



**GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM  
NHỮNG ĐOẠN TRƯỜNG TRẢI QUA**

**Tập IV**

**VIỆT NAM  
TỪNG GIAI KỲ LỊCH SỬ**



*Phan Văn Huy Tâm*



**GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM**  
**NHỮNG ĐOẠN TRƯỜNG TRẢI QUA**  
**TẬP IV**  
**VIỆT NAM TỪNG GIAI KỲ LỊCH SỬ**  
*Menu*

Lời vào đầu

1. Dẫn nhập:
2. Nguồn gốc người Việt Nam
  - a. Quá trình hình thành các dân tộc Việt Nam
  - b. Di truyền học
  - c. Ngôn ngữ học
  - Dấu vết ngôn ngữ trong tiếng Hán
  - Diễn tiến của tiếng Việt
  - d. Các truyền thuyết
  - e. Các tập tục
  - f. Biến động dân tộc từ khi giành độc lập
  - g. Người cổ xưa
  - Phạm vi phân bố
3. Việt Nam thời tiền sử
  - a. Hậu kỳ Thời đại đồ đá cũ

- b. Thời đại đồ đá mới
- 4. Thời đại đồ đá - đồng
- 5. Thời kỳ Hùng Vương
- 6. Một ngàn năm nô lệ giặc Tàu  
    Bắc thuộc lần I
- 7. Nhà Triệu
  - a. Triệu Vũ Vương - Triệu Đà
  - b. Triệu Văn Vương - Triệu Hồ
  - c. Triệu Minh Vương - Triệu Anh Tề
  - d. Triệu Ai Vương - Triệu Hưng
  - e. Triệu Thuật Dương Vương - Triệu Kiến Đức
- 8. Hai Bà Trưng
- 9. Bắc thuộc lần II
  - a. Kỳ Thuộc Đông Hán
  - b. Kỳ Sĩ Vương - Sĩ Nhiếp
  - c. Kỳ thuộc Đông Ngô
  - d. Thuộc Lương Tân
  - e. Thuộc Tống, Tề, Lương
- 10. Nhà Lý & Nhà Triệu  
    Lý Nam Đế - Lý Bí
- 11. Nhà Triệu  
    Triệu Việt Vương - Triệu Quang Phục
- 12. Nhà Hậu Lý  
    Hậu Lý Nam Đế - Lý Phật Tử
- 13. Bắc thuộc lần III
  - a. Thuộc Tùy
  - b. Thuộc Đường
  - c. Thuộc Ngũ Đại

- d. Thời kỳ xây nền tự chủ
- 14. Dương Đình Nghệ
- 15. Họ Khúc
  - a. Khúc Thừa Dụ
  - b. Khúc Hạo
  - c. Khúc Thừa Mỹ
- 16. Nhà Ngô
  - a. Tiền Ngô Vương - Ngô Quyền
  - b. Dương Bình Vương - Dương Tam Kha
  - c. Hậu Ngô Vương - Ngô Xương Văn
  - d. Thiên Sách Vương
  - e. Ngô Sứ Quân - Ngô Xương Xí
- 17. Loạn 12 sứ quân
- 18. Nhà Đinh (110)
- 19. Nhà Tiền Lê, kinh đô Hoa Lư
  - a. Lê Đại Hành - Lê Hoàn
  - b. Lê Trung Tông - Lê Long Việt
  - c. Lê Ngọa Triều - Lê Long Đĩnh
- 20. Nhà Lý
  - a. Lý Thái Tổ - Lý Công Uẩn
  - b. Lý Thái Tông - Lý Phật Mã
  - c. Lý Thánh Tông - Lý Nhật Tôn
  - d. Lý Nhân Tông - Lý Càn Đức
  - e. Lý Thần Tông - Lý Dương Hoán
  - f. Lý Anh Tông - Lý Thiên Tô
  - g. Lý Cao Tông - Lý Long Trát
  - h. Lý Huệ Tông - Lý Sảm
  - i. Lý Chiêu Hoàng - Lý Phật Kim

21. Nhà Trần

- a. Trần Thái Tông - Trần Cảnh
- b. Trần Thánh Tông - Trần Hoảng
- c. Trần Nhân Tông - Trần Khâm
- d. Trần Anh Tông - Trần Thuyên
- e. Trần Minh Tông - Trần Mạnh
- f. Trần Hiến Tông - Trần Vượng

22. Nhà Hồ

- a. Hồ Quý Ly
- b. Hồ Hán Thương

23. Nhà Hậu Trần

- a. Giản Định Đế - Trần Ngỗi
- b. Trần Trùng Quang - Trần Quý Khoáng

24. Bắc thuộc lần IV

25. Nhà Hậu Lê

- a. Lê Thái Tổ - Lê Lợi
- b. Lê Thái Tông - Lê Nguyên Long
- c. Lê Nhân Tông - Lê Bang Cơ
- d. Lê Thánh Tông - Lê Tư Thành
- e. Lê Hiến Tông - Lê Sanh
- f. Lê Túc Tông - Lê Thuần
- g. Lê Uy Mục - Lê Tuấn
- h. Lê Tương Dực - Lê Oanh
- i. Lê Chiêu Tông - Lê Y
- j. Lê Cung Hoàng - Lê Xuân

26. Nam Bắc Triều

27. Nhà Lê Trung Hưng

- a. Lê Trang Tông - Lê Duy Ninh

- b. Lê Trung Tông - Lê Huyền
- c. Lê Anh Tông - Lê Duy Bang
- d. Lê Thế Tông - Lê Duy Đàm

28. Nhà Mạc

- a. Mạc Thái Tổ - Mạc Đăng Dung
- b. Mạc Thái Tông - Mạc Đăng Doanh

29. Trịnh–Nguyễn phân tranh

30. Nhà Lê Trung Hưng

- a. Lê Kính Tông - Lê Duy Tân
- b. Lê Thần Tông - Lê Duy Kỳ
- c. Lê Chân Tông - Lê Duy Hựu
- d. Lê Thần Tông - Lê Duy Kỳ (Hạ)
- e. Lê Huyền Tông - Lê Duy Vũ
- f. Lê Gia Tông - Lê Duy Hợi
- g. Lê Hy Tông - Lê Duy Hạp
- h. Lê Dụ Tông - Lê Duy Đường
- i. Hôn Đức Công - Lê Duy Phường
- j. Lê Thuần Tông - Lê Duy Tường
- k. Lê Ý Tông - Lê Duy Thìn
- l. Lê Hiến Tông - Lê Duy Diêu
- m. Lê Chiêu Thống - Lê Duy Kỳ

31. Chúa Trịnh

- a. Thế tổ Minh khang Thái vương
- b. Bình An Vương - Trịnh Tùng
- c. Thanh Đô Vương - Trịnh Tráng
- d. Tây Đô Vương - Trịnh Tạc
- e. Định Vương - Trịnh Căn
- f. An đô vương - Trịnh Cương

- g. Uy nam vương - Trịnh Giang
  - h. Minh đô vương - Trịnh Doanh
  - i. Tĩnh đô vương - Trịnh Sâm
  - j. Điện Đô Vương - Trịnh Cán
  - k. Đoan Nam Vương - Trịnh Khải
  - l. Án Đô Vương - Trịnh Bồng
32. Chúa Nguyễn
- a. Tiên Vương - Nguyễn Hoàng
  - b. Sãi vương - Nguyễn Phúc Nguyên
  - c. Thượng vương - Chúa Nguyễn Phúc Lan
  - d. Hiền vương - Nguyễn Phúc Tần
  - e. Nghĩa vương - Nguyễn Phúc Trăn
  - f. Minh vương - Nguyễn Phúc Chu
  - g. Nguyễn Phúc Thụ - Ninh Vương
  - h. Nguyễn Phúc Khoát - Võ Vương
  - i. Nguyễn Phúc Thuần - Định Vương
33. Chiến tranh 1627-1672
34. Cuộc chiến cuối cùng 1774-1775
35. Tây Sơn Khởi Nghĩa (trang 208)
36. Nhà Tây Sơn
37. Nhà Nguyễn (1802 - 1945)
- a. Gia Long - Nguyễn Phúc Ánh (1802-1820)
  - b. Minh Mạng - Nguyễn Phúc Đảm
  - c. Thiệu Trị - Nguyễn Phúc Miên Tông
  - d. Tự Đức - Nguyễn Phúc Hồng Nhậm
38. Pháp Thuộc
- a. Dục Đức - Nguyễn Phúc Ưng Chân
  - b. Hiệp Hoà - Nguyễn Phúc Hồng Dật

- c. Kiến Phúc - Nguyễn Phúc Ưng Đăng
  - d. Hàm Nghi - Nguyễn Phúc Ưng Lịch
  - e. Đồng Khánh - Nguyễn Phúc Ưng Biện
  - f. Thành Thái - Nguyễn Phúc Bửu Lân (1889-1907)
  - g. Duy Tân - Nguyễn Phúc Vĩnh San
  - h. Khải Định - Nguyễn Phúc Bửu Đảo
  - i. Bảo Đại - Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy
39. Những cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp
- a. Khởi nghĩa Trương Định (1859 – 1864)
  - b. Khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực (1861 – 1868)
  - c. Khởi nghĩa Bãi Sậy
  - d. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh
  - e. Khởi nghĩa Yên Thế
  - f. Khởi nghĩa Thái Nguyên hay Binh biến Thái Nguyên
  - g. Cuộc bạo động Lạng Sơn
  - h. Cuộc bạo động Yên Bái
  - i. Khởi nghĩa Ba Đình
  - j. Khởi nghĩa Bãi Sậy
  - k. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh
  - l. Khởi nghĩa Yên Thế
40. Giữa thế kỷ 19
41. Phan Bội Châu 1867 - 1940
42. Phan Châu Trinh 1872 - 1926
43. Năm 1884 - trước Thế chiến I:
44. Thế chiến thứ nhất
45. Nguyễn Thái Học 1902 - 1930
46. Tình hình Việt Nam trong những năm 1939 – 1945
47. Hiệp định Genève 26 tháng 4 năm 1954



48. Việt Nam Cộng hòa
  - a. Đệ Nhất Cộng hòa 1955-1963
  - b. Đệ Nhị Cộng hòa 1967–1975
49. Chiến tranh Việt Nam từ năm 1954-1975
  - a. Vì sao Việt Nam ít đề cập đến Tết Mậu Thân 1968
  - b. Mùa Hè đỏ lửa năm 1972
50. Hiệp định Paris năm 1973
51. Hải chiến Hoàng Sa
52. Cuộc Di dân Việt Nam
53. Chiến tranh biên giới Việt - Trung
54. Biểu tình của quần chúng ở Thái Bình
55. Tranh chấp đất đai tại Đồng Tâm
56. Dân oan Thủ Thiêm quyết đòi công lý đến cùng
57. Dân Oan Biểu Tình Đòi Đất
58. Biểu tình phản đối Trung Quốc tại Việt Nam
59. Biểu tình ở trong nước Việt Nam
60. Trần Xuân Bách “Đảng viên tự diễn biến, tự chuyển hóa”
61. Tài xế phản ứng trạm thu phí BOT
62. Biểu tình phản đối Luật đặc khu kinh tế và Luật An ninh mạng
63. Việt Nam Dưới Chế Độ Cộng Sản
64. Việt Nam Từ Ải Nam Quan Đến Mũi Cà Mau  
Lời kết Tập III

# LỜI VÀO ĐẦU

Lịch sử là tập hợp chính xác những sự kiện khả tín, những diễn biến thực tế, phản ánh trung thực – khách quan, là nguồn tư liệu, giúp thế hệ trẻ mai sau nhận chân được tiến trình duyên sinh - nhân quả, đánh giá lại bản chất - giá trị từng giai kỳ lịch sử: Đạo Pháp - Gia Đình Phật Tử VN - Dân Tộc.

Đọc lịch sử, thấy và hiểu được nguồn cội, thấy được những diễn biến thực tại qua các thời cuộc xã hội. Đọc lịch sử, chúng ta thấy được công đức to lớn - tỏa sáng của cha ông, của thầy tổ, của những tiền nhân - lớp người đi trước, đã *đổ mồ hôi - sôi nước mắt, tắm lửa - xối dầu, nằm gai – nếm mật, đổ máu - phơi xương – mất cả thân mạng* như thế nào để giữ vững cơ đồ – tồn tại sức sống diệu kỳ.

Lịch sử là tiếng vọng từ quá khứ, giúp cho thế hệ trẻ hôm nay - là lực lượng rường cột của tổ chức – của đạo pháp và dân tộc nhận thức như thật rõ ràng, biết trân trọng - tri ân những thành tựu vàng son hiển hách hiện có, với tư duy sâu sắc như thế nào để nâng cao tinh thần vô úy - kế thừa Tâm Bồ Đề Kiên Cố, xả kỷ - vững chãi “Ngũ trược ác thế thế tiên nhập” tiếp tục viết nên trang sử quang huy mới...

**GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua**, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biến cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phần tích cực giúp cho thế hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phật lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

**GDPT Những Đạn Trường Trải Qua** được biên khảo gồm có:  
6 Tập:

- Tập I: Đạo Phật Việt Nam Trước 1975
- Tập II: Đạo Phật Việt Nam Sau 1975
- Tập III: Gia Đình Phật Tử Việt Nam Những Đạn Trường Trải Qua
- Tập IV: Việt Nam Từng Gia Kỳ Lịch Sử
- Tập V: Chủ Nghĩa và Ý Thức Hệ
- Tập VI: Tội Ác và Suy Tàn

Căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN

Và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN, chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

Bây giờ, kính mời quý Anh Chị Em tĩnh tại lật từng trang sách tham khảo !

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

Cẩn bút



*Phan Văn Huy Tâm*

# DÂN NƯỚC

Là con dân Việt Nam, có người hiểu biết thâm thúy và cũng còn có người mù mờ - vong bản, nữ đành quên đi nguồn cội - bối cảnh lịch sử đau thương dân tộc.

Trước 1975, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, sáng tác bài hát: *Gia Tài Của Mẹ*, thâm đẫm niềm tự hào dân tộc, nói lên nỗi tủi nhục của người dân trong một nước nhược tiểu:

*"Một ngàn năm nô lệ giặc tàu  
Một trăm năm đô hộ giặc tây  
Hai mươi năm nội chiến từng ngày  
Gia tài của mẹ, để lại cho con  
Gia tài của mẹ, là nước Việt buồn..."*

Việt nam, một đất nước uốn lượn khắc khổ hình cong chữ S bên bờ biển Đông, một vùng đất có bề dày bốn ngàn năm lịch sử. Vận mệnh đất nước trải qua những đêm trường nô lệ - nước mất - nhà tan, đói rách lầm than, oằn lưng - tối mặt sưu cao – thuế nặng, lao dịch đầy đầy nghiệt ngã bất công, không dân chủ - mất tự do.

Được sống – được gắn bó với máu thịt quê hương với nỗi niềm tình tự dân tộc, đánh đổi bằng cả cuộc đời với biết bao hình ảnh mất mát đau thương – những hoài niệm thặng trầm dân tộc, tình yêu quê hương đất nước khó phai nhòa. Trải qua hàng hàng lớp lớp đã dựng nên và gìn giữ, trách nhiệm của lớp trẻ - người chủ đất nước hôm nay và mai sau, tiếp tục bảo vệ - gìn giữ và xây dựng đất nước ngày “ngàn thuở vững âu vàng” tươi đẹp hơn.

Dân tộc Việt Nam trải qua hơn bốn ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Với ý chí trí dũng – bất khuất, cha ông của chúng ta đã viết nên những trang sử vàng son chói lọi làm vẻ vang dân tộc Đại Việt.

Một đất nước vươn lên từ ách đô hộ khói lửa chiến tranh lâu dài. Lịch sử Việt Nam tự hào với những trang sử lâu đời, huyền diệu - hào hùng. Người Việt Nam không chỉ viết nên trang sách hơn 4000 năm dựng nước và giữ nước mà còn nỗ lực viết thêm những trang mới của quá trình hội nhập và phát triển ngang tầm với các quốc gia hùng mạnh trên thế giới như một khát vọng của mình.

## **Ôm Trọn Đất Nước**

Tím ngát cuối thu  
Tiếng lòng vọng về  
Đêm nghe rì rầm  
Đất buồn dậy sóng  
Gọi thức trái tim  
  
Đất nước thương đau  
Rừng vàng chảy máu  
Biển bạc tro xương  
Năm tháng đoạn trường  
Xích xiềng trời buộc  
Ngàn hoa gục mặt  
Hoại cả đời xanh  
  
Dân tộc hiền hòa  
Chuyến biển tình yêu  
Chan hòa nước mắt  
Đau thương bật lên

Căm hờn cháy bỏng

Tức nước vỡ bờ

Vươn dậy thần kỳ

Kiên cường bất khuất

Bi hùng tráng lệ

Ôm trọn đất nước

Rũ bỏ vết nhơ

Xua tan nô lệ

Xóa bỏ bất công

Đòi quyền bình đẳng

Giành lại tự do

Dân tộc Việt nam

Hiên ngang sáng lóa...

Đêm cuối Thu - 17102023



*Phan Văn Huy Tâm*

## 2. Nguồn gốc người Việt Nam

Hiện nay chỉ mới được xác định được nguồn gốc của một số dân tộc thiểu số mới hình thành hoặc di cư đến từ thời kỳ có sử như H'Mông, Sán Dìu... Đối với nhiều dân tộc, đặc biệt là người Việt/Kinh, thì còn ở mức giả thuyết. Các giả thuyết nguồn gốc các dân tộc tại Việt Nam được chia ra hai phái:

- *Giả thuyết bản địa* cho rằng các dân tộc tại Việt Nam vốn là chủ nhân của các nền văn hóa thời kỳ đồ đá tại Việt Nam từ 7-20 Ka BP (*Kilo annum before present*, ngàn năm trước).
- *Giả thuyết thiên di* cho rằng các dân tộc tại Việt Nam bắt nguồn từ Tây Tạng hoặc Hoa Nam, di cư đến vào thời kỳ đồ đá muộn.

## a. Quá trình hình thành các dân tộc Việt Nam

Chung Nam Á chia thành một loạt các dân tộc mà các cổ thư Việt Nam và Trung Hoa gọi là **Bách Việt**.

### Khảo cổ học



### *Vùng phân bố của văn hóa Hòa Bình*

Các nghiên cứu khảo cổ học ở Việt Nam và Đông Dương có bề dày hơn một thế kỷ, là tư liệu chủ chốt trong tìm hiểu nguồn gốc các dân tộc. Nghiên cứu đã xác định ra các nền văn hóa cổ Việt Nam kế tiếp nhau từ 25 Ka BP (văn hóa Tràng An, văn hóa Ngườm) đến đầu công nguyên.

Một trong các bằng chứng nổi bật nhất chứng minh các dân tộc Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, có chung một thể hệ nguồn

gốc đầu tiên là việc các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra rất nhiều điểm tương đồng về một nền văn hóa rất phát triển gọi là Văn hóa Hòa Bình (niên đại 14 - 12 Ka BP) ở rải rác các nơi ở Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan và "vòng đảo Đông Nam Á". "Người Hòa Bình là ai?. Trong hang Con Moong còn tìm thấy nhiều hài cốt, đa số xương đã mủn nát, nhưng còn một bộ với răng sọ, cho thấy chủng tộc là Australoid negrito" (Nguyễn Đức Hiệp, 2012). Trong các văn liệu quốc tế "người Hòa Bình" (Hoabinhian) này còn được gọi là Proto-Malay, đã phân bố rộng khắp Đông Nam Á, với các phát hiện ở Tabon (Palawan, Philippines), ở hang Niah (Sarawak, Malaysia), và ở các hang Ma, hang Pa Chan, Moh-Kiew, Lang Rongrien ở Thái Lan. Họ cũng được xác định là có liên hệ về di truyền với các chủng người bản địa Úc hiện nay.

Dựa theo thuyết "rời khỏi châu Phi" (Out-of-Africa) thì Hoabinhian thuộc làn sóng di cư thứ nhất. Làn sóng di cư thứ hai, được nhắc đến trong văn liệu Malaysia là "người Malay thứ hai" (Deutero-Malay) di cư đến thì Proto-Malay một phần bị đồng hóa, phần tuyệt diệt và phần còn sót lại đến ngày nay là những bộ tộc biệt lập người Negrito ở Philippines, Malaysia, Andaman, và còn sót ở Đài Loan đến Tk 19. Làn sóng di cư thứ hai dẫn đến vùng đông nam và đông châu Á nói chung, được định hình với các cư dân tổ tiên của các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo, Nam Á, Tai-Kadai và Hán-Tạng, từ Ấn Độ đi qua hành lang Bengal đến chiếm lĩnh, thay thế dần Hoabinhian và tạo ra các nền văn hóa trẻ hơn. Sự di cư đến tạo ra tình trạng các dân tộc với các ngôn ngữ khác nhau sống xen nhau.

Trường phái "phát triển liên tục" thì cho rằng các nền văn hóa cổ đã phát triển liên tục và kế tiếp nhau đến thời sơ sử. Cá biệt còn có ý kiến cho rằng từ "văn hóa Hòa Bình từ Đông Nam Á lan tỏa đến các vùng khác", coi Đông Nam Á là một trong số cái nôi phát triển của loài người, như Wilhelm G. Solheim (1972), Stephen

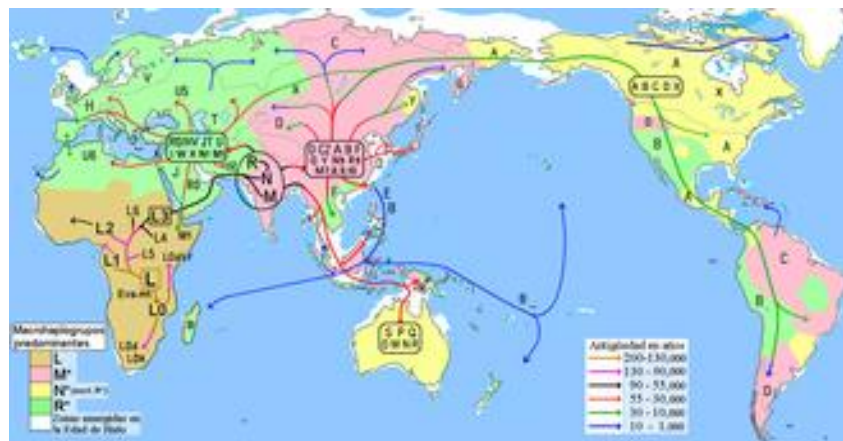


Oppenheimer, và một số học giả trong nước. Tuy nhiên một số ý kiến này xuất hiện trước khi có tiến bộ trong ứng dụng sinh học phân tử. Và việc kiểm chứng bằng sinh học phân tử để xác định quan hệ tổ tiên của các di cốt, để xác định sự liên tục phát triển, thì không được quan tâm thực hiện (tình trạng năm 2019).

Dù ý kiến khác nhau, thì các bằng chứng khảo cổ học cho thấy các dân tộc chủ yếu hiện sống trên lãnh thổ Việt Nam, vào đầu thời sơ sử đã là các dân tộc bản địa.

### **b. Di truyền học**

Những thành tựu về di truyền học và sinh học phân tử trong sinh học đã cung cấp phương tiện hàng đầu cho nghiên cứu tiến hóa của loài người, cũng như tiến hóa của sinh giới nói chung. Theo dõi các biến dị trong bộ mã di truyền cho phép xác định sự tiến hóa và phát tán các quần thể người. Trong số đó thì nghiên cứu các vùng mã di truyền sau đây có ứng dụng đặc biệt:



*Đường phát tán loài người theo các nhóm đơn bội mtDNA (dòng mẹ) theo Kalevi Wiik (2008). Phần màu trắng là đất liền vào thời kỳ băng hà 10 Ka về trước, nay bị chìm dưới biển.*



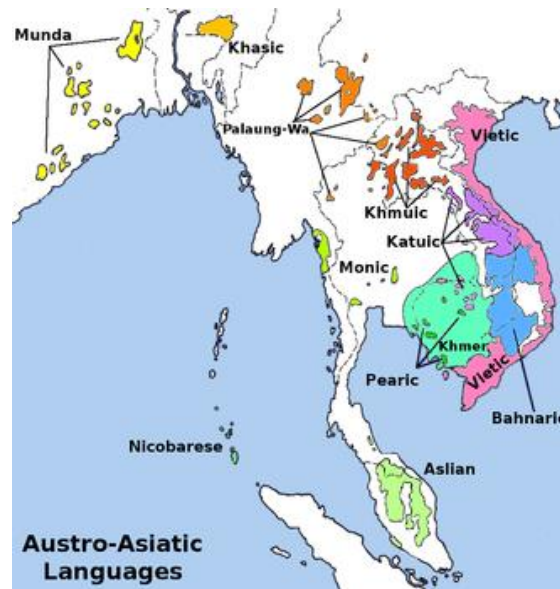
*Đường phát tán loài người theo các nhóm đơn bội Y-DNA (dòng bố) theo Kalevi Wiik (2008).*

- Vùng không tái tổ hợp trên nhiễm sắc thể Y (NRY), gọi là các *nhóm đơn bội Y-DNA*, là các mã di truyền chỉ truyền theo dòng đực, nhờ đó truy tìm được phả hệ theo bố của cá thể đực. Nó dẫn đến kết luận về ông *Adam nhiễm sắc thể Y*, tổ phụ gần nhất của tất cả nam giới hiện nay trên thế giới, sống vào cỡ 100 đến 300 Ka BP tại châu Phi.
- DNA của ty thể, hay *mtDNA*, là các mã di truyền chỉ do mẹ truyền cho con (gái & trai), nhờ đó truy tìm được phả hệ theo mẹ của cá thể cái. Nó dẫn đến kết luận về bà *Eve ti thể*, tổ mẫu gần nhất của tất cả phụ nữ hiện nay trên thế giới, sống vào cỡ 100-200 Ka BP tại châu Phi.

Ngoài ra, các yếu tố như *nhóm kháng nguyên bạch cầu* (HLA, Human Leucocyte Antigen), dấu chỉ bàn tay,... là biểu hiện của mã di truyền nhưng dễ đo đạc hơn, cũng được sử dụng.

Việc so sánh gen trong di cốt cổ với người hiện đại thì phục vụ truy tìm quan hệ tổ tiên và hậu duệ. Nếu thực hiện thì sẽ xác định được chủ nhân các nền văn hóa cổ, ví dụ ở bán đảo Đông Dương là ai, có liên tục đến nay hay không.

Các nghiên cứu còn thực hiện ở các động thực vật nuôi trồng mà họ mang theo, thậm chí cả vi khuẩn trong bao tử,... Những nghiên cứu này xác định *lúa châu Á* *Oryza sativa* đều phát tích từ một giống lúa hoang ở miền nam Trung Quốc ngày nay<sup>[12]</sup> từ lúa hoang *Oryza rufipogon* từ 8-13 Ka BP.<sup>[d]</sup> Có tài liệu nói đến thuần hóa *lợn* từ 9 Ka BP, nhưng nguồn dẫn chứng thiếu rõ ràng.



Phân bố hiện nay của các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á, gợi ý hình dung quá trình đông tiến của proto-Austro-Asiatic từ Ấn Độ

Kết quả nghiên cứu sinh học phân tử dẫn đến mô hình được chấp nhận rộng rãi nhất và hợp lý nhất về sinh học, là thuyết "rời khỏi châu Phi" (Out-of-Africa). Thuyết này cho rằng loài người hình thành ở châu Phi và phát tán ra khắp thế giới theo nhiều đợt<sup>[13]</sup>, thể hiện thống trị trên các trang wiki về "*Human evolution*". Nó làm đảo lộn nhiều giả thuyết trước đây vốn dựa trên thuyết nguồn gốc đa vùng.

Đợt phát tán đầu tiên là cuộc vượt Biển Đỏ của cỡ 150-300 người, xảy ra vào quãng giữa 120 - 60 Ka BP, chiếm lĩnh vùng Cận Đông. Họ phát triển và phát tán về phía đông, đến tận Úc, thể hiện ở hóa thạch *Mungo Man* 40 Ka BP, và là tổ tiên của thổ dân châu Úc (Aborigine) hiện nay. Rosenberg và các nhà khoa học TQ (2002)

thì công bố hóa thạch người tại Liu Jiang (Quảng Tây, TQ, phát hiện 1958) định được tuổi là 67 Ka?. Mặt khác các học giả nói chung đã cho rằng thổ dân Úc *không phải là họ hàng gần nhất* của một số nhóm người Nam Á hoặc nhóm châu Phi. Mô hình di cư cho thấy tại nơi mà tổ tiên của họ đi qua Nam Á đến Australia mà không phải lần di truyền với các quần thể khác trên đường đi. Kỹ thuật di truyền cho thấy hồi 60 Ka BP, số lượng người hiện đại trên toàn hành tinh chỉ khoảng 10 ngàn trong độ tuổi sinh sản<sup>[16]</sup>. Điều này cho thấy hồi 40 Ka BP thì vùng Đông Nam Á tới Australia đã có người nhưng với mật độ thưa thớt. Họ là những Hoabinhian hay "Proto-Malay", bộ phận còn sót đến ngày nay là những người Negrito.

Liên quan đến đợt di cư sau tới vùng Đông Á thì nghiên cứu gen của Chu J.Y. và cộng sự (1998), cho ra nhiều ý nghĩa, thể hiện ở nhận xét "Phát sinh chủng loài học cũng cho rằng có nhiều khả năng tổ tiên của người hiện đang cư trú tại khu vực Đông Á đến từ Đông Nam Á". Các nghiên cứu *Y-DNA* sau này (2007) thì cho thấy "Sự phổ biến của nhóm đơn bội O1 *Y-DNA* trong số các sắc tộc Nam Đảo và Thái cũng gợi ý về *nguồn gốc tổ tiên chung* với các dân tộc Hán-Tạng, Nam Á và H'Mông-Miền vào khoảng 35 Ka BP tại Trung Quốc". Điều này phù hợp với thuyết *Out-of-Africa*, rằng các nhóm thuộc pro-mongoloid đã hình thành đầu đó ở phía đông của vùng *Trăng lưỡi liềm màu mỡ* (Fertile Crescent) đến vùng sông Hằng, và đã Đông tiến, một bộ phận theo đường *Altai* đến Trung Bắc Á, còn bộ phận khác qua Ấn Độ đến Đông Á và Đông Nam Á. Bằng chứng khảo cổ cho thấy người tiền sử đến nam Trung Quốc qua đường Vân Nam từ hơn 30 Ka BP.

Các nghiên cứu gen tốn kém nên tại Việt Nam ít được thực hiện. Một số được thực hiện với sự tài trợ của nước ngoài (Pháp), như nghiên cứu DNA của Vu - Trieu (1997) hay nghiên cứu mtDNA của Ivanova (1999) lại cho ra kết quả bị phê phán, vì

đã chọn số gen ít, không đặc trưng, và đặc biệt là lấy mẫu từ người Kinh ở Hà Nội, vốn có nguồn gen phức tạp, có sự tiếp nhận gen từ dòng người Hoa nhập Việt qua ngàn năm bắc thuộc và ngàn năm phong kiến sau đó. Đáng ra họ phải lên vùng núi mà lấy mẫu ở người Mường.

Dẫu vậy thì các nhà nghiên cứu hiện nay đã vận dụng thành tựu chung của thế giới về thuyết *Out-of-Africa* và công nghệ phân tích gen di truyền. Nguồn gốc các dân tộc cần xác định ở dòng chảy chung của quá trình phát tán đông tiến của những người proto-Austro-Asiatic từ tiểu lục địa Ấn Độ bắt đầu vào cỡ 30-40 Ka BP, lúc xảy ra các chủng Indo-European xâm lấn. Trên đường phát tán chung thì một số thị tộc proto-Austro-Asiatic trụ lại đâu đó và tồn tại đến ngày nay ở phía đông Ấn Độ, như các chủng nói tiếng Munda, Khasi thuộc ngữ hệ Nam Á. Bộ phận lớn thì chiếm lĩnh dải từ nam Myanmar, trung Thái Lan đến phía Đông bán đảo Đông Dương, phát triển thành các dân tộc Môn-Khmer hiện nay. Theo nghiên cứu năm 2019 về bộ gen của người Việt thì cho rằng loài người hiện đại đã di cư từ châu Phi từ 200.000 năm trước, khoảng 40.000 - 60.000 năm trước đã đến cư trú tại Việt Nam, sau đó tiếp tục di cư lên các nước Đông Á.

Tuy nhiên theo một nghiên cứu mới đây trái với nhận định của viện nghiên cứu tế bào gốc-công nghệ gen Vinmec (VRISG). Năm 2019, viện nghiên cứu hệ gen Việt Nam hợp tác với viện nhân chủng và tiến hóa Max Planck (Đức), phòng thí nghiệm động lực học ngôn ngữ của Đại học Lyon (Pháp) năm 2020 đã chứng minh tổ tiên người Việt có nguồn gốc chủ yếu là những người Đông Á cổ đại trong làn sóng di cư từ miền Nam Trung Hoa về khu vực Bắc Bộ Việt Nam và trải dài khắp Đông Nam Á từ 2.500-4.000 năm trước. Với số lượng mẫu, quy mô nghiên cứu lớn hơn và có độ tin cậy cao, được cộng đồng khoa học quốc tế bình duyệt đăng tải trên tạp chí MBE

sinh học phân tử và tiến hoá, công trình này đã mở ra một hướng đi mới trong việc nghiên cứu nguồn gốc của người Việt.

### **c. Ngôn ngữ học**

Ngôn ngữ có vai trò thiết yếu trong việc phân loại các tộc người và theo dõi sự tiến hóa của các nhóm cư dân gần gũi nhau về mặt nhân chủng, được khẳng định là bằng chứng chỉ đứng sau di truyền học bởi nhà nghiên cứu L. Cavalli-Sforza. Dựa trên dấu vết ngôn ngữ mà ta có thể đoán được sự phân bố không gian của các dân tộc lân cận nhau trong lịch sử.

#### **- Dấu vết ngôn ngữ trong tiếng Hán**

Một số nhà nhân chủng ngôn ngữ học đã xác định "một số từ Trung Quốc có gốc rễ từ các từ Việt cổ", như "giang" (江) có nghĩa là sông (như trong Dương Tử Giang). 越, 粤, 鉞 trong chữ Hán cổ đều có âm là "việt" và cùng nghĩa có thể thay thế lẫn nhau được. Ngày nay 鉞, "lưỡi rìu dùng trong nghi lễ" và có thể tìm thấy rất nhiều ở Hàng Châu, Chiết Giang, là một phát minh của phương Nam; 粤 là tên gọi tắt cho tỉnh Quảng Đông; còn 越 chỉ Việt (Việt Nam) hoặc khu vực bắc Chiết Giang bao quanh Thiệu Hưng và Ninh Ba. Các tên gọi có thể có nguồn gốc phương Nam như Thần Nông, Nữ Oa vì không theo ngữ pháp tiếng Hoa.

Những biểu hiện này được các nhà nghiên cứu nói trên coi là bằng chứng về lãnh thổ Việt cổ ở phương bắc, cũng như để truy tìm cội nguồn dân tộc. Tuy nhiên nó không có tiếng vọng tới các nghiên cứu và văn liệu quốc tế. Nó thể hiện có các điểm yếu:

- Quá trình bành trướng và đồng hóa của người Hoa về phương nam được sử sách Trung Quốc ghi chép, gọi tên vùng là "Bách Việt", và tiếng nói của vùng là tiếng Hoa theo phát âm địa phương và hiện được gọi là "Việt ngữ" (Yue Chinese) mà ở Việt Nam gọi

là tiếng Quảng Đông. Trong quá trình bành trướng thì một số từ ngữ hay địa danh được giữ nguyên và sử dụng. Các nghiên cứu của Chu J.Y. cũng xác nhận giữa người Hán nam với người Hán bắc có sự khác nhau về một số gen.

- Việc coi Bách Việt là cương vực của người Việt cổ thì là chủ đề tranh cãi, vì rằng vùng này vốn có nhiều sắc dân thuộc các ngữ hệ phương nam khác nhau sinh sống, người Âu Việt hay Lạc Việt chỉ là một bộ phận.
- Ý tưởng nghiên cứu xác định bằng chứng về cương vực Việt cổ theo truyền thuyết "phía bắc giáp hồ Động Đình" thì bất khả thi, đơn giản là cư dân ở hồ Động Đình đã Hán hóa không ủng hộ nữa.

### - **Diễn tiến của tiếng Việt**

Tiếng Việt đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước xác định là thuộc *ngữ chi Việt* (Vietic) cùng với tiếng Mường và tiếng của một số sắc dân thiểu số Nguồn, Chứt (Cheut), Pọng ở dãy núi Trường Sơn hay Thaveung (Aheu), Arem, Maleng,... ở trung & nam Lào, thuộc *khối Việt-Katu* của Nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer, trong ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatic Languages), cũng như tiến trình phát triển và phân nhánh ngôn ngữ:

Austro-Asiatic → Đông Môn-Khmer → proto Việt-Katu → proto Việt Chứt → Việt Mường chung → Phân tách Việt Mường (*Tk 12*).

Quá trình phân tách tiếng Việt với tiếng Mường diễn ra từ Tk 7-8 và kết thúc ở Tk 12 (thời nhà Lý). Sự phân tách người Kinh khỏi khối Việt-Mường được xác định là do ảnh hưởng của quá trình Hán hóa cả về ngôn ngữ và di truyền xảy ra trong thời kỳ Bắc thuộc. Nó cho thấy nghiên cứu sinh học phân tử ở người Kinh

đễ bị lỗi nếu không chọn được cách lấy mẫu phù hợp. Các luận bàn về ngôn ngữ được nêu ở một đoạn ở bài của Bùi Xuân Đính. Tiến trình này cho thấy nguồn gốc các dân tộc Việt cổ gắn với sự phát tán đông tiến của các dân tộc Nam Á, đặc biệt là nhóm Môn-Khmer, và là phù hợp với bằng chứng sinh học phân tử và thuyết "từ châu Phi". Trong quá trình đông tiến này, phần lớn dân nhóm Môn-Khmer tiến đến trung phần bán đảo Đông Dương. Riêng các thị tộc "proto Việt Chứt" đã hình thành ở đâu đó, rồi sau đó, bộ phận tiến đến vùng Bắc Việt ngày nay hình thành ra người Việt Mường cổ, còn các thị tộc tổ tiên của người Thaveung (Aheu), Arem, Maleng,... dừng lại ở trung & nam Lào, còn người Nguồn, Chứt (Cheut), Pọng thì đến dãy núi Trường Sơn, Quảng Bình.

## Văn hóa dân gian



*Nước Văn Lang năm 500 TCN*



## d. Các truyền thuyết

Truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên" nói về nguồn gốc của dân tộc Việt.

- *Nguồn gốc dân tộc Việt bắt đầu từ họ Hồng Bàng.* Vị vua đầu tiên là Kinh Dương Vương (vua nước Xích Quỷ) hiện còn có mộ tại làng An Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông lên làm vua vào khoảng năm Nhâm Tuất (2879 TCN) sau đó lấy bà Long Nữ (con gái Thần Long là vua Hồ Động Đình), sinh hạ được Sùng Lãm. Sùng Lãm lên làm vua, lấy hiệu là Lạc Long Quân, lấy bà Âu Cơ (con gái Đế Lai) sinh ra 100 trứng, nở ra 100 người con. Một hôm nhà Vua bảo bà Âu Cơ: "Ta là giống Rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó". Bèn từ biệt nhau. Hai ông bà đồng ý chia hai số người con; 50 người con theo mẹ lên núi, số còn lại theo cha xuống biển. Sau đó, nước Xích Quỷ chia thành nhiều nước gọi là Bách Việt. Một trong các nước nhỏ này là nước Văn Lang. Lạc Long Quân về sau phong cho người con trưởng làm vua nước Văn Lang, xưng hiệu là Hùng Vương thứ 1, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phúc hoặc Phú Thọ). Dòng dõi Hùng Vương lưu truyền được 18 đời, đến đời Hùng Vương thứ 18 thì bị nhà Thục lấy mất nước.
- Trích *Đại Việt Sử ký toàn thư* khắc ở bia lăng Kinh Dương Vương như sau: Kinh Dương Vương tên huý là Lộc Tục, là bậc thánh trí có tư chất thông minh, tài đức hơn người, tinh thần đoan chính, sức khoẻ phi thường. Kinh Dương Vương hình thành nhà nước sơ khai đầu tiên vào năm Nhâm Tuất (2879 TCN) đặt quốc hiệu là Xích Quỷ (tên một vì sao sắc đỏ rực rỡ, sáng nhất trong 28 vì sao của dải ngân hà) đóng đô ở Hồng Lĩnh (nay là Ngàn Hồng, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh). Sau đó đời đô

ra Ao Việt (Việt Trì). Bờ cõi đất nước được xác định. Phía Bắc giáp Động Đình Hồ, phía Tây giáp Ba Thục (Trung Quốc), phía Nam giáp Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Đông giáp biển Nam Hải. Kinh Dương Vương lấy thần Long Nữ sinh ra Lạc Long Quân (tên huý là Sùng Lãm). Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là bà Âu Cơ sinh ra 100 con trai. Con cả là Hùng Quốc Vương (Hùng Đoàn) hiện đền thờ tại đền Hùng, Phú Thọ.

- Cụm di tích lăng và đền thờ Kinh Dương Vương ở làng An Lũ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh là chốn linh thiêng bậc nhất được xếp vào loại miếu thờ đế vương các triều đại từ cổ xưa. Đây là nơi duy nhất ở Việt Nam dựng lên để tưởng nhớ Thủy tổ người Việt là Kinh Dương Vương (cha của Lạc Long Quân, ông nội Vua Hùng). Phía trước phần mộ Kinh Dương Vương cổ có hai chữ Bất Vong, nghĩa là không bao giờ bị lưu lạc. Phía dưới hàng ngang có 5 chữ: "Ái Quốc Mạc Vong Tổ". Phía hậu lăng là bức Nam Tổ Miếu. Hai bên lăng có đôi câu đối ghi: "Quốc Thống Khai Nam Phục/ Bi Đình Kỷ Thành Công". Giữa lăng là bia đá khắc 3 chữ Kinh Dương Vương đã được vua Minh Mạng năm thứ 21 trùng tu lần cuối cùng vào năm 1840. Phía bên ngoài lăng có đôi câu đối: "Xích Quỷ sơ đồ xuất/ Hồng bàng vạn đại sương". Các nhà khảo cổ và văn hóa khi về đây nghiên cứu sắc phong và phần mộ cổ đều công nhận: "Đây là chốn linh thiêng bậc nhất được xếp vào loại miếu thờ đế vương các triều đại cổ xưa".

### **e. Các tập tục**

Các tập tục: ăn trầu, nhuộm răng,... hiện diện ở các dân tộc vùng nhiệt đới, nơi trầu cau phát triển, từ Ấn Độ qua Đông Nam Á đến thổ dân Đài Loan, và người Austronesia ở các đảo phía nam. Những dân tộc này có ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ Nam Á và Nam Đảo.

Tập tục ăn trầu, và tích "*Kulabob và Manup*" tương tự như Sơn Tinh Thủy Tinh, Trầu Cau ở Việt Nam, có mặt ở những vùng xa phía nam như New Guinea, được Stephen Oppenheimer nêu trong cuốn "Địa đàng ở phương Đông".

Những dấu tích này gợi ý đến tổ tiên của các dân tộc đã từng chia sẻ không gian chung ở đâu đó, có thể là Ấn Độ như nghiên cứu "Y-DNA, 2007" đã nêu.

#### **f. Biến động dân tộc từ khi giành độc lập**

Người Việt Nam đang sống trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay là tập hợp các cộng đồng người Kinh chiếm đa số (82%) và 53 cộng đồng người thuộc sắc tộc thiểu số. Người Kinh không phải là một cộng đồng dân tộc thuần nhất về mặt nguồn gốc, mà là tập hợp của hàng chục sắc tộc đã từng lai tạp đồng hóa với nhau trong quá khứ của ba cộng đồng chính, nhưng ngày nay đều có chung một đặc tính thống nhất về phong tục tập quán và sử dụng hoàn toàn tiếng Việt. Nghiên cứu di truyền nhân chủng học chỉ ra rằng cả ba cộng đồng người Việt khá thuần nhất và khoảng cách di truyền gần với những người nói tiếng Tày-Thái (bao gồm những người Tày Nùng ở Việt Nam và Choang ở Trung Quốc) hơn là những người Chăm hay Khmer.

#### **g. Người cổ xưa**

Giới khảo cổ học chính thống Việt Nam đã phát hiện nhiều bằng chứng cho thấy người cổ đại từng sinh sống định cư lâu dài tại nhiều địa điểm ở Việt Nam.

Năm 2016, Viện Khảo cổ học công bố "*Phát hiện chấn động về người Việt cổ cách nay 80 vạn năm ở Gia Lai*", là kết quả nghiên cứu hợp tác với Viện Khảo cổ học - Dân tộc học Novosibirsk, Viện Hàn lâm Khoa học Nga, khảo sát di tích thời đại Đá cũ ở thị xã An Khê. Sau đó năm 2018 công bố lại tại Huế

về "người tiền sử An Khê cách đây 800.000 năm", và được truyền thông chính thống tán thưởng.

Tuy vậy, Hà Văn Thùy phản bác kết luận này.

### - Phạm vi phân bố

Vùng cư trú (lãnh thổ) của người Việt cổ là chủ đề có nhiều ý kiến khác nhau, trong đó có vấn đề vùng "Bách Việt" có quan hệ như thế nào đến người Việt cổ.

Lãnh thổ truyền thuyết của người Việt cổ là nước Xích Quỷ, được nói là "phía bắc giáp hồ Động Đình", hay là vùng phía nam sông Trường Giang trở xuống<sup>[38]</sup>. Vùng có phần chung với vùng hồi đầu công nguyên gọi là Bách Việt, là vùng được lý giải giữa "trăm tộc" và "trăm công quốc". Đó cũng là vùng được coi là nơi *Các sắc tộc Thái* hình thành, cư trú và từ đó phát tán, nhưng người Thái Lan không nhắc đến từ "Việt".

Phần lớn Bách Việt đến nay đã sáp nhập và đồng hóa vào Trung Quốc, nay cố gắng đồng hóa cả phần lịch sử. Dịp từ giữa tháng 12/1998 đến 3/1999 nhân kỷ niệm 10 năm kết nghĩa giữa hai thành phố Frankfurt (Đức) và Quảng Châu (Trung Quốc), cuộc triển lãm có tên là "*Schätze für König Zhao Mo - Das Grab von Nan Yue*" (Bảo vật vua Triệu Mộ - lăng mộ vua Nam Việt) được tổ chức tại Frankfurt và München.

Hàng ngàn vật trưng bày là cổ vật đồ tùy táng trong ngôi mộ, như trống đồng, thạp đồng, gương đồng, đồ gốm, ngọc bích... được người Trung Quốc giới thiệu là đưa từ "Tây Hán Việt Vương mộ bác vật quán". Tuy nhiên các chuyên gia khảo cổ học và cổ sử người Đức đã khẳng định các trưng bày là đặc trưng của văn hóa Đông Sơn do dân Lạc Việt thời Hùng Vương chế tác, và đã sửa tên tiếng Đức của triển lãm.

### 3. Việt Nam thời tiền sử

Việt Nam có một nền văn hóa đặc sắc, lâu đời và là một xã hội đã hình thành theo chế độ nhà nước sớm nhất ở khu vực Đông Nam Á.

#### a. Hậu kỳ Thời đại đồ đá cũ

##### Văn hóa Tràng An



*Những hang động xuyên thủy ở Tràng An.*

Văn hóa Tràng An là một trong những nền văn hóa cổ nhất ở Việt Nam, hình thành từ thời kỳ đồ đá cũ khoảng 25 Ka BP (*Kilo annum before present, ngàn năm trước*).

Tràng An là tên một địa điểm ở Ninh Bình, nơi đầu tiên tìm ra những di chỉ của nền văn hóa này. Đến nay đã có khoảng 30 địa điểm thuộc nền văn hóa Tràng An đã được phát hiện, kết quả nhiều cuộc nghiên cứu của các chuyên gia khảo cổ học cho thấy dấu ấn của người tiền sử thích nghi với biến cố lớn về môi trường, cảnh quan ít nhất là từ khoảng 25 Ka BP, một số nền văn hóa tiền sử đã tiến hóa liên tục ở khu vực này, từ thời kỳ đồ đá cũ qua thời kỳ đồ đá mới đến thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt như nền văn hóa Tràng An, Hòa Bình và Đa Bút... Với những giá trị về văn hóa và thiên nhiên mang tính nổi bật toàn cầu, Tràng An, Ninh Bình được UNESCO vinh danh trở thành khu di sản thế giới kép đầu tiên ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Văn hóa Tràng An kéo dài từ thời kỳ đồ đá cũ sang thời kỳ đồ đá mới, 25 Ka BP. Trên vùng đất xen núi đá vôi, thuộc phía nam châu thổ sông Hồng. Căn cứ vào kết quả khai quật, nghiên cứu khảo cổ học hang động Tràng An đã xác nhận rằng, các di tích tiền sử mang trong mình những đặc thù riêng biệt, xác lập sự hiện diện của một nền văn hóa khảo cổ - Văn hóa Tràng An. Nó rất khác so với Văn hóa Hòa Bình, Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Văn, Hạ Long, Hoa Lộc cả về không gian cư trú, về chất liệu công cụ đá, kỹ thuật gia công công cụ, có sự giao thoa, tiếp xúc và diễn biến văn hóa để bước từ nguyên thủy sang văn minh ở một địa bàn hết sức đặc trưng của thung lũng karst lầy trũng. Truyền thống khai thác nhuyễn thể, ở hang động Tràng An còn được lưu truyền cho tới những người Việt sau này.

Qua phân tích, đối sánh giữa nền văn hóa Tràng An với các văn hóa khảo cổ học đã biết, thì ở Tràng An: Về vị trí địa lý là thung lũng đá vôi đầm lầy chứ không phải đá vôi vùng núi khác; Công cụ lao động không sử dụng đá cuội mà sử dụng bằng đá vôi; Phổ biến sử dụng đồ gốm hoa văn dấu thừng thô chứ không phải là dấu thừng mịn; Khai thác các loài nhuyễn thể có vỏ (như vỏ ốc, trai, hào) là nước ngọt và biển (đồng thời); Con người cư trú hầu như chỉ ở trong hang động, không ở ngoài trời và các hang động đó được sử dụng đến ngày nay (ban đầu là nơi cư trú, sinh sống sau này được sử dụng làm chùa, nơi sinh hoạt văn hóa của cư dân địa phương); Niên đại kéo dài từ 25 đến 3 Ka BP.

Trong điều kiện tự nhiên đặc biệt, hầu như chỉ có đá vôi là chất liệu đá duy nhất, người Tràng An đã biết sử dụng nó làm công cụ lao động ít nhất cho đến khoảng 3 Ka BP, trong quá trình đó đã nhận biết được rằng đá vôi đô-lô-mít thuộc loại chất liệu tốt nhất có thể có. Đồng thời với giai đoạn biển tiến lớn nhất cuối cùng (khoảng 7-4 Ka BP) người tiền sử Tràng An đã biết tới nghệ thuật làm đồ gốm.

Những chứng cứ sớm nhất được cho là tương đương với gốm Đa Bút (6 Ka BP), nhưng thực tế đã được làm ra ở đây sớm hơn nhiều (khoảng 9 Ka BP) và tiến hóa liên tục qua thời đại Kim khí đến tận sau này. Việc sử dụng đồ gốm từ sớm và liên tục ở Tràng An chứng tỏ rằng một trung tâm gốm sứ rất khác biệt so với nhiều trung tâm gốm sứ khác ở Việt Nam đã từng tồn tại ở đây.

TS. Masanari Nishimura (Nhật Bản) qua nghiên cứu khảo cổ học tiền sử Quần thể Danh thắng Tràng An đã khẳng định: Cách đây 5-6 Ka BP, có một trận động đất lớn ở Tràng An và người Việt cổ ở Tràng An đã trải qua nhiều sự biến đổi của thiên nhiên để thích ứng và phát triển cho đến ngày nay, tạo nên một giá trị về một nền văn hóa Tràng An.

### **Văn hóa Sơn Vi**

Văn hóa Sơn Vi, Vĩnh Phú thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, có niên đại cách đây 14-22 Ka BP, phân bố rất rộng trong các hang động và thềm sông cổ từ Lào Cai đến Nghệ An. Những nhóm cư dân nguyên thủy này sinh sống bằng săn bắt và hái lượm trong một hệ sinh thái miền nhiệt đới - ẩm với một thế giới động vật và thực vật phong phú, đa dạng.

Vào khoảng 20 đến 12 Ka BP các cư dân Việt cổ đã tụ cư đông đúc tại khu vực trung du Bắc Bộ Việt Nam, phát triển sinh sôi bằng săn bắt hái lượm trên một vùng bán sơn địa dồi dào sản vật: muông thú, các loài chim, các sản vật động thực vật của các vùng sông nước lưu vực sông Hồng ngập nước và rút khô, theo các mùa trong năm.

### **Văn hóa Soi Nhụ**

**Văn hóa Soi Nhụ** gọi theo tên địa điểm khảo cổ học Soi Nhụ thuộc vịnh Bái Tử Long, là nền văn hóa của người tiền sử được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện năm 1964 và khai quật năm 1967. Khái niệm và đặc điểm của nền văn hóa này đầu tiên được Ts. Hà

Hữu Nga, Viện Khảo cổ học đề xuất trong Hội nghị thông báo "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996" (Nhà Xuất bản KHXH, Hà Nội năm 1997).

Theo Ts. Hà Hữu Nga, văn hóa Soi Nhụ có niên đại tương đương với văn hóa Hòa Bình cũng như văn hóa Bắc Sơn của Việt Nam, và có thể có nguồn gốc từ 25 Ka BP, ngang với văn hóa Ngườm khu vực Võ Nhai, Thái Nguyên. Văn hóa Soi Nhụ phân bố trong khu vực các đảo đá vôi của Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, bao gồm cả Cát Bà Hải Phòng, các huyện Vân Đồn, Cẩm Phả, Hoành Bồ, khu vực Hòn Gai, Yên Hưng, Kinh Môn, Đông Triều thuộc Quảng Ninh và Hải Dương

### **b. Thời đại đồ đá mới**





*Bản đồ Việt Nam thời đại đồ đá*

### **Văn hóa Hòa Bình**

Những di chỉ khảo cổ phát hiện ở các hang động Hòa Bình rất phong phú và khá dày đặc tạo thành thuật ngữ "Văn hóa Hòa Bình". Hòa Bình, một địa danh bên dòng sông Đà, là nơi đầu tiên các nhà khảo cổ học khám phá ra một nền văn hóa thuộc cuối thời kỳ đồ đá cũ đến thời kỳ đồ đá mới trên một vùng ảnh hưởng rộng lớn thuộc Đông Nam Á và Nam Trung Hoa.



### *Đặc điểm Bắc Bộ.*

Cụm từ "Văn hóa Hòa Bình" được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30 tháng 1 năm 1932, do đề xuất của bà Madeleine Colani, sau khi đã được *Đại hội các nhà Tiền sử Viễn Đông* họp tại Hà Nội thông qua. Khởi thủy, cụm từ này được dùng để nói đến nền văn hóa cuội(?) được ghè đẽo trên khắp chu vi hòn cuội để tạo ra những dụng cụ từ thời kỳ đồ đá cũ đến thời kỳ đồ đá mới. Qua thời gian, tất nhiên, cụm từ này đã được đề nghị mang những tên khác nhau và có những ý nghĩa cũng khác nhau. Lúc đầu, nó chỉ nói về nền văn hóa có khoảng không gian là miền Bắc Việt Nam, và khoảng thời gian không quá 5 Ka BP.

Nhưng khoảng không gian lẫn thời gian trên được nới rộng dần. T. M. Matthews có lẽ là người đầu tiên đã đem "Văn hóa Hòa Bình" vượt khỏi lãnh thổ Việt Nam đến các vùng Đông Nam Á, và rồi người ta nói đến Văn hóa Hòa Bình ở Miến Điện, Campuchia, Lào, Malaysia, Sumatra, Thái Lan, Ấn Độ, Tứ Xuyên... Nhưng có lẽ không ai mở rộng ảnh hưởng của Văn hóa Hòa Bình bằng Gs. Wilhelm G. Solheim II. Về không gian, ông đã đưa Văn hóa Hòa Bình, phía Đông Bắc đến Philippines, Nhật Bản, phía Tây đến Thái Lan, phía Nam đến tận Úc và phía Bắc bao trùm cả hai nền

văn hóa cổ của Trung Hoa là Văn hóa Ngưỡng Thiều (仰韶, *Yangshao*) và Văn hóa Long Sơn (龍山, *Longshan*). Về thời gian, ông không định rõ, nhưng tuyên bố không ngạc nhiên nếu thấy việc thuần hóa cây lúa nước đã có tại Hòa Bình từ 15 Ka BP, và **những dụng cụ đá mài có lưỡi bén tìm thấy ở Bắc Úc có tuổi khoảng 20 Ka BP xác định bằng đồng vị cacbon C-14** có nguồn gốc từ nền Văn hóa Hòa Bình (?). Đây là chưa kể đến dự phóng của ông về niên đại Hòa Bình lên đến 50 Ka BP khi ông viết "Đông Nam Á và tiền sử học thế giới" đăng trong Viễn Cảnh châu Á, tập XIII năm 1970.

Riêng trong phạm vi nước Việt Nam ngày nay, Văn hóa Hòa Bình được khoa học khảo cổ phân chia thành ba thời kỳ:

- Hòa Bình sớm, hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là Di chỉ Thảm Khuyên ( $32,1 \pm 0,15$  Ka BP), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm ( $25,10 \pm 0,3$  Ka BP).
- Hòa Bình giữa, hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi Di chỉ Xóm Trại ( $20,0 \pm 0,15$  Ka BP), Làng Vành ( $18,47 \pm 0,08$  Ka BP).
- Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng Di chỉ Thảm Hoi ( $12,875 \pm 0,175$  Ka BP), Sũng Sảm ( $11,365 \pm 0,08$  Ka BP, BLn - 1541/I).

### **Văn hóa Bắc Sơn**

Văn hóa Bắc Sơn là tên gọi một nền văn hóa ở Việt Nam vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới có niên đại sau nền văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay từ 10 đến 8 Ka BP. Bắc Sơn là đặt theo tên huyện Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn), nơi phát hiện đầu tiên những di vật của nền văn hóa này. Các bộ lạc chủ nhân của văn hóa Hòa Bình đã tạo ra nền văn hóa Đông Sơn.

Không gian của văn hóa Bắc Sơn là các miền đất thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... ngày nay. Tính đến năm 1997, đã có 51 điểm văn

hóa Bắc Sơn được tìm thấy và khai quật. Trong số đó, có 8 địa điểm tìm thấy di cốt người.

### **Văn hóa Quỳnh Văn**

**Văn hóa Quỳnh Văn** (thời đại đồ đá mới, khoảng 6.000 – 3.500 năm cách ngày nay) được phát hiện từ những năm 1930 bởi các học giả người Pháp. Cho đến nay đã có hơn 70 năm nghiên cứu với 21 di tích, phân bố ở ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung xung quanh vịnh biển cổ Quỳnh Lưu. Đây là các di tích "đồng rác bép" (Kjökkenmodding), thành phần chủ yếu là các loại điệp. Trong các lớp điệp còn có xương cốt động vật, di vật đá, gốm và bép lửa. Công cụ đá Quỳnh Văn ít về số lượng, nghèo nàn về loại hình, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, chủ yếu được tạo từ đá gốc. Loại hình thường thấy là các công cụ không xác định, công cụ hình đĩa, công cụ hình múi bưởi, công cụ hình rìu dài và công cụ hình rìu ngắn. Đồ gốm thô, hầu hết là đồ đun nấu với kích thước lớn, được tạo hình bằng tay kết hợp với bàn đập hòn kê. Đồ gốm có bốn loại chủ yếu: gốm đáy tròn văn in đập, gốm đáy tròn văn thùng, gốm đáy tròn văn thùng ở mặt ngoài và văn chải ở mặt trong, gốm đáy nhọn văn chải 2 mặt. Gốm đáy nhọn, văn chải 2 mặt là đặc trưng tiêu biểu nhất của văn hóa Quỳnh Văn. Các loại hình hiện vật khác như xương, đồ trang sức có số lượng ít.

### **Văn hóa Cái Bèo**

**Văn hóa Cái Bèo** có niên đại trước nền văn hóa Hạ Long. Di chỉ Cái Bèo được phát hiện vào năm 1938 trong lần tiến hành thám sát khảo cổ học ven biển khu vực liên quan thuộc vùng vịnh Hạ Long ngày nay. Di chỉ Cái Bèo khai quật được hơn 479 công cụ như chày, bàn nghiền, bàn mài, hòn kê, rìu bôn, đục, chày lưới ... bằng đá cuội. Đồ gốm thô cứng làm từ đất sét và cát hạt khô, bép, di cốt người; các xương răng động vật, xương thú như lợn rừng, nai, dê núi. Theo các nhà khảo cổ học, di chỉ Cái Bèo thuộc nền văn hóa Hạ Long,

bởi phân tích rõ ra là cư dân Cái Bèo cùng với thời gian và xu hướng chuyển cư của người Hòa Bình – Bắc Sơn từ vùng núi xuống biển. Riêng cư dân đảo Cát Bà, trong đó có người cổ Cái Bèo làm nghề đánh cá là chủ yếu.

### **Văn hóa Đa Bút**

Văn hóa Đa Bút thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới, cách đây từ 5.000 đến 6.000 năm. Không gian của văn hóa Đa Bút là dải đất nằm từ hữu ngạn sông Đáy đến lưu vực sông Mã thuộc các tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa ngày nay. Tính đến năm 2010, đã có hơn 10 điểm văn hóa Đa Bút được phát hiện và khai quật.

## **4. Thời đại đồ đá - đồng**

### **Văn hóa Phùng Nguyên**



#### *Di chỉ đá muộn Phùng Nguyên.*

Việc phát hiện ra Di chỉ Phùng Nguyên thuộc về các nhà khảo cổ học Việt Nam vào năm 1959. Giai đoạn này các nhà khảo cổ học chưa tìm thấy nhiều các hiện vật bằng đồng. Di vật ở lớp Văn hóa Phùng Nguyên chủ yếu là các công cụ đá mài sắc sảo, có vai và đặc

biệt khá nhiều đồ trang sức bằng đá. Có thể liệt kê số di vật tìm thấy ở các lần khai quật Di chỉ Phùng Nguyên là: 1.138 rìu, 59 đục, 3 giáo, 2 mũi nhọn, 7 mũi tên, 1 cưa, 189 bàn mài; 540 vòng tay, 8 khuyên tai, 34 hạt chuỗi, 3 đồ trang sức và hàng chục vạn mảnh đồ gốm.

Theo đánh giá của giới khoa học, cư dân Phùng Nguyên là những người đã định cư ổn định và sống theo từng cụm dân cư làng xã chặt chẽ và đã thực sự có những khu vực sản xuất thủ công, mỹ nghệ.

Văn hóa Phùng Nguyên đã phát triển liên tục vào khoảng thiên niên kỷ thứ 2 TCN tức cách đây khoảng từ 3.000 đến 4.000 năm. Những kết quả định tuổi bằng đồng vị cacbon C-14 đã xác định là những truyền thuyết về kỷ Hồng Bàng khoảng 4000 năm xưa là có cơ sở.

### **Thời đại đồ đồng**

#### **Văn hóa Đồng Đậu**

Giai đoạn Đồng Đậu, căn cứ vào Di chỉ khảo cổ Đồng Đậu, Vĩnh Phúc phát hiện năm 1964, có niên đại cách ngày nay là  $3070 \pm 100$  năm (nửa sau thế kỷ 11 trước Tây lịch).

#### **Văn hóa Gò Mun**

Giai đoạn Văn hóa Gò Mun, căn cứ vào Di chỉ Gò Mun thuộc Phú Thọ, phát hiện năm 1961, tồn tại vào nửa đầu thiên niên kỷ I TCN, có niên đại C-14 là  $3045 \pm 120$  năm cách năm 1950<sup>[8]</sup> thuộc Văn hóa Gò Mun. Đặc điểm của giai đoạn này là kỹ thuật luyện kim khá phát triển, công cụ bằng đồng thau chiếm ưu thế (52%).

### **Thời đại đồ đồng - sắt**

#### **Văn hóa Đông Sơn**

Giai đoạn Đông Sơn căn cứ vào hiện vật thuộc Di chỉ Đông Sơn, Thanh Hóa có niên đại sớm là  $2820 \pm 120$  năm<sup>[9]</sup>. Ngoài ra còn nhiều di chỉ thuộc giai đoạn Văn hóa Đông Sơn có niên đại kế tiếp nhau như Việt Khê, Làng Vạc, Châu Can đã được phát hiện.

Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ sự phát triển rực rỡ của đồ đồng, đạt đến mức hoàn hảo cả về mặt kỹ thuật và mỹ thuật, sang sơ kỳ đồ sắt. Giai đoạn cuối của Văn hóa Đông Sơn kéo dài đến vài ba thế kỷ đầu của Công nguyên.

Văn hóa Đông Sơn là một giai đoạn trong nền Văn minh sông Hồng, kế thừa và phát triển từ Văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, Đông Đậu và Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn có những nét độc đáo riêng đồng thời vẫn mang nhiều điểm đặc trưng của văn hóa vùng Đông Nam Á và nền văn minh lúa nước. Đây cũng là thời kỳ ra đời nhà nước phôi thai đầu tiên của Việt Nam dưới hình thức cộng đồng làng và siêu làng.

Các nhà khảo cổ học đã khám phá ra một nền văn hóa gồm nhiều di vật rất sớm. Các vật dụng bằng đồng, bằng đồ gốm cùng với di chỉ những khu luyện đúc đồng thời xa xưa trên đất Việt cổ. Thời kỳ đầu của Văn hóa Đông Sơn, các cư dân người Việt cổ phát triển và giao lưu trong phạm vi hạn chế do đặc điểm rừng rậm nhiệt đới, sản vật và thức ăn dồi dào nên chưa chịu ảnh hưởng nhiều của các nền văn hóa ngoài. Việc khai phá đồng bằng sông Hồng chưa đặt ra cấp thiết do dân cư chưa đông đúc và nhu cầu kiếm sống và sinh hoạt chưa ra khỏi vùng trung du Bắc Bộ. Chính yếu tố đó đã giúp người Việt hình thành một cộng đồng có tính thuần nhất, họ chính là tổ tiên của người Việt hiện đại.

Nghiên cứu về thời đại Hùng Vương đã thống nhất được rằng thời đại Hùng Vương bao gồm thời đại sắt sớm, nghĩa là xác lập được có một thời đại đồ sắt sơ kỳ ở Việt Nam. Sơ kỳ đồ sắt Việt Nam được bắt đầu vào khoảng thế kỷ VIII TCN và kéo dài đến thế kỷ II. Ba nền văn hóa đại biểu cho sơ kỳ đồ sắt là: Văn hóa Đông Sơn, văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Dốc Chùa.

## Văn hóa Sa Huỳnh

Văn hóa Sa Huỳnh là một nền văn hóa được xác định ở vào khoảng năm 1000 TCN đến cuối thế kỷ thứ 2, tên gọi Sa Huỳnh là một địa danh thuộc huyện Đức Phổ phía nam tỉnh Quảng Ngãi. Nền Văn hóa Sa Huỳnh là một trong ba cái nôi cổ xưa về văn minh trên lãnh thổ Việt Nam, cùng với Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Óc Eo tạo thành *tam giác* văn hóa của Việt Nam.

## Văn hóa Óc Eo

Văn hóa Óc Eo là một nền văn hóa cổ hình thành và phát triển ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 7 Công Nguyên. Đây là một nền văn hóa lớn trong lịch sử Việt Nam, gắn liền với đất nước, con người ở vùng châu thổ hạ lưu sông Mê Kông và có quan hệ mật thiết với lịch sử Đông Nam Á cổ đại.

Óc Eo (tiếng Khmer: អូកែវ, Ou Kaev) vốn là tên một gò đất trên cánh đồng phía đông nam núi Ba Thê (nay thuộc thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), là nơi đầu tiên tìm thấy những di chỉ quan trọng của nền văn minh này vào năm 1944.

## Văn hóa Dốc Chùa

Được phát hiện đầu tiên năm 1976, trên sườn đồi ven sông Đồng Nai ở tỉnh Bình Dương.

### **5. Thời kỳ Hùng Vương (gần 3 ngàn năm):**

Việt Nam sống trong hòa bình, không bao giờ nghĩ rằng nước Văn Lang - Âu Lạc sẽ bị kẻ thù phương Bắc xâm chiếm. Chúng ta không biết chiến tranh, không biết đánh nhau, không chuẩn bị vũ khí, thành quách kiên cố, không huấn luyện quân đội, để phòng vệ đất nước.

Thời kỳ Hồng Bàng theo truyền thuyết và dã sử cho rằng bắt đầu từ năm 2879 TCN, là niên đại của Kinh Dương Vương, với quốc hiệu Xích Quỷ. Lãnh thổ của quốc gia dưới thời Kinh Dương vương rộng



lớn, phía bắc tới sông Dương Tử (cả vùng hồ Động Đình), phía nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía đông là Đông Hải (một phần của Thái Bình Dương), phía tây là Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Hoa ngày nay). Về sau người Việt chỉ thấy có ở miền Bắc Việt Nam ngày nay, có thể một phần do sự lấn áp của các tộc người Hoa Hạ từ phương Bắc.

Có ít nhất 18 đời Hùng Vương cai trị trong thời đại Hồng Bàng, cho đến năm 258 TCN. Các thông tin về các đời vua Hùng dựa nhiều trên các truyền thuyết. Cũng có nhiều bằng chứng khảo cổ học như trống đồng Đông Sơn được tìm thấy ở miền bắc Việt Nam có cùng niên đại với thời kỳ Hồng Bàng, thể hiện một nền văn hóa đồ đồng rất phát triển (văn hoá Đông Sơn).

Theo truyền thuyết thì thủy tổ dân tộc Việt Nam là Kinh Dương Vương, hiện còn có mộ tại làng An Lữ, Thuận Thành, Bắc Ninh.

Kinh Dương Vương làm Vua vào khoảng năm Nhâm Tuất (hơn 2000 năm trước Công nguyên). Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long là Vua hồ Động Đình sinh một con trai đặt tên là Sùng Lãm, sau nối ngôi vua cha niên hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh ra một bọc một trăm trứng, một trăm trứng nở ra một trăm người con trai là tổ tiên của người Bách Việt.

Một hôm nhà Vua bảo bà Âu Cơ: "Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khác nhau, chung hợp thật khó". Bèn từ biệt, chia năm chục người con theo mẹ lên núi, năm chục người con theo cha về phía Nam miền biển, phong cho con trưởng làm Hùng Vương nối ngôi.

Hùng Vương lên ngôi Vua, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc, Phú Thọ), chia nước ra làm 15 bộ.

Các đời Vua sau đều gọi là Hùng Vương, có 18 đời vua Hùng Vương. Đặt các tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái Vua gọi là My Nương, các quan nhỏ gọi là Bô Chính.

Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng là nhà nước phôi thai đầu tiên của Việt Nam, còn rất đơn giản, mặc dù mới hình thành nhưng đã cố kết được lòng người. Từ tình cảm cộng đồng dẫn đến ý thức cộng đồng, thể hiện rõ tình đồng bào ruột thịt. Họ bước đầu hiểu được mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người, thấy được sức mạnh của cộng đồng trong việc làm thủy lợi, trao đổi sản phẩm và đấu tranh giữ gìn bản làng, đất nước.

Thời đại Hùng Vương có hai truyền thuyết được loan truyền mãi trong dân gian thể hiện rõ tinh thần đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt.

Thục Phán thủ lĩnh của người Âu Việt (phía Bắc nước Văn Lang) hợp nhất với nước Văn Lang của người Lạc Việt, xưng là An Dương Vương đặt quốc hiệu là nước Âu Lạc, đóng đô tại Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

Năm 218 TCN, Tần Thủy Hoàng huy động 50 vạn quân, chia làm 5 đạo, đi chinh phục Bách Việt, chỉ huy đạo quân Tần là viên tướng lừng danh Đồ Thư. Các Lạc Tướng đã suy tôn Thục Phán là lãnh tụ chung để chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Tần. Người Việt làm chiến tranh du kích, vườn không nhà trống, bền bỉ kháng chiến suốt gần 10 năm, đợi khi quân Tần lâm vào tình trạng mệt mỏi, chán nản và khổ sở vì thiếu lương thực và ốm đau nhiều vì không hợp thủy thổ, lúc đó Thục Phán mới tổ chức phản công quân Tần, bắt chết Đồ Thư. Mất tướng chỉ huy, quân Tần mở đường máu tháo chạy về nước.

Sau chiến công vĩ đại đánh thắng 50 vạn quân Tần, An Dương Vương tổ chức xây thành Cổ Loa. Thành có 9 vòng, chu vi vòng ngoài 8km, vòng giữa 6,5 km, vòng trong cùng 1,6 km.

Với vị trí thuận lợi, với cách bố trí thành có 9 lớp, xoáy tròn ốc, thành cao, hào sâu, có các ụ cao khô vượt ra ngoài lũy để có thể từ cao bắn xuống, với vũ khí nổ thần và những mũi tên đồng lợi hại, sức mạnh quân sự tổng hợp của thành Cổ Loa làm cho quân thù khiếp sợ thể hiện trí tuệ quân sự tuyệt vời của tổ tiên ta. Ở ngoại thành Hà Nội ngày nay, vẫn còn thấy dấu tích 3 lớp thành Cổ Loa thời An Dương Vương

Theo hai bộ sử ký Đại Việt sử ký toàn thư (viết ở thế kỷ 15) và Đại Việt sử lược (viết ở thế kỷ 13), thì nhà nước Âu Lạc được Thục Phán (thủ lĩnh bộ tộc Âu Việt) thành lập vào năm 258 TCN sau khi đánh bại vị vua Hùng cuối cùng của nước Văn Lang, ông lên ngôi và lấy niên hiệu là An Dương Vương.

An Dương Vương sát nhập lãnh thổ của Văn Lang và lãnh thổ của bộ tộc mình (Âu Việt) và hình thành nên một nhà nước mới là Âu Lạc (kết hợp giữa người Âu Việt và người Lạc Việt)

Lãnh thổ Âu Lạc gồm lãnh cũ của bộ tộc Âu Việt ở phía bắc, mà ngày nay là một phần phía nam tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) và lãnh thổ của Văn Lang ở miền bắc Việt Nam. Âu Lạc có ranh giới phía bắc là sông Tả Giang (Quảng Tây) đến phía nam là dãy núi Hoàng Sơn ở Hà Tĩnh hiện nay.

## **6. Một ngàn năm nô lệ giặc Tàu:**

Chinh quyền đô hộ vơ vét bóc lột - đàn áp tàn bạo nhân dân bản xứ. Đại bộ phận nhân dân Việt là nông dân, cày cấy ruộng phải nộp tô thuế - lao dịch cho chính quyền đô hộ. Chính sách tô thuế của chính quyền thống trị ngoại tộc rất nặng, làm cho *"trăm họ xác xơ"* dẫn

đến hậu quả nông dân phá sản. Từ cuối thế kỉ thứ II đã xuất hiện nhiều "*dân lưu tán*". Đến thế kỉ thứ V, tầng lớp nông dân lưu vong ngày càng đông đảo gọi là "*dân vong mệnh*", *nhiều người phải bán mình, bán vợ - con cho tầng lớp giàu có - thống trị để biến thành nô tì*. Một trong những hình thức của chính quyền và quan lại đô hộ là công nạp - bóc lột rất nặng nề nhân dân ta. Hàng năm "*tùy nhiều ít mà thu tài vật*" và "*tùy đất đó sản xuất vật gì thì thu thuế khóa vật đó, không có phép tắc luật lệ cố định*".

Trích dẫn nguồn: <https://www.facebook.com/105202607715505/posts/127889282113504/>

### **- Bắc thuộc lần I**

Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất trong lịch sử Việt Nam kéo dài từ năm 218 TCN hoặc 179 TCN hoặc 111 TCN đến năm 39, dưới sự cai trị của phong kiến Trung Quốc.

#### ***Kỷ Thuộc Tây Hán***

Tân Mù, [110 TCN], (Hán Nguyên Phong năm thứ 1). Nước Việt ta đã thuộc về nhà Hán. Nhà Hán cho Thạch Đái làm Thái Thú 9 quận. (Chế độ nhà Hán lấy châu lãnh quận, trừ hai quận Châu Nhai, Đạm Nhĩ đều ở giữa biển, còn 7 quận thuộc về Giao Châu, Đái làm châu Thái thú 63. Thời Tây Hán, trị sở của Thái Thú đặt tại Long Uyên, tức là Long Biên, thời Đông Hán đặt tại Mê Linh tức là Yên Lãng.)

## **7. Nhà Triệu**

### **a. Triệu Vũ Vương - Triệu Đà**

Họ Triệu, nhân lúc nhà Tần suy loạn, giết trưởng lại Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế, đòi ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc vua anh hùng.

Họ Triệu, tên húy là Đà, người huyện Chân Định nước Hán, đóng đô ở Phiên Ngung (nay ở tỉnh Quảng Đông).

Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN] , (Tần Nhị Thế năm thứ 3). Vua chiếm lấy đất Lâm Ấp và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.

### **b. Triệu Văn Vương - Triệu Hồ**

Triệu Vǎng Vương Tên húy là Hồ, con trai Trọng Thủy, cháu Vũ Đế.

Vua lấy nghĩa để cảm nước láng giềng, đánh lui địch, yên biên cảnh, cũng gọi là bậc vua có ý muốn thịnh trị vậy.

Bính Ngọ, năm thứ 2 [135 TCN], (Hán Kiến Nguyên năm thứ 6). Mùa thu, tháng 8, có sao Chổi mọc ở phương đông, đuôi dài hết trời.

Mân Việt Vương Sính xâm lấn biên ấp nước ta. Vua giữ ước với nhà Hán, không tự tiện dấy quân, sai người đem thư nói việc đó với nhà Hán. Nhà Hán khen là nghĩa, vì vua mà phát đại binh, sai Vương Khôi xuất quân từ Dự Chương, Hàn An Quốc xuất quân từ Cối Kê, để đánh Mân Việt.

### **c. Triệu Minh Vương - Triệu Anh Tề**

**Minh Vương ở ngôi 12 năm.**

Vua không cẩn thận mối vợ chồng, gây thành loạn cho quốc gia, không có gì đáng khen.

Tên húy là Anh Tề, con trưởng của Văn Vương.

Đinh Ty, năm thứ 1 [124 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 5). Lấy Lữ Gia làm Thái phó.

Kỷ Mùi, năm thứ 3 [122 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 5, ngày 30, nhật thực.

Nhâm Tuất, năm thứ 6 [119 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 4). Mùa xuân, sao Chổi mọc ở phía đông bắc. Mùa hạ, sao Chổi dài mọc ở phương tây.

Ất Sửu, năm thứ 9 [116 TCN], (Hán Nguyên Đinh năm thứ 1).

Mậu Thìn, năm thứ 12 [113 TCN], (Hán Nguyên Đinh năm thứ 4). Trước kia vua làm thế tử, sang làm con tin cho nhà Hán ở Trường An, lấy con gái người họ Cù ở Hàm Đan, sinh con tên là Hưng. Đến khi lên ngôi, giấu ẩn của tiên đế đi, dâng thư sang nhà Hán xin lập Cù thị làm hoàng hậu, Hưng làm thế tử. Nhà Hán mấy lần sai sứ giả sang khuyên vua vào châu. Vua sợ vào yết kiến phải theo pháp độ nhà Hán ngang với các chư hầu ở trong, cố ý cáo ốm không đi, bèn sai con là Thứ công vào làm con tin. Năm ấy vua mất, thụy là Minh Vương. Con là Hưng nối ngôi.

#### **d. Triệu Ai Vương - Triệu Hưng**

Ở ngôi 1 năm [112 TCN]. Tên húy là Hưng, con thứ của Minh Vương.

Năm ấy, vua đã lên ngôi, tôn mẹ là Cù thị là thái hậu.

Trước kia, thái hậu chưa lấy Minh Vương, đã từng thông dâm với An Quốc Thiệu Quý người Bá Lăng. An Quốc là họ, Thiệu Quý là tên. Năm ấy nhà Hán sai An Quốc Thiệu Quý sang dụ vua và thái hậu vào châu, như đối với các chư hầu ở trong, lại sai biện sĩ là bọn Gián nghị đại phu Chung Quân tuyên dụ, dũng sĩ là bọn Ngụy Thần giúp việc, vệ úy Lộ Bác Đức đem quân đóng ở Quế Dương để đợi sứ giả. Khi ấy vua còn ít tuổi, Cù hậu là người Hán, Thiệu Quý đến,

lại tư thông. Người nước biết, phần nhiều không theo thái hậu. Thái hậu sợ loạn nổi, muốn dựa uy nhà Hán, nhiều lần khuyên vua và các quan xin nội phụ nhà Hán. Bèn nhờ sứ nhà Hán dâng thư, xin theo như các chư hầu ở trong, cứ 3 năm một lần vào châu, triệt bỏ cửa quan ở biên giới. Vua Hán bằng lòng, ban cho vua và tướng Lữ Gia ấn bằng bạc và các ấn nội sử, trung úy, thái phó, còn các chức khác được tự đặt lấy. Bỏ hình phạt cũ thích chữ, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán như các chư hầu ở trong. Các sứ giả đều ở lại để trấn giữ vô về.

### **e. Triệu Thuật Dương Vương - Triệu Kiến Đức**

Triệu Kiến Đức ở ngôi được gần 1 năm.

Năm 113 tr CN nội tình nhà Triệu rất rối ren, Vua Hán sai An Quốc Thiều Quý sang dụ Nam Việt về hàng. Thiều Quý nguyên là tình nhân của Cù Thị (mẹ của An Vương) nên tư thông với nhau và dụ dỗ Ai Vương dâng nước Nam Việt cho nhà Hán. Tể tướng Lữ Gia đã cùng với một số đại thần đem quân cấm binh vào giết chết sứ nhà Hán. Cù Thị và Ai Vương tôn Kiến Đức là con trưởng của Minh Vương lên làm vua. Vũ Đế nhà Hán sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem 5 đạo quân sang xâm lược Nam Việt. Tể tướng Lữ Gia chống không nổi bèn đưa Dương Vương chạy trốn. Quân Hán đuổi theo bắt được. Vua tôi đều bị hại. Nhà Hán chiếm được Nam Việt, đổi là Giao Chỉ bộ.

**Năm 40-43 sau công nguyên:**

### **9. Hai Bà Trưng**









*Hai Bà Trưng đánh đuổi quân giặc (tranh dân gian Đông Hồ)*

**Hai Bà Trưng** (13 tháng 9 năm 14 – 5 tháng 3 năm 43) là tên chỉ chung hai chị em Trưng Trắc (徵側) và Trưng Nhị (徵貳), hai người phụ nữ được đánh giá là anh hùng dân tộc của người Việt. Trong sử sách, hai bà được biết đến như là những thủ lĩnh khởi binh chống lại chính quyền đô hộ của Đông Hán, lập ra một quốc gia với kinh đô tại Mê Linh và Trưng Trắc tự phong là Nữ vương. Thời kì của hai Bà xen giữa thời kỳ Bắc thuộc lần 1 và Bắc thuộc lần 2 trong lịch sử Việt Nam. Đại Việt sử ký toàn thư coi Trưng Trắc là một vị vua trong lịch sử, với tên gọi **Trưng Nữ vương** (徵女王).

## Xuất thân và tên gọi

### Thư Hán

Nguồn sử liệu đầu tiên đề cập đến chị em Hai Bà Trưng là cuốn *Hậu Hán Thư* viết vào thế kỷ thứ 5 (Công nguyên) bởi học giả Phạm Diệp, cuốn sách nói về lịch sử nhà Hán từ năm 6 đến năm 189 Công nguyên. Các tài liệu cổ của Trung Quốc đề cập đến hai chị em Bà Trưng khá ngắn gọn, được tìm thấy trong hai chương của *Hậu Hán Thư* mô tả về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà thời kỳ nhà Tây Hán.

Ở quyển 86 của *Hậu Hán Thư*, phần "Tây Nam di liệt truyện" có viết:

*Năm Kiến Vũ thứ 16, thời Hán Quang Vũ Đế (40), hai người phụ nữ Giao Chỉ là chị em Trưng Trắc (chữ Hán: 徵側) và Trưng Nhị (chữ Hán: 徵貳) tạo phản, tấn công quận phủ. Trưng Trắc là con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh. Bà ta được gả làm vợ cho người xứ Chu Diên tên Thi Sách (chữ Hán: 詩索), là kẻ hùng dũng. Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định (chữ Hán: 蘇定) dùng luật pháp để kiềm chế bà ta. Trưng Trắc phân nô, bèn tạo phản. Những tộc trưởng xứ Man ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố hưởng ứng, bà ta đã chiếm được 65 thành trì và tự xưng là Nữ vương. Thử sử và Thái thú quận Giao Chỉ chỉ còn biết cố thủ. Hán Quang Vũ Đế vì vậy đã ra lệnh cho quận Trường Sa, Hợp Phố và Giao Chỉ chuẩn bị xe, thuyền bè, sửa cầu, mở thông lối đi qua khe núi, trữ lương thảo.*

*Năm thứ 18 (42), Quang Vũ Đế sai Phục Ba tướng quân Mã Viện (chữ Hán: 馬援), Trung lang tướng Lưu Long (chữ Hán: 劉隆) và Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí (chữ Hán: 段志) dẫn quân Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô*

hơn vạn người đi thảo phạt. Vào mùa hè tháng 4 năm 43, Mã Viện phá Giao Chỉ, trăm Trưng Trắc và Trưng Nhị, những kẻ đồng đảng đầu hàng hoặc giải tán. Tiến đánh bọn Đô Dương (chữ Hán: 都陽) ở Cửu Chân, phá tan và bắt hàng phục. Bắt hơn 300 kẻ cầm đầu dời đi Linh Lăng (chữ Hán: 零陵). Vùng Lĩnh Biểu (chữ Hán: 領表) coi như bình định.

### Việt sử

Bộ sử cổ nhất của Việt Nam đề cập đến Hai Bà Trưng là *Đại Việt sử lược*. Theo sách này, thời Việt Nam còn là Giao Chỉ, Trưng Trắc là con gái Lạc tướng ở huyện Mê Linh, lấy chồng là Thi Sách ở huyện Chu Diên.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hai Bà Trưng vốn họ Lạc, là dòng dõi Lạc tướng ở Mê Linh. Chồng bà Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau. Khi lên ngôi, Hai Bà mới đổi sang họ Trưng.

### Nguồn khác

Truyền thuyết xác nhận quê nội Hai Bà ở làng Hạ Lôi và quê ngoại Hai Bà ở làng Nam Nguyễn thuộc Ba Vì, Hà Nội. Mẹ Hai Bà là Man Thiện, người được biết đến qua thần phả, còn được ghi với tên gọi Trần Thị Đoan.

Tuy nhiên, theo các sử gia hiện đại, thời đầu Công nguyên, người Việt chưa có họ. Tên Trần Thị Đoan của mẹ Hai Bà chỉ là tên thần phả đặt sau này, khoảng thế kỷ 17, 18. Cả cái tên Man Thiện có nghĩa là *người Man tốt* có thể do người Hán gọi. Theo một số dẫn chứng biện giải không rõ luận cứ và nguồn gốc cho rằng, tên của Hai Bà có nguồn gốc từ nghề dệt lụa truyền thống của Việt Nam, tương tự như cách đặt tên theo các loài cá của các vua nhà Trần sau này vốn xuất thân từ nghề chài lưới. Xưa kia nuôi tằm, tổ kén tốt gọi

là *kén chắc*, tổ kén kém hơn gọi là *kén nhì*; trứng ngài tốt gọi là *trứng chắc*, trứng ngài kém hơn gọi là *trứng nhì*. Do đó, theo Nguyễn Khắc Thuần, tên Hai Bà vốn rất giản dị là *Trứng Chắc* và *Trứng Nhì*, phiên theo tiếng Hán gọi là *Trung Trắc* và *Trung Nhị*. Khi chữ Hán chưa được truyền bá hoặc chưa có điều kiện thâm sâu vào nhận thức xã hội thì xu hướng đặt tên người rất giản dị và mộc mạc, thể hiện sự gắn bó với cuộc sống đời thường và xu hướng này còn tiếp tục trong các thế hệ sau. Sau này các sử gia phương Bắc viết chệch tên Hai Bà thành Trắc và Nhị với nghĩa "phản trắc" và "nhị tâm". Tuy nhiên, những luận điểm trên hoàn toàn thiếu nguồn gốc và sự chứng minh một cách khoa học, mà thiên về tự biện giải của tác giả.

Tên của ông Thi Sách, theo *Thủy kinh chú* của Trung Quốc xác định: chồng bà Trung Trắc tên là **Thi**.

### **Khởi nghĩa**

Cuộc nổi dậy của Trung Trắc, theo Hán thư cùng Việt sử ghi lại, chỉ gói gọn trong lý do vì Thái thú khi ấy là Tô Định dùng biện pháp khắc chế, nên Trung Trắc cùng phần mà nổi dậy. Hán thư không đưa ra lý do Thi Sách bị giết, trong khi Việt sử thì chỉ có *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lý do này, *Đại Việt sử lược* trước đó thì không.

Theo một số học giả như Đào Duy Anh, Trần Quốc Vượng..., do chính sách đồng hóa gắt gao và bóc lột hà khắc của nhà Đông Hán đối với người Việt tại Giao Chỉ đương thời, các Lạc tướng người Việt liên kết với nhau để chống lại nhà Hán. Trung Trắc kết hôn với con trai Lạc tướng ở Chu Diên là Thi Sách, hai nhà cùng có chí hướng chống Hán. Khoảng năm 39-40, nhằm trấn áp người Việt chống lại, Thái thú Tô Định giết Thi Sách.

Trung Trắc và các Lạc tướng càng căm thù, cùng Trung Nhị mang quân bản bộ về giữ Hát Giang nay là xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Nội. Sau một thời gian chuẩn bị, tháng 2 năm 40, Trung Trắc

cùng Trung Nhị chính thức phát động khởi nghĩa chống lại nhà Đông Hán. Cuộc khởi nghĩa được sự hưởng ứng của nhiều đội quân và nhân dân các nơi thuộc Âu Lạc và Nam Việt cũ. Quân Hai Bà đánh hãm trị sở Luy Lâu. Tô Định phải chạy về Nam Hải (Trung Quốc).

Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng. Hai Bà lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam. Trưng Trắc tự lập làm vua, xưng là **Trung Nữ Vương**, hay còn gọi là **Trung Vương**.

### **Cai trị**

Hai Bà Trưng cai trị lãnh thổ vùng Lĩnh Nam của người Việt, tương đương với Bộ Giao Chỉ của nhà Hán trong ba năm. Thời gian cai trị ngắn ngủi và phải toan tính chuẩn bị chống lại cuộc chiến của nhà Hán khiến Hai Bà Trưng không có hoạt động gì đáng kể trong việc xây dựng lãnh thổ mà mình cai quản.

### **Hành chính**



*Bản đồ Lĩnh Nam thời Hai Bà Trưng*

Do thời gian cai trị của Hai Bà Trưng không dài và không còn tài liệu để khôi phục lại hệ thống tổ chức bộ máy thời Hai Bà Trưng. Tuy nhiên, các sử gia căn cứ trên các sử liệu liên quan đến sự cai trị của nhà Hán trước và sau thời Hai Bà Trưng cho rằng, về cơ bản Hai Bà Trưng vẫn duy trì hệ thống quản lý của nhà Hán trước đó, do người Việt nắm giữ. Các quận, huyện do nhà Hán lập ra trên đất Nam Việt cũ.

Ghi chép về Mê Linh trong hai tài liệu cổ nhất của Việt Nam, đều thuộc thời Hậu Lê và cách nhau 44 năm đã mâu thuẫn về kinh đô của Hai Bà:

*Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (năm 1434) chép: Mê Linh là Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc bây giờ... huyện Phúc Lộc là Mê Linh ngày xưa

*Đại Việt sử ký toàn thư* (năm 1479) chép: Thời Tây Hán trị sở của thái thú (Giao Châu) tại Long Uyên tức Long Biên. Thời Đông Hán tại Mê Linh tức Yên Lãng.

Do đó, ba thế kỷ sau Lê Quý Đôn viết *Vân đài loại ngữ* (năm 1773) rất lộn xộn, chép Yên Lãng thuộc về ba quận khác nhau cùng tồn tại trong một thời kỳ: Mê Linh nay là Yên Lãng... Phong Khê là đất Yên Lãng... Chu Diên nay là Yên Lãng

*Cương mục* nhà Nguyễn chép: Mi Linh là Phong Châu... ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm

Do đó đã xuất hiện các tranh cãi về Mê Linh, một số cho rằng Mê Linh ở phía nam sông Hồng và số khác cho là ở phía bắc, ngay gần thành Cổ Loa của Thục Phán. Ở huyện Yên Lãng này cũng có làng Hạ Lôi nhưng không có tên Nôm. Năm 1977 huyện này được đổi tên thành Mê Linh.

Từ năm 1973-1990, nhà nghiên cứu Đinh Văn Nhật sử dụng phương pháp địa lý học lịch sử để nghiên cứu về các địa danh thời Hai Bà Trưng. Ông sau đó kết luận huyện Mê Linh nằm ở phía nam sông Hồng, cụ thể là phía tây sông Đáy của Hà Nội. Ở đây có các địa danh là Cẩm Khê, Hạ Lôi, Đền Hát Môn và Miếu Mèn thờ mẹ Hai Bà là Bà Man Thiện. Các bài viết đều đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

### - **Quận Giao Chỉ**

Quận Giao Chỉ được xác định vị trí là đất Bắc Bộ Việt Nam và một phần phía tây nam tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) hiện nay (từ sông Uất hay Tây Giang về phía nam), trừ đi những phần đất sau:

1. Góc miền núi tây bắc ngoài phạm vi thống trị của nhà Hán.



2. Góc tây nam Ninh Bình thuộc về huyện Vô Công, quận Cửu Chân.
3. Vùng duyên hải từ thành phố Hải Phòng (huyện An Dương, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo) đến huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình khi đó chưa được bồi đắp thành đất liền (vẫn là biển).

Quận Giao Chỉ gồm có 10 huyện (縣) theo Đào Duy Anh như sau:

1. **Luy Lôu** (羸婁 hoặc 羸隸 hoặc 羸隸): hoặc Liên Lôu, tương đương phần lớn tỉnh Bắc Ninh.
2. **Long Biên** (龍編): tương đương gồm trung tâm Hà Nội và các huyện Hoài Đức, Thường Tín (Hà Nội), Khoái Châu (Hưng Yên), huyện Thuận Thành, huyện Quế Võ và Yên Phong tỉnh Bắc Ninh trở lên phía bắc, bao gồm cả các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng và một phần phía tây nam tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. *(quan điểm của Đinh Văn Nhật cho Long Uyên ở Bắc Giang và vùng núi đông bắc, ngăn cách với Cổ Loa (Tây Vu) bởi Lãng Bạc và không có Hà Nội).*
3. **Mê Linh** (靡冷 hoặc 麋冷): gồm khu vực tây bắc tỉnh Vĩnh Phúc, tây bắc tỉnh Hà Tây cũ và tỉnh Yên Bái. *(quan điểm của Đinh Văn Nhật<sup>[22]</sup> cho rằng Mê Linh không có Vĩnh Phúc (Tây Vu) và thôn Hạ Lô cùng suối Kim Khê (Cổ Lô Trang) đều ở Thạch Thất. Mê Linh nằm ở hữu ngạn sông Lô và sông Hồng gồm Phú Thọ, Hòa Bình và vùng Sơn Tây. Đây là trung tâm của nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương với cư dân bản địa là người Mường, có mối quan hệ gần nhất với người Kinh. Theo giáo sư Trần Quốc Vượng, Mê Linh gốc tiếng Mường là M'linh có nghĩa là "Con chim lớn" theo quan niệm tổ tiên là các loài chim của Mo Mường và sử thi Đẻ đất đẻ nước)*

4. **Tây Vu (西干)**: tương đương tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, phía bắc Hà Tây cũ và Hòa Bình. *(quan điểm của Đinh Văn Nhật không có Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình do trùng lặp với Mê Linh mà có thêm Thái Nguyên, Tuyên Quang đều ở tả ngạn sông Lô và sông Hồng. Trung tâm của Tây Vu là thành Cổ Loa của Thục Phán và nhóm người Tày – Thái chiếm đa số)*
5. **Chu Diên (朱鳶)**: tương đương phía nam tỉnh Hà Tây cũ, huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình và tỉnh Hà Nam *(quan điểm của Đinh Văn Nhật là vùng đất giữa sông Hồng và sông Đáy, gồm cả trung tâm Hà Nội và vùng đầm lầy Hưng Yên)*
6. **An Định (安定)**: tương đương miền Hải Dương và Hưng Yên, ở giữa sông Thái Bình và sông Hồng.
7. **Câu Lộ (苟漏 hoặc 苟扇 hoặc 句扇)**: tương đương tỉnh Nam Định và Ninh Bình, không kể vùng đông nam Nam Định và phía nam Ninh Bình lúc đó vẫn là biển, chưa được bồi đắp
8. **Khúc Dương (曲易)**: tương đương huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương, huyện Đông Triều và Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh trải lên phía bắc tới vùng Khâm châu thuộc Quảng Tây, Trung Quốc.
9. **Bắc Đái (北帶)**: tương đương huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang và huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.
10. **Kê Từ (稽徐)**: tương đương huyện Lạng Giang và huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang *(quan điểm của Đinh Văn Nhật cho là vùng Hải Phòng, Quảng Ninh, nơi có cửa biển Bạch Đằng)*  
Quận trị Giao Chỉ lần lượt đặt ở Mê Linh, Luy Lâu và Quảng Tín.



7. **Hàm Hoan** (咸驩 hoặc 咸權 hoặc 鹹驩): tương đương Nghệ An và Hà Tĩnh, là huyện lớn nhất ở cực nam Cửu Chân.

### • **Quận Nhật Nam**

Vị trí Nhật Nam được xác định là từ Quảng Bình tới địa giới Bình Định, Phú Yên hiện nay.

Việt Nam gồm có năm huyện như sau:

1. **Tây Quyển** (西卷): vùng sông Gianh, bắc Quảng Bình.
2. **Chu Ngô** (殊吾): khoảng sông Thạch Hãn, tỉnh Quảng Trị.
3. **Lô Dung** (盧容): miền Thừa Thiên, lưu vực sông Hương và sông Bồ.
4. **Ty Ảnh** (比景): nam Quảng Bình, khoảng từ sông Nhật Lệ đến sông Bến Hải.
5. **Tượng Lâm** (像林): từ đèo Hải Vân đến mũi Đại Lãnh (tỉnh Phú Yên).

### - **Quận Hợp Phố**

Quận Hợp Phố gồm năm huyện: Hợp Phố (合浦), Từ Văn (徐聞), Cao Lương (高涼), Lâm Nguyên (臨元), Chu Nhai (朱崖).

Hợp Phố được xác định vị trí là vùng duyên hải vịnh Bắc Bộ tỉnh Quảng Tây và địa cấp thị Trạm Giang tỉnh Quảng Đông.

### - **Quận Thương Ngô**

Quận Thương Ngô gồm có 10 huyện: Quảng Tín (廣信), Tạ Mộc (謝沐), Cao Yếu (高要), Phong Dương (封陽), Lâm Hạ (臨賀), Đoan Khê (端谿), Phùng Thừa (馮乘), Phú Xuyên (富川), Lệ Phố (荔浦), Mãnh Lăng (猛陵).

Thương Ngô thời Hán được xác định vị trí tương đương với khu vực dãy núi Đô Bàn tỉnh Quảng Tây, phía đông núi Đại Dao, địa cấp

thị Triệu Khánh tỉnh Quảng Đông, phía tây huyện cấp thị La Định, huyện Giang Vĩnh tỉnh Hồ Nam, phía nam huyện Giang Hoa, huyện Đằng tỉnh Quảng Tây, phía bắc thành phố cấp huyện Tín Nghi tỉnh Quảng Đông.

### - **Quận Uất Lâm**

Quận Uất Lâm thời Hán gồm có 12 huyện: Bố Sơn (布山), An Quảng (安廣), Hà Lâm (河林), Quảng Đô (廣都), Trung Lưu (中留), Quế Lâm (桂林), Đàm Trung (譚中), Lâm Trần (臨塵), Định Chu (定周), Lĩnh Phương (領方), Tăng Thực (增食), Ung Kê (雍雞).

Uất Lâm được xác định vị trí là từ các địa cấp thị Nam Ninh, Bách Sắc đến đại bộ phận Liễu Châu, phía bắc Ngọc Lâm, phía đông và phía nam Hà Trì đều thuộc Quảng Tây.

### - **Quận Nam Hải**

Quận Nam Hải gồm có sáu huyện: Phiên Ngung (番禺), Trung Túc (中宿), Bác La (博羅), Long Xuyên (龍川), Tứ Hội (四會), Yết Dương (揭陽).

Nam Hải được xác định vị trí bao trùm tỉnh Quảng Đông và phần đất phía đông nam tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc hiện nay.

Như vậy tổng số huyện thành đương thời chỉ có 54 huyện. Ngô Sĩ Liên dẫn thêm hai huyện mới đặt trong quận Giao Chỉ là Vọng Hải và Phong Khê do Mã Viện mới tách đặt sau thời Hai Bà Trưng, được chép gộp vào danh sách các huyện thuộc Giao Chỉ lúc đó, tổng cộng là 56 huyện thành.

### **Những mặt khác**

Theo *Viện Sử học*, đội ngũ các cánh quân mới tập hợp của các Lạc hầu, Lạc tướng, thủ lĩnh địa phương chưa có điều kiện tổ chức theo kiểu chính quy thành các đơn vị, quân thứ kiểu hệ thống, cấp bậc quy củ như các triều đại sau này. Thành phần họ gồm bình dân trong

kẻ, chạ... gia nô, nô tỳ thuộc quyền quản lý của các thủ lĩnh vùng. Các sử gia nhìn nhận lực lượng mới hợp này chưa được tổ chức chặt chẽ nên có những yếu điểm bộc lộ trong cuộc chiến chống Mã Viện sau này.

Sử sách không ghi lại bất cứ hoạt động chính trị nào khác thời kì này. Ngoại trừ *Viện Sử học* ghi lại một sự kiện duy nhất liên quan tới kinh tế thời Hai Bà Trưng là Trưng vương cho xá thuế trong hai năm cho dân chúng. Luật pháp chưa có văn bản chính thức. Các sử gia xác định luật thời Hai Bà Trưng là một thứ “tập quán pháp”, “luật tục” của nhiều đời trước được khôi phục và sử dụng điều hành xã hội.

Sách *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp dẫn lời tâu báo của Mã Viện lên Hán Quang Vũ Đế rằng luật Việt khác với luật nhà Hán đến hơn 10 điều.

### **Thất bại**

Ngày 30 tháng 1 năm Tân Sửu (41), nhà Hán thấy Trưng Trắc xưng Vương dấy quân đánh lấy các thành ấp, nên hạ lệnh cho các quận Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông các núi khe, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó tướng, chỉ huy đạo quân lớn khoảng 2 vạn người, chia làm 2 cánh thủy, bộ sang xâm lược.

Cánh quân bộ tiến vào vùng Đông Bắc Mã Viện tiến theo đường ven biển, san núi làm đường hơn nghìn dặm, đến Lăng Bạc (ở phía tây Tây Nhai của La Thành) đánh nhau với Hai Bà. Quân Nam bấy giờ ô hợp, rất nhiều thủ lĩnh không phục hai vua là đàn bà, lớp tan rã, lớp tự ly khai hoặc đầu hàng quân Hán. Hai Bà thấy thế giặc mạnh lắm, không chống nổi, bèn lui quân về giữ Cẩm Khê (sử chép là Kim Khê).

Năm Quý Mão (43), Hai Bà Trưng chống cự lại với quân nhà Hán ở Cẩm Khê, thất thế, đều tử trận. Theo truyền thuyết Việt Nam, Hai Bà đã nhảy xuống sông Hát (Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội) tự vẫn để bảo toàn khí tiết. Còn theo Hậu Hán thư, sách sử của Trung Quốc, Hai Bà đã bị quân Mã Viện bắt được và chặt đầu đem về Lạc Dương. Tướng Đô Dương tiếp tục cầm quân chống lại quân Hán đến cuối năm 43. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót lại huyện Cư Phong, cuối cùng lực lượng này cũng bị dẹp. Ngoài các cừ súy bị giết, hơn 300 cừ súy người Việt bị bắt và đày sang Linh Lăng (Hồ Nam). Mã Viện thu gom, phá hủy nhiều trống đồng và đúc rồi dựng cột đồng (tương truyền ở trên động Cổ Lâu châu Khâm) làm giới hạn biên giới của nhà Hán, và khắc lên đó dòng chữ thề: "Cột đồng gãy thì Giao Chỉ diệt" (*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*).

Từ đây, nước Việt lại thuộc quyền kiểm soát của nhà Hán, bắt đầu thời Bắc thuộc lần 2. Thời kỳ Hai Bà Trưng chỉ kéo dài được hơn ba năm.

Sau khi Hai Bà Trưng thất bại, chế độ giao quyền cai quản cấp huyện ở Bộ Giao Chỉ cho các Lạc tướng không còn, quyền lực của các Lạc tướng, Lạc hầu bị thủ tiêu. Theo như cách gọi của sử gia Madrolle thì chế độ bảo hộ chấm dứt, bắt đầu chế độ cai trị trực tiếp. Nhà Hán đặt quan lại cai trị đến cấp huyện.

### **Đánh giá**

Sử gia Lê Văn Hưu viết trong *Đại Việt sử ký toàn thư*:

*Trung Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc,*

*há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.*

Theo sử gia Nguyễn Nghiễm thời Lê trung hưng:

*Trưng Vương là dòng dõi bậc thân minh, nhân lòng dân oán hận, nổi giận, khích lệ người cùng chung mối thù. Nghĩa binh đi đến đâu gần xa đều hưởng ứng, 65 thành ngoài miền Ngũ Lĩnh một buổi sớm đều thu phục được, người dân chịu khổ từ lâu, không khác gì đã ra khỏi vực thẳm được thấy mặt trời. Bà quả là bậc anh hùng khí khái hơn người. Tuy rằng quân mới tập hợp, bị tan rã khi đã thành công, cũng làm hả được lòng căm phẫn của thân dân một chút... Khi đất nước bị chìm đắm, thì hầu như lại được khôi phục do một nữ chúa ở Mê Linh. Lúc đó bậc con trai mày râu phải cúi đầu ngoan ngoãn tuân theo không dám làm gì, chẳng đáng thẹn lắm sao?*

Vua Tự Đức viết trong *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*:

*Hai Bà Trưng thuộc phái quân thoa, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động cả triều đình Hán. Dầu rằng thế lực cô đơn, không gặp thời thế, nhưng cũng đủ làm phẫn khởi lòng người, lưu danh sử sách. Kìa những bọn nam tử râu mày mà chịu khép nép làm tôi tớ người khác, chẳng những mặt dày thẹn chết lắm!*

Hai Bà Trưng và hàng chục, hàng trăm nữ tướng tham gia phong trào kháng Hán, được người Việt Nam hiện đại xem là một biểu tượng đáng tuyên dương và tôn sùng. Theo quan điểm này, việc khởi nghĩa này đã góp phần tạo nên truyền thống anh hùng bất khuất cho giới nữ và cho cả dân tộc Việt Nam. Nguyên lý Mẹ và sắc thái bình quyền trai gái in đậm nét trong nền văn hóa dân tộc, dân gian Việt Nam đến nỗi nhiều học giả cho rằng đây là điểm vượt trội không còn phải bàn cãi gì nữa của Việt Nam so với Trung Quốc và phương Tây.



*“Trong khoảng năm thứ 40 sau Công nguyên, hai chị em người Việt Nam là Hai Bà Trưng đã đứng lên khởi nghĩa chống ngoại xâm, thức tỉnh tinh thần độc lập. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử mà người dân Việt Nam đứng lên vì nền độc lập cũng như niềm tự hào của mình...”*

### **Các công trình gắn liền với tên tuổi của Hai Bà Trưng**



*Đền thờ Hai Bà Trưng tại Hà Nội*



*Voi diễn hành nhân ngày Lễ Hai Bà Trưng 7 tháng 3 năm 1957 tại Sài Gòn*

Hiện nay, trên cả nước Việt Nam có 103 nơi thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh ở 9 tỉnh, thành phố như: Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình trong đó riêng huyện Mê Linh có 25 di tích ở 13 xã.

- Hai Bà Trưng được coi là anh hùng dân tộc của Việt Nam và được thờ cúng tại nhiều đền thờ, trong đó lớn nhất là Đền Hát Môn thờ Hai Bà Trưng tại xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Nội và Đền Hai Bà Trưng ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, đền Hai Bà Trưng tại thôn Hạ Lô, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc nay là Mê Linh, Hà Nội- quê hương của hai bà. Theo ghi nhận của sử gia Ngô Thì Sĩ, từ nhiều thế kỷ trước khi đền thờ Hai Bà được lập ra, vì Hai Bà chết do binh đao nên đền thờ kiêng màu đỏ là màu máu: hương án đều sơn màu đen, không có màu đỏ; người dân địa phương cũng không dám mặc áo đỏ, kể cả người đến viếng thăm nếu mặc áo đỏ phải cởi bỏ để bên ngoài theo lệ cấm.

- Ngoài ra, tại tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc) hiện nay vẫn còn miếu thờ Trung Vương (miếu này đã được kiểm chứng bởi hai nhà nho đi sứ là Nguyễn Thực và Ngô Thì Nhậm) do những cừ súy bị bắt về đất Hán sau khi khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại lập ra đền tưởng nhớ về quê hương và cũng là thể hiện tinh thần bất khuất của người Việt thời Hai Bà Trưng.
- Các danh xưng của Hai Bà (Trung Trắc, Trung Nhị, Trưng Vương, Hai Bà Trưng) còn được đặt cho nhiều trường học, đường phố, phường, xã, quận... ở Việt Nam.

### **Trong văn hóa đại chúng**

- Các câu chuyện về Hai Bà Trưng, Bà Triệu, và các nữ tướng khác được một số sử gia trích dẫn để làm bằng chứng cho luận điểm rằng xã hội Việt Nam trước khi bị Hán hóa là một xã hội mẫu hệ (hay còn gọi là chế độ mẫu hệ), trong đó phụ nữ có thể giữ vai trò lãnh đạo mà không gặp trở ngại.
- Nhiều tác phẩm, sách, kịch, nhạc... viết hoặc dựa vào Hai Bà làm nhân vật chính. Vợ cải lương Tiếng trống Mê Linh về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà là một vở cải lương kinh điển tại Việt Nam.

*Đại Nam quốc sử diễn ca* có đoạn kể về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã trở thành quen thuộc đối với người Việt:

*Bà Trưng quê ở Châu Phong  
Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên  
Chị em nặng một lời nguyên  
Phát cờ nương tử thay quyền tướng quân  
Ngàn Tây nổi áng phong trần  
Ầm ầm binh mã xuống gàn Long Biên  
Hồng quân nhẹ bước chinh yên  
Đuổi ngay Tô Định, dẹp yên biên thành  
Kinh kỳ đóng cõi Mê Linh*

*Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta  
Ba thu gánh vác sơn hà  
Một là báo phục hai là Bá Vương  
Uy danh động tới Bắc Phương  
Hán sai Mã Viện lên đường tấn công  
Hồ Tây đưa sức vẫy vùng  
Nữ nhi địch với anh hùng được sao!  
Cảm Khê đến lúc hiểm nghèo  
Hai Bà thất thế cùng liều với sông!  
Trước là nghĩa, sau là trung  
Kể trong lịch sử anh hùng ai hơn.*

### **HÁT GIANG TRƯỜNG HẠN**

- Lưu Hữu Phước 1942-1943 -

Đêm khuya âm u  
Ai khóc than trong gió đàn  
Sóng cuộn Trưng Nữ Vương  
Gọi muôn ngàn bên nước tràn  
Hồn ai đang thổn thức trên sông  
Hồn quân Nam đang khóc non sông  
Sát khí ngát đất bao lớp thây muôn bóng huyền  
Không gian như lắng nghe bao oan hồn  
Đang xao xuyến xót thương hai Nữ hoàng tuần thân  
Dù mạng vong lửa hờn chưa tan  
Làn sóng đang thét gào gió vang tiếng nguyên cùng  
grom đao  
Nguyện cùng sông đắm máu  
Tắm thân nát không nao  
Nhìn thấy quân Hán dày xéo  
Sông núi nhà dòng châu rơi

Khắp nước non mờ tối dưới trời.  
Nào ai yêu nước nhà  
Vì giống nòi vì hận thù  
Làm sao đưa dân qua cơn đau khổ  
Người Nam anh dũng quyết dâng đời sống cho non sông  
Liều mình vào tên khói  
Cùng người thù ta quyết không đạp đất chung  
Trai hùng tráng lúc quốc biến xả thân  
Lấy máu nóng cứu dân khỏi hồi nguy nan  
Chí hiên ngang.  
Bao năm công đức  
Xây đắp nên non nước nhà  
Sóng gió nguyện khắc trong  
Tâm quốc dân không xóa nhòa  
Vì đâu vua Trung nữ ra quân  
Vì non sông tử tiết vong thân  
Nước cuốn réo rắt như thiết tha gọi quốc hồn  
Thiên thu trên Hát Giang vang tiếng lòng  
Dân đau đớn khóc giang san phải hồi ngựa nghiêng  
Cùng nhau khẩn non nước thiêng liêng.

## • Sự kiện



*Voi diễn hành nhân ngày Lễ Hai Bà Trưng năm 1961 tại Sài Gòn*

Hàng năm, vào ngày 6 tháng 2 âm lịch, ngày giỗ hay lễ hội tưởng nhớ Hai Bà được tổ chức là ngày lễ chính thức của Việt Nam Cộng hòa từ năm 1955 đến 1975 có diễu hành. Ngày này cũng là Ngày Phụ nữ Việt Nam của miền Nam Việt Nam dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa. Từ năm 1976 trở đi, sau khi hai miền thống nhất thì ngày lễ Hai Bà Trưng không còn là ngày lễ ở Việt Nam nữa.

Về sau, về truyền thuyết Hai Bà Trưng đã được lan rộng khắp người dân Việt Nam nhiều thế hệ sau này, và hình tượng của 2 bà tiếp tục được đưa vào những trò chơi dân gian, truyện tranh và tác phẩm thơ văn.

### • **Tướng lĩnh của Hai Bà Trưng**

Theo một số nguồn dã sử, cuộc khởi nghĩa Trưng Vương có đến hơn 70 tướng lĩnh, trong đó có nhiều thủ lĩnh các nghĩa quân địa phương,

hiện còn nhiều đền thờ lập Thành hoàng làng ở miền Bắc Việt Nam và miền Nam Trung Quốc. Đặc biệt, trong số này có nhiều nữ tướng lĩnh<sup>1</sup>.

- Thánh Thiên – Nữ tướng anh hùng: Khởi nghĩa ở Yên Dũng, Bắc Đái (nay thuộc Bắc Giang). Tài kiêm văn võ, được Trung Vương phong làm Thánh Thiên công chúa, giữ chức Bình Ngô đại tướng quân, thống lĩnh binh mã trấn thủ vùng Nam Hải (Hải Nam). Hiện có đền thờ ở Ngọc Lâm, Yên Dũng, Bắc Ninh (Việt Nam) và ở cả hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc.
- Lê Chân – Nữ tướng miền biển: Khởi nghĩa ở An Biên, Hải Phòng, được Trung Vương phong làm Thánh Chân công chúa, giữ chức Trấn Đông đại tướng quân, thống lĩnh đạo quân Nam Hải. Hiện có đền Nghè ở An Biên, Hải Phòng thờ bà.
- Vũ Thị Thục: Khởi nghĩa ở Tiên La (Thái Bình), được Trung Vương phong làm Bát Nạn đại tướng, Uy Viễn đại tướng quân, Trinh Thục công chúa. Hiện có đền thờ ở Phượng Lâu (Phù Ninh, Phú Thọ) và Tiên La (Hưng Hà, Thái Bình).
- Vương Thị Tiên: Được Trung Vương phong làm Ngọc Quang công chúa, được thờ ở đền Sầy và miếu thờ ở xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Tương truyền, bà có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc và gieo mình tự vẫn tại xã Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, Nam Định. Sau này đến đời vua Lý Thái Tông có năm hạn hán lớn, nhà vua lập đàn cầu mưa, bà còn hiển linh giúp dân chống hạn. Nhà vua giáng chỉ cho dân địa phương thờ phụng theo nghi lễ đầy đủ hơn và tặng thêm hai chữ trong duệ hiệu, thành Ngọc Quang Thiên Hương công chúa.
- Nàng Nội – Nữ tướng vùng Bạch Hạc: Khởi nghĩa ở xã Bạch Hạc (thành phố Việt Trì, Phú Thọ ngày nay), được Trung Vương phong làm Nhập Nội Bạch Hạc Thủy công chúa. Hiện thành phố Việt Trì có đền thờ bà.

- Lê Thị Hoa – Nữ tướng anh hùng: Khởi nghĩa ở Nga Sơn (Thanh Hóa), được Trung Vương phong làm Nga Sơn công chúa, giữ chức Bình Nam đại tướng quân, phó thống lĩnh đạo binh Cửu Chân. Hiện có đền thờ ở Nga Sơn.
- Hồ Đề – Phó nguyên soái: Khởi nghĩa ở động Lão Mai (Thái Nguyên), được Trung Vương phong làm Đề Nương công chúa, giữ chức Phó nguyên soái, Trấn Viễn đại tướng quân. Đình Đông Cao, Yên Lập (Phú Thọ) thờ Hồ Đề.
- Xuân Nương, chồng là Thi Bằng – em trai Thi Sách, trưởng quản quân cơ: Khởi nghĩa ở Tam Nông (Phú Thọ), được Trung Vương phong làm Đông Cung công chúa, giữ chức Nhập Nội trưởng quản quân cơ nội các. Hiện có đền thờ ở Hưng Nha (Tam Nông), Phú Thọ.
- Nàng Quỳnh và Nàng Quê – Tiên Phong phó tướng: Khởi nghĩa ở châu Đại Man (Tuyên Quang), được Trung Vương phong làm Nghi Hòa công chúa, giữ chức Hồ Oai đại tướng quân, thống lĩnh đạo quân Nhật Nam trấn thủ vùng bắc Nam Hải. Hiện ở Tuyên Quang còn miếu thờ hai vị nữ anh hùng.
- Trương Tử Nương là tướng Đô Đốc thủy quân của Hai Bà Trưng. Trong một trận giao tranh với quân Mã Viện, Trương Tử Nương đã hy sinh anh dũng tại cửa biển Thần Phù thuộc tỉnh Ninh Bình. Hai Bà Trưng đã sắc phong nàng là “Trinh Thục Đoan Trang Anh Túc Thần Nữ” và cho lập đền thờ ở quê nhà gọi là đình Bà Tía, thôn Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
- Đàm Ngọc Nga – Tiên Đạo tả tướng: Khởi nghĩa ở Thanh Thủy, Thanh Sơn, Phú Thọ, được Trung Vương phong làm Nguyệt Điện Tế Thế công chúa, giữ chức Tiên Đạo tả tướng quân, phó thống lĩnh đạo binh Nam Hải. Hiện có đền thờ ở Khúc Giang (nay thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).



- Trần Thị Phương Châu: Tuần tiết ở Khúc Giang (nay thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) năm 39 Công nguyên, được Trưng Vương phong làm Nam Hải công chúa. Hiện có đền thờ ở Khúc Giang. Sử cũ có chép vào năm 1288, vua Trần Nhân Tông đã sai Đại thần Đoàn Nhữ Hài qua Khúc Giang trùng tu đền thờ bà.
- Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương: Quê ở động Hoa Lư (Ninh Bình), theo Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, được thờ ở đình Đông Ba thuộc thôn Đông Ba, xã Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Thiều Hoa – Tiên Phong nữ tướng: Khởi nghĩa ở Tam Thanh, Phú Thọ, được Trưng Vương phong làm Đông Cung công chúa, giữ chức Tiên Phong hữu tướng. Hiện ở xã Hiền Quan, Tam Nông, Phú Thọ có miếu thờ bà.
- Quách A – Tiên Phong tả tướng: Khởi nghĩa ở Bạch Hạc, Phú Thọ, được Trưng Vương phong làm Khâu Ni công chúa, giữ chức Tiên Phong tả tướng, tổng trấn Luy Lâu. Hiện có đền thờ ở trang Nhật Chiêu (Phú Thọ).
- Vĩnh Hoa – Nội Thị tướng quân: Khởi nghĩa ở Tiên Nha (Phú Thọ), được Trưng Vương phong làm Vĩnh Hoa công chúa, giữ chức Nội Thị tướng quân. Bà có trận đánh thần kỳ dẹp tan quân của đại tướng nhà Hán là Ngô Hán ở các vùng Độ Khẩu (nay thuộc Vân Nam), Khúc Giang (nay thuộc Quảng Đông) và đảo Hải Nam của Trung Quốc ngày nay. Đình Nghênh Tiên, xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc thờ Vĩnh Huy.
- Lê Ngọc Trinh – Đại tướng: Khởi nghĩa ở Lũng Ngòi, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, được Trưng Vương phong làm Ngọc Phượng công chúa, giữ chức Chinh Thảo đại tướng quân, phó thống lĩnh đạo quân Quế Lâm. Hiện có miếu thờ ở Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

- Lê Thị Lan – Tướng quân: Khởi nghĩa ở Đường Lâm, Sơn Tây, được Trưng Vương phong làm Nhu Mẫn công chúa, giữ chức Trấn Tây tướng quân, phó thống lĩnh đạo binh Hán Trung. Hiện ở Hạ Hòa, Vĩnh Phúc có miếu thờ bà.
- Phật Nguyệt – Tả tướng thủy quân: Khởi nghĩa ở Thanh Ba, Phú Thọ, được Trưng Vương phong làm Phật Nguyệt công chúa, giữ chức Thao Giang Thượng tả tướng thủy quân, Chinh Bắc đại tướng quân, tổng trấn khu hồ Động Đình - Trường Sa. Bà hình như không được ghi vào sử Việt Nam mà lại được ghi vào sử Trung Quốc. Bà có trận đánh kinh hồn chiến thắng Mã Viện, Lưu Long và Đoàn Chí ở hồ Động Đình (nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc). Hiện di tích về bà còn rất nhiều: tại chùa Kiến Quốc thuộc thành phố Trường Sa (thủ phủ tỉnh Hồ Nam), tại ngôi chùa trên núi Thiên Đài trong hệ thống dãy núi Ngũ Lĩnh. Bà là nữ tướng gây kinh hoàng cho nhà Hán nhất.
- Trần Thiệu Lan: Hiện có miếu thờ tại cửa Thẩm Giang chảy vào hồ Động Đình (nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc). Cả ngàn năm qua, mỗi lần sứ thần của Việt Nam đi ngang qua đều vào tế lễ bà. Hiện nay cũng còn một ngôi mộ mang tên bà.
- Phương Dung: Khởi nghĩa ở Lang Tài (Bắc Ninh), là người thông minh mưu lược, được Trưng Vương phong làm Đẳng Châu công chúa, giữ chức Trấn Nam đại tướng quân, thống lĩnh đạo binh Giao Chỉ. Thời kỳ bắc tiến, bà giữ chức quân sư, Khi thiết lập triều đình Lĩnh Nam, vua Trưng phong cho Phương Dung làm tể tướng. Bà là vợ của Đào Kỳ (Bắc bình vương).
- Trần Năng - Trưởng lĩnh trung quân: Khởi nghĩa ở Thượng Hồng (Hải Dương), được Trưng Vương phong làm Hoàng công chúa, Vũ Kỳ đại tướng quân, giữ chức Trưởng lĩnh trung quân. Hiện ở Yên Lãng, Vĩnh Phúc có đền thờ bà.

- Trần Quốc hay nàng Quốc – Trung Dũng đại tướng quân: Khởi nghĩa ở Gia Lâm, Hà Nội, được Trung Vương phong làm Gia Hưng công chúa, Trung Dũng đại tướng quân, giữ chức Đô đốc, trưởng quản thủy quân trấn bắc Nam Hải. Bà có trận thủy chiến lẫy lừng ở quận Uất Lâm (nay thuộc tỉnh Quảng Tây). Hiện ở Hoàng Xá, Kiều Kỵ, Gia Lâm (Việt Nam) và cả dọc bờ biển các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam của Trung Quốc có nhiều đền thờ nàng Quốc. Dân ở các vùng này đã tôn bà là Giao Long tiên nữ giáng trần vì bà rất hiển linh.
- Tam Nương – Tả Đạo tướng quân: Ba chị em Đạm Nương, Hồng Nương và Thanh Nương. Trung Vương phong Hồng Nương làm An Bình công chúa, Thanh Nương làm Bình Xuyên công chúa, Đạm Nương làm Quất Lưu công chúa, giao cho chức Kỵ binh Lĩnh Nam. Đền Quất Lưu, Vĩnh Phúc thờ Tam Nương.
- Quý Lan – Nội Thị tướng quân: Khởi nghĩa ở Lũng Động, Chí Linh (Hải Dương), được Trung Vương phong làm An Bình công chúa, giữ chức Nội Thị tướng quân (Lễ bộ Thượng thư). Hiện ở Liên Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc có đền thờ Quý Lan.
- Bà Chúa Bầu: Khởi nghĩa ở vùng Lập Thạch, Vĩnh Phúc. Hiện ở Lập Thạch, Sơn Dương có đền thờ tưởng nhớ công lao của bà.
- Sa Giang: quê Trường Sa, người Hán, sang giúp Lĩnh Nam, được Trung Vương phong làm Lĩnh Nam công chúa. Bà là một nhân vật lịch sử. Hiện ở ngoại ô huyện Phong Đô tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc) có đền thờ bà.
- Phùng Thị Chính: Tuấn Xuyên, Vạn Thắng, Ba Vì, được Trung Vương phong làm Trưởng nội thị tướng quân, nổi tiếng với trận đánh ở Lãng Bạc, sinh con giữa trận chiến, một tay ôm con, một tay giết giặc. Có đền thờ bà tại thôn Tuấn Xuyên, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.

- Ngoài ra còn có các thủ lĩnh người Tày, Nùng và Choang (Quảng Tây) lãnh đạo nhân dân tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.
- **Nam tướng**
- **Đỗ Năng Tế:** Thành hoàng làng Khánh Hiệp (nay là Mỹ Giang), xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Nội là thầy dạy võ và tướng của Hai Bà Trưng. Lãng mộ ông, Đình làng và Chùa Miếu thờ hai con ông đều là Di tích Quốc gia xếp hạng năm 1989.
- **Hoàng Đạo:** Thành hoàng làng Hạ Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Nội; xếp hạng Di tích quốc gia Đặc biệt 2020. Cả Tam Hiệp và Liên Hiệp xưa đều gọi chung là Kẻ Hiệp, nằm bên sông Hát, có lịch sử từ trước công nguyên.
- **Ba anh em họ Trương:** Trương Tế, Trương Lại, Trương Độ ở động Thiêm Khê (nay là làng Thiêm Khê, xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) đã lặn suối trèo non, giong thuyền về Mê Linh tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Hiện ba anh em họ Trương được thờ ở di tích Miếu Ba Vua, xã Liên Khê.
- **Đô Thiên:** người Hán, ứng nghĩa theo Lĩnh Nam, được Trưng Vương phong làm Động Đình công, giữ chức Trung Nghĩa đại tướng quân, thống lĩnh đạo quân Hán Trung, tổng trấn Trường Sa. Hiện vùng Lưỡng Quảng của Trung Quốc có rất nhiều miếu, đền thờ ông.
- **Ba anh em họ Đào:** Đào Chiêu Hiển, Đào Đô Thống và Đào Tam Lang, quê Thanh Hóa, là tướng của Hai Bà Trưng, Đào tam lang là em út, có tên là Đào Kỳ, rất giỏi võ và mưu lược, được phong là Bắc bình vương: Hi sinh trong trận Bồ Lãng, đánh với quân Hán tại khu vực nay là ngã ba sông Trường Giang và Ô Giang, thuộc địa phận thành phố Trùng Khánh, Trung Quốc. Hiện ở đây có miếu thờ. Để tưởng nhớ công ơn của ba anh em họ Đào, nhân

dân Đa Tôn đã lập miếu thờ (Đào Đô Thống thờ ở miếu Sén Tóc, thôn Ngọc Động, Đào Chiêu Hiến thờ ở Nghè Ông Hai, thôn Lê Xá và Đào Tam Lang thờ ở nghè cũ sau chuyển về nghè Lê Xá). Về sau, từ thế kỷ XVII trở đi, dân làng Ngọc Động và Lê Xá đã thờ ba ông làm thành hoàng làng.

- Nguyễn Tam Trinh, quê ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cũng có tài liệu nói ông quê ở Long Biên, không rõ họ Nguyễn hay họ Triệu (theo thần tích ông mang họ Triệu nhưng nhiều người làng Mai Động nói ông họ Nguyễn). Ông là đô vật giỏi, lại có ít vốn chữ nghĩa. Từ quê nhà, ông ngao du xứ Bắc và dừng chân ở hương Cổ Mai (nay là khu vực làng Mai Động và phụ cận). Tại đây, ông đã dạy văn, dạy võ cho người dân địa phương, lại truyền nghề làm đậu phụ cho dân làng. Ông được tôn làm Châu trưởng. Khi Hai Bà Trưng truyền hịch kêu gọi dân chúng đứng lên cứu nước, diệt Thái thú Tô Định của nhà Đông Hán, ông đã tập hợp được 3000 dân binh (có tài liệu nói hơn 5000 người) tham gia khởi nghĩa. Ông được giao tiến đánh Luy Lâu (nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh) và cùng các cánh quân khác đã hạ được thành. Khi Hai Bà xưng vua, ông được phong tước hầu và giữ chức phụ chính. Năm 42, vua Đông Hán sai Mã Viện kéo đại quân sang đánh, mùa hè năm 43 đã đến Cổ Loa. Trước thế giặc mạnh, quân của Tam Trinh đã lui về Mai Động đào hào đắp lũy chống giặc. Không lâu sau khi Hai Bà Trưng tuần tiết ở Hát Môn, quân Tam Trinh cũng thua trận. Tam Trinh ngửa mặt lên trời mà than rằng: “Than ôi ! Cơ đồ vua Trưng đã mất, nên bây tôi cũng chỉ có về trời !” Nói xong, ông bèn cưỡi ngựa lên núi rồi hoá. Theo thần tích ở Mai Động, ông mất vào đêm ngày 10 tháng 2 năm Quý Mão (43).

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Hai\\_B%C3%A0\\_Tr%C6%B0ng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hai_B%C3%A0_Tr%C6%B0ng)*



## **10. Bắc thuộc lần II**

Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai trong lịch sử Việt Nam kéo dài từ năm 43 đến năm 543. Thời kỳ này bắt đầu khi Mã Viện theo lệnh Hán Quang Vũ Đế nhà Đông Hán đánh chiếm lại bộ Giao Chỉ từ tay Trưng Vương, kéo dài đến khi Lý Bí khởi binh đánh đuổi thứ sử nhà Lương là Tiêu Tư năm 542 rồi lập ra nước Vạn Xuân năm 544.

Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 2 kéo dài khoảng 500 năm.

### **a. Kỷ Thuộc Đông Hán**

Quý Mão, [Trưng Vương, năm thứ 4], (Hán Kiến Vũ năm thứ 19). Mùa xuân, tháng giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống

cự lại với quân nhà Hán, thế cô, đều thua chết. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót là bọn Đô Dương. Đến huyện Cư Phong thì [bọn Đô Dương] đầu hàng, [Viện] bèn dựng cột đồng làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán. (Cột đồng tương truyền ở trên động Cổ Lâu châu Khâm. Viện có câu thề: "Cột đồng gãy thì Giao Châu diệt". Người Việt ta đi qua dưới cột ấy, thường lấy đá chát vào, thành như gò đồng, vì sợ cột ấy gãy. Mã Tổng nhà Đường lại dựng hai cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán ghi công đức của Mã Viện để tỏ ra mình là dòng dõi của Phục Ba, nay chưa rõ ở chỗ nào. Hai sông Tả Giang, Hữu Giang mỗi nơi có một cột). Viện thấy huyện Tây Vu có 3 vạn 3 nghìn hộ, xin chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải, vua Hán nghe theo. Viện lại đắp thành Kiển Giang ở huyện Phong Khê. Thành đắp tròn như hình cái kén, cho nên lấy [chữ Kiển] làm tên. Nước Việt ta lại thuộc vào nhà Hán. Ba năm sau, Viện trở về. Người địa phương thương mến Trưng Nữ Vương, làm đền thờ phụng (đền ở xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc, ở đất cũ thành Phiên Ngung cũng có).

### **b. Kỷ Sĩ Vương - Sĩ Nhiếp**

Sĩ Vương họ Sĩ, tên húy là Nhiếp, tự là Ngạn Uy, người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên người Ván Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến vương là sáu đời. Cha là Tứ, thời Hán Hoàn Đế làm Thái thú Nhật Nam. Khi còn ít tuổi, vương du học ở kinh đô nhà Hán, theo học Lưu Tử Kỳ người Dĩnh Xuyên, chuyên trị sách Tả thị Xuân Thu, có làm chú giải: được cử hiếu liêm, bổ làm Thượng thư lang, vì việc công bị miễn chức; hết tang cha, lại được cử mậu tài, bổ làm Huyện lệnh Vu Dương, đổi làm Thái thú Giao Châu, được tước Long Độ Đình hầu, đóng đô ở Liên Lô (tức là Long Biên). Sau nhà Trần truy phong làm Thiên Cảm Gia Ứng Vũ Đại Vương.

Đinh Mão, năm thứ 1 [187], (Hán Trung Bình năm thứ 4). Vương có ba em trai tên là Nhất, Vĩ và Vũ. Bảy giờ Thứ sử Chu [8b] Phù bị giặc Di giết chết, châu quận rối loạn, vương bèn dâng biểu cử Nhất làm Thái thú Hợp Phố, Vĩ làm Thái thú Cửu Chân, Vũ làm Thái thú Nam Hải. Vương độ lượng khoan hậu, khiêm tốn, kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến, đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người.

### **c. Kỹ thuộc Đông Ngô**

Đinh Mùi, [227], (Hán Kiến Hưng năm thứ 5; Ngô Hoàng Vũ năm thứ 6), Vua Ngô nghe tin Sĩ Nhiếp mất, thấy Giao Châu ở xa cách, mới chia từ quận Hợp Phố trở về bắc thuộc vào Quảng Châu, cho Lữ Đại làm Thứ sử; từ quận Hợp Phố trở về nam thuộc vào Giao Châu, cho Đái Lương làm Thứ sử. Lại sai Trần Thì làm Thái thú thay Sĩ Nhiếp. Đại ở lại Nam Hải. Lương và Thì cùng lên đường. Đến Hợp Phố nghe tin ở Giao Châu con Sĩ Nhiếp là Huy đã tự làm Thái thú, đem tông binh ra chống cự. (Cuối thời nhà Hán, tôn thất nổi loạn, người Nam cũng tụ họp họ hàng làm binh để tự vệ, cho nên gọi là tông binh). Lương ở lại Hợp Phố. Thuộc lại của Sĩ Nhiếp là Hoàn Lân cúi đầu can Huy, xin đón Lương, Huy giận đánh chết Lân.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Từ xưa hễ giết bề tôi can ngăn thì chưa từng không mất nước. Nước Trần giết Tiết Dã, nước Tề giết Cô Huyền, việc nước Trần, nước Tề đáng làm gương soi, lấy đó làm răn. Thế mà còn có người giết bề tôi can ngăn như Sĩ Huy, nói nghiệp chưa kịp quay gót mà đã phải chết là đáng lắm.

### **d. Thuộc Lương Tấn**

Giáp Thân, [264], (Ngụy Tào Hoán Hàm Hy năm thứ 1, Ngô Tôn Hạo Nguyên Hưng năm thứ 1).



Mùa thu, tháng 7, nhà Ngô tách Giao Châu, đặt Quảng Châu. Bảy giờ Ngô đã phụ vào Tấn. Nhà Tấn cho Lữ Hưng làm An Nam tướng quân đô đốc Giao Châu chư quân sự, cho Nam Trung giáp quân là Hoắc Dặc xa lĩnh Thứ sử Giao Châu, cho được tùy nghi tuyển dụng trưởng lại.

### **e. Thuộc Tống, Tề, Lương**

Từ thời Lương Tấn tới thời Nam Bắc triều, tuy có sự thay đổi triều đại và biến động nhiều ở trung nguyên nhưng Giao châu chỉ có những biến động quân sự, không có nhiều biến động về chính trị.

Tại miền bắc, các tộc Ngũ Hồ vào xâm chiếm và cai trị, các triều đại Đông Tấn (317-420), Lưu Tống (420-479), Nam Tề (479-502), Lương (502-557) nối nhau cai trị ở miền nam và giữ được quyền quản lý Giao châu không bị gián đoạn, thay đổi như cuối thời Đông Hán và Tam Quốc. Những cuộc nổi dậy của người Việt chỉ kéo dài một thời gian đều bị dẹp; những cuộc xâm lấn của Lâm Ấp từ phía nam cũng nhanh chóng bị đẩy lùi; một số lực lượng nổi dậy chống triều đình chạy sang Giao châu cũng nhanh chóng bị đánh bại.

## **11. Nhà Lý & Nhà Triệu**

Nhà Tiền Lý (544-602) là một triều đại trong lịch sử Việt Nam, gắn liền với quốc hiệu Vạn Xuân. Nhà Tiền Lý kéo dài 58 năm, tổng cộng 3 đời vua, trong đó có 2 vua họ Lý và 1 vua họ Triệu cũng được tính gộp vào nhà Tiền Lý, tương tự như Dương Tam Kha trong nhà Ngô sau đó.

## **Lý Nam Đế - Lý Bí**

Lý Bôn tức Lý Bí, quê ở Long Hưng (Thái Bình), sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17/10/503), là con hào trưởng Lý Toàn, mẹ là Lê Thị Oánh người Ái Châu (Thanh Hoá), 5 tuổi bố mất, 7 tuổi mẹ mất, phải ở với chú ruột. Vị pháp tổ thiên sư thấy khôi ngô tuấn tú xin làm con nuôi đưa về chùa Linh Bảo nuôi dạy. Hơn mười năm đèn sách chuyên cần, lại được vị thiên sư hết lòng dạy bảo, Lý Bí trở thành người học rộng hiểu sâu, ít người sánh kịp. Nhờ có tài kiêm văn võ, Lý Bí được tôn làm thủ lĩnh địa phương.

Thấy nhân dân ta vô cùng thống khổ dưới sự đô hộ tàn ác của Tiêu Tư. Tháng 1 năm 542 Lý Bí lãnh đạo nhân dân khởi binh tấn công quân Lương. Thù sử Tiêu Tư khiếp sợ bỏ chạy về nước. Chưa đầy 3 tháng Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Nhà Lương sai tướng đem quân sang phản công chiếm lại, Lý Bí đã cho quân mai phục đánh tan bọn xâm lược.

Đầu năm 543, vua Lương lại huy động binh mã sang xâm lược nước ta một lần nữa. Lý Bí chủ động đem quân đón đánh giặc ở bán đảo Hợp Phố, quân Lương bị tiêu diệt gần hết.

Tháng Hai năm Giáp Tý - 544, Lý Bí lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên.

### **12. Nhà Triệu**

#### **a. Triệu Việt Vương - Triệu Quang Phục**

Triệu Quang Phục là con Triệu Túc, Tù trưởng ở Chu Diên (Hưng Yên). Khi được Lý Nam Đế trao quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Lương, ông đưa quân về Dạ Trạch (bãi Mản Trò, Hưng Yên) là một vùng đồng lầy rộng mênh mông, lau sậy um tùm, ở giữa có một bãi đất cao khô ráo để đóng quân. Ông cho quân lính vừa sản xuất lương thực, vừa tiếp tục cuộc kháng chiến lâu dài. Đêm đêm

nghĩa quân kéo ra đánh các đồn địch, làm cho lực lượng địch bị tiêu hao và mất ăn, mất ngủ.

Ngày 13/4/548, Triệu Quang Phục lên ngôi vua, xưng là Triệu Việt Vương, dân gian gọi ông là Dạ Trạch Vương.

Năm 550, từ căn cứ Dạ Trạch ông tiến quân ra đánh giết được tướng giặc là Dương San, thu lại được thành Long Biên.

### **Triệu Việt Vương - Vị vua anh hùng cứu nước**

*Huyện Khoái Châu ngày nay (xưa thuộc huyện Chu Diên) là quê hương của đấng anh hùng cứu nước, quét sạch quân Lương ra khỏi bờ cõi: Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương). Ông đã ra đi hơn một nghìn năm nhưng danh thơm của ông thì còn mãi với non sông...*

Cuộc đời lẫm liệt của Triệu Quang Phục tiêu biểu cho khí phách quật cường, quyết đánh đuổi ngoại xâm, chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc ở giai đoạn lịch sử vô cùng đau thương và bi tráng của dân tộc: một nghìn năm đấu tranh giành độc lập. Tên tuổi của ông lưu danh sử sách cùng những bậc anh hùng hào kiệt thời kỳ này như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Nam Đế, Phùng Hưng, Ngô Quyền...

Bấy giờ vào giữa thế kỷ 6, nước ta đang ở ách đô hộ của nhà Lương. Người anh hùng Lý Bôn dấy binh khởi nghĩa, 3 lần đánh cho quân Lương thua tan tác. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống ách đô hộ của nhà Lương thắng lợi hoàn toàn. Lý Bôn lên ngôi hoàng đế, xưng là Lý Nam Đế, đóng đô ở Long Biên. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Lý Bôn là người Việt Nam đầu tiên tự xưng hoàng đế, đặt tên cho nước là Vạn Xuân với ý mong xã tắc được bền vững muôn đời.

Một trong 3 người làm quan đứng đầu triều đình Vạn Xuân là Triệu Túc, cha của Triệu Quang Phục. Khi Triệu Túc hy sinh trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương, Triệu Quang Phục lúc đó là Tả Tướng quân tiếp tục được Lý Nam Đế trọng dụng. Vị tướng trẻ ấy vốn đã cùng cha tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bôn ngay từ buổi đầu và lập nhiều chiến công hiển hách, góp phần lập ra nhà nước Vạn Xuân năm 544.

Đất nước vừa hưởng thái bình ngắn ngủi thì năm 545, nhà Lương lại phái tên tướng khét tiếng giỏi trận mạc là Trần Bá Tiên (người sau này lập ra nhà Trần ở Trung Quốc) đem quân sang xâm chiếm nước Vạn Xuân non trẻ. Thế giặc rất mạnh, Lý Nam Đế đem quân đánh địch mấy lần không thắng, lại lâm bệnh. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Lý Nam Đế đã tin tưởng phó thác việc nước, trao hết binh quyền cho Triệu Quang Phục rồi rút lui về động Khuất Lão (thuộc Phú Thọ ngày nay), đó là năm 546.

Từ đây, Triệu Quang Phục đảm đương sứ mệnh cao cả lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc.

Theo sử cũ, khi nhận binh quyền từ Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục đứng trước hai khó khăn rất lớn. Một là có đến hai phần ba tàn quân của triều đình đã theo Lý Thiên Bảo (anh vua) và Lý Phật Tử (viên tướng cùng họ) rút chạy về vùng Hà Tĩnh. Hai là những cuộc tấn công quyết liệt và liên tiếp của binh lính nhà Lương.

Triệu Quang Phục lúc này phải đương đầu với muôn vàn thử thách trong tình trạng đất nước lâm cảnh “ngàn cân treo sợi tóc”. Liên tiếp những trận huyết chiến bất phân thắng bại với quân thù vừa đông, vừa mạnh, khiến lực lượng nghĩa quân suy yếu. Vị chỉ huy trẻ tuổi mưu lược nhanh chóng nhận ra, cứ dàn trận để đánh địch trong khi

lực lượng ta mòn mỏi mà địch còn sung sức thì không tránh khỏi nguy hiểm.

Và ông đã quyết định sáng suốt, thực hiện kế sách đánh địch lâu dài mà nói theo ngôn ngữ quân sự hiện đại là chiến tranh du kích, trường kỳ kháng chiến, lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh. Am hiểu địa thế và đường đi lối lại của vùng đất quê hương lại được nhân dân hết lòng đùm bọc, Triệu Quang Phục bí mật lui quân về lập căn cứ mới ở Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên).

Dạ Trạch được miêu tả trong sử sách là một vùng đầm lầy bát ngát, lau sậy rậm rạp, cỏ mọc như rừng. Giữa đầm Dạ Trạch là một bãi phù sa có thể làm ăn sinh sống được nhưng đường vào rất khó khăn nên cũng là nơi ẩn dấu vô cùng kín đáo. Phương tiện duy nhất đi vào bãi phù sa là dùng thuyền độc mộc nhẹ, rẽ lau sậy thì mới tới được.

Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Triệu Quang Phục đem hơn 2 vạn quân vào đóng ở bãi đất giữa đầm, ngày ngày quân sĩ thay phiên nhau vừa luyện tập, vừa lao động để tự túc lương thực; ban ngày tắt hết khói lửa, im hơi lặng tiếng như không có người, đêm đến dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh quân giặc. Lối đánh chớp nhoáng “ngày ẩn tối ra” đã giúp quân đội của Triệu Quang Phục tiêu hao sinh lực địch, thu nhiều vũ khí, tích thêm lương thực. Người trong nước gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương (vua Đầm Đêm).

Giữa lúc đó, vào năm 548, Lý Nam Đế mất ở động Khuất Lão. Tướng sĩ tôn Triệu Quang Phục lên thay nhưng ông chỉ xưng Vương, lấy hiệu là Triệu Việt Vương.

Từ căn cứ Dạ Trạch, cuộc chiến giữa ta và địch kéo dài chừng 4 năm. Năm 550, thời cơ đã đến. Lúc này tình hình của nhà Lương rối

loạn, một bộ phận quân địch phải rút về nước, để lại đội quân xâm lược do tướng Dương Sàn chỉ huy. Triệu Việt Vương chớp thời cơ mở một loạt cuộc tấn công vào quân Lương, giết chết tướng chỉ huy giặc, thế giặc tan vỡ, tàn quân tháo chạy về nước. Đất nước Vạn Xuân trở lại yên bình. Triệu Việt Vương vào đóng trong thành Long Biên, kế tục sự nghiệp của Lý Nam Đế cùng nhân dân xây dựng nền độc lập.

Đại Nam quốc sử diễn ca có thơ về ông:

*Bốn phương phảng lạng can qua Theo nề nếp cũ lại ra Long Thành*

Đến năm 557, Lý Phật Tử, vốn là viên tướng cùng họ với Lý Nam Đế, khi trước đã rút chạy xuống phía nam lúc Lý Nam Đế thua trận, nay đem quân đánh Triệu Việt Vương để giành ngôi. Sau mấy lần giao chiến biết không thể thắng được nên Lý Phật Tử xin giảng hòa.

Về sự kiện này, Đại Việt sử ký toàn thư chép “Lý Phật Tử ngờ là Triệu Việt Vương có phép lạ bèn xin được giảng hòa và xin ăn thề. Triệu Việt Vương nghĩ rằng Lý Phật Tử là người cùng họ với Lý Nam Đế nên không nỡ cự tuyệt”.

Âm mưu tiêu diệt bằng được Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử còn xin hỏi con gái Triệu Việt Vương làm vợ cho con trai và được ở rể trong thành. Thế rồi kịch bản hiềm độc của Triệu Đà với An Dương Vương hơn 700 năm trước đã được Lý Phật Tử cho tái diễn gần như nguyên vẹn.

Theo Việt Nam sử lược, năm 571, lợi dụng lúc Triệu Việt Vương sơ hở, Lý Phật Tử đem quân đánh úp, vì không phòng bị nhà vua thua trận, rút chạy, cùng đường gieo mình xuống cửa biển (nay thuộc tỉnh Nam Định) tự vẫn. Ông đã trị vì nước Vạn Xuân 23 năm. Câu

chuyện bi thảm này đồng thời cũng là một bài học cảnh giác cho hậu thế...

Thương tiếc và nhớ ơn người anh hùng cứu nước, nhân dân các vùng, miền tưởng nhớ ơn đức của ông. Trên quê hương Hưng Yên, ông được thờ phụng ở nhiều nơi. Hiện nay trong đền Hóa, xã Dạ Trạch (Khoái Châu) ngoài thờ Chử Đồng Tử -Tiên Dung, còn phối thờ danh nhân Triệu Quang Phục. Cách đền Hóa khoảng 2km, có ngôi đền thờ Triệu Việt Vương tại xã An Vĩ (Khoái Châu). Hằng năm, ngày 12.8 âm lịch, tương truyền là ngày Triệu Quang Phục tế cờ ra quân đánh giặc, người dân lại tổ chức lễ hội để tưởng nhớ ngài.

Năm 2017, Hưng Yên đã phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình tu bổ, tôn tạo Đền thờ Triệu Việt Vương. Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích khoảng hơn 13,7 nghìn m<sup>2</sup> thuộc xã Dạ Trạch, với tổng kinh phí gần 45 tỷ đồng, hiện đang khẩn trương hoàn thiện. Công trình có giá trị văn hóa tâm linh đặc biệt, tri ân công đức người anh hùng có công giữ nước và sẽ là điểm đến hấp dẫn trong hành trình du lịch văn hóa tâm linh xứ Nhãn.

*Minh Huệ*

Nguồn: <https://baohungyen.vn/trieu-viet-vuong-vi-vua-anh-hung-cuu-nuoc-18356.html>

### **13. Nhà Hậu Lý**

#### **a. Hậu Lý Nam Đế - Lý Phật Tử**

Diệt xong Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử xưng là hậu Lý Nam Đế, đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc - Phú Thọ).

Trong lúc Lý Phật Tử làm vua ở nước ta, thì bên Trung Quốc Tùy Văn Đế dẹp yên được Nam Bắc triều, thống nhất được đất nước Trung Hoa.

Năm Nhâm Tuất (602) nhà Tùy sai danh tướng Lưu Phương đem quân sang xâm lược nước ta.

Lý Phật Tử hèn nhát đầu hàng, dâng nước ta cho giặc. Từ đó nước ta lại bị nhà Tùy đô hộ.

#### **14. Lý Phật Tử, một bài học lịch sử**

*Trong vương triều Tiền Lý (544-602), với bốn đời vua: Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, Đào Lang Vương - Lý Thiên Bảo và Hậu Lý Nam Đế - Lý Phật Tử thì dường như đời vua cuối cùng khiến người đời sau bàn tán nhiều nhất. Vậy sự thực Lý Phật Tử là người như thế nào? Công tội ra sao?*

Khoảng thời gian ông trị vì không phải ngắn (571-602), tới 31 năm, nước ta với quốc hiệu Vạn Xuân là một nhà nước độc lập gồm các châu quận Giao Chỉ, Tống Bình, Vũ Bình, Tân Xương, Ninh Hà, Hoàng Châu, Ái Châu, Đức Châu, Lợi Châu, Minh Châu. Phía Bắc giáp Đại Lương, phía Tây giáp Di Lạp, phía Nam giáp Lâm Ấp - có thể nói quốc thổ rộng lớn, dân cư đông đúc, bách nghệ phát triển. Các vị vua tiền nhiệm Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, Đào Lang Vương đều có võ công, ân đức, hệ thống chính quyền từ châu quận xuống tới huyện xã khá quy củ, nhiều lần đại thắng giặc Lương, Lâm Ấp cho thấy quốc lực của Vạn Xuân là rất lớn.

Tiếp nối mạch nguồn nhà nước như vậy, lại là người mưu lược quyền biến, Hậu Lý Nam Đế - Lý Phật Tử, quốc chủ Vạn Xuân trong 31 năm chủ trì đất nước cũng là khoảng thời gian dân chúng được an hưởng thái bình. Điều này các sử gia đời sau không hiểu sao rất ít nhắc đến, thường chỉ trích những việc làm trái đạo của ông, cụ thể là việc soán đoạt vương vị của Triệu Việt Vương.

Nhận định về Lý Phật Tử, sử thần Ngô Sĩ Liên đã viết trong Đại Việt Sử ký toàn thư như sau: “Lấy bá thuật mà xét thì Hậu Lý Nam Đế - Lý Phật Tử đánh Triệu Việt Vương là đắc kế, lấy vương đạo mà xét thì việc ấy đã từng không bằng chó lợn. Tại sao thế? Là vì



khi Lý Nam Đế ở động Khuất Lão đem việc quân ủy cho Triệu Việt Vương. Việt Vương thu nhặt tàn quân giữ hiểm ở Dạ Trạch bùn lầy, đương đầu với Trần Bá Tiên là người hùng một đời, cuối cùng bắt được tướng của y là Dương Sần, người phương Bắc phải lui quân. Bây giờ Hậu Nam Đế trốn trong đất Di Lạp, chỉ mong thoát khỏi miệng hùm mà thôi, may mà Bá Tiên về Bắc, Lý Thiên Bảo chết, vua mới đem quân đánh Triệu Việt Vương, dùng mưu gian trá xin hòa, kết làm thông gia. Triệu Việt Vương lấy lòng thành đối đãi, cắt đất cho ở, những việc làm đều là chính nghĩa, giao hảo phải đạo, thăm viếng phải thời, há chẳng phải là đạo trị yên lâu dài hay sao? Thế mà Hậu Nam Đế lại dùng mưu gian của Nhã Lang, vứt bỏ chính đạo nhân luân, kíp tham công lợi mà diệt nhân nghĩa, đánh cướp lấy nước, tuy rằng lấy được nước, mà Nhã Lang thì chết trước, bản thân cũng không khỏi vào tù, có lợi gì đâu?”.

Đây dường như là một nhận xét quá nghiêm khắc với Lý Phật Tử.

Trước hết, bằng khoa học lịch sử, chúng ta dễ dàng chỉ ra những công lao không nhỏ của Lý Phật Tử từ trước khi trở thành quốc chủ Vạn Xuân. Ngay từ những buổi đầu ông theo Lý Thiên Bảo anh trai của Lý Nam Đế, nam chinh bắc chiến, đã lập nhiều công lao. Cả một vùng biên giới phía Tây giáp Di Lạp, phía Nam giáp Lâm Ấp được bình ổn trong suốt nửa thế kỷ của Vương triều Tiền Lý đều nhờ vào tài trí của Lý Thiên Bảo và sau đó là Lý Phật Tử. Điều này rất quan trọng để Lý Thiên Bảo thành lập nước Dã Năng với vương vị Đào Lang Vương. Lý Phật Tử từng nhiều lần cầm quân đánh tan các tù trưởng phía Nam, mở mang bờ cõi về phía Tây khiến Di Lạp không chỉ mất đất đai mà còn một lòng thần phục. Chính khoảng thời gian quý giá này đã để Triệu Quang Phục đánh đuổi đại quân của Trần Bá Tiên, chém chết tướng giặc Dương Sần, lần lượt làm chủ các thành Chu Diên, Long Biên, Luy Lâu, Gia Ninh, tiếp đó

xung vương nổi lại nền quốc thống Vạn Xuân, hoàn thành xuất sắc di nguyện của Lý Nam Đế.

Các sử gia dường như đã có sự lúng túng và khe khắt khi nhận xét cuộc nội chiến giữa Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương. Cả hai họ Lý-Triệu đều xuất phát từ triều đình Lý Nam Đế, đều là những trụ cột của Vạn Xuân, từng chiến đấu chống quân Lương lập chiến công vang dội. Cuộc nội chiến này cả hai bên đều không mong muốn song vẫn nổ ra trước tiên bởi hình thái xã hội phong kiến luôn cho rằng không thể có hai vua trong một nước. Quốc thổ Vạn Xuân phải là một thể thống nhất và quốc chủ phải là người họ Lý. Ngay từ buổi khai triều lập quốc, dấu công tích của họ Triệu vô cùng lớn lao thì lão tướng Triệu Túc cũng chỉ giữ chức Thái phó đứng đầu triều, còn Triệu Quang Phục và Phùng Thanh Hòa được phong chức Tả, Hữu tướng quân.

Bởi vậy, trong tâm can của Lý Phật Tử, khi 5 lần xuất binh từ Ái Châu đánh Triệu Quang Phục ở Long Biên chính là mong muốn lấy lại ngôi nước về cho họ Lý. Bằng cơ mưu của mình, sau này truyền thuyết dân gian đã phủ bóng bằng huyền tích Nhã Lang - Cảo Nương đa phần sao chép từ truyền thuyết My Châu - Trọng Thủy thì chúng ta, thế hệ sau, bằng con mắt khoa học lịch sử phải thấy ở độ sâu hơn, căn cốt hơn, chính là chiến lược đoạt lại vương vị của Lý Phật Tử. Điều này cũng là phù hợp với xã hội phong kiến lúc bấy giờ.

Vấn đề tại sao các sử gia sau này đều rất nghiêm khắc với Lý Phật Tử? Việc giữ ổn định đất nước Vạn Xuân 30 năm phải là một công rất lớn thường ít khi được nhắc đến là tại sao?

Trước hết, chúng ta đều thấy rằng, các sử gia phong kiến triều đại sau chép theo triều đại trước, lấy tinh thần trung quân ái quốc, lấy võ công đánh giặc ngoại xâm làm nền tảng xác lập công lao. Từ đó,

có không ít chỗ áp đặt, phiến diện, dùng ý chí cá nhân thay cho thực tế lịch sử, khiến các nhân vật, sự kiện lịch sử dần dà càng như sương khói, không được định vị đúng bản chất vốn có. Sau này, không ít vị vì có võ công được tô vẽ quá lên, cắt bỏ nhiều ẩn tình khuất khúc như Lê Đại Hành, Quang Trung. Điều này, các nhà nghiên cứu lịch sử, các nhà khoa học chuyên ngành phải mau chóng tường minh trả lại đúng những gì của lịch sử.

Tiếp đó, sau khi đã diệt nhà Trần ở Trung Nguyên, với chính sách bành trướng của vua chúa phương Bắc, hoàng đế nhà Tùy cho người mang lệnh dụ Lý Phật Tử phải sang châu. Hiểu được đây là kế gian của Tùy Văn Đế, nhưng ở thế tiến thoái lưỡng nan, Lý Phật Tử chỉ còn cách thoái thác nhiều lần cáo ốm xin lùi thời gian lên đường. Thậm chí Lý Phật Tử còn cho người đem vàng bạc tới tổng quản Quế Châu là Lệnh Hồ Hy, người được Tùy Văn Đế giao cho việc thúc giục họ Lý sang châu. Lệnh Hồ Hy sau nhiều lần trì hoãn giúp đã bị quan lại trong triều kiện tội ăn hối lộ và bị Tùy Văn Đế bãi chức, đồng thời lệnh cho đại tướng Lưu Phương thống lĩnh mười vạn quân sang đánh Vạn Xuân. Trước sức mạnh của quân Tùy, Lý Phật Tử đã sợ hãi đầu hàng và bị bắt đưa về Trung Nguyên.

Từ xuất phát trên, các ngài bút sử gia đã chỉ trích nặng nề Hậu Lý Nam Đế là kẻ gian hùng cướp vương vị của Triệu Việt Vương, sau lại đánh mất nước khiến hậu nhân thiên về kẻ tội.

Với đặc thù nước Vạn Xuân khi đó, chỉ những bậc anh hùng xuất chúng mới có thể vững vàng làm chủ ngôi nước. Lý Nam Đế là như vậy. Triệu Việt Vương là như vậy. Tại sao Lý Nam Đế không truyền ngôi cho người họ Lý mà lại giao binh quyền cho Triệu Quang Phục? Điều này đã được lịch sử trả lời bằng sự anh dũng quyết thắng, mưu lược hơn người của họ Triệu. Sau này, Lý Phật Tử nhận ủy thác binh quyền từ Đào Lang Vương cũng thế. Tài trí và hùng

tâm chắc chắn hơn hẳn Triệu Quang Phục mới từng bước soán ngôi đổi chủ dễ dàng như vậy.

Cái được lớn nhất của Lý Phật Tử chính là đã tạo được khoảng thời gian thái bình 30 năm cho dân chúng Vạn Xuân. Điều này ở thời phong kiến - nhất là khi phải tiếp giáp với ông bạn láng giềng khổng lồ phương Bắc - là vô cùng khó khăn. Gần một phần ba thế kỷ với quốc hiệu Vạn Xuân độc lập, Lý Phật Tử rất đáng được ghi nhận. Điều này dường như hậu thế chưa từng minh cận kẽ ghi công cho ông cũng đang là một ẩn số của lịch sử.

Cái đáng phê phán nhất đối với Lý Phật Tử chính là ông cùng triều đình đã đầu hàng nhà Tùy, không chiến đấu đến cùng. Tại sao không lần nữa lui binh về Đầm Dạ Trạch, về rừng Dã Năng kháng chiến để giữ nền độc lập? Đây chính là căn nguyên để sau này các sử gia có cơ chỉ trích quá khiêm khắc đối với ông.

Đã gần 1.500 năm, cuộc đời bãi bể nương dâu, dẫu là vua chúa tướng soái công tội hai vai cũng đều đi vào lịch sử, vào truyền thuyết, thần tích, huyền tích dân gian. Lịch sử Đại Việt 4.000 năm biết bao thăng trầm, bi tráng, nhưng vượt lên trên mọi đôn đau, khuất khúc, mạch nguồn lịch sử từ muôn thuở tổ tiên nòi giống Tiên - Rồng vẫn thắm thì, miên man, kiêu hãnh chảy tới hôm nay. Là người Lạc Việt, chúng ta bao giờ cũng biết gạn đục khơi trong, tìm những gì tốt đẹp nhất từ cha ông làm hành trang vững vàng bước tiếp. Chính những nhân vật lịch sử, bài học lịch sử, thậm chí cả sự chưa công bằng khi nhìn nhận về lịch sử đều góp phần để giúp chúng ta trưởng thành hơn trong cuộc sống.

Lý Phật Tử, vị vua cuối cùng của vương triều Tiên Lý với bài học lịch sử đắt giá rất cần được chiêm nghiệm, đánh giá khách quan trên tinh thần nhân văn và bác ái.

## **14. Bắc thuộc lần III**

Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba trong lịch sử Việt Nam kéo dài từ năm 602 đến năm 905.

Thời kỳ này bắt đầu khi Tùy Văn Đế sai Lưu Phương đánh chiếm nước Vạn Xuân, bức hàng Hậu Lý Nam Đế, kéo dài cho đến khi Khúc Thừa Dụ tiến vào Đại La, giành quyền cai quản toàn bộ Tĩnh Hải quân năm 905 - thời Đường Ai Đế, ông vua bù nhìn trong tay quyền thần Chu Ôn.

### **a. Thuộc Tùy**

Năm 602, nhà Tùy sai Lưu Phương đem quân 27 dinh sang đánh nước Vạn Xuân. Vua đời thứ ba của Vạn Xuân là Lý Phật Tử sợ giặc và đầu hàng, bị bắt sang Trung Hoa. Việt Nam vào thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 3 mà trước hết là thuộc Tùy. Thời đó, Việt Nam bị xếp làm một châu của Tùy, gọi là châu Giao.

### **b. Thuộc Đường**

Lý Uyên lên ngôi Đường Cao Tổ trị vì Trung Hoa.

Năm 671, nhà Đường chia đất Giao Châu thành 12 châu, 59 huyện và gọi nước ta là An Nam đô hộ phủ.

Nhà Đường dùng chính sách tàn bạo, hà khắc để cai trị nhân dân ta, chúng muốn đồng hoá nhân dân ta bằng chính sách "sát phu, hiếp phụ", nhưng với ý chí quật cường của một dân tộc anh hùng, nhân dân ta đã có nhiều cuộc nổi dậy chống lại kẻ thù xâm lược như các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên, Đinh Kiến (687), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (766-791), Dương Thanh (819-820)

### **c. Thuộc Ngũ Đại**

Ngũ Đại Thập Quốc là một thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, bắt đầu từ khi triều Đường diệt vong, kéo dài đến khi triều Tống thống nhất Trung Quốc bản thổ.

Thời kỳ này phân thành Ngũ Đại (907-960) cùng Thập Quốc (907-979).

Ngũ Đại Thập Quốc là một thời kỳ trọng yếu trong lịch sử Trung Quốc, trong giai đoạn này Việt Nam cuối cùng thoát ly Trung Quốc để trở thành một quốc gia độc lập.

#### **d. Thời kỳ xây nền tự chủ**

Tự chủ là thời kỳ đầu khôi phục lại nền độc lập của Việt Nam đầu thế kỷ 10 sau hơn 1000 năm Bắc thuộc. Thời kỳ này người Việt đã tự cai trị lãnh thổ nhưng chưa xưng làm vua, và chưa đặt quốc hiệu. Bên ngoài, Việt Nam vẫn là một phần lãnh thổ của "thiên triều" phương bắc ở trung nguyên với tên gọi "Tĩnh Hải quân" và người đứng đầu chỉ nối tiếp nhau làm chức Tiết độ sứ như một quan cai trị của Trung Quốc trước đây.

Thời kỳ tự chủ bắt đầu từ khi họ Khúc nổi dậy nắm quyền thay các Tiết độ sứ người Trung Quốc (905) và kết thúc khi Ngô Quyền tiêu diệt Kiều Công Tiễn và đánh thắng quân Nam Hán, lập ra nhà Ngô (938).

### **15. Dương Đình Nghệ**

Dương Đình Nghệ (931-938) người Ái Châu (Thanh Hoá), là tướng của họ Khúc đã khởi binh đánh đuổi Lý Khắc Chính và Lý Tiến giải phóng thành Đại La (Hà Nội) xưng là Tiết độ sứ vào năm 931.

### **16. Họ Khúc**

#### **a. Khúc Thừa Dụ**

Khúc Thừa Dụ (905-907) quê ở Cúc Bồ (Ninh Thanh, Hải Dương), vốn là một hào phú, tính khoan hoà, được nhân dân kính phục. Thấy nhân dân ta vô cùng thống khổ dưới ách đô hộ của nhà Đường, ông khởi binh tiến công thành Tống Bình (Hà Nội), đuổi giặc về nước

tự xưng là Tiết độ sứ. Thế cùng, nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu đất Việt.

Ngày 23/7/907, Khúc Thừa Dụ mất, giao quyền lại cho con là Khúc Hạo.

### **b. Khúc Hạo (907-917)**

Năm 907, nhà Đường mất, nhà Hậu Lương thay thế cũng phải công nhận Khúc Hạo là " An Nam đô hộ Tiết độ sứ".

Khúc Hạo chia nước ta thành 5 cấp hành chính: Lộ, phủ, châu, giáp, xã. Giáp, xã là cấp hành chính cơ sở lần đầu tiên được đặt ra ở nước ta.

Năm Đinh Sửu (917), Khúc Hạo mất, truyền ngôi cho con là Khúc Thừa Mỹ.

### **c. Khúc Thừa Mỹ (917-923)**

Thay cha nhậm chức Tiết độ sứ của nhà Lương, chứ không phục nhà Nam Hán. Năm 923, vua Nam Hán sai tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang đánh và bắt được Khúc Thừa Mỹ, rồi sai Lý Tiến sang cùng với Lý Khắc Chính làm thứ sử Giao Châu.

## **17. Nhà Ngô**

Nhà Ngô 26 năm (939-965), kinh đô Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội)

Năm 938, Ngô Quyền tập hợp lực lượng từ Ái châu ra đánh Kiều Công Tiễn. Công Tiễn sai sứ sang nước Nam Hán xin quân cứu viện. Vua Nam Hán là Lưu Nghiễm cho con là Vạn vương Hoằng Tháo đem quân sang cứu, tự mình đóng quân làm thanh viện. Ngô Quyền hạ thành Đại La, giết Công Tiễn rồi bày trận trên sông Bạch Đằng đón quân Nam Hán.

Tháng 11 năm 938, quân Hoằng Tháo bị Ngô Quyền đánh tan trong trận Bạch Đằng. Hoằng Tháo bị giết chết. Năm 939, Ngô

Quyền lên ngôi, tức là Tiền Ngô Vương, đóng đô ở Cổ Loa, lập Dương thị làm hoàng hậu.

### **a. Tiền Ngô Vương - Ngô Quyền (939-944):**

Ngô Quyền sinh ngày 12 tháng 3 năm Đinh Tỵ (897) ở Đường Lâm (thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây ngày nay), cha là Ngô Mân, một hào trưởng có tài đức.

Ngô Quyền thông minh, khôi ngô, mắt sáng như chớp, văn võ toàn tài, được Dương Đình Nghệ tin yêu, gả con gái là Dương Thị Ngọc và giao cho Ngô Quyền cai quản đất ái Châu (Thanh Hóa).

### **b. Dương Bình Vương - Dương Tam Kha**

Ngô Quyền làm Vua được 5 năm (939-944) thì mất, thọ 48 tuổi. Ngô Quyền mất, em vợ là Dương Tam Kha cướp ngôi tự lập làm vua là Dương Bình Vương (944-950).

### **c. Hậu Ngô Vương - Ngô Xương Văn**

#### **Nam Tấn Vương (Ngô Xương Căn 950-965):**

Ngô Xương Căn là con thứ hai của Ngô Quyền và Dương Thị Ngọc, năm 950 đã dùng mưu lật đổ Dương Tam Kha giành lại ngôi Vua cho nhà Ngô. Theo thỉnh cầu của các tướng lĩnh và triều thần, được sự chuẩn tấu của Dương Thái hậu, Ngô Xương Căn lên ngôi Vua lấy niên hiệu là Nam Tấn Vương (950-965) đóng đô ở Cổ Loa.

Nam Tấn Vương cho người đi tìm anh là Thái tử Ngô Xương Ngập, giả làm thầy đồ trốn ở Nam Sách (Hải Dương) lấy vợ và có con trai là Ngô Xương Văn. Được Dương Thái Hậu chuẩn tấu cả hai anh em đều làm Vua (như vậy nước ta lúc đó có hai Vua).

#### **d. Thiên Sách Vương (Ngô Xương Ngập 951-959):**

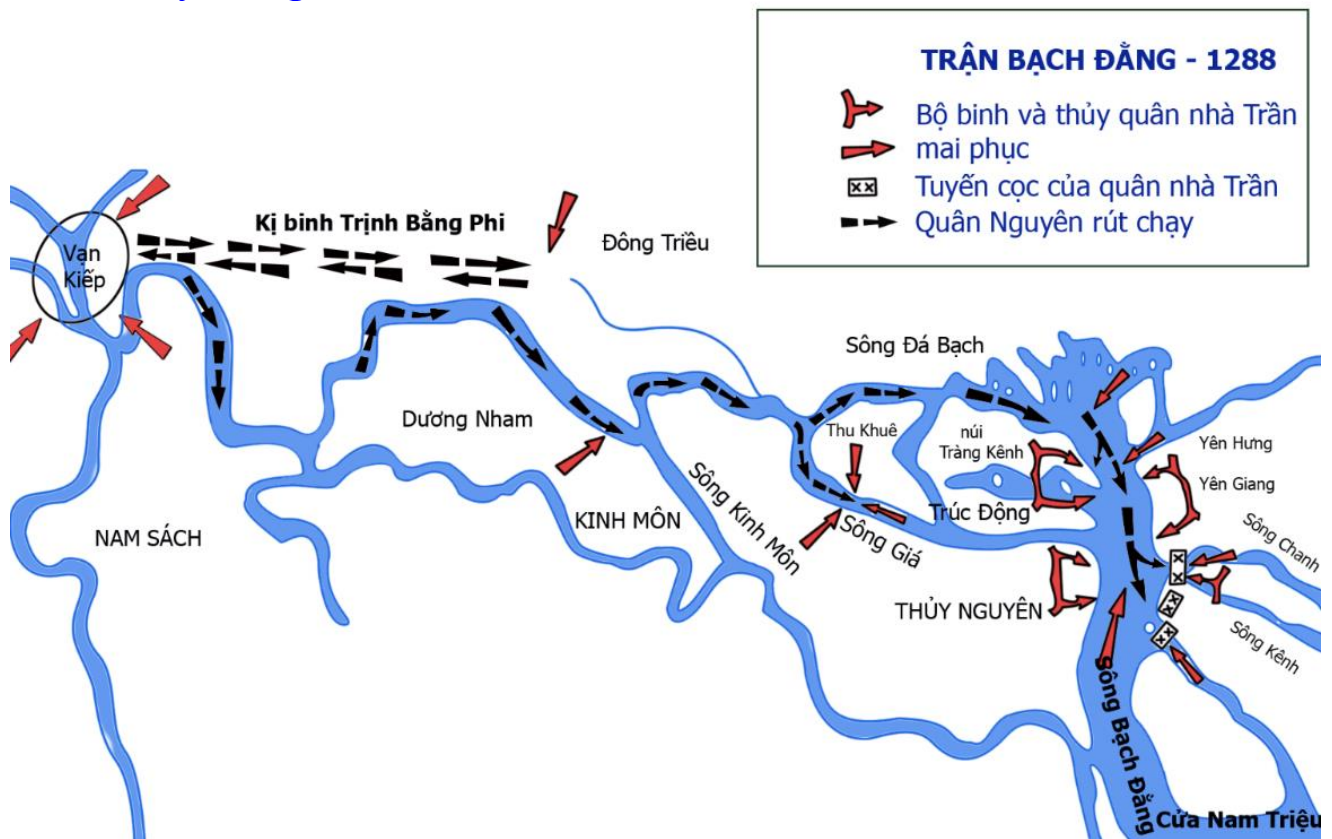
Ngô Xương Ngập lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Thiên Sách Vương (951-959) sau Ngô Xương Ngập bị bệnh thương mã phong mà chết. Làm vua được 8 năm.



## e. Ngô Sứ Quân - Ngô Xương Xí

Năm 965, Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn bị bắt chết trong một trận giao chiến ở Thái Bình, con Thiên Sách Vương là Ngô Xương Xí nối nghiệp làm vua, thế lực ngày càng yếu kém phải lui về giữ đất Bình Kiều, từ 966 hình thành 12 sứ quân

**Năm sau 939:** Dùng mưu cọc gỗ - đầu bịt sắt, cắm trên sông Bạch Đằng, đánh bại Hoàng Thao, chiến thắng quân Nam Hán, xưng là Ngô Vương, thiết lập nền độc lập, kéo dài 1146 năm. chấm dứt vĩnh viễn thời kỳ 1 ngàn năm Bắc thuộc.





# Bạch Đằng Giang

Nhạc: Lưu Hữu Phước  
Lời: Nguyễn Thành Nguyên

*Mạnh*

Đây Bạch Đằng giang sông hùng dũng của nòi giống Tiên  
Rồng, Giống Lạc Hồng, giống anh hùng; Nam Bắc Trung.

*Nhanh*  
Trên trời xanh muôn sắc đua chen bóng ô. Dưới đáy giòng nước ánh  
Trên giòng sông muôn bóng gợi trong trí ta. Biết mấy thành tích biết  
sáng vờn vờ nhấp nhô. Hàng cây cao soi bóng gió cuốn muôn ngàn lau. Hồn  
mấy gắng công thiết tha. Kìa quân Ngô Tiên Chỉ chém giết quân Tàu man. Kìa

ai đang phảng phất trong gió cảm xiết bao! Mây nước thiêng liêng còn ghi  
quân Trần Quốc Tuấn đánh thắng quân Thoát Hoan. Nay đã bao lâu? Còn đâu

chép rành: Thời liệt oanh của bao người xưa trung chánh. Vì yêu quốc  
nữa rồi? Thời gian qua đã bồi mờ trong đêm tối. Người nay có

gia vui lòng hiến thân. Liều mình ra tay tuốt gươm bao lần. Giòng  
hay: đã vì chúng ta. Người hùng anh xưa giữ nước non nhà.

*Nhanh và hùng*  
nước trắng xóa dưới trời quang đặng. Từ xưa nêu cao tấm gương anh hùng. Dù

có sấm sét bão bùng mưa nắng. Đàng giang vẫn sáng để cho nòi giống soi chung.

Ngô Quyền bệnh mắt, năm 45 tuổi (Năm 944).

**Năm 944:**

## **18. Loạn 12 sứ quân.**

**Loạn 12 sứ quân** (chữ Nôm: 亂12使君; chữ Hán: 十二使君之亂, *Thập nhị sứ quân chi loạn*) là một giai đoạn nội chiến diễn ra vào cuối thời nhà Ngô, kéo dài từ năm 944 sau khi Ngô Quyền mất cho đến khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, lập ra nhà Đinh năm 968, được ghi chép trong phần Bản kỷ Ngô sứ quân Ngô Xương Xí.

Cuộc loạn lạc này có nguyên nhân sâu xa từ quá trình phân hóa xã hội thời Bắc thuộc, dẫn đến việc xuất hiện tầng lớp thổ hào, quan lại có thế lực mạnh về kinh tế, chính trị và tạo ra sự phân tán cát cứ. Thực chất của cuộc nội chiến này là việc đấu tranh giành quyền lực tối cao trên đất Tĩnh Hải quân của các thủ lĩnh địa phương khi nhà Đường suy yếu, người Việt có cơ hội đứng lên tranh giành quyền lãnh đạo. Giai đoạn này có mầm mống từ đầu thế kỷ X và có cơ hội phát triển mạnh từ khi Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô, các nơi không chịu thuần phục, các thủ lĩnh nổi lên cát cứ một vùng, nhiều người còn xưng Vương như An vương Ngô Nhật Khánh, Vũ Ninh vương Nguyễn Thủ Tiệp, Quang Hiến quốc vương Kiều Thuận, Quảng Trí quân Nguyễn Khoan hoặc tranh ngôi vua như Lã Xử Bình, Dương Huy, Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Công Hãn và đem quân đánh chiếm lẫn nhau.

Giai đoạn 12 sứ quân kéo dài hơn 20 năm (944–968) và kết thúc khi Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, lập ra nhà nước Đại Cồ Việt – Nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên trong lịch sử của nước Việt Nam. Giống với thời Xuân Thu -Chiến Quốc của Trung Quốc và Chiến Quốc (*Nhật Bản*) của Nhật Bản, giai đoạn này cũng có thể coi là một thời kỳ chiến quốc của Việt Nam.

### **a. Bối cảnh và lịch sử**

**Các Hào trưởng trở thành Tiết độ sứ**

Năm 905, nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ là Hào trưởng Chu Diên, được dân chúng ủng hộ, đã tiến quân ra chiếm đóng phủ thành Đại La, tự xưng là Tiết độ sứ. Họ Khúc đã mở đầu thời kỳ tự chủ của người Việt sau hơn 1000 năm Bắc thuộc.

Năm 906, tướng Nguyễn Nê theo lệnh vua Đường đem 7000 quân sang An Nam đòi họ Khúc triều cống. Nguyễn Nê dựng bản doanh ở Thành Quả, lấy vợ Việt sinh ra ba con trai sau này là các sứ quân Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp và Nguyễn Siêu. Cũng trong thời kỳ nhà Đường suy yếu, nhiều thủ lĩnh Trung Hoa chạy loạn xuống Tĩnh Hải quân lập ấp mà con cháu họ sau này trở thành các sứ quân như Đỗ Cảnh Thạc và Trần Lãm.

Năm 918, Khúc Hạo mất, Khúc Thừa Mỹ lên thay hèn yếu, bất lực dù đã có Đại La (*Hà Nội*) vẫn không khống chế nổi các hào trưởng địa phương, phải cầu viện nhà Hậu Lương (*Trung Quốc*). Quân Nam Hán tiến sang, bắt Khúc Thừa Mỹ và đem về Quảng Châu.

Năm 931, hào trưởng Dương Đình Nghệ từ Ái châu đánh đuổi Thứ sử Lý Tiến của nước Nam Hán, giải phóng thành Đại La. Lưu Cung sai Trần Bảo mang quân sang tiếp viện. Dương Đình Nghệ chủ động mở cửa thành nghênh đón địch, tiêu diệt viện binh Nam Hán, chém chết Trần Bảo. Sau đó ông tự lập làm Tiết độ sứ, dùng Ngô Quyền, Đinh Công Trứ (*thân sinh của Đinh Bộ Lĩnh*), Kiều Công Tiễn làm nha tướng.

Năm 937, Kiều Công Tiễn, hào trưởng Phong Châu, một tướng dưới quyền đã giết hại Dương Đình Nghệ để cướp quyền với lý do Đình Nghệ là người gây ra cái chết của Khúc Thừa Mỹ, chúa cũ của Tĩnh Hải quân. Hai cháu nội Tiễn là Kiều Công Hãn và Kiều Thuận sau này trở thành các sứ quân ở gần khu vực Phong Châu.

Năm 938, Ngô Quyền là con rể Dương Đình Nghệ ra Đại La giết Kiều Công Tiễn rồi dẹp giặc Nam Hán ở sông Bạch Đằng, lên ngôi Vua, lập ra nhà Ngô, dựng lại quyền tự chủ. Trong số các tướng có Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, Sứ quân Kiều Công Hãn và Sứ quân Phạm Bạch Hổ. Tàn dư họ Kiều còn lại là Sứ quân Kiều Thuận chạy về chiếm vùng núi Hội Hồ và liên kết với Ma Xuân Trường chiêu mộ các tộc trưởng miền núi.

## b. Triều đình Cổ Loa dẹp loạn



*Một sơ đồ mô tả các khu vực cát cứ của các sứ quân*

Năm 944, Ngô Quyền mất, con trai Dương Đình Nghệ là Dương Tam Kha cướp ngôi, tự lập mình làm vua, xưng Dương Bình vương. Ngô Xương Ngập (*con trưởng Ngô Quyền*) chạy về nhà một hào trưởng là Phạm Lệnh Công ở làng Trà Hương (*Hải Dương*). Dương Tam Kha ba lần sai quân đi bắt Ngô Xương Ngập mà không được.

Từ khi Dương Tam Kha lấy ngôi của nhà Ngô, thêm nhiều nơi không chịu thần phục. Đặc biệt là loạn ở hai thôn Đường - Nguyễn, nhiều thủ lĩnh nổi lên chống đối như Sứ quân Ngô Nhật Khánh ở

Đường Lâm (*thôn Đường*) và Sứ quân Nguyễn Khoan nổi dậy ở Tam Đái (*thôn Nguyễn*), Sứ quân Phạm Bạch Hồ là con của Phạm Lệnh Công chiếm Đằng Châu, Sứ quân Trần Lâm chiếm giữ ở Bồ Hải Khẩu.

Năm 950, Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn (*con Ngô Quyền*) đi đánh 2 thôn Đường Lâm và Nguyễn Gia Loan ở Thái Bình. Ngô Xương Văn cho rằng đây là các ấp vô tội và thuyết phục các tướng dẫn quân quay lại lật đổ Dương Tam Kha. Xương Văn không giết Tam Kha, chỉ giáng xuống làm Chương Dương công. Ngô Xương Văn tự xưng làm Nam Tấn Vương, đóng đô ở Cổ Loa, cho người đón anh trai Ngô Xương Ngập về cùng làm vua, là Thiên Sách Vương. Lúc đó cùng tồn tại hai vua là Thiên Sách Vương và Nam Tấn Vương, sử sách gọi là Hậu Ngô Vương.

Năm 951, Hậu Ngô Vương tiến đánh Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư hơn một tháng không được đành mang Đinh Liễn về Cổ Loa làm con tin. Cũng từ đó Ngô Xương Ngập chuyên quyền, không cho Xương Văn tham dự chính sự nữa.

Năm 954, Ngô Xương Ngập bị bệnh *thượng mã phong* mà chết, chỉ còn một vua là Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn.

Sau khi Thiên Sách vương mất, thủ lĩnh ở quận Thao Giang là Chu Thái quật cường không thần phục nhà Ngô. Nam Tấn vương thân chinh đi đánh, chém được Chu Thái. Cũng sau thời gian này, Ngô Xương Văn đi đánh giặc Lý Huy/Dương Huy ở châu Tây Long, đóng quân ở cửa Phù Lan, suốt tháng trời giặc tan mới rút quân trở về.

### **c. Chiến tranh giữa các sứ quân (966-968)**

Năm 965, Ngô Xương Văn đi đánh thôn Đường tức Đường Lâm của sứ quân Ngô Nhật Khánh và thôn Nguyễn Gia Loan của sứ quân Nguyễn Thái Bình bị phục binh bắn nỏ chết. Khi Ngô Xương Xí nổi

ngôi, Ngô Nhật Khánh là anh em cùng họ cũng kéo quân từ Đường Lâm về Cổ Loa tranh giành.

Cũng trong năm 965 Thứ sử Phong Châu Kiều Công Hãn kéo quân về triều đình Cổ Loa cùng tranh ngôi vua với Lã Xử Bình, con của Ngô Xương Ngập là Ngô Xương Xí phải lui về giữ đất Bình Kiều, trở thành Ngô Sứ quân. Theo sử gia Ngô Thì Sĩ *"thì lúc đó Nam Tấn mới mất, trong nước rối ren, Đinh Liễn có công dẹp loạn, lại được phong tước, chứ chẳng như những con tin tầm thường nhân lúc loạn lạc mà trốn về"*. Đinh Liễn sau 15 năm làm con tin ở Cổ Loa đã trở về Hoa Lư, cùng cha là Đinh Bộ Lĩnh sang đầu quân cho Sứ quân Trần Lãm ở Thái Bình.

Năm 966 Thứ sử Dương Huy, Thứ sử Kiều Công Hãn, Tham mưu Lã Xử Bình và Nha tướng Đỗ Cảnh Thạc tranh nhau làm vua. Đinh Bộ Lĩnh giết được Lã Xử Bình, kiểm soát được thành Cổ Loa. Các tướng Kiều Công Hãn, Đỗ Cảnh Thạc thua chạy về Phong Châu và Đỗ Động, nổi dậy thành sứ quân.

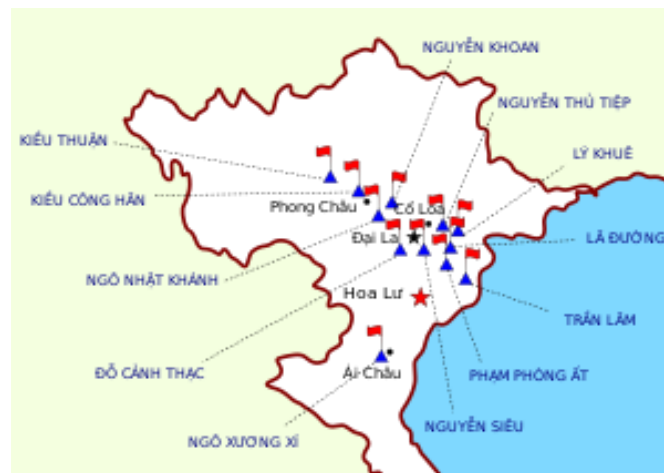
Các sứ quân ra mặt đánh chiếm lẫn nhau: Phạm Bạch Hổ tấn công Trần Lãm, Lã Đường tấn công Đỗ Cảnh Thạc; Kiều Công Hãn tấn công Nguyễn Khoan; Nguyễn Thủ Tiệp giết Dương Huy chiếm Vũ Ninh và tự xưng là Vũ Ninh vương.

Năm 967, Sứ quân Trần Lãm mất, Sứ quân Ngô Nhật Khánh từ Đường Lâm, Đỗ Động Giang tập hợp 500 con em Ngô Tiên chúa đánh Bồ Hải Khẩu, khi đến đất Ô Man thì bị Ngô phó sứ chặn đánh phải bỏ về. Đinh Bộ Lĩnh liền cất quân đi đánh, không bộ lạc nào ở đó không hàng phục. Các sứ quân Phạm Bạch Hổ, Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí đem quân về hàng, lực lượng họ Đinh ngày càng lớn mạnh. Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu, Nguyễn Khoan, Kiều Công Hãn, Kiều Thuận.



Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh tiếp tục đánh dẹp các sứ quân Lý Khuê, Lê Đường và thống nhất Tĩnh Hải quân, lên ngôi Hoàng đế ở kinh đô Hoa Lư, chính thức lập ra triều đại nhà Đinh trong lịch sử Việt Nam.

#### **d.12 sứ quân**



*Một đồ mô tả vị trí quân sự chiếm đóng của 12 sứ quân.*

Đến năm 966, hình thành đầy đủ 12 sứ quân chiếm giữ các địa phương:

1. Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa).
2. Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lâm Công, giữ Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội).
3. Đỗ Cảnh Thạc tự xưng là Đỗ Cảnh Công, giữ Đỗ Động Giang (Quốc Oai và Thanh Oai, Hà Nội).
4. Phạm Bạch Hổ tự xưng là Phạm Phòng Át, giữ Đằng Châu (Hưng Yên).
5. Kiều Công Hãn tự xưng Kiều Tam Chế, giữ Phong Châu (Phú Thọ).
6. Kiều Thuận tự xưng là Kiều Lệnh Công, giữ Hôi Hồ (Cẩm Khê, Phú Thọ).
7. Nguyễn Khoan tự xưng Nguyễn Thái Bình, giữ Tam Đái (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc).

8. Nguyễn Siêu tự xưng là Nguyễn Hữu Công, giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội).
9. Nguyễn Thủ Tiệp tự xưng là Nguyễn Lệnh Công, giữ Tiên Du (Bắc Ninh).
10. Lý Khuê tự xưng là Lý Lãng Công, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh).
11. Trần Lãm tự xưng là Trần Minh Công, giữ Bồ Hải Khẩu (Thái Bình).
12. Lã Đường tự xưng là Lã Tá Công, giữ Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên).

Theo *Việt sử ký yếu*: "*Từ khi Dương Tam Kha chiếm vị xưng vương, lòng người không phục. Các thổ hào có quân đội hùng cứ mỗi người một phương, chiếm giữ quận ấp, xung đột tranh giành ảnh hưởng, tiêu diệt lẫn nhau. Một nước phân liệt chia thành nhiều giang sơn. Quốc sử chép là Thập nhị sứ quân. Con số 12 đây là không kể các tù trưởng miền rừng núi và mấy thổ hào ít nổi tiếng*".

Có ý kiến cho rằng số sứ quân trên mang tính ước lượng cho phù hợp với con số 12 châu Tĩnh Hải quân vì theo các tài liệu lịch sử và thần tích còn lưu lại, một số nhân vật tương tự nhưng không được kê vào danh sách sứ quân trên. Điển hình như cuốn *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đạo (Trung Hoa) ghi:

*Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Ngô Xương Văn chết, tham mưu của Văn là Ngô Xử Bình, cùng Phong Châu Thứ sử Kiều Tri Hựu, Vũ Ninh châu Thứ sử Dương Huy, Nha tướng Đỗ Cảnh Thạc, bọn ấy cùng tranh lập. Mười hai châu của Giao Chỉ đại loạn, trộm cướp cùng đây.*

Có thể trong số các nhân vật: Lã Xử Bình, Dương Huy,... hoặc không có thực ấp, không phải là thổ hào, thứ sử hoặc đã chết tại thời cực thịnh của 12 sứ quân.

Theo cuốn "*Gốc và Nghĩa từ Việt thông dụng*" của Nhà Xuất bản Văn hóa Thông tin năm 1998 thì từ "Sứ quân" được dịch là "*Vua cai trị*" (*sứ: cai trị, quân: vua*). Ở Trung Hoa, Sứ quân còn là cách gọi tôn xưng dành cho người nắm giữ chức đầu của một châu mục nào đó, tức Thứ sử (Theo định nghĩa của từ điển *Từ nguyên*). Cách gọi này được dùng trong các văn bản từ đời Hán cho đến đời Thanh.

#### **e. Trong các sứ quân trên:**

- Ngô Xương Xí và Ngô Nhật Khánh là quý tộc nhà Ngô; Phạm Bạch Hổ, Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Công Hãn là tướng nhà Ngô; các sứ quân còn lại được xác định là các thủ lĩnh địa phương.
- 5 trong số 12 thủ lĩnh cát cứ có gốc là người Hoa: Đỗ Cảnh Thạc gốc người Quảng Lăng ở tỉnh Giang Tô, Trần Lãm là người gốc Quảng Đông; Nguyễn Khoan, Nguyễn Siêu, Nguyễn Thủ Tiệp là 3 anh em gốc người Phúc Kiến.
- Kiều Công Hãn, Kiều Thuận là 2 anh em, cháu nội Kiều Công Tiễn.
- Lực lượng Sứ quân Trần Lãm sau khi sứ tướng mất hợp nhất về với Sứ quân Đinh Bộ Lĩnh.

Các sứ quân thường được mô tả thân hình dũng mãnh, khí phách anh hùng như: Phạm Bạch Hổ có thân hình vạm vỡ, mạnh mẽ như hổ, thông minh hơn người, văn võ song toàn; Đỗ Cảnh Thạc bị bọn cướp xẻo mất một bên tai, lòng căm thù sôi sục, quyết tìm thầy học võ; Nguyễn Thủ Tiệp mình dài tiếng to, ai nghe thấy tiếng nói cũng phải giật mình, người ta gọi là ông Sấm; Kiều Thuận khi sinh ra có ánh sáng lạ tràn ngập khắp ngôi nhà; Nguyễn Siêu chết trôi sông 3 tháng không nát, nước da vẫn tươi nguyên...

Cuốn chính sử Việt Nam "*Lịch triều hiến chương loại chí*" trang trọng xếp 12 sứ quân vào danh sách *dòng chính thống các bậc đế vương*. Trong số các sứ quân cai trị ở vùng chiếm đóng, nhiều người đã xưng Vương hoặc được tôn xưng là Vương như:

- Nguyễn Thủ Tiệp, vốn xưng *Lệnh Công* (令公), sau xưng **Vũ Ninh vương** (武宁王), giống tên hiệu một vị vua thời Tam Quốc Triều Tiên.
- Ngô Nhật Khánh, vốn xưng *Lãm Công* (覽公), sau xưng **An vương** (安王).
- Nguyễn Khoan, xưng làm *Thái Bình* (太平), sau xưng **Quảng Trí quân** (廣智君), tức một vị Quân vương có đức lớn tài cao, rộng hiểu biết và đầy tình bác ái, biết canh tân mỹ tục.
- Phạm Bạch Hổ, được người dân một số vùng tôn sùng như một vị Vương. Các đền thờ của ông ở Hưng Yên và Nam Định đều được gọi là *đền Vua Mây* và có bức đại tự ở chính cung tôn vinh 4 chữ: "*Thái Bình vương phủ*" (太平王府).
- Trần Lãm được người dân lập đền thờ ở nhiều nơi trong đó thành phố Thái Bình có di tích Miếu **Vua Lãm**.
- Kiều Thuận, cũng được hậu thế tôn vinh như là một vị Vương. Trong ngôi đền Trù Mật, trên long ngai thờ Kiều Thuận có bốn chữ vàng "*Quang Hiển quốc vương*" (光顯國王).
- Kiều Công Hãn được gọi là **Long Kiều vương** (隆橋王), Đỗ Cảnh Thạc là **Độc Nhĩ Đại vương** (獨耳大王). Đây là 2 sứ quân trực tiếp giành ngôi Vương ở triều đình Cổ Loa khi Nam Tấn vương Ngô Xương Văn mất.

Ngô Xương Xí, tức **Ngô sứ quân** (吳使君) có nghĩa là sứ quân họ Ngô, chứ *không phải* tước hiệu Sứ Quân. Chữ 使 chỉ có nghĩa là sứ giả, đi sứ, sai khiến hoặc giả sử. Ông là con vua Ngô Xương Ngập nhưng do thế lực yếu, không tự xưng Vương cũng không được nhân dân suy tôn làm vua. Trong danh sách những vị Quân chủ Việt Nam thì ông không được thừa nhận.

## **f. Nguyên nhân và hậu quả**

### **Nguyên nhân**

Ngoài trừ vị trí Bình Kiều của Ngô Xương Xí và Hồi Hồ của Kiều Thuận thuộc vùng núi, nhà nghiên cứu Lê Văn Siêu chỉ ra rằng hầu hết lãnh địa của các sứ quân đều dọc theo sông Hồng và sông Đuống, nơi có ruộng đất phì nhiêu, dân cư đông đúc và thuận tiện giao thông đường thủy. Lê Văn Siêu cho rằng loạn 12 sứ quân trong đó nhiều sứ quân nổi dậy không hẳn vì lý do tranh bá đồ vương mà có thể vì *lý do kinh tế*; Đại Việt sử ký toàn thư ghi về sự kiện này:

*Nam Tấn Vương mất, các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ.*

Có tới 5 sứ quân vốn là người gốc Hoa ở phương Bắc chạy loạn về phía nam để thử thời vận và không được sự hậu thuẫn nào từ chính quốc. Các sứ quân này cũng như các sứ quân người Việt khác, không chủ trương mở đất làm rộng căn cứ mà chỉ cố thủ ở nơi hiểm yếu để chờ biến cố từ phương Bắc. Ông cho rằng chỉ có hai sứ quân họ Ngô thực sự có ý đồ khôi phục nhưng lực lượng nhỏ yếu không đủ để thống nhất.

Tuy nhiên, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Sơn cho rằng loạn sứ quân không phải một ngày mà có. Trong thời họ Khúc, họ Dương và họ Ngô cầm quyền, các thế lực phong kiến cát cứ không dám cự quậy, vì các vị lãnh đạo quốc gia bấy giờ được nhân dân hoàn toàn cảm phục. Họ Khúc nổi tiếng về đức độ và lòng ái quốc. Họ Dương, họ Ngô là những anh hùng giải phóng dân tộc. Dân chúng đâu có chịu vì những kẻ mưu đồ quyền lợi riêng tư để chống lại với các thủ lĩnh uy danh sáng ngời đó. Nhưng khi Ngô Quyền qua đời, Dương Tam

Kha phụ lời ủy ký, mỗi biến loạn đã có sẵn nay mới có cơ hội để bột phát.

Giáo sư Trần Quốc Vượng coi thời kỳ loạn 12 sứ quân như là "*Sự hoài cổ tiền Bắc thuộc*". Theo Giáo sư, thế kỷ X là một sự đảo lộn chính trị, nhưng khuynh hướng chính là tiến bộ, tiến tới nền tự chủ của nước nhà. Nhiều sử sách Trung Hoa đã nói: "*Dân Việt rất khó cai trị, rất thích làm loạn*". Chính quyền trung ương quân chủ nhà Đường suy yếu và chết hẳn vào năm 907 để Trung Hoa mở ra cục diện "*Ngũ đại Thập quốc*" kéo dài hơn nửa thế kỷ. Đây là thời cơ thuận tiện để dân Việt nổi dậy giành chính quyền tự chủ mà khởi đầu là họ Khúc ở Hồng Châu vốn là một hào trưởng địa phương. Lợi dụng sự trống chỗ của Tiết độ sứ cai quản An Nam, Khúc Thừa Dụ đã nổi dậy kéo quân về Đô hộ phủ và tự xưng Tiết độ sứ năm 905. Khúc Thừa Dụ mất năm 907, con ông là Khúc Hạo chỉ để tang cha có 7 ngày đã bắt tay cầm quyền trị nước, cải cách hành chính, giảm tô thuế để sinh lợi cho dân. Nhưng đến Khúc Thừa Mỹ hèn yếu, bất lực và thần phục nhà Hậu Lương là một trong ngũ đại ở Trung Hoa, Khúc Thừa Mỹ đã đi bước lùi của lịch sử vì đã có Đại La (*Hà Nội*) vẫn không khống chế nổi các hào trưởng địa phương, phải cầu viện ngoại viện nhà Lương. Quân Nam Hán tiến sang, bắt Khúc Thừa Mỹ và đem về Quảng Châu. Nhưng lại có hào trưởng ở Ái Châu là Dương Đình Nghệ diệt tướng Nam Hán, xưng Tiết độ sứ. Hào trưởng Châu Phong là một thế lực lớn ngoại biên gần châu thổ sông Hồng đã kéo quân giết Dương Đình Nghệ. Ngô Quyền - là con rể Dương Đình Nghệ - đã kết liễu Kiều Công Tiễn rồi dẹp giặc bên Nam Hán ở sông Bạch Đằng, dựng lại quyền tự chủ. Sử cũ ghi chép chuyện đánh lẫn nhau rồi bên yếu cầu ngoại viện. Thực chất của cuộc nội chiến này là sự đấu tranh giành quyền lực tối cao trên đất Việt của các thủ lĩnh địa phương. Chính quyền quân chủ Trung ương nhà Đường suy tàn rồi biến mất tạo ra một khoảng trống quyền

lực ở đất Việt (*An Nam đô hộ phủ*), một cái "hãng hực trung ương" mà nhiều hào trưởng địa phương có tham vọng điền vào chỗ trống ấy.

Do vậy thời kỳ "*Thập nhị sứ tướng quân*" không chỉ như là một cuộc loạn sau thời Ngô Quyền mất. Cái "*loạn*" ấy có mầm mống ngay sau năm 905, hay còn từ trước đó nữa vì trong số 12 sứ quân mà sử cũ chép theo nhau có đến 2 ông sứ quân họ Kiều là cháu nội của Kiều Công Tiễn ở Phong Châu, 2 ông sứ quân họ Ngô thuộc dòng dõi Ngô Quyền, 3 ông họ Nguyễn là con của tướng Bắc triều và ông sứ quân họ Đỗ - Đỗ Cảnh Thạc mà từ đời Đỗ Viện - Đỗ Tuệ Độ thế kỷ thứ IV đã là một thế lực lớn ở Đỗ Động Giang (*Thanh Oai – Hà Nội*)...

### **g. Hậu quả**

Loạn 12 sứ quân dẫn đến tình trạng xóa bỏ chính quyền Trung ương, xu hướng chia cắt phân tán lực lượng tạo điều kiện thuận lợi cho các thế lực xâm lược mà trực tiếp là cường quyền Trung Hoa thâm tóm và khôi phục lại ách đô hộ cũ. Cuốn "*Lịch sử Việt Nam*" của Ủy ban Khoa học xã hội năm 1971 viết:

*"Các thế lực phong kiến nổi dậy, mỗi người hùng cứ một phương và tranh giành nhau quyết liệt... thôn tính lẫn nhau. Loạn 12 sứ quân đã gây ra biết bao tổn thất, đau khổ cho nhân dân và đi ngược lại nguyện vọng hòa bình, thống nhất của dân tộc".*

Việc vua Đinh Tiên Hoàng khôn khéo kết hợp dùng võ công và biện pháp chiêu hàng các sứ quân để sớm chấm dứt loạn 12 sứ quân là rất kịp thời, vì không lâu sau đó nhà Tống đuổi tới Quảng Châu, diệt nước Nam Hán (971), áp sát biên giới Đại Cồ Việt. Nếu không có sự xuất hiện của Đinh Bộ Lĩnh để thống nhất quốc gia bị chia sẻ tan nát thì Việt Nam khó thoát khỏi họa xâm lăng từ phương Bắc tái diễn khi nhà Tống hoàn thành việc thống nhất Trung Hoa.

## **h.Đình Bộ Lĩnh thống nhất đất nước**



*Tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế ở thành phố Ninh Bình.*

### **19. Nhà Đinh**

Nhà Đinh (968-980) là triều đại phong kiến trong lịch sử Việt Nam bắt đầu năm 968, sau khi Đinh Tiên Hoàng dẹp xong loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước và kết thúc năm 980 khi con của Đinh Tiên Hoàng là Đinh Phế Đế nhường cho Lê Hoàn.

Nhà Đinh là triều đại mở đầu chế độ phong kiến tập quyền và thời kỳ tự chủ với một chế độ đứng đầu bởi một Hoàng đế của nước Việt Nam. Vương triều nhà Đinh đã mở nền chính thống cho thời đại phong kiến độc lập nên trong các bộ chính sử kể từ Đại Việt sử ký toàn thư thế kỷ XV, Đại Việt sử ký tiền biên thế kỷ XVIII đến Khâm định Việt sử thông giám cương mục thế kỷ XIX; triều đại này đều được các tác giả lấy làm mốc mở đầu phần Bản kỷ hoặc Chính biên.



Tiếp đến, việc xưng đế hiệu Đại Thắng Minh Hoàng đế của Đinh Tiên Hoàng mang ý thức lớn về sự tự tôn của nước Việt, có hàm ý so sánh với các Hoàng đế Trung Hoa.

### **Đinh Tiên Hoàng (Đinh Bộ Lĩnh 968-979)**

Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Hoa Lư, Ninh Bình), con trai ông Đinh Công Trứ, một nha tướng của Dương Đình Nghệ, giữ chức thứ sử Châu Hoan. Cha mất sớm, Đinh Bộ Lĩnh theo mẹ về quê ở, thường đi chăn trâu, bắt lũ trẻ khoanh tay làm kiệu để ngồi cho chúng rước và lấy bông lau làm cờ bầy trận giả đánh nhau. Lớn lên rất thông minh, có khí phách và có tài thao lược. Thấy nhân dân khổ sở vì loạn 12 sứ quân, Ông dựng cờ nghĩa, mong lập nghiệp lớn. Đinh Bộ Lĩnh theo về dưới cờ của Trần Minh Công (Trần Lãm) ở Bồ Hải Khẩu, được Trần Lãm nhận làm con nuôi. Khi Trần Lãm mất, Đinh Bộ Lĩnh thay quyền đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt để dẹp loạn 12 sứ quân.

Năm Mậu Thìn (968) sau khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư.

#### **a. Xây dựng lực lượng**

Đinh Bộ Lĩnh là con Đinh Công Trứ làm quan Thứ sử ở Hoan Châu. Cha mất sớm, ông theo mẹ về quê sinh sống nương nhờ người chú ruột. Lớn lên, Đinh Bộ Lĩnh cũng tập hợp dân chúng ở vùng Hoa Lư chờ thời cơ đến. Đầu tiên ông mở rộng căn cứ của mình từ vùng rừng núi Hoa Lư ra vùng đồng bằng ven biển sông Hồng bằng cách cùng con trai là Đinh Liễn sang đầu quân trong đạo binh của Sứ quân Trần Minh Công, tức Trần Lãm, ở Bồ Hải Khẩu (Thái Bình). Sau đó ông được Trần Minh Công trao binh quyền, đưa quân về Hoa Lư, chiêu mộ binh lính, chống nhà Ngô và các sứ quân khác.

Cuộc chiến thắng của họ Đinh thật vang dội và đã quyết định tình thế thời bấy giờ vì những hào kiệt của Giao Châu hầu hết đều có mặt dưới cờ của Đinh Bộ Lĩnh (Giao Châu thất hùng gồm: Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn, Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, Phạm Cự Lạng). Sau những chiến công oanh liệt liên tiếp ông được dân chúng tôn làm Vạn Thắng Vương.

Trong nhiều trường hợp, hoàn cảnh, tùy vào thực trạng mỗi sứ quân mà Đinh Bộ Lĩnh tìm cách đánh thích hợp, hoặc bằng quân sự, hoặc bằng liên kết, hay dùng mưu dụ hàng.

### **b. Đánh dẹp**

Năm 965, sau khi Ngô Xương Văn mất, các lực lượng của Lữ Xử Bình, Kiều Công Hãn, Đỗ Cảnh Thạc, Dương Huy cùng tranh lập ở triều đình Cổ Loa. Với sự trợ giúp của con trai Đinh Liễn trước đó từng bị hai vua Hậu Ngô vương bắt làm con tin, Đinh Bộ Lĩnh chính thức khởi đầu chiến dịch đánh dẹp của mình. Năm 966, phe Lữ Xử Bình bị tiêu diệt, Đinh Bộ Lĩnh kiểm soát được Cổ Loa và đuổi các thế lực tranh lập khác khỏi kinh đô.

Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc là một sứ quân rất mạnh, có thành cao hào sâu. Theo thần phả, Đỗ Cảnh Thạc là người trí dũng mưu lược, Đinh Bộ Lĩnh phải bàn mưu tính kế mà đánh. Ban đêm, Đinh Bộ Lĩnh cho quân bao vây 4 mặt thành và tiến đánh bất ngờ vào Trại Quyền. Bấy giờ Đỗ Cảnh Thạc đang ở đồn Bảo Đà, quân tướng không ứng cứu được nhau, bị mất cả thành lũy, đồn trại, lương thực bèn bỏ thành chạy. Hai bên giao tranh hơn một năm sau, Đinh Bộ Lĩnh hạ được thành. Đỗ Cảnh Thạc bị trúng tên chết.

Sứ quân Kiều Công Hãn đóng tại Phong Châu. Trước thế mạnh của Sứ quân Đinh Bộ Lĩnh, Kiều Công Hãn đem quân xuống phía nam để hợp sức với Ngô Xương Xí. Khi đến thôn Vạn Diệp (*xã Nam Phong, Nam Trục, Nam Định*) bị một hào trưởng địa phương

là Nguyễn Tấn đem quân chặn đánh, Kiều Công Hãn bị thương chạy đến Lũng Kiều thì mất.

Sứ quân Nguyễn Siêu chiếm Tây Phù Liệt (*Thanh Trì, Hà Nội*). Được tin Đinh Bộ Lĩnh sắp đánh, Nguyễn Siêu đem 1 vạn quân đóng ở Thanh Đàm dùng Nguyễn Trí Khả làm tiên phong, Trần Côn làm tá dực, Nguyễn Hiền làm tổng quản các đạo quân, ngày đêm luyện tập, đào hào đắp lũy để phòng bị. Trong trận giao tranh đầu tiên Đinh Bộ Lĩnh bị mất 4 tướng là Nguyễn Bô, Nguyễn Phục, Đinh Thiết và Cao Sơn. Lần thứ 2 Đinh Bộ Lĩnh bày binh bố trận giao chiến, Nguyễn Siêu chia một nửa quân ở lại giữ thành, một nửa cùng sứ tướng vượt sông Hồng tìm viện binh của các sứ tướng khác. Gần tới bờ bắc, gặp gió lớn, thuyền bị đắm. Đinh Bộ Lĩnh biết tin, bèn sai võ sĩ nửa đêm phóng lửa đốt doanh trại. Quân Nguyễn Siêu tan, Nguyễn Siêu tử trận.

Sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du cũng không chống nổi Đinh Bộ Lĩnh, bỏ chạy về Cần Hải (*Cửa Cồn, Quỳnh Lưu, Nghệ An*) đánh nhau vài trận rồi chết ở trang Hương Ái.

Cuối năm 967, Đinh Bộ Lĩnh dẫn quân lên vùng Tam Đái, Nguyễn Khoan chống không nổi, tử trận. Hai tướng và hai bà vợ của ông tự vẫn ở Ao Nâu, cạnh gò Đồng Đậu.

Sau khi Đinh Bộ Lĩnh tấn công thành Hội Hồ, tướng quân Kiều Thuận chống không nổi đành vượt sông Hồng chạy sang thành Mê kết hợp với Ma Xuân Trường chống lại Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ Lĩnh đánh chiếm thành Mê, Kiều Thuận tử trận. Ma Xuân Trường chạy lên Yên Bái trốn thoát.

Sứ quân Lý Khuê ở Siêu Loại đánh nhau với lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh bị thua chạy và mất ở làng Dương Xá (*nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội*).

Đầu năm 968, sau khi chiếm lại vùng Bắc Ninh, vốn do các sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp và Lý Khuê cát cứ, Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh chuyển quân về Siêu Loại, cho Đinh Liễn và Nguyễn Bặc đem ba ngàn quân tiến đánh quân Lã Đường. Lã Đường chủ trương tản quân, đóng giữ chỗ hiểm yếu. Khi quân Hoa Lư đi đông thì tránh mà đi lẻ là chặn đánh, diệt một vài lính, rồi lại bỏ chạy. Nguyễn Bặc bày kế cho quân Hoa Lư tập trung, tập kích quân lương tiếp vận của quân Lã Đường. Trong vòng 7 ngày, vòng đai phòng thủ bên ngoài của quân Lã Đường bị tiêu diệt hoàn toàn, Đinh Liễn, Nguyễn Bặc đánh sâu vào trung tâm, bắt được Lã Đường, chém chết, thu phục hoàn toàn đất Tế Giang.

### **c. Chiêu hàng**

Để thực hiện nhiệm vụ dẹp loạn và thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh đã khôn khéo vận dụng kế sách chính trị kết hợp với quân sự. Khi lực lượng còn non yếu, ông đã liên kết với Sứ quân Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu (*Kỳ Bó*) (*Thái Bình*) rồi thu phục được Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu (*Hưng Yên*) về và phong làm Thân vệ Đại tướng quân.

Nhiều vị tướng nhà Đinh vốn là thổ hào địa phương, thực chất họ cũng có tiềm lực trở thành các sứ quân như: Võ Trung, Nguyễn Tấn, Phạm Đông Nga, Phạm Hán, Phạm Phổ, Phạm Hạp, Phạm Cự Lượng, Nguyễn Phúc Thời, Lê Lương, Lê Chương, Lê Du, Đinh Nga, Đào Ngọc Sâm, Cao Điền, Cao Đỗ, Bạch Tượng, Bạch Địa, Đào Lang, Lưu Quyền, Phạm Quảng, Lê Cát Bạo, Lý Mộc Trang, Đinh Hùng Lực, Nguyễn Ninh, Nguyễn Tĩnh, Trương Ma Ni, Lê Khai, Đặng Sỹ Nghị, Phùng Cường Bạo, Từ Hải cũng được Đinh Bộ Lĩnh thu phục và trở thành những công thần dẹp loạn.

Cuối cùng khi lực lượng đủ mạnh ông không tiêu diệt mà hàng phục Ngô Nhật Khánh ở Đường Lâm , Ngô Xương Xí ở Bình Kiều (*Thanh Hóa*) vốn là những hậu duệ nhà Ngô để lấy lòng thiên hạ.

#### **d. Dấu tích**

Các sứ quân chiếm đóng các vùng và lập căn cứ, xây thành lũy. Một vài thành lũy trong số đó còn tồn tại lâu dài về sau, thậm chí được sử dụng lại. Chẳng hạn như thành Đỗ Động của Đỗ Cảnh Thạc tại Thanh Oai sau này được quân Minh sử dụng trong cuộc chiến chống phong trào khởi nghĩa Lam Sơn vào cuối năm 1426. Thành Tam Giang của Kiều Công Hãn sau được nhà Trần sử dụng làm căn cứ quân sự. Các tòa thành như thành Hồi Hồ, thành Bình Kiều hiện vẫn còn dấu tích.

Hiện nay, ở Nam Định, Thanh Hoá, Hà Nội... có rất nhiều di tích thờ Đinh Tiên Hoàng, các tướng lĩnh và cả các sứ quân. Trong số các vị tướng thời Đinh có rất nhiều vị đến đây từ các vùng đất khác nhau. Những dấu tích cho thấy ở đây chính là vùng chịu sự ảnh hưởng và địa bàn gây dựng lực lượng của nhiều sứ quân hay các vị "*hùng trưởng*" khác như Phạm Bạch Hổ, Kiều Công Hãn, Lê Đường, Ngô Nhật Khánh, Nguyễn Khoan, Trần Lãm... dần dần trở thành nơi hội tụ và đối đầu quyết liệt của hào kiệt bốn phương.

Trong danh sách thống kê có 280 danh nhân thời Đinh trong đó quê hương các tướng phân bố như sau: Ninh Bình 42 tướng, Hà Nội 49 tướng, Thái Bình 27 tướng, Hải Dương 27 tướng, Hà Nam 23 tướng, Thanh Hóa 22 tướng, Nam Định 21 tướng, Hưng Yên 20 tướng, Bắc Ninh 16 tướng, Hải Phòng 8 tướng, Bắc Giang 8 tướng, Phú Thọ 5 tướng, Trung Hoa 5 tướng, Nghệ An 4 tướng, Vĩnh Phúc 2 tướng, Cao Bằng 2 tướng, Hà Tĩnh 1 tướng.

Trong danh sách thống kê các di tích về thời Đinh, hiện có 500 di tích liên quan tới Vua Đinh và 280 danh nhân thời Đinh trong đó Hà Nội: 100 di tích, Nam Định 36 di tích, Ninh Bình gần 150 di

tích, Thái Bình 46 di tích, Hưng Yên 29 di tích, Hải Dương 30 di tích, Hà Nam 28 di tích, Hải Phòng 8 di tích, Bắc Ninh 10 di tích, Nghệ An 13 di tích, Thanh Hóa 10 di tích, Phú Thọ 8 di tích, Bắc Giang 5 di tích, Vĩnh Phúc 6 di tích, Thái Nguyên 4 di tích. Các tỉnh khác cũng có di tích thời Đinh như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, An Giang, Hòa Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Tĩnh...

Nhiều di tích thờ các bộ tướng và sứ quân trở thành điểm đến nổi tiếng của các địa phương như: Di tích lịch sử cấp Quốc gia: Đình làng Phú Khê ở Hoàng Phú huyện Hoàng Hóa tỉnh Thanh Hoá; đình Bền ở Văn Giang và đền Mây ở thành phố Hưng Yên; đền Trù Mật ở thành phố Phú Thọ; đền Gin và đền Xám ở Nam Trực, Nam Định; đền Gia Loan ở Yên Lạc, Vĩnh Phúc; đình Đông Phù ở Thanh Trì, đình Yên Bình ở Gia Lâm, đình Cổ Hiền và đền Tam Xã ở Quốc Oai, Hà Nội; đình Ném Đoài ở thành phố Bắc Ninh; đình Bo ở thành phố Thái Bình, đền Khai Long ở Đô Lương, Nghệ An...

Xét trên lợi ích quốc gia, việc cát cứ của các sứ quân đi ngược lại nguyện vọng thống nhất của dân tộc. Nhưng có thể thấy trong bối cảnh đất nước rơi vào tình trạng vô chủ, việc các vị hào trưởng có thể lực quân sự mạnh, thiết lập chính quyền, duy trì trật tự tại địa phương để nhân dân có thể sống yên bình trong vùng đất của họ là điều cần thiết và thuận lòng dân, dù việc này không có tính toàn cục và chỉ diễn ra trong một thời đoạn ngắn, điều đó lý giải vì sao các sứ quân vẫn được nhân dân trong vùng chiếm đóng lập đền thờ cho dù số đền thờ này là quá ít ỏi so với số lượng đền thờ các trung thần nhà Đinh có công dẹp loạn. Sách "*Việt Nam phong sử*" bình rằng:

*"Nói đến việc tranh nhau thì mười hai sứ quân chẳng tránh khỏi tội; nói về cuộc thống nhất thì mười hai sứ quân lại là có công vì lẽ nó*

*tạo cơ hội cho Đinh Tiên Hoàng thống nhất được quốc gia mà không bị kẻ ngoài cướp đoạt,... người Nam làm vua nước Nam, chắc hẳn 12 Sứ quân có linh thiêng cũng ngậm cười ở nơi chín suối..."*

Chiến tranh kết thúc năm 968. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu Đinh Tiên Hoàng, lập ra triều đại nhà Đinh, nước Đại Cồ Việt. Thắng lợi của Đinh Bộ Lĩnh là thắng lợi của xu hướng thống nhất quốc gia, của tinh thần dân tộc và ý chí độc lập trong nhân dân.

### **Đinh Phế Đế (Đinh Toàn 979-980)**

Đinh Toàn mới lên 6 tuổi, được triều thần đưa lên ngôi vua. Nhân cơ hội đó nhà Tống cho quân sang xâm lược nước ta.

Vì lợi ích của dân tộc, Thái hậu Dương Vân Nga (vợ của Đinh Tiên Hoàng, mẹ đẻ của Đinh Toàn), thể theo nguyện vọng các tướng sĩ, đã trao áo "Long Cổn" (biểu tượng của ngôi vua) cho Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn, tức là Lê Đại Hành.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Lo%E1%BA%A1n\\_12\\_s%E1%BB%A9\\_qu%C3%A2n](https://vi.wikipedia.org/wiki/Lo%E1%BA%A1n_12_s%E1%BB%A9_qu%C3%A2n)*

### **20. Nhà Tiền Lê, kinh đô Hoa Lư (29 năm, 980 - 1009)**

Nhà Tiền Lê bắt đầu khi Đinh Phế Đế nhường ngôi cho Lê Hoàn vào năm 980, trải qua ba đời quân chủ và chấm dứt khi Lê Long Đĩnh qua đời. Quốc hiệu vẫn là Đại Cồ Việt.

Triều đại này được kế tục bởi nhà Lý, được sáng lập bởi Lý Công Uẩn.

#### **a. Lê Đại Hành - Lê Hoàn (980-1005)**

Lê Hoàn sinh năm 941 ở Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hoá (có thuyết nói: Lê Hoàn sinh ở Thanh Liêm, Hà Nam) trong một gia đình nghèo khổ, bố là Lê Mịch, mẹ là Đặng Thị Sen. Cha mẹ mất sớm, Lê Hoàn phải đi làm con nuôi cho một vị quan nhỏ. Lớn lên, ông đi theo Nam Việt Vương Đinh Liễn và lập được nhiều chiến công khi Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất

nước, lập nên cơ nghiệp Nhà Đinh. Ông được Đinh Tiên Hoàng phong làm Thập Đạo tướng quân lúc vừa tròn 30 tuổi.

Khi cha con Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết hại, Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi vua. Nhân cơ hội đó, Nhà Tống cho quân sang xâm lược nước ta. Vì lợi ích của dân tộc, Thái hậu Dương Vân Nga đã trao ngôi vua cho Lê Hoàn.

Lê Hoàn lên ngôi vua lấy niên hiệu là Lê Đại Hành. Vẫn lấy tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư.

### **b. Lê Trung Tông - Lê Long Việt (1005)**

Vua Lê Đại Hành có 4 hoàng tử: Long Du, Ngân Trích, Long Việt và Long Đĩnh.

Lê Đại Hành đã cho con thứ ba là Long Việt làm Thái tử. Khi vua Lê Đại Hành băng hà, các hoàng tử tranh ngôi, đánh nhau 7 tháng, đến khi Long Việt lên ngôi làm vua là Lê Trung Tông được 3 ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh giết chết lúc 23 tuổi (983 - 1005).

### **c. Lê Ngọa Triều - Lê Long Đĩnh (1005 - 1009)**

Lê Long Đĩnh cướp ngôi của anh là Lê Trung Tông, lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Đại Thắng Minh Quang Hiếu Hoàng đế vẫn đóng đô ở Hoa Lư.

Lê Long Đĩnh đã làm việc càn dỡ giết Vua cướp ngôi, thích dân dăng, tàn bạo, róc mía trên đầu nhà sư... Do chơi bời trác táng quá, nên khi ra thiết triều phải nằm, tục gọi là Lê Ngọa Triều. Lê Ngọa Triều làm vua được 4 năm (1005 - 1009) thì mất, thọ 24 tuổi. Long Đĩnh mất, con tên là Sạ còn bé, dưới sự đạo diễn của quan Chi Hậu Đào Cam Mộc, triều thần đã tôn Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế.

## **21. Nhà Lý**

Nhà Lý (1010-1225), quốc hiệu Đại Cồ Việt, kinh đô Hoa Lư. Năm 1010 dời đô về Thăng Long. Từ 1054 đổi quốc hiệu là Đại Việt



Nhà Lý bắt đầu khi Lý Công Uẩn lên ngôi vào tháng 10 âm lịch năm 1009, sau khi giành được quyền lực từ tay nhà Tiền Lê.

Trong thời đại này, lần đầu tiên nhà Lý đã giữ vững được chính quyền một cách lâu dài đến hơn 200 năm, khác với các vương triều cũ trước đó chỉ tồn tại hơn vài chục năm. Vào năm 1054, Lý Thánh Tông đã đổi quốc hiệu từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt, mở ra kỷ nguyên Đại Việt rực rỡ trong lịch sử Việt Nam.

Trong nước, mặc dù các vị Hoàng đế đều sùng bái Phật giáo nhưng ảnh hưởng của Nho giáo cũng rất cao với việc mở các trường đại học đầu tiên là Văn miếu (1070) và Quốc tử giám (1076) và các khoa thi để chọn người hiền tài không có nguồn gốc xuất thân là quý tộc ra giúp nước.

### **a. Lý Thái Tổ - Lý Công Uẩn (1010 – 1028)**

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp (Từ Sơn, Bắc Ninh), mẹ họ Phạm, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974), mẹ chết khi mới sinh, thiên sư Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi, Lý Công Uẩn thông minh và có chí khí khác người ngay từ nhỏ.

Nhờ sự nuôi dạy của nhà sư Lý Khánh Văn và Lý Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn trở thành người xuất chúng, văn võ kiêm toàn, làm đến chức Điện tiền chỉ huy sứ, khi Lê Ngọa Triều mất, triều thần tôn Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Thuận Thiên, vẫn lấy Quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư.

Tháng 7 năm 1010, vua Lý Thái Tổ cho dời đô về thành Đại La, một buổi sáng đẹp trời, thuyền vừa cập bến, Nhà Vua thấy Rồng vàng bay lên, do đó đặt tên là Kinh đô Thăng Long (tức là Hà Nội ngày nay).

### **b. Lý Thái Tông - Lý Phật Mã (1028 – 1054)**

Vua Lý Thái Tổ sinh các hoàng tử: Thái tử Phật Mã, Dục Thánh Vương, Khai Quốc Vương Bồ, Đông Chính Vương Lục, Võ Đức Vương Hoàng.

Khi Vua Thái Tổ vừa mất, chưa kịp làm lễ tang, các hoàng tử Võ Đức Vương, Dục Thánh Vương, Đông Chính Vương đem quân vây Hoàng thành để tranh ngôi vua với Thái tử, nhờ có Lê Phụng Hiểu trung dũng xông ra chém chết Võ Đức Vương, hai hoàng tử kia bỏ chạy.

Triều thần cùng Lê Phụng Hiểu phò Thái tử Phật Mã lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Lý Thái Tông.

### **c. Lý Thánh Tông - Lý Nhật Tôn (1054 – 1072)**

Lý Thánh Tông tên húy là Nhật Tôn, sinh ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi (1023), là con bà Kim Thiên Thái Hậu họ Mai.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên ghi trong “Đại Việt sử ký toàn thư”: “... Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc Vua tốt. Song nhọc sức xây tháp Báo Thiên, phí của dân làm cung Dâm Đàm, đó là chỗ kém”.

### **d. Lý Nhân Tông - Lý Càn Đức (1072 – 1128)**

Thái tử Càn Đức là con trưởng của Lý Thánh Tông, mẹ là bà Nguyên phi Ý Lan, sau là Thái hậu Linh Nhân, Thái tử sinh ngày 25 tháng Giêng năm Bính Ngọ (1066), khi Lý Thánh Tông mất, Thái tử lên ngôi Hoàng đế (1072) lúc mới 6 tuổi, Hoàng Thái hậu Ý Lan phải buông rèm nhiếp chính.

Năm 1075, thời Tống Thần Tông, Vương An Thạch làm Tể tướng âm mưu xâm lược nước ta, Thái úy Lý Thường Kiệt biết rõ âm mưu xâm lược của nhà Tống nên đã đánh phá các căn cứ tập kết lương

thực, vũ khí của chúng ở Châu Khâm, Châu Liêm, Châu Ung (Quảng Đông, Quảng Tây) rồi chủ động rút quân về nước lập phòng tuyến ở bờ nam sông Cầu để chặn giặc.

#### **e. Lý Thần Tông - Lý Dương Hoán (1128 - 1138)**

Vua Lý Nhân Tông không có con trai, lập con của em trai là Sùng Hiền Hầu Dương Hoán lên làm Thái tử, kế vị Hoàng đế là vua Lý Thần Tông.

Vua Lý Thần Tông khuyến khích phát triển nông nghiệp, thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông", cho binh lính đổi phiên, cứ lần lượt 6 tháng một được về làm ruộng, do vậy nhân dân no đủ, an cư lạc nghiệp.

#### **f. Lý Anh Tông - Lý Thiên Tộ (1138 - 1175)**

Lý Thiên Tộ là con đích trưởng của Lý Thần Tông, con bà Lê Hoàng hậu, sinh tháng 4 năm Bính Thìn (1136), lên ngôi Hoàng đế năm 1138, lúc đó mới 3 tuổi. Lê Hoàng hậu cầm quyền nhiếp chính lại tư thông với Đỗ Anh Vũ làm cho triều đình đổ nát, sau nhờ có các trung thần như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín nên giữ vững được cơ đồ nhà Lý.

#### **g. Lý Cao Tông - Lý Long Trát (1176 - 1210)**

Lý Anh Tông mất, Thái tử Long Cán lúc đó chưa đầy 3 tuổi, bà Chiêu Linh Thái hậu muốn lập con cả của mình là Long Xưởng lên ngôi vua. Bà đem vàng bạc đút lót cho vợ Tô Hiến Thành, nhưng Tô Hiến Thành nhất định không nghe cứ theo di chiếu lập Long Cán lên làm vua, hiệu là Lý Cao Tông. Lớn lên Cao Tông chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi lên như ong, đói kém liên miên, cơ nghiệp nhà Lý từ đó suy đồi.

#### **h. Lý Huệ Tông - Lý Sảm (1211 - 1224)**

Thái tử Sảm lên ngôi Hoàng đế, hiệu là Huệ Tông, lập Trần Thị Dung làm nguyên phi, phong cho Trần Tự Khánh làm Chương Tín

hầu, Tô Trung Tự làm Thái úy, Thuận Lưu Bá, Trần Thừa làm Nội thị phán thủ.

Thái tử Sảm sinh tháng 7 năm Giáp Dần (1194) con cả của Cao Tông và bà Hoàng hậu họ Đàm.

Vua Huệ Tông thường rượu chè say khướt suốt ngày, bỏ bê triều chính. Huệ Tông không có con trai. Hoàng hậu Trần Thị Dung chỉ sinh được hai con gái. Con gái lớn là Thuận Thiên công chúa đã gả cho Phụng kiều vương Trần Liễu, công chúa thứ 2 là Phật Kim (công chúa Chiêu Thánh) mới 7 tuổi được làm Thái tử.

### **i. Lý Chiêu Hoàng - Lý Phật Kim (1224 - 1225)**

Dưới sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, Lý Huệ Tông bị ép đi tu, nhường ngôi vua cho con gái là công chúa Chiêu Thánh (lúc đó mới 7 tuổi) niên hiệu là Lý Chiêu Hoàng. Bình quyền về tay Trần Thủ Độ.

Cũng dưới sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, Trần Cảnh (8 tuổi) là con ông Trần Thừa được đưa vào hầu cận Lý Chiêu Hoàng.

Trần Cảnh được Chiêu Hoàng yêu mến, thường hay té nước, ném khăn trêu đùa. Trần Thủ Độ tung tin là Lý Chiêu Hoàng đã lấy chồng là Trần Cảnh.

Ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (1225), Lý Chiêu Hoàng mở hội lớn ở điện Thiên An, trước bá quan văn võ, Chiêu Hoàng cởi hoàng bào mời Trần Cảnh lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Kiến Trung năm thứ nhất, dựng lên triều đại nhà Trần từ đây.

## **22. Nhà Trần**

Nhà Trần 175 năm (1225 - 1400), quốc hiệu Đại Việt, kinh đô Thăng Long

Nhà Trần là triều đại quân chủ chuyên chế trong lịch sử Việt Nam, bắt đầu khi Trần Cảnh lên ngôi vào năm 1225, sau khi được Lý

Chiêu Hoàng truyền ngôi. Trong giai đoạn nắm giữ quyền lực, nhà Trần vẫn đóng đô ở Thăng Long - kinh đô triều cũ, tiếp tục mở rộng và phát triển sự hưng thịnh có từ đời nhà Lý.

Dưới triều Trần, lực lượng quân đội đặc biệt được chú trọng phát triển đủ sức đánh dẹp các cuộc nội loạn và đương đầu với quân đội các nước xung quanh. Chính sách chia thực ấp cho các thân tộc trong họ, mỗi thế lực trong dòng tộc đều có quân đội tinh nhuệ là nền tảng lớn khiến quân đội nhà Trần tiêu diệt được cuộc xâm phạm của quân đội Nhà Nguyên, Đế quốc Mông Cổ qua 3 lần vào năm 1258, 1285 và 1287. Thời gian này xuất hiện một danh tướng kiệt xuất là Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn; người có vai trò quan trọng trong chiến thắng vào năm 1285 và 1287.

### **a. Trần Thái Tông - Trần Cảnh (1225 - 1258)**

Sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần - 1218, con thứ của ông Trần Thừa và bà họ Lê. Tổ tiên Nhà Trần là Trần Kính vốn gốc ở Đông Triều (Quảng Ninh) chuyên nghề đánh cá, đến ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), sinh ra Trần Hấp, Trần Hấp sinh ra Trần Lý.

Trần Lý sinh ra Trần Thừa, Trần Tự Khánh và Trần Thị Dung. Trần Thủ Độ là cháu họ, được Trần Lý nuôi nấng từ nhỏ coi như con. Trần Thừa sinh ra Trần Liễu và Trần Cảnh là con trai, sau có mối tình với cô thôn nữ ở thôn Bà Liệt tên là Tần, sinh ra Trần Bá Liệt. Dưới sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, lúc đó là Điện Tiền chỉ huy sứ, ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu - 1225, Lý Chiêu Hoàng xuống chiếu nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh.

Ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu - 1225, Trần Cảnh chính thức lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Kiến Trung, phong Lý Chiêu Hoàng

làm Chiêu Thánh Hoàng hậu, phong Trần Thủ Độ là Thái sư thống quốc hành quân vụ chinh thảo sự.

### **b. Trần Thánh Tông - Trần Hoảng (1258 - 1278)**

Là con trưởng dòng đích của Thái Tông, mẹ là Hiền Từ Thuận Thiên Hoàng Thái hậu Lý Thị, sinh ngày 25 tháng 9 năm Canh Tý - 1240. Ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ - 1258 lên ngôi hoàng đế đổi niên hiệu là Thiệu Long năm thứ 1.

Thánh Tông là một vị vua nhân từ độ lượng, hết lòng chăm lo việc nước. Về đối nội, nhà vua khuyến khích khai khẩn đất hoang, mở mang điền trang thái ấp bằng cách chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc, giúp họ an cư lạc nghiệp. Nhà vua khuyến khích việc học hành bằng cách mở các khoa thi để lựa chọn người tài mà trọng dụng, thời Trần đã xuất hiện "Lưỡng quốc Trạng nguyên" Mạc Đĩnh Chi, nhà sử học Lê Văn Hưu đã viết bộ quốc sử đầu tiên của nước ta là "Đại Việt sử ký".

### **c. Trần Nhân Tông - Trần Khâm (1279-1293)**

Con trưởng Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu, sinh ngày 11 tháng 11 Mậu Ngọ - 1258, ngày mùng 1 tháng Giêng năm Kỷ Mão - 1279 lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Thiệu Bảo.

Vua Trần Nhân Tông là một vị vua nhân từ, hoà nhã, cố kết lòng dân, quyết đoán, hết lòng vì dân vì nước trong thời gian 14 năm ở ngôi khi đất nước Đại Việt ta trải qua hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông hùng mạnh nhất thế giới thời bấy giờ.

### **d. Trần Anh Tông - Trần Thuyên (1293 - 1314)**

Tên huý là Thuyên, con trưởng của Trần Nhân Tông và mẹ là Khâm Từ Bảo Khánh hoàng thái hậu, có hai em là Huệ Võ Vương Quốc Chuẩn và em gái là Huyền Trân công chúa.

Trần Anh Tông khéo biết kế thừa sự nghiệp của tổ tiên, cho nên thời cuộc đi đến thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp, văn vật chế độ ngày càng thịnh vượng, cũng là một vua tốt của triều Trần.

### **e. Trần Minh Tông - Trần Mạnh (1314 - 1329)**

Tên huý là Mạnh, con thứ tư của Trần Anh Tông. Mẹ là Chiêu Hiền hoàng thái hậu Trần Thị, con gái của Bảo Nghĩa đại vương Trần Bình Trọng, sinh năm Canh Tý - 1300.

Trần Minh Tông có lòng nhân hậu, biết tôn trọng nhân tài nên có nhiều hiền thần dưới trướng như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Chu Văn An, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài, nhưng đã quá tin bọn nịnh thần giết oan chú ruột, đồng thời là bố vợ là Huệ Võ Vương Trần Quốc Chẩn, một lỗi lầm lớn của Trần Minh Tông.

### **f. Trần Hiến Tông - Trần Vượng (1329 - 1341)**

Tên huý là Vượng, con bà Minh Từ hoàng thái phi Lê Thị, sinh ngày 17 tháng 5 năm Kỷ Mùi - 1319. Năm 1329 lên ngôi vua mới 10 tuổi, ở ngôi 12 năm, nhưng việc điều khiển triều chính đều do Thượng hoàng Minh Tông đảm nhận.

## **23. Nhà Hồ**

Nhà Hồ (1400-1407): quốc hiệu Đại Ngu, kinh đô Tây Đô (Thanh Hóa)

Nhà Hồ bắt đầu khi Hồ Quý Ly lên ngôi năm 1400 sau khi giành được quyền lực từ tay nhà Trần và chấm dứt khi Hồ Hán Thương bị quân Minh bắt vào năm 1407 – tổng cộng là 7 năm. Quốc hiệu Đại Việt đã đổi thành Đại Ngu năm 1400.

### **a. Hồ Quý Ly (1400-1401)**

Tự là Thánh Nguyên, cháu 16 đời của Trạng nguyên Hồ Hưng Dật, vốn gốc thuộc tộc Việt ở Chiết Giang, phương nam Trung Quốc, đời

Hậu Hán (thời Ngũ Quý) sang làm Thái thú Diên Châu, sau định cư ở hương Bào Đột (Nghĩa Đàn, Nghệ An).

Nhà Hồ cho đo đạc lại ruộng đất, cải cách chế độ thi cử, mở mang việc giáo dục, tăng cường quân đội thường trực, xây dựng các tuyến phòng thủ, lập xưởng đúc binh khí kỹ thuật để chống giặc phương Bắc.

Các cải cách của Hồ Quý Ly có tính chất toàn diện, có những cải cách đi trước thời đại, giá trị thực tiễn của nó đến nay vẫn còn hấp dẫn, nhiều nhà kinh tế nước ngoài đã ca ngợi Hồ Quý Ly là một nhà cải cách kinh tế lớn. Nhưng Hồ Quý Ly mắc tội giết vua Thiếu Đế cùng tôn tộc và quan lại nhà Trần, kể cả tướng Trần Khát Chân, gồm hơn 370 người để cướp ngôi nhà Trần. Do vậy bị nhân dân oán hận. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, Hồ Quý Ly đã không tập hợp được lực lượng toàn dân đánh giặc, bố con Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt đem về Trung Quốc.

### **b. Hồ Hán Thương (1401-1407)**

Cũng như nhà Trần, ngày 12/1/1401, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ hai là Hồ Hán Thương, còn mình thì tự xưng là Thái Thượng hoàng cùng coi chính sự.

Hồ Quý Ly nhường ngôi cho Hồ Hán Thương, nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi việc.

Nhà Minh lấy cớ Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, đem quân sang đánh chiếm nước ta.

Ngày 20 tháng 1 năm 1407, quân Minh hạ thành Đa Bang (Ba Vì), bố con Hồ Quý Ly bỏ chạy vào Thanh Hoá, đến ngày 17/6/1407, quân Minh bắt được cha con Hồ Quý Ly. Thế là đất nước ta lại bị nhà Minh đô hộ với một chính sự vô cùng hà khắc. Chúng vơ vét



của cải, hãm hiếp đàn bà, con gái, giết đàn ông và còn thiến hoạn nhiều con trai nhỏ tuổi, để mong đồng hóa dân ta.

## **24. Nhà Hậu Trần**

Nhà Hậu Trần (1407 - 1413) do Giản Định đế - Trần Ngỗi thành lập tháng 10 âm lịch năm 1407 tại Ninh Bình sau khi nhà nước Đại Ngu của nhà Hồ bị quân đội nhà Minh xâm chiếm và tiêu diệt. Trong thời kỳ này, nước Đại Ngu bị nhà Minh đổi tên trở lại thành Giao Chỉ.

Do quân mới lập, Giản Định đế phải chạy vào Nghệ An, viên Đại tri châu Hóa châu là Đặng Tất giết quan nhà Minh, dẫn quân từ Hóa châu ra theo phò, nhà Hậu Trần làm chủ từ Nghệ An vào Thăng Hoa. Năm 1408, quân Hậu Trần tiến quân ra Bắc, đánh bại quân Minh ở trận Bô Cô, bao vây các thành. Năm 1409, Giản Định đế giết 2 tướng Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân, khiến cho 2 người con của họ là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị bất mãn, kéo quân mình trở về Nghệ An lập Trần Quý Khoáng lên làm Trùng Quang đế. Trùng Quang đế sai Nguyễn Súy bắt được Giản Định đế tôn làm Thượng hoàng, chia quân đánh quân Minh. Quân Minh sau khi được tăng viện liền tiến hành chiến tranh, quân nhà Hậu Trần sau những chiến thắng ban đầu, dần thất thế, phải lui về Nam và thất bại hoàn toàn vào năm 1414.

### **a. Giản Định Đế - Trần Ngỗi (1407-1409)**

Trần Ngỗi là con thứ của Trần Nghệ Tông, cuối thời Hồ đã khởi binh khôi phục nhà Trần, ở ngôi được 2 năm. Vua không có tài dẹp loạn, lại nghe gian thần giết oan 2 vị trung thần là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, nên tự chuốc lấy họa diệt vong.

### **b. Trần Trùng Quang - Trần Quý Khoáng Trùng Quang Đế (1409-1414)**

Trần Quý Khoáng là con thứ của Mẫn Vương Ngạc, cháu nội của vua Trần Nghệ Tông, gọi Giản Định đế bằng chú ruột.

Đặng Dung là con Quốc công Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Dị là con Tham mưu quân sự Nguyễn Cảnh Chân căm giận vì cha bị giết oan, mới đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoá đón Trần Quý Khoáng đến Nghệ An làm vua là Trùng Quang Đế để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Tháng 4 năm Giáp Ngọ - 1414, do quân ít không thể chống lại được với quân Minh, Trương Phụ, Mộc Thạch cho quân bao vây đã bắt được Trùng Quang Đế, Đặng Dung, Nguyễn Suý giải về Trung Quốc, trên đường đi vua tôi nhà Hậu Trần đã nhảy xuống biển tự tử để tỏ rõ khí phách, nhà Hậu Trần chấm dứt từ đó.

## **25. Bắc thuộc lần IV**

Sau khi chiếm được Đại Việt, quân Minh chia nước ta thành quận huyện để cai trị. Chúng bắt nhân dân ta làm tô tử, thuế má lao dịch nặng nề, cuộc sống vô cùng cực khổ.

Ngày Mậu Thân, tháng Giêng năm Mậu Tuất (7/2/1418), Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa ở hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hoá. Có quân sư Nguyễn Trãi dâng sách Bình Ngô nhằm thu phục lòng người, cháu nội của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán là Trần Nguyên Hãn và nhiều nhân tài, hào kiệt các nơi tham gia.

Ngày 3/1/1428, nghĩa quân hoàn toàn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lập nên triều đại nhà Lê. Sử gọi là Hậu Lê để phân biệt với Tiền Lê 980-1009 do Lê Hoàn sáng lập.

## **Kỷ Thuộc Minh**

Giáp Ngọ, (1414) (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 12). Mùa xuân, tháng giêng, Trương Phụ và Mộc Thạnh nhà Minh chiêu dụ, võ về Tân

Bình, Thuận Hóa, chia đặt quan cai trị để cùng làm việc với thổ quan, khám xét nhân khẩu, gộp làm sổ hộ.

Phủ Thăng Hoa tuy có đặt quan, nhưng Chiêm Thành vẫn có trưởng lộ chiếm giữ cai trị, nên nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi.

Quan lại ở kinh lộ, những ai lánh giặc đi theo Trùng Quang Đế đến Hóa Châu, đến đây người thì mang cả nhà chạy sang nước Lão Qua, người thì chạy sang Chiêm Thành, còn người trong nước từ đây đều làm thần thiếp cho người Minh cả.

Mùa hạ, tháng 4, tổng binh Trương Phụ, Mộc Thạnh, Binh bộ thị lang Trần Hiệp của nhà Minh đem trùng Quang Đế, Nguyễn Sứ và Đặng Dung về Đông Quan. Quan lại các phủ, châu, huyện sắm lễ vật cùng trưởng võ cờ thêu đến mừng. Sai người giải về Yên Kinh.

Trùng Quang Đế đi đến nửa đường nhảy xuống nước chết. Sứ thấy Trùng Quang Đế đã nhảy xuống nước chết, ngày ngày chơi cờ với viên chỉ huy coi giữ mình, thành quen, mới lấy bàn cờ đánh hấn ngã xuống nước chết, Sứ cũng nhảy xuống nước chết. Quốc thống từ đây thuộc về nhà Minh.

Mùa thu, tháng 7, Trương Phụ nhà Minh ra lệnh cho các phủ, châu, huyện, phân quân nhân bắt được tội tở, cùng đàn bà con gái trốn đi xứ khác thì giải về cửa quân. Bọn quan lại chịu ý cấp trên bắt nhiều dân nghèo xiêu tán giải nộp.

Tháng 8, Trương Phụ, Mộc Thạnh và Trần Hiệp trở về bắc, chia quân trấn giữ.

Tháng 9, Hoàng Phúc nhà Minh truyền bảng cho các phủ, châu, huyện dựng Văn Miếu và các đàn thờ thần xã tắc, thần gió, thần mây, thần núi, thần sông và những thần không ai thờ cúng để tế lễ thường xuyên.

Nhà Minh cấm con trai, con gái không được cắt tóc; phụ nữ mặc áo ngắn, quần dài, đồng hóa theo phong tục phương bắc.

Mùa đông, tháng 10, nhà Minh mở học hiệu và sức tìm tòi những người nho học, thầy thuốc, thầy tướng số, nhà sư, đạo sĩ, hạ lệnh cho các phủ, châu, huyện lấy lễ mà thành tân thỉnh mời. Đó là làm theo lời của Hữu tham tri Bành Đạo Trường.

Nhà Minh bắt khai sớ ruộng và đất trồng dâu, trưng thu lương thực, tơ tằm. Mỗi hộ 1 mẫu thì bắt khai thành 3 mẫu. Đến sau xét hộ khẩu tăng hàng năm, định sớ ruộng mỗi hộ là 10 mẫu (nghĩa là mỗi mẫu chỉ có 3 sào, 10 mẫu thực ra chỉ có 3 mẫu). Mỗi mẫu thu 5 thăng thóc, đất bãi mỗi hộ một mẫu thu 1 lượng tơ, mỗi cân tơ dệt được 1 tấm lụa.

Ất Mùi, [1415], (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 13). Mùa thu, tháng 8, nhà Minh khám thu các mỏ vàng, bạc, mộ phụ đãi nhật vàng bạc và bắt voi trắng, mò trên châu. Thuế khóa nặng, vợ vét nhiều, dân chúng điêu đứng. Bãi muối ven biển cấm dân mua bán riêng, sai nội quan coi giữ cả. Lại đặt chức cục sứ và phó của từng bãi muối để chia nhau trông coi. Các phủ, châu, huyện đều đặt phó sứ ty Thuế khóa và sở Hà bạc.

Phép lấy muối của nhà Minh: Trước hết sai viên cục sứ và viên phó đốc thúc dân nấu muối, mỗi tháng được bao nhiêu đưa tới ty Đề cử thu giữ. Các viên nội quan mộ người buôn bỏ tiền ra lĩnh giấy khám hợp của ty Bộ chính. Giấy khám hợp lớn thì lấy 10 cân muối, giấy khám hợp nhỏ thì lấy 1 cân rồi mới được đem bán. Nếu không có giấy [giấy khám hợp] thì [xử tội] như luật nấu lậu. Lại cấm người đi đường, lệ chỉ được đem 3 bát muối và 1 lọ nước mắm thôi.

Tháng 9, Hoàng Phúc nhà Minh sai quan áp giải đích thân những bọn nho học, thầy thuốc, thầy tướng số, nhà sư, đạo sĩ đưa về Yên Kinh trao cho quan chức rồi đưa về các nha môn làm việc. Lại ra

lệnh cho các quan ty sở tại cấp cho tiền đi đường và người bạn tống, nếu không sẽ bị trừng trị; dọc đường phải cấp cơm ăn và tiền đi đường.

Mùa đông, tháng 10, Tổng binh nhà Minh là Trương Phụ giữ chức Chinh lỗ phó tướng quân, lại sang trấn thủ.

Nhà Minh mở đường thủy Vĩnh An, Vạn Ninh, đặt trạm đón chuyển đường thủy đến thẳng Khâm Châu. Lại đặt trạm chạy ngựa đến thẳng Hoàn Châu.

Bính Thân, [1416], (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 14). Mùa xuân, tháng giêng, nhà Minh bắt đầu đưa những thượng quan văn võ và kỳ lão sang Yên Kinh, đổi trát văn của Tổng binh mà dùng giấy vàng của bộ để thực thụ quan chức. Thăng Tham nghị Nguyễn Huân làm Tả bộ chính sử; Tri phủ Lương Nhữ Hốt, Đỗ Duy Trung làm Tham chính. Còn lại thì thăng chức Tri phủ, Đồng tri phủ, Tri châu, Đồng tri châu, Tri huyện. Nhân đó, ban sắc rằng:

*"Trước kia bình định Giao Chỉ, các người đã tỏ lòng thành, làm việc nghĩa, lòng hướng về triều đình, trẫm khen ngợi lòng thành của các người mà trao cho quan chức. Từ khi nhận mệnh đến nay, đã biết tận tâm hết sức, hăng hái trung thành, quét diệt phản nghịch, vỗ yên bờ cõi, cố gắng làm tròn chức phận, đã nhiều lần thăng thưởng để biểu dương công trạng của các người. Nay các người đến cửa khuyết triều cống, trẫm xét lòng thành, đánh nên khuyến khích. Nay đặc ân thăng cho các người làm chức nhỏ... Các người hãy cố gắng trung thành, cần mẫn hơn nữa, kính cẩn giữ khí tiết của người bề tôi, úy lạo, võ về, khiến cho dân chúng đều được yên nghiệp sinh sống, cùng hưởng phúc thái bình thì sẽ được trời che chở, các người sẽ được phúc lộc dồi dào nối đến đời con đời cháu, mà tiếng tốt của các người sẽ lưu truyền trong sử sách, mãi mãi không cùng".*

Tháng 2, Trương Phụ nhà Minh ra lệnh xét duyệt danh số thổ quân, lấy một phần ba số hộ khẩu chia về c1c vệ, sở. Mỗi hộ định mức là 3 đinh. Từ Thanh Hóa trở vào Nam, nhân đinh thừa thớt, định mức là 2 đinh. Chỗ nào không phải là vệ, sở mà là nơi quan yếu, cũng lập đồn lũy, lấy dân binh canh giữ.

Mùa thu, tháng 9, quân lính huyện Tân An nổi lên, Trương Phụ dẹp được.

Nhà Minh chiêu dụ các quan cũ của triều trước, giả cách bỏ đi các nha môn quân, dân làm việc rồi chuyển đưa về Yên Kinh giữ lại. Bọn người bon chen, vốn không phải là quan lại cũ, chưa được thực thụ quan chức, cũng hãnh hái ra nhận, trong nước vì thế trở nên trống rỗng. Ở được vài năm, thấy vất vả khổ sở, thỉnh thoảng họ lại trốn về.

Nhà Minh bắt đầu đưa các thổ lại đi, người nào đủ 9 năm thì giữ lại nha môn ở Kinh để làm việc, người nào chưa đủ năm thì cho về.

Đinh Dậu, [1417], (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 15). Nội quan nhà Minh là Mã Kỳ tâu rằng Tổng binh Trương Phụ ở Giao Chỉ chọn lấy những thổ nhân mạnh khỏe can đảm làm vi tử thủ vua Minh nghi ngờ, gọi Phụ về, sai Phong Thành hầu Lý Bân với chức Tổng binh Chinh Di tướng quân sang thay Phụ trấn giữ.

Nhà Minh sai Giám sát ngự sử chia giữ việc tuần xét bắt đầu từ đây.

Binh bộ thượng thư nhà Minh là Trần Hiệp, lại giúp việc quân chính cho Tổng binh.

Nhà Minh định lệ mỗi năm cống các nho học, sinh viên saung vào Quốc tử giám; Nhà phủ học mỗi năm 2 tên, nhà châu học 2 năm 5 tên, nhà huyện học mỗi năm 1 tên. Sau lại quy định nhà phủ học mỗi năm 1 tên, nhà châu học 3 năm 2 tên, nhà huyện học 2 năm 1 tên.

Bộ Lại khám hợp, lệnh cho 2 ty BỐ chính và Án sát cùng các quchâu, huyện, ở Giao Chỉ, hẹn đến ngày mồng 1 tháng giêng sang năm đến kinh triều cận, không kể là chức chánh hay chức tá, chỉ cần người giữ chức lâu năm, cho dẫn đầu, đưa các quan lại cùng đi. Lại khám các hạng mục hộ khẩu, ruộng đất lương thực trong 3 năm, từ tháng 7 năm Giáp Ngọ, đến cuối tháng 6 năm này, làm thành sổ "tu tri" dâng lên để kê xét.

Hoàng Phúc sức cho các hào phú, thổ quan là bọn Nguyễn Huân, Lương Nhữ Hốt, Đỗ Duy Trung, Đỗ Hy Vọng, Lương Sĩ Vĩnh, Dương Cự Giác đều phải đem người nhà sang Yên Kinh phục dịch, xây dựng cung điện. Vua Minh nói là làm khó nhọc người phương xa, ban cho ưu hậu rồi cho về.

## **26. Nhà Hậu Lê**

Nhà Hậu Lê (1427-1789) do Lê Thái Tổ lập ra, được phân biệt với nhà Tiền Lê (980-1009) do Lê Đại Hành lập ra cuối thế kỷ 10. Nhà Hậu Lê gồm có 2 giai đoạn:

- Nhà Lê sơ (1428-1527): kéo dài 100 năm, bắt đầu từ khi khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi gạt bỏ vua bù nhìn Trần Cảo, tự làm vua, lập ra triều đại mới và kết thúc khi quyền thần Mạc Đăng Dung phế bỏ vua Lê Cung Hoàng lập ra nhà Mạc.
- Nhà Lê trung hưng(1533-1789): kéo dài 256 năm, bắt đầu từ khi Thượng tướng quân Nguyễn Kim lập tông thất Lê Duy Ninh lên ngôi, tức Lê Trang Tông tại Ai Lao để khôi phục nhà Hậu Lê; kết thúc khi Lê Chiêu Thống chạy sang lưu vong tại Trung Quốc dưới thời Thanh Cao Tông.

Cách gọi nhà Hậu Lê bao gồm cả hai giai đoạn Lê sơ và Lê trung hưng. Đặc biệt, thời Lê Trung hưng tuy kéo dài nhưng các Hoàng đế nhà Lê mất thực quyền, chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Thời kỳ đầu gọi là Nam Bắc triều, nhà Lê và nhà Mạc chia đôi nước Đại Việt.

### **a. Lê Thái Tổ - Lê Lợi (1428-1433)**

Sinh ngày 6 tháng Tám năm Ất Sửu - 10/9/1385, là con trai thứ 3 của ông Lê Khoáng và bà Trịnh Thị Thương, người ở hương Lam Sơn, huyện Lương Giang, trấn Thanh Hoá. Ngay từ khi còn trẻ, Lê Lợi đã tỏ ra là người thông minh, dũng lược, đức độ hơn người, dáng người hùng vĩ, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, trên vai phải có nốt ruồi đỏ lớn, tiếng nói như chuông, bậc thức giả biết ngay là người phi thường.

Lớn lên, ông làm chức Phụ đạo ở Khả Lam, ông chăm chỉ dùi mài đọc sách và binh pháp, nghiên ngẫm thao lược, tìm mời những người mưu trí, chiêu tập dân lưu tán, hăng hái dấy nghĩa binh, mong trừ loạn lớn.

Mùa xuân năm Mậu Tuất - 1418, Lê Lợi đã cùng những hào kiệt đồng chí hướng như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Lưu Nhân Chú v.v... phát cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương, kêu gọi nhân dân đồng lòng đứng lên đánh giặc cứu nước.

Suốt 10 năm nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử, Lê Lợi đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi.

### **b. Lê Thái Tông - Lê Nguyên Long (1433-1442)**

Tên húy là Nguyên Long, sinh ngày 20 tháng 11 năm Quý Mão - 1423, là con thứ hai của Lê Lợi và bà Phạm Thị Ngọc Trần, lên ngôi vua ngày 8 tháng 9 năm Quý Sửu - 1433, lấy niên hiệu là Thiệu Bình.

"Đại Việt sử ký toàn thư" ghi: *"Vua thiên tư sáng suốt nối vận thái bình: bên trong ức chế quyền thần, bên ngoài đánh dẹp Di địch. Trọng đạo sùng Nho, mở khoa thi chọn hiền sĩ, xử tù, xét án phân nhiều tha thứ khoan hồng. Cũng là bậc vua tài giỏi nối giữ cơ đồ.*



*Song đăm mê tửu sắc, đến nổi thình lình băng ở bên ngoài cũng là tự mình chuốc lấy họa..."*

Lê Thái Tông lên ngôi vua mới 11 tuổi, còn quá trẻ lại phải đối phó với tình hình triều đình khá phức tạp. Mâu thuẫn và chia rẽ giữa hai lực lượng: một bên là các công thần khai quốc, đứng đầu là Đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân; một bên là những quan lại khoa bảng. Mặc dù vậy Thái Tông vẫn đủ bản lĩnh để không cho các đại thần hoàn toàn thao túng.

### **c. Lê Nhân Tông - Lê Bang Cơ (1442-1459)**

Tên húy là Bang Cơ, con thứ của Lê Thái Tông, sinh ngày 9 tháng 6 năm Tân Dậu - 1441. Ngày 16 tháng 11 năm Tân Dậu - 1441 được lập là Hoàng Thái tử, ngày 12 tháng 8 năm Nhâm Tuất - 1442 lên ngôi vua đổi niên hiệu là Thái Hoà. Lúc đó Lê Nhân Tông mới 2 tuổi, Thái hậu Tuyên Từ phải buông rèm nhiếp chính.

Tháng 11 năm Quý Dậu - 1453, vua 12 tuổi, Thái hậu trả quyền chính cho vua rồi lui về ở cung riêng. Vua đổi niên hiệu là Diên Ninh, đại xá cho thiên hạ. Người đời bấy giờ ca ngợi tài năng và đức độ của vua.

"Đại Việt sử ký toàn thư" ghi: *"Vua tuổi còn thơ ấu đã có thiên tư sáng suốt, vẻ người tuấn tú, đàng hoàng, dáng điệu nghiêm trang, sùng đạo Nho, nghe can gián, thương người làm ruộng, yêu nuôi muôn dân, thực là bậc vua giỏi, biết giữ cơ đồ, không may bị cướp ngôi, giết hại. Thương thay!"*.

Trước kia, Dương Thị Bí là mẹ Nghi Dân có tội với Lê Thái Tông, nên Nghi Dân không được lập làm thái tử, mới ngầm chứa mưu gian nhòm ngó ngôi báu, cùng bọn đồng đảng là Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng cầm đầu bọn vô lại côn đồ, đêm ngày 3 tháng 10 năm Kỷ Mão - 1459 bắc thang chia làm ba đường, trèo thành cửa Đông, lên

vào cung cấm giết chết vua Lê Nhân Tông và Tuyên Từ Hoàng thái hậu.

Lê Nhân Tông bị giết chết lúc mới 19 tuổi, làm vua được 17 năm.

Nghi Dân tự lập làm vua, nhưng chỉ 8 tháng sau lại bị các đại thần là Nguyễn Xí, Đinh Liệt xướng nghĩa giết bọn phản nghịch, giáng Nghi Dân xuống tước hầu, rồi lập Hoàng tử Tư Thành lên làm vua, đó là Lê Thánh Tông.

#### **d. Lê Thánh Tông - Lê Tư Thành (1460-1497)**

Tự là Tư Thành có tên huý là Hạo, con trai út của Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Giao - con gái Thái Bảo Ngô Từ. Sống giữa chốn dân gian từ nhỏ đến năm lên 4 tuổi. Mẹ Nhân Tông khi đó đang buông rèm nghe chính sự, cho đón Tư Thành về ở trong cung rồi phong làm Bình Nguyên vương hằng ngày cùng vua Nhân Tông và các vương hầu khác học tập tại toà Kính Diên. Tư Thành chăm chỉ học tập, dáng dấp đoan chính, thông tuệ hơn người, được vua Nhân Tông rất yêu quý.

Lê Thánh Tông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất - 1442. Ngày 6 tháng 6 năm Canh Thìn - 1460, các quan đại thần phế truất Nghi Dân, rước Tư Thành - lúc đó 18 tuổi - lên ngôi vua.

Lê Thánh Tông hết lòng chăm lo việc nước: mở khoa thi, kén chọn hiền tài, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, mở mang ngành nghề, mở rộng giao lưu buôn bán, ban hành chế độ quân điền, coi trọng việc bảo vệ biên giới quốc gia. Bản đồ biên giới quốc gia Đại Việt được hoàn thành dưới triều Lê Thánh Tông.

Bộ luật Hồng Đức nổi tiếng mang niên hiệu vua Lê Thánh Tông còn lại cho đến nay là một trong những bộ luật hoàn chỉnh và có nhiều điểm tiến bộ nhất dưới thời phong kiến nước ta.

Bộ Đại Việt sử ký toàn thư do sử quan Ngô Sĩ Liên biên soạn năm Kỷ Hợi - 1479 dưới sự chỉ đạo của vua Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông còn lập ra Hội Tao Đàn gồm 28 ông tiến sĩ giỏi văn thơ nhất nước thời đó gọi là "Tao Đàn nhị thập bát tú" do nhà vua làm nguyên súy.

#### **e. Lê Hiến Tông - Lê Sanh (1498-1504)**

Tên húy là Huy, con trưởng của Lê Thánh Tông, mẹ là Trường Lạc Thánh Từ Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Hằng, con gái thứ hai của Trình quốc công Đức Trung.

Hiến Tông sinh ngày 10 tháng 8 năm Tân Tỵ - 1461. Ông mất ngày 23 tháng 5 năm Giáp Tý - 1504, ở ngôi được 6 năm, thọ 44 tuổi.

#### **f. Lê Túc Tông - Lê Thuần (6/6/1504-7/12/1504)**

Tên húy là Thuần, là con trai thứ 3 của Lê Hiến Tông, mẹ là Trang Thuận Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Hoàn, quê ở Bình Lăng, Thiên Thi, Hưng Yên.

Lê Túc Tông ham học hỏi, thân người hiền, vui điều thiện, đúng là một vị vua giỏi giữ nghiệp thái bình.

Lê Túc Tông lên ngôi vua ngày 6 tháng 6 năm 1504. Tháng 11 năm 1504 mắc bệnh nặng, biết không qua khỏi mới mời các quan triều thần đến để chỉ định người anh thứ 2 là Lê Tuấn lên ngôi vua. Ngày 7 tháng 12 năm 1504 vua Túc Tông mất, ở ngôi được 6 tháng, thọ 17 tuổi.

#### **g. Lê Uy Mục - Lê Tuấn (1505-1509)**

Tên húy là Tuấn, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1488, mẹ là Chiêu Nhân Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Cận, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, Bắc Giang, lên ngôi vua ngày 22 tháng 1 năm 1505.

Lê Uy Mục từ khi lên ngôi vua ham rượu chè, gái đẹp, thích giết người, tin dùng người họ mẹ. Sự tàn bạo quá đáng của Lê Uy Mục đã gây bất bình trong dân chúng và triều thần.

Tháng 11 năm 1509, Giản Tu Công Oanh tự xưng là Cẩm Giang Vương ở Tây Đô (Thanh Hoá) đưa quân về chiếm Đông Kinh (Hà Nội) bắt được và bức Lê Uy Mục tự tử tháng 12/1509.

### **h. Lê Tương Dực - Lê Oanh (1509-1516)**

Tên húy là Oanh, là cháu nội của vua Lê Thánh Tông, con thứ hai của Kiến Vương Lê Tân và bà Huy từ Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Tuyên, người làng Thuỷ Chú, huyện Lôi Dương (tức Thọ Xuân, Thanh Hoá), sinh ngày 25 tháng 6 năm 1495.

Sau khi giết Lê Uy Mục, Oanh tự lập làm Vua. Bản thân Lê Tương Dực cũng lao vào con đường ăn chơi truy lạc. Tháng 5/1514 nghe sàm tấu của Hiệu úy Hữu Vĩnh giết chết 15 Vương Công, cho gọi các cung nhân của triều trước vào cung để gian dâm.

Trịnh Duy Sản nhiều lần can ngăn, Vua không nghe, còn đem Sản ra đánh bằng trượng.

Tháng 4/1516, Trịnh Duy Sản sai dâm chết Tương Dực.

### **i. Lê Chiêu Tông - Lê Ý (1516-1522)**

Tên húy là Ý, có tên nữa là Huệ, cháu bốn đời của Lê Thánh Tông, con trưởng của Cẩm Giang Vương Lê Sùng và bà Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Loan, người xã Phi Bạo, huyện Thanh Chương (Nghệ An).

Sau khi giết Tương Dực, Trịnh Duy Sản và Lê Nghĩa Chiêu đón Lê Ý về tôn làm vua Lê Chiêu Tông lúc đó mới 11 tuổi.

Dưới triều Lê Chiêu Tông, giặc giã nổi lên như ong, dân chúng khổ sở về cảnh loạn lạc, đầu rơi máu chảy.

Mạc Đăng Dung là một trong những người phò lập vua, bằng tài năng quân sự nổi bật đã khôn khéo thâm tóm quyền hành. Quyền uy của Mạc Đăng Dung ngày một lớn. Bố con Mạc Đăng Dung ngày càng có mưu đồ thoán đoạt.

Trước tình hình đó, Lê Chiêu Tông mưu ngầm với Trịnh Tuy tìm cách triệt hạ thế lực của họ Mạc. Mưu bị bại lộ, vua phải bỏ chạy khỏi kinh thành.

Mạc Đăng Dung đã cùng triều thần lập Lê Xuân, em của Lê Chiêu Tông lên làm vua vào ngày 1 tháng 8 năm Nhâm Ngọ - 1522.

**j. Lê Cung Hoàng - Lê Xuân (1522-1527)** tên húy là Xuân được Mạc Đăng Dung lập lên làm vua khi 15 tuổi.

Năm 1524, Mạc Đăng Dung tự mình thăng tước Bình Chương quân quốc trọng sự Thái phó Nhân quốc công. Tháng 10 năm 1525, Mạc Đăng Dung tự làm Đô tướng dẫn tất cả thủy, lục quân vào đánh Thanh Hoá, bắt được vua Lê Chiêu Tông đem về kinh sư giam cầm và đến tháng 12/1526 thì đem giết chết.

Sau khi giết chết Lê Chiêu Tông, Mạc Đăng Dung rút quân về đóng ở Cổ Trai, nhưng vẫn chế ngự triều đình. Tháng 4/1527, Cung Hoàng sai Trung sứ Đỗ Hiếu Đế đến làng Cổ Trai tấn phong cho Đăng Dung làm An Hưng Vương.

Mặc dù được vua ân sủng hậu đãi và giao phó trọng trách, nhưng Mạc Đăng Dung vẫn kiên quyết chớp thời cơ giành ngôi hoàng đế về cho họ Mạc.

Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi - 1527, Mạc Đăng Dung đem quân từ Cổ Trai vào kinh đô Thăng Long ép vua phải nhường ngôi, bắt Vua và Thái hậu tự tử. Như vậy Lê Cung Hoàng ở ngôi được 5 năm, thọ 21 tuổi.

Kể từ Lê Thái Tổ lên ngôi năm 1428 đến Lê Cung Hoàng bị giết vào năm 1527, trải qua 10 đời Vua, cả thảy đúng 99 năm. Các nhà sử học gọi là triều Lê Sơ.

## **27. Nam Bắc Triều**

Mạc Đăng Dung, sau khi dẹp được các bè phái trong cung đình, đã ép vua Lê Cung Hoàng nhà Hậu Lê nhường ngôi tháng 6 năm 1527 và chấm dứt khi vua Mạc Mậu Hợp bị quân đội Lê-Trịnh do Trịnh Tùng chỉ huy đánh bại vào cuối năm 1592— tổng cộng thời gian tồn tại chính thức của triều đại là gần 66 năm.

Tuy nhiên, giai đoạn sau đó hậu duệ nhà Mạc như Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Vũ vẫn còn tiếp tục chống lại nhà Hậu Lê thời kỳ trung hưng đến tận năm 1677 tại khu vực Cao Bằng.

Thời kỳ 1533-1592 trong lịch sử Việt Nam còn được gọi là thời kỳ Nam-Bắc triều, do chính quyền nhà Mạc chỉ thực sự có quyền lực từ địa phận Ninh Bình ngày nay trở ra, còn từ Thanh Hóa trở vào là thế lực lấy danh nghĩa gây dựng lại nhà Lê từ năm 1533.

## **28. Nhà Lê Trung Hưng**

**a. Lê Trang Tông - Lê Duy Ninh (1533-1548)** tên huý là Duy Ninh, là con của vua Lê Chiêu Tông, mẹ là Phạm Thị Ngọc Quỳnh, cháu năm đời của Lê Thánh Tông.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Duy Ninh mới 11 tuổi được Lê Quán công chạy sang Ai Lao đổi tên là Huyền. Đến tháng giêng năm Quý Tỵ - 1533 được Chiêu huân công Nguyễn Kim đón về lập lên làm vua, lúc đó Duy Ninh 19 tuổi.

Duy Ninh lên làm vua đặt niên hiệu là Nguyên Hoà, tôn Nguyễn Kim làm Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công, lấy Sầm Hà làm nơi

hành tại, giao kết với vua Ai Lao là Xạ Đẩu để nhờ quân lương, mưu việc lấy lại nước.

**b. Lê Trung Tông - Lê Huyền (1548-1556)** tên huý là Huyền, là con của Lê Trang Tông, tính tình khoan dung, thông tuệ, có tài lược đế vương.

Năm 1548 được lập làm vua khi mới 15 tuổi, lấy hiệu là Trung Tông, phong cho Trịnh Kiểm là Lương quốc công quyết định mọi việc triều chính.

Năm 1554, nhà Lê mở khoa thi để chọn nhân tài, lấy đỗ Tiến sĩ đệ nhất giáp 5 người, đệ nhị giáp 8 người như Đinh Bạt Tụy, Chu Quang Trứ... một số tướng tài giỏi như Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang, Nguyễn Thiệu, Lê Khắc Thận... bỏ nhà Mạc vào Tây Đô phò giúp nhà Lê Trung Hưng.

Tháng giêng năm 1556, Lê Trung Tông mất mới 22 tuổi, không có con, ở ngôi được 8 năm.

Trịnh Kiểm bàn với các đại thần rằng: "Nước không thể một ngày không vua", liền sai người đi tìm con cháu nhà Lê, tìm được Lê Duy Bang là cháu sáu đời của Lam quốc công Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi) đang ở hương Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá, đón về lập làm vua.

**c. Lê Anh Tông - Lê Duy Bang (1556-1573)** tên huý là Duy Bang, dòng dõi nhà Lê. Anh thứ hai của Lê Lợi là Lê Trừ được phong là Lam quốc công, Trừ sinh ra Khang, Khang sinh ra Thọ, Thọ sinh ra Duy Thiệu, Thiệu sinh ra Duy Khoáng, Duy Khoáng lấy vợ ở hương Bồ Vệ sinh ra Duy Bang. Khi Lê Trung Tông mất không có con nối, thái sư Trịnh Kiểm và các đại thần tìm được Duy Bang đón về làm vua khi đó đã 25 tuổi.

Mọi việc trong triều đều do Trịnh Kiểm quyết định, vua chỉ việc nghe theo.

Cũng trong thời gian đó, Nguyễn Hoàng, con thứ 2 của Nguyễn Kim, nhờ chị gái là Ngọc Bảo - vợ Trịnh Kiểm, xin anh rể cho vào trấn thủ xứ Thuận - Quảng, được Trịnh Kiểm đồng ý cho đi.

Tháng 2/1570, Trịnh Kiểm ốm nặng rồi mất. Anh em Trịnh Cối, Trịnh Tùng tranh giành nhau quyền bính, đánh lẫn nhau. Vua Lê Anh Tông đã trực tiếp điều hành triều chính và đứng ra dàn xếp các mâu thuẫn này, sau Trịnh Cối đem cả vợ con ra hàng nhà Mạc.

Lê Anh Tông phong cho Trịnh Tùng tước Trưởng quận công nắm giữ binh quyền để đánh nhà Mạc.

Tháng 3/1572, Lê Cập Đệ, cận thần nhà Lê, mưu giết tả tướng Trịnh Tùng. Việc không thành, Lê Cập Đệ bị Trịnh Tùng giết. Một số cận thần khác như Cảnh Hấp và Đình Ngạn nói với vua rằng: "Tả tướng cầm quân quyền thế rất lớn, bệ hạ khó lòng tồn tại với ông ta được", vua nghi hoặc, đang đêm đem theo bốn hoàng tử cùng chạy đến thành Nghệ An và ở lại đó. Tả tướng Trịnh Tùng cùng với triều thần lập con thứ 5 của Lê Anh Tông là Duy Đàm lên ngôi vua, và sai Nguyễn Hữu Liên đi đón vua Lê Anh Tông, khi về đến Lôi Dương - Thanh Hoá, ngầm bức hại vua rồi phao tin là vua tự thắt cổ.

Như vậy Lê Anh Tông ở ngôi được 16 năm, thọ 42 tuổi.

**d. Lê Thế Tông - Lê Duy Đàm (1573-1599)** tên huý là Duy Đàm, sinh tháng 11/1567. Tháng 1/1573 được lập làm vua khi mới 7 tuổi, quyền hành tất cả ở trong tay tả tướng Trịnh Tùng.

Sau gần 50 năm nội chiến Nam - Bắc Triều với gần 40 trận đánh lớn nhỏ, hàng vạn dân lành bị bắt vào lính, phục vụ cho các cuộc tàn sát khủng khiếp. Có trận mỗi bên huy động hàng chục vạn quân, hai



bên giảng co khá quyết liệt, mãi đến năm 1591, Trịnh Tùng huy động tổng lực đánh trận quyết định ở Đông Kinh, tháng 11/1592 bắt được Mạc Mậu Hợp, chiếm được kinh thành. Tháng 2/1593, Trịnh Tùng đón Lê Thế Tông về kinh đô Đông Đô.

Công cuộc Lê Trung Hưng đã hoàn thành. Trịnh Tùng tự xưng là Đô Nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình an vương toàn quyền quyết định. Vua chỉ ngồi chấp tay làm vè, bắt đầu thời kỳ "vua Lê chúa Trịnh".

Ngày 24 tháng Tám năm Kỷ Hợi - 1599, Lê Thế Tông mất, ở ngôi được 26 năm, thọ 33 tuổi.

## **29. Nhà Mạc**

### **a. Mạc Thái Tổ - Mạc Đăng Dung (1527-1529)**

Mạc Đăng Dung quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Dương) là cháu bảy đời của trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi làm quan đến chức Nhập nội hành khiển (Tể tướng) thời Trần, bố là Mạc Hịch, mẹ là Đặng Thị Hiến. Ông bà Mạc Hịch - Đặng Thị Hiến sinh được 3 người con trai là: Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Đốc và Mạc Đăng Quyết.

Mạc Đăng Dung sinh ngày 23 tháng 11 năm Quý Mão - 1483. Thời trẻ, Mạc Đăng Dung có sức khỏe phi thường, tướng mạo khôi ngô. Ông xuất thân từ một thanh niên nghèo, làm nghề đánh cá, trong một dịp đi thi võ ở kinh đô đã trúng Đô lực sĩ và được sung vào Châu túc vệ chuyên cầm dù đi theo vua.

Mạc Đăng Dung tiến rất nhanh trên con đường hoan lộ, năm 1511 mới 29 tuổi đã được phong tước Vũ xuyên bá. Năm 1516, Mạc Đăng Dung được cử làm Trấn thủ Sơn Nam với chức Phó tướng tả đô đốc.

Trải qua 3 đời vua Lê, Mạc Đăng Dung được phong Thái sư Nhân quốc công rồi đến An hưng vương.

Lợi dụng lúc vua Lê Cung Hoàng ốm hèn, tháng 6 năm 1527, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai đem quân về kinh đô ép vua nhường ngôi, lập lên triều Mạc.

Cũng như nhà Trần, tháng 12 năm 1529, Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh làm vua, còn mình làm Thái thượng hoàng. Lúc đó Mạc Đăng Dung mới 46 tuổi. Mạc Đăng Dung mất tháng 8 năm Tân Sửu - 1541, thọ 59 tuổi.

### **b. Mạc Thái Tông - Mạc Đăng Doanh (1530-1540)**

Mạc Đăng Doanh là con trưởng của Mạc Đăng Dung. Tháng Giêng năm 1530 Mạc Đăng Doanh lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Đại Chính, tôn cha làm Thái thượng hoàng.

Mạc Đăng Doanh làm cung điện nguy nga ở Cổ Trai để Thái thượng hoàng sống ở đó vui thú điền viên, nhưng ngụ ý là trấn giữ một vùng quan trọng làm ngoại viện cho Mạc Đăng Doanh và vẫn định đoạt những việc trọng đại của quốc gia.

Từ khi Mạc Đăng Doanh lên ngôi vua thì ở Thanh Hoá, cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim dựa vào rừng núi ở biên giới Việt - Lào lãnh đạo lực lượng trung hưng nhà Lê ngày càng lớn mạnh. Năm Quý Tỵ - 1533, các cựu thần nhà Lê lập Lê Duy Ninh lên làm vua gọi là Lê Trang Tông.

Dưới triều nhà Mạc, cứ 3 năm mở một kỳ thi Hội, thi Đình để tuyển chọn nhân tài. Nguyễn Bình Khiêm đỗ trạng Nguyên dưới triều Mạc Đăng Doanh.

Ngày 15 tháng Giêng năm Canh Tý - 1540, Mạc Đăng Doanh chết, ở ngôi được 10 năm.

**Năm 1627:**

## **30. Trịnh-Nguyễn phân tranh**

**Trịnh–Nguyễn phân tranh** (chữ Hán: 鄭阮紛爭) là thời kỳ phân chia lãnh thổ giữa chế độ "*vua Lê chúa Trịnh*" ở phía Bắc sông Gianh (*Đàng Ngoài*) và chúa Nguyễn cai trị ở miền Nam (*Đàng Trong*), mở đầu khi Trịnh Tráng đem quân đánh Nguyễn Phúc Nguyên năm 1627 và kết thúc vào năm 1777 khi chúa Nguyễn sụp đổ.

Ban đầu, cả thế lực họ Trịnh và họ Nguyễn đều mang khẩu hiệu "phù Lê diệt Mạc" để lấy lòng thiên hạ và thề trung thành với triều Hậu Lê. Sau khi nhà Mạc đã bị đánh đổ, trên danh nghĩa, cả Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn đều là 2 vị bề tôi của nhà Hậu Lê, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều là lãnh thổ của nhà Lê. Nhưng trên thực tế thì cả hai tập đoàn phong kiến này đều tạo thế lực cát cứ cho riêng mình như 2 nước riêng biệt, vua nhà Hậu Lê đã không còn thực quyền nên không ngăn chặn được sự phân tranh giữa hai họ Trịnh–Nguyễn. Nước Đại Việt trong giai đoạn này bị chia cắt khoảng 150 năm.

### **31. Nhà Lê Trung Hưng**

**a. Lê Kính Tông - Lê Duy Tân (1600-1619)** tên huý là Duy Tân, con thứ của Lê Thế Tông, ngày 27 tháng Tám năm Kỷ Hợi - 1599 được Trịnh Tùng lập làm vua, khi đó mới 11 tuổi.

Từ đầu thế kỷ 17, sau khi đánh tan nhà Mạc, giành lại được kinh đô Đông Đô (dư đảng nhà Mạc phải rút lên Cao Bằng) quyền lực của Trịnh Tùng ngày càng lớn, triều đình chỉ biết phục vụ nhà chúa.

Trước tình hình đó, vua Lê Kính Tông cùng với Trịnh Xuân - con thứ của Trịnh Tùng - mưu giết Trịnh Tùng. Việc bại lộ, Trịnh Xuân bị bắt giam, còn Kính Tông bị bức thắt cổ chết vào ngày 12 tháng Năm năm Kỷ Mùi - 1619.

Lê Kính Tông ở ngôi được 19 năm, thọ 32 tuổi.

**b. Lê Thần Tông - Lê Duy Kỳ (1619-1643 và 1649-1662)** tên huý là Duy Kỳ, con trưởng của Lê Kính Tông và bà Trịnh Thị Ngọc Trinh (con thứ của Trịnh Tùng).

Duy Kỳ sinh ngày 19 tháng 11 năm Đinh Mùi - 1607, là cháu ngoại của Bình An Vương Trịnh Tùng, tháng 6 năm 1619 được lập làm vua khi đó mới 12 tuổi.

Vua có sống mũi cao, thông minh, học rộng, mưu lược sâu, văn chương giỏi. Song lấy Trịnh Thị Ngọc Trúc (là vợ của chú họ) để tiếng xấu về sau.

Tháng 10/1643, Lê Thần Tông nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (tức Lê Chân Tông) để làm Thái thượng hoàng.

**c. Lê Chân Tông - Lê Duy Hựu (1643-1649)** tên huý là Duy Hựu, con trưởng của Lê Thần Tông, được truyền ngôi vào năm 13 tuổi, ở ngôi được 6 năm, năm 1649 bị bệnh mất, mới 20 tuổi, chưa có con nối ngôi. Lê Thần Tông trở lại ngôi vua lần thứ 2

**d. Lê Thần Tông - Lê Duy Kỳ (Hạ)**

Tháng 8 năm 1649, Lê Chân Tông bị bạo bệnh mất, vì không có con nối ngôi, Lê Thần Tông lại trở lại ngôi vua lần thứ 2.

Ngày 22 tháng 9 năm 1662, Lê Thần Tông mất thọ 56 tuổi, ở ngôi 24 năm, làm Thái thượng hoàng 6 năm, lại lên ngôi 13 năm, tổng cộng làm vua 2 lần 37 năm.

**e. Lê Huyền Tông - Lê Duy Vũ (1663-1671)** tên huý là Duy Vũ, con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Chân Tông, được lập làm vua mới 9 tuổi, ở ngôi vua được 8 năm, ngày 15 tháng 10 năm Tân Hợi - 1671, Lê Huyền Tông mất mới 18 tuổi, chưa có con nối.

**f. Lê Gia Tông - Lê Duy Hối (1672-1675)** tên huý là Duy Hối con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Chân Tông và Lê Huyền Tông, được lập làm vua lúc mới 11 tuổi.

Vua tướng mạo anh tú, tính tình khoan hoà, có đức độ làm vua, tiếc rằng ở ngôi được 3 năm, chết mới 15 tuổi, chưa có con nối.

**g. Lê Hy Tông - Lê Duy Hạp (1675-1705)**

Lê Hy Tông tên huý là Duy Hạp, con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Gia Tông, được Tây vương Trịnh Tạc lập làm vua lúc mới 13 tuổi.

Nhà vua dựa vào chúa Trịnh để giữ cơ nghiệp có sẵn, kỷ cương được chấn hưng, được người đời ca ngợi là vua bậc nhất thời Lê Trung Hưng.

Tháng 4 năm Ất Dậu - 1705, nhường ngôi cho con trưởng là Lê Duy Đường. Vua Lê Hy Tông còn vui sống trong cảnh nhàn 12 năm sau mới mất, ở ngôi được 30 năm, thọ 54 tuổi.

**h. Lê Dụ Tông - Lê Duy Đường (1705-1729)**

Lê Dụ Tông tên huý là Duy Đường, con trưởng của Lê Hy Tông, được lên ngôi vua năm 1705.

Nhà vua rũ áo, ngồi ở trên, dựa vào chúa Trịnh Cương và quần thần giúp việc đắc lực như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn v.v... Họ đưa ra chủ trương cải cách trên nhiều lĩnh vực về kinh tế - tài chính, thi cử, tổ chức hành chính... nhưng các cải cách đó chưa thu được kết quả thì chúa Trịnh Cương qua đời.

Ngày 20 tháng 4 năm 1729, Lê Dụ Tông nhường ngôi cho con là Duy Phường.

Tháng Giêng năm 1731, Thượng hoàng Lê Dụ Tông mất, thọ 52 tuổi, ở ngôi 24 năm.

### **i. Hôn Đức Công - Lê Duy Phường (1729-1732)**

Thái tử Lê Duy Phường là con thứ của Lê Dụ Tông, cháu ngoại của chúa Trịnh Cương, được vua cha nhường ngôi năm 1729, nhưng khi Trịnh Cương mất thì ngôi vua của Duy Phường không đứng vững.

Khi Trịnh Giang lên nối ngôi chúa, tháng 8/1732 đã giáng Duy Phường xuống làm Hôn Đức Công và buộc thắt cổ chết vào tháng 9/1735.

Trịnh Giang lập con trưởng của Lê Dụ Tông là Duy Tường lên làm vua.

### **j. Lê Thuần Tông - Lê Duy Tường (1732-1735)**

Lê Thuần Tông tên huý là Duy Tường, con trưởng của Lê Dụ Tông được chúa Trịnh Giang lập làm vua năm 1732, đổi niên hiệu là Long Đức.

Năm 1735, Thuần Tông mất, thọ 37 tuổi, làm vua được 3 năm.

Lê Thuần Tông mất, chúa Trịnh Giang lập Duy Thìn là con thứ 11 của Lê Dụ Tông lên làm vua.

### **k. Lê Ý Tông - Lê Duy Thìn (1735-1740)**

Lê Ý Tông tên huý là Duy Thìn lên làm vua mới 17 tuổi.

Chúa Trịnh Giang là kẻ vô cùng bạo ngược, sát hại công thần, giết vua nọ lập vua kia. Vì thế, tháng 12 năm 1738, các tôn thất nhà Lê như Duy Mật, Duy Quý (con Dụ Tông), Duy Chúc (con Hy Tông) nổi lên chiếm cứ miền thượng du tây nam Thanh Hoá chống nhau với nhà Trịnh ròng rã 30 năm.

Từ ngày giết vua, Trịnh Giang ngày càng lấn át quyền vua. Trịnh Giang tha hồ ăn chơi trác táng, vì thế mắc bệnh kinh quý, sợ sấm sét. Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ cho đào đất làm cung thờ thượng trì dưới hầm cho Trịnh Giang ở. Bọn hoạn quan tha hồ lũng đoạn

triều đình. Các quan đại thần kế tiếp nhau bị giết hại, thuế khoá nặng nề, lòng dân ly tán. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra khắp nơi.

Trước tình hình nguy ngập đó. Trịnh Thái Phi (mẹ Trịnh Giang và Trịnh Đường) cho triệu quần thần đến đưa Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang để trừ hoạn nạn.

Năm 1740, Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang, tháng 5 năm 1740, Trịnh Doanh ép Lê ý Tông nhường ngôi cho con trưởng của Thuận Tông là Duy Diêu. 19 năm sau Lê ý Tông mất, thọ 40 tuổi, trị vì được 5 năm.

### **l. Lê Hiến Tông - Lê Duy Diêu (1740-1786)**

Lê Hiến Tông tên huý là Duy Diêu, là ông vua trị vì lâu thứ 2 trong lịch sử phong kiến nước ta - 46 năm, và thọ 70 tuổi.

Nhờ có tài giúp đỡ của Minh Vương Trịnh Doanh nên mười năm sau đất nước trở lại bình yên, dân được an cư lạc nghiệp, được ca ngợi là thời thái bình.

Tháng Giêng năm 1764, Hiến Tông lập Duy Vĩ làm thái tử. Năm 1767 Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên thay làm nguyên soái Tĩnh Đô Vương, tháng 3 năm 1769, Trịnh Sâm truất ngôi thái tử của Duy Vĩ rồi bắt giam vào ngục. Tháng 8 năm 1769, Trịnh Sâm giả mệnh vua truất thái tử làm thứ dân rồi vẫn giam ở ngục, lập Duy Cận con thứ của Lê Hiến Tông làm thái tử.

Tháng 12/1771, Trịnh Sâm sai giết thái tử Duy Vĩ, đến tháng Giêng năm 1783 lập Duy Kỳ làm Hoàng Thái Tôn, truất Duy Cận làm Sùng nhượng công.

### **m. Lê Chiêu Thống - Lê Duy Kỳ Lê Mẫn Đế (Chiêu Thống, 1787-1788)**

Lê Chiêu Thống tên huý là Duy Kỳ, cháu đích tôn của Lê Hiển Tông.

Duy Kỳ được quân tam phủ đưa từ trại giam về ép vua và chúa Trịnh Khải lập làm Hoàng Thái Tôn. Tháng 7/1786, trước khi vua Lê Hiển Tông mất đã cho gọi Thái Tôn, Duy Kỳ vào trời lời truyền ngôi. Duy Kỳ vừa lạy vừa khóc xin nhận mệnh. Lúc đó Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã cưới công chúa Ngọc Hân.

Khi Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ rút quân về Phú Xuân (Huế) thì các hào mục ở các nơi nổi dậy cắt cứ. Trịnh Bồng cũng trở lại kinh đô Thăng Long tự lập làm nguyên soái Yên Đô vương và lần át nhà vua như trước, khiến cho triều chính rối ren, chém giết lẫn nhau. Nguyễn Huệ lại phải kéo quân ra Bắc dẹp loạn, chiêu tập các cựu thần văn võ nhà Lê, lấy Sùng Nhưộng Công Lê Duy Cận đứng làm Giám quốc và giao cho Ngô Văn Sở làm Đại đô đốc ở Thăng Long, rồi Nguyễn Huệ lại rút quân về Phú Xuân.

Để khôi phục lại triều Lê, tháng 7/1788 Hoàng thái hậu nhà Lê sang cầu viện nhà Mãn Thanh.

Dựa vào thế quân Mãn Thanh, Lê Chiêu Thống trở lại kinh đô Thăng Long đã trả thù tàn bạo những người theo Tây Sơn.

Mùng 5 tết năm Kỷ Dậu (1789), quân đội Tây Sơn do hoàng đế Quang Trung trực tiếp chỉ huy kéo ra Bắc đã đánh tan 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh ở gò Đống Đa giành độc lập cho tổ quốc ta. Lê Chiêu Thống, vua bán nước, đã cùng 25 bầy tôi chạy theo tàn quân nhà Thanh sang Trung Quốc.

Sau năm năm sống lưu vong nhục nhã trên đất Mãn Thanh, tháng 10 năm Quý Sửu (1793), Lê Chiêu Thống chết ở Yên Kinh (Trung Quốc) thọ 28 tuổi, ở ngôi vua chưa được 3 năm.



Như vậy nhà Lê Trung Hưng từ Lê Trang Tông đến vua Lê Chiêu Thống trải qua 16 đời vua với 255 năm trị vì.

### **Bối cảnh**

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Hậu Lê lập ra nhà Mạc. Năm 1533, tướng cũ của nhà Lê là Nguyễn Kim lập con vua Lê Chiêu Tông lên ngôi, tức là Lê Trang Tông. Năm 1545, Nguyễn Kim bị sát hại, con rể là Trịnh Kiểm lên thay. Để nắm trọn binh quyền, Trịnh Kiểm đầu độc giết con cả của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Em của ông là Nguyễn Hoàng lo sợ bị anh rể hại, nên nghe theo lời khuyên của Nguyễn Bình Khiêm, xin vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm cho rằng đất ấy là nơi xa xôi, hoang vu nên đồng ý cho đi, với hy vọng rằng khi đụng độ với quân nhà Mạc, Nguyễn Hoàng sẽ bị giết chết dưới tay chúng. Tuy nhiên, ngược nhiên thay, Nguyễn Hoàng không những đánh bại được quân nhà Mạc, mà lại còn lấy được lòng dân Thuận Hóa nữa.

Mãi đối phó với nhà Mạc ở phương bắc, Trịnh Kiểm cho Nguyễn Hoàng kiêm trấn thủ luôn Quảng Nam. Năm 1570, Trịnh Kiểm chết, con cả là Trịnh Cối lên thay. Cối không màng chính sự, bị em là Trịnh Tùng đoạt quyền. Cối cùng đường đầu hàng nhà Mạc và chết già ở đất Bắc.

Trịnh Tùng nắm đại quyền, thao túng triều đình, cho người ám sát vua Lê Anh Tông lập vua nhỏ là Thế Tông. Năm 1592, Trịnh Tùng đánh chiếm được Thăng Long, đuổi họ Mạc chạy lên Cao Bằng. Khi rước được vua Lê về kinh thành, Trịnh Tùng bắt đầu tính tới người cậu Nguyễn Hoàng ở phương nam.

## **32. Chúa Trịnh**

## **a. Thế tổ Minh Khang Thái vương (Trịnh Kiểm, 1545-1570)**

Trịnh Kiểm người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Truyện kể rằng: Trịnh Kiểm mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo hai mẹ con rau cháo nuôi nhau, khi mẹ đã già thì Kiểm đi làm thuê, gánh mướn nuôi mẹ. Một hôm đi làm về, không thấy mẹ, Kiểm bỏ đi tìm đến sáng thì được tin mẹ anh đã chết đuối ở vực gần nhà, khi ra vực, Kiểm thấy mối đã đùn thành gò rồi, Kiểm buồn lắm bỏ làng ra đi, vào nương nhờ làm gia tướng cho thái phó Nguyễn Kim.

Trịnh Kiểm không được học hành nhiều, nhưng rất thông minh, can đảm và mưu lược hơn người. Nguyễn Kim mến tài đem con gái yêu là Ngọc Bảo gả cho Kiểm. Năm 1533, Nguyễn Kim sai Trịnh Kiểm đem quân sang Ai Lao đón Lê Duy Ninh về lập làm vua là Lê Trang Tông. Vua thấy Trịnh Kiểm tướng mạo khác thường, bèn phong cho là Đại tướng quân, lúc đó Kiểm 37 tuổi.

Năm Ất Tỵ - 1545, Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết, binh quyền về tay Trịnh Kiểm.

Vua Lê Trang Tông ở ngôi chí tôn nhưng quyền hành đều do Trịnh Kiểm nắm giữ.

Năm 1548 Trang Tông mất, Trịnh Kiểm lập thái tử Huyền (con Trang Tông) lên nối ngôi là Trung Tông. Vua Trung Tông cũng chỉ ở ngôi được 8 năm thì mất khi mới 22 tuổi, không có con nối ngôi. Trịnh Kiểm muốn nhân dịp này tự lập làm vua, nhưng còn phân vân, bèn sai Phùng Khắc Khoan đi hỏi ý kiến Trạng Trình. Cụ Trạng trả lời với thâm ý khuyên Trịnh Kiểm hãy tôn phò nhà Lê cho thuận lòng dân. Hiểu ý, Trịnh Kiểm sai người đến làng Bồ Vệ rước Lê Duy Bang về lập làm vua tức là Lê Anh Tông.

Từ khi nắm quyền bính, Trịnh Kiểm ra sức củng cố lực lượng, thu hút nhân tài, nên Nam triều ngày càng mạnh lên. Nhà Mạc (Bắc

triều) sai đại tướng Mạc Kính Điển đem quân vào đánh Thanh Hoá tới 10 lần, ngược lại Trịnh Kiểm cũng kéo quân ra đánh Sơn Nam trước sau 6 lần. Nam triều đã lấy lại được các huyện Yên Mô, Yên Khang, Phụng Hoá, Gia Viễn. Năm Kỷ Tỵ - 1569, vua Lê gia phong cho Trịnh Kiểm làm Thượng tướng Thái quốc công và tôn là Thượng phụ.

Tháng 2 năm Mậu Ngọ - 1570, Trịnh Kiểm mất, truy tôn làm Minh khang Thái vương, thụy là Trung Huân.

Trịnh Kiểm nắm quyền của Nam triều 26 năm trải qua ba đời vua, thọ 68 tuổi.

### **b. Bình An Vương (Trịnh Tùng, 1570-1623)**

Khi Trịnh Kiểm chết, vua Lê Anh Tông trao quyền bính cho Trịnh Cối (con vợ cả của Trịnh Kiểm). Nhưng Trịnh Cối ham mê tử sắc, ngày càng kiêu ngạo, càn rỡ, các tướng lĩnh không phục.

Tháng 4 năm Canh Ngọ - 1570, các tướng như Lê Cập Đệ, Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Bách, Phan Công Tích đem quân theo về với Trịnh Tùng. Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm với Ngọc Bảo (con gái Nguyễn Kim). Tùng khôi ngô tuấn tú, có tài thao lược, trọng nhân tài nên được tướng sĩ yêu mến.

Trịnh Tùng cùng các tướng sĩ phò giá vua Lê Anh Tông vào thành Vạn Lại, chia quân canh giữ đề phòng Trịnh Cối. Trịnh Cối đích thân đem hơn một vạn quân đến bao vây thành Vạn Lại.

Hai bên đánh nhau giằng co bảy ngày, vua Lê Anh Tông đứng ra hoà giải cũng không được. Cuối cùng Trịnh Cối phải rút quân về Biện Thượng.

Được tin anh em họ Trịnh đánh nhau, tháng 8 năm Canh Ngọ - 1570, vua Mạc sai Mạc Kính Điển đem 10 vạn quân và 700 chiến thuyền vào đánh Thanh Hoá. Trịnh Cối lo sợ, vội đem mẹ, vợ con và các

thuộc tướng đến hàng nhà Mạc. Mạc Kính Điển phong cho Cối làm Trung Lương hầu.

Vua Lê Anh Tông phong cho Trịnh Tùng làm Trưởng quân công, Tiết chế thủy bộ chủ dinh cầm quân đánh Mạc.

Tháng 12 năm đó, sau 4 tháng tấn công vào Thanh Hoá không thắng được. Mạc Kính Điển phải rút quân về Bắc. Trịnh Cối cùng mẹ và vợ con chạy theo quân Mạc.

Năm Nhâm Thân - 1572, Lê Cập Đệ mưu giết Trịnh Tùng bị lộ, Lê Cập Đệ bị Trịnh Tùng giết chết. Vua Lê Anh Tông sợ hãi đang đêm đem 4 hoàng tử chạy vào thành Nghệ An.

Trịnh Tùng đưa hoàng tử thứ 5 của vua Lê là Duy Đàm lên làm vua, hiệu là Lê Thế Tông.

Sau hơn mười năm liên tục mở các cuộc tấn công ra Bắc, cuối cùng Trịnh Tùng đã đánh bại được nhà Mạc. Khôi phục được cố đô Thăng Long vào năm 1592.

Năm Ất Mùi - 1595, Trịnh Tùng đón vua vào Thăng Long và bắt đầu tổ chức bộ máy cai trị theo quy mô của bậc đế vương. Trịnh Tùng sai sứ sang nhà Minh xin sắc phong cho vua Lê là An Nam thống sứ, và buộc vua Lê phong cho mình làm Đô nguyên súy Tổng quân quốc chính thượng phụ, tước Bình An vương.

Trịnh Tùng cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục phiên tương đương với lục bộ của triều vua. Phủ chúa toàn quyền đặt quan chức, thu thuế, bắt lính... Vua chỉ có mặt trong những dịp long trọng đặc biệt như tiếp sứ Tàu mà thôi. Từ đây bắt đầu thời kỳ "vua Lê - chúa Trịnh". Con chúa Trịnh được quyền thế tập gọi là Thế tử.

Trước sự hống hách lộng quyền của chúa Trịnh, vua Lê Kính Tông đã cùng với con Trịnh Tùng là Trịnh Xuân mưu giết Trịnh Tùng.

Việc bại lộ, Trịnh Tùng bức vua thất cố chết, lúc đó mới 32 tuổi. Tùng đưa thái tử Duy Kỳ lên ngôi vua là Lê Thần Tông.

Ngày 20 tháng 6 năm Quý Hợi - 1623, Trịnh Tùng mất, cầm quyền 53 năm, thọ 74 tuổi.

### **c. Thanh Đô Vương (Trịnh Tráng, 1623-1652)**

Mạc Kính Khoan đang chiếm cứ Cao Bằng nghe tin Trịnh Tùng chết, các con (Trịnh Xuân, Trịnh Tráng) đánh nhau để giành ngôi chúa, liền từ Cao Bằng kéo hàng vạn quân xuống Gia Lâm. Trịnh Tráng phải rước vua Lê chạy vào Thanh Hoá.

Tháng 8 năm Quý Hợi - 1623, Trịnh Tráng đem quân ra phá tan quân của Kính Khoan. Kính Khoan một mình chạy thoát thân. Trịnh Tráng lại rước vua Lê trở lại kinh đô, vua Lê phong cho Trịnh Tráng chức Nguyên súy thống quốc chính Thanh Đô Vương.

Tạm yên mặt Bắc, Trịnh Tráng lo đối phó mặt Nam. Lúc này ở Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã ra mặt chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Trịnh Tráng nhiều lần lấy danh nghĩa vua Lê đem quân đi đánh Phúc Nguyên nhưng quân Nguyễn lợi dụng địa thế hiểm trở, đắp lũy dài chống cự quyết liệt, quân Trịnh không làm gì được, phải rút về.

Để thắt chặt thêm quan hệ gắn bó giữa nhà chúa và vua Lê, Trịnh Tráng đem con gái của mình (đã lấy chồng có bốn con với chú họ của vua Lê) gả cho vua Lê, ép vua lập làm Hoàng hậu. Vua Lê phải chấp nhận.

Năm Ất Dậu - 1645, Trịnh Tráng xin vua Lê phong cho con thứ hai là Tây quận công Trịnh Tạc làm Khâm sai tiết chế các sứ thủy bộ chủ dinh chương quốc quyền binh, tả tướng thái úy Tây quốc công và được quyền nối ngôi chúa.

Năm Đinh Dậu - 1657, Trịnh Tráng mất thọ 81 tuổi, ở ngôi chúa 30 năm.

#### **d. Tây Đô Vương (Trịnh Tạc, 1653-1682)**

Trịnh Tạc là con thứ hai được cha chọn làm Nguyên súy chưởng quốc chính Tây Định Vương từ năm Quý Tỵ - 1653, khi Trịnh Tráng đang còn sống. Sự không chọn Trịnh Toàn là con trưởng nối ngôi chúa đã dẫn đến mâu thuẫn ngầm ngầm giữa Toàn và Tạc.

Năm Đinh Dậu - 1657, Trịnh Tạc đã sai đình thần tống ngục và tra hỏi Trịnh Toàn cho đến chết.

Năm Đinh Mùi - 1667, Trịnh Tạc tự gia phong Đại nguyên soái thượng sư Thái phụ Tây Đô Vương.

Năm Nhâm Tý - 1672, Trịnh Tạc ép vua Lê đem quân vào đánh chúa Nguyễn một trận lớn ở châu Bồ Chính, quân Trịnh chiếm được lũy Trấn Ninh, huy động 3 vạn quân vượt sông Gianh đánh vào cửa Nhật Lệ. Quân Nguyễn ra sức chống cự nhờ có hệ thống thành lũy kiên cố, tháng 12/1672, Trịnh Tạc phải rút đại binh về chỉ để Lê Thời Hiến trấn giữ Nghệ An. Từ đó Đàng Ngoài và Đàng Trong tạm ngừng chiến, lấy sông Gianh làm giới tuyến.

Tháng 7 năm Giáp Dần - 1674, Trịnh Tạc xin vua Lê phong cho con là Trịnh Căn làm Nguyên soái. Năm Tân Dậu - 1682, Trịnh Tạc mất, thọ 77 tuổi, ở ngôi chúa 29 năm.

#### **e. Định Vương (Trịnh Căn, 1682-1709)**

Trịnh Căn là con trưởng của Trịnh Tạc được nối ngôi chúa là Định Vương.

Dưới thời Trịnh Căn, chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm dừng. Trịnh Căn có điều kiện để củng cố bộ máy cai trị. Giúp việc cho chúa Trịnh lúc đó có nhiều người đỗ đạt cao như Nguyễn Danh Nho,

Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Quý Đức, Đặng Đình Tường nên đã ổn định được xã hội, kinh tế phát triển.

Bằng nhiều cố gắng ngoại giao, chúa Trịnh buộc nhà Thanh trả lại một số thôn ấp vùng biên giới mà họ đã lấn chiếm của ta, nhưng chưa được nhiều.

Chúa Trịnh Căn gặp nhiều trắc trở trong việc lập người kế nghiệp. Năm Giáp Tí - 1684, Trịnh Căn phong cho con thứ là Trịnh Bách làm Tiết chế thay cho con cả là Vĩnh đã chết, nhưng đến năm Đinh Mão - 1687, Trịnh Bách lại chết sớm. Trịnh Căn lại phong cho Trịnh Bính là cháu nội đích tôn (con Trịnh Vĩnh) nối ngôi, nhưng đến năm Quý Mùi - 1703, Trịnh Bính cũng chết, Trịnh Căn lại phải phong cho chắt nội (con cả Trịnh Bính) là Trịnh Cương làm Tiết chế An quốc công.

Năm Kỷ Sửu - 1709, Trịnh Căn mất. Chắt là Trịnh Cương lên nối ngôi. Trịnh Căn thọ 77 tuổi ở ngôi chúa 27 năm.

#### **f. An đô vương (Trịnh Cương, 1709-1729)**

Trịnh Cương lên ngôi chúa, được phong làm Nguyên soái tổng quốc chính An đô vương năm 1709.

Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1714) Trịnh Cương lại được tiến phong Đại nguyên soái tổng quốc chính Thượng sư An đô vương.

Trịnh Cương biết giữ mối quan hệ tốt với vua Lê, đồng thời chăm lo việc trị nước. Chúa trọng dụng ba đại thần rất trẻ nhưng có tài là Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ và Nguyễn Công Hãng. Họ đã đưa ra chủ trương cải cách trên nhiều lĩnh vực về kinh tế, tài chính, thi cử, tổ chức hành chính... nhưng các cải cách tiến bộ đó đang được tiến hành thì Trịnh Cương mất.

Năm Kỷ Dậu (1729), Trịnh Cương đi vắng cảnh chùa Phật Tích rồi Như Kinh, bị bệnh, chết ngay tại đó, quan quân bí mật đưa về phủ

Chúa phát tang. Tiếc thay vị chúa có nhiều tâm huyết với công cuộc cải cách kinh tế, chính trị đã mất ở tuổi 44, ở ngôi chúa 20 năm.

### **g. Uy nam vương (Trịnh Giang, 1729-1740)**

Trịnh Giang là con cả Trịnh Cương. Khi Giang còn làm Thế tử, bảo phó của Giang là Nguyễn Công Hãng đã dâng một sớ nhận xét rằng Giang là người ươn hèn không thể gánh vác được ngôi chúa. Trịnh Cương đã có ý thay ngôi Thế tử, nhưng chưa dứt khoát thì Trịnh Cương đột ngột mất, Trịnh Giang với tư cách là Thế tử lên nối ngôi chúa.

Tháng 4 năm Canh Tuất (1739) Giang tự tiên phong là Nguyễn soái thống quốc chính Uy nam vương.

Chúa Trịnh Giang là kẻ vô cùng bạo ngược, sát hại công thần, giết vua Lê Duy Phường, lập vua Lê ý Tông. Trịnh Giang ngày càng lấn át quyền vua, tha hồ ăn chơi trác táng. Một hôm Trịnh Giang bị sét đánh gần chết nên mắc bệnh kinh hãi, sợ sấm sét. Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ cho đào đất làm Cung Thượng Trì dưới hầm cho Trịnh Giang ở. Bọn hoạn quan tha hồ lũng đoạn triều chính. Các quan đại thần kế tiếp nhau bị giết hại, thuế khóa nặng nề, lòng dân ly tán. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra khắp nơi. Trước tình hình nguy ngập đó, Trịnh Thái Phi (mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh) cho triệu quần thần đến đưa Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang để trừ họa nạn.

Trịnh Giang ở ngôi chúa 11 năm, năm 1740 mới mất thọ 51 tuổi.

### **h. Minh đô vương (Trịnh Doanh, 1740-1767)**

Năm Canh Thân (1740), Trịnh Doanh lên ngôi chúa lấy hiệu là Minh đô vương tiến tôn Trịnh Giang làm Thái thượng vương.

Trịnh Doanh liền ban hành nhiều quyết định hợp lòng người, được quần thần và dân chúng ủng hộ. Chính sách cai trị dưới thời Trịnh



Doanh khá chắc chắn và hoàn chỉnh. Nhiều sắc chỉ được ban hành dưới thời Trịnh Cương (đã bị Trịnh Giang bỏ) nay được thực hiện.

Trịnh Doanh chăm lo chính sự. Cho đặt ống đồng ở cửa phủ để nhận thư từ dân chúng tố giác việc làm sai trái của quan lại: Khi cần tuyển chọn và cất nhắc quan lại, Trịnh Doanh coi trọng thực tài nên trước khi bổ nhiệm ai người đó phải vào phủ đường yết kiến để chúa trực tiếp hỏi về việc là làm. ai có khả năng mới trao cho chức quyền. Chúa thưởng phạt rất công minh. Nhiều danh sĩ xuất thân khoa bảng được trọng dụng, tiêu biểu là Lê Quý Đôn. Ngô Thì Sĩ...

Lịch sử đã ghi nhận những năm Trịnh Doanh cầm quyền ở Bắc Hà là thời kỳ đất nước ổn định và thịnh đạt.

Song khi mới lên ngôi chúa, để dẹp loạn bằng mọi giá Trịnh Doanh đã mắc một sai lầm không thể tha thứ là đốt hết sổ sách thư từ, thu nhặt hết chuông khánh các chùa chiền để đúc binh khí.

Tháng Giêng năm Đinh Hợi (1767). Trịnh Doanh mất thọ 48 tuổi, ở ngôi chúa 27 năm.

### **i. Tĩnh đô vương (Trịnh Sâm, 1767-1782)**

Trịnh Sâm là con trưởng của Trịnh Doanh. Năm ất Sửu (1745) Sâm được lập làm Thế tử. Trịnh Doanh cử hai tiến sĩ danh tiếng là Dương Công Chú và Nguyễn Hoàn làm tư giảng cho Trịnh Sâm.

Năm Đinh Hợi (1767). Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên ngôi chúa, tiên phong là Nguyễn soái Tổng quốc chính Tĩnh đô vương...

Trịnh Sâm là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán. Khi lên ngôi chúa, Trịnh Sâm cho sửa đổi kỷ cương, chính sự cả nước vì cho rằng phép tắc của triều trước là nhỏ hẹp, nay Sâm muốn làm to rộng hơn, nên phần nhiều tự quyết đoán, không theo phép cũ.

Năm Kỷ Sửu (1769), sau hai năm lên ngôi vì ghen ghét tài năng, đức độ và địa vị của Thái tử Duy Vĩ, Sâm đã vu tội cho Thái tử, sai người bắt giữ, truất ngôi và tống giam, chết trong ngục.

Năm Canh Mão (1770), sau khi đánh tan Lê Duy Mật, buộc Duy Mật tự tử, Trịnh Sâm kiêu mãn, cho mình có công lớn nên tự tiến phong là Đại nguyên soái tổng quốc chính, Thượng sư thượng phụ, Duệ đoán văn công võ đức Tĩnh đô vương.

Năm Giáp Ngọ (1774), để khuếch trương thanh thế, Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc làm thống tướng đem quân vào Nam đánh chúa Nguyễn, tháng 10 năm đó, Sâm đích thân cầm quân kéo vào Thuận Hóa, chiếm được Thuận Hóa và đặt quan cai trị đất Thuận Quảng, trong đó có Lê Quý Đôn, tác giả sách "Phủ biên tạp lục".

Trịnh Sâm sau khi đã dẹp yên các cuộc khởi nghĩa, bốn phương yên ổn, kho đụn đầy đủ, dần dần sinh bụng kiêu căng: xa xỉ, kén nhiều thần phi thị nữ, mặc ý vui chơi thỏa thích.

Đặng Thị Huệ là nữ tỳ của tiệp dư Trần Thị Vinh, ả mắt phượng mày ngài, vẻ người rất xinh đẹp và hấp dẫn. Trịnh Sâm trông thấy đem lòng yêu mến đặc biệt.

Đặng Thị Huệ được sống với chúa như vợ chồng. Xe hiệu quần áo của ả đều được sắm sửa như của chúa.

Để chiều lòng người đẹp, mỗi năm cứ đến tết Trung Thu là cho tổ chức đêm "Hội Long Trì" treo hàng ngàn chiếc đèn lồng, trông xa tựa hàng vạn ngôi sao sáng để vui chơi thỏa thích.

Chúa Trịnh Sâm còn gả con gái yêu cho em trai Thị Huệ là Đặng Mậu Lân, một tên ,du côn ý quyền thế chuyên cướp bóc, cưỡng hiếp phụ nữ giữa phố phường.

Đặng Thị Huệ còn liên kết với Huy quận công Hoàng Đình Bảo gạt bỏ Thế tử Trịnh Khải (con cả của Trịnh Sâm) lập Trịnh Cán (con của Thị Huệ) làm thế tử mới 5 tuổi.

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), Trịnh Sâm mất, thọ 44 tuổi, ở ngôi chúa 15 năm.

#### **j. Điện Đô Vương (Trịnh Cán, 2 tháng trong năm 1782)**

Trịnh Sâm mất, Đặng Thị Huệ và Huy quận công Hoàng Đình Bảo lập Trịnh Cán lên ngôi chúa với tước hiệu Điện đô vương, lúc đó Cán mới 6 tuổi. Tuyên phi Đặng Thị Huệ nghiêm nhiên trở thành người điều khiển triều chính giúp con. Lòng người lo sợ, từ phủ chúa ra kinh thành, thôn dã, ai cũng biết chắc họa loạn sắp xảy ra.

Tháng 10 năm Nhâm Dần - 1782, Dụ Vũ là tay chân của Trịnh Khải xúi kiêu binh (lính Tam phủ) nổi loạn, truất ngôi Cán, giáng xuống làm Cung quốc công, giết chết Hoàng Đình Bảo. Đặng Thị Huệ bị truất xuống thứ dân, sau tự tử. Trịnh Cán bị đưa ra ở phủ Lương quốc, ốm chết, ở ngôi được gần hai tháng.

#### **k. Đoan Nam Vương (Trịnh Khải, 1782-1786)**

Lính Tam phủ nổi loạn lật đổ Trịnh Cán đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa, tiến phong là Đoan nam vương.

Tháng 6 năm Bính Ngọ - 1786, đang lúc phủ chúa rối ren, khốn khổ vì nạn kiêu binh hoành hành khắp kinh kỳ, dân chúng ngày đêm nom nớp lo sợ thì nghĩa quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ với danh nghĩa "phù Lê diệt Trịnh" kéo ra Bắc Hà.

Quân Trịnh chống cự yếu ớt, mau chóng tan rã, bỏ chạy.

Tướng Hoàng Phùng Cơ, Nguyễn Lệ rút chạy lên phía Bắc, Trịnh Khải mặc nhung phục, cưỡi voi, cầm cờ lệnh chỉ huy, nhưng quân sĩ đã bỏ chạy hết. Trịnh Khải phải một mình bỏ chạy lên Sơn Tây.

Trịnh Khải bị Nguyễn Trang bắt giải về nộp cho quân Tây Sơn, trên đường giải về Trịnh Khải dùng dao tự tử.

Trịnh Khải làm chúa chưa được 4 năm thì chết, lúc đó mới 24 tuổi.  
12. án đô vương (Trịnh Bồng, 1787-1788)

Trịnh Bồng là con Trịnh Giang, bác ruột của Trịnh Khải. Trịnh Bồng đã được phong là Côn quận công. Khi Trịnh Khải bỏ trốn lên Sơn Tây, Trịnh Bồng lánh nạn ở huyện Văn Giang (Hưng Yên).

Khi Nguyễn Huệ và vua Thái Đức Nguyễn Nhạc rút về Nam Hà, Trịnh Bồng đã về yết kiến vua Lê, được vua Lê phong cho làm Nguyên soái, Tổng quốc chính, án đô vương.

Trịnh Bồng nhu nhược, lười biếng, không điều khiển công việc, do đó chính sự lại vào tay Đinh Tích Nhưỡng, chúng lấn át vua Lê, từ đó vua và chúa lại càng mâu thuẫn. Vua Lê đã vời Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An đem quân về giúp.

Trịnh Bồng trốn chạy về xã Dương Xá rồi Quế Võ (Bắc Ninh). Trịnh Bồng đi Hải Dương - Quảng Yên và Thái Bình mộ quân lương mưu đánh lại Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng đánh mấy trận đều thất bại.

Năm 1788, Trịnh Bồng sau nhiều lần thất bại, đã bỏ đi tu ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng.

Như vậy, họ Trịnh từ Thái vương Trịnh Kiểm nắm quyền đến án đô vương Trịnh Bồng (1545-1788) trải qua 12 đời chúa với 243 năm trị vì.

### **I. Án Đô Vương (Trịnh Bồng) (1787-1788)**

Trịnh Bồng là con Trịnh Giang, bác ruột của Trịnh Khải. Trịnh Bồng đã được phong là Côn quận công. Khi Trịnh Khải bỏ trốn lên Sơn Tây, Trịnh Bồng lánh nạn ở huyện Văn Giang (Hưng Yên).

Khi Nguyễn Huệ và vua Thái Đức Nguyễn Nhạc rút về Nam Hà, Trịnh Bồng đã về yết kiến Vua Lê, được Vua Lê phong cho làm Nguyên soái, tổng quốc chính Ấn Đô Vương.

Trịnh Bồng nhu nhược, lười biếng, không điều khiển được công việc, do đó chính sự lại vào tay Đinh Tích Nhưỡng, chúng lấn át Vua Lê, từ đó Vua và Chúa lại càng mâu thuẫn. Vua Lê đã vời Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An đem quân về giúp.

Trịnh Bồng trốn chạy về xã Dương Xá rồi Quế Võ (Bắc Ninh). Trịnh Bồng đi Hải Dương - Quảng Yên và Thái Bình mộ quân lương mưu đánh lại Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng đánh mấy trận đều thất bại.

Năm 1788, Trịnh Bồng sau nhiều lần thất bại, đã bỏ đi tu ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng.

Như vậy, họ Trịnh từ Thái Vương Trịnh Kiểm nắm quyền đến Ấn Đô Vương Trịnh Bồng (1545 – 1788) trải qua 12 đời chúa với 243 năm trị vì.

### **33. Chúa Nguyễn**

#### **Nguyễn Hoàng trốn về Nam**

Năm 1593, Trịnh Tùng triệu Nguyễn Hoàng ra Bắc với lý do để cùng đánh tàn dư họ Mạc còn tản mát ở Bắc bộ. Hoàng vâng lệnh mang quân ra bắc, phá tan quân Mạc ở Hà Trung và Sơn Nam, sau đó được Tùng giao trách nhiệm trấn giữ Sơn Nam.

#### **a. Tiên Vương - Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên, 1558-1613)**

Nguyễn Kim quê ở Gia Miêu, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hóa, là con của Trừng quốc công Nguyễn Hoàng Dụ đã từng giúp vua Lê Tương Dực khởi binh ở Thanh Hóa lật đổ Lê Uy Mục, nhân đó được phong là Thái phó Trừng quốc công.

Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Nguyễn Kim lánh sang Ai Lao, thu nạp hào kiệt, phò giúp nhà Lê trung hưng, được vua Lê Trang Tông phong là Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công. Năm Canh Tý - 1540 Nguyễn Kim đem quân về chiếm Nghệ An, năm 1542 chiếm được Tây Đô - Thanh Hóa. Năm ất Tị - 1545, Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết, thọ 75 tuổi, quyền hành rơi vào tay con rể là Trịnh Kiểm.

Khi Nguyễn Kim chạy sang Ai Lao thì Nguyễn Hoàng mới 2 tuổi, được Thái phó Nguyễn Ư Dĩ là cậu ruột nuôi dạy nên người.

Trịnh Kiểm là anh rể, muốn thôn tóm quyền hành nên đã ngầm ngầm ám hại các em vợ. Nguyễn Uông, con trưởng của Nguyễn Kim đã bị hãm hại. Nguyễn Hoàng rất lo sợ, sai người đến yết kiến Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm xin mách cho kế an toàn, Trạng Trình đã ứng khẩu câu thơ: "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân!" (một dãy núi Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời).

Nguyễn Hoàng nghĩ ra, đến nói với chị gái là Ngọc Bảo xin với anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ Thuận Hoá là nơi hoang vu nhiều giặc dã. Trịnh Kiểm đồng ý cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá với ý đồ mượn tay giặc giết em vợ.

Năm Mậu Ngọ - 1558, Trịnh Kiểm tâu với vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá.

Được lệnh vào Nam, bắt chập mùa đông giá rét, Nguyễn Hoàng gióng buồm đi ngay, những người họ hàng ở huyện Tống Sơn cùng quân lính ở đất Thanh - Nghệ nhiều người đem cả vợ con đi theo có đến nghìn người. Các danh thần cùng đi có Nguyễn Ư Dĩ, Tống Phước Tri, Mạc Cảnh Huống...

Vào Nam, đoàn người của Nguyễn Hoàng đổ bộ lên cảng Cửa Việt, dựng dinh thự ở ái Tử thuộc huyện Đăng Xương, Quảng Trị.

Nguyễn Hoàng là người khôn ngoan, nhân hậu, lưu tâm đến dân tình, hết lòng thu dung hào kiệt. ông giảm sưu, hạ thuế khiến lòng người ai cũng mến phục. Nhân dân xưng tụng ông là chúa Tiên.

Để tránh sự nghi kỵ của chúa Trịnh, năm 1569, ông ra châu vua Lê ở An Trường, được vua Lê, chúa Trịnh khen ngợi. Năm 1570, Nguyễn Hoàng được giao trấn thủ luôn đất Quảng Nam với ấn Tổng trấn. ông dời đô vào làng Trà Bát (tức Cát Dinh) cũng thuộc huyện Đăng Xương.

Năm 1572, tướng Lập Bạo của nhà Mạc theo đường biển đem quân vào đóng ở hai làng Hồ Xá và Lang Uyên (Quảng Trị) định phá sự nghiệp ở Thuận - Quảng của Nguyễn Hoàng. Nguyễn Hoàng đã dùng kế mỹ nhân phá được âm mưu của Lập Bạo và đánh tan được quân nhà Mạc.

Năm 1593, Nguyễn Hoàng đem quân ra Đông Đô giúp Trịnh Tùng đánh dẹp dư đảng họ Mạc. Vì lập được nhiều chiến công, ông được vua Lê tấn phong làm Trung quân Đô đốc phủ tả đô đốc chương phủ sự thái úy Đoan quốc công. Để tránh Trịnh Tùng hãm hại, năm Canh Tý - 1600 Nguyễn Hoàng lấy cớ đem quân đi dẹp cuộc nổi loạn ở Nam Định, sau đó cùng các tướng tâm phúc ra biển giong thẳng vào đất Thuận - Quảng để con trai thứ 5 là Hải và cháu là Hắc ở lại làm con tin. Vua Lê sai sứ giả vào phủ dụ và vẫn để Nguyễn Hoàng trấn thủ Thuận - Quảng. Tháng 10 năm Canh Tý - 1600, Nguyễn Hoàng gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng (con cả Trịnh Tùng).

Có thể nói từ năm 1600, Nguyễn Hoàng bắt đầu xây dựng giang sơn riêng cho họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Thuận - Quảng vốn là đất cũ của người Chăm chịu ảnh hưởng văn hóa Chăm-pa, chúa Tiên đã dùng Phật giáo để thuần hoá nhân dân. ông sửa sang và xây dựng nhiều ngôi chùa.

Đặc biệt, năm 1601 ông cho xây dựng chùa Thiên Mục là công việc to lớn có giá trị nhất. Ngôi chùa lịch sử này đã có quan hệ mật thiết với quá trình phát triển đất Thuận Hoá và triều Nguyễn ở Việt Nam.

Nguyễn Hoàng sinh ngày 28/8/1525, mất ngày 21/5/1613 thọ 89 tuổi, trấn thủ Thuận - Quảng 55 năm (1558-1613). ông sinh 10 con trai và 2 con gái. Sau này, triều Nguyễn truy tôn ông là Thái tổ Gia dụ Hoàng đế.

### **b.Sãi vương - Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi, 1613-1635)**

Nguyễn Hoàng sắp mất, gọi con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào dặn dò: Đất Thuận - Quảng này phía bắc thì có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, phía nam thì có núi Hải Vân và núi Bi Sơn thật là nơi trời để cho người anh hùng dựng võ. Vậy con phải thương yêu nhân dân, luyện tập binh sĩ mới gây dựng cơ nghiệp muôn đời.

Nguyễn Phúc Nguyên khóc và bái tạ lãnh mạng. Vua Lê sai sứ giả vào viếng và truy tặng Nguyễn Hoàng là Cảnh nghi công, vẫn cho Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ Thuận - Quảng với hàm Thái bảo, tước Thụy quận công. Nguyễn Phúc Nguyên xưng là Sãi vương và cho rời cung phủ về xã Phúc Yên, huyện Quảng Điền, ngày đêm lo việc chính sự, thu dụng nhân tài. Quan khám lý Trần Đức Hoà tiến cử Đào Duy Từ cho chúa Nguyễn, chúa mừng lắm phong cho Đào Duy Từ tước Lộc kê hầu, chức Nha úy nội tán. Đào Duy Từ giúp chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục lũy Thầy để phòng ngự, chống nhau với quân Trịnh, Đào Duy Từ còn bày kế sách cho chúa Nguyễn trả lại sắc phong của vua Lê, không chịu nộp thuế cống cho chúa Trịnh.

Chuyện kể rằng năm Đinh Mão - 1627, Trịnh Tráng sai sứ mang sắc vua Lê dụ chúa Sãi cho con vào châu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa cống nhà Minh. Nhận được sắc vua, chúa Sãi



họp triều thần hỏi mưu kế. Đào Duy Từ dâng kế, cho người làm một cái mâm hai đáy, trên sắp đầy sản vật, giữa để sắc thư, rồi cử Lại Văn Khuông làm chánh sứ đem phẩm vật ra tạ ơn chúa Trịnh. Nhờ đã được chuẩn bị trước, khi ra kinh đô yết kiến chúa Trịnh, Lại Văn Khuông ứng đối khá trôi chảy. Chúa hậu đãi, cho phép Khuông cùng phái đoàn đi thăm kinh thành để chờ chúa dạy bảo. Trên đường đi, Khuông lén mở cẩm nang của Đào Duy Từ trao cho từ trước. Sau khi đọc cẩm nang, Khuông cùng cả phái đoàn lén trốn về Nam. Thấy phái đoàn đột ngột trốn về, chúa Trịnh nghi hoặc, bèn cho người đập vỡ mâm mới thấy tờ sắc trước, và một bài thơ, mỗi câu bốn chữ như sau.

*Mâu nhi địch  
Mịch phi kiến tích  
Ái lạc tâm trường  
Lực lai tương địch*

Cả triều thần không ai hiểu ý nghĩa. Trịnh Tráng phải mời Trạng Bùng Phùng Khắc Hoan giải mã... Đọc xong Phùng Khắc Khoan giải thích: Đây là lối chơi chữ của Đào Duy Từ, chữ mâu không có dấu phẩy là chữ dư, chữ mịch không thấy chữ kiến thì còn chữ bất, chữ ái rơi chữ tâm thành chữ thụ, chữ lực cùng đối địch với chữ lai thành chữ sắc. Vậy ý nghĩa của bài thơ 4 câu trên là Dư bất thụ sắc tức là Ta không nhận sắc.

Nghe xong, Trịnh Tráng vội cho người tìm bắt Lại Văn Khuông, nhưng Khuông đã cao chạy xa bay rồi. Tráng muốn phát binh vào đánh chúa Nguyễn, nhưng gặp lúc Cao Bằng và Hải Dương đều có giặc, đành phải hoãn lại chưa đi hỏi tội chúa Nguyễn.

Đào Duy Từ còn tiến cử cho chúa Nguyễn một viên tướng tài ba, mưu lược là Nguyễn Hữu Tiến, quân lực của chúa Nguyễn từ đó ngày thêm mạnh. Đào Duy Từ chỉ giúp chúa Nguyễn 8 năm mà cơ

nghiệp chúa Nguyễn thay đổi hẳn về chất, đất Đàng Trong trở nên có văn hiến và quy củ hơn trước nhiều.

Đối với lân bang, chúa Sãi chủ trương thân thiện với Chiêm Thành và Chân Lạp. Năm 1620, chúa gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chetta II (1618?1686) để tạo thuận lợi cho dân chúng vào khai khẩn đất hoang ở Thủy Chân Lạp. Năm 1631, chúa Sãi lại gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê để củng cố nền hoà hiếu một thời gian khá dài giữa hai nước Chiêm ? Việt.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, sinh 16/8/1563, mất ngày 19/12/1635 thọ 73 tuổi, ở ngôi chúa 22 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn Hy tông Hiếu văn Hoàng đế. Chúa Sãi có 15 người con (11 con trai và 4 con gái).

Sử sách nhà Nguyễn chép rằng, năm 1627, lấy cớ Nguyễn Phúc Nguyên bỏ không nộp thuế cho vua Lê, Trịnh Tráng làm sắc đứng tên vua Lê gửi trách Nguyễn, đòi đích thân hoặc sai con tải thuế ra bắc. Theo kế của mưu sĩ Đào Duy Từ, Phúc Nguyên một mặt lo tăng cường phòng thủ, một mặt tìm cách trả lại sắc thư.

Theo giai thoại, vì lực lượng yếu không thể ra mặt trả sắc thư cho chúa Trịnh, chúa Nguyễn sai đúc mâm hai đáy, để sắc thư kèm theo một bài thơ do Đào Duy Từ viết, cho vào đáy dưới, bên trên để vàng bạc, rồi sai Văn Khuông mang ra bắc tạ với chúa Trịnh. Khuông dâng mâm lên chúa Trịnh rồi giả cách về công quán nghỉ, trốn luôn về nam. Phía Trịnh phát giác mâm hai đáy bèn mở ra, bên trong có tờ sắc thư và một bài thơ chữ Hán như sau:

矛而無腋

覓非見跡

愛落心腸

## 力來相敵

Âm Hán-Việt:

Mâu nhi vô địch

Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lực lai tương địch

Các bầy tôi dưới quyền chúa Trịnh không giải được nghĩa bài thơ. Mãi sau Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan mới giải được nghĩa rằng:

- Câu đầu ý là chữ "mâu" (矛) bỏ nét phẩy. Chữ "mâu" không có nét phẩy thì thành ra chữ "du" (予), nghĩa là "ta", "tôi".
- Câu thứ hai ý là chữ "mịch" (覓) bỏ chữ "kiến" (見). Chữ "mịch" sau khi bỏ chữ "kiến" thì còn lại chữ "bất" (不), nghĩa là "không".
- Câu thứ ba ý là chữ "ái" (愛) bỏ chữ "tâm" 心. Chữ "ái" không có chữ "tâm" thì thành ra chữ "thụ" (受), nghĩa là "nhận".
- Câu cuối ý là chữ "lai" (來) ghép với chữ "lực" (力). Chữ "lai" đem ghép với chữ "lực" thì thành chữ "sắc" (勅).

Ân ý của bài thơ này là "du bất thụ sắc" (予不受勅), nghĩa là "Ta không nhận sắc".

Theo sử sách nhà Nguyễn, sau khi hiểu được nghĩa bài thơ, nhận ra câu trả lời ngang ngạnh của Nguyễn Phúc Nguyên, Trịnh Tráng tức giận quyết định khởi đại binh vào nam. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đều cho rằng điều này không phải là sự thật. Trên thực tế, người giải được bài thơ của Đào Duy Từ là Phùng Khắc Khoan đã mất từ năm 1613, trước đó 14 năm rồi. Không những thế, trong chính cuốn sử biên niên *Đại Nam thực lục* của nhà Nguyễn cũng chép rằng, sau khi Văn Khuông dâng mâm xong trồn về, tướng Nguyễn đóng ở biên giới đã chủ động đánh lấn sang đất Trịnh gây hấn trước, do đó

Trịnh Tráng mới động binh vào nam, dẫn tới cuộc đại chiến đầu tiên giữa Trịnh và Nguyễn.

Sau này, các sử gia hiện đại tìm ra rằng chân tướng của sự việc này không giống những gì sử nhà Nguyễn chép. Chiếc mâm đồng hai đáy và bài thơ mà Đào Duy Từ dụng tâm khổ trí làm ra thì có thể có, nhưng thực ra phía Trịnh đã không phát giác ra cái mâm có hai đáy và do đó chúa Trịnh không phải tức giận về bài thơ này. Nhà Nguyễn muốn cha ông mình – chúa Sãi – đấm đợc họ Trịnh một cú đòn ngoại giao ngoạn mục, nhưng trên thực tế quả đấm đó "*chỉ trúng vào không khí*". Các sử gia nhà Nguyễn đã sơ hở khi ghi rằng Trạng Bùng làm người giải bài thơ của mưu sĩ họ Đào, nhưng lại quên rằng lúc đó Trạng Bùng đã qua đời từ lâu (*ông qua đời năm 1613*). Theo các nhà nghiên cứu, việc chúa Nguyễn tiếp tục không nộp thuế, cũng không ra nộp mình và cũng không sai con ra nhận sắc lệnh của vua Lê (*chúa Trịnh nhân danh*), rồi họ Nguyễn chủ động gây hấn mới là lý do để Trịnh Tráng khởi binh.

### **c. Thượng vương - Chúa Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng, 1635-1648)**

Nguyễn Phúc Nguyên có 11 con trai. Nguyễn Phúc Lan là con trai thứ hai được truyền ngôi chúa.

Năm Ất Hợi (1635) chúa Sãi mất, Nguyễn Phúc Lan lên ngôi chúa gọi là chúa Thượng.

Nghe tin Phúc Lan nổi nghiệp, hoàng tử thứ 3 là Nguyễn Phúc Anh đang trấn giữ Quảng Nam âm mưu phản nghịch, liên kết với chúa Trịnh đem quân vào đánh miền Nam. Phúc Anh sai đắp lũy Câu Đê làm kế cố thủ. Phúc Lan đánh bắt đợc, không nỡ giết người ruột thịt, nhưng tướng sĩ và ông chú là Trường quận công Nguyễn Phúc Khê đều xin giết để trừ hậu họa.

Chúa dù đau xót cũng phải nghe theo.

Năm Kỷ Mão (1639), Tống Thị (vợ goá của Phúc Anh) dâng cho chúa chuỗi hoa vòng ngọc liên châu rất đẹp. Chúa cầm lên ngửi thấy mùi hương thơm ngát xúc động lòng yêu. Tống Thị lại vào sụp lạy dưới thềm, thưa trình về tình cảnh goá bụa thảm thiết, nhan sắc lại cực kỳ diễm lệ. Chúa Thượng nổi tình riêng, sau đó mời nàng vào nội thất chung chăn gối.

Từ đó chúa rất mực sủng ái Tống Thị. Nàng trình bẩm việc gì chúa cũng nghe theo. Tống Thị lựa lời khéo léo để chúa vui lòng, nghĩ cách chiếm đoạt của cải của dân để làm giàu riêng. Các quan đại thần căm ghét Tống Thị, tìm cách can gián nhưng chúa không nghe. Cho hay, nhan sắc, gái đẹp có mãnh lực vô biên, làm lung lạc cả đấng quân vương.

Làm chúa được 9 năm, vị chúa đa tình này lập được chiến công vang dội. Lần đầu tiên trong lịch sử, thủy quân Việt Nam đã đánh thắng thủy quân Âu Châu.

Đó là năm 1643, Hà Lan theo yêu cầu của chúa Trịnh đã cho 3 chiếc tàu đồng kiêu tròn, trang bị nhiều trọng pháo tiến vào cửa Eo (Thuận An) mưu đồ xâm lược nước ta.

Chúa Thượng họp quần thần bàn định có nên đưa chiến thuyền của mình ra đánh tàu Hà Lan hay không. Các quần thần không dám hứa là chắc thắng. Chúa hỏi một người Hà Lan đang giúp việc cho chúa. Người ấy tự phụ trả lời: Tàu Hà Lan chỉ sợ mãnh lực và quân đội của trời thôi. Nghe vậy, chúa cảm thấy bị xúc phạm. Ông thân hành đến Eo, ra lệnh cho thủy quân chèo thuyền ra đánh thẳng vào 3 chiếc tàu của Hà Lan.

Hàng trăm chiếc thuyền Việt Nam xông thẳng vào các chiếc tàu Hà Lan, mặc đại bác bắn ra như mưa. Bốn mặt tàu Hà Lan đều bị tấn công. Nhờ thuyền nhỏ cơ động, nhanh nhẹn nên mặc dù bị một số đạn, thuyền Việt Nam vẫn bao vây tấn công vào tàu Hà Lan quyết

liệt. Chúng vô cùng kinh hoàng, không ngờ thủy quân chúa Nguyễn lại gan dạ đến thế. Chiếc nhỏ nhất vội luồn lách chạy thoát thân. Chiếc thứ hai thẳng thốt đâm vào đá, cả đoàn thủy thủ và tàu chìm xuống biển. Chiếc thứ 3 lớn nhất chống cự lại, các thủy quân chúa Nguyễn bám sát tàu bẻ bánh lái. Một số nhảy lên tàu, chặt gãy cột buồm. Bị dồn vào thế tuyệt vọng, thuyền trưởng Hà Lan cho nổ kho thuốc súng. Thế là tất cả thủy thủ bị hoả thiêu chết la liệt trên biển. Có 7 tên trên tàu nhảy xuống biển, cố bơi thoát nhưng đều bị tóm cổ.

Thắng trận trở về, chúa Thượng dẫn 7 tên tù binh đến trước mặt người Hà Lan nói:

*Cần chi mãnh lực và quân đội của trời mới phá được. Chiến thuyền của ta cũng khá đầy chứ.*

Năm 1648, Trịnh Tráng cho các đạo quân thủy bộ đánh vào miền Nam. Bộ binh đóng ở đất Nam Bố Chính, còn thủy quân thì đánh vào cửa Nhật Lệ. Nguyễn Phúc Lan phải tự cầm quân đánh lại. Sau Phúc Lan thấy trong người không được khoẻ, mới trao binh quyền cho con trai là Nguyễn Phúc Tần và tướng Nguyễn Hữu Dật chỉ huy còn mình thì rút về. Đến phá Tam Giang thì chúa mất, thọ đến 48 tuổi, ở ngôi chúa 13 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn là Thần tôn Hiến chiêu Hoàng đế. Chúa Thượng có 4 người con (3 con trai, 1 con gái).

#### **d. Hiền vương - Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền, 1648-1687)**

Nguyễn Phúc Tần sinh năm Canh Thìn (1620). Lúc đầu được phong Phó tướng Dũng lễ hầu, đã từng đánh giặc ở cửa biển, được chúa Phúc Lan rất khen ngợi. Năm Mậu Tý - 1648 được tấn phong là tiết chế chủ quân, thay Phúc Lan phá quân Trịnh ở sông Gianh. Bảy giờ ông 29 tuổi. Chúa Nguyễn Phúc Lan mất đột ngột, bày tôi tôn Nguyễn Phúc Tần lên ngôi chúa, gọi là chúa Hiền. Chúa Nguyễn

Phúc Tần là người chăm chỉ chính sự, không chuộng yến tiệc vui chơi.

Phúc Tần biết tận dụng hai tướng tài giỏi là Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến. Quân chúa Nguyễn nhiều lần vượt sông Gianh tiến ra đất Đàng Ngoài. Năm 1656, sau hai năm tấn công ta Bắc, quân Nguyễn đã chiếm được 7 huyện của Nghệ An. Tự thân Nguyễn Phúc Tần đã đem quân ra đến Nghệ An đóng tại xã Vân Cát, quân Nguyễn có thể tiến sâu thêm nữa, nhưng nghe tin Trịnh Tráng mất, con là Trịnh Tạc lên ngôi chúa đang chịu tang, chúa Nguyễn cho người sang điều ròi rút quân về, lưu các tướng đóng đồn từ sông Lam trở về Nam, đắp lũy từ núi đến cửa biển để phòng ngự. Sau đợt tấn công đó, quân Nguyễn còn chiếm đất Nghệ An thêm 5 lần nữa, năm 1660 chúa Trịnh mới khôi phục lại được. Từ đó Trịnh - Nguyễn cầm cự nhau suốt mấy chục năm không phân thắng bại.

Năm Kỷ Mùi - 1679, chúa Nguyễn cho phép Dương Ngạn Địch, một tướng cũ của triều Minh cùng với Trần Thượng Xuyên đem gia thuộc hơn 3000 người và hơn 50 chiến thuyền đến khai phá vùng đất Gia Định - Mỹ Tho. Từ đó phố xá, chợ búa mọc lên sầm uất, thuyền buôn của các nước Thanh, Nhật Bản và các nước phương Tây ra vào tấp nập, do đó phong hoá ngày càng mở mang

Dưới thời chúa Hiền, nhiều kênh dẫn nước tưới ruộng được khơi đào, như Trung Đàn, Mai Xá. Bảy giờ bờ cõi được thái bình, thóc lúa được mùa. Chúa càng chăm lo chính sự, không xây đền đài, không gàn gái đẹp, bớt lao dịch thuế khoá, nhân dân đều khen ngợi thời thái bình thịnh trị.

Năm Đinh Mão - 1687, chúa Hiền mất, thọ 65 tuổi, ở ngôi chúa 39 năm. Triều Nguyễn truy tôn ông là Thái tông hiền triết hoàng đế. Chúa Hiền có 9 người con (6 con trai, 3 con gái).

## **e. Nghĩa vương - Nguyễn Phúc Trấn**

### **Nguyễn Phúc Thái (chúa Nghĩa, 1687-1691)**

Nguyễn Phúc Tần có 6 người con trai, Nguyễn Phúc Thái là con thứ 2 của bà vợ thứ hai người họ Tống, nhưng lớn tuổi và hiền đức. Khi Nguyễn Phúc Tần mất, Thái đã 39 tuổi.

Nguyễn Phúc Thái nổi tiếng là người rộng rãi, hình phạt và phú thuế đã nhẹ, trăm họ ai cũng vui mừng. Quan lại cũ của triều trước đều được trọng đãi.

Người đời sau nhắc đến chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái là nhớ chúa đã dời phủ từ Kim Long về Phú Xuân địa thế bằng phẳng, đẹp đẽ, tiếp nối nhiều đời chọn làm kinh đô.

Chúa không thọ được lâu. Sau 4 năm ở ngôi chúa, năm Tân Mùi - 1691, Nguyễn Phúc Thái mất, thọ 43 tuổi. Triều Nguyễn truy tôn ông là Anh tông hiệu nghĩa hoàng đế. Chúa Nghĩa có 10 người con (5 con trai, 5 con gái).

## **f. Minh vương - Nguyễn Phúc Chu**

Nguyễn Phúc Chu là con cả Nguyễn Phúc Thái, sinh năm ất Mão - 1675, được ăn học khá cẩn thận vì thế văn hay chữ tốt, đủ tài lược văn võ. Khi nối ngôi Chúa mới 17 tuổi.

Chúa Nguyễn Phúc Chu mộ đạo Phật. Năm 1710 chúa sai đúc chuông lớn nặng tới 3.285 cân, đặt ở chùa Thiên Mục và xây dựng một loạt chùa miếu khác. Chúa cho mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, chùa núi Mỹ An. Tự chúa cũng ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng trời. Chúa phát tiền gạo cho người nghèo. Đây là thời kỳ mà chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm ngừng hơn 30 năm, đất nước bình yên, chúa Nguyễn Phúc Chu có điều kiện mở mang đất đai về phía Nam và đạt được những thành tựu đáng kể: đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu - 1697 gồm đất Phan Rang, Phan Rí, chia làm hai huyện An



Phúc và Hoà Đa; bắt đầu đặt phủ Gia Định, chia đất Đông Phố lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long; dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hoà) lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình; dựng dinh Phiên Trấn; lập xã Minh Hương... Từ đó người Thanh đi lại buôn bán rất sầm uất.

Năm 1702, Công ty ấn Độ của Anh do Allen Catohpole đem 200 quân đến chiếm đảo Côn Lôn, chúa Quốc lập tức sai con là Nguyễn Phúc Phan dùng mưu đánh đuổi ra khỏi đảo.

Năm 1708, chúa Quốc dùng Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên.

Năm 1709, chúa Quốc cho đúc ấn Quốc Bửu "Đại Việt Quốc, Nguyễn Phúc Vĩnh Trấn chi bửu" ấn ấy về sau trở thành vật báu truyền ngôi. Năm 1714, chúa Quốc đại trùng tu chùa Thiên Mụ và đi thăm phố Hội An. Nhân thấy cầu do người Nhật làm tụ tập nhiều thuyền buôn các nước, chúa bèn đặt là Lai Viễn Kiều và ban biển chữ vàng ngày nay vẫn còn biển đó.

Ngày 1/6/1725, chúa Quốc mất, thọ 51 tuổi, ở ngôi 34 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn là Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế. Chúa Quốc có 42 người con (38 con trai và 4 con gái).

### **g. Nguyễn Phúc Thụ (Ninh Vương, 1725-1738)**

Nguyễn Phúc Thụ (nhiều sách viết là Chú) sinh ngày 14/1/1697, là con trai cả của chúa Quốc, khi chúa Quốc mất được lên ngôi Chúa lúc đó đã 30 tuổi, xưng hiệu là Ninh Vương.

Năm Quý Sửu - 1733, chúa cho đặt đồng hồ mua của Tây phương ở các dinh và các đồn tàu dọc biển. Sau có người thợ thủ công là Nguyễn Văn Tú chế tạo được chiếc đồng hồ y hệt.

Năm Bính Thìn - 1736, Mạc Cửu mất, con trai là Mạc Thiên Tứ được chúa cho làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ là một nhà cai trị giỏi, mà lại văn thơ hay, Mạc Thiên Tứ mở Chiêu Anh Các

đề tụ họp các văn nhân thi sĩ cùng nhau xướng họa. Mạc Thiên Tứ để lại 10 bài thơ ca ngợi phong cảnh đẹp của Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh).

Ngày 7/6/1738, Ninh Vương mất, thọ 42 tuổi, ở ngôi 13 năm. Sau triều Nguyễn truy tôn là Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng đế. Ninh Vương có 9 người con (3 con trai, 6 con gái).

### **h. Nguyễn Phúc Khoát (Võ Vương, 1738-1765)**

Nguyễn Phúc Khoát, sinh năm Giáp Ngọ (1714), là con trưởng của Ninh Vương được lên ngôi chúa ngày 7/6/1738, lấy hiệu là Từ Tế Đạo nhân. Năm Giáp Tý (1744), Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương xưng là Võ Vương cho đúc ấn Quốc Vương. Xuống chiếu bố cáo thiên hạ, lấy Phú Xuân làm kinh đô.

Từ năm Giáp Tuất (1754), để xứng đáng với kinh đô của Nguyễn Vương, Phú Xuân được xây dựng thêm hàng loạt cung điện theo quy mô đế vương. Đặc biệt chiếc áo dài Việt Nam tha thướt xinh đẹp như hiện nay, phải trải qua một quá trình phát triển, nó được hình thành từ đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.

Năm 1757, Võ Vương đặt Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên.

Ngày 7/6/1765, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát mất, thọ 52 tuổi, nối ngôi được 27 năm.

Triều Nguyễn truy tôn ông là Thế tông Hiếu vũ Hoàng đế. Võ Vương có 30 người con (18 con trai, 12 con gái).

### **i. Nguyễn Phúc Thuần (Định Vương, 1765-1777)**

Nguyễn Phúc Thuần sinh ngày 31/12/1753, là con thứ 16 của Nguyễn Phúc Khoát.

Võ Vương lúc đầu lập con thứ 9 là Phúc Hiệu làm thái tử, nhưng Hiệu mất sớm, con trai Hiệu là Hoàng tôn Phúc Dương còn thơ ấu mà hoàng tử cả là Chương cũng đã mất. Hoàng tử thứ hai là Nguyễn Phúc Luân cũng rất khôi ngô tuấn tú, theo thứ tự sẽ phải lập Hoàng tôn Dương hoặc Phúc Luân lên ngôi nên đã trao Luân cho một thầy học nổi tiếng là Trương Văn Hạnh dạy bảo. Nhưng khi Võ Vương mất, tình hình lại đảo ngược. Quyền thần Trương Phúc Loan không muốn lập Phúc Luân vì Luân đã lớn tuổi, khó bề lộng hành. Trương Phúc Loan lại chọn Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi vua.

Phúc Luân không được lập mà còn bị bắt giam. Trương Văn Hạnh cũng bị giết chết.

Nguyễn Phúc Thuần còn nhỏ tuổi, mọi quyền hành đều do Trương Phúc Loan sắp đặt. Loan tự phong là Quốc phó. Loan thu tóm toàn bộ từ chính sự đến kinh tế. Các nguồn lợi chủ yếu của vương quốc Đàng Trong đều rơi vào tay Trương Phúc Loan và họ hàng của hắn.

Ngày nắng, Loan cho đem phơi của cải quý báu làm sáng rực cả một góc trời. Có tiền, có quyền, Loan mặc sức hoành hành ngang ngược, người người ai nấy đều oán giận.

Nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc cầm đầu ở Quy Nhơn được nhân dân đồng tình ủng hộ ngày càng lớn mạnh. Thêm vào đó, tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774) Chúa Trịnh lại cho đại quân vào đánh Nguyễn. Cả nghĩa quân Tây Sơn lẫn quân Trịnh đều nêu khẩu hiệu : "Trừ khử quyền thần Trương Phúc Loan và tôn phò Hoàng tôn Dương". Chiến tranh loạn lạc lại nổ ra, đất Thuận Hoá trước trừ phú là thế mà nay trăm bề xơ xác tiêu điều, người chết đói đầy đường. Trước tình cảnh đó, không có cách nào khác, tôn thất nhà Nguyễn cùng nhau lập tức bắt trời Trương Phúc Loan nộp cho quân Trịnh.

Tháng 12 năm 1774, quân Trịnh chiếm được Phú Xuân và đặt quan cai trị Thuận Hoá. Trong số quan lại nhà Trịnh cử vào trấn thủ Thuận Hoá có Lê Quý Đôn (1776).

Nghĩa quân Tây Sơn tìm cách hoà hoãn với quân Trịnh để yên mặt Bắc và rảnh tay đánh Nguyễn ở phía Nam.

Đại quân Tây Sơn cả thủy lẫn bộ đánh vào Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy về Định Tường rồi lại chạy sang Long Xuyên. Tháng 9 năm Đinh Dậu (1777), quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ thống lĩnh đánh chiếm Long Xuyên, chúa Nguyễn bị chết trận. Như vậy Nguyễn Phúc Thuần ở ngôi chúa được 12 năm, thọ 24 tuổi không có con nối. Sau triều Nguyễn truy tôn là Duệ Tông Hiếu định Hoàng đế. Định vương Nguyễn Phúc Thuần chết, kết thúc giai đoạn lịch sử của 9 đời chúa Nguyễn Đàng Trong.

### 34. Chiến tranh 1627-1672

#### a. Cuộc chiến đầu tiên 1627

Quân đội Đàng Ngoài, tranh *Võ quan vinh quy đò* Thế kỷ 17.

Tháng 3 năm 1627, Trịnh Tráng khởi 20 vạn đại quân thủy bộ vào nam, cùng các tướng Nguyễn Khải, Lê Khuê chia làm hai đạo tiến vào, hội binh ở cửa Nhật Lệ. Phía Nguyễn cử các tướng Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Vệ, Nguyễn Phúc Trung đón đánh.

Quân Trịnh chủ động tấn công nhưng không chọc thủng được tuyến phòng thủ của quân Nguyễn. Phía Nguyễn có lợi thế là đại bác kiểu Bồ Đào Nha nên làm quân Trịnh sợ chạy dạt. Hai tướng Trịnh là Nguyễn Khải và Lê Khuê đều thua chạy.

Trong lúc hai bên tiếp tục giằng co thì Nguyễn Hữu Dật phao tin ở miền bắc, Trịnh Gia và Trịnh Nhạc âm mưu làm phản. Trịnh Tráng nghi ngờ vội thu quân về bắc.

Quân Trịnh rút về, Nguyễn Phúc Nguyên theo kế của Đào Duy Từ gấp rút xây lũy Trường Dục (Lũy Thầy) để phòng thủ.

Năm 1631, con trưởng chúa Nguyễn là thế tử Kỳ chết, con thứ hai là Lan được lập làm thế tử, con thứ tư là Anh ra thay Kỳ trấn giữ Quảng Nam. Anh bất mãn không được làm thế tử, mưu thông đồng với chúa Trịnh, bèn viết thư hẹn làm nội ứng cho Trịnh Tráng.

### **b. Quân Trịnh Nam tiến lần thứ hai 1633**

Năm 1633, Trịnh Tráng khởi binh nam tiến lần thứ hai, đóng ở cửa Nhật Lệ. Chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến làm tướng ra đánh. Trịnh Tráng đang đợi suốt hơn 10 hôm không thấy hiệu làm nội ứng của Anh thì bị quân Nguyễn đánh úp, quân Trịnh hoảng loạn tan vỡ bỏ chạy. Trịnh Tráng rút về bắc, để lại con rể là Nguyễn Khắc Liệt trấn thủ châu Bắc Bố Chính.

### **c. Chiến sự 1634-1642**

Năm 1634, Đào Duy Từ chết, năm sau Nguyễn Phúc Nguyên chết, thế tử Lan lên thay, tức là Thượng vương.

Năm 1635, Tôn Thất Anh là em của Nguyễn Phúc Lan đang là Trấn thủ Quảng Nam, nghe tin anh lên ngôi liền bí mật đầu hàng chúa Trịnh, cho đắp lũy Cu Đê để cố thủ, bày thủy quân ở Đà Nẵng chống lại chúa. Chúa cho mời chú của mình là Tường Quận công Nguyễn Phúc Khê vào bàn. Ông Khê cứng rắn, quyết đánh không nhân nhượng, xin ông đặt phép nước lên tình nhà rồi cùng Nguyễn Phúc Yên kéo quân vào đánh, bắt được Anh rồi đem giết đi.

Năm 1637, Thượng vương Lan sai Nguyễn Đình Hùng mang quân đánh úp chiếm Nam Bố Chính, giết tướng trấn thủ là Nguyễn Tịch.

### **d. Quân Nguyễn đánh ra Bố Chính**

Năm 1640, tướng Trịnh là Nguyễn Khắc Liệt mang quân đánh phá Nam Bố Chính rồi rút về. Chúa Nguyễn theo kế phản gián của Nguyễn Hữu Dật, viết thư cho Trịnh Tráng nói Liệt mưu thông đồng

với chúa Nguyễn nên mặt ngoài gây chiến mà bên trong muốn hàng. Mặt khác, Nguyễn Phúc Lan thúc quân đánh Khắc Liệt. Khắc Liệt thua chạy, viết thư cầu cứu. Trịnh Tráng tin lời gièm của bên Nguyễn nên khi Liệt xin viện binh, Tráng điều Trịnh Kiều mang quân vào cứu, thực ra là để thay Liệt.

Kiều theo lệnh đến nơi nhưng không cứu Liệt mà chặn đường bắt Liệt mang về nộp chúa Trịnh, do đó quân Nguyễn nhân thời cơ đánh chiếm luôn Bắc Bộ Chính vào tháng 6 năm 1640. Nguyễn Khắc Liệt bị Trịnh Tráng xử tử.

### **e. Quân Trịnh Nam tiến lần ba 1643**

Tháng 2 năm 1643, Trịnh Tráng điều quân vào nam đánh Nam Bộ Chính. Chúa Trịnh cử hai con là Tạc và Lệ đi tiên phong, cùng các tướng Phạm Công Trứ, Nguyễn Danh Thọ, Nguyễn Quang Minh.

Quân Trịnh ồ ạt tiến công giết chết tướng Nguyễn là Bùi Công Thắng, chiếm lại Bắc Bộ Chính, tiến lên đóng ở cửa Nhật Lệ. Sau khi hai con ra quân được một tháng, chúa Trịnh rước vua Lê Thần Tông cùng đi nam chinh. Tháng 4, chúa Trịnh sai Trịnh Đào đánh lũy Trung Hòa. Quân Nguyễn phòng thủ vững chắc, Trịnh Đào không hạ được lũy. Hai bên đối trận chưa phân thắng bại, gặp lúc mùa hè, khí hậu oi bức, quân Trịnh bị bệnh nhiều nên Trịnh Tráng đành ra lệnh lui quân.

### **f. Thủy chiến cảng Eo**

Tháng 6 năm 1643, theo đề nghị của chúa Trịnh, ba tàu chiến Hà Lan (trước gọi là Hòa Lan) là *Wojdenes* (De Wijdeness), *Waterhond* và *Vos* tiến vào cửa Thuận An đánh chúa Nguyễn. Thế tử Nguyễn Phúc Tần chưa được lệnh của cha vẫn mang quân ra nghênh chiến, làm một tàu của Hà Lan bị va phải đá ngầm rồi chìm, chiếc chỉ huy bị quân Nguyễn vây chặt nên thuyền trưởng phải tự đốt tàu, chiếc còn lại chạy thoát được.

### **g. Nam tiến lần thứ tư 1648**

Tháng 2 âm lịch năm 1648, Trịnh Tráng sai Lê Văn Hiếu khởi binh nam tiến lần thứ tư, dẫn bộ binh đánh Nam Bố Chính, còn thủy quân đánh cửa Nhật Lệ. Cha con Trương Phúc Phán cố thủ ở lũy Trường Dục, quân Trịnh đánh không hạ được.

Thế tử Tần mang quân cứu viện ra Quảng Bình, chia quân thủy phục ở sông Cẩm La, sai Nguyễn Hữu Tiến mang quân đánh úp quân Trịnh lúc nửa đêm. Quân Trịnh thua lớn, bị thủy quân Nguyễn chặn đánh chạy đến tận sông Gianh.

Tháng 3 năm 1648, quân Nguyễn định vượt sông Gianh đánh ra Bắc Bố Chính thì nghe tin chúa Nguyễn ngã bệnh chết trên thuyền trên đường về Thuận Hóa nên phải lui binh. Con chúa Lan là Nguyễn Phúc Tần lên thay, tức là Hiền vương.

Trịnh Tráng lui binh, sai Lê Văn Hiếu giữ Hà Trung, Lê Hữu Đức đóng ở Hoành Sơn, Phạm Tất Toàn giữ Bắc Bố Chính.

### **h. Đại chiến 1655 – 1660: Giăng co ở Nghệ An**

Cuộc chiến lần thứ năm là cuộc chiến dài nhất, lớn nhất trong cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn và là lần duy nhất quân Nguyễn chủ động đánh ra bắc.

#### ***i. Quân nam chiếm 7 huyện Nghệ An***

Tháng 4 năm 1655, chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật mang quân vượt sông Gianh đánh Bắc Bố Chính. Tướng Trịnh là Phạm Tất Toàn đầu hàng. Tiến và Dật thừa thắng tiến lên đánh Hoành Sơn, Lê Hữu Đức thua chạy. Tiến và Dật đánh luôn Hà Trung, Lê Văn Hiếu thua chạy nốt, cùng Đức lui về giữ An Trường (*Nghệ An*).

Trịnh Tráng thấy các tướng thua luôn, sai Trịnh Thượng làm thống lĩnh mang quân vào nam, triệu các tướng cũ về. Lê Văn Hiếu bị thương, nửa đường chết, còn Đức bị giáng chức.

Trịnh Thượng lĩnh binh, tiến quân bộ vào huyện Kỳ Hoa, chia quân thủy tiến đến cửa Kỳ La. Hữu Tiến rút về nam sông Gianh. Trịnh Thượng thấy địch vô cơ rút, biết có mưu nhử nên không đuổi, đóng lại Lạc Xuyên, chia quân ra giữ Hà Trung. Hữu Tiến, Hữu Dật thấy địch không đuổi, liền chia quân thủy bộ đánh ra. Quân Trịnh hai cánh đều thua, quân thủy bỏ Kỳ La về Châu Nhai, quân bộ bỏ Lạc Xuyên về giữ An Trường. Thế là 7 huyện Nghệ An ở phía nam sông Lam là Kỳ Hoa, Thạch Hà, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn, Hương Sơn, Thanh Chương về tay chúa Nguyễn.

### *j. Trịnh Toàn cầm quân*

Trịnh Tráng giáng chức Thượng rồi cử con là Trịnh Tạc vào làm Thống lĩnh. Hữu Tiến thấy viện binh Trịnh bèn lui về giữ Hà Trung. Gặp lúc họ Mạc phía bắc quấy rối, Trịnh Tạc phải rút về bắc, để Đào Quang Nhiêu ở lại đóng ở An Trường, Vũ Văn Thiêm lĩnh thủy quân đóng ở Khu Độc; Thân Văn Quang và Mẫn Văn Liên đóng ở Tiếp Vũ.

Năm 1656, Hữu Tiến đánh Tiếp Vũ, Quang và Liên bỏ chạy. Hữu Dật phá tan thủy quân của Văn Thiêm, Thiêm cũng chạy. Quân Nguyễn hợp lại đặng Đào Quang Nhiêu, Nhiêu bại trận chạy về giữ An Trường.

Trịnh Tráng bèn cử con út là Trịnh Toàn vào cứu viện. Toàn đốc quân tiến đến Thạch Hà, sai Nhiêu và Dương Hồ tiến lên đóng ở Đại Nại và Hương Bộc, Văn Thiêm tiến lên cửa Châu Nhai (*cửa khẩu sông Lam*). Hữu Dật sai Nguyễn Cửu Kiều một lần nữa đánh tan Văn Thiêm, Thiêm lại bỏ chạy. Dật sang bờ sông Lam hợp binh với Kiều kéo đến Đại Nại. Quân bộ của Hữu Tiến đánh Nhiêu ở Hương Bộc, Trịnh Toàn mang quân đến cứu, đánh bại quân Nguyễn. Sau đó Toàn lại sang đánh quân Nguyễn ở Đại Nại, giết chết Cửu Kiều, quân Nguyễn thua to, chạy về Hà Trung. Toàn và Nhiêu cùng đuổi đến Tam Lộng lại bị Tiến và Dật đánh bại, phải rút về An Trường.



*Sách Việt Nam sử lược mô tả trận này hai bên có thắng có thua, sách Đại Việt Sử ký Toàn thư của Lê - Trịnh mô tả trận này quân Trịnh thắng lớn, ngược lại sách Đại Nam thực lục tiền biên của nhà Nguyễn soạn sau này lại mô tả trận này quân Nguyễn thắng. Các nhà nghiên cứu thống nhất với Việt Nam sử lược rằng hai bên có thắng có thua: sau trận thắng đầu quân Trịnh bị thua, nếu không đang đà thắng lợi phải tiến lên chứ không thể lui về giữ An Trường.*

Trịnh Tráng bệnh nặng, thế tử Trịnh Tạc cầm quyền điều hành. Thấy Trịnh Toàn rất có uy tín với quân sĩ, Trịnh Tạc lo lắng. Tạc sai con là Căn mang quân vào Nghệ An, tiếng là tăng viện nhưng để kìm chế Trịnh Toàn. Tháng 4 năm 1657, Trịnh Tráng chết, Tây Định vương Trịnh Tạc lên thay. Biết anh em chúa Trịnh bất hòa, chúa Nguyễn sai người đến dụ nhưng Toàn cự tuyệt. Chúa Trịnh cử Trịnh Căn thay Toàn làm Thống lĩnh, triệu Toàn về kinh. Thủ hạ của Toàn một số người sang với Trịnh Căn, một số hàng Nguyễn. Toàn về kinh, chúa Trịnh lấy có trách Toàn không chịu tang cha rồi giam vào ngục và giết đi.

### ***k. Trịnh Căn lãnh binh***

Tháng 6 năm 1657, Trịnh Căn chia quân sai Hoàng Thế Giao, Lê Thì Hiến và Trịnh Thế Công vượt sông Lam đánh tướng Nguyễn là Tống Hữu Đại ở huyện Thanh Chương. Do có người tiết lộ, Hữu Tiến biết trước phòng bị nên quân Trịnh bị thua rút về bờ bắc sông Lam.

Hai bên tạm hưu chiến cầm cự ở sông Lam, chỉ giao tranh những trận nhỏ. Tháng 6 năm 1658, tù trưởng Lang Công Chấn ở Quỳnh Lưu theo Nguyễn, mang quân đánh Trịnh, bị quân Trịnh đánh bại bắt được giải về Thăng Long. Tháng 7, quân Nguyễn vượt sông Lam thắng được Nguyễn Hữu Tá ở huyện Hưng Nguyên nhưng bị Lê Thì

Hiển đánh bại phải rút về. Tháng 12, quân Trịnh đánh huyện Hương Sơn, thắng quân Nguyễn. Tháng 8 năm 1660, quân Trịnh lại đánh Nghi Xuân bị bại trận.

### *l. Chiến tranh hậu phương*

Trong khi ngoài mặt trận diễn ra các trận đánh lẻ tẻ thì phía trong mỗi bên đều lo củng cố hậu phương. Hữu Dật nhân lúc ngưng chiến tung gián điệp ra bắc dụ Phạm Hữu Lễ trấn thủ Sơn Tây, Văn Dũ trấn thủ Hải Dương làm phản Trịnh, lại hẹn họ Vũ ở Tuyên Quang và họ Mạc ở Cao Bằng cùng nổi dậy. Tuy nhiên do lực lượng các cánh này đều yếu, nhất là hai cánh Vũ, Mạc đều có ý đồ riêng. Tất cả có ý chờ quân Nguyễn vượt sông Lam, bắc tiến thật gấp mới ra mặt. Trong khi đó, quân Nguyễn cũng không hùng hậu, đi đánh xa lâu ngày đã mệt, cũng có ý chờ miền bắc có biến mới dám đánh lớn. Hai bên dùng dằng chờ nhau. Chúa Trịnh biết Hữu Lễ thông đồng với Nguyễn bèn dụ và giết chết. Ngoài biên cương, Trịnh Căn cũng cầm quân rất nghiêm, xử tử tướng Hoàng Nghĩa Chấn vì đó ký không tiếp ứng cho Đào Quang Nhiêu, sau đó lại giết Nguyễn Đức Dương vì bán trộm lương cho quân Nguyễn. Bên kia, Hữu Dật cũng giết hàng tướng Phạm Tất Toàn vì có ý về bắc.

Các tướng Nguyễn nảy sinh mâu thuẫn. Hữu Tiến và thuộc tướng ghét Hữu Dật vì Dật được chúa Nguyễn tin yêu hơn. Trịnh Căn nhân đó sai người mang vàng đến dụ nhưng Dật không nghe, báo hết cho chúa Nguyễn biết.

### *m. Trịnh Căn thu hồi đất cũ*

Tháng 9 năm 1660, Trịnh Căn chia quân, sai Hoàng Nghĩa Giao và Lê Thì Hiến đang đêm vượt sông Lam đánh Lận Sơn. Cánh quân của Giao đến Lận Sơn bị Nguyễn Hữu Dật vây ngặt, mấy thuộc tướng tử trận. Trịnh Căn thấy vậy mang quân bộ đến cứu Giao, lại điều quân thủy tiến lên áp sát quân Nguyễn mà bắn, đánh tan Dật, Dật thua chạy về Khu Độc. Cánh quân của Thì Hiến và Mẫn Văn

Liên đưng độ Nguyễn Hữu Tiến ở Tả Ao, tuy Liên bị tử trận nhưng quân Trịnh phá được lũy, đánh bại được Hữu Tiến. Tiến phải rút về Nghi Xuân.

Nguyễn Phúc Tần mang quân tiếp ứng, đóng ở Quảng Bình. Hữu Dật muốn khoe công với chúa bèn lên về ra mắt Tần, thuật chuyện các chiến công vừa lập ngoài mặt trận. Tần ban cho Dật thanh bảo kiếm và sai quay lại đánh tiếp. Tiến nghe tin đó càng ghét Dật. Nhân lúc quân mới hàng ở Nghệ An bỏ trốn nhiều, tướng sĩ Nguyễn đều ngã lòng, Tiến bèn rút lui, chỉ có Dật không nghe.

Chúa Trịnh tặng viện cho Trịnh Căn. Tháng 11 năm 1660, biết bên Nguyễn các tướng bất hòa, quân lại bỏ trốn, Trịnh Căn sai Lê Thì Hiến và Lê Sĩ Triệt đánh huyện Nghi Xuân, Hoàng Nghĩa Giao và Nguyễn Năng Thiệu đánh huyện Thiên Lộc, phá tan quân Nguyễn. Quân Trịnh lấy lại 7 huyện ở Nghệ An mất từ năm 1655.

Hữu Tiến thua trận buộc phải rút quân, nhưng vì ghét Dật nên giả cách hạ lệnh đánh An Trường và bí mật rút về Nam Bố Chính mà không báo cho Dật biết. Quân Trịnh đang đà thắng, sang sông đánh Khu Độc. Dật biết tin Tiến rút rồi, bèn làm nghi binh khiến quân Trịnh không dám đuổi gắt. Về đến Hoành Sơn, Dật gặp Tiến, vừa lúc Trịnh Căn thúc quân đuổi tới, hai bên giao tranh ác liệt và cùng thiệt hại lớn.

Hai bên bèn hưu chiến, Trịnh Căn lui về giữ Kỳ Hoa, Hữu Tiến giữ Nhật Lệ, Hữu Dật giữ Đông Cao. Trịnh Căn sai Đào Quang Nhiêu trấn thủ Nghệ An kiêm Bắc Bố Chính, còn mình rút về bắc.

### **n. Cuộc chiến thứ sáu 1661–1662**

Sau 1 năm nghỉ binh, nhân vừa thắng quân Nguyễn, tháng 10 năm 1661, Trịnh Tạc mang vua Lê Thần Tông cử đại binh vào nam, cử Trịnh Căn làm thống lĩnh cùng các tướng Hoàng Thế Giao, Đào Quang Nhiêu, Lê Thì Hiến vượt sông Gianh.

Nguyễn Hữu Dật trấn thủ Nam Bộ Chính chia quân đắp lũy thế thủ, quân Trịnh đánh mấy tháng không hạ được. Tháng 3 năm 1662, quân viên chinh mệt mỏi, lương hết, chúa Trịnh bèn rút quân về bắc. Hữu Dật đuổi theo đến sông Gianh rồi rút về.

### **o. Cuộc chiến thứ bảy 1672**

Vua Lê Thần Tông rồi Lê Huyền Tông qua đời, Lê Gia Tông lên ngôi. Sau khi dứt được họ Mạc ở Cao Bằng (1667), năm 1672, chúa Trịnh lại cử binh nam tiến, sai Trịnh Căn lĩnh thủy binh, Lê Thì Hiến lĩnh bộ binh.

Bên Nguyễn năm 1666, Nguyễn Hữu Tiến chết. Chúa Nguyễn cử em là Hiệp làm chủ tướng cùng Hữu Dật và Nguyễn Mỹ Đức ra chống cự, tự chúa Nguyễn ra tiếp ứng. Quân Trịnh hăng hái đánh lũy Trấn Ninh mấy lần suýt hạ được nhưng Hữu Dật cố sức chống đỡ. Quân Trịnh đánh mãi không thắng phải rút về Bắc Bộ Chính, Trịnh Căn lại bị ốm nên Trịnh Tạc rút đại quân về kinh, cử Lê Thì Hiến, Lê Sĩ Triệt ở lại trấn thủ.

### **p. Chia đôi đất nước**

Trước sau trong 46 năm ròn rã, hai bên Trịnh–Nguyễn đánh nhau lớn 7 lần và một số lần đánh nhau quy mô nhỏ hơn. Chiến trường chủ yếu ở hai bờ sông Gianh, vùng Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình ngày nay.

Hai bên đều có lợi thế và nhược điểm nên không thể tiêu diệt được nhau, tuy cùng mang khẩu hiệu "*Phù Lê*". Sau nhiều năm giao chiến, cả hai bên đều kiệt quệ về sức người sức của nên phải chấp nhận đình chiến, chia cắt lâu dài. Sông Gianh, sử sách hay gọi là Linh Giang, trở thành ranh giới chia nước Đại Việt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Họ Trịnh không thể tiến vào chiếm Thuận Hóa nên tập trung diệt tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng (1677), dứt họ Vũ ở Tuyên Quang

(1699), củng cố địa bàn Bắc Bộ. Họ Nguyễn không thể ra Thăng Long nên dồn sức diệt Chiêm Thành, lấn sang Chân Lạp để mở mang bờ cõi vốn nhỏ hẹp về phía nam. Hai bên đều có những chúa cai trị giỏi nên ổn định được lãnh thổ suốt hơn 100 năm.

### 35. Cuộc chiến cuối cùng 1774-1775



*Bản đồ Việt Nam khoảng năm 1760, do công ty Covens e Mortier, Amsterdam vẽ.*

## **a. Quân Trịnh lại nam tiến**

100 năm sau khi đình chiến, có một biên cô lớn ở Đàng Trong làm xáo trộn cả Nam Hà lẫn Bắc Hà. Ba anh em Tây Sơn nổi dậy khởi nghĩa nhân lúc chính quyền họ Nguyễn lục đục rơi vào tay quyền thần Trương Phúc Loan. Khi thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc làm chủ được Nam Trung Bộ thì họ Trịnh nhận thấy thời cơ tiêu diệt họ Nguyễn đã đến.

Đầu tiên dùng danh nghĩa đánh Tây Sơn giúp Chúa Nguyễn, tháng 9 âm lịch năm 1774, chúa Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm cử lão tướng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc (thường gọi là quận Việp) làm Bình nam thượng tướng quân, Bùi Thế Đạt làm phó tướng mang 36.000 quân nam tiến.

Quân Trịnh tiến tới địa giới Bắc Bộ Chính, tướng Nguyễn là Trần Giai chạy sang đầu hàng, làm hướng đạo cho quân Trịnh. Hoàng Ngũ Phúc vượt sông Gianh. Chúa Nguyễn biết ý Trịnh muốn đánh chiếm nên điều quân kháng cự.

## **b. Quận Việp đánh chiếm Phú Xuân**

Được sứ giả họ Nguyễn là Kiên Long gợi ý, Hoàng Ngũ Phúc sai Hoàng Đình Thế tiến đánh lũy Trấn Ninh. Các tướng Nguyễn làm nội ứng mở cửa đầu hàng. Quân Trịnh chiếm được Quảng Bình.

Tháng 11 năm 1774, Trịnh Sâm tự cầm thủy quân vào Nghệ An làm thanh viện cho quận Việp. Quận Việp đánh Lưu Đôn, thống suất bên Nguyễn là Tống Hữu Trường bỏ chạy. Quận Việp tiến đến Hồ Xá dùng chiêu bài khác, lấy cớ trừng phạt Trương Phúc Loan chuyên quyền để nam tiến tiếp.

Quân Nguyễn yếu thế không chống nổi, Định vương Nguyễn Phúc Thuần phải trối Trương Phúc Loan nộp quân Trịnh. Giết Loan rồi, Hoàng Ngũ Phúc lại dùng lý do giúp Nguyễn đánh Tây Sơn để tiến vào Phú Xuân hội binh. Chúa Nguyễn sai các tướng trá hàng để quấy

rồi Quảng Bình, Bồ Chính sau lưng quân Trịnh, nhưng các cánh quân đó bị quân Trịnh nhanh chóng phá tan. Chúa Nguyễn điều Tôn Thất Chí, Nguyễn Văn Chính ra đánh đều bị quận Việp đánh bại. Quận Việp sai Hoàng Đình Thế, Hoàng Nghĩa Phác theo đường núi qua thác Trầm Ma đánh tan quân Nguyễn, giết chết Chính.

Đầu năm 1775 quân Trịnh tiến vào Phú Xuân. Chúa Nguyễn không chống nổi phải bỏ chạy vào Quảng Nam. Quân Trịnh chiếm toàn bộ Thuận Hóa.

## **Nhận định**

### **c. Lợi thế, nhược điểm**

Trong cuộc chiến 7 lần thế kỷ 17, tuy họ Trịnh có danh nghĩa vua Lê, có lực lượng mạnh hơn, lợi thế về nhân lực đông đảo, vật chất dồi dào hơn nhưng quân phải đi đánh đường xa thường mệt mỏi và lương thảo không vận kịp, mặt khác Bắc Hà luôn có mối lo các lực lượng cát cứ ở hậu phương nên không thể dốc toàn lực, toàn tâm vào cuộc chiến.

Phía họ Nguyễn dù lực lượng ít hơn nhưng được đánh tại đất nhà, có hai tướng giỏi là Hữu Tiến và Hữu Dật, lại có các chiến lũy kiên cố. Qua nhiều năm giao chiến khi tiến khi lui, cuối cùng họ Nguyễn từ Thuận Hóa lần được ra tới sông Gianh, chiếm được Nam Bồ Chính. Hơn nữa, ngoài đất đai, họ Nguyễn còn mang về được một lượng nhân lực khá lớn để khai khẩn những vùng đất mới khai thác phía nam. Điều đó cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển thế lực của họ Nguyễn lúc đó cũng như sau này.

Phía Trịnh trong giai đoạn đầu đã mắc sai lầm chủ quan, ỷ vào lợi thế của mình, đánh giá chưa đúng về thực lực của họ Nguyễn nên hay bị thua trận. Tuy nhiên, khi đánh ra Nghệ An, chính quân Nguyễn cũng bộc lộ nhược điểm của đạo quân phải đánh xa nhà nên không thể tự mình tiếp tục duy trì ưu thế bắc tiến. Ngay các danh

tướng nhiều mưu mẹo như Hữu Dật, Hữu Tiến cũng lực bất tòng tâm, không thể có đủ lực lượng để dàn ra khắp mặt trận nhằm thực hiện tấn công tổng lực ra bắc mà có ý hoãn binh, trông chờ vào các lực lượng quấy rối ở hậu phương địch để chia sức quân Trịnh. Mặt khác, vì lực lượng có hạn, quân viên chinh của Nguyễn không còn đủ sức đương đầu với phía Trịnh đông quân nhiều tướng, hết lớp này đến lớp khác (*Lê Văn Hiếu đến Trịnh Thượng, rồi Trịnh Toàn, lại Trịnh Cấn*) được điều ra mặt trận. Khi họ Trịnh củng cố nhân sự, siết chặt lại đội ngũ thì ưu thế nhân lực vật lực được phát huy rõ hiệu quả.

Một nhân tố khác giúp hai bên đứng vững là các tướng ngoài mặt trận của hai bên, mặc dầu tài năng ở mức độ khác nhau nhưng nhìn chung đều là những người cần cù, trung thành. Trịnh Toàn bị dụ hàng ở thời điểm ngoài gặp địch mạnh, trong bị anh bức bách không khác gì Trịnh Cối trước đây, thủ hạ sợ vạ lây đều đã hàng Nguyễn, thế nhưng Toàn vẫn không hàng như Cối mà chấp nhận cái chết. Lê Văn Hiếu thua trận, thân bị thương, bị chúa gọi về trị tội cũng không nghe theo lời dụ của Hữu Dật. Nguyễn Hữu Dật cũng bị dụ khi vừa thua trận và bị các tướng ganh ghét, nhưng cũng không đổi dạ thay lòng. Những trường hợp sang đầu hàng bên kia không nhiều và không nắm trọng trách nên không gây ảnh hưởng quyết định tới kết quả cuộc chiến.

#### **d. So sánh với chiến tranh Lê–Mạc**

Lê–Mạc và Trịnh–Nguyễn đều là những cuộc nội chiến trường kỳ trong lịch sử Việt Nam, gây ra hậu quả chia đôi nước Đại Việt trong 250 năm. Tuy nhiên, so với Chiến tranh Lê–Mạc thời Nam Bắc triều, mức độ của Chiến tranh Trịnh–Nguyễn có phần bớt nghiêm trọng hơn vì những lý do sau:



## *Về tính đối kháng*

Lê–Mạc là kẻ thù không đội trời chung. Nhà Mạc cướp ngôi Lê, Lê khôi phục rồi chống Mạc, họ Lê mang mối thù giết vua cướp ngôi với họ Mạc nên quyết không thể có chuyện nghị hòa. Lê và Mạc phải đánh nhau một mất một còn để chứng minh mình là "*chính thống*", nhất là nhà Minh dùng chiêu bài lập lò, không dứt khoát công nhận ai. Chiến tranh Lê–Mạc vì vậy chỉ có thể kết thúc khi một bên bị tiêu diệt.

Giữa họ Trịnh và Nguyễn, xuất phát vốn là hai họ thông gia, ông tổ của 2 họ là người trong một nhà. Trịnh Kiểm lấy chị Nguyễn Hoàng là Ngọc Bảo, đến Trịnh Tráng lại lấy con gái Nguyễn Hoàng cũng là cô họ của mình là Ngọc Tú. Trước khi dùng "*binh*", Trịnh và Nguyễn đã dùng "*lễ*" trong thời gian khá dài vì cả hai trên danh nghĩa đều là quan của nhà Lê, đều lấy danh nghĩa "*phò tá vua Lê*" để cai trị nhân dân. Khi 2 bên thấy khó thắng được nhau thì cũng có thể quay sang bàn việc nghị hoà, không cần phải cố đánh liều chết với nhau. Và thực tế thì sau 7 lần xuất binh, cả hai bên đều chán nản nên đã nghị hòa với nhau và duy trì giới tuyến suốt cả một thế kỷ.

## *Thời gian, mật độ*

Chỉ trừ lần đụng độ thứ năm kéo dài 5 năm (1655–1660), các cuộc đụng độ khác giữa Trịnh và Nguyễn đều kéo dài chỉ vài tháng, thậm chí trong chưa đầy một tháng; khoảng cách giữa các cuộc chiến cũng khá dài, thường là 5–7 năm, có khi dài tới hàng chục năm. Giữa các cuộc chiến có thời gian đình chiến giúp cả hai bên củng cố thực lực. Trong khi đó, cuộc Chiến tranh Lê–Mạc trong 60 năm diễn ra với mật độ liên tục, gần như chỉ một vài năm lại có một cuộc hành quân bắc tiến hoặc nam tiến của bên này hoặc bên kia.

Lực lượng của Lê và Mạc nhìn chung ngang nhau nên cả hai bên "*ăn miếng trả miếng*", lúc thủ lúc đánh. Còn khi đụng đầu với Trịnh, Nguyễn chủ yếu ở thế phòng thủ, dùng chiến lũy kiên cố, địa hình

hiềm trở để cản đường nam tiến của Trịnh. Lúc đó Nguyễn chưa lấy được đất Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp nên lực lượng còn hạn chế, vì vậy sau cuộc chiến Nghệ An 1655–1660, Nguyễn không thể tái diễn một cuộc chiến dài hơi như vậy với Trịnh.

### ***Địa bàn***

Chiến tranh Trịnh–Nguyễn chỉ diễn ra ở phạm vi Trung Bộ, thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Chiến tranh Lê–Mạc trải khắp gần như toàn lãnh thổ Đại Việt khi đó, từ Bắc Bộ tới Thanh–Nghệ và có lần tới Thuận Hóa. Vì thế ảnh hưởng và thiệt hại của quân, dân hai bên trong chiến tranh Lê–Mạc lớn hơn so với chiến tranh Trịnh–Nguyễn.

### **Chính sách cai trị**

Nhân tố quan trọng hơn cả giúp các chúa Trịnh và chúa Nguyễn ngồi vững và giữ được cơ nghiệp là chính sách cai trị phù hợp. Ngoài danh nghĩa "*phù Lê*", các chúa đều lấy được lòng dân tại khu vực mình cai quản để huy động nhân lực, vật lực vào cuộc chiến. Hơn nữa, các thế hệ đầu của chúa Trịnh, chúa Nguyễn đều là những người có tài, có thể giải quyết nhanh chóng, dứt điểm những rạn nứt từ bên trong chính quyền mình, chủ yếu là những người trong cùng một nhà có ý đồ khác, không để những xung đột nội bộ lan rộng làm ảnh hưởng tới toàn cục.

Sử sách không chép rõ thiệt hại về người qua từng cuộc chiến là bao nhiêu nhưng chắc chắn con số thương vong của hai bên phải tới hàng vạn người. Ngoài ra, nhân dân trong vùng chiến sự bị thiệt hại nhiều hơn cả.

Hơn 100 năm sau, các lũy Trấn Ninh, Trường Dục vẫn vững chắc như xưa, nhân lực vật lực của Đàng Trong đã tăng thêm nhiều, bấy giờ không còn kém Đàng Ngoài nữa, lẽ ra cơ đồ của Chúa Nguyễn phải càng thêm vững. Nhưng cuối thời chúa Nguyễn, quyền thần

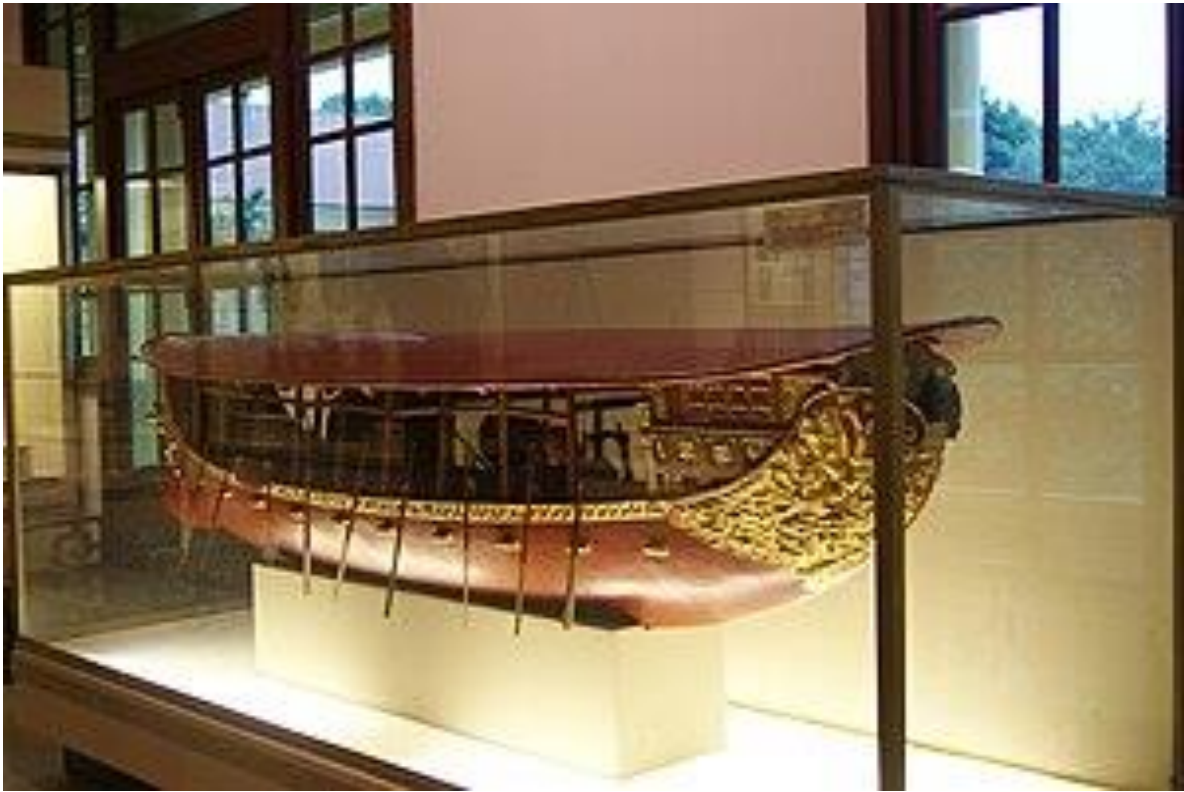
làm loạn, sưu cao thuế nặng, chúa Nguyễn thì ham mê tửu sắc khiến lòng người Đàng Trong chia lìa bởi sự cai trị rối ren. Kết quả là lũy cao, đất hiểm không còn giúp được họ Nguyễn cản đường quân Trịnh nam tiến như 7 lần trước. Quân Trịnh đánh tới như cuốn chiếu, tướng của Chúa Nguyễn thi nhau hàng Trịnh, giúp quận Việp lập công.

Sau thành quả chiếm Phú Xuân, đến lượt Chúa Trịnh say sưa chiến thắng, tưởng như cơ nghiệp của mình đã vượt được cha ông. Đất đai rộng hơn, quân số và dân số đông thêm, của cải giàu lên, các mối lo cát cứ ở hậu phương không còn, lẽ ra cơ đồ của họ Trịnh phải hùng mạnh hơn trước. Thế nhưng, chính sự Chúa Trịnh cũng lại lâm vào cảnh rối ren, tướng lười quân kiêu, nhân dân chán ghét nhà Chúa; còn lấy việc mất Thuận Hóa (*về tay Tây Sơn*) làm may, bởi thế cơ đồ họ Trịnh lại bị mất mau chóng hơn cả nhà Mạc trước kia, dù họ Mạc vốn chỉ có vùng Bắc Bộ.

Như vậy, có thể thấy tài đức của người lãnh đạo có thu phục, đoàn kết được nhân dân hay không mới mang yếu tố quyết định sự mất còn của đất nước, còn quân đông đất rộng cũng chỉ là nhân tố thứ yếu.

## **Quân lực đôi bên**

## Quân số



*Mô hình thuyền chiến Mông đồng thời Trịnh thế kỷ XVII, có 26 tay chèo, 30 chiến thủ và trang bị 2 đại bác khác cỡ.*

Dân số hai bên chênh lệch nhiều khiến ảnh hưởng lớn tới việc tăng cường quân số. Tính về diện tích lãnh thổ Đàng Ngoài rộng gấp 2 đến 3 lần lãnh thổ Đàng Trong. Về dân số thì đầu thế kỷ XVII, từ năm 1600 đến 1650, dân số dưới sự cai trị của chúa Trịnh khoảng dưới 5 triệu người, trong khi dân số của chúa Nguyễn khoảng 500.000-1.000.000 người. Quân số của hai bên không được thống kê đầy đủ, thường xuyên bị phóng đại để nghi binh, những thống kê chủ yếu chỉ là con số ước đoán của những người đương thời bấy giờ:

Sử gia Phan Khoang trong *Việt sử xứ Đàng Trong* có thống kê quân số như sau:

- Không nói rõ năm: Chúa Nguyễn có chừng 22.740 quân chính quy. Chúa Trịnh có chừng 50.000 quân đóng ở Thăng Long (khi

- đánh nhau sẽ huy động thêm dân binh, hương binh ở địa phương).*
- Số quân này thường xuyên bị hai phe "nói phao" đôi lúc quân số bị phao từ 10 vạn lên 18 vạn (*Trịnh*); Nguyễn phóng đại lên 26 vạn. Quân số mỗi phe có thể có tối đa là 20 vạn chính quy và địa phương, và quân chúa Nguyễn lúc nào cũng ít hơn số quân Trịnh.
- Thủy binh: quân Trịnh có ưu thế lớn với chừng 600 chiến thuyền to hơn tàu châu Âu và trên mỗi thuyền có 3 đại bác, 25 người chèo và binh sĩ. Trong khi chúa Nguyễn có 200 chiến thuyền.
  - Một giáo sĩ khác tên Bénigne Vachet: chúa Nguyễn có 40.000 lính: 15.000 thủ Bắc, 9.000 giữ phủ chúa, 6.000 bảo vệ hoàng thân và đại thần và 10.000 binh trấn giữ các khu vực tỉnh lỵ khác. Chiến thuyền 200. Quân bộ chúa Trịnh không có nói, nhưng quân thủy thì khẳng định gấp 3, 4 lần quân chúa Nguyễn. Một tu sĩ tên Choisy kể năm 1697, chúa Nguyễn có 131 chiếc thuyền (*chưa tính chiến thuyền địa phương*), có chừng 60 tay chèo, 2 pháo thủ, 3 sĩ quan chỉ huy, 2 trống trận.

## **Các lần chiến tranh**

- 1627 không ghi quân số.
- 1633 không ghi quân số.
- 1643 như trên, nhưng có tàu châu Âu đến đòi giúp chúa Trịnh.
- 1648 không ghi, quân Nguyễn huy động 100 voi, quân Trịnh bị bắt là 3 vạn và hai tướng. Nguyễn Hữu Tiến di chuyển 3000 quân đóng ở Võ Xá để thủ. Các tướng Trịnh được tha, còn các binh sĩ Trịnh thì chia nhỏ ra cho đi khai hoang hết.
- 1655 và 1660 chúa Trịnh bố phòng 1 vạn rưỡi binh thủ nam Chúa Nguyễn không ghi rõ số quân.
- 1661 và 1662 không ghi.
- 1672 Chúa Trịnh có 10 vạn phóng đại lên 18 vạn, chúa Nguyễn thì không rõ thực bao nhiêu nhưng phóng đại lên 26 vạn.

Giáo sĩ Cristophoto Borri trong Xứ đàng trong năm 1621:

- "*Thế lực của chúa rất mạnh đến nỗi khi ngài muốn ngài có thể tuyển ngay được tám mươi ngàn quân binh chiến đấu. Với tất cả lực lượng này ngài vẫn sợ chúa Đàng Ngoài vốn có lực lượng lớn hơn gấp 4 lần*"

Nguyễn Quang Ngọc trong sách *Tiến trình lịch sử Việt Nam*:

- Chúa Trịnh có thể huy động ngay lập tức 200.000 quân, 600 thuyền chiến, 500 thuyền vận tải và 500 voi chiến.
- Chúa Nguyễn chỉ có thể huy động tối đa 40.000 quân và 200 chiến thuyền nhưng bù lại có một hệ thống chiến lũy hết sức dày đặc và đường tiếp vận lương thực của chúa Trịnh vào rất khó khăn.

William Dampier, một nhà du hành từng đến Đàng Ngoài năm 1688 có ghi nhận là quân đội chúa Trịnh có chừng 70.000-80.000 quân thường trực, trong số đó hầu hết là bộ binh trang bị súng tay, ở kinh thành chúa có thường trực voi chiến 200 thớt, ngựa chiến 300 con, nuôi béo khỏe.<sup>[15]</sup> Charles Maybon và Henri Russier ước tính quân đội Đàng Ngoài khoảng 100.000 người, 500 voi, 500 chiến thuyền lớn trang bị 3 súng thần công mỗi chiếc.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ tục biên* ghi nhận thời Nam Bắc triều, quân Trịnh theo phò nhà Lê có lực lượng kỵ binh khá mạnh. Trịnh Tùng từng sử dụng 400 quân thiết kỵ làm trợ chiến để đẩy lùi cuộc xâm lấn của quân Bắc triều. Năm 1592, ông huy động tới 5000 kỵ binh nặng, trang bị giáp sắt cho cả ngựa để vây hãm Đông Kinh của nhà Mạc.

Một ghi chép của người phương Tây về lực lượng quân sự Đàng Ngoài dưới thời Thanh Đô vương Trịnh Tráng cho rằng vào năm 1640 ông này có trong tay hơn ba mươi vạn bộ binh, 2.000 thớt

voi trận và 102 ngàn kỵ binh (!). Con số này là khá lớn, lại không ghi rõ cách tính ra sao (*có tính cả quân địa phương và dân phu hay không*) nên còn cần làm rõ.

### **Quân đội chúa Trịnh**

Binh chia ra làm hai hạng: Ưu binh và Nhất binh. Ưu binh là lính mộ ở ba phủ thuộc tỉnh Thanh Hóa và bốn phủ thuộc tỉnh Nghệ An. Nhất binh là lính tuyển ở bốn trấn ngoài Bắc: Sơn Nam, Kinh Bắc (*Bắc Ninh*), Hải Dương, Sơn Tây cứ 5 xuất đinh bắt một người sung quân ngũ. Lính Ưu binh đóng ở Kinh đô, được nhiều đặc ân, đặc quyền như được cấp công điền và cả chức sắc.

Lính Nhất binh phục vụ tại các trấn, phục dịch các quan, có việc loạn ly và chiến tranh mới được gọi đến, không thì về làm ruộng.

Đến đời chúa Trịnh Doanh (1720–1767) có nhiều giặc giã ở nhiều nơi nên phải gọi lính tứ trấn, động viên cả thấy được 115.000 người hợp thành các đơn vị lớn nhỏ như sau:

1. Đội gồm có: 20 người.
2. Cơ gồm 20 đội có: 400 người.
3. Vệ gồm từ 5 đến 6 cơ: 2000 hay 2400 người (Bên Vệ có Tư là đơn vị có 100 người).

### **Quân đội chúa Nguyễn**

Binh có hai loại đầu, cũng như ngoài Bắc được gọi đi quân dịch; những trai tráng khỏe mạnh sung thẳng vào quân ngũ và một số được gọi dân có tính cách trừ bị. Việc binh bị đối với các chúa miền Nam là một việc quan trọng nhất, gồm những đơn vị dưới đây:

- Ở hạ tầng là Thuyền hay Tiểu đội, có từ 30 đến 50 người cùng làng hay thuộc làng lân cận. Đội có từ hai ba đến năm Thuyền do một Đội trưởng hay một Cai đội trông. Cơ gồm có nhiều đội thường có tới từ 6 đến 10 Thuyền, có cơ đặc biệt gồm có tới 60

thuyền. Quân số có từ 250 đến 600 người, do một cai cơ hay trưởng cơ chỉ huy.

- Thời đó có 5 cơ: Trung cơ, Tả cơ, Hữu cơ, Hậu cơ và Tiền cơ.
- Dinh gồm có một số quân ngang với cơ do một Trưởng dinh điều khiển. Dưới quyền Trưởng dinh có các Trưởng cơ (*theo sự khảo cứu của các sử gia Pháp quân số của các đơn vị trong binh đội Nam Hà hay thay đổi về quân số, nghĩa là quân số khi thắng khi giảm không nhất định*).

## **Các tướng tham chiến chủ yếu của hai bên**

### **Quân Trịnh**

- Trịnh Tạc
- Trịnh Toàn
- Trịnh Căn
- Đào Quang Nhiêu
- Lê Thì Hiến
- Lê Sĩ Triệt
- Nguyễn Khắc Liệt
- Lê Văn Hiểu
- Hoàng Ngũ Phúc
- Bùi Thế Đạt
- Hoàng Phùng Cơ
- Hoàng Đình Thê

### **Quân Nguyễn**

- Nguyễn Phúc Tần
- Đào Duy Từ
- Nguyễn Hữu Dật
- Nguyễn Hữu Tiến



- Trương Phúc Phần
- Tống Hữu Đại
- Nguyễn Cửu Kiều
- Tôn Thất Tráng

### **e. Kết luận**

Trong vòng 45 năm (từ năm 1627 đến năm 1672), hai họ Trịnh–Nguyễn đánh nhau 7 lần với những trận chiến ác liệt, có khi kéo dài năm này qua năm khác. Cuộc chiến tranh đã làm hao tổn sức người sức của, triệt phá đồng ruộng, xóm làng. Cuộc chiến tranh cũng dẫn đến việc chia đôi lãnh thổ của nước Đại Việt thống nhất thành giang sơn riêng của hai dòng họ.

*Nguồn:*

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BB%8Bnh%E2%80%93Nguy%E1%BB%85n\\_ph%C3%A2n\\_tranh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BB%8Bnh%E2%80%93Nguy%E1%BB%85n_ph%C3%A2n_tranh)

## **36. Tây Sơn Khởi Nghĩa 1771-1785**

### **a. Chiến tranh Tây Sơn – Chúa Nguyễn (1771 – 1785)**

Giai đoạn 1 của Chiến tranh Tây Sơn – Chúa Nguyễn. Cuộc chiến tranh này bắt đầu khi các lực lượng nổi dậy của 3 anh em Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ tấn công chúa Nguyễn cho tới khi Nguyễn Nhạc trở thành vua Thái Đức của nhà Tây Sơn.

### **b. Đàng Trong cuối Thế kỷ XVIII**

Anh em Tây Sơn vốn người họ Hồ, cháu hậu duệ của Trạng nguyên Hồ Hưng Dật (*thế kỷ thứ 10*). Ông tổ của Tây Sơn ở huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, khoảng năm 1653-1657 bị quân của chúa Nguyễn đánh ra Đàng Ngoài bắt đem về cho ở ấp Tây Sơn (*nay là An Khê, Hoài Nhơn, Bình Định*), từ đó đổi thành họ Nguyễn. Nhà nghiên cứu, thạc sĩ Lê Tiến Công phân tích tập hồi ký của người Anh tên là John Barrow đến Đàng Trong vào năm 1792-1793, cho biết Nguyễn Nhạc là người lớn tuổi nhất trong các

anh em Tây Sơn, là thương nhân giàu có buôn bán với Trung Quốc và Nhật Bản. Ý kiến này khác với tư liệu trong nước lâu nay cho là Nguyễn Nhạc là người buôn bán nhỏ. Qua việc đối chiếu với tư liệu nhà Thanh, các nhà nghiên cứu đưa ra giả thuyết cho là nhà Tây Sơn có ít nhất 4 anh em trai, anh đầu là Nguyễn Quang Hoa, có thể do bị chết sớm hoặc vì lý do nào đó không tham gia lãnh đạo phong trào Tây Sơn, nên không được sử sách ghi lại, chỉ sau khi Nguyễn Quang Hiến kê khai lý lịch với quan chức triều Thanh khi đi sứ vào năm 1790 mới được tiết lộ về nhân thân của mình. Lưu trữ 2008-06-23 tại Wayback Machine

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuận (1765 – 1777) quyền thần Trương Phúc Loan lấn lướt nhà chúa, gây sự bất mãn trong dân chúng.

Năm Tân Mão (1771), 3 anh em Tây Sơn nổi dậy với khẩu hiệu chiến lược: "*Lật đổ quyền thần Trương Phúc Loan, phò Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương*". Quân Tây Sơn thường lấy của những nhà giàu rồi phân phát cho dân nghèo, do đó được dân chúng các nơi theo về.

### **c. Nguyễn Nhạc tập hợp lực lượng**

Trong vùng Trường Sơn – Tây Nguyên còn lưu truyền một truyền thuyết: từ thuở xa xưa, vua Trời có ban cho người hạ giới một thanh gươm thần Pra Khan có thể mang đến hạnh phúc cho loài người. Vua Chân Lạp bắt được vỏ gươm, vua Chăm bắt được lưỡi gươm. Nhưng vì người thiểu số ở trên Cao Nguyên gần trời hơn, nên vua Trời lại giao gươm thần cho vua Lửa. Vì thế, từ người thiểu số, người Chăm đến người Miên đều tôn trọng vua Lửa.

Biết niềm tin thiêng liêng ấy, để thuyết phục các bộ tộc miền núi tham gia quân đội Tây Sơn, Nguyễn Nhạc đã tạo nên câu chuyện khi ông ta lên núi Yên Dương thì *bỗng thấy ánh hào quang rực rỡ*;

*càng tới gần, hương càng tỏa bay. Đến nơi, mọi người thấy một thanh gươm sáng bóng, cắm sâu vào tảng đá to. Biết đây là gươm báu trời ban, nhiều người cùng đi với Nguyễn Nhạc lần lượt bước tới, xắn tay, ráng sức mà không ai rút nổi. Cuối cùng, Nguyễn Nhạc ung dung tiến lại gần, đặt bàn tay vào chuôi gươm, nhích nhẹ rút ra dễ dàng trước sự kinh ngạc của mọi người.*

Câu chuyện lan nhanh khắp vùng, người thiếu số tin rằng vua Trời đã trao gươm thần cho Nhạc. Từ đây, ông ta đi đến đâu, họ theo đến đâu. Các già làng bảo nhau giúp ông ta voi ngựa. Trai tráng các buôn, phân sẵn lao, làm ná, mang gươm tới đầu quân, dựng cờ, đắp lũy, xây dựng chiến khu, chuẩn bị về xuôi sát cánh cùng quân của Nhạc đánh chiếm thành Quy Nhơn.

Dùng mưu chước để tự nhận mình là người được trời giao mệnh lớn, Nguyễn Nhạc đã tạo ra một đội quân trong những năm tháng đầu dựng nghiệp. Ở các buôn làng An Khê hiện nay vẫn lưu truyền phương ngôn "*Sa không lồ, hồ Ông Nhạc*", "*Cánh đồng Cô Hầu, đàn trâu Ông Nhạc*".

#### **d. Nguyễn Nhạc hạ thành Quy Nhơn**

Việc hạ thành Quy Nhơn để khởi thanh thế của Nguyễn Nhạc đã là một câu chuyện kỳ lạ: ông ngồi vào cũi giả bị nhân dân bắt đem nộp quan tỉnh lấy thưởng. Quan Tuần phủ Quy Nhơn là Nguyễn Khắc Tuyên tưởng thật cho khiêng cũi vào thành, nhưng đến nửa đêm Nhạc tháo cũi chui ra mở cửa thành cho người của mình xông vào giết hết quan quân một cách bất ngờ, khiến họ trở tay không kịp. Tháng 9 năm ấy Thành Quy Nhơn lọt vào tay Tây Sơn, từ đây anh em Nhạc, Huệ có một căn cứ để xuất phát đi các nơi khác. Trong số người Tàu tiếp tay cho họ có cả hai thương gia kiêm cả hải tặc là Lý Tài và Tập Đình cũng mộ quân theo.

Quân Tây Sơn đặt xong đại bản doanh ở đây, tổ chức binh đội có quy củ và trang bị khí giới rồi tiến ra Quảng Nam rồi chẳng bao lâu Quảng Ngãi, Bình Thuận cũng thuộc về Tây Sơn.

### **e. Cuộc chiến với quân Trịnh**

Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài lợi dụng tình trạng hỗn loạn ở Đàng Trong, sai Hoàng Ngũ Phúc mang quân vào đánh. Hoàng Ngũ Phúc vượt sông Gianh đánh chiếm Phú Xuân. Nguyễn Phúc Thuận bỏ chạy vào Quảng Nam. Nguyễn Nhạc mang quân ra đánh Quảng Nam, Thuận thua trận vượt biển chạy vào Gia Định. Nguyễn Nhạc bắt được Nguyễn Phúc Dương, muốn nhân danh nghĩa của hoàng tử đang thất thế này để thu nạp thêm một số người trong các giới quân dân còn lại đang theo giúp Phúc Dương hoặc vẫn ủng hộ với dòng họ chúa Nguyễn.

Sau đó quân Tây Sơn đụng độ với Hoàng Ngũ Phúc ở Quảng Nam bị thua lớn, vì vậy phải xin hàng, nguyện làm tiên phong đánh Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc nhân danh Trịnh Sâm phong chức cho Nguyễn Nhạc.

### **f. Tây Sơn đánh chiếm Nam Bộ**

Phe Tây Sơn lúc này một bề xin phục tùng phe Bắc Hà và xin phụ trách ba phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên lại xin lãnh cả việc truy kích phe chúa Nguyễn đang lưu vong ở Gia Định, một bề đem Đông cung Nguyễn Phúc Dương về An Thái và Hà Liêu để nếu cần sẽ lợi dụng Đông cung làm bù nhìn hầu hiệu triệu thần dân của chúa Nguyễn cho dễ. Hơn thế nữa, Tây Sơn còn bí mật liên lạc với Lưu thủ Long Hồ Tống Phúc Hiệp đang giữ trọng trách đương đầu với phe Trịnh trong khi chúa Nguyễn đi trốn. Hiệp lúc này có mặt ở Phú Yên. Nhạc gả con gái là Thọ Hương cho Đông cung và ép lên ngôi, nhưng bất thành liền Nhạc cho Huệ đánh úp Phú Yên. Quảng Nam lúc này mất mùa. Hai tướng của chúa Nguyễn còn lại là Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân không đủ quân lương cũng bỏ chạy nốt.

Chiếm được Quảng Nam, Tây Sơn tràn xuống Quy Nhơn vào mùa Đông năm Ất Mùi (1775). Qua năm sau Gia Định thất thủ bởi lực lượng của Nguyễn Lữ. Chúa Nguyễn chạy qua Biên Hòa sau nhờ được tướng Đỗ Thành Nhân chiếm lại được Gia Định. Nhưng lương thực và kho tàng ở đây đã bị quân Tây Sơn lấy hết sạch đem về Quy Nhơn.

### **g. Tây Sơn tiêu diệt chúa Nguyễn**

Bắt đầu từ 1776 thanh thế Tây Sơn lớn trông thấy. Nguyễn Nhạc cho đắp lại thành Chà Bàn làm kinh đô, dựng cung điện, định triều nghi ngang nhiên xưng Tây Sơn Vương, phong Nguyễn Lữ làm Thiếu phó, Nguyễn Huệ làm Long Nhương Tướng quân.

Cũng năm này, nhờ người Hoa là tướng Lý Tài – thủ lĩnh quân Hòa Nghĩa giúp đỡ, Đông Cung Nguyễn Phúc Dương trốn khỏi sự khống chế của Tây Sơn chạy vào Gia Định. Họ lập Dương lên làm Tân Chính Vương và chiếm được Gia Định nhưng đến năm Đinh Dậu (1777) thì bị Nguyễn Huệ đem quân vào đánh bắt và giết toàn bộ gia đình, dòng họ chúa Nguyễn, kể cả Tân Chính vương Nguyễn Phúc Dương lẫn Thái Thượng vương Nguyễn Phúc Thuần. Mối thù giữa quân Hòa Nghĩa và quân Tây Sơn chưa dừng ở đó, vài năm sau, vào năm 1782, quân Hòa Nghĩa của người Hoa vì giúp chúa Nguyễn (*tức Nguyễn Ánh*) nên tướng của quân Hòa Nghĩa là Trần Công Chương giết hộ giá Tây Sơn là Phạm Ngạn. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ tức giận, ra lệnh tàn sát toàn bộ người Minh Hương (*tức người Hoa*) ở Chợ Lớn, số người bị giết lên đến hơn 1 vạn người.

Sau khi thế lực chúa Nguyễn bị Tây Sơn tiêu diệt năm 1777, chỉ có một mình Nguyễn Phúc Ánh trốn thoát, vừa được 17 tuổi, là cháu của Đức Duệ Tông Định vương Nguyễn Phúc Thuần. Quân Tây Sơn đã thành công trong việc cưỡng bách người thừa kế của họ Nguyễn là Nguyễn Phúc Ánh, phải tìm nơi nương náu tạm thời tại một hòn đảo trong vịnh Thái Lan.



*Tướng Nguyễn Huỳnh Đức của nhà Nguyễn*

Năm sau (*Mậu Tuất* – 1778) Nguyễn Nhạc xưng đế lấy niên hiệu là Thái Đức, phong Huệ làm Long Vương tướng quân. Sau 8 năm vất vả gian lao, Nguyễn Nhạc cũng bước lên ngai vàng Tây Sơn.

Vua Tây Sơn Thái Đức lo củng cố mọi vấn đề chính trị, xây dựng triều đình, lập các quy mô như các đế vương thì Nguyễn Huệ là người được trao quyền đại tướng. Tại Nam Bộ con cháu họ Nguyễn còn tiếp tục chiến đấu. Huệ bốn lần mang quân vào Gia Định và thành phố đã đổi chủ 7 lần. Nguyễn Ánh phải bỏ ra đảo Phú Quốc. Năm Quý Mão 1783 tướng Châu Văn Tiếp từ Phú Yên vào, cũng vượt cửa Cần Thơ, tính giải cứu Gia Định để đón chúa Nguyễn Ánh đã từ Phú Quốc trở về. Trong trận này một tướng tài của Nguyễn Ánh là Nguyễn Huỳnh Đức bị bắt. Bấy giờ ông có phận sự giữ đoạn hậu cho chúa Ánh chạy ra Côn Lôn. Nếu trời không mưa to gió lớn thì Ánh đã bị phò mã Tây Sơn bấy giờ là Trương Văn

Đa bắt được. Thuyền của Tây Sơn bảy giờ bị đắm nhiều, quân Tây Sơn đành phải rút lui còn bản thân chúa Nguyễn lại trốn được ra Phú Quốc.

Khi Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương bị bắt, thì người cháu Thái Thượng Vương là Nguyễn Phúc Ánh chạy thoát được. Đến khi Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ về Quy Nhơn rồi, Nguyễn Phúc Ánh lại cùng những tột tử tâm phúc lúc trước khởi binh từ đất Long Xuyên, tiến lên đến Sa Đéc, và cùng với quan chưởng dinh là Đỗ Thanh Nhân, quan cai đội Lê Văn Câu và các tướng là Nguyễn Văn Hoàng, Tống Phước Khuông, Tống Phước Lương về đánh đuổi quân Tây Sơn, lấy lại thành Sài Côn. Bảy giờ Nguyễn Phúc Ánh mới có 17 tuổi, các tướng đều tôn là



*Tượng đài Quốc vương nước Xiêm Trịnh Quốc Anh*

Chúa Nguyễn hòa hiếu với (1781) Xiêm La cho quân xâm lấn Chân Lạp (Cao Miên) theo lệnh của quốc vương Trịnh Quốc Anh. Hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương điều khiển binh sĩ kéo vào đất của Nặc In khi đó đặt dưới quyền bảo hộ của chúa Nguyễn. Nguyễn Ánh liền sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Thụy đem 3.000 quân sang Chân Lạp cứu nguy. Tại Chân Lạp, Chắt Tri hoà giải với tướng Việt rồi đem quân trở về gây cuộc đảo chính quốc vương Trịnh Quốc Anh, giết đi và tự xưng vua lấy hiệu là Rama I.



*Chân dung hoàng tử Cảnh do họa sĩ Maupérin vẽ tại Pháp vào năm 1787*

Tháng ba năm nhâm dần (1782) vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem hơn 100 chiếc thuyền vào cửa Cần Giờ, đánh nhau với quân Nguyễn Vương ở Thất Kỳ Giang (tức Ngả Bảy). Quân Nguyễn phải bỏ Sài Gòn chạy về đất Tam Phú (Ba Giồng), rồi ra lánh ở đảo Phú Quốc.

Khi quân Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ về Quy Nhơn rồi, các tướng nhà Nguyễn lại nổi lên đánh quân Tây Sơn. Chúa Nguyễn Ánh về sửa sang mọi việc để chống giữ với Tây Sơn, nhưng qua năm sau vua Tây Sơn lại sai Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem binh vào đánh.

### **h. Người Xiêm can thiệp giúp chúa Nguyễn**

Nguyên lúc thất trận ở Sài Côn, tướng Châu Văn Tiếp chạy sang Xiêm La cầu cứu. Đến tháng 2 năm 1784, vua Xiêm đem thủy quân sang Hà Tiên, tìm Nguyễn Vương để mời sang bàn việc. Chúa



Nguyễn lại tiếp được mật biểu của Châu Văn Tiếp, cho nên mới đến hội với tướng nước Xiêm, rồi cùng sang Bangkok xin binh cứu viện. Xiêm Vương tiếp đãi Nguyễn Vương rất hậu, và sai hai tướng là Chiêu Tăng, Chiêu Sương đem hai vạn quân cùng 300 chiếc thuyền sang giúp quân chúa Nguyễn. Khi đánh quân Tây Sơn ở Mân Thít, Châu Văn Tiếp bị thương nặng mà mất. Từ đó quân Xiêm ý thế đi đến đâu quấy nhiễu dân sự, làm nhiều điều tàn ác.

Tướng Tây Sơn giữ đất Gia Định là Trương Văn Đa sai người về Quy Nhơn phi báo. Vua Tây Sơn sai Nguyễn Huệ đem binh vào chống giữ. Nguyễn Huệ vào đến Gia Định như quân Xiêm La đến gần Rạch Gầm và Xoài Mút rồi đánh một trận, giết quân Xiêm chỉ còn được vài nghìn người, chạy theo đường thượng đạo trốn về nước. Nguyễn Huệ sau đó đem binh đuổi theo quân chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bấy giờ hết cả lương thực, cùng với mấy người chạy về Trấn Giang, ra đảo Thổ Chu, đảo Cổ Cốt, rồi sang Xiêm La.

Sau đó Nguyễn Huệ đem quân về Quy Nhơn để đô đốc là Đặng Văn Chân ở lại trấn đất Gia Định.

### **Hoán đổi lực lượng hai bên**

- Đỗ Nhân Trập trước theo chúa Nguyễn, sau chủ tướng bị Nguyễn Ánh giết nên bỏ sang Tây Sơn năm 1782 (?)
- Hộ bộ Lãnh (hoặc Hộ bộ Bá) trước theo chúa Nguyễn, sau chủ tướng bị Nguyễn Ánh giết nên bỏ sang Tây Sơn năm 1782?, kết cục sau không rõ
- Lý Tài trước theo Tây Sơn, năm 1775 về hàng chúa Nguyễn, sau bị tướng Đỗ Thanh Nhơn của chúa Nguyễn giết chết năm 1777
- Lê Danh Phong trước theo Tây Sơn, sau chịu hàng chúa Nguyễn năm 1801 (?)
- Lê Chất trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1799

- Lê Văn Thanh trước theo Tây Sơn, sau bị bao vây rồi đầu hàng quân Nguyễn, rồi trốn về lại với Tây Sơn, khi Tây Sơn thua lại ra hàng quân Nguyễn năm 1801
- Lê Xuân Giác trước theo chúa Nguyễn, khi Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm thì bỏ theo Tây Sơn, kết cục sau không rõ
- Nguyễn Bảo con trưởng Nguyễn Nhạc, vì muốn tranh giành ngôi vua Cảnh Thịnh nên sang hàng chúa Nguyễn, sau bị quân Cảnh Thịnh giết chết năm 1798
- Nguyễn Kế Nhuận trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1787
- Nguyễn Huỳnh Đức trước theo chúa Nguyễn, bị bắt theo Tây Sơn năm 1783, sau bỏ trốn về lại với chúa Nguyễn năm 1786
- Nguyễn Công Thái trước theo Tây Sơn, sau hàng chúa Nguyễn năm 1793 (?)
- Nguyễn Văn Thiệu trước theo Tây Sơn, sau sang hàng chúa Nguyễn năm 1793 (?)
- Nguyễn Văn Diễm trước theo Tây Sơn, sang hàng chúa Nguyễn năm 1799, rồi về lại với Tây Sơn năm 1800
- Nguyễn Văn Trương trước theo phò Nguyễn Lữ, sau về hàng chúa Nguyễn năm 1787
- Nguyễn Tăng Long trước theo chúa Nguyễn, sau theo Tây Sơn năm 1783
- Phạm Văn Diễm theo Tây Sơn, trá hàng quân chúa Nguyễn khi thành Hoàng Đế thất thủ, rồi về lại với Tây Sơn
- Từ Văn Chiêu trước theo Tây Sơn, chạy sang chúa Nguyễn năm 1795, sau về lại Tây Sơn năm 1800
- Từ Văn Tú theo phò Nguyễn Văn Bảo nên chịu theo hàng quân Nguyễn, sau bị quân Cảnh Thịnh giết chết cùng Nguyễn Văn Bảo năm 1798

## Các tướng tử trận hoặc bị sát hại

Đây là danh sách các tướng lĩnh tử trận hoặc bị sát hại trong cuộc nội chiến Tây Sơn – Chúa Nguyễn từ 1771 đến 1802.

### Tây Sơn

Chương tiên Bảo tử trận khi giao chiến với quân Xiêm năm 1784

- Bùi Thị Nhạn hộ giá vua Cảnh Thịnh chạy ra bắc, bị quân Nguyễn bắt, không chịu nhục bà tự sát năm 1802
- Bùi Thị Xuân tận lực giúp nhà Tây Sơn đến phút cuối, sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, bà bị Nguyễn Ánh xử tử năm 1802
- Đặng Xuân Bảo quyết chí đánh trả Nguyễn Ánh, bị quân Nguyễn bắt, sau tuyệt thực đến chết năm 1802
- Đào Công Giản tận trung với nhà Tây Sơn, bị quân Nguyễn bắt rồi sau bệnh chết năm 1801
- Đào Văn Hồ tử trận khi giao chiến với quân Nguyễn năm 1793 ?
- Hồ Văn Tự tử trận khi giao chiến với quân Nguyễn năm 1801 ?
- Huỳnh Thị Cúc tử trận khi giao chiến với quân Nguyễn năm 1802
- Lê Trung bị vua Cảnh Thịnh giết năm 1798
- Lê Văn Hưng bị vua Cảnh Thịnh giết hại vì nghi kỵ năm 1798 *(tuy nhiên có nguồn thông tin cho biết Lê Văn Hưng thoát chết và sau này tử chiến với quân Nguyễn đến phút cuối, sau bị Nguyễn Ánh xử tử)*
- Nguyễn Học tử trận năm 1782
- Nguyễn Văn Diêm bị quân Nguyễn bắt và xử tử năm 1801
- Nguyễn Hữu Chinh được Nguyễn Huệ cho làm trấn thủ Nghệ An, nhưng sau tỏ ý chuyên quyền, bị Vũ Văn Nhậm nghe lệnh Nguyễn Huệ giết chết năm 1787
- Nguyễn Văn Duệ theo Nguyễn Nhạc, sau bị Nguyễn Huệ giết năm 1786
- Nguyễn Văn Danh bị quân Nguyễn bắt và xử tử năm 1802

- Nguyễn Văn Huân bị vua Cảnh Thịnh giết năm 1798
- Nguyễn Văn Tuyết tận lực giúp nhà Tây Sơn đến phút cuối, tử trận khi giao chiến với quân Nguyễn năm 1802
- Nguyễn Thị Dung ở lại cản quân Nguyễn để vua Cảnh Thịnh chạy trốn, bị quân Nguyễn bắt, không chịu nhục bà tự sát năm 1802
- Nguyễn Quang Thùy con vua Quang Trung, bị quân Nguyễn vây đuổi, thất cố tự vẫn năm 1802
- Ngô Văn Sở bị dìm chết vì bị cho là thông đồng với quyền thần Bùi Đắc Tuyên năm 1795
- Phạm Văn Trị bị bắt và xử tử năm 1801
- Phạm Ngạn tử trận khi giao chiến với tướng chúa Nguyễn Trần Công Chương năm 1782
- Phạm Văn Tham bị Nguyễn Ánh giết chết năm 1789
- Phạm Văn Điem bị quân Nguyễn bắt rồi bị tướng Lê Văn Duyệt giết chết năm 1801
- Từ Văn Chiêu bị quân Nguyễn bắt sống năm 1802, kết cục sau không rõ nhưng có khả năng bị Nguyễn Ánh giết cùng các tướng lĩnh Tây Sơn khác
- Trần Quang Diệu tận lực giúp nhà Tây Sơn đến phút cuối, sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ ông bị Nguyễn Ánh dụ hàng nhưng không theo, rồi bị xử tử năm 1802
- Trần Văn Kỷ tận trung với nhà Tây Sơn đến phút cuối, bị quân Nguyễn bắt sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, ông nhảy xuống sông tuần tiết năm 1801
- Trịnh Nhất vốn là hải tặc Trung Hoa, bị Nguyễn Ánh chém đầu năm 1802
- Vũ Văn Nhậm theo lệnh Nguyễn Huệ ra Bắc Hà diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng sau lại kiêu căng, bị Nguyễn Huệ giết năm 1788
- Vũ Văn Dũng tận lực giúp nhà Tây Sơn đến phút cuối, bị Nguyễn Ánh bắt và xử tử năm 1802

- Vũ Văn Thành tử chiến tới phút cuối với quân Nguyễn tại Trận Thị Nại năm 1801
- Võ Đình Tú tử chiến với quân Nguyễn, trúng đạn rồi hy sinh năm 1799

### **i. Chúa Nguyễn**

- Châu Văn Tiếp bị quân Tây Sơn đâm trọng thương rồi qua đời năm 1784
- Cao Phước Trí nghe lệnh Nguyễn Ánh sang Xiêm La cầu viện, nhưng giữa đường gặp quân Chân Lạp hợp tác với Tây Sơn giết chết năm 1782
- Đỗ Bảng tướng tâm phúc của Đỗ Thanh Nhơn, trước theo chúa Nguyễn, sau dấy binh chống lại Nguyễn Ánh trả thù cho chủ, sau bị quân Nguyễn Ánh giết chết năm 1780
- Dương Công Trừng bị quân Tây Sơn bắt sống, sau bị Nguyễn Nhạc xử chém năm 1783
- Đặng Văn Lượng bị tướng Tây Sơn Nguyễn Văn Kim chém chết khi cùng quân Xiêm tiến vào Nam Hà năm 1784
- Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Ánh cho người sát hại năm 1781
- Hồ Công Siêu tử trận năm 1782
- Lý Tài bị Đỗ Thanh Nhơn giết năm 1777
- Lâm Đồ nghe lệnh chúa Nguyễn đem chở gạo ra giúp quân Thanh nhưng bị bão làm đắm chết năm 1789?
- Lê Danh Phong trước theo Tây Sơn nhưng sau chịu hàng chúa Nguyễn nhưng rồi bị nghi ngờ và sát hại (có thông tin ông vốn trung thành với nhà Tây Sơn và chỉ giả vờ hàng để phá quân Nguyễn nhưng chưa kịp thì bị giết)
- Lê Văn Quân lục đục với nội bộ chúa Nguyễn, sau uất hận uống thuốc độc tự vẫn năm 1791
- Lê Phước Điền hy sinh mặc áo ngũ cho Nguyễn Ánh chạy trốn, bị quân Tây Sơn giết vì tưởng là Nguyễn Ánh năm 1783

- Lục Côn tướng quân Xiêm tử trận khi giao chiến với quân Tây Sơn năm 1784
- Mạc Tử Dung theo lệnh chúa Nguyễn đi sứ sang Xiêm, bị vua Xiêm bắt giết năm 1780
- Mạc Tử Sanh tử trận năm 1788
- Manuel (Mạn Hòe) cai cơ người Pháp bị Nguyễn Huệ giết năm 1782
- Nguyễn Kim Phẩm bị tướng nổi loạn Trần Hưng sát hại năm 1783
- Nguyễn Phúc Thuận chúa Nguyễn thứ 9, bị Nguyễn Huệ bắt giết năm 1777
- Nguyễn Phúc Dương chúa Nguyễn thứ 10, vốn do quân Tây Sơn lập ra làm chúa bù nhìn để tranh thủ lòng dân, bỏ trốn vào Gia Định, sau bị Nguyễn Lữ bắt giết năm 1777
- Nguyễn Phước Mân tử trận năm 1782
- Nguyễn Văn Hiến bị Nguyễn Huệ bắt giết năm 1777
- Nguyễn Văn Oai tử trận khi cùng quân Xiêm đánh Tây Sơn năm 1784
- Ngô Tùng Châu tử thủ thành Quy Nhơn với Võ Tánh, liệu chống không nổi quân Tây Sơn nên uống thuốc độc chết theo thành năm 1801
- Tống Viết Phước bị quân Tây Sơn phục kích và bắt sống, sau bị tướng Tây Sơn Từ Văn Chiêu chém đầu năm 1801
- Tống Phước Nghĩa bị tướng Tây Sơn Nguyễn Quang Huy chém chết năm 1799
- Tống Phước Hiệp chống lại quân Nguyễn Lữ thì lâm bệnh qua đời năm 1776
- Tống Phước Hòa cố gắng cứu Nguyễn Phúc Thuận và Nguyễn Phúc Dương nhưng không thành, rồi tự sát năm 1777
- Tống Phước Thiêm bị thuộc hạ của Đỗ Thanh Nhơn giết chết để báo thù năm 1782

- Tống Văn Khôi bị Nguyễn Huệ bắt giết năm 1777
- Tống Văn Phước tử trận khi đánh dẹp thuộc hạ của Đỗ Thanh Nhơn năm 1781?
- Trần Đình lục đục nội bộ với tướng Tôn Thất Cốc nên bị sát hại năm 1783
- Trần Văn Thức bị Nguyễn Nhạc bắt giết năm 1777
- Trần Xuân Trạch nghe lệnh Nguyễn Ánh sang Xiêm La cầu viện, nhưng giữa đường gặp quân Chân Lạp hợp tác với Tây Sơn giết chết năm 1782
- Võ Nhân tướng tâm phúc của Đỗ Thanh Nhơn, trước theo chúa Nguyễn, sau dấy binh chống lại Nguyễn Ánh trả thù cho chủ, sau bị quân Nguyễn Ánh giết chết năm 1780
- Võ Tánh tử thủ thành Quy Nhơn chống lại Trần Quang Diệu của Tây Sơn, tuấn tiết theo thành năm 1801
- Võ Di Nguy tử trận khi giao chiến với quân Tây Sơn tại Trận Thị Nại năm 1801

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Hai\\_B%C3%A0\\_Tr%C6%B0ng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hai_B%C3%A0_Tr%C6%B0ng)*

### **37.Nhà Tây Sơn**

Nhà Tây Sơn (1778 - 1802), được thành lập trong bối cảnh tranh chấp quyền lực cuối thời Lê Trung Hưng.

Theo cách gọi của phần lớn sử gia thì "nhà Tây Sơn" được dùng để gọi triều đại của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ để phân biệt với nhà Nguyễn của Nguyễn Ánh (vì cùng họ Nguyễn).

Một trong những công tích lớn nhất của nhà Tây Sơn trong lịch sử dân tộc là đã tiến đến rất gần công cuộc thống nhất và đồng thời mở rộng lãnh thổ đất nước sau hàng trăm năm Việt Nam bị chia cắt bởi các cuộc tranh giành quyền lực giữa các thế lực lớn Mạc-Trịnh-Nguyễn kể từ khi nhà Lê sơ bị sụp đổ. Tuy nhiên việc vua Quang

Trung (Nguyễn Huệ) đột ngột qua đời khi còn khá trẻ đã khiến ưu thế của Tây Sơn chuyển vào tay Nguyễn Ánh, một hậu duệ của Chúa Nguyễn cũng sinh trưởng trên đất Đàng Trong trong thế kỷ 18 với nhiều biến động lớn của lịch sử. Triều đại Tây Sơn tồn tại khoảng 24 năm thì sụp đổ sau khi chúa Nguyễn Ánh tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện để tiêu diệt nhà Tây Sơn và thành lập nhà Nguyễn.

### **a. Lật đổ chúa Nguyễn**

Ở Đàng Trong, trong những năm cuối đời, Chúa Nguyễn Phúc Khoát đắm ra say mê tử sắc, không còn quan tâm việc nước nữa, giao hết mọi việc cho quyền thần Trương Phúc Loan.

Chính sự họ Nguyễn ngay từ thời Nguyễn Phúc Khoát đã gây những ảnh hưởng tiêu cực cho dân chúng. Hệ thống thuế khóa phức tạp, công kênh, nặng nề, quan dưới lạm thu khiến dân phải nộp nhiều hơn quy định.

Năm 1765, Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát chết, chính quyền chúa Nguyễn rơi vào tay quyền thần Trương Phúc Loan. Loan thao túng triều chính, tự xưng là "Quốc phó", giết Nguyễn Phúc Luân (cha Nguyễn Phúc Ánh) và lập Nguyễn Phúc Thuần, lúc đó mới 12 tuổi lên ngôi, tức là Định vương. Trương Phúc Loan trở thành quyền thần lấn lướt, mọi quyền hành đều bị thao túng.

### **b. Tây Sơn tạm thời theo Trịnh**

Nguyễn Nhạc nhân chúa Nguyễn bỏ chạy vào Quảng Nam bèn mang quân hai đường thủy bộ ra đánh. Nguyễn Phúc Thuần vội bỏ Quảng Nam theo đường biển trốn vào Gia Định, để lại Nguyễn Phúc Dương.

Tháng 2 năm 1775, Trịnh Sâm từ Hà Trung trở về kinh, hạ lệnh cho quận Việp đánh Quảng Nam. Quân Tây Sơn cũng tiến ra, lòng bắt



được Phúc Dương. Tháng 4, quân Trịnh vượt đèo Hải Vân và đụng độ với quân Tây Sơn. Hoàng Ngũ Phúc đang đà thắng lợi, sai Hoàng Đình Thê, Hoàng Phùng Cơ đánh bại quân Tây Sơn ở Cẩm Sa. Nguyễn Nhạc phải rút quân về Quy Nhơn.

Nhân lúc Nguyễn Nhạc thua trận, tướng Nguyễn là Tổng Phúc Hiệp từ Bình Khang đánh ra Phú Yên, quân Tây Sơn lại thua phải co về Quy Nhơn. Tình thế của Nguyễn Nhạc rất nguy ngập, bèn sai người đến chỗ Hoàng Ngũ Phúc xin đầu hàng và làm tiên phong cho chúa Trịnh để đánh chúa Nguyễn. Quân Trịnh đi xa bảy giờ đã mệt mỏi, quân sĩ nhớ nhà, Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn mượn sức Tây Sơn diệt họ Nguyễn nên nhân danh chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc hàng, sai Nguyễn Hữu Chinh đem sắc, ấn, cờ đến phong Nguyễn Nhạc làm "*Tây Sơn trưởng hiệu tráng tiết tướng quân*".

Tuy thế, quận Việp lão luyện vẫn không lui quân, đóng sát địa giới Quảng Ngãi, định chờ nếu Tây Sơn bại trận sẽ tiến vào chiếm Quảng Ngãi và Quy Nhơn. Nhân lúc Tây Sơn mang quân vào đánh Phú Yên, quận Việp liền lần tới đóng quân ở Chu Ô thuộc Quảng Ngãi.

### **c. Thịnh quá hóa suy, suy quá lại thịnh**

Tháng 7 năm 1775, nghe tin Nguyễn Huệ thắng quân Nguyễn chiếm lại Phú Yên, quận Việp án binh lại. Theo yêu cầu của Nguyễn Nhạc, quận Việp phong chức cho Nguyễn Huệ làm "*Tây Sơn hiệu tiền tướng quân*". Ít lâu sau, quân Trịnh bị bệnh dịch chết khá nhiều, quận Việp tuổi già sức yếu bèn bỏ Quảng Nam lui về Phú Xuân, sau đó giao lại thành này cho Bùi Thế Đạt, còn mình dẫn đại quân về bắc. Tháng 10 năm đó, quận Việp bị bệnh chết trên đường về.

Lần đầu tiên sau 150 năm nam chinh, họ Trịnh tiến tới Quảng Nam, mở cương thổ cho vua Lê thời trung hưng tới gần được như thời Lê Thánh Tông của Lê sơ trước đây. Cũng lần đầu tiên, họ Nguyễn mất

toàn bộ đất căn bản Thuận - Quảng, bị dồn vào Nam Bộ, mảnh đất họ Nguyễn đã đặt bộ máy hành chính của mình chưa đầy 100 năm.

Cuộc nam tiến lần thứ 8 năm 1774 – 1775 của quân Trịnh cũng là trận chiến Trịnh–Nguyễn cuối cùng. Từ đây hai bên bị địa bàn của Tây Sơn ngăn cách và không còn tái chiến. Sau 8 cuộc chiến vẫn không bên nào diệt được bên nào, nhưng không lâu sau đó cả Trịnh và Nguyễn đều bại dưới tay Tây Sơn.

Sau trận 1774, lãnh thổ họ Trịnh quản lý phát triển đến cực thịnh. Nhưng sau khi quận Việp chết, phía Trịnh từ chúa đến quân đều có ý tận hưởng chiến thắng, lơ là phòng bị biên cương phía nam. Chỉ hơn 10 năm sau thắng lợi ở Phú Xuân, chính kinh thành Thăng Long của họ Trịnh bị thất thủ và họ Trịnh mất theo. Trong khi đó, sau khi bị đánh bật khỏi mảnh đất cuối cùng là Nam Bộ phải đi lưu vong, họ Nguyễn đã trở về và khôi phục lại lãnh thổ. Cuối cùng vì những biến cố có lợi, họ Nguyễn trở thành người cai trị cả nước.

#### **d. Đánh bại liên quân Xiêm - Nguyễn**

Trong thời gian còn chống trả Tây Sơn tại Nam Bộ, Nguyễn Ánh nhiều lần thông qua giám mục Pigneau de Béhaine (hay Bá Đa Lộc) để cầu viện người Pháp nhưng không thu được nhiều kết quả. Do đó Ánh có ý chuyển sang cầu viện ở Xiêm La.

Tháng 2 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Ánh từ Hà Tiên sang Xiêm La hội kiến với vua Xiêm La là Chạt Tri (Chakri, Rama I) tại Vọng Các (Bangkok). Theo quan điểm của các tác giả Việt Nam hiện đại là Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng thì đây là lần "cồng rắn cắn gà nhà" đầu tiên của Nguyễn Ánh.

#### **e. Lật đổ chúa Trịnh**

Tại Bắc Hà, năm 1782, Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm chết. Con nhỏ Trịnh Cán được lập. Phe người con lớn là Trịnh Tông (hay Trịnh Khải), làm binh biến giết quan phụ chính là Huy quận

công Hoàng Tổ Lý (cháu lão tướng Hoàng Ngũ Phúc) đưa Trịnh Tông lên ngôi, tức là Đoan Nam vương (1782-1786).

Một tướng cùng phe với quận Huy là Nguyễn Hữu Chinh không hợp tác với Trịnh Tông, bỏ chạy vào nam hàng Tây Sơn và được Nguyễn Nhạc rất tín nhiệm.

Bắc Hà ngày một suy yếu. Kinh thành Thăng Long bị quân kiêu binh - những kẻ có công tôn lập chúa Trịnh - tàn phá. Sau khi đánh bật được Nguyễn Ánh ra khỏi lãnh thổ, Nguyễn Nhạc quyết định đánh chiếm Phú Xuân (đất cũ của chúa Nguyễn). Năm 1786, ông cử Nguyễn Huệ làm tổng chỉ huy đánh ra Bắc.

#### **f. Mâu thuẫn nội bộ**

Sử sách không ghi chép thật rõ ràng về sự kiện mâu thuẫn giữa anh em Tây Sơn. Có tài liệu nói rằng Nguyễn Nhạc yêu cầu Nguyễn Huệ nộp vàng bạc lấy từ kho của họ Trịnh ở Bắc Hà mang về Nam nhưng vua em không chịu; hơn thế vua em lại xin vua anh cho cai quản thêm Quảng Nam và vua anh không chấp thuận, do đó Nguyễn Huệ chủ động mang quân vào Nam đánh Nguyễn Nhạc.

Có ý kiến bàn thêm rằng, chủ trương của Nguyễn Nhạc là tập trung tiêu diệt chúa Nguyễn, chỉ đánh chiếm phần đất của chúa Nguyễn để thay thế cai trị tại miền Nam và giữ hòa bình với Bắc Hà, cho nên việc Nguyễn Huệ tự ý đem quân Bắc tiến là trái ý vua anh. Ngay khi biết tin Nguyễn Huệ đánh Thăng Long, vua Tây Sơn vội mang quân ra Bắc, thực chất là để gọi em về. Mặt khác, Nguyễn Nhạc không yên tâm với sự phát triển thế lực riêng của Nguyễn Huệ. Trong khi đó, là người có hùng tâm, Nguyễn Huệ có chủ trương tự lực phát triển ra ngoài tầm kiểm chế của vua anh và việc Bắc tiến của ông không hẳn chỉ vì lời khuyên của Nguyễn Hữu Chinh. Đây mới chính là nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn của anh em Tây Sơn.

### **g. Đại phá quân Mãn Thanh**

Cuối năm 1788, vua Thanh đương thời là Càn Long sai Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị chỉ huy hơn 29 vạn quân, huy động từ Lương Quảng, Vân Nam và Quý Châu hộ tống Lê Chiêu Thống về Việt Nam với danh nghĩa phù Lê, vào chiếm đóng Thăng Long.

### **h. Vua Quang Trung thống nhất nhà Tây Sơn và dựng nước**

Sau cái chết của Nguyễn Văn Huệ và sau đó là Vũ Văn Nhậm và diễn biến chiến trường Nam Bộ, vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) đã tỏ ra buông xuôi. Không thể tìm chế người em tài ba hơn mình, cuối năm 1788, ông từ bỏ đế hiệu và niên hiệu Thái Đức, chỉ xưng là "Tây Sơn vương". Ông viết thư cho Nguyễn Huệ, chỉ xin giữ Quy Nhơn và nhường toàn bộ binh quyền, đất đai trong cả nước cho vua em; đồng thời ông cầu khẩn Nguyễn Huệ mang gấp đại binh vào cứu Nam bộ.

Tuy nhiên lúc đó Nguyễn Huệ dù biết lời cầu khẩn của anh nhưng không thể vào nam tham chiến vì 20 vạn quân Thanh do Lê Chiêu Thống rước về đã vượt qua biên giới. Nguy cơ phía bắc rõ ràng lớn và gấp hơn nên Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung rồi kéo quân ra bắc và đã nhanh chóng đánh bại quân Thanh.

Sau khi đánh bại quân Thanh, Quang Trung trở thành nhà lãnh đạo tối cao của triều Tây Sơn và là vị Hoàng đế duy nhất cai trị tại Việt Nam

### **38. Nhà Nguyễn**

Nhà Nguyễn (1802 - 1945) được thành lập sau khi vua Gia Long lên ngôi năm 1802, là triều đại cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Năm 1802 đến năm 1804 sử dụng quốc hiệu Nam Việt, năm 1804 đến

năm 1839 sử dụng quốc hiệu Việt Nam, Đại Việt Nam, năm 1839, vua Minh Mạng đổi quốc hiệu là Đại Nam. Triều Nguyễn là một triều đại đánh dấu nhiều thăng trầm của lịch sử, đặc biệt là cuộc xâm lược của người Pháp giữa thế kỷ 19.

Triều Nguyễn được coi là trải qua hai giai đoạn chính:

Giai đoạn thứ nhất (1802-1858) là giai đoạn độc lập, các vua nhà Nguyễn nắm toàn quyền quản lý đất nước, trải qua 4 đời vua, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Giai đoạn thứ hai, (1858-1945) là giai đoạn bị Pháp xâm lăng và đô hộ, kể từ khi quân Pháp đánh Đà Nẵng và kết thúc sau khi hoàng đế Bảo Đại thoái vị vào năm 1945.

### **a. Gia Long - Nguyễn Phúc Ánh (1802-1820)**

Nguyễn Phúc Ánh, sinh năm Nhâm Ngọ (1762), con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân. Mẹ Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Thị Hoàn con gái Diêm Quốc công Nguyễn Phúc Trung, người làng Minh Linh, phủ Thừa Thiên. Năm 1773, Tây Sơn khởi nghĩa, Nguyễn Phúc Ánh 12 tuổi, theo chúa Nguyễn Phúc Thuần vào Quảng Nam. Mùa Thu năm Đinh Dậu (1777) Nguyễn Phúc Thuần tử trận. Nguyễn Phúc Ánh một mình chạy thoát ra đảo Thổ Chu, rồi sau chạy sang ẩn náu nhờ bên đất Xiêm.

Tháng 7/1792, vua Quang Trung bị bạo bệnh mất, con là Quang Toản còn ít tuổi, nội bộ lục đục, không sao chống nổi với sức tấn công của Nguyễn Ánh (có Pháp ngoại viện). Năm 1802, Nguyễn Ánh diệt xong nhà Tây Sơn lên ngôi hoàng đế, niên hiệu là Gia Long đóng đô tại thành Phú Xuân (Huế) vào ngày 1 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802).

## **b. Minh Mạng - Nguyễn Phúc Đảm**

Minh Mạng (1820-1840) tên huý là Nguyễn Phúc Đảm, sinh ngày 23 tháng 4 năm Tân Hợi (25/5/1791), là con thứ 4 của Gia Long. Tháng giêng năm Canh Thìn (1820), thái tử Đảm lên ngôi vua, niên hiệu là Minh Mạng.

Minh Mạng có tư chất thông minh, hiếu học, năng động và quyết đoán. Minh Mạng đặt ra lệ: các quan ở Thành, Dinh, Trấn - văn từ Hiệp trấn, Cai bạ, Ký lục, Tham hiệp; võ từ Thống quản cơ đến Phó vệ úy... ai được thăng điện, bổ nhiệm... đều phải đến kinh đô gặp vua, để vua hỏi han công việc, kiểm tra năng lực và khuyên bảo.

Là người tinh thâm nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mạng rất quan tâm đến học hành, khoa cử, tuyển chọn nhân tài. Năm 1821 cho dựng Quốc Tử Giám, đặt chức Tế Tửu và Tư Nghiệp, mở lại thi Hội và thi Đình, trước 6 năm một khoa thi, nay rút xuống 3 năm.

## **c. Thiệu Trị - Nguyễn Phúc Miên Tông**

Thiệu Trị (1841-1847) tên huý là Phúc Tuyên sau đổi là Miên Tông, là con trưởng của Minh Mạng và mẹ là Thuận Đức Thần Phi Hồ Thị Hoa, sinh 11 tháng 5 Đinh Mão (1807).

Tháng Giêng năm Tân Sửu (1841) Miên Tông lên ngôi vua đặt niên hiệu là Thiệu Trị, lúc đó đã 34 tuổi.

Thiệu Trị lên ngôi cứ theo quy chế được sắp đặt từ thời Minh Mạng mà làm theo di huấn của cha.

## **d. Tự Đức - Nguyễn Phúc Hồng Nhậm**

Tự Đức (1847-1883) tên huý là Hồng Nhậm, sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829) là con thứ hai của Thiệu Trị và bà Phạm Thị Hằng - con gái Thượng thư Bộ Lễ Phạm Đăng Hưng.

Tháng 10 năm 1847, Hồng Nhiệm lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Tự Đức, lúc đó 19 tuổi.

### **39. Pháp Thuộc**

Pháp thuộc là một giai đoạn trong lịch sử Việt Nam kéo dài 61 năm, bắt đầu từ 1884 khi Pháp ép triều đình Huế chấp nhận sự bảo hộ của Pháp cho đến 1945 khi Pháp mất quyền cai trị ở Đông Dương. Tuy nhiên, nhiều tài liệu khác cho rằng thời kỳ Pháp thuộc cần được tính từ năm 1867 (tức là kéo dài gần 80 năm), khi Nam Kỳ Lục tỉnh bị nhà Nguyễn cắt nhượng cho Pháp, trở thành lãnh thổ đầu tiên Pháp chiếm được trong quá trình Pháp xâm lược Đại Nam.

Trong thời kỳ này Việt Nam bị chia cắt thành 3 xứ riêng biệt với ba cơ cấu hành chính riêng: xứ thuộc địa Nam Kỳ và hai xứ bảo hộ Bắc và Trung Kỳ. Cao Miên (Campuchia), Ai Lao cũng chịu sự cai trị của Pháp, và nhượng địa Quảng Châu Loan tiếp theo bị gom vào Liên bang Đông Dương.

Tháng 9 năm 1945, Pháp đem quân trở lại tấn công Việt Nam, nhưng người Việt Nam phản kháng quyết liệt và Pháp đã bị thất bại sau 9 năm chiến tranh. Pháp buộc phải công nhận nền độc lập của Việt Nam (cũng như Lào và Campuchia), chính thức chấm dứt thời kỳ Pháp thuộc, đồng thời kéo theo sự sụp đổ hệ thống thuộc địa của Pháp và các nước thực dân khác trên khắp thế giới vào thập niên 1950 - 1960.

**a. Dục Đức - Nguyễn Phúc Ưng Chân (1883, làm vua 3 ngày)**  
Tự Đức có hàng trăm vợ nhưng không có con, phải nuôi ba người con các anh mình làm con nuôi: Ưng Chân, Ưng Xuy, Ưng Đăng.  
Tự Đức chết, triều thần đưa Ưng Chân lên ngôi vua là Dục Đức.

**b. Hiệp Hoà - Nguyễn Phúc Hồng Dật (6/1883-11/1883, làm vua được 6 tháng)** tên huý là Hồng Dật, con thứ 29 và là con út của Thiệu Trị, sinh tháng 9 năm 1846.

Tháng 6/1883 phế xong Dục Đức, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết xin ý chỉ của Hoàng thái hậu Từ Dũ đưa Hồng Dật lên ngôi vua, niên hiệu Hiệp Hoà.

**c. Kiến Phúc - Nguyễn Phúc Ưng Đăng (1883-1884)**

Ưng Đăng là con nuôi thứ 3 của Tự Đức, sinh ngày 2 tháng Giêng năm 1870. Vì Tự Đức không có con, lúc 2 tuổi được sung làm Hoàng thiếu tử, do Học phi Nguyễn Thị Chuyên nuôi dưỡng.

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế Hiệp Hoà cho người đón Ưng Đăng lập lên làm vua ngày 1/12/1883 niên hiệu là Kiến Phúc, lúc đó mới 14 tuổi.

**d. Hàm Nghi - Nguyễn Phúc Ưng Lịch (1884-1885)**

Sau khi Kiến Phúc bị giết, ngày 1/8/1884 Ưng Lịch mới 13 tuổi được đưa lên ngôi vua, niên hiệu là Hàm Nghi. Lúc đó, Hoà ước Giáp Thân (6/6/1884) đã được ký kết. Lễ đăng quang của Hàm Nghi không được Nam triều thông báo cho Khâm sứ Pháp tại Trung kỳ biết, nên Rê-na không thừa nhận vua mới.

**e. Đồng Khánh - Nguyễn Phúc Ưng Biện (1885-1888)**

Sau khi vua Hàm Nghi bỏ kinh đô Huế chạy ra Quảng Trị, xuống Chiếu Cần Vương chống Pháp, thực dân Pháp bàn với các đại thần cơ mật Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình đưa Ưng Xuy lên ngôi vua, niên hiệu là Đồng Khánh.

Đồng Khánh tên huý là Ưng Biện, con trưởng của Kiên Thái vương Hồng Cai, mẹ là Bùi Thị, năm 1865 lên 2 tuổi, được đưa vào làm con nuôi thứ hai của Tự Đức.



#### **f. Thành Thái - Nguyễn Phúc Bửu Lân (1889-1907)**

Đông Khánh mất, các con trai còn quá nhỏ. Triều đình Huế vâng chỉ của Nghi Thiên Chương Hoàng hậu (vợ Thiệu Trị) và Lệ Thiên Anh Hoàng hậu (vợ Tự Đức) đón Hoàng tử Bửu Lân (con thứ 7 của Tự Đức) mới 8 tuổi về cung lên làm vua, niên hiệu là Thành Thái. Thành Thái thông minh, hiếu học, khi 4 tuổi, vua cha là Tự Đức bị phế và chết trong tù, Bửu Lân phải ra sống ở ngoại thành với bà con lao động, đã từng chia sẻ gian khổ với những người nghèo trong cảnh nước mất nhà tan. Vì thế, khi làm vua đến 10 tuổi Thành Thái đã sớm có ý thức về quốc sự. Thành Thái rất thích học các tân thư chữ Hán của Trung Quốc, Nhật Bản. Thành Thái có ý thức tự cường dân tộc và có những dự định cách tân đất nước, song đều bị thực dân Pháp ngăn chặn. Thành Thái rất thương dân, thường hay vi hành để được gần dân chúng, để hiểu được sự đau khổ của dân một nước nô lệ.

#### **g. Duy Tân - Nguyễn Phúc Vĩnh San (1907-1916)**

Phế truất Thành Thái, thực dân Pháp đưa hoàng tử Vĩnh San mới 8 tuổi lên làm vua để dễ bề sai khiến. Nhưng chúng không ngờ Duy Tân còn chống Pháp kiên quyết hơn vua cha.

#### **h. Khải Định - Nguyễn Phúc Bửu Đảo (1916-1925)**

Thực dân Pháp đưa Duy Tân đi đày, lập Hoàng thân Bửu Đảo, con trai của Đông Khánh lên ngôi vua, niên hiệu là Khải Định.

#### **i. Bảo Đại - Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy (1926-1945)**

Khải Định có 12 vợ nhưng không có con, Vĩnh Thụy là con của người khác, được Khải Định nhận làm con và đã được đưa sang Pháp đào tạo từ năm 10 tuổi. Khải Định chết, toàn quyền Đông Dương đưa Vĩnh Thụy lên ngôi vua niên hiệu Bảo Đại nhưng vẫn học ở Pháp. Triều đình do một hội đồng phụ chính điều hành.

## **40. Những cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp**

### **a. Khởi nghĩa Trương Định (1859 – 1864)**

Năm 1859, thực dân Pháp chiếm thành Gia Định. Trương Định tổ chức nghĩa quân chống giặc ở Gò Công, Tân An, được triều đình Huế giao chức Lãnh binh. Năm 1862, vua quan nhà Nguyễn hàng giặc, ra lệnh giải binh, nhưng Trương Định cương quyết kháng Pháp đến cùng, được nhân dân suy tôn là Bình Tây đại nguyên soái. Ngày 20/8/1864, Trương Định bị thương nặng đã rút gươm tự sát. Con trai là Trương Quyền tiếp tục chiến đấu đến năm 1867.

### **b. Khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực (1861 – 1868)**

Năm 1861, Nguyễn Trung Trực (tức Nguyễn Văn Lịch) nổi dậy ở Tân An, chỉ huy nghĩa quân đốt cháy tàu Hy Vọng (Espérance) của giặc Pháp trên sông Vàm Cỏ Đông (12/1861), rồi lập căn cứ kiên trì chống giặc khắp vùng Rạch Giá, Hà Tiên và đảo Phú Quốc. Năm 1868, bị giặc bắt và đưa đi hành hình, ông đã hiên ngang nói thẳng vào mặt chúng: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây”.

**c. Khởi nghĩa Bãi Sậy** là một trong các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ 19 của nhân dân Việt Nam chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, diễn ra từ năm 1883 và kéo dài đến năm 1892 mới tan rã. Bãi Sậy là một trong những trung tâm chống Pháp lớn nhất vào cuối thế kỷ 19.

Trong thời kỳ đầu (1883 -1885), phong trào do Đinh Gia Quế lãnh đạo, các địa bàn hoạt động lúc này còn giới hạn ở vùng Bãi Sậy (bao gồm địa phận các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên). Từ năm 1885 trở đi, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật. Ông là thủ lĩnh cao nhất của nghĩa quân Bãi Sậy. Bộ chánh Thái Nguyên Vũ Giác là người giúp đỡ rất nhiều cho cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

**d. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh** là một cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ 19 trong lịch sử Việt Nam.

Công cuộc này khởi phát năm 1887 tại Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), ngay sau khi căn cứ Ba Đình và Mã Cao lần lượt thất thủ. Lãnh đạo chính là Chánh sứ sơn phòng Thanh Hóa Tống Duy Tân cùng hai cộng sự đặc lực là Đề đốc Cao Điền và tù trưởng người Thái Cầm Bá Thước. Tháng 10 năm 1892, cuộc khởi nghĩa kết thúc, sau khi thủ lĩnh là Tống Duy Tân bị đối phương bắt sống rồi xử chết.



**e. Khởi nghĩa Yên Thế** là một cuộc đấu vũ trang giữa những người nông dân ly tán tại vùng Yên Thế Thượng và sau đó là Thái Nguyên, đứng đầu là Hoàng Hoa Thám, với quân Pháp, khi Pháp vừa kết thúc chiến tranh với Trung Quốc và bắt đầu kiểm soát toàn bộ vùng Bắc kỳ những năm cuối thế kỷ 19 trong lịch sử Việt Nam.

**f. Khởi nghĩa Thái Nguyên** hay **Binh biến Thái Nguyên** là tên gọi cuộc nổi dậy ở tỉnh lỵ Thái Nguyên vào năm 1917 do Trịnh Văn Cấn chỉ huy, chống lại chính quyền Bảo hộ của Pháp để giành độc lập cho người Việt.

### **g. Cuộc bạo động Lạng Sơn**

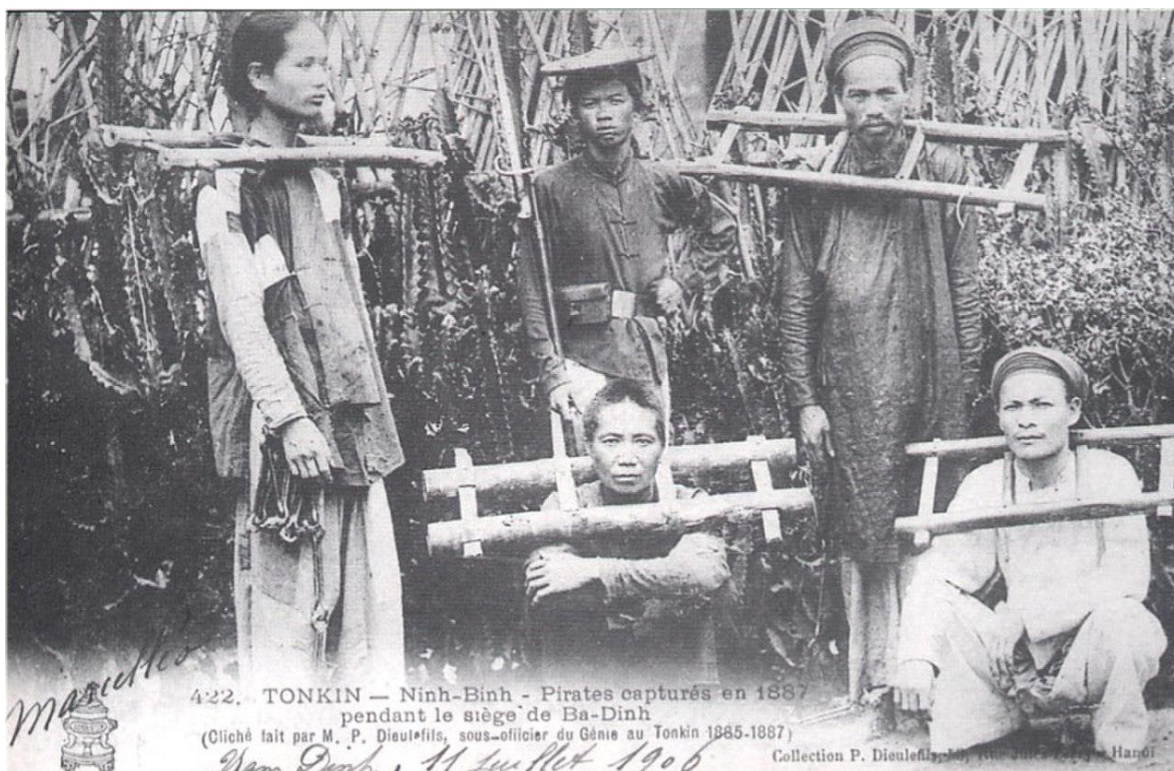
Mùa Thu năm 1921, Đội Ân (người Tày) huyện Cao Lộc, Lạng Sơn tổ chức cuộc bạo động, nghĩa binh đánh vào trại lính khố xanh gần Kỳ Lừa, nghĩa quân diệt được tên Cung Khắc Đản, Tuần phủ ở Pắc Lương, huyện Yên Lãng, ít ngày sau cuộc bạo động cũng bị thực dân Pháp dập tắt.

### **h. Cuộc bạo động Yên Bái**

Ngày 10/2/1931, cuộc bạo động của Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy, nổ ra ở Yên Bái và một vài địa phương khác nhưng đã bị thực dân Pháp dập tắt nhanh chóng.

Hơn 80 năm thực dân Pháp xâm lược và thống trị nước ta, nhân dân ta đã liên tục vùng lên đấu tranh để tự giải phóng, song các cuộc khởi nghĩa đó đều bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu và đã thất bại.

Mặc dù vậy, các cuộc đấu tranh ấy đã biểu thị tinh thần quật cường của dân tộc và góp phần đưa tới thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.



- i. Khởi nghĩa Ba Đình** là một trong các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ 19 của nhân dân Việt Nam chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, diễn ra vào năm 1886-1887 tại Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- j. Khởi nghĩa Bãi Sậy** là một trong các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ 19 của nhân dân Việt Nam chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, diễn ra từ năm 1883 và kéo dài đến năm 1892 mới tan rã. Bãi Sậy là một trong những trung tâm chống Pháp lớn nhất vào cuối thế kỷ 19.

Trong thời kỳ đầu (1883 - 1885), phong trào do Đinh Gia Quế lãnh đạo, các địa bàn hoạt động lúc này còn giới hạn ở vùng Bãi Sậy (bao gồm địa phận các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên). Từ năm 1885 trở đi, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật. Ông là thủ lĩnh cao nhất của nghĩa quân Bãi Sậy[3]. Bộ chánh Thái Nguyên Vũ Giác là người giúp đỡ rất nhiều cho cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

**k. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh** là một cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ 19 trong lịch sử Việt Nam.

Công cuộc này khởi phát năm 1887 tại Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), ngay sau khi căn cứ Ba Đình và Mã Cao lần lượt thất thủ. Lãnh đạo chính là Chánh sứ sơn phòng Thanh Hóa Tống Duy Tân cùng hai cộng sự đặc lực là Đề đốc Cao Điền và tù trưởng người Thái Cầm Bá Thước. Tháng 10 năm 1892, cuộc khởi nghĩa kết thúc, sau khi thủ lĩnh là Tống Duy Tân bị đối phương bắt sống rồi xử chết.



*La bande du Dé Tham (photo du lieutenant Romain-Desfossés).*

**l. Khởi nghĩa Yên Thế** là một cuộc đấu vũ trang giữa những người nông dân ly tán tại vùng Yên Thế Thượng và sau đó là Thái Nguyên, đứng đầu là Hoàng Hoa Thám, với quân Pháp, khi Pháp vừa kết thúc chiến tranh với Trung Quốc và bắt đầu kiểm soát toàn bộ vùng Bắc kỳ những năm cuối thế kỷ 19 trong lịch sử Việt Nam.

*Nguồn: <https://nguoikesu.com/dong-lich-su/viet-nam-dan-chu-cong-hoa>*

## **41. Giữa thế kỷ 19:**

### **a. Trên bình diện quốc tế:**

#### **- Về mặt chính trị:**

Bước vào đầu thế chiến thứ II, là một cuộc chiến tranh thế giới, bắt đầu từ khoảng năm 1939 và chấm dứt vào năm 1945. Cuộc chiến có sự tham gia của đại đa số các quốc gia trên thế giới — bao gồm tất cả các cường quốc - tạo thành hai liên minh quân sự đối lập: Đồng Minh và Phe Trục. Trong diện mạo một cuộc chiến tranh toàn diện. Thế chiến II có sự tham gia trực tiếp của hơn 100 triệu nhân sự từ hơn 30 quốc gia. Các bên tham chiến chính, đã dồn toàn bộ nguồn lực kinh tế, công nghiệp và khoa học cho nỗ lực tham chiến, làm mờ đi ranh giới giữa nguồn lực dân sự và quân sự. Chiến tranh thế giới thứ hai là cuộc xung đột đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại, gây nên cái chết của 70 đến 85 triệu người, với số lượng dân thường tử vong nhiều hơn quân nhân. Hàng chục triệu người đã phải bỏ mạng trong các vụ thảm sát, diệt chủng.

*Nguồn: Wikimedia – Bách khoa toàn thư – Chiến tranh thế giới thứ hai.*

Chiến tranh thế giới thứ hai là một cuộc xung đột vũ trang lớn nhất lịch sử, các khối đồng minh tranh chấp thuộc địa, đặt các nước nhược tiểu trước hai con đường:

#### **1. Vùng dậy để giành chỗ đứng.**

#### **2. Bị khuất phục để làm nô lệ.**

#### **- Về phương diện văn hóa:**

Sự phát triển văn minh vật chất, sự xâm thực các nền kỹ nghệ, đã làm đảo lộn các giá trị nhân bản truyền thống dân tộc. Các dân tộc Đông phương yếu kém về mặt quân sự - chính trị. Nhưng có một nền văn hóa tiến bộ - một tinh thần dân tộc sâu sắc, thắt chặt tinh thần đoàn kết, quyết tâm bảo tồn nền văn hóa Đông phương.

### **b. Trên bình diện quốc gia:**

**Năm 1958:** Ở thế kỷ XIX, Việt Nam nằm trong tầm ngắm của thực dân Pháp trong kế hoạch giành giật thị trường và mở rộng khu vực ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Đà Nẵng được coi như một cửa ngõ chiến lược để xâm lược Việt Nam.

Hải quân Pháp đổ bộ vào Cảng Đà Nẵng trong Trận Đà Nẵng (1858-1859)

### **Trận Đà Nẵng (1858–1859)**

**Liên quân tấn công Đà Nẵng lần thứ nhất**

Một phần của Pháp xâm lược Đại Nam



*Tàu Liên quân tấn công Đà Nẵng năm 1858*

**Trận Đà Nẵng (1858–1859): Liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng lần thứ nhất.** Là trận đánh mở đầu cho cuộc chiến tranh Pháp – Việt (1858–1884) trong lịch sử Việt Nam. Đây là trận đánh kéo dài nhiều ngày, khởi sự từ ngày 31/08/1858 và kết thúc vào ngày 02/02/1859, để chuyển sang một giai đoạn khác.

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, thì Liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã bị cầm chân và bị thiệt hại, cho nên đây chính là một khởi đầu thắng lợi lớn, nhưng duy nhất trong hơn một phần tư thế kỷ (1858–1884) chống ngoại xâm của quân và dân Việt Nam.

**Hoàn cảnh:**



Giữa thế kỷ XIX, sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế đã thúc đẩy các nước tư bản phương Tây mở những cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa. Các quốc gia phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng đã trở thành nạn nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh đó.

Lợi dụng các mối quan hệ đã có từ thời chúa Nguyễn Ánh và sự suy yếu của chế độ phong kiến Việt Nam, Pháp và Tây Ban Nha đã viện cớ Nhà Nguyễn cấm đạo Thiên Chúa và bắt bớ, giết hại nhiều giáo sĩ, giáo dân để tiến hành cuộc chiếm cứ nước Việt.

Sau hai trận thăm dò và thử sức lực lượng phòng thủ của Nhà Nguyễn ở Đà Nẵng (Quảng Nam) vào ngày 15/04/1847 và ngày 26/09/1857, một ủy ban có tên là Commission de la Cochinchine do Nam tước Brenien đứng đầu đã đệ trình và đã được Hoàng đế Napoléon III chấp thuận, chọn **Đà Nẵng** làm điểm khởi đầu trong kế hoạch đánh chiếm Việt Nam.

Bởi Đà Nẵng là một hải cảng sâu và rộng, thuận tiện cho tàu chiến vào ra, lại nằm trên trục đường Bắc – Nam, có thể sang Lào, Campuchia và chỉ cách kinh đô Huế khoảng 1 trăm km, rất thuận lợi cho việc "đánh nhanh thắng nhanh" của liên quân Pháp – Tây Ban Nha (gọi tắt là liên quân). Ngoài ra, Đà Nẵng còn có cánh đồng Nam – Ngãi để nuôi quân, còn có nhiều giáo sĩ và giáo dân thân Pháp.

Cho nên đánh chiếm được Đà Nẵng, vượt đèo Hải Vân, rồi tấn công ra Huế chính là con đường ngắn nhất, nhanh chóng nhất, ít hao tổn tiền của và nhân lực nhất để thực hiện được ý đồ của Pháp và Tây Ban Nha. Tuy nhiên, phải chờ đến sau khi Hiệp ước Thiên Tân (28/06/1858) được ký kết, quân đội Pháp ở Viễn Đông mới có thể rảnh tay chuyển sang mặt trận khác...

**Lực lượng đôi bên:**

- Lực lượng liên quân có khoảng 3 ngàn quân (450 binh sĩ Tây Ban Nha), được bố trí trên 14 tàu chiến (lúc đầu, theo Đại Nam thực lục là 12 chiếc tàu), trong số đó có soái hạm Némésis và những tàu lớn được trang bị tới 50 khẩu đại bác, có sức công phá lớn và sát thương cao.
- Lực lượng quân Nhà Nguyễn ở Đà Nẵng có khoảng 2.070 lính chính quy (theo Đại Nam thực lục) dưới quyền chỉ huy của Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoàng, khi trận chiến nổ ra được chi viện thêm 2 ngàn người nữa, do Hữu quân Đô thống Lê Đình Lý chỉ huy từ Huế vào. Ở các pháo đài, có nhiều đại bác và vũ khí các loại...

**Liên quân tấn công:**



*Ngày 15/09/1859: Bản đồ Đà Nẵng xưa tìm được trong nhà một ông quan võ người Việt.*

Xuất phát từ đảo Hải Nam (Trung Quốc), Phó Đô đốc Hải quân Charles Rigault de Genouilly (gọi tắt là De Genouilly) được lệnh phối hợp với đạo quân Tây Ban Nha do Đại tá Lanzarotte chỉ huy, đưa tàu chiến xuống phía Nam. Chiều tối ngày 31/08/1858, toàn bộ lực lượng trên đã có mặt trước cửa biển Đà Nẵng.

Sáng ngày 01/09/1858, De Genouilly gửi tối hậu thư buộc quan Trấn thủ Đà Nẵng trong hai giờ phải giao nộp tỉnh thành. Nhưng không đợi trả lời, đại bác của liên quân đã tập trung hỏa lực bắn tới tấp hàng trăm quả vào cửa sông Đà Nẵng và các đồn bán đảo ở Sơn Trà.



*Bản đồ trên đã được Việt hóa.*

Theo kế hoạch, liên quân gồm hai bộ phận:

- Bộ phận thứ nhất gồm ba tàu chiến, tập trung hỏa lực bắn vào các đồn ở Sơn Trà.
- Bộ phận thứ hai, dưới làn đạn yểm trợ của bộ phận thứ nhất, sẽ nhanh chóng tiến gần vào cửa sông Đà Nẵng để bắn vào đồn Đông và đồn Tây đang án ngữ.

Ngay hôm đó (1 tháng 9), đồn Đông bị vỡ. Sáng hôm sau (2 tháng 9) liên quân tiếp tục nã đại bác chiếm lấy đồn Tây, rồi đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà, chiếm đồn An Hải và đồn Điện Hải chỉ nội một ngày. Trước vũ khí mạnh hơn, quân Việt vừa đánh vừa lui dần ra sau, lập phòng tuyến Liêu Trì trước huyện Hòa Vang để ngăn liên quân vào nội địa.

Nhận được tin liên quân đánh Đà Nẵng, vua Tự Đức liền sai Chương vệ Đào Trí vào Đà Nẵng để hiệp cùng Tổng đốc Nam Ngãi Trần Hoàng chống ngăn, nhưng khi Đào Trí đến nơi thì hai đồn trên đã mất. Nhà vua lại sai Hữ quân đô thống Lê Đình Lý và Tham tri bộ Hộ Phạm Khắc Thận đem 2 ngàn quân vào ứng cứu, cử Tham tri nội các Nguyễn Duy giữ chức chỉ huy quân thứ ở Quảng Nam, và ra lệnh cách chức Trần Hoàng vì lỗi đã án binh bất động, đưa Đào Trí lên thay...

Đánh chiếm được Sơn Trà, liên quân Pháp – Tây Ban Nha tiến vào nội địa, đánh tan phòng tuyến bằng ụ đất, rào tre của quân Việt ở xã Mỹ Thị, rồi tràn sang chiếm xã Cẩm Lệ. Tướng Lê Đình Lý bị trọng thương rồi mất trong trận chiến này. Xét công tội, tướng Hồ Đức Tư, trấn giữ đồn Hóa Khuê, bị vua Tự Đức sai bắt giam và bị cách chức vì lỗi không tiếp ứng và án binh bất động.

Hữ quân Lê Đình Lý mất, nhà vua cử Thống chế Chu Phúc Minh làm Tổng đốc quân vụ thay Lê Đình Lý. Rồi điều tướng Nguyễn Tri Phương, khi ấy đang làm Kinh lược sứ Nam Kỳ, về làm Tổng thống quân vụ Quảng Nam; cử thêm Phạm Thế Hiển làm Tham tán để cùng gấp rút chấn chỉnh quân chính và thống nhất phương thức chống ngoại xâm.



*Súng thần công tại Thành cổ Điện Hải*

Trước tình thế đó, Nguyễn Tri Phương không chủ trương đánh chính diện để tránh sức mạnh hỏa lực của đối phương mà cho phục kích, thực hiện "vườn không, nhà trống" (để cô lập và triệt đường tiếp tế) và cho đắp lũy dài từ Hải Châu vào tới Phúc Ninh, Thanh Giản để bao vây liên quân ngoài mé biển.

Suốt 5 tháng bị cầm chân, cái đói, cái bệnh, cái nóng bức... đã khiến liên quân mệt mỏi và hao mòn. Mặc dù được giáo sĩ Pellerin khuyên nên đem quân ra chiếm Bắc Kỳ, vì ở đó có giáo sĩ và giáo dân Thiên Chúa giáo, và những người còn tôn phò Nhà Lê nổi lên góp sức, nhưng sau khi cân nhắc, tướng De Genouilly không tán thành.

Ngày 02/02/1859, chỉ để lại một phần ba số quân (khoảng 1 ngàn người) và 6 tàu chiến, bàn giao cho Đại tá Faucon nắm giữ, còn bao nhiêu De Genouilly cho rút hết vào Nam, mở mặt trận mới ở Gia Định .

Mô tả lại tình cảnh khó nhọc của liên quân lúc bấy giờ, giáo sư Trần Văn Giàu viết:



### *Một đoạn thành tại Thành cổ Điện Hải*

*Sau năm tháng giao tranh, liên quân Pháp – Tây Ban Nha chỉ chiếm được một ngọn núi không người và vài làng ven biển không người. Họ không dám tiến sâu... Họ mong chờ một cuộc nổi loạn của nhân dân Nam – Ngãi theo lời hứa hẹn của các giáo sĩ Pháp, mà không thấy. Trong lúc tiến thoái lưỡng nan ấy, thì liên quân bị đau ốm và chết chóc khá nhiều, căn bản không phải vì súng đạn, mà chính vì phong thổ khí hậu. Thức ăn lại rất khó tìm, thuốc men không đủ dùng, thỉnh thoảng bị quân Việt đến tập kích, bắn tỉa...*

### **Báo cáo của Pháp:**

Phó Đô đốc De Genouilly đã viết thư về Pháp rằng:

*Chính phủ bị đánh lừa về bản chất của cuộc đi đánh lấy nước Nam Kỳ (Việt Nam); người ta trình bày rằng việc viễn chinh này chỉ là một việc dễ dàng thôi, nhỏ nhỏ thôi; thực ra, nó không dễ, cũng không nhỏ... Người ta (...) cho rằng dân chúng sẽ nổi lên hưởng ứng, thật ra... trái hẳn lại với sự dự đoán đó... Người ta báo cáo rằng quân đội Việt không có gì, sự thật thì quân chính quy rất đông,*

*còn dân quân... thì không đau ốm và không tàn tật... Trên bộ thì không hành quân lớn được, dù là chỉ hành quân ngắn ngắn mà thôi; binh lính không chịu đựng nổi...*

Trích báo cáo của De Genouilly đề ngày 04/01/1859:

*Chúng ta đang xuống dốc đến kiệt quệ ở Đà Nẵng. Mọi phương tiện cải thiện tình hình bộ binh và hải quân đều hết sạch và vô hiệu.*

Hơn 10 ngày sau (15 tháng 1), viên tướng này gửi tiếp một báo cáo nữa, để nói rõ số lính chết vì bị bệnh kiết lỵ lên đến mức đáng sợ. Trong số 8 trăm lính bộ binh, chỉ còn nhiều nhất là 5 trăm người có thể cầm khí giới, nhưng không đủ sức để mở một cuộc hành quân...

### **Nhận xét:**

Sách Hỏi đáp lịch sử Việt Nam (tập 4):

*Những diễn biến cho thấy đối phương không thể phát huy được sức mạnh của binh khí kỹ thuật để tấn công ồ ạt, mà đã bị chặn ngay ở cửa biển Đà Nẵng. Đây là kết quả của... khối đoàn kết toàn dân. Ngoài quân chủ lực, còn có sự tham gia của biên binh và dân binh sở tại... Có thể coi đây là thắng lợi lớn và duy nhất ở mặt trận Đà Nẵng trong hơn một phần tư thế kỷ chống xâm lược của quân và dân Việt, từ 1858 đến 1884.*

Sách Lịch sử Việt Nam (1858 – cuối thế kỷ XIX):

*Kế hoạch "đánh mau, thắng mau" của đối phương tuy thất bại ở Đà Nẵng, nhưng, họ lại chọn được một vị trí khác (tức Gia Định) để thực hiện kế hoạch đó. Trong khi đại quân của triều đình Huế đang "án binh bất động, tự giam chân" (chủ trương "trì cửu") đằng sau các phòng tuyến thì đại quân của họ lũ lượt kéo vào Nam.*

### **Di tích còn lại:**

Hiện nay ở bán đảo Sơn Trà, ngay gần công vào Cảng Tiên Sa Đà Nẵng, vẫn còn nhà tưởng niệm nơi chôn cất các binh lính liên quân Pháp – Tây Ban Nha chết trong trận Đà Nẵng. Nhà tưởng niệm



này được người Pháp xây dựng năm 1898, cải táng xương cốt của các binh lính chôn chung trong một hố, còn mộ các sỹ quan chôn xung quanh vườn. Mặc dù đã hơn 100 năm trôi qua nhưng nhà tưởng niệm vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn bởi người dân địa phương và họ gọi là "Nghĩa trang Y Pha Nho".



*Nghĩa trang Y Pha Nho*





người, Đại tá Faucon, người được giao lại quyền, cũng đã tổ chức được hai cuộc tấn công quân Việt:

- Ngày 06/02/1859, tức sau ngày De Genouilly rời Đà Nẵng được mấy hôm, Đại tá Faucon dẫn quân đi đánh đồn Hải Châu nhưng đã bị Thị vệ Hồ Oai cùng tướng Tôn Thất Thi và Nguyễn Nghĩa đẩy lùi, bắn chìm ba giang thuyền của liên quân. Ngay hôm sau, Faucon dẫn thêm quân trở lại đánh với cường độ dữ dội hơn. Hiệp quản Trần Trinh Lương và Lê Văn Da đều tử trận. Đô đốc Tống Phước Minh không giữ nổi đồn Hải Châu buộc phải lui quân về giữ đồn Phước Ninh. Sau nhờ Tham tán Nguyễn Duy đem quân chi viện mới đánh lui được đối phương, thu hồi được đồn Hải Châu nhưng quân Việt phải thiệt mạng nhiều.
- Đến tháng 3/1859, Đại tá Faucon mở cuộc tấn công mới vào đồn Hải Châu và Thạc Gián. Nhờ các tướng là Đào Trí, Tôn Thất Hàm, Phạm Gia Vịnh ra sức chống ngăn nên giữ được.

Theo sách Lịch sử Việt Nam (1858 - cuối thế kỷ 19), thì trong khoảng thời gian đó "*đại quân của tướng Nguyễn Tri Phương vẫn cứ án binh bất động*" trước một đạo quân xâm lược ít hơn, đang bị cô lập, bị dịch bệnh; thuốc men, lương thực đều thiếu... và đang kêu cứu.

Hiểu tình cảnh đó, nên sau khi chiếm được và cho san bằng thành Gia Định, tướng De Genouilly chỉ để lại ba trung đội cùng bốn tàu chiến đóng ở ụ Hữu Bình (tức Xóm Chiếu), giao cho Đại tá Hải quân Jauréguibery quyền chỉ huy, còn mình thì kéo 3 ngàn quân (trong số đó có khoảng 1 ngàn quân Tây Ban Nha) trở ra Đà Nẵng ứng cứu cho số quân đang bị hao mòn ở đây.

### **Tấn công Đà Nẵng lần thứ hai, 1859:**

Đến Đà Nẵng, ngày 20/04/1859, De Genouilly liền cho quân tấn công dữ dội đồn Điện Hải. Tướng Nguyễn Tri Phương cho quân

đánh trả quyết liệt, nhưng vì vũ khí của đối phương quá mạnh nên đồn mất.

### **Trận chiến ngày 8 tháng 5:**

Ngày 08/05/1859, tướng De Genouilly chia quân ra làm ba mũi tiến công. Cánh hữu của Raynaud với hơn 7 trăm quân, tấn công các đồn Du Xuyên, Hải Châu, Thạc Gián, Phước Ninh. Cánh tả của Faucon với hơn 4 trăm quân, tấn công đồn Thạc Gián, Phước Ninh. Cánh giữa do Đại tá Lanzarote (Tây Ban Nha) chỉ huy, chi viện cho hai cánh tả, hữu. Theo cánh quân này là Bộ Chỉ huy Hành quân do tướng De Genouilly thống lĩnh, với quyết tâm thắng nhanh, để hòng xoay chuyển tình thế.

Quân Việt dựa vào chiến lũy chống trả kịch liệt, nhưng trước hỏa lực mạnh, số lính thương vong nhiều. Tổng thống quân thứ Nguyễn Tri Phương buộc phải cho quân rời bỏ phòng tuyến thứ nhất với các đồn lớn như Du Xuyên, Thạc Gián, Hải Châu rút về cố thủ ở phòng tuyến thứ hai với các đồn Liên Trì, Nại Hiên và Nghi Xuân...

Ngược lại, cánh quân tấn công vào Thạc Gián và hai đồn thượng và hạ ở Hải Châu đã bị đạo quân ứng nghĩa, do Phạm Gia Vĩnh lãnh đạo, hiệp cùng với đạo quân triều đình, do Nguyễn Song Thanh và Đào Thị chỉ huy, đánh cho tan tác phải tháo chạy về bán đảo Sơn Trà.

Kết thúc, bên quân Việt mất 3 đồn lớn cùng 54 khẩu đại bác các loại, Hiệp quản Phan Hữu Điền và rất nhiều binh sĩ tử trận.

Bên liên quân, theo lời tường thuật của Bizancourt, thiệt mạng trên 100 người.

Đây là trận đối đầu lớn nhất kể từ trước đến giờ ở mặt trận Đà Nẵng. Trong khoảng thời gian đó, ở châu Âu chiến tranh giữa Pháp - Sardegna với Áo đang đến hồi dữ dội. Còn ở phương Đông bỗng có tin đồn quân Pháp ở Đà Nẵng sắp bị Hải quân Anh tiêu diệt. Mặt

khác, do thời tiết khắc nghiệt, nên dịch bệnh thêm hoành hành, làm cho số lính viễn chinh bị chết bệnh tăng từng ngày... Tất cả đã khiến tướng De Genouilly bối rối và than rằng: *Dù sao đi chăng nữa, thì cuộc viễn chinh này cũng phải đi đến một kết thúc nào đó, nếu không chúng tôi sẽ không còn đủ kiên nhẫn để chờ đợi nữa...* (Trích báo cáo, Tuorane, ngày 22/05/1859).

Và tính đến lần tấn công này (8/05/1859), tức sau 9 tháng xâm lược, liên quân chỉ chiếm cứ được bán đảo Sơn Trà và đôn Đông ở Đà Nẵng.

### **Liên quân xin nghị hòa**

Vì gặp khó khăn, lại thêm bên chính quốc (Pháp) không thể chi viện được nữa, nên Bộ Hải quân Pháp đã đề ra một kế sách khác, được mệnh danh là "*sự chinh phục bằng những gói nhỏ*" (*conquête en petis paquets*). Để dọn đường cho kế hoạch xâm lược này, nhà cầm quyền Pháp đã ra lệnh cho tướng De Genouilly phải chủ động xin "hòa nghị" với vua nhà Nguyễn.

Nhưng đề hòa nghị với cái thế mạnh, De Genouilly đã phái tàu chiến đi bắn phá bãi Cam ở Bình Định và pháo đài Hồ Cự, thiêu hủy tàu thuyền của triều đình và nhân dân ở vùng biển Quảng Bình, Quảng Trị. Đến ngày 20/06/1859, De Genouilly mới đưa ra ba yêu sách cho việc hòa nghị, gồm: tự do truyền đạo, tự do buôn bán và mở nhượng địa.

Việc "hòa nghị" đã gây nhiều cuộc tranh cãi trong nội bộ triều đình Huế. Cuối cùng, chủ trương "lấy chủ đợi khách, nên dùng kế trì cửu để đợi cho họ mỏi", hay còn gọi là "thủ để hòa" thắng thế. Tướng Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức cử đi lo việc thương thuyết. Nhưng suốt hai tháng 7 và 8 năm 1859, cuộc hiệp thương không đạt được kết quả nào.

Ngày 07/09/1859, nhận được viện quân từ Pháp sang, dù chẳng được bao nhiêu, tướng De Genouilly lấy cớ vì triều đình Huế không có thiện chí hòa đàm nên Pháp phải cắt đứt cuộc hòa nghị, và sai thiếu tá Déroulède vạch ra kế hoạch đánh chiếm các cứ điểm của quân Việt.

### **Trận chiến ngày 15 tháng 9**

Đúng 4 giờ sáng ngày 15/09/1859, ba cánh quân Pháp và Tây Ban Nha đồng loạt tấn công vào phòng tuyến quân Việt.

Cánh hữu của Pháp do Reybaud chỉ huy chạm súng với khoảng 2 ngàn quân Việt. Đang có nguy cơ bị đẩy lùi, thì nhờ có đội quân của Breschin kịp thời ứng cứu nên liên quân đảo ngược được tình thế. Tham tán Phạm Thế Hiển phải cho quân rút khỏi đồn Liên Trì và đồn Phước Ninh, tập kết ở đồn Chân Sảng để ngăn chặn đối phương tiến ra Huế.

Cánh quân bên tả do Đại tá Lanzarote chỉ huy tiến đánh đồn Nại Hiên, đồn Hóa Khuê và đồn Mỹ Thị. Do hàng ngũ rối loạn, đồn Nại Hiên lọt vào tay liên quân, nhưng quân Việt vẫn làm chủ được đồn Mỹ Thị và Hóa Khuê.

Tướng Nguyễn Tri Phương tập hợp số quân còn lại của phòng tuyến Liên Trì-Nại Hiên rút về Hải Vân, lập phòng tuyến mới, đề phòng liên quân tiến đánh kinh đô. Quân Pháp dùng pháo khổng chế việc rút quân, nhưng không thành công.

Bị thiệt hại nặng về người và của, chỉ huy mặt trận là Nguyễn Tri Phương cùng hai cộng sự là Phạm Thế Hiển và Nguyễn Hiên đều dâng sớ xin chịu tội. Vua Tự Đức sai Phan Thanh Giản ra Quảng Nam, tuyên chỉ xử chém Hồ Văn Đa, Lê Văn Nghĩa, Đoàn Văn Thức về tội đã bỏ đồn tháo chạy; còn Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển, Nguyễn Hiên đều phải tội cách lưu.

Phía liên quân, sau trận đánh này, số binh lính chết vì chiến trận và dịch bệnh càng thêm nhiều, khiến ai nấy đều chán nản, kiệt quệ...

Nhận thấy cuộc chiến ngày càng gay go, không có hồi kết, nhân lúc bị ốm đau, tướng De Genouilly xin về Pháp dưỡng bệnh. Bộ Hải quân Pháp cử Thiếu tướng François Page sang thay thế.

### **Trận chiến ngày 18 tháng 11**

Ngày 01/11/1859, tướng Page đến Đà Nẵng và việc làm đầu tiên của ông là, một mặt vẫn tiếp tục thương thuyết (nhưng trong yêu sách không còn đòi nhường đất nữa), mặt khác cho chuẩn bị mở một cuộc tấn công lên phía bắc Đà Nẵng (trên đường đến Huế), chứ không tìm cách đánh sâu vào nội địa Đà Nẵng – Quảng Nam như người tiền nhiệm.

Ngày 18/11/1859, Page điều động soái hạm Néméris và hai tàu chiến, tập trung đại bác bắn vào pháo đài Điện Hải và đồn Chân Sảng dữ dội. Đại bác quân Việt rộ lên đáp trả, một quả đạn rơi trúng soái hạm đã giết chết Đại tá Dupré Déroulède (người vạch kế hoạch đánh Đà Nẵng) và làm cho một số binh sĩ bị thương. Tướng Page ra lệnh pháo kích tới tấp rồi sai Desaulx dẫn 300 quân chiếm đồn Chân Sảng, đẩy quân Việt lui vào trong núi.

Tin chiến sự báo về, vua Tự Đức lệnh cho Thống chế Nguyễn Trọng Thao đem quân từ đèo Hải Vân đánh lấy lại đồn Chân Sảng. Nguyễn Hiên và Trần Đình Túc đóng ở các đồn Câu Đê và Hóa Ổ cũng được lệnh đem quân đánh phối hợp. Liên quân không chống nổi, bỏ đồn Chân Sảng xuống tàu chiến thoát ra khơi vào tháng 1 năm 1860.

Bộ Hải quân Pháp cho rằng cuộc tấn công trên là không cần thiết và đã gây tử vong nhiều thuộc cấp giàu kinh nghiệm, nên tướng Page bị khiển trách và giáng cấp. Tháng 2 năm 1860, Page rời Đà

Nặng vào Sài Gòn với nhiệm vụ mới. Liên quân chỉ còn lại một số đóng giữ Sơn Trà, An Hải, Điện Hải... và chẳng còn làm được gì.

## **Rút khỏi Đà Nẵng**

Nhân việc người Pháp 2 lần phải đổi chủ tướng và cố sức chiếm giữ con đường tiến về kinh đô, tướng Nguyễn Tri Phương đã có số chuyên về kinh:

Quân Pháp hiện nay đã có thủy bộ nương nhau. Mình muốn đánh thắng họ bằng đường thủy hay đường bộ đều là việc không nên cả. Vả súng đại bác của Pháp rất tinh xảo, người lính Pháp trong các trận giao phong vừa rồi với ta tỏ ra rất can đảm. Trái lại quân ta có nhiều kẻ sợ sệt, lạ nước lạ non, sức chiến đấu rất kém. Với tinh thần và thực lực ba quân như thế, giữ thủ chưa xong, huống hồ là tấn công địch. Vậy xin Thánh thượng cho phép hạ thần chia quân đội đóng giữ các thành trì và đồn lũy, còn dư bao nhiêu dùng lối mai phục đánh úp quân Pháp. Phải tổ chức ngay công cuộc phòng thủ để đủ thời giờ xếp đặt.

Tuy nhiên vua Tự Đức trách ông "*sợ oai giặc*" và gieo vào dân chúng sự lo lắng hãi hùng. Ông phải dâng biểu tạ tội. Sau đó Nguyễn Tri Phương tiếp tục xây thêm đồn lũy, ngày đêm chăm lo việc phòng thủ Đà Nẵng. Cuối cùng đến ngày 22/03/1860, số liên quân kia cũng rút đi hết, sau khi phá hủy tất cả pháo đài và công sự.

Về đến Gia Định, tướng Page để lại một ít quân cho Đại tá D'Ariès trấn giữ Gia Định còn phần lớn binh thuyền ông đem lên phía bắc hiệp quân nước Anh để sang đánh Trung Quốc. Triều đình Huế thấy quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng bèn cử Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển vào Nam, sung vào quân thứ Gia Định.

## **Tổng kết:**



Trích nhận định của GS. Trần Văn Giàu:

Đà Nẵng là cổ hòng của kinh thành, là hải cảng sâu rộng và quan trọng nhất ở miền Trung Việt Nam. Xưa nay, từ thuở nhà Nguyễn lập nghiệp ở phương Nam, nhất là từ cuộc nội chiến Tây Sơn – Nguyễn Ánh, cảng Đà Nẵng là một vị trí quân sự bậc nhất. Tàu bè nước ngoài không vào Huế mà vào Đà Nẵng để buôn bán, cho nên khi giúp Nguyễn Ánh tranh ngôi vua (1887), Pháp đã đòi lấy Đà Nẵng làm một trong những điều kiện...

Song suốt từ tháng 9 năm 1858 đến tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha chẳng đánh tan sinh lực Việt và kéo vào Huế bằng đường Hải Vân như đã định, mà lại bị cầm chân, bị quân chính quy và dân quân Việt bao vây ở bán đảo Sơn Trà, bị tiêu hao và bị ốm đau rất nặng. Gia Định thất thủ, De Genouilly đem quân trở ra Đà Nẵng, nhưng cũng không làm gì được, chỉ lấy thêm vài đồn và hao thêm ít trăm quân.

Trong giai đoạn kháng chiến đầu tiên này, nhân dân cả ba miền tỏ lòng ái quốc sâu sắc, tỏ lòng can đảm phi thường, hăng hái lập dân quân để chống giặc... Trái lại, võ quan cao cấp không tin vào thắng lợi, sợ vũ khí địch, không dám dùng thế công. Còn đình thần thì ý kiến chia rẽ, phần lớn là do dự và chủ hòa..

Sau, triều đình nhà Nguyễn đã cho quy tập hài cốt của các nghĩa sĩ, nghĩa dân đã mất trong khi chiến đấu ở mặt trận Đà Nẵng. Chỉ tính những hài cốt tìm được đã lên tới con số 3 ngàn. Tất cả đều đã được chôn cất tại hai nghĩa trủng là Hòa Vang và Phước Ninh, thuộc thành phố Đà Nẵng. Hiện nay, cả hai nơi này đều là Di tích lịch sử cấp quốc gia.



*Nghĩa trủng Hòa Vang*



*Nghĩa trủng Phước Ninh*

Còn thân xác của những người lính viễn chinh đã ngã xuống, trong bộ sách Tổng tập của GS. Trần Văn Giàu và trên báo Đà Nẵng có mấy dòng thông tin như sau:

*"Trước khi rút, liên quân phá tất cả các pháo đài và công sự, chỉ để lại hàng trăm nắm xương tàn, lô nhô với thánh giá trắng trên bờ biển cát vàng..."*

*Và giữa nghĩa trang này, trong một ngôi nhà nguyện nhỏ có đặt một tấm bia bằng đá trên đó ghi những dòng chữ: Để tưởng niệm những chiến binh Pháp và Tây Ban Nha trong cuộc viễn chinh Rigaud de*

*Genouilly bị chết trong những năm 1858-59-60 và được an táng ở đây".*



Một lần ghé thăm Đà Nẵng, Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) có làm một bài thơ:

### **Đà Nẵng quá bạc**

*Vạn đại thiên địa thử phong cảnh,  
Tây triều hà sự động binh đao?  
Nhất triệu sát khí không lưu thủy  
Thiên cổ oan thanh thượng nộ đào.  
Giang tự tây nam song lệ hạ,  
Môn khai đông bắc lưỡng sơn cao.  
Như kim dĩ khánh kinh ba tỉnh,  
Phá lãng thừa phong khí tự hào.*

Dịch nghĩa:

**Đậu thuyền ở cửa biển Đà Nẵng**

*Trời đất muôn đời vẫn là một phong cảnh ấy,  
Nước Pháp có gì lại gây chiến tranh?  
Một mai bỗng nhiên sát khí theo dòng nước cuộn cuộn,  
Nghìn xưa tiếng oan còn vang dội trong ngọn sóng bề  
cắm hờn.  
Dòng sông tự chia phía tây phía nam, như đôi hàng nước  
mắt rõ,  
Cửa bể mở ra phía đông, phía bắc, như hai ngọn núi nhô  
cao.  
Nay đã mừng thấy sóng kinh êm lặng,  
Cõi gió lướt sóng, khí ta vẫn tự hào.*

**Năm 1904:** Trần Quý Cáp (1871-1908) cũng cảm tác một bài thơ:

### **Đà Nẵng hoài cảm**

*Thử địa do hà động chiến phong?  
Chí kim đảo xứ thử hà tung...  
Thuyền lâm nội phụ tam tài điếm  
Xa sử trùng quan nhất lộ thông  
Cố quốc sơn hà lâm địch lý  
Thùy gia lâu các tịch dương trung?  
An năng tái khởi Trần Hưng Đạo  
Cộng văn Đằng Giang vĩ đại công.*

Dịch thơ:

*Chinh chiến vì đâu nảy họa tai?  
Giờ đây thấy những dấu lang sài...  
Cờ ba sắc nhuộm tà vô cửa,  
Xe một đường thông ải suốt dài.  
Tiếng địch gọi hồn non nước cũ,  
Ánh chiều soi bóng phố lâu ai?*

*Ước chi sống lại ngài Hưng Đạo,  
Cùng lập Đảng Giang trận thứ hai.*

Hiện nay ở bán đảo Sơn Trà, ngay gần công vào Cảng Tiên Sa Đà Nẵng, vẫn còn nhà tưởng niệm nơi chôn cất các binh lính liên quân Pháp - Tây Ban Nha chết trong trận Đà Nẵng. Nhà tưởng niệm này được người Pháp xây dựng năm 1898, cải táng xương cốt của các binh lính chôn chung trong một hố, còn mộ các sỹ quan chôn xung quanh vườn. Mặc dù đã hơn 100 năm trôi qua nhưng nhà tưởng niệm vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn bởi người dân địa phương và được họ gọi là "Nghĩa trang Y Pha Nho". Điều đó chứng tỏ tinh thần đánh kẻ chạy đi không ai đánh kẻ chạy lại của dân tộc Việt.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%ADn\\_%C4%90%C3%A0\\_N%E1%BA%B5n\\_g\\_\(1859%E2%80%931860\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%ADn_%C4%90%C3%A0_N%E1%BA%B5n_g_(1859%E2%80%931860))*

Và sau đó xâm chiếm Sài Gòn. Năm 1862, vua Tự Đức ký hiệp ước nhượng Sài Gòn và 3 tỉnh lân cận cho Pháp. Năm 1869, Pháp chiếm nốt 3 tỉnh kế tiếp để tạo thành thuộc địa Cochinchine (*Nam Kỳ*). Đến năm 1885, Pháp xâm chiếm xong những phần còn lại của Việt Nam qua những cuộc chiến phức tạp ở miền Bắc. Bằng các hiệp ước khác nhau, Pháp chia Việt Nam thành 3 phần Bắc Kỳ - Trung Kỳ - Nam Kỳ với chế độ chính trị, hệ thống luật pháp và bộ máy hành chính khác nhau. Pháp trực tiếp cai trị Nam Kỳ, trong khi “bảo hộ” Bắc kỳ và *Trung kỳ* (nơi triều đình nhà Nguyễn vẫn tiếp tục “cai trị”).

Việt Nam không còn là 1 quốc gia độc lập, trở thành chế độ quân chủ nửa thuộc địa, phải phụ thuộc vào Pháp. Bằng các hiệp ước ký với triều Nguyễn, Việt Nam bị người Pháp chia thành 3 Kỳ (*Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ*) với các chế độ chính trị, bộ máy hành chính và hệ thống luật pháp khác nhau. Do các ràng buộc trong những Hiệp ước đã ký với nhà Nguyễn, Pháp không xây dựng 1 hình thức

nhà nước dân chủ tại Việt Nam mà nhà Nguyễn vẫn tồn tại với các thành viên hoàng gia, quý tộc, quan lại... Người Pháp kiểm soát hoạt động của triều đình nhà Nguyễn thậm chí còn can thiệp vào việc bổ nhiệm nhân sự của nhà nước này. Nhà Nguyễn mất uy tín chính trị, vương quyền không còn là yếu tố đoàn kết quốc gia như các nước quân chủ khác trên thế giới. Người Pháp độc chiếm mọi quyền lực kinh tế - chính trị - quân sự tại Việt Nam. Họ chỉ chấp nhận cho người bản xứ tham gia vào bộ máy hành chính và nền chính trị ở mức độ tối thiểu và ban cho các chính quyền bản xứ 1 ít quyền lực hạn chế. Chế độ bảo hộ của Pháp đã biến người Việt thành những nhân viên hành chính cấp thấp chỉ biết thừa hành một cách thụ động, thiếu sáng tạo còn quyền lãnh đạo nằm trong tay người Pháp. Trong các cơ quan hành chính và các công ty tư nhân người châu Âu luôn được trả lương cao hơn người bản xứ. Họ hạn chế các quyền tự do chính trị của dân bản xứ như tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội. Họ duy trì 1 hệ thống cảnh sát chính trị để kiểm soát dân chúng, lập ra nhiều nhà tù để giam cầm những người chống Pháp. Người Pháp làm ngơ trước mọi yêu cầu cải cách của người bản xứ. Những phong trào văn hóa, xã hội có mục tiêu nâng cao dân trí, cải cách xã hội của người Việt dân sự đều bị theo dõi và đàn áp.

Trong chính quyền thuộc địa, tri thức, tài năng, đạo đức không được xem trọng bằng sự trung thành và phục tùng đối với người Pháp. Thuật lãnh đạo không được truyền lại, khả năng lãnh đạo quốc gia của người Việt bị thui chột, đạo đức và năng lực của giới công chức nhà nước người Việt suy đồi. Người Pháp không có ý định trao trả độc lập cho người Việt nên họ không đào tạo một tầng lớp tinh hoa người Việt đủ sức lãnh đạo, quản trị quốc gia. Đa số người Việt thiếu trưởng thành về mặt chính trị do bị loại ra khỏi đời sống chính trị quốc gia cùng chính sách ngu dân của người Pháp. Nhà vua mất vai trò là người quyết định và giám sát tối cao mọi hoạt động nhà

nước, còn người Pháp không có những biện pháp hữu hiệu chống tệ quan liêu, tham nhũng, cường hào ác bá.

Người dân thuộc địa mất liên kết với nhà nước, bất mãn với cách cai trị của người Pháp và triều đình nhà Nguyễn. Chỉ 1 nhóm nhỏ quan chức tham nhũng trục lợi bằng cách phục vụ cho Pháp cảm thấy thỏa mãn còn đa số dân chúng thuộc mọi tầng lớp cả viên chức nhà nước cũng như người bản xứ đều bất mãn. Người Việt không thể hy vọng vào những cải cách của người Pháp cũng như không thể giành quyền tự trị bằng các biện pháp hợp pháp. Người Việt nhận thức rằng chế độ thuộc địa không thể cải cách mà chỉ có thể dùng bạo lực lật đổ. Họ không thấy một tương lai nào cho bản thân và đất nước ngoài việc làm cách mạng giành độc lập để mở ra con đường phát triển quốc gia.

Thực dân Pháp là một giai đoạn lịch sử Việt Nam kéo dài gần 80 năm, bắt đầu từ 1867 khi Nam Kỳ Lục tỉnh bị nhà Nguyễn cắt nhượng cho Pháp, trở thành lãnh thổ đầu tiên Pháp chiếm được trong quá trình xâm lược Đại Nam cho đến năm 1945. khi Pháp mất quyền cai trị ở Đông Dương.

*Nguồn: Wikimedia – Bách khoa toàn thư – Chiến tranh Đông Dương.*

## **42. Phan Bội Châu 1867 - 1940**



**Phan Bội Châu** (chữ Hán: 潘佩珠; 1867 – 1940) là một danh sĩ và là nhà cách mạng Việt Nam, hoạt động trong thời kỳ Pháp thuộc.

### **Tên gọi**

Phan Bội Châu vốn tên là **Phan Văn San** (潘文珊). Vì chữ San trùng với tên húy của vua Duy Tân (Vĩnh San) nên phải đổi thành Phan Bội Châu. Hai chữ "Bội Châu" (佩珠) trong tên của ông lấy từ câu: "城中蛾眉女珠佩何珊珊 [Thành trung nga mi nữ châu bội hà san san]".

Ông có hiệu là Hải Thụ, về sau đổi là Sào Nam. Tên gọi **Sào Nam** (巢南) được lấy từ câu "越鳥巢南枝 [Việt điều sào nam chi, nghĩa



là *Chim Việt làm tổ cành Nam*]" . Phan Bội Châu còn có nhiều biệt hiệu và bút danh khác như **Thị Hán** (是漢), Phan Giải San, Sào Nam Tử, Hạo Sinh, Hiếu Hán...

## **Thân thế**

Phan Bội Châu sinh ngày 26 tháng 12 năm 1867 tại làng Đan Nhiễm, xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Cha ông là Phan Văn Phổ, mẹ là Nguyễn Thị Nhàn. Ông nổi tiếng thông minh từ bé, năm 6 tuổi học 3 ngày thuộc hết *Tam Tụng Kinh*, 7 tuổi ông đã đọc hiểu sách *Luận Ngữ*, 13 tuổi ông thi đỗ đầu huyện.

Thuở thiếu thời ông đã sớm có lòng yêu nước. Năm 17 tuổi, ông viết bài "*Hịch Bình Tây Thu Bắc*" đem dán ở cây đa đầu làng để hưởng ứng việc Bắc Kỳ khởi nghĩa kháng Pháp. Năm 19 tuổi (1885), ông cùng bạn là Trần Văn Lương lập đội "Sĩ tử Cần Vương" (hơn 60 người) chống Pháp, nhưng bị đối phương kéo tới khủng bố nên phải giải tán.

Gia cảnh khó khăn, ông đi dạy học kiếm sống và học thi. Khoa thi năm Đinh Dậu (1897) ông đã lọt vào trường nhì nhưng bạn ông là Trần Văn Lương đã cho vào tráp mấy cuốn sách nhưng ông không hề biết nên ông bị khép tội *hoài hiệp văn tự* (mang văn tự trong áo) nên bị kết án *chung thân bất đắc ứng thí* (suốt đời không được dự thi).

Sau cái án này, Phan Bội Châu vào Huế dạy học, do mền tài ông nên các quan đã xin vua Thành Thái xóa án. Nhờ vậy, ngay khoa thi hương tiếp theo, năm Canh Tý (1900), ông đã đậu đầu (Giải nguyên) ở trường thi Nghệ An.

## **Hoạt động Cách mạng**

### **Lập Duy Tân hội, sang Nhật cầu viện**



### *Phan Bội Châu (ngồi) và Cường Để tại Nhật Bản*

Trong vòng 5 năm sau khi đỗ Giải nguyên, Phan Bội Châu bốn ba khắp nước Việt Nam kết giao với các nhà yêu nước như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Hàm (tức Tiểu La Nguyễn Thành), Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Hồ Sĩ Kiên, Lê Huân, Nguyễn Quyền, Võ Hoành, Lê Đại,...

Phan Bội Châu đã kích việc thực dân Pháp cấm giảng dạy lịch sử Việt Nam mà thay vào đó là lịch sử Pháp, nhằm dụng ý xóa bỏ những ảnh hưởng của văn hóa truyền thống Việt Nam, truyền bá văn hóa Pháp nhằm đồng hóa người Việt; đồng thời đào tạo ra một tầng lớp công chức và chuyên viên phục vụ cho nền cai trị và công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp. Năm 1905 Phan Bội Châu chỉ trích nền giáo dục của thực dân Pháp ở thuộc địa là "*chỉ dạy người Việt viết văn Pháp, nói tiếng Pháp, tạm thời làm nô lệ cho Pháp*".

Năm 1904 ông cùng Nguyễn Hàm và khoảng 20 đồng chí khác thành lập Duy Tân hội ở Quảng Nam để đánh đuổi Pháp, chọn Kỳ

Ngoại hầu Cường Đễ - một người thuộc dòng dõi nhà Nguyễn - làm hội chủ.

Năm 1905 ông cùng Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi sang Nhật Bản, đề cầu viện Nhật giúp Duy Tân hội đánh đuổi Pháp. Tại Nhật, ông gặp Lương Khải Siêu, một nhà cách mạng người Trung Quốc, và được khuyên là nên dùng thơ văn để thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam (nghe lời, Phan Bội Châu viết *Việt Nam vong quốc sử*). Lại nghe hai nhân vật quan trọng của Đảng Tiến Bộ đang cầm quyền ở Nhật Bản, là Ōkuma Shigenobu (Bá tước Ōi Trọng Tín) và Thủ tướng Inukai Tsuyoshi (*Khuyến Dưỡng Nghị*) khuyên là nên cổ động thanh niên ra nước ngoài học tập để sau này về giúp nước.

Tháng 6 năm 1905 Phan Bội Châu cùng Đặng Tử Kính mang theo một số sách *Việt Nam vong quốc sử* về nước. Tháng 8 năm 1905, tại Hà Tĩnh, ông và các đồng chí nòng cốt trong Duy Tân hội bàn bạc rồi đưa ra kế hoạch hành động, đó là:

- Nhanh chóng đưa Kỳ Ngoại hầu Cường Đễ ra nước ngoài.
- Lập các hội nông, hội buôn, hội học để tập hợp quần chúng và để có tài chánh cho hội.
- Chọn một số thanh niên thông minh hiếu học, chịu được gian khổ, đưa đi học ở nước ngoài.<sup>[8]</sup>

## Phát động phong trào Đông Du



*Tượng đồng Phan Bội Châu tại công viên số 19 Lê Lợi, bên cầu Trường Tiền, TP Huế (trước đây, tượng được đặt trong khuôn viên nhà lưu niệm ông)*

Trong ba nhiệm vụ trên, thì nhiệm vụ thứ ba hết sức quan trọng và bí mật, nên Duy Tân hội đã cử Phan Bội Châu và Nguyễn Hàm tự định liệu. Sau đó, phong trào Đông Du được hai ông phát động, được đông đảo người dân ở cả ba kỳ tham gia và ủng hộ, nhất là ở Nam Kỳ.

Tháng 10 năm 1905, Phan Bội Châu trở lại Nhật Bản cùng với ba thanh niên, sau đó lại có thêm 45 người nữa. Năm 1906, Cường Để qua Nhật, được bố trí vào học trường Chấn Võ. Kể từ đó cho đến năm 1908, số học sinh sang Nhật Bản du học lên tới khoảng 200 người, sinh hoạt chung trong một tổ chức có quy củ gọi là *Cống hiến hội*...

Tháng 3 năm 1908, phong trào "cự sưu khất thuế" (tức phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ) nổi lên rầm rộ ở Quảng Nam rồi nhanh chóng lan ra các tỉnh khác. Bị thực dân Pháp đưa quân đàn áp, nhiều hội viên trong phong trào Duy Tân và Duy Tân hội bị bắt, trong số đó có Nguyễn Hàm, một yếu nhân của hội.

Mất mát này chưa kịp khắc phục thì hai phái viên của hội là Hoàng Quang Thanh và Đặng Bình Thành lại bị Pháp đón bắt được khi từ Nhật về Nam Kỳ nhận tiền quyên góp cho phong trào Đông Du. Tiếp theo nữa là Pháp và Nhật vừa ký với nhau một hiệp ước (tháng 9 năm 1908), theo đó chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất các du học sinh người Việt ra khỏi đất Nhật. Tháng 3 năm 1909, Cường Để và Phan Bội Châu cũng bị trục xuất. Đến đây, phong trào Đông Du mà Phan Bội Châu và các thành viên khác đã dày công xây dựng hoàn toàn tan rã, kết thúc một hoạt động quan trọng của hội.

Trong "cuộc bút đàm đẫm lệ" giữa Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu là lời cảnh báo không nên "cầu viện" Nhật để giành độc lập vì theo Lương Khải Siêu, "*Mưu ấy sợ không tốt. Quân Nhật đã một lần vào nước, quyết không lý gì đuổi nó ra được*". Và đến năm 1909, do thỏa thuận giữa Nhật và Pháp, các du học sinh Việt Nam đồng loạt bị trục xuất khỏi nước Nhật. Điều này giải thích tại sao trong các tự thuật, hồi ức viết về sau như *Ngục trung thư*, *Phan Bội Châu niên biểu*, Phan Bội Châu đã không có chỗ nào nhắc đến tác phẩm Á tế Á ca, bài thơ từng hét lời ca ngợi Nhật Bản.

Lúc này, ở nhiều nơi trong nước, mọi hoạt động quyền góp tài chính và chuẩn bị vũ trang bạo động của Duy Tân hội cũng bị thực dân cho quân đến đàn áp dữ dội. Những người sống sót sau các đợt khủng bố đều phải nằm im, hoặc vượt biên sang Trung Quốc, Xiêm La, Lào để mưu tính kế lâu dài.

Cuối năm 1910, Phan Bội Châu chuyển một đại bộ phận hội viên (trong đó có khoảng 50 thanh niên) ở Quảng Đông về xây dựng căn cứ địa ở Bạt Thâm (Xiêm La). Tại đây, họ cùng nhau cày cấy, học tập và luyện tập võ nghệ để chuẩn bị cho một kế hoạch phục quốc sau này.

Thượng tuần tháng 5 năm Nhâm Tý (tháng 6 năm 1912), trong cuộc "Đại hội nghị" tại từ đường nhà Lưu Vĩnh Phúc ở Quảng Đông (Trung Quốc), có đông đủ đại biểu khắp ba kỳ đã quyết định giải tán Duy Tân hội và thành lập Việt Nam Quang phục Hội, tức thay đổi tôn chỉ từ chủ nghĩa quân chủ sang chủ nghĩa dân chủ để *đánh đuổi quân Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc kiến lập Việt Nam*,<sup>[11]</sup> đáp ứng tình hình chuyển biến mới trên trường quốc tế.

## **Hoạt động ở Trung Quốc**

Mặc dù thay đổi tôn chỉ nhưng Phan Bội Châu vẫn duy trì Kỳ Ngoại hầu Cường Để trong vai trò Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Quang phục Hội, nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân trong nước.



*Căn nhà tranh là nơi ở của ông già Běn Ngự*

Sau đó, Việt Nam Quang phục Hội cử một số hội viên về nước để trừ khử một vài viên chức Pháp và cộng sự đắc lực của họ, nhằm "đánh thức đồng bào", "kêu gọi hồn nước". Các cuộc bạo động bằng tạc đạn tuy xảy ra lẻ tẻ nhưng vẫn khuấy động được dư luận trong và ngoài nước, làm nhà cầm quyền Pháp tăng cường khủng bố, khiến nhiều người bị bắt và bị giết. Bị kết tội chủ mưu, Phan Bội Châu và Cường Để bị thực dân Pháp cùng với Nam triều kết án tử hình vắng mặt.

Năm 1913, thực dân Pháp cử người đến Quảng Đông "mặc cả" với Tổng đốc Long Tế Quang yêu cầu bắt Phan Bội Châu và các yếu nhân của hội. Ngày 24 tháng 12 năm 1913, Phan Bội Châu bị bắt. Nhưng nhờ Nguyễn Thượng Hiền, lúc bấy giờ đang ở Bắc Kinh, vận động nên Long Tế Quang không thể giao nộp ông cho Pháp mà chỉ đưa giam vào nhà tù Quảng Đông, mãi đến tháng 2 năm 1917, ông mới được giải thoát.<sup>[12]</sup>

Ra tù, Phan Bội Châu lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1922, phỏng theo Trung Quốc Quốc dân Đảng của Tôn Trung Sơn, ông định cải tổ Việt Nam Quang phục Hội thành Việt Nam Quốc dân

Đảng. Được Nguyễn Ái Quốc (lúc này đang làm Ủy viên Đông phương bộ, phụ trách Cục phương Nam của Quốc tế cộng sản) góp ý, Phan Bội Châu định thay đổi đường lối theo hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng chưa kịp cải tổ thì ông bị bắt cóc ngày 30 tháng 6 năm 1925.

Phan Bội Châu và phong trào cộng sản

Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói chuyện trong lễ kỷ niệm 130 năm ngày sinh của Phan Bội Châu tại Hà Nội ngày 26 tháng 12 năm 1997, đã cho biết trong nhà của Phan Bội Châu có treo ở giữa tấm ảnh của Lê-nin. Trước đó từ lâu khi còn ở Trung Quốc, Phan Bội Châu còn viết một cuốn tiểu sử Lê-nin.

Trung tướng Phạm Hồng Cư, bạn thân (và là em cọc chèo) của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, trong sách *Đại tướng Võ Nguyên Giáp thời trẻ* cộng tác với phu nhân của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là bà Đặng Bích Hà, đã kể lại thời kỳ thiếu niên của Đại tướng Võ Nguyên Giáp khi thăm "*ông già Bến Ngự*" đang bị Pháp giam lỏng tại Huế, trong nhà Phan Bội Châu treo ba bức ảnh: Thích-ca Mâu-ni, Tôn Trung Sơn, Lê-nin. Ba bức ảnh này nói lên phần nào quan điểm triết học và chính trị của ông.

Trong hồi ký *Ngôi nhà Bến Ngự và con đò sông Hương*, nhà báo Tạ Quang Đạm (em giáo sư Tạ Quang Bửu), người đã sống chung với Phan Bội Châu một năm (để học chữ Hán và làm thư ký cho ông), sau khi Phan Bội Châu an trí tại căn nhà tranh đầu dốc Bến Ngự (Huế), đã kể lại rằng trên tường căn nhà tranh 3 gian - nơi ở và cũng là nơi ông dạy học - có treo nhiều tranh ảnh, trong đó ấn tượng nhất là bức chân dung Lê-nin được treo trang trọng trên bức tường mặt trước gần sát trần nhà. Có lẽ là một bức họa vẽ theo một bức tượng kiểu huy hiệu. Dưới chân dung có hai chữ Hán: Liệt Ninh (Lê-nin).

Giáo sư sử học Nguyễn Thế Anh, hiện sống tại Pháp, cho biết, ông không tìm thấy bằng chứng rằng Phan Bội Châu có xu hướng ủng hộ phong trào cộng sản. Nhất là khi, theo ý ông, tờ báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng mà Phan Bội Châu có cộng tác đã lên án cách thức tiêu diệt trí thức của phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Giáo sư Nguyễn Đình Chú thì cho biết Phan Bội Châu đón nhận học thuyết Marx từ tư cách nhà văn hóa hơn là nhà chính trị. Phan Bội Châu vừa ca ngợi Marx, Lê-nin, vừa ca ngợi Khổng, Mạnh, Tôn Trung Sơn, Gandhi, Rousseau, Montesquieu. Phan Bội Châu từng viết quyển sách hơn 50 trang *Xã hội chủ nghĩa* trong thời gian 1928-1934 để giới thiệu chủ nghĩa Marx, giới thiệu nội dung chủ yếu của học thuyết Marxist như: thặng dư giá trị, giai cấp đấu tranh, lao động chuyên chính, kinh tế học, phương pháp xã hội cách mạng, tư bản luận. Phan Bội Châu đã kết luận: "*Ở trong các nhà xã hội học, ông (Marx) thật đáng là một vị tiên sư, sở dĩ chúng ta nghiên cứu xã hội chủ nghĩa, chỉ cần nghiên cứu Mã Khắc Tư (Marx) chủ nghĩa là xong rồi*". Phan Bội Châu còn viết "*Lược truyện Liệt Ninh, vĩ nhân của nước Nga đỏ*" viết in trên *Binh sự tạp chí*, Hàng Châu, Trung Quốc năm 1921.

## **Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc**

Tại vùng Nghệ Tĩnh, người ta đã lưu truyền những câu sấm của Trạng Trình như sau: "*Đụn Sơn phân giải/ Bò Đái thất thanh/ Thủy đảo Lam thành/ Nam Đàn sinh thánh*" (Khi núi Đụn chẻ đôi, khe Bò Đái mất tiếng, sông Lam khoét vào chân núi Lam Thành, đất Nam Đàn sẽ sinh ra bậc thánh nhân). Sau phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, câu sấm này được nhắc lại và bàn tán. Lúc đó, khe Bò Đái cũng đã ngừng chảy, tiếng suối chảy ở khe không còn nghe được nữa, do đó người dân càng tin và chờ đợi. Trong một cuộc gặp giữa Phan Bội Châu (lúc này đã bị Pháp bắt và quản thúc) với Đào Duy Anh và nhà nho Trần Lê Hữu, ông Hữu có hỏi: "*Thưa cụ Phan,*



"Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh" chẳng phải là cụ hay sao? Cụ còn thất bại nữa là người khác!" Phan Bội Châu đáp: "Kể cái nghề cử tử xưa kia tôi cũng có tiếng thật. Dân ta thường có thói trọng người văn học và gán cho người ta tiếng nọ tiếng kia. Nhưng nếu Nam Đàn có thánh thực thì chính là ông ông Nguyễn Ái Quốc chứ chẳng phải ai khác".

## Bị Pháp bắt và an trí



*Nơi an trí Ông già Bến Ngự vào những năm cuối đời*

Ngày 30 tháng 6 năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải giải về nước xử án tù chung thân, mặc dù trước đó (1912) ông đã bị đối phương kết án vắng mặt. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước đòi thả Phan Bội Châu, và nhờ sự can thiệp của Toàn quyền Varenne, ông được về an trí tại Bến Ngự (Huế). Trong 15 năm cuối đời, ông (lúc bấy giờ được gọi là **Ông già Bến Ngự**) vẫn giữ trọn phẩm cách cao khiết, không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ, nên rất được nhân dân yêu mến.

Phan Bội Châu mất ngày 29 tháng 12 năm 1940 tại Huế.

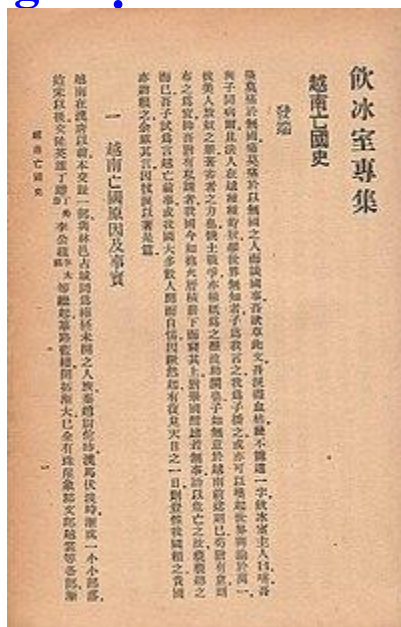
## Tưởng niệm và vinh danh

Hiện tên ông đã được đặt cho nhiều trường học và nhiều con đường trên cả nước, trong đó có trường chuyên của tỉnh Nghệ An và một con phố lớn tại Hà Nội, Hạ Long.

Tại Huế, khu di tích, tưởng niệm Phan Bội Châu tọa lạc trên con đường cùng tên (119 Phan Bội Châu, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế). Lăng mộ cùng với mái nhà tranh nhỏ nơi cụ từng sống, cách nhau chỉ vài bước chân.

Đặc biệt bên cạnh lăng mộ cụ có sáu tấm bia mộ hai con chó được chính tay Phan Bội Châu dựng lên. Trong thời gian sống tại Huế, Phan Bội Châu có nuôi hai con chó đặt tên là *Ky* và *Vá*, khi nó mất Phan Bội Châu đã lập mộ cho chúng. Con *Vá* mất ngày 21 tháng 5 năm Giáp Tuất (1934) và con *Ky* vào năm Đinh Sửu (1937). Trong những sáng tác văn thơ ông cũng có bài viết về lòng trung thành và dành nhiều tình cảm cho hai con vật này. Tờ *Trung kỳ tuần báo* số 14, ngày 15 tháng 4 năm 1936, Phan Bội Châu có bài viết về con *Vá* với nghĩa dũng sâu sắc.

## Tác phẩm về cách mạng Việt Nam



*Việt Nam vong quốc sử* trong *Ấm băng thất chuyên tập*

- *Việt Nam Quốc sử khảo* (1909)

- *Ngục Trung Thư* (1913) – Sài Gòn, Nhà xuất bản Tân Việt, 1950
- *Lưu Cầu Huyết Lệ Tân Thư* (19??)
- *Việt Nam vong quốc sử* (1905)
- *Việt Nam Quốc sử bình diễn ca* (1927)
- *Cao đẳng Quốc Dân Di Cảo* – Huế, Nhà xuất bản Anh-Minh, 1957
- *Chủng diệt dự ngôn* – Hà Nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1991
- *Tân Việt Nam* – Hà Nội, Nhà xuất bản Cục lưu trữ nhà nước, 1989
- *Thiên Hồ Đế Hồ* – Hà Nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1978
- *Khuyến quốc dân du học ca*
- *Hải ngoại huyết thư* (1906)
- *Dĩ cửu niên lai sở trì chủ nghĩa*
- *Hà thành liệt sĩ ca*
- *Truyện Lê Thái Tổ*
- *Tuông Trưng nữ vương*
- *Gia huấn ca*
- *Giác quần thư*
- *Nam quốc dân tu tri*
- *Nữ quốc dân tu tri*
- *Truyện Chân tướng quân* (1917)
- *Truyện tái sinh sinh*
- *Truyện Phạm Hồng Thái*

### **Tác phẩm biên khảo, thi ca**

- *Ký niệm lục*
- *Vấn đề phụ nữ*

- *Luận lý vấn đáp*
- *Sào Nam văn tập*
- *Hậu Trần dật sử* – Hà Nội, Nhà xuất bản Văn hóa-thông tin, 1996
- *Trùng Quang Tâm Sử* - Hà Nội, Nhà xuất bản Văn học, 1971.<sup>[22]</sup>
- *Khổng Học Đẳng* (19??) – Houston, TX, Nhà xuất bản Xuân Thu, 1986
- *Phan Bội Châu Niên Biểu* – Sài Gòn, Nhóm nghiên-cứu Sử Địa, 1971
- *Phan Bội Châu Toàn Tập* – Huế, Nhà xuất bản Thuận hóa: Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2001

### **Nhận xét**

Phan Bội Châu chủ trương cầu viện Nhật để giúp đánh đuổi Pháp, bởi ông cho rằng người Nhật cũng là người châu Á "*máu đỏ da vàng*", có cùng kẻ thù chung với người châu Âu "*da trắng tóc vàng*". Nhưng thực tế, Đế quốc Nhật Bản là một nước đi theo "chủ nghĩa đế quốc quân phiệt", cũng tích cực bành trướng thuộc địa như thực dân châu Âu. Đến thời điểm đó, Nhật Bản đã xâm chiếm và đô hộ Triều Tiên, và chuẩn bị xâm chiếm Trung Quốc. Do vậy chủ trương của Phan Bội Châu là rất khó thành công, và dù có thành công thì Việt Nam sẽ lại phải đối diện với mối nguy mới từ Nhật Bản. Vì lẽ ấy, Nguyễn Ái Quốc dù khâm phục lòng yêu nước của Phan Bội Châu nhưng nhận xét đường lối của ông giống như "*Đuổi hổ cửa trước, rước beo cửa sau*".

Đương thời, nhà chí sĩ Phan Châu Trinh đã viết về Phan Bội Châu như sau:

*“Phan Bội Châu nhận hẳn rằng người Pháp quyết không có thiện lòng khai hóa cho người Nam, nên nói việc khai hóa,*

trước phải tìm cách đánh đổ chính phủ Pháp, mà muốn đánh đổ chính phủ Pháp, không nhờ cậy thế lực một nước mạnh” ngoài, thì tự người Nam không làm gì được. Hiện nay nước mạnh duy có Nhật Bản là nước đồng văn đồng chủng nên cầu viện với Nhật Bản... Tôi bác cái thuyết trên của Sào Quân, lấy lẽ rằng, người nước Nam chui rúc dưới chính thể chuyên chế đã trên ngàn năm, chưa có tư cách quốc dân độc lập, đâu có cây sức nước ngoài, chỉ diễn cái trò "đổi chủ làm đầy tớ thứ hai", không có ích gì. Vả lại, nước Pháp là một nước làm tiền đạo văn minh cả hoàn cầu, nay hiện bảo hộ nước ta, mình nhân đó mà học theo, chuyên dụng tâm về mặt khai trí trị sinh các việc thực dụng. Dân trí đã mở, trình độ một ngày một cao tức là cái nền độc lập ngày sau ở đây. Còn theo chính kiến "cây sức nước ngoài" thì nó quanh co khúc chiết, mình không tự lập, ai là kẻ cứu mình, Triều Tiên, Đài Loan, cái gương rõ ràng, người Nhật chắc gì hơn người Pháp... Sào Quân không nghe, cũng không nhận là phải, phui áo ra đi, làm theo ý kiến mình.

— **Phan Châu Trinh**, Cuộc nói chuyện với quan Thống soái Sài Gòn trên đảo Côn Lôn

“ Phan Bội Châu là người rất có chí khí, có nghị lực, nhẫn nhục, dám làm; có điều tin vào thì không chịu bỏ, đâu có sấm sét cũng không đổi. Nay sĩ phu khắp nước chưa ai có thể ví với ông ấy. Tiếc thay học thuật không rành, thời thế không rõ, thích dùng quyền thuật, tự dối mình dối người, ngoan cố không đổi. Lớn lời không ai bì, hãm quốc dân vào đất chết, cam chịu tiếng ác mà không tự biết. Tuy nhiên ông ấy vừa hiêu hiêu tự cho là người yêu quốc dân, từ nay về sau ông ấy càng hăng hái nói ra...”

Chủ nghĩa phục thù cực đoan mà Phan Bội Châu chủ trương hệt là hết sức sai lầm, chỉ hãm quốc dân vào chỗ chết, không ợp thời thế, không sát với lý luận... Bởi vì ông ấy là người đại iểu cho thói quen trên lịch sử ngàn năm của dân tộc nước Nam. Không biết chân tướng của người nước Nam, xem ông ấy thì biết được. Dân nước Nam rất giàu tính bài ngoại, thì bài ngoại của ông ấy đến chỗ cực đoan. Người nước Nam rất thích lựa người ngoài, ông ấy lại y ngoại đến chỗ cực đoan. Dân Nam rất thiếu tính tự lập, ông ấy lại càng hơn nữa. Tính chất, trình độ của ông ấy đều cùng hợp với tính chất, trình độ của quốc dân. Cho nên nhân chỗ hơn chỗ kém của quốc dân mà lợi dụng; đó là điều mà thầy thuốc gọi là thuật tắc nhân tắc dụng.

Cho nên điều mà ông ấy lo, là quốc dân oán nước Pháp không sâu. Những sách ông ấy viết ra, không bàn thời thế, không nói lợi hại, dựa vào chỗ không mà biên soạn, tự dối mình, dối người. Nói tóm lại, đều là kêu gọi lòng thù ghét của quốc dân mà thôi. Đợi đến khi lòng thù ghét đã sâu, phản loạn nổi lên bốn phía, ông ấy mới nhân đó mà vào, để thỏa cái lòng phá hoại. Không phải là không biết cách mệnh không thể làm, nhưng lợi dụng cái ngu của dân - tức tính bài ngoại, không làm thì không chịu. Không phải là không biết Nhật Bản chẳng làm gì được, nhưng lợi dụng cái yếu của dân - tức tính y ngoại, không làm thì không chịu. Mà quốc dân sờ dĩ mù quáng nghe theo chạy theo, đến chết chưa tỉnh, ấy là vì tính chất gần nhau, cho nên thâm nhập khá sâu... Đó là ý kiến và thủ đoạn của Phan Bội Châu mà thôi. Cho nên người không biết ông ấy thì bảo đó là người hết sức ngu lâm, chứ không biết ông ấy lợi dụng cái

*ngu của quốc dân để khoe trí mình, lợi dụng chỗ kém của quốc dân để làm rõ cái hay của mình. Than ôi! Không biết cái ngu cái kém mà làm thì cũng có thể thứ cho. Biết cái ngu, cái kém, cái không địch lại mà cứ muốn lợi dụng để thực hành chí mình thì ta không biết ông ấy đã cư xử theo cách nào.*

— **Phan Châu Trinh**, Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam

Lúc bấy giờ, Phan Bội Châu cũng đã được một luật sư người Pháp tên là *Bona* ca ngợi rằng:

*Cụ Phan (Phan Bội Châu) là người quả không hổ là kẻ ái quốc, ái quân chân chính. Dầu tôi là người Pháp, đối với cụ Phan tôi cũng phải ngưỡng mộ. Tôi ngưỡng mộ là ngưỡng mộ cái thân thể quang minh, cái tinh thần cao thượng, cái nghị lực bất di, bất khuất đã chứng tỏ ra trong việc làm của cụ.*

Tôn Quang Phiệt nhận xét về chủ trương bạo động của Phan Bội Châu như sau:

*Phan Chu Trinh hô hào: Không bạo động, bạo động là chết... Phan Chu Trinh đã muốn thực hiện chương trình khai dân trí, xướng dân quyền của dân mình; dân đã khôn ngoan tiến bộ về mọi mặt, đã biết dùng quyền của mình thì mới có thể độc lập được. Tuy nhiên, cứ lấy tư cách một người thân sĩ chân không mà hô hào cải lương thì làm sao mà được toàn dân hưởng ứng, toàn dân thực hiện được; mà toàn dân không hưởng ứng, không thực hiện, thì cải lương với ai?*

*Cả hai phái bạo động và cải lương đều thất bại, vì lúc đó nước ta chưa đủ điều kiện chủ quan và khách quan để đuổi được ngoại xâm giành được độc lập. Tuy nhiên, cách mạng võ trang của Phan Bội Châu được người sau noi theo và đã thành công. Các nhà hoạt động*

*cách mạng thường nói "thất bại là mẹ thành công", trường hợp này rất đúng. Còn chủ trương cải lương của Phan Chu Trinh thì bị thất bại và bị phá sản luôn, sau Phan Chu Trinh những nhà chân chính ái quốc của nước ta không ai đi theo con đường ấy nữa.*

Gần đây, trong sách *Đại cương cương lịch sử Việt Nam* (xuất bản 2006) đã có đoạn viết:

*Theo Phan Bội Châu, chỉ có con đường vũ trang bạo động<sup>[28]</sup>... Đây là con đường đúng đắn nhất. Tuy nhiên, ông thất bại là vì "không có lực lượng bên trong mà chỉ ỉ lại vào người ngoài thì thật là khó", "ỉ lại vào người thì không thể thành công được" (trích Niên biểu)... Những lời tự phê phán của ông thật sự nghiêm khắc mà cũng vô cùng chính xác!... Mặc dù không giành được thắng lợi, nhưng đường lối bạo động cách mạng đó đã phát động mạnh mẽ tinh thần yêu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân Việt. Đó là cống hiến lớn lao của Phan Bội Châu và các tổ chức của ông...<sup>[29]</sup>*



*Mộ Phan Bội Châu*

Ngoài sự nghiệp cách mạng, ông còn viết rất nhiều sách báo, và đã được phổ biến sâu rộng trong nhân dân. Trong *Từ điển văn học* (bộ mới xuất bản 2004), sau khi giới thiệu về ông và sự nghiệp văn chương của ông, cũng đã kết luận rằng:

*Trong lịch sử văn học Việt Nam không dễ gì có nhiều văn chương có sức lay động quần chúng đứng lên đấu tranh cách mạng lớn lao như văn chương của Phan Bội Châu. Ngày nay trong văn chương*



đó, về tư tưởng và quan niệm, có thể điểm này điểm khác không còn phù hợp, nhưng trái tim chan chứa nhiệt huyết của tác giả vẫn còn nguyên giá trị. Ông là một trong số những nhà văn lớn của văn học Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ 20.

Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Phan\\_B%E1%BB%99i\\_Ch%C3%A2u](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_B%E1%BB%99i_Ch%C3%A2u)

### 43. Phan Châu Trinh 1872 - 1926



**Phan Châu Trinh** hay **Phan Chu Trinh** (chữ Hán: 潘周楨; 1872 – 1926), hiệu là **Tây Hồ** (西湖), biệt hiệu **Hy Mã** (希瑪), tự là **Tử Cán** (子幹). Ông là nhà thơ, nhà văn, và là nhà hoạt động chính trị thời cận đại trong lịch sử Việt Nam.

#### **Thân thế**

**Phan Châu Trinh** sinh ngày 9 tháng 9 năm 1872, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay thuộc xã Tam Lộc,

huyện Phú Ninh), tỉnh Quảng Nam, hiệu là *Tây Hồ, Hy Mã*, tự là *Tử Cán*.

Cha ông là Phan Văn Bình, làm chức Quản cơ sơn phòng, sau tham gia phong trào Cần Vương trong tỉnh, làm Chuyên vận sứ đồn A Bá (Tiên Phước) phụ trách việc quân lương. Mẹ ông là Lê Thị Trung, con gái nhà vọng tộc, thông thạo chữ Hán, ở làng Phú Lâm, huyện Tiên Phước.

Mẹ ông mất sớm vào năm ông lên 6 tuổi. Quê nhà bị quân Pháp đốt cháy trong cuộc trấn áp phong trào Cần vương, nên ông phải theo cha, được cha dạy chữ và dạy võ. Sau khi cha mất, ông trở về quê sống với anh là Phan Văn Cừ và tiếp tục đi học. Ông học giỏi, năm 27 tuổi, được tuyển vào trường tỉnh và học chung với Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Hiến, Phan Quang và Phạm Liệu.

### **Sự nghiệp**

Khoa Canh Tý (1900), Phan Châu Trinh đỗ cử nhân thứ ba ở trường Thừa Thiên. Năm sau (1901), triều đình mở ân khoa, ông đỗ phó bảng, đồng khoa với tiến sĩ Ngô Đức Kế và phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Khoảng thời gian này, người anh cả mất nên ông về để tang, ở nhà dạy học đến năm Quý Mão (1903) thì được bổ làm Thừa biện Bộ Lễ.

### **Vào Nam, ra Bắc, sang Nhật**

Năm 1905 ông từ quan, rồi cùng với hai bạn học là Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng (cả hai đều mới đỗ tiến sĩ năm 1904 làm một cuộc Nam du, với mục đích xem xét dân tình, sĩ khí và tìm bạn đồng chí hướng. Đến Bình Định, gặp kỳ khảo hạch thường niên của tỉnh, ba ông lần vào các khóa sinh. Vào trường thi, Phan Châu Trinh làm một bài thơ, còn hai bạn thì làm chung một bài phú. Cả ba đều ký tên giả là *Đào Mộng Giác*. Nội dung bài không theo đầu đề, mà

chỉ kêu gọi sĩ tử đang đăm đuổi trong khoa trường và danh lợi, hãy tỉnh dậy lo giải phóng giống nòi khỏi cảnh lao khổ.

Các tỉnh quan Nam triều hoảng sợ, đem bài trình cho viên Công sứ Pháp, đồng thời ra lệnh truy tìm tác giả, nhưng ba ông đã rời khỏi Bình Định, tiếp tục đi vào các tỉnh phía Nam Trung Kỳ. Trên đường đi, ba ông lần lượt kết giao với Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Nguyễn Hiệt Chi và hai con trai của danh sĩ Nguyễn Thông là Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh.

Sau cuộc Nam du, Phan Châu Trinh ra Nghệ-Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nội để gặp gỡ và hội ý với các sĩ phu tiên bộ, rồi lên căn cứ Đề Thám quan sát tình hình, nhưng ông thấy phong trào này khó có thể tồn tại lâu dài.

Năm 1906 ông bí mật sang Quảng Đông (Trung Quốc) gặp Phan Bội Châu, trao đổi ý kiến rồi cùng sang Nhật Bản, tiếp xúc với nhiều nhà chính trị tại đây (trong số đó có Lương Khải Siêu) và xem xét công cuộc duy tân của xứ sở này. Ông viết:

“ *Người nước ta thường tự xưng là đồng loại, đồng đạo, đồng văn với Nhật Bản, thấy họ tiến thì nức nở khen, chứ khi nào chịu xét vì sao họ được tiến như thế? Họ chỉ đóng tàu đúc súng mà được giàu mạnh hay họ còn trau dồi đạo đức, sửa đổi luân lý mới được như ngày nay?*

*Tôi rất lấy làm lạ cho những người đã qua Nhật về, không đem cái hay cái tốt về cho dân nhờ mà chỉ làm giàu thêm tính nô lệ!*

*Hay là người mình như kẻ đã hư phôi rồi cho nên một nơi có thanh khí như nước Nhật mà cũng không thờ nổi chăng?*

”

*Lấy lịch sử mà nói thì dân tộc Việt Nam không phải là không thông minh, thế thì vì lẽ nào ở dưới quyền bảo hộ hơn 60 năm nay mà vẫn còn mê mê muội muội bịt mắt vít tai không chịu xem xét không chịu học hỏi lấy cái hay cái khéo của người.*

## **Phát động phong trào**

Trong số các sĩ phu đương thời và cả sau này, Phan Châu Trinh là người thấy rõ nhất những nhược điểm của con người và xã hội Việt Nam. Ông chủ trương phải thay đổi từ gốc rễ bằng cách nâng cao trình độ trí tuệ và đạo đức của người Việt, phát triển kinh tế - văn hóa, học những tư tưởng tiên bộ của Phương Tây, ông từ bỏ phong tục tập quán lạc hậu... Ông cho rằng Việt Nam phải phát triển kinh tế và giáo dục để tự lực tự cường, hội nhập vào thế giới văn minh rồi mới nên mưu cầu độc lập chứ không nên cầu viện ngoại bang dùng bạo lực để giành độc lập như chủ trương của Phan Bội Châu. Chỉ như vậy dân tộc Việt Nam mới có nền độc lập chân chính trong quan hệ với ngoại bang còn nhân dân được hưởng tự do trong quan hệ với nhà nước. Phan Châu Trinh viết "*Nước ta từ ngày Pháp sang bảo hộ trên mấy mươi năm, người mình học Tây học chỉ làm được việc phiên dịch nói phô mà thôi, không có ai hấp thu được chỗ tinh túy, phải tìm đến nơi mà nhiệm vụ mà đào tạo ra học trò để làm việc vẻ vang cho nòi giống. Trái lại, bụng không một hạt gạo mà nói chuyện thi thư, tay không nửa đồng mà tự xưng Khổng Mạnh. Có lẽ da thịt huyết tủy của người nước mình mấy ngàn năm nay đã bị cái hấp lực của huyết dẫn người Tàu chi phối hết cả, nên ngày nay đành làm nô lệ cho người Tàu mà không tự biết chẵn? Không thế thì sao lửa đốt bên da mà không biết nóng, sét đánh ngang trán mà không biết sợ, thầy hay bạn giỏi ở một bên mà không biết gắng sức bắt chước bước theo. Thậm chí nữa trần trọc tráo trở, một hai toan*

*tìm một nước thứ ba nào yêu thương mình mà vui lòng làm tôi làm tớ".* Để thực hiện chủ trương của mình, ông đã tổ chức phong trào Duy Tân và viết những bản kiến nghị gửi lên chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương đề nghị họ thực hiện cải cách.

Mùa hè năm 1906 Phan Châu Trinh về nước. Việc làm đầu tiên là gửi một bức chữ Hán (*Đầu Pháp chính phủ thư*) cho Toàn quyền Paul Beau vạch trần chế độ quân chủ chuyên chế thối nát, yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phải thay đổi thái độ đối với sĩ dân nước Việt và sửa đổi chính sách cai trị để giúp người Việt từng bước tiến lên văn minh.

Sau đó, với phương châm "tự lực khai hóa" và tư tưởng dân quyền, Phan Châu Trinh cùng Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đi khắp tỉnh Quảng Nam và các tỉnh lân cận để vận động cuộc duy tân. Khẩu hiệu của phong trào lúc bấy giờ là: ***Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh***. Phương thức hoạt động của phong trào là bất bạo động, công khai hoạt động nhằm khai hóa dân tộc, giáo dục ý thức công dân - tinh thần tự do, xây dựng cá nhân độc lập - tự chủ - có trách nhiệm với bản thân và xã hội, thay đổi tận gốc rễ nền văn hóa - tâm lý - tính cách - tư duy - tập quán của người Việt, phổ biến các giá trị của nền văn minh phương Tây như pháp quyền - dân quyền - nhân quyền - dân chủ - tự do - bình đẳng - bác ái, cải cách trên mọi lãnh vực. Phong trào thực hiện mục tiêu cải tạo con người và xã hội Việt Nam bằng cách khuyến khích cải cách giáo dục (bỏ lối học từ chương, xóa mù chữ bằng cách phát động phong trào học Quốc ngữ), mở mang công thương nghiệp, chấn hưng công nghệ, bỏ mê tín dị đoan, thay đổi tập quán (cắt tóc ngắn, cắt ngắn móng tay)...

Thời gian này, ông viết bài *Tỉnh quốc hồn ca* kêu gọi mọi người duy tân theo hướng khai minh và phát triển thực nghiệp như vừa lược kê.

Hưởng ứng, ở Quảng Nam và các tỉnh lân cận, nhiều trường học, thư xã, thương hội, hội nghề nghiệp,... lần lượt được lập ra.

Tháng 7 năm 1907 Phan Châu Trinh nhận lời mời ra Hà Nội tham gia diễn giảng mỗi tháng 2 kỳ ở Đông Kinh Nghĩa Thục.

### **Bị giam lần thứ nhất**

Tháng 3 năm 1908, phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ nổ ra, và bị triều Nguyễn và chính phủ bảo hộ Pháp đàn áp dữ dội. Phan Châu Trinh cùng nhiều thành viên trong phong trào Duy Tân bị nhà cầm quyền buộc tội đã khởi xướng phong trào chống thuế nên đều bị bắt.

Phan Châu Trinh bị bắt ở Hà Nội, giải về Huế. Tòa Khâm sứ Huế và Nam triều đều muốn khép ông vào tội chết. Nhưng nhờ sự can thiệp của những người Pháp có thiện chí và những đại diện của Hội Nhân quyền tại Hà Nội, họ buộc lòng phải kết ông án "*trảm giam hậu, lưu tam thiên lý, ngộ xá bất nguyên*" (nghĩa là *tội chém nhưng chỉ giam lại, đày xa ba ngàn dặm, gặp ân xá cũng không cho về*), rồi đày đi Côn Đảo ngày 4 tháng 4 năm 1908.

Nhờ dư luận trong nước và nhờ có sự vận động của Hội Nhân quyền ngay trên đất Pháp, đầu mùa hè năm 1910, Thống đốc Nam Kỳ theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương ra Côn Lôn thăm vấn riêng Phan Châu Trinh. Tháng 8 năm đó ông được đưa về đất liền. Tại Sài Gòn, một hội đồng xử lại bản án cho ông được ân xá, nhưng buộc xuống Mỹ Tho chịu quản thúc. Ở đây, ông làm nhiều bài thơ về các nhân vật tên tuổi của Nam Kỳ.

Bởi không hoạt động gì được, ông viết thư cho Toàn quyền Đông Dương đòi được sang Pháp hoặc trở lại Côn Lôn, nhất định không chịu cảnh bị giam lỏng ở Mỹ Tho nữa. Vì vậy, nhân có nghị định ngày 31 tháng 10 năm 1908 của chính phủ Pháp về việc lập một nhóm giảng dạy tiếng Hán tại Pháp, năm 1911, chính quyền Đông

Dương cử một đoàn giáo dục Đông Dương sang Pháp, có cả Phan Châu Trinh và con trai là Phan Châu Dật.

## **Sang Pháp, bị giam lần thứ hai**

Sang Pháp, việc đầu tiên của ông là đưa cho Hội Nhân quyền Pháp bản điều trần về vụ trấn áp những người dân chống sưu thuế tại Trung Kỳ năm 1908 (thường gọi là *Trung Kỳ dân biến thủy mạt ký*).

Sau đó, ông còn lên tiếng tố cáo tình trạng các tù nhân ở Côn Lôn bị đối xử tồi tệ, và nhờ Liên minh cầm quyền, Đảng Xã hội Pháp can thiệp nhằm giảm án cho các đồng chí của mình. Ông cũng đã tiếp xúc nhiều lần với những nhân vật cao cấp ở Bộ Thuộc địa, với Albert Sarraut (sắp sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương) để đưa ra những dự án cải tổ nền chính trị ở Việt Nam nhưng không có kết quả, vì lúc này thế lực của thực dân hãy còn đang mạnh. Trong khoảng thời gian này, ông viết *Pháp-Việt liên hiệp hậu chi Tân Việt Nam*.

Ngày 28 tháng 7 năm 1914, Đế quốc Áo-Hung tuyên chiến với Serbia, mở màn cho Chiến tranh thế giới thứ nhất. Sau đó, ngày 3 tháng 8, Đức tuyên chiến với Pháp. Nhân cơ hội này, nhà cầm quyền Pháp tại Paris đã gọi Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường (một luật sư, nhà báo người Việt chống thực dân) phải đi lính, nhưng hai ông phản đối với lý do không phải là công dân Pháp. Mấy tháng sau, chính quyền khép tội hai ông là gián điệp của Đức để bắt giam Phan Văn Trường giam ở lao Cherchemidi và Phan Châu Trinh bị giam ở nhà tù Santé (Prison de la Santé), Paris, kể từ tháng 9 năm 1914.

Do việc Phan Châu Trinh bị bắt giam nên trợ cấp giảng dạy của ông bị cắt, con ông mất học bổng, phải vừa học vừa làm. Cũng trong

năm này, vợ ông là bà Lê Thị Ty qua đời ở quê nhà ngày 12 tháng 5 năm 1914.

Tháng 7 năm 1915, vì không đủ bằng chứng buộc tội, chính quyền Pháp phải trả tự do cho hai ông sau nhiều tháng giam giữ. Sau khi ra tù, Phan Châu Trinh đã soạn tuyển tập thơ *Santé thi tập* với hơn 200 bài thơ ông sáng tác trong tù.

Ra tù, Phan Châu Trinh học nghề rửa ảnh rồi làm thuê cho các hiệu chụp ảnh để kiếm sống. Trong hoàn cảnh chiến tranh, giá sinh hoạt đắt đỏ, cảnh ngộ của hai cha con rất đổi cơ cực. Chẳng lâu sau, Phan Châu Dật phải bỏ học về nước vì bị lao ruột và qua đời tại Huế ngày 14 tháng 2 năm 1921, được đem về an táng cạnh mộ mẹ tại Tây Lộc (Tiên Phước, Quảng Nam).

Ngày 19 tháng 6 năm 1919, Phan Châu Trinh cùng với Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn Tất Thành soạn bản "*Yêu sách của nhân dân An Nam*" gửi cho Hội nghị Versailles, ký tên chung là "Nguyễn Ái Quốc", và đã gây được tiếng vang. Tuy nhiên Phan Châu Trinh không tán thành với con đường đi theo chủ nghĩa cộng sản của Nguyễn Tất Thành. Phan Châu Trinh khuyên Nguyễn Tất Thành không nên ảo tưởng về sự hỗ trợ của người Pháp, kể cả đảng Xã hội Pháp, về vấn đề Việt Nam.

Năm 1922, khi vua Khải Định sang Pháp dự đấu xảo Marseille, ông viết một bức thư dài buộc tội vua Khải Định 7 điều, quen gọi là *Thất Điều Trần* hay *Thư Thất Điều*, khuyên vua về nước gấp, đừng làm nhục quốc thể. Cũng trong năm này, ông viết bài *Tỉnh quốc hồn ca* mới. Xuyên suốt tác phẩm này vẫn là một đường lối cải cách dân chủ, vẫn là thực trạng tăm tối của xã hội thực dân phong kiến và những thủ đoạn tàn bạo của chính sách thuộc địa ở Việt Nam.

Thấy hoạt động ở Pháp không thu được kết quả gì, đã nhiều lần ông yêu cầu chính phủ Pháp cho ông trở về quê hương, nhưng đều không



được chấp thuận. Mãi đến năm 1925, khi thấy sức khỏe ông đã suy yếu, nhà cầm quyền Pháp mới cho phép ông về nước. Khoảng thời gian này, ông viết cuốn *Đông Dương chính trị luận*.

## Về nước rồi qua đời



*Mộ Phan Châu Trinh tại Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh*

Ngày 29 tháng 5 năm 1925, Phan Châu Trinh cùng nhà cách mạng trẻ Nguyễn An Ninh xuống tàu rời nước Pháp, đến ngày 26 tháng 6 cùng năm thì về tới Sài Gòn. Sau đó, ông Ninh đưa ông về thẳng khách sạn Chiêu Nam Lầu của cha mình là ông Nguyễn An Khương. Ở đây mấy ngày thì ông về ở tại nhà riêng của ông Khương ở Mỹ Hòa để tiện việc tiếp đón bạn bè đến thăm và trao đổi công việc, đồng thời cũng để tiện cho ông Nguyễn An Cư (chú của ông Ninh, một lương y nổi tiếng) chăm sóc sức khỏe.

Tuy bị bệnh nhưng Phan Châu Trinh cố gắng diễn thuyết thêm hai đề tài là *Đạo đức và luân lý Đông Tây*, *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*. Hai bài này đã có tác động không nhỏ đến thế hệ trẻ tại Sài Gòn, trong đó có Tạ Thu Thâu. Thân sĩ khắp ba kỳ năng lui tới nơi ở của Phan Châu Trinh, như Trần Huy Liệu và Nguyễn Văn Đính (Bắc Kỳ), Nguyễn Trọng Hy và Huỳnh Phò (Huế), Ngô Châu Danh và Trần Đình Phiên (Hội An), Hồ Tá Bang (Phan Thiết), Bùi Công Trừng (Nam Kỳ)...

Phan Châu Trinh cuối cùng nhận thấy thực dân Pháp không chấp nhận bất cứ một sự cải cách nào có lợi cho nhân dân Việt Nam, tư tưởng của ông có sự thay đổi. Bài “Đạo đức và luân lí Đông Tây” (1925) kết luận: *“Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam”*

Khi bệnh tình trở nặng (tháng 12 năm 1925), túc trực thường xuyên cạnh Phan Châu Trinh là Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, Nguyễn Sinh Sắc, Huỳnh Thúc Kháng.

Đang lúc Phan Châu Trinh nằm trên giường bệnh thì hay tin ông Ninh vừa bị mật thám Pháp đến vây bắt tại nhà vào lúc 11 giờ 30 trưa ngày 24 tháng 3 năm 1926. Ngay đêm hôm đó, lúc 21 giờ 30, ông qua đời tại khách sạn Chiêu Nam Lầu và được đem quản tại Bá Huê lầu, số 54 đường Pellerin, Sài Gòn, hưởng dương 54 tuổi.

Lời trăng trối cuối cùng của Phan Châu Trinh với Huỳnh Thúc Kháng, được thuật lại là:

*“Độc lập của dân tộc ta sau này sở cậy có Nguyễn Ái Quốc”.*

### **Phản ứng**

Khi Phan Châu Trinh qua đời, có rất nhiều cá nhân và tổ chức gửi câu đối và thơ văn đến đám tang của ông. Trong số đó có bài điệu văn của Huỳnh Thúc Kháng, người bạn thân thiết của Phan Châu Trinh, phản ánh rõ nét cuộc đời và quan điểm chính trị của ông:

*...Một đoạn lịch sử của tiên sinh hơn hai mươi năm trời, nào bị tù đày, ở nước này sang nước khác, trải bao nhiêu phen nguy hiểm, trong giây phút này không thể lược thuật lại cho được; chúng tôi xin tóm tắt lại mà nói sơ: Chủ nghĩa tiên sinh đệ nhất là đánh đổ chuyên chế, làm cho dân quyền tự do, còn cái phương pháp tiến hành thì tiên sinh thường nói rằng:*

- Tình hình trong nước ta bây giờ đang vào nguy ngập, nếu muốn cải cách thì cần liên lạc đoàn thể mới được. Tiếc cho người nước mình còn đang mê mộng, đồng chí với tiên sinh chẳng được mấy người. Vì vậy mà tâm lòng bị phân hóa ra uất ức, uất ức hóa nên đại bệnh huông gì những điều mắt thấy tai nghe dễ làm cho tiên sinh cảm xúc mà đau được, chết được, thương ôi!
- Thôi, đất vàng một năm, giấc mộng ngàn thu, sự nghiệp anh hùng, ngày nay hết cuộc. Chúng tôi chỉ mong mai sau này những người kế chí tiên sinh, làm cho vẻ vang dân tộc Việt Nam ta. Thì linh hồn tiên sinh sẽ được yên ổn mà ngậm cười nơi suối vàng.

Một Ủy ban tổ chức lễ quốc táng chí sĩ Phan Châu Trinh gồm nhiều thành viên là các nhân sĩ, trí thức đã được hình thành ngay trong đêm ông qua đời gồm:

### **Chủ tịch**

- Bùi Quang Chiêu, Kỹ sư canh nông, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ.

### **Các Ủy viên:**

- Nguyễn Văn Thịnh, Bác sĩ y khoa, sau năm 1945 là Thủ tướng Cộng hòa Nam Kỳ tự trị.
- Trần Văn Đôn, Bác sĩ y khoa, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ.
- Lê Quang Liêm, Đốc Phủ sứ.
- Nguyễn Phan Long, Chủ bút La Tribune Indochinoise, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, Thủ tướng Quốc gia Việt Nam năm 1950.
- Trương Văn Bền, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ.
- Nguyễn Tấn Được, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ
- Võ Công Tôn, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ
- Nguyễn Tấn Văn, Hội đồng thành phố Sài Gòn.
- Trương Văn Công, Hội đồng thành phố Chợ Lớn.
- Nguyễn Kim Đính, Chủ nhiệm Đông Pháp thời báo.

- Trần Huy Liệu, Chủ bút Đông Pháp thời báo.
- Nguyễn Huỳnh Điều, Hội viên Hội đồng Canh Nông Trà Vinh.
- Nguyễn Dư Khánh, tự Khánh Ký, Nhiếp ảnh gia Sài Gòn.
- Huỳnh Đình Điền, nhân sĩ Sài Gòn.

Hơn 6 vạn người dân đã đến Sài Gòn, không phân biệt chính trị, đảng phái, tôn giáo tham dự, đã đưa linh cữu Phan Châu Trinh đến nghĩa trang của hội Gò Công tương tế lúc 6 giờ sáng ngày 4 tháng 4 năm 1926.

*“Ngày đi chôn, dân chúng sắp hàng dài đi dọc đường Pellerin, qua Norodom, qua Paull Planchy đến Phú Nhuận rồi thẳng lên Tân Sơn Nhất. Hàng chục ngàn người nghiêm trang, tay đeo băng tang xếp hàng đi, có thanh niên của Đảng Jeune Annam giữ gìn trật tự suốt dọc đường. Một đám tang lớn chưa từng có ở Sài Gòn, đám tang thể hiện sự giận dữ và lòng căm thù của quần chúng, đám tang là tấm lòng của đồng bào đối với nhân ái quốc suốt đời chỉ nghĩ đến dân.*”

— **Nguyễn Thị Minh**, *Nguyễn An Ninh* – *"Tôi chỉ làm con gió thổi"*

Bất chấp sự ngăn cản của chính quyền thực dân, phong trào làm lễ truy điệu Phan Châu Trinh được tổ chức rộng rãi ở khắp ba kỳ, trở thành một sự kiện chính trị nổi bật lúc bấy giờ.

Khu mộ của ông hiện ở quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp quốc gia. Hiện nay, các tên Phan Châu Trinh hay Phan Chu Trinh được dùng để đặt tên cho nhiều đường phố và trường học trong khắp nước Việt Nam.

### **Chủ trương cách mạng**

Sau khi cáo quan về quê, Phan Châu Trinh dốc lòng vào công việc cứu nước. Mặc dù rất đau xót trước cảnh thực dân Pháp ngược đãi người Việt Nam, quan điểm của Phan Châu Trinh trước mắt chưa

nên đặt nhiệm vụ khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc (tức đánh đuổi Pháp), mà nhiệm vụ cấp bách là phải:

- **Khai dân trí:** bỏ lối học tầm chương trích cú, mở trường dạy chữ Quốc ngữ cùng kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục xa hoa.
- **Chấn dân khí:** thức tỉnh tinh thần tự lực, tự cường, mọi người giác ngộ được quyền lợi và nghĩa vụ của mình, giải thoát khỏi tư tưởng chuyên chế phong kiến.
- **Hậu dân sinh:** phát triển kinh tế, cho dân khai hoang làm vườn, lập hội buôn, sản xuất hàng nội địa hóa,...

Cho nên sau khi ông vào Nam ra Bắc, sang Nhật, để trao đổi và tìm hiểu, cuối cùng ông nhất quyết làm cuộc cải cách duy tân cho quốc dân trong nước. Ngoài ra, ông gửi thư cho Toàn quyền Beau ngày 15 tháng 8 năm 1906, chỉ trích chính phủ Pháp không lo mở mang khai hóa cho dân mà chỉ lo thu thuế, do đó dân đã khổ càng khổ hơn. Ông đề nghị chính phủ Đông Dương nên thay đổi thái độ đối với sĩ dân nước Nam, cải tổ mọi chính sách cai trị. Bức thư đã gây tiếng vang lớn trong nhân dân, công khai nói lên tâm trạng bất mãn của dân chúng và khẳng định quyết tâm cải biến hiện trạng của đất nước.

Đối với đường lối hoạt động cứu nước của người bạn thân là Phan Bội Châu (ông gặp Phan Bội Châu vào khoảng tháng 7 năm 1904 và sau đó trở thành đôi bạn thân thiết), Phan Châu Trinh rất hoan nghênh việc bạn và tổ chức của bạn (Duy Tân hội) đã vận động được một số học sinh ra nước ngoài học tập và phổ biến những tài liệu tuyên truyền giáo dục quốc dân trong nước. Song, ông phản đối chủ trương bạo động và tư tưởng bảo hoàng của Phan Bội Châu.

Tôn Quang Phiệt nhận xét về chủ trương của Phan Châu Trinh như sau:

*Phan Chu Trinh hô hào: Không bạo động, bạo động là chết... Phan Chu Trinh đã muốn thực hiện chương trình khai dân trí, xướng dân quyền của dân mình; dân đã khôn ngoan tiến bộ về mọi mặt, đã biết dùng quyền của mình thì mới có thể độc lập được. Tuy nhiên, cứ lấy tư cách một người thân sĩ chân không mà hô hào cải lương thì làm sao mà được toàn dân hưởng ứng, toàn dân thực hiện được; mà toàn dân không hưởng ứng, không thực hiện, thì cải lương với ai?*

*Cả hai phái bạo động và cải lương đều thất bại, vì lúc đó nước ta chưa đủ điều kiện chủ quan và khách quan để đuổi được ngoại xâm giành được độc lập. Tuy nhiên, cách mạng võ trang của Phan Bội Châu được người sau noi theo và đã thành công. Các nhà hoạt động cách mạng thường nói "thất bại là mẹ thành công", trường hợp này rất đúng. Còn chủ trương cải lương của Phan Chu Trinh thì bị thất bại và bị phá sản luôn, sau Phan Chu Trinh những nhà chân chính ái quốc của nước ta không ai đi theo con đường ấy nữa.*

*Phan Văn Trường (nhà yêu nước cùng thời với Phan Chu Trinh, từng là luật sư Tòa án Paris) viết:*

*Phan Chu Trinh là một người rất kiên trì, đeo đẳng... Ông vẫn tiếp tục lui tới những nơi làm việc của Bộ Thuộc địa, tìm cách gần gũi những viên chức cao cấp phụ trách về Đông Dương để bày tỏ lòng trung thành của ông, nhưng ông vẫn bị chính quyền Pháp thừa lúc ban hành tình trạng chiến tranh để buộc ông và tôi vào tội có âm mưu chính trị chống lại nước Pháp và tống cả hai vào ngục suốt 11 tháng*

*Cũng tưởng rằng sau những bài học thấm thía ấy ông Phan Chu Trinh sẽ tỉnh mộng chia tay với tạt lạt quan của ông và sẽ vĩnh viễn từ bỏ cái hy vọng được chính quyền thuộc địa chiếu cố thương yêu trở lại. Nhưng sự thật không phải thế. Ông có một thứ triết lý riêng của ông, ông lại vẫn chứng nào tạt ấy, làm như chẳng có việc gì xảy*

*ra cả, vẫn tiếp tục lui tới văn phòng Bộ Thuộc địa, vẫn tìm cách gần gũi những người đã bức hại ông...*

*Ông Phan Chu Trinh rất thông minh, rất dễ mến, rất tốt với bạn bè, nhưng những đức tính này không đủ để giúp ông trở thành một nhà cách mạng.*

Tuy khâm phục lòng ái quốc của Phan Châu Trinh, nhưng Nguyễn Ái Quốc cho rằng chủ trương cách mạng của Phan Châu Trinh chỉ thích hợp với các nước đã có được độc lập, chứ không thể nào đạt được trong bối cảnh lịch sử Việt Nam khi đó. Phan Châu Trinh đã kích hệ thống quan lại mục nát, tham nhũng và bất lực nhưng không thấy chính sách sử dụng bộ máy quan liêu phong kiến như vậy là bản chất của thực dân Pháp nhằm nô dịch dân chúng thuộc địa. Phan Châu Trinh cố thuyết phục chính phủ thực dân Pháp thay đổi chính sách, cải cách hệ thống quan lại, mở rộng dân chủ và nâng cao dân trí, ý định của ông là khi dân trí nâng cao, tinh thần tự cường tốt thì người dân Việt Nam sẽ mạnh lên, và khi đủ mạnh thì người Việt sẽ quay sang chống lại Pháp để giành độc lập. Nhưng Phan Châu Trinh không thấy được rằng Thực dân Pháp cũng hiểu rất rõ ý định của ông, và không đời nào Pháp lại chấp nhận thi hành những chính sách gây nguy cơ đe dọa đến việc cai trị thuộc địa của họ, nên sự thuyết phục của Phan Châu Trinh sẽ không thể nào thành công. Phan Châu Trinh nhìn thấy sự thành công của Minh Trị duy tân tại Nhật Bản, nhưng ông bỏ qua thực tế rằng cuộc cải cách ở Nhật Bản được tiến hành khi họ vẫn duy trì được nền độc lập và có Thiên hoàng làm lãnh tụ, còn Việt Nam thì đã trở thành thuộc địa gần 30 năm và cũng chẳng có ai đủ khả năng làm lãnh tụ cải cách (vua Nguyễn đã bị Pháp khống chế chặt chẽ). Vì những lẽ đó, Nguyễn Ái Quốc cho rằng:

*"Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương, đó là sai lầm chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương".*

Về sau, việc Phan Châu Trinh bị mật thám Pháp bắt giam năm 1914 và bị cấm về nước cho tới cuối đời, sự nghiệp vận động cách mạng của ông cũng chấm dứt. Ông để lại nhiều bài diễn thuyết thể hiện tư tưởng yêu nước, nhưng về thành tựu chính trị thì ông chưa đạt được gì. Sự thất bại của Phan Châu Trinh đã chứng minh những nhận định của Nguyễn Ái Quốc là xác đáng.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Phan\\_Ch%C3%A2u\\_Trinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_Ch%C3%A2u_Trinh)*

Trích tác phẩm Tỉnh Quốc Hồn Ca I, của cụ PHAN CHÂU TRINH: Sau khi nêu quá khứ vẻ vang oanh liệt của dân tộc Việt, tiếp đến là chỉ trích lỗi lầm của người trên kẻ dưới đã làm cho nước nhà lụn bại.

Trích giới thiệu một số câu:

*...Người khanh tướng kẻ tân thân  
Trăm nghề, hỏi có trong thân nghề nào?  
Chẳng qua là quơ quào ba chữ,  
May ra rồi ăn xớ của dân.  
Khoe khoang rộng áo dài quân,  
Tráp giày bệ vệ, rần rần ngựa xe.  
Còn bậc dưới ngo ngoe vô kể,  
Học cúi luôn kiếm thế vợ quào.  
Thầy tư lại, bác kỳ hào,  
Gặm xương, mút đũa lao nhao như ruồi.  
Lại có kẻ lôi thôi bậc giữa,  
Trên lỗ quan, dưới nữa lỗ dân.  
Ấy là học sĩ văn nhân,  
Ăn sung mặc sướng mà thân không làm.  
Người trên đã lam nham như thế,  
Những dân ngu sá kẻ làm chi.  
Rượu chè cờ bạc li bì,*



Sinh ra trộm cướp, nghề gì mà mong?...  
...Người ta chẳng tưởng mơ quyền tước,  
Làm quan cốt giúp nước giúp dân.  
Những ai khanh tướng công thần,  
Ai ai cũng phải lấy dân làm nê.  
Nào là kẻ đủ bề tài trí,  
Nào là người cả chí kinh luân,  
Tiếng khen khắp cả xa gần,  
Trong khi tuyển cử thì dân nó bầu.  
Chẳng hề phải lòng sau cúi trước,  
Cũng chừa hề chạy ngược chạy xuôi.  
Đến khi được chức lên ngôi,  
Dẫu quan quyền nước, thực tôi dân nhà...  
...Áy cũng là một gương tỏ rõ,  
Để cho ta thử độ mà coi.  
Người mình không đức không tài,  
Ham quan ham tước chen vai cúi đầu.  
Cửa quyền môn mai châu tới chức,  
Đua chen nhau rạo rực như sôi.  
Cửa tiền cửa hậu lặn vùi,  
Cùng ra đến giậu chó chui cũng lòn.  
Mình được rồi lo con lo cháu,  
Lạ làng thay cái máu tham quan.  
...Dân nghèo nước khó mặc lòng,  
Cốt mình giữ đặng trong vòng ấm no...  
...Nghĩ mình thua sút muôn phần,  
Anh em ta phải đua chân mới là.

Trích dẫn từ nguồn: [https://vi.wikipedia.org/.../T%E1%BB%89nh\\_qu%E1%BB%91c\\_h...](https://vi.wikipedia.org/.../T%E1%BB%89nh_qu%E1%BB%91c_h...)

Người Pháp xâm lược Việt Nam, đặt dân tộc Việt dưới ách đô hộ. Những phần tử vong bản nô dịch tiếp tay thực dân, vơ vét thuộc địa, bán đứng dân tộc nô lệ ngoại bang.

#### **44. Năm 1884 - trước Thế chiến I:**

Hòa ước Giáp Thân (1884), ký kết giữa nhà Nguyễn và Pháp, mở đầu thời Pháp thuộc hoàn toàn của Việt Nam.

Dù đã đầu hàng Pháp sau hòa ước này, nội bộ triều đình nhà Nguyễn vẫn phân hóa thành 2 phe rõ rệt – phe chủ chiến và phe chủ hòa. Phe chủ chiến kiên quyết không khuất phục thực dân Pháp, muốn giữ vững nền độc lập của đất nước. Còn phe chủ hòa sẵn sàng quy thuận và hợp tác với Pháp để tránh tiếp tục chiến tranh sau một thời gian dài xung đột với Pháp. Đứng đầu phe chủ chiến là đại thần Tôn Thất Thuyết, Thượng thư Bộ binh, nắm giữ quân đội trong tay và là nhân vật quan trọng nhất trong Hội đồng phụ chính.

Tôn Thất Thuyết huy động số quân còn lại ở các địa phương tập trung về Huế, bí mật tổ chức phản công. Biết được tình hình, ngày 27 tháng 6 năm 1885, tướng De Courcy (*tổng chỉ huy Pháp vừa được cử sang*) đem quân vào thẳng Huế nhằm loại trừ phe chủ chiến, dự định bắt Tôn Thất Thuyết. Biết trước âm mưu của Pháp, nên mặc dù việc chuẩn bị chưa thật đầy đủ, đêm ngày 5 tháng 7 năm 1884, Tôn Thất Thuyết vẫn nổ súng trước nhằm giành thế chủ động cho cuộc tấn công. Đến sáng, quân Pháp phản công, đánh chiếm thành Huế, đốt phá dinh thự, cướp bóc của cải và tàn sát nhiều người dân trên đường tiến quân. Do đó từ đây về sau, hàng năm nhân dân Huế đã lấy ngày 23 tháng 5 Âm lịch làm ngày giỗ chung.

Không chỉ hàng ngàn người bị giết hại mà kinh thành Huế còn bị cướp đi phần lớn những tài sản quý báu nhất. Quân Pháp chiếm được một số lớn của cải mà triều đình chưa kịp chuyển đi, gồm 2,6 tấn vàng và 30 tấn bạc, trong số này chỉ có một phần rất nhỏ sau này

được hoàn lại cho triều đình Huế. Còn lại, số 700.000 lạng bạc phải được 5 lính Pháp đóng hòm trong 5 ngày mới xong và chở về Pháp. Linh mục Père Siefert, nhân chứng sự kiện này đã ghi lại: "*Kho tàng trong hoàng cung đã mất đi gần 24 triệu quan vàng và bạc... Cuộc cướp cạn ấy kéo dài trong 2 tháng còn gây tai tiếng hơn cuộc cướp phá Cung điện Mùa Hè của Thanh Đế ở Bắc Kinh". Cũng theo Père Siefert, khi đối chiếu với bảng kiểm kê tài sản của hoàng gia, thì quân Pháp đã cướp "228 viên kim cương, 266 món nữ trang có nạm kim cương, hạt trai, hạt ngọc, 271 đồ bằng vàng trong cung của bà Từ Dũ. Tại các tôn miếu thờ các vua... thì hầu hết các thứ có thể mang đi... đều bị cướp"*

Quốc Sử quán triều Nguyễn ghi: *Riêng tại Phủ Nội vụ ở tầng dưới cất giữ 91.424 thỏi bạc đỉnh 10 lạng, 78.960 thỏi bạc đỉnh 1 lạng; tầng trên cất giữ khoảng 500 lạng vàng, khoảng 700.000 lạng bạc; kho gần cửa Thọ Chỉ cất giữ 898 lạng vàng, 3.400 lạng bạc. Toàn bộ số vàng bạc này đã bị Pháp chiếm.*

Tướng De Courcy, chỉ huy cuộc tấn công vào kinh đô Huế, ngày 24 tháng 7 năm 1885 đã gửi cho chính phủ Pháp một bức điện với nội dung sau: "*Trị giá phỏng chừng các quý vật bằng vàng hay bằng bạc dấu kỹ trong các hòm kín là 9 triệu quan. Đã khám phá thêm nhiều ấn tín và kim sách đáng giá bạc triệu. Xúc tiến rất khó khăn việc tập trung những kho tàng mỹ thuật. Cần cử sang đây một chiếc tàu cùng nhiều nhân viên thành thạo để mang về mọi thứ cùng với kho tàng".* Ngoài ra, trong quá trình quân Pháp truy đuổi Tôn Thất Thuyết từ tháng 7 năm 1885, đã thu giữ ở tỉnh Quảng Trị 34 hòm bạc chứa 36.557 tiền bạc và 6 hòm bạc chứa 196 thỏi bạc, mỗi thỏi 10 lạng và 18.696 tiền bạc.



*Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết (1839 – 1913)*

Sáng mùng 5 tháng 7, Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi rời kinh đô Huế chạy ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị). Ngày 13 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, đã hạ chiếu Cần Vương lần thứ nhất. Để tránh sự truy lùng gắt gao của quân Pháp, Tôn Thất Thuyết lại đưa Hàm Nghi vượt qua đất Lào đến sơn phòng Ấu Sơn (Hương Khê, Hà Tĩnh). Tại đây, Hàm Nghi lại xuống chiếu Cần Vương lần hai ngày 20 tháng 9 năm 1885. Hai tờ chiếu này tập trung tố cáo âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, đồng thời kêu gọi sĩ phu, văn thân và nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến giúp nhà vua bảo vệ quê hương đất nước.

Phong trào Cần Vương bùng nổ. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu, văn thân yêu nước, đã đứng lên chống Pháp:

- Nghĩa hội Quảng Nam của Nguyễn Duy Hiệu
- Khởi nghĩa Hương Khê (1885–1896) của Phan Đình Phùng, Cao Thắng ở Hương Khê, Hà Tĩnh.

- Khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn ở Nghệ An
- Khởi nghĩa Ba Đình (1886–1887) của Đinh Công Tráng, Phạm Bành ở Nga Sơn, Thanh Hóa.
- Khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng ở Bình Định.
- Khởi nghĩa của Lê Thành Phương ở Phú Yên (1885–1887).
- Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886–1892) của Tống Duy Tân ở Bá Thước và Quảng Xương, Thanh Hóa.
- Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883–1892) của Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng Yên
- Phong trào kháng chiến ở Thái Bình – Nam Định của Tạ Hiện và Phạm Huy Quang.
- Khởi nghĩa Hưng Hóa của Nguyễn Quang Bích ở Phú Thọ và Yên Bái.
- Khởi nghĩa Thanh Sơn (1885–1892) của Đốc Ngữ (Nguyễn Đức Ngữ) ở Hòa Bình.
- Khởi nghĩa của Trịnh Phong ở Khánh Hòa (1885–1886).
- Khởi nghĩa của Lê Trực và Nguyễn Phạm Tuân ở Quảng Bình.
- Khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh ở vùng Lạng Sơn, Bắc Giang.
- Khởi nghĩa của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân ở Quảng Ngãi.
- Khởi nghĩa của Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như ở Quảng Trị.

Pháp gây sức ép buộc hoàng tộc nhà Nguyễn phải gửi thư khuyên Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đầu hàng, song Tôn Thất Thuyết vẫn tuyên bố: "*Về Huế là tự mình đưa chân vào cho ngục thất, mà người cầm chìa khóa là quân Pháp. Thừa nhận Hiệp ước 1884 là dâng nước Nam cho kẻ địch. Đành rằng hòa bình là quý, nhưng không lo khôi phục thì sẽ mang tiếng là bỏ giang sơn mà tiền triều dày công gây dựng, và còn có tội với hậu thế*".

Đêm ngày 30 tháng 10 năm 1888, vua Hàm Nghi bị người Pháp bắt trong lúc mọi người đang ngủ say. Bắt được vua Hàm Nghi thực dân

Pháp ra sức dụ dỗ thuyết phục, mua chuộc nhà vua trẻ cộng tác với chúng nhưng vua Hàm Nghi đã từ chối quyết liệt. Không mua chuộc được vua Hàm Nghi, thực dân Pháp quyết định đày vua Hàm Nghi tới Algeria, một thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi. Quân Pháp cũng đưa Đồng Khánh lên ngôi. Đồng Khánh là một người ốm yếu lại hiền lành, không dám chống Pháp, người Pháp chèn ép thế nào cũng nghe theo nên rất được lòng người Pháp. Dưới danh nghĩa của Đồng Khánh, Pháp lập ra một triều đình mới có tính bù nhìn, Pháp chỉ giữ lại các quan lại có thái độ thần phục và hòa hoãn, không dám gây xích mích với người Pháp.

Tác giả Philippe Devillers, ghi nhận truyền thông tại Pháp, giai đoạn này, giới thiệu với dư luận Pháp, và dư luận thế giới, về các chính sách tại Việt Nam nói riêng, và Đông Dương nói chung, theo "*sứ mệnh vừa giải phóng vừa khai hóa văn minh*". Một khi đã hòa nhập vào Pháp thì không nước nào có lý do tách ra, vì độc lập sẽ khiến họ rơi vào tình trạng lạc hậu. Tuy nhiên, cũng theo Devillers, trong khuôn khổ của sứ mệnh giải phóng này, Pháp chưa bao giờ đặt ra vấn đề chế độ tự trị hoặc quyền tự quyết chính trị cho người Việt Nam.

Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp vẫn tiếp tục. Tuy nhiên, phong trào Cần Vương suy yếu dần; từng cuộc khởi nghĩa lần lượt bị tiêu diệt. Từ cuối năm 1895 đầu 1896, khi khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng thất bại, phong trào Cần Vương coi như chấm dứt. Đến đây thì Pháp đã dập tắt những cuộc đấu tranh phản kháng của người Việt, chính thức bắt tay vào quá trình khai thác thuộc địa tại Việt Nam.

## 45. Thế chiến thứ nhất



Lính Việt trong đệ nhất thế chiến (1915), một trại công Marne bên Pháp  
HinhanhVietNam.com

*Lính Việt Nam tham chiến trong trận sông Marne lần thứ hai năm 1918.*

Khi bước vào Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp động viên hàng vạn thanh niên người Việt gia nhập quân đội rồi đưa họ sang tham chiến ở châu Âu, dẫn đến nhiều cuộc nổi loạn khắp Nam Kỳ. Có đến 50.000 binh lính và 50.000 lao công người Việt, bị cưỡng chế kéo khỏi những làng mạc, được đưa sang châu Âu chiến đấu cho Pháp trong chiến tranh. Họ phải chiến đấu tại những nơi xa xôi lạ lẫm, hàng ngàn lính người Việt đã chết trên biển vì tàu bị bắn chìm, hàng ngàn lính khác đã tử trận ở Somme và Picardy, gần bờ biển Bỉ và rất nhiều nữa hy sinh ở chiến trường Trung Đông đẫm máu. Hơn 30.000 người Việt Nam đã chết trong cuộc xung đột và 60.000 bị thương.

## *Bắc Kỳ - Trung Kỳ*



*Lễ phát huân chương cho quan lại Việt Nam.*

Năm 1867, người Pháp thiết lập chính quyền bảo hộ tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Tại thời điểm này Pháp bổ nhiệm chức Đại biện đóng tại Huế, phái viên ngoại giao do Chính phủ Pháp đặt ra, được xếp bậc ngang với Thượng thư triều đình nhà Nguyễn (điều 20, Hiệp ước năm 1874).

Năm 1883, Chính phủ Pháp đặt chức Tổng ủy viên Cộng hòa Pháp là người đại diện Chính quyền Pháp tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ, đóng tại Bắc Kỳ. Sau đó một năm, Chính phủ Pháp đặt ra chức "Tổng trú sứ Trung - Bắc Kỳ" đứng đầu Chính quyền Bảo hộ, trực thuộc Bộ Ngoại giao và được bổ nhiệm theo Sắc lệnh của Tổng thống Cộng hòa Pháp, đóng tại Huế, là người thay mặt Chính phủ Pháp bên cạnh triều đình Huế để thực hiện nền "bảo hộ" tại Trung - Bắc Kỳ, thay cho Tổng ủy viên Cộng hòa Pháp (điều 5, Hiệp ước năm 1884).



Dưới quyền Tổng Trú sứ là Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ có thẩm quyền do Tổng Trú sứ quy định.

Trên thực tế, Khâm sứ Pháp có quyền hành rất lớn, có quyền can dự cả vào việc lập vua mới của triều đình Huế. Sau khi vua Kiến Phúc mất tháng 7/1884, triều đình tôn Hàm Nghi lên ngôi. Khâm sứ Pierre Paul Rheinart thấy Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tự lập vua, không hỏi ý kiến đúng như đã giao kết nên gửi quân vào Huế bắt Triều đình nhà Nguyễn phải xin phép. Rheinart gửi công hàm cho triều đình Huế, nói rằng:

*"Nam triều có lập ai lên làm vua, thì phải xin phép nước Pháp mới được".*

Ở Bắc Kỳ, theo Hiệp ước năm 1883, đứng đầu Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh lớn là Công sứ Pháp. Dưới quyền Công sứ có các viên chức người Pháp đứng đầu các tỉnh nhỏ. Công sứ người Pháp chỉ kiểm soát các quan lại người bản xứ cấp tỉnh mà không trực tiếp cai trị và có quyền thuyên chuyển quan chức người Việt đi nơi khác. Công sứ chịu trách nhiệm xét xử các vụ án dân sự, thương mại và án tiểu hình xảy ra giữa người nước ngoài với nhau hoặc giữa người Việt và người nước ngoài. Công sứ còn phụ trách và kiểm soát việc thu thuế và sử dụng tiền thu thuế với sự hỗ trợ của Bộ chánh người Việt.

Đối với các tỉnh Trung Kỳ, chức Công sứ được lập từ năm 1885. Chức năng của Công sứ các tỉnh Trung Kỳ chưa được quy định cụ thể như đối với Bắc Kỳ nhưng theo Hiệp ước năm 1883 Công sứ Pháp là người nắm giữ các vấn đề về thương chính và công chính còn quan chức cấp tỉnh người Việt vẫn tiếp tục cai trị như trước mà không phải chịu một sự kiểm soát nào của nước Pháp.

Ở các tỉnh Bắc và Trung Kỳ vẫn tồn tại chính quyền bản xứ do người Việt quản lí. Đứng đầu cấp tỉnh là Tổng đốc hoặc Tuần phủ. Phụ tá

cho Tổng đốc và Tuần phủ là Bô chánh và Án sát. Mỗi tỉnh được chia thành các phủ, huyện hoặc châu, đứng đầu là Tri phủ, Tri huyện hoặc Tri châu.

Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương, Pháp bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ. Bắc Kỳ và Trung Kỳ có lãnh đạo riêng. Thống sứ Bắc Kỳ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương là người đứng đầu hệ thống hành chính của Pháp và An Nam tại Bắc Kỳ. Phụ tá cho Thống sứ Bắc Kỳ là các tổ chức như Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ, Hội đồng Hoàn thiện giáo dục Bắc Kỳ, Các Phòng Thương mại, Phòng Canh nông Bắc Kỳ, Ủy ban tư vấn kì hào bản xứ, Hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ và các Sở chuyên môn.

Đứng đầu hệ thống hành chính cấp tỉnh ở Bắc Kỳ là Công sứ hoặc Phó Công sứ người Pháp thuộc quyền lãnh đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ, chịu trách nhiệm trên địa bàn mình phụ trách và báo cáo với Thống sứ Bắc Kỳ. Các tỉnh quan trọng có cả hai chức vụ trên. Ở mỗi tỉnh Bắc Kỳ có một Tòa Công sứ, Hội đồng hàng tỉnh và một số sở chuyên môn. Đứng đầu Hà Nội và Hải Phòng là Đốc lí do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm có quyền hạn tương đương Công sứ chủ tỉnh. Phụ tá cho Đốc lí là Hội đồng thành phố và một số sở chuyên môn. Đứng đầu thành phố nhỏ hơn là viên Công sứ - Đốc lí, bên cạnh đó có Ủy ban thành phố do Công sứ - Đốc lí làm Chủ tịch.

Bên cạnh bộ máy hành chính người Pháp cũng xây dựng hệ thống quân sự tại Bắc Kỳ. Năm 1888, người Pháp chia địa bàn miền Bắc thành 14 Quân khu. Mỗi Quân khu được chia thành các tiểu quân khu gồm các đồn binh. Đến năm 1891, Toàn quyền Đông Dương bãi bỏ các Quân khu để thiết lập các đạo quan binh đứng đầu là viên Tư lệnh có quyền quân sự và dân sự. Về quân sự, Tư lệnh độc lập chỉ huy và tổ chức mọi cuộc hành quân trên địa bàn và chịu sự chỉ đạo tối cao của Tổng Tư lệnh lực lượng quân đội viễn chinh Pháp

tại Đông Dương. Về dân sự, Tư lệnh chịu sự chỉ đạo tối cao trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương. Mỗi đạo quan binh được chia thành các Tiểu quân khu, đứng đầu là viên sĩ quan có quyền hành như Công sứ, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tư lệnh đạo quan binh. Đến năm 1908, Toàn quyền Đông Dương cải tổ đạo quan binh. Theo đó, đạo quan binh được tổ chức ngang với cấp tỉnh, đứng đầu là Tư lệnh có quyền hành chính, tư pháp ngang với Công sứ và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ. Về quân sự, Tư lệnh đạo quan binh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Tư lệnh lực lượng quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương. Mỗi đạo quan binh có một số Đại lí. Mỗi đạo quan binh cũng có Hội đồng hàng tỉnh như bên dân sự.

Toà Khâm sứ Trung Kỳ thiết lập năm 1886 là cơ quan chỉ đạo về mọi mặt hoạt động của chính quyền địa phương ở Trung Kỳ. Phụ tá cho Khâm sứ Trung Kỳ có các tổ chức như: Hội đồng Bảo hộ, Phòng Tư vấn liên hiệp thương mại canh nông Trung Kỳ, Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ Trung Kỳ, Hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp ở Trung Kỳ; Ủy ban khai thác thuộc địa Trung Kỳ.

Tại mỗi tỉnh Trung Kỳ có Công sứ người Pháp để nắm bắt các vấn đề về thương chính và công chính trong tỉnh. Đối với tỉnh quan trọng hoặc địa bàn rộng có thêm chức Phó Công sứ và đặt thêm một trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lí. Ở mỗi tỉnh có một Tòa Công sứ và Hội đồng hàng tỉnh phụ tá cho Công sứ. Đứng đầu thành phố Đà Nẵng là Đốc lí. Phụ tá cho Đốc lí có Ủy ban thành phố. Đứng đầu các thành phố nhỏ hơn là viên Công sứ - Đốc lí, bên cạnh đó là Ủy ban thành phố do Công sứ - Đốc lí làm Chủ tịch.

Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, người Pháp thực hiện chính sách "*cải lương hương chính*" để can thiệp vào tổ chức quản lí cấp xã nhằm xóa bỏ sự tự trị và dân chủ kéo dài hàng ngàn năm của cộng đồng làng xã ở Việt Nam và thay thế tầng lớp Nho sĩ lãnh đạo làng xã, được dân chúng bầu chọn nhờ đạo đức và học vấn, bằng tầng lớp địa chủ có

thế lực, địa vị nhờ tài sản. Bằng những cải cách hệ thống chính quyền làng xã, người Pháp muốn kiểm soát dân chúng chặt chẽ hơn, ngăn ngừa những cuộc nổi loạn do giới Nho sĩ lãnh đạo và tạo ra một tầng lớp lãnh đạo địa phương dễ sai bảo. Tổ chức hành chính cấp xã dưới thời Pháp thuộc phải chịu sự giám sát và kiểm soát của chính quyền cấp tỉnh về nhân sự cũng như mọi hoạt động của xã. Lý trưởng, xã trưởng là người trung gian giữa dân chúng trong làng, xã và chính quyền cấp tỉnh. Bên cạnh Lý trưởng còn có các tổ chức như Hội đồng kì mục, Hội đồng Tộc biểu, Hội đồng Đại Kì mục và các ủy ban thường trực. Những cải cách của người Pháp dẫn đến tệ mua quan bán chức ở địa phương và nạn tham nhũng, cường hào ác bá phát triển không kiểm soát được. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng vô tổ chức và tan rã của xã hội Việt Nam mà Ngô Đình Nhu từng đề cập đến.

### ***Tây Nguyên***

Pháp xem Tây Nguyên là một phần lãnh thổ Việt Nam, kế thừa từ các tuyên bố của nhà Nguyễn, vốn coi Tây Nguyên là vùng đất lệ thuộc. Từ lúc bắt đầu thời kỳ Pháp thuộc đến năm 1898, cấu trúc hành chính do nhà Nguyễn thiết lập tại Tây Nguyên, cụ thể là các đơn vị *son phòng* do vua Tự Đức lập từ năm 1863, được Pháp giữ nguyên.

Năm 1888, một người Pháp gốc đảo Corse tên là Mayréna sang Đông Dương, chọn Dakto làm vùng đất cát cứ và lần lượt chinh phục được các bộ lạc thiểu số. Ông thành lập Vương quốc Sedang có Quốc kỳ và phát hành giấy bạc, có cấp chức riêng và tự mình lập làm vua xưng là Marie đệ Nhất. Nhận thấy được vị trí quan trọng của vùng đất Tây Nguyên, nhân cơ hội Mayréna về châu Âu vận động xin viện trợ từ các cường quốc Tây phương, chính phủ Pháp đã đưa công sứ Quy Nhơn F. Guiomar (1889 - 1890) lên tiếp thu. Mayréna trên đường trở lại Đông Dương khi quá cảnh Tân Gia

Ba thì bị nhà chức trách giữ lại. Chính phủ Pháp cũng ra lệnh cấm Mayréna nhập cảnh. Mayréna mất không lâu sau đó ở Mã Lai. Vùng Tây Nguyên kể từ năm 1889 được đặt dưới quyền quản lý của Công sứ Quy Nhơn và vương quốc Sedang cũng bị giải tán.

Năm 1893, bác sĩ Alexandre Yersin mở cuộc thám hiểm và phát hiện ra Cao nguyên Lang Biang.

Ngày 16 tháng 10 năm 1898, Khâm sứ Trung Kỳ là Léon Jules Pol Baulloche (1898 - 1900) đề nghị Cơ mật Viện triều Nguyễn giao cho Pháp trực tiếp phụ trách an ninh tại các cao nguyên Trung Kỳ. Năm 1898, khi vương quốc Sedang bị giải tán thì ngay năm sau (tức 1899), thực dân Pháp buộc vua Đồng Khánh ban dụ ngày 16 Tháng 10 trao cho họ Tây Nguyên để họ có toàn quyền tổ chức hành chính và trực tiếp cai trị các dân tộc thiểu số ở đây. Triều đình Huế chỉ giữ việc bổ nhiệm một viên quan Quản đạo có tính cách tượng trưng. Năm 1900, Toàn quyền Paul Doumer đích thân thị sát Đà Lạt và quyết định chọn Đà Lạt làm thành phố nghỉ mát, bắt đầu sự can thiệp trực tiếp trên cao nguyên.

Về mặt hành chánh năm 1901 người Pháp đặt sở Đại lý ở Trà Mi, tỉnh Quảng Ngãi để quản lý toàn vùng sơn cước bốn tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Tuy đây chưa phải là đất Cao nguyên nhưng được dùng làm cơ sở tiếp quản dần, tách rời vùng mạn ngược với miền xuôi.

Năm 1907, tòa Đại lý ở Kontum đổi thành tòa Công sứ Kontum, cùng với việc thành lập các trung tâm hành chính Kontum và Cheo Reo với viên Công sứ Kontum đầu tiên là Guenot. Tiếp theo là tỉnh lỵ Pleiku ra đời, công sứ Pháp đầu tiên là Leon Plantié. Thực dân người Pháp bắt đầu lên đây xây dựng các đồn điền đồng thời cũng ngăn cấm người Việt lên theo, trừ số phu hộ mộ được. Năm 1917, thị xã Đà Lạt được thành lập với viên Thị trưởng lúc đó là Cunhac (1916 - 1920).

Năm 1923 thành lập tỉnh Darlac dưới quyền công sứ Pháp Sabatier. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, người Pháp áp dụng chính sách "chia để trị" triệt để khi thấy tình thế ngày càng bất lợi cho chế độ thực dân. Ngày 27 tháng 5 năm 1946, Cao ủy Đông Dương Georges d'Argenlieu ký văn bản thành lập Xứ Thượng Nam Đông Dương (*tiếng Pháp: Pays Montagnards Du Sud Indochinois, PMSI*) với quyền tự trị cho sắc dân Thượng cách biệt khỏi quyền quản lý của người Kinh ở miền xuôi.

## Nam Kỳ



*Dinh Toàn quyền Đông Dương tại Sài Gòn*

Theo Hiệp ước năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ trở thành thuộc địa trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa do một viên Đô đốc chịu trách nhiệm cả về dân sự và quân sự. Đến năm 1879, đứng đầu Nam Kỳ là Thống đốc. Dưới Thống đốc Nam Kỳ là: Tổng Biện lý chịu trách nhiệm về mặt pháp chế; Chánh chủ trì chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính và Giám đốc Nha Nội chính.

Nha Nội chính gồm Ban Tổng Thư kí, Ban Hành chính và Hoà giải, Ban Canh nông - Thương mại. Dưới quyền Giám đốc Nha Nội chính là các Tham biện chịu trách nhiệm chỉ đạo đội lính cơ trong khu vực quản lí.

Thời kì này, Nam Kỳ được chia thành bốn khu vực hành chính là Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Bát Xát. Mỗi khu vực hành chính được chia thành các tiểu khu hành chính (*đến năm 1900 được gọi là tỉnh*) gồm các tổng. Đứng đầu tiểu khu hành chính là viên quan người Pháp ngạch quan cai trị. Mỗi tiểu khu được chia thành một số đơn vị là Trung tâm hành chính, đứng đầu là quan chức người Việt với chức danh là Đốc phủ sứ, Tri phủ hoặc Tri huyện tương đương cấp phủ, huyện ở Bắc và Trung Kỳ. Mỗi tiểu khu hành chính được chia thành các tổng gồm nhiều xã. Chánh, Phó chánh tổng do các viên thanh tra chỉ định được xếp ngạch nhân viên hành chính. Đứng đầu cấp xã là xã trưởng và phó lí.

Thành phố Sài Gòn được thành lập năm 1877. Thành phố Chợ Lớn được thành lập năm 1879. Đứng đầu thành phố là Đốc lí tương đương quan chủ tỉnh. Ngoài ra còn có Hội đồng thành phố có chức năng thảo luận, biểu quyết, quyết định những vấn đề của thành phố; góp ý về những vấn đề mà cấp trên yêu cầu và đề đạt mọi nguyện vọng liên quan đến lợi ích của thành phố lên cấp trên.

Bên cạnh hệ thống hành chính còn có các hội đồng phụ tá như: Hội đồng tư mật, Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ, Hội đồng tiểu khu, Hội đồng hàng tỉnh.

Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ làm việc tại Tòa Thống đốc Nam Kỳ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương tương đương với Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Chức vụ Giám đốc Nha Nội chính bị xóa bỏ. Bên cạnh Thống đốc Nam Kỳ có các tổ chức phụ tá Hội đồng Tư mật, Hội đồng thuộc địa, Phòng Thương mại Nam Kỳ, Phòng Canh nông Nam

Kì, Hội đồng Học chính Nam Kì, Ủy ban khai thác thuộc địa Nam Kì...

Nam Kì được chia thành 20 tỉnh và 2 thành phố lớn là Sài Gòn và Chợ Lớn. Đứng đầu Sài Gòn và Chợ Lớn là Đốc lí và Phó Đốc lí. Đứng đầu tỉnh là viên chức người Pháp. Mỗi tỉnh có một Sở Tham biện, Hội đồng hàng tỉnh phụ tá cho chủ tỉnh. Ở Nam Kì không tồn tại hệ thống chính quyền cấp tỉnh của người Việt do đó người Pháp quản lí và điều hành trực tiếp bộ máy hành chính. Tại một số tỉnh, có các trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lí.

Tại Nam Kỳ, người Pháp cũng cải cách hệ thống chính quyền cấp làng xã nhằm xóa bỏ sự tự trị và dân chủ ở cấp làng xã. Đứng đầu mỗi làng là Lí trưởng, đứng đầu xã là Xã trưởng. Bên cạnh Lí trưởng còn có các tổ chức như Hội đồng kì mục, Hội đồng Tộc biểu, Hội đồng Đại Kì mục và các ủy ban thường trực. Mục tiêu của người Pháp ở Nam Kỳ cũng tương tự như Bắc Kỳ và Trung Kỳ là muốn kiểm soát dân chúng chặt chẽ hơn, ngăn ngừa những cuộc nổi loạn do giới Nho sĩ lãnh đạo và tạo ra một tầng lớp lãnh đạo địa phương dễ sai bảo nhưng đồng thời người Pháp cũng tạo ra tình trạng tham nhũng, mua quan bán chức ở các địa phương.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p\\_thu%E1%BB%99c](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p_thu%E1%BB%99c)*

## **46. Nguyễn Thái Học 1902 - 1930**





*Chân dung lãnh tụ Nguyễn Thái Học*

**Nguyễn Thái Học** (chữ Hán: 阮太學; 1902 – 1930) là nhà cách mạng Việt Nam chủ trương dùng vũ lực lật đổ chính quyền thực dân Pháp, giành độc lập cho Việt Nam. Ông là một trong số những người sáng lập Việt Nam Quốc dân đảng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị thực dân Pháp bắt và chém đầu ngày 17 tháng 6 năm 1930 tại Yên Bái.

### **Thân thế**

Nguyễn Thái Học sinh ngày 1 tháng 12 năm Nhâm Dần (tức ngày 30 tháng 12 năm 1902) tại làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc). Ông là con cả của cụ Nguyễn

Văn Hách và bà Nguyễn Thị Quỳnh. Gia đình ông là một gia đình trung nông sống bằng nghề làm ruộng và dệt vải, buôn vải. Từ 4 tuổi ông đã được cha mẹ cho đi học chữ Hán, và năm 11 tuổi ông bắt đầu theo học chương trình tiểu học Pháp-Việt tại thị xã Vĩnh Yên.

Năm 19 tuổi ông thi đậu vào trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội, và nhận học bổng của Chính phủ Bảo hộ Pháp. Do tính tình cương trực và không thích khuất phục lối giáo dục của người Pháp, ông bỏ học vào năm thứ ba, và sau đó ghi danh học trường Cao đẳng Thương mại thuộc Đại học Đông Dương (1925-1927). Trong thời gian này, ông tham gia thành lập Nam Đồng Thư xã và tiếp xúc với một số sinh viên đồng chí hướng, trong số đó có Phó Đức Chính, sinh viên trường Cao đẳng Công chánh và Hồ Văn Mịch, sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm, hai nhà cách mạng tương lai sẽ gắn liền với cuộc đời cách mạng của ông sau này.

Cũng trong thời gian là sinh viên của Đại học Đông Dương, Nguyễn Thái Học đã gửi cho Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne một số bức thư kêu gọi chính quyền thực dân Pháp tiến hành một loạt cải cách tiến bộ ở Việt Nam. Sở dĩ Nguyễn Thái Học gửi những đề xuất cải cách của mình cho Varenne vì ông ta vốn là một đảng viên của Đảng Xã hội Pháp, người vừa mới tới nhậm chức toàn quyền đã quyết định ân xá Phan Bội Châu và hứa hẹn nhiều cải cách rộng lớn ở xứ thuộc địa Đông Dương. Tuy nhiên, đó chỉ là những lời hứa suông, và ông ta không bao giờ quan tâm trả lời những bức thư đầy tâm huyết của Nguyễn Thái Học.

Hoàn toàn thất vọng về con đường cải cách của chính quyền thuộc địa, Nguyễn Thái Học và các đồng chí của ông đi đến quyết định là: con đường duy nhất để mở ra cơ hội phát triển cho dân tộc Việt Nam chỉ có thể là con đường dùng vũ trang lật đổ chế độ thực dân Pháp và chế độ phong kiến, thành lập một nước Việt Nam độc lập với thể

chế cộng hòa và thiết lập một nền dân chủ trên toàn cõi Đông Dương.

## **Hoạt động cách mạng**

### **Thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng**

Năm 1927, tổ chức Nam Đồng Thư xã quyết định ủng hộ cuộc khởi nghĩa Bắc Ninh do Quân Trạc lãnh đạo. Công việc bị bại lộ, đa số thành viên của Nam Đồng Thư xã bị thuyên chuyển hoặc bị truy lùng phải đào tẩu, chỉ còn lại Nguyễn Thái Học và một số ít đồng chí. Tháng 10 năm này, ông triệu tập số người còn lại và đưa ra ý định thành lập một đảng cách mạng bí mật, dùng vũ lực lật đổ thực dân Pháp. Đảng này mang tên Việt Nam Quốc Dân Đảng (VNQDD), và chi bộ đảng đầu tiên mang tên là "Chi Bộ Nam Đồng Thư Xã", do ông làm Chi bộ trưởng, gồm các ủy viên: Hồ Văn Mịch, Phó Đức Chính, Lê Văn Phúc, Hoàng Văn Tùng, Hoàng Phạm Trân (tức Nhượng Tổng) và một số đồng chí khác.<sup>[3]</sup> Tháng 12 năm 1927, VNQDD tổ chức đại hội đảng lần thứ nhất và bầu ông làm Chủ tịch Tổng bộ đảng kiêm Chủ tịch đảng. Dưới sự lãnh đạo của ông, VNQDD bắt đầu phát triển rất nhanh chóng để kết nạp tầng lớp trí thức, giáo viên, nông dân, công chức, binh sĩ trong guồng máy cai trị với mục đích dùng bạo động lật đổ chính quyền thực dân Pháp, thành lập một chế độ cộng hòa dân chủ độc lập trên toàn cõi Việt Nam. Đến đầu năm 1929, VNQDD đã thành lập được 120 chi bộ tại Bắc kỳ với 1500 đảng viên.<sup>[4]</sup>

### **Pháp khởi sự tiêu diệt Việt Nam Quốc Dân Đảng**

Năm 1929, tại Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ có cao trào mộ phu, đưa dân đi làm phu cho các đồn điền cao su tại các nơi như miền Nam, Miên (Campuchia), Lào, Nouvelle-Calédonie (Tân Ca-lê-đô-ni-a hay Tân Thế giới) và Nouvelles-Hébrides (nay là Vanuatu), nơi những người phu này trở thành nô lệ cho các chủ đồn điền. Một

trong những người mua nô lệ nổi tiếng là Bazin tại Hà Nội. Trùm mộ phu người Pháp này chuyên dụ dỗ hay bắt cóc dân đem làm phu lấy lợi. Mặc dù không được sự chấp thuận của Tổng Bộ và Nguyễn Thái Học, ba đảng viên thuộc một Thành bộ VNQDD gồm Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Văn Lân và Nguyễn Đức Lung đã tự ý ám sát Bazin vào ngày 9 tháng 2 năm 1929 tại Chợ Hôm, Hà Nội.

Nhân vụ ám sát, Pháp khởi sự đàn áp nhằm tiêu diệt VNQDD trong khi cơ sở của họ chưa kịp chuẩn bị ứng phó trước kế hoạch khủng bố trắng của chính quyền thuộc địa. Sở mật thám Bắc Việt được một nội ứng phản đảng tên Bùi Tiên Mai chỉ điểm, đã bắt giam 227 đảng viên VNQDD nhưng không bắt được hai lãnh tụ đảng lúc đó là Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu, Chủ tịch Ban Hành pháp VNQDD nhiệm kỳ 3.

Sau khi Bùi Tiên Mai nhận diện và đối chứng với những đồng chí tại các phiên tòa Hội đồng Đề hình, ban ám sát VNQDD tổ chức giết người này vì tội phản đảng và quên lời thề trước bàn thờ tổ quốc. Trên đường hành thích, sự việc bị đổ bể và một đảng viên bị chết, một bị tù cấm cố 10 năm. Hai đảng viên khác, Nguyễn Văn Kinh và Nguyễn Văn Ngọc, khi bị bắt do mật thám tra tấn dã man đã khai báo và chỉ điểm cho Pháp mọi đường đi nước bước của các yếu nhân lãnh đạo của VNQDD. Ban ám sát VNQDD cũng tổ chức giết hai người này, tuy thành công nhưng thêm một số đảng viên bị bắt và hành hình qua các vụ ám sát này.

Để xử các tù nhân chính trị này, Toàn quyền Pháp Pasquier quyết định không giao cho Biện lý cuộc, nhưng ký nghị định thành lập một Hội đồng Đề hình (*Commission criminelle*) để tuyên án và xử tội. Hội đồng này trả tự do cho 149 người và kết án 78 người tù 2 đến 15 năm tù tại các tỉnh thượng du Bắc Việt hoặc lưu đày ra Côn Đảo, và mỗi người bị cộng thêm một án 5 năm biệt xứ (*interdiction de séjour*).<sup>[6]</sup>

Lực lượng của VNQDĐ bị suy yếu, tổn thất nặng nề, và hoàn toàn rơi vào thế bị động sau việc ám sát Bazin. Các lãnh tụ buộc phải tiến hành cuộc khởi nghĩa 8 tháng sau đó để tránh cho các cơ sở đang gặp nguy cơ bị tiêu diệt hoặc tan rã.

## Khởi nghĩa Yên Bái



*Hiệu kỳ nghĩa quân Yên Bái.*

Trước tình thế hàng ngũ đảng có nhiều phản bội, thực dân áp bức gay gắt có chiều hướng đưa đến tan rã, trung tuần tháng 5 năm 1929, Nguyễn Thái Học triệu tập đại hội đảng toàn quốc tại làng Đức Hiệp, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, quyết định chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Công việc chuẩn bị chưa hoàn tất, cuối năm 1929 tại Bắc Giang một cơ sở chế bom bị tai nạn phát nổ, và đầu năm 1930 người Pháp bắt giữ và khám phá được thêm rất nhiều cơ sở chế tạo bom, dao, kiếm và nhiều đảng viên bị bắt. Trước tình hình nguy cấp, Nguyễn Thái Học triệu tập hội nghị khẩn cấp, quyết định tiến hành khởi nghĩa tại các địa điểm Hưng Hóa, Lâm Thao, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn Tây, Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại và Hà Nội vào đêm mùng 10, rạng ngày 11 tháng 2 năm 1930.

Theo kế hoạch ban đầu cuộc khởi nghĩa vũ trang sẽ nổ ra trên hai địa bàn chính ở Bắc Kỳ vào đêm ngày 9 tháng 2 năm 1930. Nguyễn Thái Học sẽ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở miền xuôi, trong khi Nguyễn Khắc Nhu và Phó Đức Chính được phân công chỉ huy cuộc nổi dậy ở miền núi. Gần tới ngày nổi dậy, do cơ sở ở miền xuôi tương đối yếu lại bị đánh phá nặng nề nên không chuẩn bị kịp,

Nguyễn Thái Học cử người báo cho Nguyễn Khắc Nhu hoãn cuộc nổi dậy tới ngày 15 tháng 2. Tuy nhiên, liên lạc viên lại bị địch bắt giữa đường. Vì vậy, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra ở một loạt các địa điểm từ Sơn Tây, Phú Thọ cho tới Yên Bái vào đêm ngày 9, rạng sáng ngày 10 tháng 2. Tuy cuộc tổng nổi dậy xảy ra nhiều nơi khác nhau, nhưng lịch sử mệnh danh nó là cuộc Khởi nghĩa Yên Bái, hay Tổng Khởi nghĩa Yên Bái, cốt để vinh danh những cái chết hào hùng của các lãnh tụ Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính và 11 đảng viên VNQDD ở pháp trường Yên Bái ngày 17 tháng 6 năm 1930. Quân nổi dậy đã chiếm được một phần đồn binh Pháp và làm chủ tỉnh lỵ Yên Bái trong gần hai ngày. Ngày 15 tháng 2 năm 1930, mặc dù cuộc khởi nghĩa ở miền núi đã thất bại, Nguyễn Thái Học và cơ sở Việt Nam Quốc dân Đảng vẫn quyết định khởi nghĩa ở miền xuôi như kế hoạch cũ. Cuộc vùng lên quyết liệt nhất là ở Phú Dục (Thái Bình) và Vĩnh Bảo (lúc đó thuộc Hải Dương).

Sự việc không thành, ngày 20 tháng 2 năm 1930, Nguyễn Thái Học bị bắt tại ấp Cỏ Vịt (Chí Linh, Hải Dương).

### **Đền nợ nước**

Pháp thành lập một Hội đồng Đề hình để xử các nghĩa quân VNQDD. Rất nhiều đảng viên VNQDD bị chung thân khổ sai, một số tự sát và bị hành hình như:

- Ngày 11 tháng 2 năm 1930, Nguyễn Khắc Nhu đập đầu tự sát trong ngục thất ở Hưng Hóa.
- Ngày 8 tháng 3 năm 1930, Đặng Văn Lương, Đặng Văn Tiệp, Nguyễn Thanh Thuyết, Ngô Hải Hoằng bị xử chém tại Yên Bái.
- Ngày 17 tháng 6 năm 1930, Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí bị xử chém tại Yên Bái.

- Ngày 18 tháng 6 năm 1930, Nguyễn Thị Giang (Cô Giang) dùng súng tự sát ở gốc cây đề làng Thổ Tang, tỉnh Vĩnh Yên nay là tỉnh Vĩnh Phúc.
- Ngày 7 tháng 9 năm 1930, Đỗ Thị Tâm nuốt giải yếm tự sát trong ngục thất ở Hà Nội.
- Ngày 22 tháng 11 năm 1930, Nguyễn Văn Toại và 4 đồng chí bị xử chém tại Phú Thọ.
- Tháng 12 năm 1930, Đoàn Trần Nghiệp, hay Đặng Trần Nghiệp, tức Ký Con, và 6 đồng chí là Lương Ngọc Tôn, Nguyễn Văn Nho, Nguyễn Quang Triều, Nguyễn Minh Luân, Nguyễn Trọng Bằng, Phạm Văn Khuê bị xử chém tại trước cổng nhà tù Hỏa Lò tại Hà Nội.
- Ngày 23 tháng 6 năm 1931, Trần Quang Diệu, Vũ Văn Giáo, Trần Nhật Đồng và một số đồng chí bị xử chém tại Hải Dương.
- Ngày 23 tháng 6 năm 1931, Lê Hữu Cảnh bị hành hình trước cổng ngục thất Hỏa Lò Hà Nội.
- Năm 1936, Nguyễn Đức Trạch tức Sư Trạch,<sup>[5]</sup> tự sát tại ngục thất ở Guyane thuộc Pháp.

Sau khi hành quyết một số lãnh tụ và nghĩa quân của VNQDD tại Yên Bái, Pháp cho chôn chung một mộ tại thị xã Yên Bái, cách ga xe lửa độ một cây số, và cho lính canh giữ đến cuối năm 1930. Năm 1945, quân đội VNQDD chiếm đóng Yên Bái, cho trùng tu mộ phần của 17 vị anh hùng và lập đền thờ kỷ niệm. Khu mộ này sau được nhà nước Việt Nam trùng tu và xếp hạng di tích lịch sử văn hóa tại Quyết định số 177 VH/QĐ ngày 5/3/1990.

Tên ông được dùng đặt tên nhiều đường phố và trường học tại Việt Nam.

Trong cuộc hội thảo ngày 24 tháng 12 năm 2003 tổ chức tại quê hương ông, các nhà khoa học đã đề nghị Đảng và Nhà nước tôn vinh Nguyễn Thái Học là Anh hùng dân tộc.

## **Giai thoại**

Theo Tê Xuyên thì khi Nguyễn Thái Học vào thi bằng thành chung (*Diplome*) thì đề tài bài thi là "*Sự nghiệp của Jules Ferry*". Nguyễn Thái Học viết trả lời vồn vện có một câu: "*Người Việt Nam không hề biết tên người này!*". Không lạ gì khi ông bị đánh trượt.

## **Câu nói nổi tiếng**

Khi thụ án, ông có đọc trích đoạn một bài thơ:

"Mourir pour sa patrie,  
"C'est le sort le plus beau  
"Le plus digne... d'envie..."

Dịch thơ:

“ *Chết vì tổ quốc,  
Cái chết vinh quang,  
Lòng ta sung sướng  
Trí ta nhẹ nhàng* ”

— **Nguyễn Thái Học**

Khi bị xử tử, ông cùng 12 đồng chí đã hô vang: ("Việt Nam muôn năm")

“ *Việt Nam vạn tuế!* ”



## — Nguyễn Thái Học

### Các tác phẩm

- Đảng cương Việt Nam Quốc dân đảng
- Thử gửi Toàn quyền Đông Dương
- Thư gửi Hạ nghị viện Pháp

### Văn tế Nguyễn Thái Học

Sau khi ông mất, sinh viên học sinh Huế tổ chức lễ truy điệu và đọc bài *Văn tế các Tiên-liệt Việt Nam Quốc Dân Đảng* sau đây do cụ Phan Bội Châu trước tác.

*Gươm ba thước chọc trời kinh, chớp cháy, này Lâm Thao, này Yên Bái, này Vĩnh Bảo, khí phục thù hơi thổi một tầng mây!*

*Súng liên thanh vang đất thục, non reo, nào chủ đồn, nào xếp cấm, nào quan binh, ma hút máu người bay theo ngọn gió.*

*Trách nông nổi trời còn xoay tít, trước cờ binh sao quay gió cản ngăn;*

*Tiếc sự cơ ai quá lờ mờ, dưới trướng giặc bấy nhiêu tay len lõi.*

*Ma cường quyền đắc thế sinh hùng uy,*

*Thần công lý bó tay nghe tử tội.*

*Ôi thôi, mù thắm mây sâu,*

*Gió cuồng mưa vội;*

*Cửa quý thênh thang!*

*Đường trời vùi vùi!*

*Nhân dân chí sĩ, sát thân vào luật dã man;*

*Nữ kiệt anh hùng, thất thế đang hôi đen rũi.*

*Trường tuyên án chị chị anh anh cười tủm tỉm, tức nổi xuất sư vị tiếp,*

*vai bẻ non gánh nặng hãy trù trù,*

*Đoạn đầu dài sau sau trước trước bước ung dung, góm gan thị tử như quy,*

*mặc cây cỏ máu tươi thêm chói chói.*

*Tuy kim cổ hữu hình thì hữu hoại, sóng Bạch Đằng, mây Tam Đảo, hơi sâu cuộn cuộn bóng rờng thiêng đành ông HỌC xa xuôi,*

*Nhưng sơn hà còn phách ắt còn linh, voi nàng Triệu, ngựa nàng Trưng, hình hạc gió, hãy cô GIANG theo đuổi.*

*Đoàn trẻ chúng tôi nay:*

*Tiếc nước còn đau,*

*Nghĩ mình càng tủi!*

*Nghĩa lớn khôn quên,*

*Đường xa dậm mõi!*

*Giây nô lệ quyết rày mai cắt đứt, anh linh thời ủng hộ, mở rộng đường công nhậy, bằng bay;*

*Bẻ lao lung đưa thế giới vẫy vùng, nhân đạo muốn hoàn toàn, phải gắng sức rờng dành, cạp chọi,*

*Đông đủ người năm bộ lớn, đốt hương nồng, pha máu nóng, hồn thiên thu như sóng như còn,*

*Ước ao trong bấy nhiêu niên, rung chông bạc, múa cờ vàng, tiếng vạn tuế càng hô càng trỗi.*

*Tình khôn xiết nói,*

*Hồn xin chứng cho,*

*Thượng hưởng!*

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n\\_Th%C3%A1i\\_H%E1%BB%8Dc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Th%C3%A1i_H%E1%BB%8Dc)*

## **47. Tình hình Việt Nam trong những năm 1939 – 1945**

***Tình hình chính trị:***

Đầu tháng 9 – 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ở châu Âu, quân đội phát xít Đức kéo vào nước Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức. thực hiện chính sách thù địch đối với các lực

lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng các nước thuộc địa.

Ở Đông Dương, Đô đốc G. Đờcu được cử làm Toàn quyền thay G. Catoru. Chính quyền mới thực hiện một loạt chính sách nhằm vơ vét sức người, sức của ở Đông Dương để dốc vào cuộc chiến tranh.

Cuối tháng 9 – 1940, quân Nhật vượt biên giới Việt – Trung tiến vào miền Bắc Việt Nam. Quân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Phát xít Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của thực dân Pháp, dùng nó để vơ vét kinh tế phục vụ cho nhu cầu chiến tranh và đàn áp phong trào cách mạng.

Dưới ách thống trị của Nhật – Pháp, ở Việt Nam lúc này không chỉ có những đảng phái chính trị thân Pháp mà còn cả những đảng phái thân Nhật như Đại Việt, Phục quốc v.v.. Quân Nhật và tay sai ra sức tuyên truyền lừa bịp về văn minh và sức mạnh của Nhật Bản, về thuyết Đại Đông Á, dọn đường cho việc hát căng Pháp sau này.

Bước sang năm 1945, trên chiến trường châu Âu, phát xít Đức bị thất bại nặng nề. Ở Mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Nhật thua to tại nhiều nơi. Ở Đông Dương, ngày 9 – 3 – 1945, Nhật đảo chính Pháp. Lợi dụng cơ hội đó, các đảng phái chính trị ở Việt Nam tăng cường hoạt động. Quần chúng nhân dân sục sôi khí thế cách mạng, sẵn sàng vùng lên khởi nghĩa.

### ***Tình hình kinh tế - xã hội***

Đầu tháng 9 – 1939, Toàn quyền Catoru ra lệnh tổng động viên nhằm cung cấp cho "mẫu quốc" tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân sự, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu.

Thực dân Pháp thi hành chính sách Kinh tế chỉ huy, tăng mức thuế cũ, đặt thêm thuế mới, đồng thời sa thải bớt công nhân, viên chức,

giảm tiền lương, tăng giờ làm v.v.. Chúng kiểm soát gắt gao việc sản xuất và phân phối, ấn định giá cả.

Khi quân Nhật vào Đông Dương, Pháp buộc phải để cho Nhật sử dụng các sân bay, phương tiện giao thông, kiểm soát hệ thống đường sắt và các tàu biển. Hằng năm, Nhật bắt chính quyền thực dân Pháp nộp cho chúng một khoản tiền lớn. Trong 4 năm 6 tháng, Pháp phải nộp một khoản tiền gần 724 triệu đồng.

Quân Nhật còn cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh.

Nhật yêu cầu chính quyền thực dân Pháp xuất các nguyên liệu chiến lược sang Nhật Bản như than, sắt, cao su, xi măng v.v..

Một số công ti của Nhật đã đầu tư vào những ngành phục vụ cho nhu cầu quân sự như: khai thác mangan, sắt ở Thái Nguyên, apatít ở Lào Cai, crôm ở Thanh Hoá.

Chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp – Nhật đã đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Hậu quả là cuối năm 1944 – đầu năm 1945, có gần 2 triệu đồng bào ta chết đói.

Tất cả các giai cấp, tầng lớp ở nước ta, trừ các thế lực tay sai đế quốc, đại địa chủ và tư sản mại bản, đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp – Nhật.

Những biến chuyển của tình hình thế giới và trong nước đòi hỏi Đảng ta phải kịp thời nắm bắt và đánh giá chính xác tình hình, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.



*Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ hai*



*Phát Xít Nhật xâm lược nước ta*

Nguồn: <https://soha.vn/nhat-phap-thi-nhau-vo-vet-nuoc-ta-dau-nam-1945-hon-hai-trieu-dong-bao-chet-doi-20190520094938812.htm>

## **48. Hiệp định Genève 26 tháng 4 năm 1954**



Quang cảnh Hội nghị Genève

Nước chủ nhà:  Thụy Sĩ

2 bên đàm phán chính:



Pháp (Đệ Tứ Cộng hòa Pháp)



Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Tham gia trực tiếp bên cạnh hai bên đàm phán chính:



Anh Quốc.



Hoa Kỳ



Liên Xô



Trung Quốc

Tham gia gián tiếp thông qua ủy quyền đại diện:



Quốc gia Việt Nam (ủy quyền cho Pháp tham gia trực tiếp)



Lào (ủy quyền cho Pháp tham gia trực tiếp)



Campuchia (ủy quyền cho Pháp tham gia trực tiếp)



Pathet Lào (ủy quyền cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham gia trực tiếp)



Khmer Issarak (ủy quyền cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham gia trực tiếp)

*"Hiệp định Genève" đối hướng tới đây. Đối với các định nghĩa khác, xem Hiệp định Genève (định hướng).*

**Hiệp định Genève 1954:** Là hiệp định đình chiến được ký kết tại thành phố Genève, Thụy Sĩ nhằm khôi phục hòa bình ở Đông Dương. Hiệp định dẫn đến chấm dứt sự hiện diện của quân đội Pháp trên bán đảo Đông Dương và chính thức chấm dứt chế độ thực dân Pháp tại Đông Dương.

Hội nghị Genève khai mạc ngày 26 tháng 4 năm 1954 nhằm mục đích ban đầu để bàn về vấn đề khôi phục hòa bình tại Triều Tiên và Đông Dương. Do vấn đề Triều Tiên không đạt được kết quả nên từ ngày 8 tháng 5, vấn đề Đông Dương được đưa ra thảo luận.

Hiệp định hình thành sau 75 ngày đàm phán với 8 phiên họp rộng và 23 phiên họp hẹp cùng các hoạt động tiếp xúc ngoại giao dôn dập đằng sau các hoạt động công khai. Hiệp định được ký ngày 20 tháng 7 năm 1954.

**Bối cảnh:**



Quân đội Nhân dân Việt Nam phát cờ Quyết chiến Quyết thắng trên nóc hầm chỉ huy của Pháp tại Điện Biên Phủ.

Tháng 7 năm 1953, chỉ huy mới của quân Pháp, tướng Henri Navarre, đến Đông Dương. Được sự hứa hẹn về việc Mỹ tăng viện trợ quân sự, Navarre chuẩn bị cho một cuộc tổng phản công mà báo chí Pháp và Mỹ gọi là "Kế hoạch Navarre".

Ngày 18 tháng 7 năm 1953, Navarre mở cuộc hành quân Hironnelle ("Con én") vào Lạng Sơn và cuộc hành binh "Camargue" vào Quảng Trị nhằm phá hủy được một số dụng cụ và máy móc của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ở Lạng Sơn, quân Pháp lùng sục các kho tàng rồi vội vã rút chạy. Sau đó, truyền thông Pháp loan tin quân đội đã diệt được hai tiểu đoàn, một số căn cứ ở trong khu tam giác là mối đe dọa trên quốc lộ số 1.

Liên tiếp với hai cuộc hành quân này, ngày 9 tháng 8 năm 1953, Pháp rút quân ra khỏi Nà Sản bằng không vận. Trước đây, năm



1952, Pháp đặt cứ điểm Nà Sản để ngăn Quân đội Nhân dân Việt Nam tiến công quân Pháp ở Lào.

Ngày 15 tháng 10 năm 1953, Navarre mở Cuộc hành quân Moutte vào Ninh Bình và Thanh Hóa hòng giành lại thế chủ động trên chiến trường chính. Mục đích chính lại là phá các căn cứ hậu cần tiền duyên của Quân đội Nhân dân Việt Nam trong cuộc tiến công 1953–1954 được cho là sẽ diễn ra ở đồng bằng. Nhưng thực sự trong kế hoạch Quân đội Nhân dân Việt Nam được đề ra hồi tháng 9, đồng bằng Bắc Bộ chỉ là chiến trường phối hợp. Cuộc hành quân Moutte diễn ra là sự suy đoán sai của Navarre cùng sự xuất sắc của bộ đội mật mã Việt Nam.

Tháng 11 năm 1953, Navarre mở cuộc hành quân Castor đánh chiếm Điện Biên Phủ – Khu vực mà ông cho rằng có vị trí chiến lược chặn giữa tuyến đường chính của Quân đội Nhân dân Việt Nam sang Lào. Navarre xem căn cứ này vừa là một vị trí khóa chặn, vừa là một cái bẫy để nhử đối phương vào một trận đánh lớn theo kiểu kinh điển và có tính chất quyết định mà tại đó Quân đội Nhân dân Việt Nam sẽ bị tiêu diệt bởi pháo binh và hỏa lực không quân vượt trội của Pháp. Navarre đã chọn Điện Biên Phủ - vùng đất nằm trong một thung lũng lớn, cách Hà Nội 200 dặm đường không, với sự chi viện của khoảng 400 máy bay. Quân Pháp sau những trận đánh nông thất bại đã nhường các điểm cao xung quanh cho Quân đội Nhân dân Việt Nam, Navarre cho rằng khi đó Quân đội Nhân dân Việt Nam không đủ khả năng đưa pháo lên Điện Biên Phủ nên sẽ không có nguy hiểm gì từ các điểm cao. Điện Biên Phủ được Navarre xem như là một "*cái nhọt tụ độc*", hút hết phần lớn chủ lực của Quân đội Nhân dân Việt Nam và đảm bảo an toàn cho đồng bằng Bắc Bộ.

Khi đó, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đang nghĩ tới một cuộc tấn công, hy vọng sẽ mở được một con đường xuyên Lào thọc qua

Campuchia. Sau đó đưa lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam tại miền Bắc vào chi viện bổ sung cho lực lượng sẵn có ở Nam Bộ. Trong cuộc họp tháng 11 năm 1953 của Bộ Quốc phòng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, các chỉ huy quân sự quyết định mở Chiến cục đông xuân 1953–1954 để xé lẻ khối quân chủ lực của Pháp đang co cụm đồng bằng Bắc Bộ. Các vị trí tiến công được xác định ở Lai Châu, Trung – Hạ Lào và Tây Nguyên. Ý tưởng tuyến đường chiến lược xuyên Lào sẽ được thực hiện một phần trong tương lai thông qua con đường mòn Hồ Chí Minh.



Bản đồ Đông Dương tháng 7 năm 1954, Nguồn: The Pentagon Papers Gravel Edition, Volume 1, Chapter 3, "The Geneva Conference, May-July, 1954", page 123 (Boston: Beacon Press, 1971)

Chiến dịch Lai Châu và Chiến dịch Trung Lào tháng 12 năm 1953 đến tháng 1 năm 1954 đã giúp Quân đội Nhân dân Việt Nam nắm

giữ mảng lớn còn lại của vùng Tây Bắc (Điện Biên Phủ chỉ là một thung lũng nhỏ) và phần lớn vùng Trung và Nam Lào.

Đề đối phó, Navarre tăng cường cho Điện Biên Phủ khiến nó trở thành một "*pháo đài bất khả xâm phạm*" trong con mắt phương Tây. Nhưng Navarre không hề biết rằng bản thân đã rơi vào một cái "bẫy" của Võ Nguyên Giáp khi "đặt bẫy" đối thủ của mình. Việc xây dựng một tập đoàn cứ điểm ở vùng núi Tây Bắc hiểm trở hút đi của Pháp những đơn vị thiện chiến nhất. Điều đó tạo nên khoảng trống không thể bù vào ở đồng bằng Bắc Bộ.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp quyết định vào "bẫy", và đưa vào Điện Biên Phủ 4 sư đoàn với một số lượng lớn pháo xấp xỉ quân Pháp ở Điện Biên Phủ, dù cơ số đạn hạn chế (chủ yếu là thu được của Pháp; phần Trung Quốc viện trợ rất hạn chế do nước này tham chiến tại Triều Tiên). Những cuộc tiến công trên toàn Đông Dương không cho Pháp tập hợp một đội quân cơ động ứng cứu. Những đơn vị phòng không đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam được huấn luyện ở Liên Xô về nước tham chiến. Một lực lượng khổng lồ dân công làm công tác vận tải. Các đơn vị mạnh nhất của Quân đội Nhân dân Việt Nam bao vây quân Pháp ở Điện Biên Phủ.

Cuộc vây hãm Điện Biên Phủ diễn ra từ ngày 13 tháng 3 đến ngày 7 tháng 5 khi quân Pháp đầu hàng. Ở Washington đã có cuộc tranh luận về việc Mỹ có nên trực tiếp can thiệp bằng quân sự, nhưng tổng thống Eisenhower đã quyết định loại bỏ khả năng này do chính quyền Anh sẽ không ủng hộ.

Cục diện chiến trường Đông Dương, tại thời điểm trong và sau Chiến dịch Điện Biên Phủ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiểm soát khoảng lãnh thổ Việt Nam, nhưng chủ yếu là các vùng nông thôn và rừng núi, một số thị xã nhỏ, chưa kiểm soát được các thành phố lớn, Pháp kiểm soát một số tỉnh đồng bằng và các thành phố lớn đông dân cư, một số tỉnh đồng bằng nằm trong vùng tranh chấp. Việt

Minh kiểm soát gần như toàn bộ miền Bắc Việt Nam nhưng tại miền Nam Việt Nam, Quân đội Quốc gia Việt Nam và quân đội Pháp chiếm ưu thế, quân đội riêng của các giáo phái tự trị cũng khá mạnh nên Việt Minh chỉ kiểm soát được một số vùng tại Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Sau 56 ngày đêm, cứ điểm Điện Biên Phủ thất thủ, toàn bộ 16000 quân Pháp bị tiêu diệt hoặc bị bắt làm tù binh. Điện Biên Phủ là chiến thắng quân sự lớn nhất của Quân đội Nhân dân Việt Nam trong toàn bộ chiến tranh Đông Dương. Trên phương diện quốc tế trận này có một ý nghĩa rất lớn: lần đầu tiên quân đội của một quốc gia thuộc địa châu Á đánh thắng bằng quân sự một quân đội của một cường quốc châu Âu. Trận Điện Biên Phủ đã đánh bại ý chí duy trì Đông Dương là lãnh thổ thuộc Liên hiệp Pháp của Pháp và buộc nước này ra khỏi Đông Dương. Ngày 8 tháng 5, hội nghị Geneva bắt đầu họp bàn về vấn đề khôi phục hòa bình ở Đông Dương.

### **Triệu tập hội nghị**

Theo Phó Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Vũ Khoan, Hội nghị Genève là một sự dàn xếp của các nước lớn gồm: Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp. Do Trung Quốc lúc đó chưa có ghế trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nên chưa được tham gia. Hội nghị được tổ chức khi Stalin vừa qua đời, nội bộ Liên Xô chưa ổn định và nước này có nhu cầu hòa hoãn với phương Tây. Pháp thì đang kiệt quệ ở Đông Dương, Anh tham gia với mục đích vớt vát vai trò đang mai một do thiệt hại từ Thế chiến II và do đang phải đối phó với phong trào đòi độc lập của các thuộc địa. Các nước này đều có nhu cầu ngồi lại với nhau. Riêng Mỹ, nước này muốn duy trì thế thao túng với Tây Âu nên không tham gia, thậm chí phá rối Hội nghị. Do phải đơn phương đối đầu với phương Tây, Liên Xô cũng

cần Trung Quốc tham gia Hội nghị làm tăng thế cân bằng. Về phía Trung Quốc, nước này với ưu thế là tham chiến ở Triều Tiên, là một nước lớn và có chung biên giới với cả Triều Tiên và Đông Dương. Trung Quốc cũng muốn tham gia hàng ngũ các cường quốc và có ghế trong Hội đồng Bảo an.

Ngày 25/1/1954, bốn nước Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô gặp nhau tại khu vực do Mỹ kiểm soát ở Berlin nhằm giải quyết việc thống nhất nước Đức. Tại Hội nghị này ngoại trưởng Pháp Georges Bidault gặp riêng Ngoại trưởng Liên Xô Molotov, Ngoại trưởng Anh Eden và Ngoại trưởng Mỹ Dulles đề thuyết phục các nước này đưa vấn đề Đông Dương ra thảo luận tại một hội nghị sẽ được tổ chức trong tương lai. Trước đó, Molotov đã đề nghị với Bidault rằng Liên Xô sẽ giúp Pháp thu xếp đình chiến tại Đông Dương với điều kiện Pháp rút khỏi Cộng đồng Phòng thủ châu Âu nhưng Pháp từ chối. Hội nghị ở Berlin kết thúc ngày 18/2/1954 mà không mang lại kết quả nào về việc thống nhất nước Đức tuy nhiên các bên tham dự đồng ý lời đề nghị của Ngoại trưởng Liên Xô Molotov mở cuộc đàm phán bao gồm 5 nước lớn tại Genève vào ngày 26/4/1954 để bàn về việc hòa giải và tái lập hòa bình tại Triều Tiên và Đông Dương.

Bộ trưởng Quốc phòng Pháp René Pleven cho rằng tình hình chính trị và quân sự tại Việt Nam hoàn toàn không có lợi cho Pháp. Cá nhân René Pleven cũng cho rằng Việt Minh không được dân chúng ưa chuộng nhưng khiến người ta sợ và tôn trọng những lãnh thổ do Việt Minh kiểm soát ngày càng tăng. Pleven cho rằng phải cố gắng hết sức ở Hội nghị Genève để tìm một giải pháp có thể chấp nhận được nhưng ông cũng khuyên phải tránh tiếp xúc trực tiếp với Hồ Chí Minh để Quốc gia Việt Nam không coi đó là việc Pháp phản bội đồng minh. Tuy nhiên, phía Việt Minh lại cho rằng họ nhận được sự ủng hộ rộng rãi không chỉ của người dân trong nước mà còn cả Việt kiều ở nước ngoài, đặc biệt là Việt kiều sống tại Pháp. Việc

Việt Minh nhận được sự ủng hộ rộng rãi một cách tự nguyện của người dân trong cả nước cũng được các sử gia phương Tây xác nhận. Thậm chí, ông Bùi Diễm, sau này là Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Mỹ, cũng thừa nhận sự căm thù của người Việt dành cho quân đội Pháp, thậm chí ngay trong hàng ngũ Quân đội Quốc gia Việt Nam cũng có nhiều người tức giận khi bị người Pháp khinh miệt.

Ngày 10 tháng 3 năm 1954, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp thuận tham dự Hội nghị Genève theo đề nghị của Pháp. Ngày 8 tháng 5 năm 1954, tin về kết quả Chiến dịch Điện Biên Phủ được truyền đến Geneva. Sáng sớm 8 tháng 5 năm 1954, vấn đề Đông Dương chính thức được đưa lên bàn đàm phán.

### **Thành phần tham dự**

- Phái đoàn Anh Quốc, do Anthony Eden làm trưởng đoàn.
- Phái đoàn Hoa Kỳ, do Bedell Smith làm trưởng đoàn.
- Phái đoàn Liên bang Xô viết, do Viacheslav Molotov làm trưởng đoàn.
- Phái đoàn Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, do Chu Ân Lai làm trưởng đoàn.
- Phái đoàn Pháp, do Georges Bidault làm trưởng đoàn.
- Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn.
- Phái đoàn Quốc gia Việt Nam, do Nguyễn Quốc Định làm trưởng đoàn sau thay thế bởi Nguyễn Trung Vinh rồi Trần Văn Đỗ (không được tham gia đàm phán tại hội nghị, việc đàm phán do phái đoàn Pháp thực hiện và chỉ thông báo lại sau khi ký kết).
- Phái đoàn Vương quốc Lào, do Phumi Sananikone làm trưởng đoàn (không tham gia đàm phán trực tiếp, ủy nhiệm cho phái đoàn Pháp).

- Phái đoàn Vương quốc Campuchia, do Tep Than, làm trưởng đoàn (không tham gia đàm phán trực tiếp, ủy nhiệm cho phái đoàn Pháp).
- Hai phái đoàn Pathet Lào và Khmer Issarak không được chính thức tham gia hội nghị mà ủy nhiệm cho phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tất cả các nguyện vọng của hai đoàn này được Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trình bày trước hội nghị.

Hai đồng chủ tịch Hội nghị là Liên Xô và Anh.

### **Lập trường và quan điểm của các bên tham dự:**

#### **Lập trường của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa**

Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đề ra lập trường 10 điểm:

1. Pháp công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia.
2. Ký một hiệp định về việc rút quân đội nước ngoài ra khỏi 3 nước trong thời hạn do các bên tham chiến ấn định. Trước khi rút quân, đạt thỏa thuận về nơi đóng quân của lực lượng Pháp hay Việt Nam trong một số khu vực hạn chế.
3. Tổ chức tổng tuyển cử tự do trong 3 nước nhằm thành lập chính phủ duy nhất cho mỗi nước.
4. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố ý định xem xét việc tự nguyện gia nhập Liên hiệp Pháp và những điều kiện của việc gia nhập đó.
5. Ba nước thừa nhận các quyền lợi kinh tế, văn hóa của Pháp tại mỗi nước. Sau khi chính phủ duy nhất được thành lập, các quan hệ kinh tế và văn hóa được giải quyết theo đúng các nguyên tắc bình đẳng và củng cố.
6. Hai bên cam kết không truy tố những người hợp tác với đối phương trong thời gian chiến tranh.

7. Trao đổi tù binh và dân thường bị bắt trong chiến tranh
8. Ngừng bắn hoàn toàn và đồng thời trên toàn Đông Dương, đình chỉ đưa quân đội và thiết bị quân sự mới vào Đông Dương, lập Ủy ban Liên hợp quân sự hai bên và Ủy ban Quốc tế giám sát để bảo đảm thực hiện Hiệp định đình chiến.
9. Giới tuyến quân sự không được coi là biên giới quốc gia và chỉ tồn tại cho đến khi hoàn thành Tổng tuyển cử để thành lập chính phủ liên hiệp.
10. Chấp nhận nhượng bộ về việc tồn tại giới tuyến quân sự, đổi lại các lực lượng quân sự nước ngoài phải rời khỏi Việt Nam. Lập trường ban đầu của Việt Nam là tập kết tại chỗ. Nếu không được sẽ chuyển sang phương án lấy vĩ tuyến 13, cắt ngang đèo Đại Lãnh giữa Phú Yên và Khánh Hòa, làm giới tuyến quân sự tạm thời. Giới tuyến quân sự không được coi là biên giới quốc gia.

Tuy nhiên, nếu xét về mặt chủ trương, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có mục tiêu "*độc lập, thống nhất, dân chủ và hòa bình*" với 4 phương châm:

1. Mục đích không thay đổi nhưng để đạt được mục đích có con đường thẳng, có con đường quanh co
2. Tôn trọng chủ quyền Việt Nam, bình đẳng, tự nguyện có lợi cả hai bên
3. Lực lượng chủ quan (nội lực của Việt Nam) là điều kiện căn bản để đi tới thắng lợi
4. Luôn luôn đặt lợi ích của Việt Nam trong lợi ích của phong trào hoà bình, dân chủ xã hội chủ nghĩa

Thậm chí trước khi Chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu, Hồ Chí Minh còn tuyên bố vào tháng 11/1953: "*Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình*



*chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam"*

Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham dự Hội nghị ở thế tương đối bị động dù đã có sự chuẩn bị trước do sự thiếu thông tin từ việc phải đặt căn cứ ở vùng rừng núi, không kiểm soát được các thành phố lớn và thiếu một hệ thống tình báo chiến lược có hiệu quả. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải dựa vào thông tin từ phía Liên Xô và Trung Quốc cung cấp. Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tỏ ra thiếu kinh nghiệm khi coi thường các hoạt động của các chính phủ thuộc Liên hiệp Pháp như Vương quốc Lào, Vương quốc Campuchia và Quốc gia Việt Nam. Cũng do thiếu thông tin nên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã không đánh giá được hết ý đồ của các nước lớn trong đó có vai trò của Trung Quốc, tham vọng của Anh và Hoa Kỳ cũng như không nắm được hết những mâu thuẫn giữa những nước lớn với nhau.

Theo Phó Thủ tướng Vũ Khoan, do lực lượng Pathet Lào và Khmer Issarak không được tham dự Hội nghị đã gây bất lợi về tương quan lực lượng cho Việt Nam, khiến sức ép tạo ra cho đối phương là không đủ. Tại Hội nghị, Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng đã dành toàn bộ bài phát biểu đầu tiên cho việc đòi đại diện các lực lượng kháng chiến Lào và Căm-pu-chia phải được tham dự Hội nghị như các thành viên bình đẳng. Lúc đó, Bộ trưởng Ngoại giao Pathet Lào là Nu Hắc và Bộ trưởng Ngoại giao Khmer Khmer Issarak Keo Pha đã có mặt tại Genève để phối hợp đấu tranh với Việt Nam. Tuy nhiên, các nước phương Tây bác bỏ đề nghị của Việt Nam về việc cho Pathet Lào và Khmer Issarak tham gia Hội nghị do Hội nghị tách biệt vấn đề tại Việt Nam và vấn đề tại Lào-Campuchia thành hai vấn

đề khác nhau. Lập trường ban đầu của Trung Quốc giống với Việt Nam là giải quyết cùng một lúc vấn đề ở ba nước Đông Dương. Tuy nhiên, đến giữa tháng 5, sau khi Việt Nam chiến thắng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung Quốc chuyển sang ủng hộ quan điểm của các nước phương Tây. Ngày 20/6, Chu Ân Lai đã tiếp Ngoại trưởng Vương quốc Campuchia (thân Pháp) Tep Phan và 21/6 đã tiếp Ngoại trưởng Vương quốc Lào (thân Pháp) Sananikon để bàn thảo các vấn đề liên quan giữa những bên này với Trung Quốc và Việt Nam. Tới ngày 12/7, Chu Ân Lai ép phái đoàn Việt Nam chấp nhận phương án Pathet Lào tập kết về hai tỉnh Thượng Lào còn Khmer Issarak không nên vấn đề tập kết quân sự, Quân đội nhân dân Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Quan điểm này khác với quan điểm của Việt Nam là Pathet Lào sẽ tập kết ở các tỉnh giáp biên với Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn quyết tâm bảo vệ lợi ích của Pathet Lào và Khmer Issarak bất chấp sức ép của Trung Quốc.

### **Lập trường của Pháp**

Cả Pháp lẫn Việt Nam đều xác định trận Điện Biên Phủ là trận chiến quyết định vị thế hai bên trước khi bước vào bàn đàm phán. Chính phủ chủ chiến ở Pháp gặp nhiều sức ép trong nội bộ khi phong trào phản chiến lên cao, vị thế Đảng Cộng sản Pháp trong Quốc hội được nâng lên, giải pháp Bảo Đại không phát huy tác dụng. Pháp muốn có một lối thoát trong danh dự khỏi cuộc chiến cũng như bảo vệ các lợi ích còn sót lại tại Đông Dương. Ban đầu phái đoàn Pháp tham dự Hội nghị giữ lập trường khá cứng rắn: đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để xoa dịu dư luận và để chính phủ của Thủ tướng Laniel tránh bị mất tín nhiệm, đồng thời tranh thủ thời gian cứu nguy cho quân đội Pháp ở Đông Dương. Phía Pháp chủ trương chỉ giải quyết vấn đề quân sự theo kiểu Triều Tiên, nghĩa là ngừng bắn và giải giáp tại chỗ những lực lượng không chính quy mà không

có giải pháp chính trị. Sau một thời gian giữ lập trường cứng rắn thì Pháp gánh chịu thất bại lớn ở trận Điện Biên Phủ, nội các của thủ tướng Laniel bị nhân dân Pháp lên án, buộc phải từ chức ngày 12 tháng 6.

Phe chủ chiến ở Pháp bị đánh đổ, Mendès France thuộc phái chủ hòa lập chính phủ mới. Ngày 18 tháng 6, khi nhậm chức, Mendès France tuyên bố sẽ từ chức nếu trong vòng một tháng không đạt được ngừng bắn ở Đông Dương. Pháp muốn rút khỏi chiến tranh Đông Dương trong danh dự đồng thời duy trì những lợi ích kinh tế và ảnh hưởng văn hoá tại Lào, Campuchia và miền Nam Việt Nam. Pháp không chấp nhận phương án vĩ tuyến 13 của Việt Nam với lý do chính quyền Bảo Đại vẫn cần phải có Huế, đồng thời Pháp vẫn cần Đường 9 để tiếp tế cho Lào từ Biển Đông, đồng thời mất Tây Nguyên thì sớm hay muộn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng sẽ chiếm miền Nam Việt Nam. Pháp đề xuất vĩ tuyến 18 để ép Việt Nam phải từ bỏ vùng kháng chiến ở khu vực miền Trung gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, những địa bàn có lực lượng Việt Minh rất mạnh cả về chính trị lẫn quân sự. Bộ trưởng Quốc phòng René Pleven khẳng định: "*Vấn đề Đông Dương chỉ có thể giải quyết bằng cách nhượng bộ Trung Quốc, công nhận ngoại giao và hủy bỏ cấm vận buôn bán (đối với Việt Nam)*".

Trưởng phái đoàn Pháp là Mendes bày tỏ sự nghi ngờ với phía Việt Nam khi cho rằng nhiều khả năng Việt Nam sẽ phong tỏa Đường 9 - Khe Sanh như Liên Xô đã làm khi phong tỏa Tây Berlin sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Căn cứ vào diễn biến giữa Lào và Pháp, phái đoàn Việt Nam đã nhận định Đường 9 rất quan trọng với Pháp chứ không phải đơn thuần là một chiêu bài đàm phán khi Pháp rất cứng rắn khi nhắc tới vấn đề Lào và trước khi từ nhiệm, Tổng thống Eisenhower cũng đã ép Tổng thống Kennedy bằng mọi giá phải giữ được Vương quốc Lào (thân Pháp).

## **Lập trường của Quốc gia Việt Nam**

Ngày 4/6/1954, trước khi Hiệp định Genève được ký kết 6 tuần, thủ tướng Pháp đã ký tắt dự thảo Hiệp ước Matignon (1954) với Thủ tướng Quốc gia Việt Nam. Bản dự thảo dự kiến công nhận Quốc gia Việt Nam hoàn toàn độc lập khỏi Chính phủ Pháp và là thành viên của khối Liên hiệp Pháp. Theo đó chính phủ Quốc gia Việt Nam sẽ tự chịu trách nhiệm với những hiệp định quốc tế được ký bởi Chính phủ Pháp trước đó nhưng có liên quan tới họ, cũng như không còn bị ràng buộc bởi bất cứ hiệp ước nào do Chính phủ Pháp ký sau này. Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng Quốc gia Việt Nam vẫn bị ràng buộc bởi Hiệp định Genève, bởi vì chính phủ này chỉ sở hữu một vài thuộc tính của một chủ quyền đầy đủ, và đặc biệt là nó phụ thuộc vào Pháp về quốc phòng. Theo Bernard B. Fall Quốc gia Việt Nam không đủ thực quyền để ký kết Hiệp định do lực lượng quân sự của chính quyền này quá nhỏ. Mặt khác, Hiệp ước Matignon mới chỉ được ký tắt dưới dạng ghi nhớ giữa 2 Thủ tướng chứ không phải nguyên thủ cao nhất của 2 bên (Tổng thống Pháp René Coty và Quốc trưởng Bảo Đại), nên nó vẫn chưa có hiệu lực pháp lý. Nhiều người đổ lỗi cho Quốc gia Việt Nam vì họ không có chữ ký trong Hiệp định, nhưng chính Pháp cũng từ chối ký vào Hiệp ước đã được thương thảo xong. Bảo Đại đã đến Pháp từ tháng 4 và dự định rằng vấn đề chữ ký chính thức sẽ được giải quyết trong 2-3 tuần, nhưng dự định này đã tắt ngấm khi Hiệp định Geneva diễn tiến quá nhanh. Sau khi Hiệp định Geneva được ký, Hiệp ước Matignon đã trở nên không bao giờ được hoàn thành. Khi Chính quyền của Thủ tướng Joseph Laniel đưa vấn đề trao trả độc lập cho Quốc gia Việt Nam thì bị Quốc hội Pháp kịch liệt phản đối. Khi tham gia đàm phán, phái đoàn Pháp cũng không hề hỏi ý kiến của Quốc gia Việt Nam, đặc biệt là về vấn đề giới tuyến quân sự tạm thời.

Ông Trần Văn Đỗ, trưởng đoàn đại diện của Quốc gia Việt Nam tuyên bố sẽ không ký vào Hiệp định Genève với lý do hiệp định gây chia cắt Việt Nam và đẩy Quốc gia Việt Nam vào thế nguy hiểm. Đại diện phái đoàn Quốc gia Việt Nam ra một tuyên bố riêng:

*"Việc ký hiệp định giữa Pháp và Việt Minh có những điều khoản gây nguy hại nặng nề cho tương lai chính trị của Quốc gia Việt Nam. Hiệp định đã nhường cho Việt Minh những vùng mà quân đội quốc gia còn đóng quân và tước mất của (Quốc gia) Việt Nam quyền tổ chức phòng thủ. Bộ Tư lệnh Pháp đã tự án định ngày tổ chức tuyên cử mà không có sự thỏa thuận với phái đoàn quốc gia Việt Nam... chính phủ Quốc gia Việt Nam yêu cầu Hội nghị ghi nhận một cách chính thức rằng Việt Nam long trọng phản đối cách ký kết Hiệp định cùng những điều khoản không tôn trọng nguyện vọng sâu xa của dân Việt. Chính phủ Quốc gia Việt Nam yêu cầu Hội nghị ghi nhận rằng Chính phủ tự dành cho mình quyền hoàn toàn tự do hành động để bảo vệ quyền thiêng liêng của dân tộc Việt Nam trong công cuộc thực hiện Thống nhất, Độc lập, và Tự do cho xứ sở."*

Đối với các luận điểm của Quốc gia Việt Nam, phía Việt Nam Dân chủ cho rằng việc chia cắt thành hai vùng tập kết quân sự không phải là chia cắt Việt Nam thành hai quốc gia riêng biệt và việc tập kết quân sự là để đảm bảo cho quá trình Tổng tuyển cử diễn ra an toàn, đạt đúng nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Nếu phía Quốc gia Việt Nam thực tâm cho sự thống nhất và hòa bình toàn diện của đất nước thì nên có những đóng góp tích cực để cuộc Tổng tuyển cử diễn ra thành công.

Tuy vậy, lời phản kháng và đề nghị của đại diện Quốc gia Việt Nam đã không được Hội nghị bàn tới. Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ từ Genève tuyên bố với các báo chí như sau: *"Từ khi đến Genève, phái đoàn không bao giờ được Pháp hỏi về ý kiến về điều kiện đình chiến, đường phân ranh và thời hạn Tổng tuyển cử. Tất cả nhưng vấn đề*

*đó đều được thảo luận ngoài Hội nghị, thành ra phái đoàn Việt Nam không làm thế nào bày tỏ được quan niệm của mình".*

Tuy lên tiếng phản đối, nhưng sau khi hiệp định được ký kết, Chính phủ và quân đội Quốc gia Việt Nam vẫn cùng quân Pháp tập kết về phía nam vĩ tuyến 17, bởi họ vẫn là thành viên của Liên hiệp Pháp. Ngày 28/4/1954, Ủy ban Bảo vệ Bắc Việt Nam của Quốc gia Việt Nam tìm cách kêu gọi dân chúng di cư vào Nam. Một kế hoạch di cư được đặt ra và một Ủy ban di cư được thành lập. Ngày 30/7/1954, Thủ tướng Ngô Đình Diệm phát biểu cổ vũ dân chúng miền Bắc di cư vào miền Nam.

Sau đó, hậu thân của Quốc gia Việt Nam là Việt Nam Cộng hòa, với sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ đã từ chối tổ chức tuyển cử thống nhất Việt Nam, trái với Tuyên bố chung của Hiệp định.

### **Lập trường của Vương quốc Campuchia**

Chính phủ Hoàng gia Campuchia mong muốn hoàn toàn độc lập đồng thời chấm dứt chiến tranh trên lãnh thổ Campuchia. Lực lượng Khmer Issarak phải giải giáp, đổi lại Chính phủ Hoàng gia Campuchia chấp nhận một cuộc tổng tuyển cử tự do bầu ra Chính phủ mới, trong đó những thành viên Khmer Issarak có thể tham gia với tư cách là ứng cử viên hoặc cử tri. Những thành viên Khmer Issarak sẽ không bị phân biệt đối xử dưới bất cứ hình thức nào.

Campuchia cam kết trung lập, không tham gia vào bất cứ liên minh quân sự nào trái Hiến chương Liên Hợp Quốc trừ khi an ninh của Campuchia bị đe dọa.

### **Lập trường của Vương quốc Lào**

Lập trường của Chính phủ Hoàng gia Lào tương tự Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Lào mong muốn hoàn toàn độc lập và chấm dứt chiến tranh trên lãnh thổ Lào. Lực lượng quân sự Pathet Lào phải tập kết về hai tỉnh Phongsaly và Xamneua dưới sự giám

sát quốc tế, đòi lại Chính phủ Hoàng gia Lào chấp nhận một cuộc tổng tuyển cử tự do bầu ra Chính phủ mới trong đó những thành viên Pathet Lào có thể tham gia với tư cách là ứng cử viên hoặc cử tri. Những thành viên Pathet Lào sẽ không bị phân biệt đối xử dưới bất cứ hình thức nào.

Lào cam kết trung lập, không tham gia liên minh quân sự và hạn chế việc cho phép nước ngoài xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình trừ khi an ninh của Lào bị đe dọa.

### **Lập trường của Anh**

Nước Anh không muốn dính líu vào cuộc tái xâm lược của Pháp ở Đông Dương cùng với Mỹ nhưng cũng không muốn gây tổn hại đến quan hệ đồng minh với Mỹ. Anh kiên trì khuyên Mỹ trì hoãn những hành động quân sự tại Đông Dương bao gồm việc thành lập khối SEATO cho đến khi "lực lượng cộng sản đưa ra giải pháp hoà bình" được Mỹ chấp thuận do đó không phải lựa chọn ủng hộ hay không ủng hộ Mỹ. Ngoài ra, Anh chủ trương ủng hộ Pháp thương lượng trên thế mạnh. Đồng thời Anh cũng đề nghị các nước thân Anh tham gia Hội nghị bao gồm Myanmar, đồng thời loại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khỏi Hội nghị. Tuy nhiên đề xuất của Anh bị Liên Xô bác bỏ do Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là bên tham chiến trực tiếp với Pháp.

### **Lập trường của Hoa Kỳ**

Ngay trước khi Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc một tháng, Hoa Kỳ đã yêu cầu Pháp bằng mọi cách không được thất bại do lo ngại phong trào Cộng sản sẽ lan rộng khắp Đông Nam Á.

Phái đoàn Hoa Kỳ từ chối ký Hiệp định Genève nhưng ra Tuyên bố nước này "*sẽ coi mọi sự tái diễn của các hành động bạo lực vi phạm Hiệp định là điều đáng lo ngại và là mối đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình và an ninh quốc tế*".

Trong Tuyên bố của mình, đối với sự chia cắt Việt Nam trái nguyên vọng của hai miền Nam - Bắc, chính phủ Mỹ cũng nêu rõ quan điểm *"tiếp tục cố gắng đạt được sự thống nhất thông qua những cuộc tuyển cử tự do được giám sát bởi Liên Hợp Quốc để bảo đảm chúng diễn ra công bằng"*.

Kết thúc Hội nghị Genève, trưởng phái đoàn Chính phủ Mỹ tuyên bố ghi nhận và cam kết tôn trọng quyết định của các bên tham gia Hội nghị Genève. Nhưng liền sau đó, chính Tổng thống Mỹ lại tuyên bố: *"Hoa Kỳ không tham dự vào những quyết định của Hội nghị Genève và không bị ràng buộc vào những quyết định ấy"*. Cũng như Tổng thống của mình, thượng nghị sĩ (4 năm sau trở thành Tổng thống) John F. Kennedy tuyên bố: *"Nó (Quốc gia Việt Nam) là con đẻ của chúng ta. Chúng ta không thể từ bỏ nó"*

### **Lập trường của Liên Xô**

Mục tiêu của Liên Xô là ngăn chặn nguy cơ chiến tranh vượt ra khỏi phạm vi Đông Dương khiến phương Tây đoàn kết lại ủng hộ Mỹ và buộc Liên Xô phải cam kết bảo vệ Trung Quốc. Liên Xô cũng muốn ngăn ngừa việc quốc hội Pháp thông qua kế hoạch thành lập Cộng đồng Phòng thủ châu Âu. Đồng thời Liên Xô muốn tạo dựng hình ảnh là người bảo vệ hoà bình thế giới và nâng đỡ vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế.

Theo Phó Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Vũ Khoan, lúc đó Liên Xô chỉ quan tâm tới các vấn đề ở châu Âu còn các vấn đề ở Châu Á - Thái Bình Dương, Liên Xô phó thác toàn bộ cho Trung Quốc. Cũng theo ông này, do giữ được độc lập và tự chủ trong đường lối đối ngoại nên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã biết cách hóa giải quan điểm này của Liên Xô.

### **Lập trường của Trung Quốc**

Hội nghị Geneve là cơ hội quan trọng để đưa Trung Quốc thành một thế lực chính tại châu Á mà không nước nào có thể bỏ qua. Lúc này,



do Trung Quốc vừa bước ra khỏi Chiến tranh Triều Tiên với nhiều tổn thất, đồng thời, Mao Trạch Đông cũng đang chuẩn bị thực hiện đại nhảy vọt nên cần nhiều nguồn lực. Trung Quốc lúc này không muốn chiến tranh ở Đông Dương tiếp diễn để không phải chi viện cho các nước Đông Dương. Về mặt chính trị, Trung Quốc cũng muốn nhân cơ hội này để nâng cao vị thế và tranh thủ sự ủng hộ của các nước phương Tây. Để thực hiện mục đích của mình, Trung Quốc đã cử một phái đoàn rất lớn gồm 200 người là những chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau do Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Chu Ân Lai đứng đầu. Bên cạnh đó, vào lúc này Trung Quốc chưa có bom nguyên tử hay phương tiện để tấn công Hoa Kỳ nên nước này cũng lo ngại việc chiến tranh tiếp diễn sẽ khiến Hoa Kỳ sử dụng bom nguyên tử ở Việt Nam, thậm chí là cả ở Trung Quốc. Trước đó, Trung Quốc đã biết Hoa Kỳ có kế hoạch tấn công đảo Hải Nam để hỗ trợ Đài Loan. Tuy nhiên, thông tin này sau đó được phía Hoa Kỳ xác nhận là sẽ không thực hiện vì Hoa Kỳ không muốn tiếp tục đối đầu trực tiếp với Trung Quốc. Tuy nhiên, phái đoàn Trung Quốc đã cố tình không thông báo với phái đoàn Việt Nam để buộc Việt Nam chấp nhận phương án lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời.

Trung Quốc không quan tâm đến lợi ích của những người cộng sản và dân tộc chủ nghĩa tại ba nước Đông Dương. Trung Quốc thoả hiệp với các nước phương Tây trong giải pháp phân chia lãnh thổ bất lợi đối với lực lượng bản xứ chống Pháp tại các nước này. Tiến hành chia cắt lâu dài Việt Nam, Lào. Để kêu gọi sự ủng hộ của Liên Xô đối với các lập trường của Trung Quốc, phái đoàn Trung Quốc đã cố tình cung cấp thông tin sai lệch về tình hình chiến trường Điện Biên Phủ khiến cho Liên Xô không tin rằng Việt Nam sẽ thắng trận và lên các phương án đàm phán không có lợi cho Việt Nam.

Mục tiêu cao nhất của Trung Quốc là mong muốn các bên ký kết một hiệp định về Đông Dương để tránh mọi sự can thiệp của Mỹ. Trưởng đoàn đại biểu Trung Quốc Chu Ân Lai ra tuyên bố: "Ba nước Đông Dương sẽ không tham gia vào bất cứ khối liên minh quân sự nào và không một nước ngoài nào được phép thành lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của họ." Tuyên bố của Trung Quốc kết thúc bằng câu "*Chúng ta hãy hết sức tin tưởng và tiếp tục đấu tranh để bảo vệ hoà bình thế giới.*"

Trong cuộc đàm phán giữa các bên, Trung Quốc giờ đây lại giữ vai trò thúc đẩy phía Việt Nam nhân nhượng, đặc biệt từ ngày 10-7-1954, Trung Quốc ngày càng thúc ép Việt Nam chịu thiệt thòi. Họ yêu cầu Việt Nam không đưa những điều kiện công bằng và hợp lý nhằm nhanh chóng giúp chính phủ Pháp có thể đi đến Hiệp định. Họ cho rằng điều kiện đưa ra nên giản đơn, rõ ràng để dễ đi đến hiệp thương, không nên làm phức tạp để tránh thảo luận mất thì giờ, rườm rà, kéo dài đàm phán khiến Hoa Kỳ có lý do phá hoại.

Ngày 23 tháng 6, trong cuộc tiếp xúc với phái đoàn Pháp, Chu Ân Lai thể hiện lập trường không có lợi cho Việt Nam trên bàn đàm phán, như cho Pháp biết quân tình nguyện Việt Nam sẽ rút khỏi Lào và Campuchia, Trung Quốc sẵn sàng công nhận Chính phủ Vientiane và Chính phủ Phnom Penh (thân Pháp), sẽ thúc đẩy Việt Nam nhích lại với Pháp, thậm chí cả với Chính phủ Bảo Đại, đồng thời hai bên thống nhất quan điểm về vấn đề quan trọng nhất là phải vạch đường giới tuyến để chia cắt Việt Nam. Từ đây, vấn đề chia cắt Việt Nam mới trở thành mục tiêu đàm phán của Pháp thay cho kế hoạch phân vùng theo kiểu "*da báo*" ban đầu. Tiếp theo, tại cuộc gặp với Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Liễu Châu (từ ngày 3 đến ngày 5/7/1954), Chu Ân Lai đã xác định sẽ lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến và thời hạn tuyến cử là 2 năm. Phía Việt Nam đã phải chấp nhận nhượng bộ rất nhiều nhưng có hai điều khoản phía Việt Nam cương

quyết phải có đó là Tổng tuyển cử và giới tuyến quân sự tạm thời không được coi là biên giới quốc gia.

## Diễn biến hội nghị



Tạ Quang Bửu, phía đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và tướng Pháp Henri Delteil, Quyền Tổng Tư lệnh Lực lượng Liên Hiệp Pháp ở Đông Dương, Phái đoàn Pháp đang ký Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 1954, hội nghị Genève về Đông Dương chính thức được khai mạc. Từ ngày 8 tháng 5 đến ngày 23 tháng 6, các bên trình bày lập trường của mình về cách giải quyết vấn đề Việt

Nam và Đông Dương. Do lập trường giữa các đoàn có một khoảng cách khá lớn nên các cuộc đàm phán tiến triển rất chậm chạp. Tuy nhiên, sự nhân nhượng lẫn nhau chỉ xuất hiện trong các cuộc thảo luận riêng. Cuối cùng, Pháp và Trung Quốc đã thỏa thuận một giải pháp chung cho vấn đề Đông Dương: giải quyết vấn đề quân sự trước, tách rời giải pháp chính trị tại ba nước Đông Dương.

Từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 20 tháng 7, phái đoàn Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đàm phán trực tiếp để giải quyết các vấn đề cụ thể, xoay quanh các vấn đề: quyền tham gia hội nghị của các đại biểu chính phủ kháng chiến Lào và chính phủ kháng chiến Campuchia; chọn vĩ tuyến để khẳng định giới tuyến quân sự tạm thời và thời hạn tổ chức tổng tuyển cử tự do để thống nhất Việt Nam.

Ngày 6/7, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: *"Với những vấn đề được thảo luận, Hội nghị đã mở đường cho việc lập lại hoà bình ở Đông Dương. Trên cơ sở đó, nếu đối phương cũng thành thật muốn đàm phán như chúng ta (Việt Nam) mà cũng cố gắng để lập lại hoà bình ở Đông Dương, thì hoà bình Đông Dương có thể thực hiện. Theo đúng lập trường của ta từ trước đến nay, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẽ tiếp tục cố gắng đấu tranh cho hoà bình, độc lập, thống nhất, dân chủ của Tổ quốc..."*

Ngày 13-7, trong cuộc gặp riêng với Thủ tướng mới của Pháp là M. France, Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng đề nghị lấy Vĩ tuyến 16 nhưng Pháp đòi Vĩ tuyến 18. Phái đoàn Pháp do được phía Trung Quốc mật báo về việc sẽ ép Việt Nam chấp nhận vĩ tuyến 16 nên có tình không quan tâm tới các đề nghị của Phạm Văn Đồng. Khi thấy tình hình khó khăn như dự báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng đã đưa ra ba nhượng bộ đã được chuẩn bị trước. Tuy nhiên, trưởng phái đoàn Pháp là Mendes bày tỏ sự nghi ngờ với phía Việt Nam khi cho rằng nhiều khả năng Việt Nam sẽ phong tỏa Đường 9 - Khe Sanh như Liên Xô đã làm khi phong tỏa Tây Berlin

sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Căn cứ vào diễn biến giữa Lào và Pháp, phái đoàn Việt Nam đã nhận định Đường 9 rất quan trọng với Pháp chứ không phải đơn thuần là một chiêu bài đàm phán khi Pháp rất cứng rắn khi nhắc tới vấn đề Lào và trước khi từ nhiệm, Tổng thống Eisenhower cũng đã ép Tổng thống Kennedy bằng mọi giá phải giữ được Vương quốc Lào (thân Pháp).

Theo đúng kế hoạch, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị phương án tập kết tại chỗ, không chia khu vực tập kết quân sự ngay khi đàm phán bắt đầu. Đúng như Hồ Chí Minh dự đoán, phía Pháp ngay lập tức bác bỏ phương án này. Pháp đã đưa ra đề nghị tạm chia vùng tập kết quân sự và lập một chính phủ Liên hiệp. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp nhận ý kiến về giới tuyến quân sự và Tổng tuyển cử đồng thời đưa ra những đề nghị về làn phân ranh. Hai bên mặc cả với nhau, Pháp thì đề nghị ở vĩ tuyến 18, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thì muốn ở vĩ tuyến 13 vì họ muốn có cố đô Huế, cũng như các vị trí chiến lược như Đà Nẵng hay Tây Nguyên. Ngày 9-7-1954, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa ra đề nghị hạ xuống vĩ tuyến 14, Pháp vẫn giữ vững vĩ tuyến 18. Ngày 13-7, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại hạ yêu cầu xuống vĩ tuyến 16. Ngày 17-7, phái đoàn Pháp ngả bài ngửa khi đề nghị giới tuyến quân sự ở vĩ tuyến nào không quan trọng miễn là nó phải ở phía Bắc của Đường 9. Đến ngày 19-7 thì hai bên thoả thuận ranh giới tạm thời sẽ ở độ vĩ tuyến 17, cách Đường 9 khoảng 10 km và phù hợp với ý kiến của Anh và Mỹ cũng như được Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ. Phía Pháp đã phải nhượng bộ khi chấp nhận sẽ tổ chức Tổng tuyển cử vào tháng 6/1956 thay vì lập lờ về thời gian tổ chức Tổng tuyển cử như trong các phiên thảo luận trước cũng như chấp nhận yêu cầu ghi rõ ràng bằng văn bản rằng: "*Giới tuyến quân sự là tạm thời và không thể được diễn giải theo bất kỳ cách nào về pháp lý để trở thành đường biên giới chính trị hay lãnh thổ.*"

Người Pháp sợ cuộc thảo luận với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bị phá vỡ nên họ tránh gặp đại diện của Quốc gia Việt Nam và chỉ thông qua Mỹ báo cho Quốc gia Việt Nam biết thỏa thuận giữa Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Việc thiết lập hai vùng tập kết quân sự đã được thảo luận riêng giữa Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Trung Quốc và Mỹ nhưng chỉ đến cuối Hội nghị Genève phái đoàn Quốc gia Việt Nam mới biết về vấn đề này. Chính vì thế họ từ chối ký Hiệp định Genève và có những tuyên bố cứng rắn đối với việc phân chia Việt Nam. Cho đến khi kết thúc Hội nghị Genève, cả Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Quốc gia Việt Nam đều không chịu đối thoại với nhau.

Ngày 19 tháng 7, sau khi trao đổi với đoàn Liên Xô và Việt Nam, Trung Quốc xác nhận với đoàn Pháp lập trường về đường giới tuyến đặt ở vĩ tuyến 17 trong khi phía Việt Nam vẫn cương quyết đề nghị lấy vĩ tuyến 16. Chu Ân Lai nói với phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa "*nếu các đồng chí đánh tiếp, Mỹ sẽ nhảy vào can thiệp*". Phái đoàn phiên họp cuối buổi chiều ngày 20-7, để hội nghị có thể kết thúc được, phía Việt Nam mới chấp nhận vĩ tuyến 17.

Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Genève về Đông Dương bắt đầu được ký kết với nhiều văn kiện, chủ yếu là:

1. Ba hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam, Lào và Campuchia
2. Bản tuyên bố cuối cùng của hội nghị (không có chữ ký nhưng không có tuyên bố phản đối của các bên tham gia Hội nghị đồng nghĩa với việc Bản Tuyên bố cuối cùng được các bên chấp thuận)

Ngoài ra còn những tuyên bố riêng và những văn kiện ngoại giao riêng giữa các nước tham gia như:

1. Bản tuyên bố riêng ngày 21 tháng 7 của Mỹ tại Hội nghị Genève

2. Bản tuyên bố của chính phủ Pháp ngày 21 tháng 7, trong đó nêu rõ Pháp sẵn sàng rút quân ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, Lào, Campuchia theo lời yêu cầu của chính phủ những nước có liên quan trong một thời gian do các bên thoả thuận.
3. Các công hàm trao đổi giữa Trưởng đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Pháp Pierre Mendès-France.

Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam và Lào được ký bởi đại diện của hai lực lượng quân sự chính có liên quan, đó là Thiếu tướng Henri Delteil (fr), thay mặt cho Tổng Tư lệnh Quân đội Liên hiệp Pháp ở Đông Dương, và giáo sư Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thay mặt cho Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Phái đoàn Hoa Kỳ từ chối công nhận Hiệp định Genève nhưng tuyên bố rằng nước này "sẽ coi mọi sự tái diễn của các hành động bạo lực vi phạm hiệp định là điều đáng lo ngại và là mối đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình và an ninh quốc tế". Chính phủ Quốc gia Việt Nam từ chối ký và theo Bernard B. Fall không đủ thực quyền để ký kết Hiệp định.

### **Các hoạt động liên quan**

Trong khi Hội nghị Genève đang tiến hành, thì tại miền Bắc Việt Nam, Hội nghị Trung Giã đã khai sinh từ 1 cuộc họp sơ bộ ngày 29/5/1954. Hơn 1 tháng sau, hội nghị chính đã khai diễn ngày 4/7/1954 rằng bế mạc ngày 27/7/1954.

Tham gia Hội nghị gồm:

- Phái đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam do Văn Tiến Dũng (Thiếu tướng) làm trưởng đoàn, Lê Linh, Lê Quang

Đạo (Đại tá), Song Hào, Nguyễn Văn Lung (Trung tá), thông dịch viên tên Lê (thiếu tá).

- Phái đoàn Pháp do Đại tá Lennuyeux làm trưởng đoàn, Trung tá Le Roy, Thiếu tá Le Flahec, Sanani, Sacquin và Đại úy Lohmann thông dịch viên. Phái đoàn Quốc gia Việt Nam đi cùng phái đoàn Pháp gồm có Trung tá Trang Văn Chính (trưởng phái đoàn), sau đó Trung tá Lâm Ngọc Huân thay thế, Thiếu tá Nguyễn Phước Đăng, Đại úy Nguyễn Bửu, sau thay thế bởi Đại úy Trần Ngọc Huyền.

Hội viên chính thức của Hội nghị là 2 đoàn Pháp và Quân đội Nhân dân Việt Nam (đại diện cho bên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa). Đại diện của Quân đội Quốc gia Việt Nam chỉ là bộ phận thứ yếu bên cạnh phái đoàn Pháp và theo giao kết thì chỉ có các trưởng phái đoàn Pháp và Quân đội Nhân dân Việt Nam phát biểu ý kiến. Mọi vấn đề đem ra thảo luận để quyết định với Việt Minh hoàn toàn do Pháp đưa ra, phái đoàn Quốc gia Việt Nam chỉ được thông báo sau đó. Trong các buổi họp thu hẹp, chỉ có các trưởng phái đoàn Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham dự, đại biểu của Quốc gia Việt Nam không được mời dù họ có tư cách quan sát viên. Tại hội nghị chỉ treo 2 lá cờ Pháp và cờ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong khi Pháp có thái độ vội vã trong buổi họp, thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại tỏ ra ung dung thông thả để tạo thêm lợi thế khi thảo luận.

Theo Thiếu tướng Văn Tiến Dũng (sau này là Đại tướng) cho biết Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn đoàn trước khi lên đường: *"Ta đàm phán với Pháp lần này trong tư thế người chiến thắng; phải vững vàng về nguyên tắc, nhưng linh hoạt về sách lược"*. Khi chiếc xe jeep của Thiếu tướng Văn Tiến Dũng với hàng chữ "Xe của tướng De Castries, chiến lợi phẩm Điện Biên Phủ" đến địa điểm đàm phán đã nhận được sự quan tâm to lớn của giới báo chí. Khu vực Hội nghị trên đồi của thôn Xuân Sơn gồm một hội trường do quân đội Pháp



dựng bằng khung thép mái lợp tôn, có đèn điện, quạt điện và bàn ghế. Khu nhà của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng tre, nứa, mái lợp lá gồi khá thoáng mát. Tại phiên khai mạc, Thiếu tướng Văn Tiến Dũng tuyên bố: "*Cuộc gặp nhau tại chỗ là một việc có ích và cần thiết nếu hai bên đều thực tâm muốn bàn bạc những phương pháp cụ thể để nhanh chóng chấm dứt chiến tranh. Những cuộc thảo luận tại chỗ bao giờ cũng dễ thiết thực và cụ thể hơn*".

Hội nghị Trung Giã đã thỏa thuận và quyết định rằng "*đại diện các Bộ Tư lệnh tối cao hai bên phải gặp nhau tại Genève và các cuộc tiếp xúc cũng phải được thực hiện tại chỗ. Quyết định này cũng đã nêu rõ vai trò của đại diện các Bộ Tư lệnh tối cao là phải nghiên cứu tình trạng quân sự để thiết lập ngay sau khi đình chỉ mọi hoạt động chiến đấu. Hội nghị tại chỗ phải thông báo các kết quả rút ra được cùng những lời đề nghị cho Hội nghị tại Genève càng sớm càng tốt*".

Lúc trước khi vào họp, phái đoàn Pháp đề nghị treo cả cờ của chính quyền Bảo Đại và ba cờ treo ngang nhau nhưng phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bác bỏ. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh chỉ đạo chấp nhận phương án nhượng bộ của Pháp là vẫn treo ba cờ nhưng cờ của chính quyền Bảo Đại được treo thấp hơn và bé hơn. Theo đó, trên các phương tiện đi lại sẽ có hai cột cờ, cột thứ nhất là cờ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, cột thứ hai là cờ Pháp và cờ của chính quyền Bảo Đại nhưng cờ của Pháp treo ở trên, cờ Bảo Đại treo ở dưới. Phía Pháp chấp nhận phương án này. Tuy nhiên, lúc triển khai trong thực tế, phía chính quyền Bảo Đại bị dư luận chỉ trích mạnh mẽ là "bù nhìn" của Pháp khiến cho Pháp đề nghị treo lại cờ. Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phản đối vì đó chính là phương án do Pháp đưa ra. Cuối cùng phía Pháp nhượng bộ là chỉ treo hai cờ gồm cờ Pháp và cờ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tại phiên họp thứ hai chiều 4-7, hai đoàn đàm phán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Pháp thỏa thuận nhiệm vụ và nội dung Hội nghị là:

- Những đề nghị về tất cả các vấn đề quân sự do Hội nghị Genève đặt ra; bàn và quyết định biện pháp thực hiện những vấn đề quân sự mà Hội nghị Genève thỏa thuận;
- Những vấn đề quân sự khác do tình hình cụ thể tại chỗ đặt ra.
- Vấn đề tù binh trong phạm vi những điều Hội nghị Genève đã quyết định, bao gồm: Trao đổi tù binh ốm và bị thương, cải thiện sinh hoạt của tù binh, trao đổi thư từ của tù binh, gửi thuốc men cho tù binh; vấn đề thực hiện ngừng bắn; vấn đề điều chỉnh khu vực tập kết quân đội hai bên; vấn đề Ủy ban Liên hợp; các vấn đề do Hội nghị Ủy ban quân sự Genève đề ra hoặc Hội nghị quân sự Trung Giã thấy cần thiết đề ra.

Từ ngày 5-7-1954, hai bên Việt - Pháp bàn ngay vấn đề mà phía Pháp rất quan tâm, muốn giải quyết sớm là vấn đề trao trả tù binh bị ốm, bị thương và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho tù binh. Có rất nhiều điều khoản cụ thể, tỉ mỉ đã được thảo luận như chế độ ăn, chế độ đặc biệt, chỗ ở, vệ sinh chung và cá nhân, chế độ làm việc, cách đối xử, giải trí và đọc sách, báo, săn sóc tù binh bị ốm, cách gửi thuốc, gửi thư, bưu kiện cho tù binh.

Ngày 10-7-1954, hai bên đã ký được Biên bản chung về các vấn đề trên, họp báo công bố ngay. Tuy nhiên, có một điểm phía Pháp không chịu bàn vấn đề do Việt Nam nêu ra là phía Pháp "*không được dùng vào các hoạt động quân sự những người Việt Nam tham gia kháng chiến bị lực lượng Pháp bắt hoặc giam giữ*". Việt Nam đòi phía Pháp trả lời về vấn đề này ngay trong Hội nghị quân sự Trung Giã.

Từ ngày 12-7-1954, Hội nghị bắt đầu thảo luận vấn đề ngừng bắn. Từ ngày 12-19/7, hai bên tiến hành các hoạt động thăm dò ý đồ của nhau. Chiều ngày 19-7-1954, phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính thức được thông báo về giải pháp lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời. Ngày 20-7-1954, Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Đông Dương được ký kết ở Genève. Hai bên đã ký được Quyết định chung ngày 22-7-1954 về hạn chế hoạt động quân sự từ ngày 22-7-1954 đến ngày ngừng bắn thật sự ở các chiến trường. Hai bên cam kết không mở những cuộc hành quân quy mô, quân Pháp đình chỉ ném bom, bắn phá, dùng bom napalm.

Hội nghị quân sự tại chỗ là hội nghị quân sự địa phương (tức là Hội nghị Trung Giã) có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với các phái đoàn tại Hội nghị Genève. Trong hơn 3 tuần, từ 4/7 đến 27/7/1954, Hội nghị Trung Giã đã thảo luận các vấn đề tù binh, ngưng bắn, và thiết lập các tiểu ban hỗn hợp về tù binh, tiểu ban nghiên cứu thủ tục thi hành ngưng bắn và các tiểu ban hỗn hợp lãnh thổ. Cuối cùng có những thỏa hiệp được ký kết nhằm *"làm cho các đơn vị đối lập cách biệt nhau ra, trở về các căn cứ, hoặc tập trung ở những địa điểm trú quân tạm thời cốt để tránh mọi giao tiếp có thể gây ra xung đột giữa hai bên."*

Cuộc thảo luận về ngưng bắn ở Hội nghị quân sự Trung Giã cũng khá phức tạp. Vì chiến tranh của Pháp tại Việt Nam không phải là cuộc đối đầu giữa hai đội quân chính quy có trận tuyến rõ ràng mà ở thế cài răng lược. ho nên "Hiệp nghị về nguyên tắc chung gỡ thế cài răng lược" do hai trưởng đoàn ký ở Trung Giã ngày 25-7-1954 phải mở đầu bằng một định nghĩa: *"Gỡ thế cài răng lược là một hành động đầu tiên để phân chia quân đội đôi bên, làm cho các đơn vị đối lập giãn ra, trở về các căn cứ của mình hoặc tập trung ở những địa điểm trú quân tạm thời đầu tiên, cốt để tránh mọi sự tiếp xúc có thể gây xung đột đôi bên"*. Hai bên chỉ có một cuộc tranh

luận gay go trước khi đi tới Hiệp nghị là phía Pháp muốn các lực lượng phi chính quy của Việt Nam phải rút ngay khỏi vùng họ tập kết tạm thời. Cuối cùng hai bên nhất trí là các lực lượng phi chính quy ngừng bắn tại chỗ, tiếp tục làm ăn theo nghề nghiệp của mình không mang theo vũ khí.

Đoàn Việt Nam ở Trung Giã yêu cầu Pháp giúp máy bay chở ba đoàn sĩ quan Việt Nam đi truyền đạt mệnh lệnh ngừng bắn cho ba chiến trường Bình Trị Thiên, Liên khu 5 và Nam Bộ, đồng thời giúp các chiến trường tổ chức các Ủy ban Liên hợp chiến trường. Ngày 27-7-1954, ba đoàn sĩ quan Việt Nam rời sân bay Gia Lâm đến các chiến trường. Phía Pháp còn dùng máy bay chở các sĩ quan ta đi rải Thư hiệu triệu của Hồ Chủ tịch, Nhật lệnh và Lệnh ngừng bắn của Bộ Tổng tư lệnh ta xuống các vùng xa xôi, hẻo lánh ở Liên khu 5 và Nam Bộ. Bắc Bộ đã hoàn toàn ngừng tiếng súng.

Ngày 27-7-1954, Hội nghị quân sự Trung Giã kết thúc công việc, chuyển thành Ủy ban Liên hợp Trung ương là cơ quan thi hành Hiệp định Genève. Có thể nói, Hội nghị Trung Giã là nơi bàn cách thực hiện ngừng bắn và chính sách đối với tù binh, kiến nghị những vấn đề liên quan gửi đến Hội nghị Genève và đặc biệt đã chuẩn bị tốt những điều kiện cần thiết để thực hiện ngừng bắn đúng ngày giờ như Hiệp định Genève đã quy định và tạo cơ sở thuận lợi cho hoạt động của Ủy ban Liên hợp Trung ương.

### **Nội dung cơ bản của Hiệp định Genève**

#### **Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Việt Nam**

Hiệp định Genève có nội dung cơ bản như sau:

- Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia, không can thiệp vào công việc nội bộ 3 nước.

- Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương
- Các bên tham chiến thực hiện cam kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực, trao trả tù binh
- Dân chúng mỗi bên có quyền di cư sang lãnh thổ do bên kia kiểm soát trong thời gian quân đội hai bên đang tập kết
- Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào Đông Dương. Nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự tại Đông Dương
- Thành lập Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến Đông Dương (tiếng Anh: International Control Commission, ICC; tiếng Pháp: Commission Internationale pour la Surveillance et le Contrôle, CISC) gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada, với Ấn Độ làm chủ tịch.
- Sông Bến Hải, vĩ tuyến 17, được dùng làm giới tuyến quân sự tạm thời chia Việt Nam làm hai vùng tập kết quân sự tạm thời. Quân đội Nhân dân Việt Nam tập trung về phía Bắc; Quân đội Liên hiệp Pháp (bao gồm cả Quân đội Quốc gia Việt Nam) tập trung về phía Nam, tập kết chính trị tại chỗ, tập kết dân sự theo nguyên tắc tự nguyện. Khoản a, điều 14 ghi rõ: "*Trong khi đợi tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam, bên nào có quân đội của mình tập hợp ở vùng nào theo quy định của Hiệp định này thì bên ấy sẽ phụ trách quản lý hành chính ở vùng ấy.*" Hiệp định thừa nhận chủ quyền của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại cả hai miền Bắc và Nam vĩ tuyến 17.

Điều 6 Bản Tuyên bố chung ghi rõ: "*Đường ranh giới quân sự tạm thời này không thể diễn giải bằng bất cứ cách nào rằng đó là một biên giới phân định về chính trị hay lãnh thổ.*"

Hiệp định Genève không có điều khoản nào quy định chi tiết về thời điểm cũng như cách thức tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất hai miền

Nam-Bắc Việt Nam. Nhưng Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Genève ghi rõ cuộc Tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào tháng 7/1956.

**Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Lào**

**Hiệp định đình chỉ chiến sự tại Campuchia**

**Tuyên bố cuối cùng ngày 21 tháng 7 năm 1954** có nội dung như sau:

1. Hội nghị chứng nhận những bản Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cao Miên, Lào và Việt Nam, và tổ chức sự kiểm soát quốc tế và sự giám sát việc thi hành những điều khoản của các Hiệp định đó.
2. Hội nghị hài lòng về việc chấm dứt chiến sự ở Cao Miên, Lào và Việt Nam. Hội nghị tỏ lòng tin tưởng rằng việc thi hành những điều khoản ghi trong bản tuyên bố này và trong những Hiệp định đình chỉ chiến sự sẽ làm cho ba nước Cao Miên, Lào và Việt Nam từ nay có thể đảm nhận với độc lập và chủ quyền hoàn toàn vai trò của mình trong tập thể hoà bình của các nước.
3. Hội nghị chứng nhận những lời tuyên bố của hai Chính phủ Cao Miên và Lào về việc hai Chính phủ đó nguyện thi hành những biện pháp để cho tất cả mọi người công dân đều có được địa vị của mình trong tập thể dân tộc, nhất là bằng cách tham gia cuộc tổng tuyển cử sắp tới. Cuộc tổng tuyển cử này sẽ tiến hành trong năm 1955 căn cứ vào hiến pháp của mỗi nước, theo phương pháp bỏ phiếu kín và trong sự tôn trọng những quyền tự do căn bản.
4. Hội nghị chứng nhận những điều khoản trong Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam về việc cấm đem vào Việt Nam quân đội và nhân viên quân sự ngoại quốc, cũng như tất cả các thứ vũ khí, đạn dược. Hội nghị cũng chứng nhận những lời tuyên

bộ của hai Chính phủ Cao Miên và Lào tỏ lòng kiên quyết sẽ chỉ yêu cầu viện trợ của nước ngoài về trang bị quân sự, nhân viên hoặc huấn luyện viên trong phạm vi cần thiết để bảo vệ lãnh thổ một cách có hiệu quả, và đối với nước Lào, thì chỉ đến mức độ đã quy định trong Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào.

5. Hội nghị chứng nhận những điều khoản trong Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam định rằng không được thành lập một căn cứ quân sự nào của một nước ngoài trong những vùng tập hợp của đôi bên. Đôi bên có nhiệm vụ không để những vùng được trao cho mình tham gia bất cứ một khối liên minh quân sự nào và dùng vào việc gây lại chiến sự hoặc phục vụ cho một chính sách xâm lược. Hội nghị cũng chứng nhận những lời tuyên bố của hai chính phủ Cao Miên và Lào nói rằng hai Chính phủ đó sẽ không ký kết bất cứ một Hiệp định nào với nước khác nếu Hiệp định đó buộc họ phải tham gia vào một khối liên minh quân sự không phù hợp với những nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, hoặc, riêng đối với nước Lào, không phù hợp với những nguyên tắc của Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Lào, hoặc nếu Hiệp định đó buộc họ phải lập những căn cứ cho những lực lượng quân sự của nước ngoài trên lãnh thổ Cao Miên hoặc Lào, khi mà an ninh của hai nước không bị đe dọa.
6. Hội nghị chứng nhận rằng mục đích căn bản của Hiệp định về Việt Nam là giải quyết các vấn đề quân sự để đình chỉ chiến sự, và giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ. Hội nghị tin tưởng rằng việc thi hành những điều khoản định trong bản tuyên bố này và trong những Hiệp định đình chỉ chiến sự tạo ra cơ sở cần thiết để giải quyết vấn đề chính trị ở Việt Nam trong một thời gian ngắn.

7. Hội nghị tuyên bố rằng đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện lên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, phải làm cho nhân dân Việt Nam được hưởng những tự do căn bản, bảo đảm bởi những tổ chức dân chủ thành lập sau tổng tuyển cử tự do và bỏ phiếu kín. Để cho việc lập lại hòa bình tiến triển đến mức cần thiết, và để thực hiện tất cả những điều kiện cần thiết cho nhân dân Việt Nam có thể tự do bày tỏ ý muốn, cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7-1956, dưới sự kiểm soát của một Ban Quốc tế gồm đại biểu những nước có chân trong Ban Giám sát và kiểm soát quốc tế đã nói trong Hiệp định đình chỉ chiến sự. Kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1955, những nhà đương cục có thẩm quyền trong hai vùng sẽ có những cuộc gặp gỡ để thương lượng về vấn đề đó.
8. Phải triệt để thi hành những điều khoản trong Hiệp định đình chỉ chiến sự nhằm mục đích bảo vệ tính mạng và tài sản của mọi người và nhất là phải để cho tất cả mọi người ở Việt Nam tự do lựa chọn vùng mình muốn sinh sống.
9. Những nhà đương cục có thẩm quyền ở vùng Bắc và vùng Nam Việt Nam, cũng như ở Lào và Cao Miên không được dung thứ những hành động báo thù cá nhân hoặc tập thể đối với những người đã hợp tác, bất cứ dưới hình thức nào, với một trong hai bên trong thời gian chiến tranh, hoặc đối với gia đình những người đó.
10. Hội nghị chứng nhận lời tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng Chính phủ Pháp sẵn sàng rút quân đội Pháp khỏi lãnh thổ Cao Miên, Lào và Việt Nam theo lời yêu cầu của những chính phủ có liên quan và trong một thời hạn do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp mà do sự thỏa thuận giữa hai bên, một số quân đội



Pháp có thể ở lại những điểm nhất định, trong một thời gian nhất định.

11. Hội nghị chứng nhận lời tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng Chính phủ Pháp, trong sự giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến việc lập lại và củng cố hòa bình ở Cao Miên, Lào và Việt Nam, sẽ căn cứ trên sự tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cao Miên, Lào và Việt Nam.
12. Trong quan hệ với Cao Miên, Lào và Việt Nam, mỗi nước tham gia Hội nghị Gionevơ cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của những nước trên và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó.
13. Các nước tham gia Hội nghị Gionevơ thỏa thuận sẽ hỏi ý kiến nhau về mọi vấn đề do Ban Giám sát và kiểm soát quốc tế chuyên tới, nhằm nghiên cứu những biện pháp tỏ ra cần thiết để bảo đảm sự tôn trọng những Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Cao Miên, Lào và Việt Nam.

Bản tuyên bố cuối cùng về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương không có chữ ký của bất cứ phái đoàn nào tham dự hội nghị và các bên tham gia cũng không đưa ra tuyên bố phản đối đối với bản tuyên bố cuối cùng. Tuy nhiên, giáo trình Đại cương Lịch sử Việt Nam cho rằng văn bản này đã được các nước dự hội nghị chấp thuận là cam kết chính thức và có giá trị ràng buộc các bên liên quan. Đại diện Mỹ ra tuyên bố riêng trong đó thừa nhận tôn trọng Hiệp định Genève và ủng hộ thống nhất Việt Nam thông qua các giải pháp chính trị.

Theo Thủ tướng Pháp, Mendes-France, phía Pháp biết là Mỹ sẽ không chấp nhận ký vào bất kỳ văn bản nào có sự tham gia của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vì khi đó Mỹ công nhận Đài Loan chứ không công nhận Trung Quốc. Điều này buộc Pháp và các bên khác phải tạo ra một văn kiện đủ sức ràng buộc Mỹ vào Hiệp định

Geneve. Theo đó, các bên tham gia sẽ có những tuyên bố về đánh giá của mình đối với văn kiện chung chung nhưng bao hàm những vấn đề còn nhiều khác biệt giữa các bên cũng như các bên sẽ có cam kết không lật lại kết quả cuối cùng của cuộc đàm phán. Và cuối cùng, phía Mỹ đã cam kết sẽ không sử dụng vũ lực để lật lại những gì đã được Hội nghị Geneve quyết định và coi bất cứ nước nào sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực để phá vỡ Hiệp định là kẻ xâm lược. Theo Mendes-France, mặc dù Mỹ đã không ký Hiệp định nhưng với những tuyên bố của mình, Mỹ đã thừa nhận và bị ràng buộc bởi Hiệp định.

### **Thái độ của các bên sau khi ký hiệp định**

Một ngày sau khi Hiệp định được ký kết, tức ngày 22 Tháng Bảy, Thủ tướng Ngô Đình Diệm ra lệnh treo cờ rủ toàn Miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào để bày tỏ quan điểm chống đối sự chia đôi đất nước. Ngoại trưởng của chính phủ Bảo Đại, Trần Văn Đỗ rơi nước mắt, nhưng trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã lên tiếng: *"Những ai yêu nước Việt Nam, những ai yêu sự thống nhất Việt Nam thì không cần phải khóc hôm nay. Hãy thực hiện tốt những gì đã ký kết hôm nay, thì 2 năm nữa sẽ có một nước Việt Nam thống nhất, độc lập, hoà bình và giàu mạnh. Những gì Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà làm trong những năm qua chính là vì mục đích đó. Nước mắt của chúng tôi đổ ra trong cuộc đấu tranh cho sự nghiệp đó nhiều hơn rất nhiều so với những giọt lệ mà quý vị (Quốc gia Việt Nam) nhỏ ra ở đây"*.

Ngay sau khi Hiệp định Geneva được ký kết, trả lời Thông tấn xã Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đoán trước Mỹ sẽ tìm cách phá bỏ Hiệp định để chia cắt Việt Nam: *"Theo đúng lập trường của ta từ trước đến nay, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẽ tiếp tục cố gắng đấu tranh cho hoà bình, độc lập, thống nhất, dân chủ của Tổ quốc. Đồng thời, chúng ta phải có tinh thần cảnh giác rất cao đối*

với âm mưu của đế quốc Mỹ định cản trở hai bên đi đến hiệp định đình chiến và mưu mô lập khối liên minh quân sự có tính chất xâm lược, chia châu Á thành những tập đoàn đối lập để dễ xâm lược và khống chế Đông Dương cùng Đông Nam Á."

Ngày 22-7-1954. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào cả nước: "Đấu tranh để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ"., và khẳng định: "Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của nước ta, nước ta nhất định thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng".

Trong bài chính luận "Sách Trắng của Mỹ" đăng trên báo Nhân dân (số 3992) nhằm phản đối việc Mỹ đổ quân vào Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc lại: "Hiệp định Giơnevơ 1954, trong Điều 17, 18, 19 và trong điểm 4, 6 đã quy định rõ ràng: Cấm không được đưa vào Việt Nam các thứ vũ khí nước ngoài. Cấm không được xây dựng căn cứ quân sự mới trên lãnh thổ Việt Nam. Cấm nước ngoài không được lập căn cứ quân sự ở Việt Nam. Cấm đưa binh lính, nhân viên quân sự và vũ khí đạn dược nước ngoài vào Việt Nam. Giới tuyến 17 là tạm thời, không phải là giới tuyến chính trị, hoặc giới tuyến lãnh thổ; Việt Nam sẽ thống nhất bằng một cuộc tổng tuyển cử tự do khắp cả nước vào năm 1956."

Trước những thỏa hiệp giữa Pháp với Trung Quốc về một giải pháp khung cho Đông Dương, Hoa Kỳ tuy chấp nhận Hiệp định theo hướng không tham gia vào bản Tuyên bố cuối cùng của hội nghị.

Ngày 14/5/1956, Chính phủ Pháp thông báo sẽ rút hết quân viễn chinh ở miền Nam Việt Nam về nước, trút bỏ trách nhiệm thi hành nhiều điều khoản còn lại của Hiệp định, trong đó có việc tổ chức Tổng tuyển cử ở cả hai miền Nam Bắc cho chính quyền Quốc gia Việt Nam.

Ngày 13/7/1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố khi trả lời hãng thông tấn AP (Mỹ): "*Nhân dân cả nước Việt Nam sẽ đấu tranh mạnh hơn để có tổng tuyển cử tự do trong khắp cả nước. Đó là nguyện vọng tha thiết của toàn dân Việt Nam đã được Hiệp định Geneva 1954 thừa nhận... Đất nước Việt Nam từ Bắc đến Nam là một khối, cần được thống nhất. Không thể chia cắt Việt Nam làm hai nước riêng biệt, cũng như không thể chia cắt Hoa Kỳ thành hai nước riêng biệt...*"

## **Các sự kiện hậu hiệp định**

## Vấn đề tạm thời lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự



Sau Hiệp định, gần 1 triệu người đã rời miền Bắc Việt Nam theo chương trình Passage to Freedom (*Con đường đến Tự Do*) do Pháp và Hoa Kỳ tổ chức (tháng 8 năm 1954)

Theo báo cáo gửi về Hà Nội của phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng nêu rõ ý tưởng giới tuyến quân sự là do phái đoàn Anh khởi xướng. Sau đó, ý tưởng được Pháp và

Mỹ ủng hộ. Mỹ cho rằng nên để giới tuyến ở vĩ tuyến 20 còn Pháp cho rằng nên ở vĩ tuyến 16. Cả Pháp và Mỹ đều muốn chia Việt Nam thành hai quốc gia riêng biệt chứ không chỉ dừng lại là giới tuyến quân sự tạm thời. Về phía Trung Quốc, họ lúc đó đã nắm được ý đồ phá rôi hội nghị của Mỹ nhưng cũng ủng hộ quan điểm về chia cắt Việt Nam thành hai quốc gia riêng biệt của các nước phương Tây bất chấp đây là điều Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hết sức phản đối.

Ngày 02 tháng 3 năm 1954, trong thư gửi Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nêu nội dung: *"Nếu muốn đình chiến, tốt nhất nên có một giới tuyến tương đối cố định, có thể bảo đảm được một khu vực tương đối hoàn chỉnh. Trên thực tế, giới tuyến đình chiến hôm nay có thể trở thành ranh giới chia cắt trong tương lai...Đường giới tuyến này càng xuống phía Nam càng tốt. Có thể tham khảo vĩ tuyến 16 độ Bắc"*

Khi mới bắt đầu bước vào đàm phán, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ động đưa ra phương án tập kết tại chỗ đối với cả chính trị lẫn quân sự. Tuy nhiên, phía Pháp bác bỏ và yêu cầu phải có tập kết theo ranh giới rõ ràng khiến Việt Nam chuyển sang chủ trương lấy Vĩ tuyến 13, cắt ngang đèo Đại Lãnh giữa Phú Yên và Khánh Hòa, làm giới tuyến quân sự tạm thời bởi Việt Nam có vùng tự do Liên khu V kéo dài từ Quảng Nam vào đến Phú Yên và thời hạn tổng tuyển cử là 6 tháng sau khi ngừng bắn. Giới tuyến quân sự không được coi là biên giới quốc gia. Trước khi đàm phán bắt đầu, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa muốn tập kết tại chỗ chứ không cần giới tuyến quân sự tạm thời khi ít nhất 75% diện tích lãnh thổ Việt Nam đang do họ kiểm soát. Hồ Chí Minh và các thuộc cấp nhận định phương án này chắc chắn sẽ bị Pháp phản đối nhưng họ sẽ dùng chiến thắng tại Điện Biên Phủ để buộc Pháp phải chấp nhận tập kết

tại chỗ. Trong trường hợp không thành công, họ sẽ chuyển sang phương án ấy vĩ tuyến 13.

Theo phương án thứ hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo lấy vĩ tuyến 13 làm giới tuyến quân sự mặc dù là hợp lý nếu xét trên thực tế và sẽ giúp Việt Nam có được cố đô Huế, cũng như các vị trí chiến lược như Đà Nẵng hay Tây Nguyên (đây sẽ là những bàn đạp chiến lược cho các hoạt động quân sự và hỗ trợ lực lượng chính trị của Việt Minh ở miền Nam) nhưng đây chỉ là điểm khởi đầu để đàm phán, vĩ tuyến 17 là không thể chấp nhận được và phái đoàn sẽ chấp nhận vĩ tuyến 16. Trong trường hợp đàm phán khó khăn, Việt Nam sẽ chấp nhận để Pháp kiểm soát Đà Nẵng và Đường 9 - Khe Sanh để nối Biển Đông với Lào và chấp nhận để Hoàng tộc Huế có quyền tảo mộ hàng năm (do theo phương án này thì Huế sẽ nằm trong vùng kiểm soát của Quân đội Nhân dân Việt Nam).

Hai bên Việt Nam và Pháp ngừng bắn, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực, lấy vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời cùng với một khu vực phi quân sự hai bên giới tuyến, tập kết chính trị tại chỗ, tập kết dân sự theo nguyên tắc tự nguyện.

Việt Nam sẽ thực hiện thống nhất bằng một cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào tháng 7 năm 1956, dưới sự kiểm soát của ủy ban quốc tế (Ấn Độ, Ba Lan và Canada)

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa miễn cưỡng chấp nhận giới tuyến tạm thời dù đã có chiến thắng ở trận Điện Biên Phủ và mục tiêu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt ra với đoàn đàm phán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là quyết tâm đạt được điều khoản mà trong đó Việt Nam được thống nhất về mọi mặt. Các nhà sử học Việt Nam cho rằng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp nhận đàm phán do đó là thời điểm thuận lợi nhất để đạt được lợi ích tối đa. Tương quan lực lượng Việt Minh - Pháp thật sự không có lợi cho Việt Minh nếu tiếp tục chiến đấu. Điều Việt Minh cần lúc này là tạm hoãn chiến tranh để khôi phục

thực lực, sử dụng giải pháp chính trị để giành chiến thắng toàn diện. Đồng thời, khi phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sang Liên Xô và Trung Quốc để kêu gọi sự ủng hộ thì hai cường quốc này tuyên bố sẽ ngừng hỗ trợ Việt Nam nếu Việt Nam tiếp tục chiến tranh. Lúc đó, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam cũng nhận định: "*Kết quả từ Hiệp định đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược*". Đặc biệt, cục diện quốc tế lúc đó thực sự bất lợi cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi cả Liên Xô và Trung Quốc đều muốn hòa hoãn với phương Tây. Phó Thủ tướng Vũ Khoan, cho rằng chính sự can thiệp của các cường quốc khiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không thể giành được thắng lợi toàn diện ngay lập tức mà phải tiến từng bước. Điều này cũng lặp lại ở Hội nghị Paris, khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam vào năm 1973 mới chỉ giành được chiến thắng chiến lược khi đẩy Mỹ ra khỏi Việt Nam. Tới năm 1975, Việt Nam Cộng hòa mới đầu hàng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam.



## Lực lượng vũ trang tập kết và dân chúng di cư



### Những người di cư bằng thuyền năm 1954 từ miền Bắc

- Việc tập kết dân sự được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện.
- Tiến hành tập kết chính trị tại chỗ (tuy nhiên, các lực lượng chính trị thân Pháp đều theo Quân đội liên hiệp Pháp vào Nam)
- Quân đội Nhân dân Việt Nam, lực lượng vừa giành được thắng lợi quan trọng tại chiến dịch Điện Biên Phủ, tập kết về miền Bắc.
- Tuy không ký kết Hiệp định Genève nhưng vì hiệp ước Matignon không được hoàn thành nên lực lượng Quốc gia Việt Nam vẫn theo quân đội Pháp tập kết về miền Nam do Quốc gia Việt Nam vẫn thuộc Liên hiệp Pháp.
- Trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1956, có từ 885.480 đến hơn 1 triệu người dân từ miền Bắc di cư vào Nam (trong đó có

676.348 - 800.000 người Công giáo, chiếm khoảng 2/3 số người Công giáo ở miền Bắc), và 130.000 người từ miền Nam (phần lớn là lực lượng kháng chiến của Việt Minh) tập kết ra Bắc. Lực lượng chính trị của Việt Minh tập kết tại chỗ theo các quy định của Hiệp định.

- Quân đội Pháp dần dần rút khỏi miền Nam trong 2 năm và trao quyền kiểm soát hành chính lãnh thổ nam vĩ tuyến 17 cho Quốc gia Việt Nam, sau này là Việt Nam cộng hòa.

### **Quốc gia Việt Nam từ chối tổng tuyển cử**

Mỹ không công nhận kết quả Hiệp định Genève tuy nhiên vẫn tuyên bố ủng hộ nền hòa bình tại Việt Nam và thúc đẩy sự thống nhất hai miền Nam Bắc Việt Nam bằng các cuộc bầu cử tự do dưới sự giám sát của Liên Hợp Quốc. Tuy nhiên, những nguồn tin khác nhau chỉ ra cho Tổng thống Mỹ Eisenhower thấy khoảng 80% dân số Việt Nam sẽ bầu cho Hồ Chí Minh nếu cuộc tổng tuyển cử được thi hành, do đó Mỹ thực tế lại ủng hộ việc Việt Nam Cộng Hòa từ chối tổ chức Tổng tuyển cử tự do thống nhất Việt Nam.

Sau khi Hiệp định Genève được ký kết, Thủ tướng Quốc gia Việt Nam Ngô Đình Diệm tuyên bố: "*Chúng tôi không từ chối nguyên tắc tuyển cử tự do để thống nhất đất nước một cách hoà bình và dân chủ*", "*thống nhất đất nước trong tự do chứ không phải trong nô lệ*" nhưng đồng thời Ngô Đình Diệm còn nói thêm là ông "*ngghi ngờ về việc có thể bảo đảm những điều kiện của cuộc bầu cử tự do ở miền Bắc*". Đáp lại những cáo buộc này, Hồ Chí Minh đã trả lời với các nhà báo Mỹ ở hãng U.P rằng: "*Đó là lời vu khống của những người không muốn thống nhất Việt Nam bằng tổng tuyển cử tự do. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bảo đảm tổng tuyển cử sẽ được hoàn toàn tự do ở miền Bắc Việt Nam.*"

Theo Tuyên bố cuối cùng của Hiệp định Genève thì tổng tuyển cử ở cả hai miền được dự trù vào tháng 7 năm 1956 nhưng Tổng thống Ngô Đình Diệm bác bỏ mọi cuộc thảo luận sơ khởi, hành động này khiến Ngô Đình Diệm bẽ mặt ở phương Tây. Theo nhận xét của Tây phương thì Ngô Đình Diệm là kẻ ngoan cố và khao khát quyền lực chuyên chế, nhưng theo Duncanson thì sự thật phức tạp hơn. Miền Bắc có dân số đông hơn miền Nam 2 triệu người (tính cả gần 1 triệu người miền Bắc di cư vào Nam). Hơn nữa, vào thời điểm 1955 – 1956, trước sự hỗn loạn gây ra bởi các giáo phái và do hoạt động bí mật của Việt Minh tại miền Nam, cuộc Cải cách ruộng đất tại miền Bắc Việt Nam tạo ra bầu không khí căng thẳng dẫn đến cuộc nổi dậy của nông dân tại các vùng lân cận Vinh, những tình hình diễn ra ở cả hai miền khiến Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến Đông Dương không có hy vọng đảm bảo một cuộc bầu cử thật sự tự do trong đó cử tri có thể bỏ phiếu theo ý muốn mà không sợ bị trả thù chính trị. Theo Mark Woodruff, những quan sát viên của Canada thuộc Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến đồng ý với quan điểm của Quốc gia Việt Nam rằng miền Bắc không đủ điều kiện tổ chức bầu cử công bằng, đồng thời báo cáo rằng cả hai miền đều không thi hành nghiêm chỉnh thỏa thuận ngừng bắn trong khi phái đoàn Ấn Độ và Ba Lan có ý kiến ngược lại. Tuy nhiên, Clark Clifford đã dẫn các báo cáo của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến cho biết: trong giai đoạn 1954-1956, họ chỉ nhận được 19 đơn khiếu nại về việc trả thù chính trị trên toàn lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Trên thực tế, ngay từ mùa hè năm 1956, chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ngừng tiến hành cải cách ruộng đất và tới cuối năm, tình hình hoàn toàn đi vào ổn định. Điều này đã đủ đảm bảo cho cuộc Tổng tuyển cử được diễn ra. Trong khi đó, hoạt động Tố cộng, diệt cộng và đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm tiếp tục khiến miền Nam trở nên hỗn loạn.

Năm 1956, Allen Dulles đệ trình lên Tổng thống Mỹ Eisenhower báo cáo tiên đoán nếu bầu cử diễn ra thì "thắng lợi của Hồ Chí Minh sẽ như nước triều dâng không thể cản nổi". Ngô Đình Diệm chỉ có một lối thoát là tuyên bố không thi hành Hiệp định Genève. Được Mỹ khuyến khích, Ngô Đình Diệm kiên quyết từ chối tuyên cử. Mỹ muốn có một chính phủ chống Cộng tồn tại ở miền Nam Việt Nam, bất kể chính phủ đó có tôn trọng nền dân chủ hay không

Như vậy, Cuộc tổng tuyển cử tự do cho việc thống nhất Việt Nam đã không được tổ chức. Tới năm 1976, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tổ chức một cuộc Tổng tuyển cử khác để thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

### **Mỹ hỗ trợ cho Quốc gia Việt Nam**

Mỹ từ lâu đã coi miền Nam Việt Nam là địa bàn quan trọng trong chiến lược chống sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Nam Á và đã viện trợ tích cực cho Pháp chống lại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau khi Pháp thất bại, Mỹ đẩy mạnh các hoạt động tại Việt Nam. Kế hoạch của Mỹ là viện trợ cho chính phủ Ngô Đình Diệm để giúp miền Nam Việt Nam hoàn toàn độc lập với Pháp (đó là cách duy nhất để lôi kéo những người dân tộc chủ nghĩa rời xa Việt Minh và ủng hộ Quốc gia Việt Nam); Mỹ cũng thúc đẩy Ngô Đình Diệm thành lập một chính quyền đoàn kết quốc gia đại diện cho những xu hướng chính trị chính tại Việt Nam, ổn định miền Nam Việt Nam, bầu ra Quốc hội, soạn thảo Hiến pháp rồi sau đó phế truất Quốc trưởng Bảo Đại một cách hợp pháp; cuối cùng do Ngô Đình Diệm là một người quốc gia không có liên hệ gì trong quá khứ với Việt Minh và Pháp do đó miền Nam Việt Nam sẽ trở nên chống Cộng mạnh mẽ. Cuối cùng, công thức này đòi hỏi một sự hợp tác từ cả Pháp và Mỹ để hỗ trợ Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên, Pháp không có thiện cảm với Ngô Đình Diệm, Ngoại trưởng Pháp Faure

cho rằng Diệm "*không chỉ không có khả năng mà còn bị tâm thần... Pháp không thể chấp nhận rủi ro với ông ta*", và sau đó Mỹ đã tiến hành kế hoạch một mình mà không có Pháp trợ giúp.

Năm 1954, đội bán quân sự của Mỹ do Edward Lansdale, người của CIA và đã làm cố vấn cho Pháp tại Việt Nam từ 1953, chỉ huy đã thực hiện các hoạt động tuyên truyền tâm lý chiến để kêu gọi và vận động dân chúng miền Bắc di cư vào Nam.

Hội đồng Tham mưu Liên quân Mỹ trước đây phản đối việc Mỹ đảm nhận huấn luyện cho Quân đội Quốc gia Việt Nam thì nay bằng lòng gửi cố vấn quân sự đến Việt Nam và nhấn mạnh phải bảo vệ Quốc gia Việt Nam chống lại sự can thiệp của Pháp. Do quân đội Pháp còn ở Đông Dương nên việc gửi người đến huấn luyện cho Quân đội Quốc gia Việt Nam phải tuân theo thể thức ngoại giao do đó tướng J. Lauton Collins được cử làm đại sứ tại Quốc gia Việt Nam. Collins ít tin tưởng vào việc Ngô Đình Diệm có thể ổn định Chính phủ và đề xuất mời Bảo Đại về nước chấp chính. Nếu điều đó không được thực hiện ông sẽ đặt vấn đề Mỹ nên rút lui khỏi Việt Nam. Pháp ủng hộ quan điểm này. Ngược lại, Ngoại trưởng Mỹ John Foster Dulles lại cho rằng Diệm là nhà lãnh đạo phù hợp và nói rằng Quốc hội Mỹ sẽ không đồng ý viện trợ cho Việt Nam nếu không có Diệm. Cuối cùng Collins đồng ý với quan điểm của Dulles và để làm yên lòng Pháp, Collins cho biết Mỹ sẽ tiếp tục viện trợ quân sự cho Pháp ít nhất 100 triệu USD cho tới tháng 12/1955 để Pháp duy trì sự hiện diện quân sự của mình tại miền Nam Việt Nam trong lúc Hiệp ước Manila (SEATO) chưa thể hành động.

Ngày 12/2/1955, Pháp rút các sĩ quan huấn luyện khỏi Việt Nam, trong khi Mỹ bắt đầu giúp huấn luyện sĩ quan Việt Nam tại các căn cứ quân sự Mỹ ở Thái Bình Dương; huấn luyện các lực lượng vũ trang của Quốc gia Việt Nam (sau là Việt Nam Cộng hòa); xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ quân sự tại Philippines; bí mật đưa một

lượng lớn vũ khí và thiết bị quân sự vào Việt Nam; giúp đỡ phát triển các kế hoạch "bình định Việt Minh và các vùng chống đối"

Việc Hoa Kỳ viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng hòa bị người Cộng sản ở cả hai miền cho rằng đó là hành vi vi phạm Hiệp định do tại Chương III Hiệp định cấm tất cả các bên được tăng quân, tăng vũ khí, thành lập mới các căn cứ quân sự. Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thực hiện rất nghiêm túc điều này, thậm chí số cơ sở bán vũ trang của họ còn bị thu hẹp sau các biện pháp đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm. Tới năm 1959 (quá hơn 01 năm thời hạn tổ chức Tổng tuyển cử), miền Bắc mới bắt đầu có những hoạt động hỗ trợ mang tính vũ trang đầu tiên cho lực lượng kháng chiến ở miền Nam nhằm đáp trả các hành vi vi phạm Hiệp định từ phía Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa.

### **Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị tổng tuyển cử**

Ngày 22-7-1954. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi sau khi hội nghị Giơnevơ thành công ngày 22 tháng 7 năm 1954: "*Từ nay, chúng ta phải ra sức đấu tranh để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc...Đấu tranh để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ*"...*Để thực hiện hoà bình, bước đầu tiên là quân đội hai bên phải ngừng bắn. Để ngừng bắn, thì cần phải tách quân đội hai bên ra hai vùng khác nhau: tức là điều chỉnh khu vực. Điều chỉnh khu vực là việc tạm thời, là bước quá độ để thực hiện đình chiến, lập lại hoà bình, và tiến đến thống nhất nước nhà bằng cách tổng tuyển cử. Điều chỉnh khu vực quyết không phải là chia sẻ đất nước ta, quyết không phải là phân trị... Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của nước ta, nước ta nhất định thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng. Chúng ta phải ra sức đấu tranh để thực hiện tổng tuyển cử tự do trong toàn quốc đặng thống nhất nước nhà. Chúng ta phải ra sức*

khôi phục và xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng của ta về mọi mặt, để thực hiện **quyền độc lập hoàn toàn** của nước ta. Chúng ta củng cố tình hữu nghị vĩ đại giữa ta với Liên Xô, Trung Quốc và các nước bạn khác. Chúng ta đoàn kết hơn nữa với nhân dân Pháp, nhân dân châu á và nhân dân toàn thế giới để giữ gìn hoà bình. Tôi thiết tha kêu gọi tất cả những người thật thà yêu nước không phân biệt tầng lớp nào, tín ngưỡng nào, chính kiến nào và trước đây đã đứng về phe nào, chúng ta hãy thật thà cộng tác, vì dân vì nước mà phấn đấu để thực hiện hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ trong nước Việt Nam yêu quý của chúng ta".

Trong cuộc phỏng vấn với nhà báo Regards vào ngày 18/11/1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Chúng tôi thi hành triệt để các điều khoản đình chiến. Chúng tôi tiếc rằng các lực lượng Pháp không thi hành được như thế, mà còn làm trái nhiều là khác... Chúng tôi hết sức làm việc để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước Việt Nam... Chúng tôi phải ra sức xây dựng lại nền kinh tế của nước chúng tôi bị chiến tranh tàn phá và nâng cao đời sống của đồng bào chúng tôi, trước hết là của nhân dân lao động thành thị và thôn quê... Tôi nghĩ rằng tình hình hiện nay (vấn đề di cư của người Công giáo sau khi Hiệp định được ký) ở miền Nam Việt Nam đáng lo ngại, vì bọn can thiệp Mỹ ngày càng nhúng vào một cách trắng trợn. Chắc chắn là đồng bào của chúng tôi ở miền Nam sẽ kiên quyết phản đối... Tất nhiên là chúng tôi có quan hệ anh em với các nước trong Mặt trận dân chủ. Đồng thời, chúng tôi muốn lập quan hệ hữu nghị với tất cả các nước khác, trước hết là với các nước châu Á".

Trong cuộc phỏng vấn với phóng viên Hãng Thông tấn Press Trust of India vào ngày 05 tháng 1 năm 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Một trong các nhiệm vụ cấp bách của chúng tôi là Thi hành đúng đắn Hiệp định Giơnevơ và Củng cố hoà bình, thực hiện

*thống nhất, độc lập, dân chủ trong toàn quốc. Trong sự thi hành nhiệm vụ đó, chúng tôi sẵn sàng hợp tác thành thật với tất cả những nhân vật hoặc nhóm Việt Nam nào tán thành ủng hộ những mục đích đó, bất kể xu hướng chính trị và tín ngưỡng khác nhau...Việc thi hành hiệp định đình chiến một phần nào kết quả tốt đẹp, một phần nào không có kết quả tốt đẹp (coi bản giác thư của Ngoại trưởng và Tổng tư lệnh chúng tôi gửi Chủ tịch Hội nghị Gionevơ và Ủy ban Quốc tế). Ủy ban Quốc tế thành thực đôn đốc việc thi hành hiệp định và có thể có kết quả hơn nếu đối phương cũng thi hành hiệp định một cách lương thiện."*

*Trong cuộc trả lời phỏng vấn với phóng viên Anh Rốt Xenxpô, báo Tin nhanh hàng ngày vào ngày 26/04/1956 Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Hoà bình ở Việt Nam đang bị đe dọa vì Hiệp định Gionevơ đang bị Chính quyền miền Nam vi phạm nghiêm trọng...Chúng tôi sẽ dùng mọi biện pháp đấu tranh bằng đường lối hoà bình để Hiệp định Gionevơ được thực hiện triệt để"*

*Trong cuộc trả lời phỏng vấn với phóng viên Hãng thông tin Mỹ U.P vào ngày 13/07/1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nhân dân cả nước Việt Nam sẽ tiếp tục đấu tranh và đấu tranh mạnh hơn nữa để cho có tổng tuyển cử tự do trong khắp cả nước; vì đó là nguyện vọng tha thiết của toàn dân Việt Nam đã được Hiệp định Gionevơ 1954 thừa nhận...Đó là lời vu khống (Những bình phẩm cho rằng: Trong trường hợp tổng tuyển cử toàn quốc, thì sẽ không có tuyển cử tự do ở miền Bắc) của những người không muốn thống nhất Việt Nam bằng tổng tuyển cử tự do. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà bảo đảm tổng tuyển cử sẽ được hoàn toàn tự do ở miền Bắc Việt Nam...Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương tổ chức tổng tuyển cử tự do theo đúng ý nguyện của toàn dân Việt Nam".*



Năm 1956, Việt Nam Cộng hòa được thành lập trên cơ sở Quốc gia Việt Nam. Dưới sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa tiếp tục theo đuổi chính sách của Quốc gia Việt Nam là từ chối tổng tuyển cử với lý do *"ngghi ngờ về việc có thể bảo đảm những điều kiện của cuộc bầu cử tự do ở miền Bắc"*.

Trong khi chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ chối hiệp thương tổng tuyển cử tự do, đồng thời ra sức củng cố quyền lực, đàn áp khốc liệt những người kháng chiến cũ, cùng những Đảng viên Đảng Lao động trung thành còn lại ở miền Nam bằng những chiến dịch "tố cộng"- "diệt cộng", thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn chuẩn bị cho tổng tuyển cử và cố gắng theo đuổi các giải pháp hòa bình.

Nghị quyết tháng 3 năm 1955 của Ủy ban Trung ương Đảng Lao động chính thức tuyên bố chính sách đặt ưu tiên cao nhất cho việc xây dựng miền Bắc trong khi sử dụng ngoại giao để kêu gọi một giải pháp hòa bình cho miền Nam. Hà Nội tìm kiếm hỗ trợ quốc tế, kêu gọi các đồng chủ tịch hội nghị Genève, nhắc nhở Pháp về trách nhiệm đối với việc thống nhất hai miền Việt Nam thông qua Tổng tuyển cử tự do theo đúng tinh thần của Bản Tuyên bố cuối cùng tại Hội nghị Genève. Tháng 6 năm 1955 Hà Nội tuyên bố sẵn sàng mở hội nghị hiệp thương với Sài Gòn nhưng không được đáp ứng, đã gửi thư cho hai đồng chủ tịch hội nghị (Anh- Liên Xô) yêu cầu ứng phó và vạch rõ chính quyền Sài Gòn bị ràng buộc, hai đồng chủ tịch sao các bức thư của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi các nước tham dự hội nghị và các nước trong Ủy ban quốc tế, yêu cầu nhận xét và mở lại hội nghị Genève. Chính quyền Hà Nội đồng ý mở lại hội nghị. Tháng 4 năm 1956 hai chủ tịch hội nghị hội đàm, gửi ba thư cho chính quyền 2 miền Việt Nam, chính quyền Pháp và ủy ban quốc tế, xác nhận giá trị pháp lý của hiệp nghị. Miền Bắc cũng ra sách trắng *"Tài liệu về việc thi hành Hiệp nghị Genève"*.

Trong bài chính luận "Sách Trắng của Mỹ" đăng trên báo Nhân dân (số 3992, ngày 8-3-1965) nhằm phản đối việc Mỹ đổ quân vào Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc lại: "*Hiệp định Giơnevơ 1954, trong Điều 17, 18, 19 và trong điểm 4, 6 đã quy định rõ ràng: Cấm không được đưa vào Việt Nam các thứ vũ khí nước ngoài. Cấm không được xây dựng căn cứ quân sự mới trên lãnh thổ Việt Nam. Cấm nước ngoài không được lập căn cứ quân sự ở Việt Nam. Cấm đưa binh lính, nhân viên quân sự và vũ khí đạn dược nước ngoài vào Việt Nam. Giới tuyến 17 là tạm thời, không phải là giới tuyến chính trị, hoặc giới tuyến lãnh thổ; Việt Nam sẽ thống nhất bằng một cuộc tổng tuyển cử tự do khắp cả nước vào năm 1956.*"

Trong khi tiến trình yêu cầu và từ chối đàm phán vẫn tiếp diễn, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn cố tái lập quan hệ thương mại giữa 2 miền, để giúp "*nhân dân hai vùng trao đổi kinh tế, văn hóa và xã hội, nhằm tạo thuận lợi cho việc khôi phục cuộc sống bình thường của người dân.*" Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám (khoá II) dự kiến: "*Muốn thống nhất nước nhà bằng phương pháp hoà bình, cần phải tiến hành thống nhất từng bước; từ chỗ tạm thời chia làm hai miền tiến đến chỗ thống nhất chưa hoàn toàn, từ chỗ thống nhất chưa hoàn toàn sẽ tiến đến chỗ thống nhất hoàn toàn.*" Nhưng cũng như vấn đề bầu cử, chính quyền Việt Nam Cộng hòa thậm chí còn từ chối cả việc thảo luận.

Về mặt ngoại giao, theo giáo sư Ilya Gaiduk của Viện Hàn lâm Khoa học Nga, vào ngày 25/01/1956, Trung Quốc và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhắc lại đề nghị tái triệu tập Hội nghị Geneva để tổ chức Tổng tuyển cử. Tới 18/02/1956, phía Liên Xô đạt được thống nhất với Trung Quốc và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc tái triệu tập Hội nghị Geneva. Sau đó, Trường Chinh khi sang Moskva họp đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1956 đã nói với Vasili Kuznetzov, thứ trưởng ngoại giao Liên Xô rằng miền Bắc chưa hội

tự đủ tất cả điều kiện nhưng đã có đủ các điều kiện chủ chốt để tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất đất nước và đề nghị Liên Xô giúp đỡ do việc Hội nghị Cố vấn của ICC vẫn chưa diễn ra đã gây cản trở cho việc tổ chức Tổng tuyển cử như kế hoạch. Trường Chinh đề nghị tổ chức cuộc họp giữa 9 bên tham gia Hội nghị và 3 bên tham gia ICC để thúc đẩy Tổng tuyển cử. Đáp lại, phía Liên Xô khẳng định chỉ có thể tác động tới phái đoàn Ấn Độ và cũng cảnh báo với Trường Chinh rằng sẽ không có việc tái triệu tập Hội nghị, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải chấp nhận rằng không có Tổng tuyển cử và Việt Nam phải tự chuẩn bị phương án cho chính mình. Bất chấp việc không được Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ, thậm chí Liên Xô đã nhắm mắt trước những gì đang xảy ra tại Đông Dương, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn tiếp tục có những nỗ lực ngoại giao. Theo cuốn *Việt Nam - Liên Xô, 30 năm quan hệ 1950-1980*, thì Trường Chinh khẳng định với Vasili Kuznetzov rằng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chắc chắn đủ khả năng tổ chức Tổng tuyển cử ở khu vực đồng bằng và các thành phố lớn nhưng đối với một số khu vực miền núi phía bắc thì thực sự gặp những khó khăn nhất định nhưng đây là lại là khu vực chắc chắn cho Việt Nam Dân chủ nhiều ủng hộ tuy ít dân do đã có truyền thống ủng hộ Việt Minh từ thời kháng chiến chống Pháp. Do đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề nghị Liên Xô có những trợ giúp về mặt hậu cần và kỹ thuật tại các khu vực đó cũng như gây áp lực quốc tế để cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức theo đúng như Hiệp định (vào tháng 7 năm 1956). Các cường quốc đã không ủng hộ lời kêu gọi tổ chức tuyển cử của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mà muốn hiện trạng chia cắt Việt Nam được giữ nguyên. Tháng 5/1956, một nhà ngoại giao Hungary tên József Száll đã nói chuyện với một trợ lý thứ trưởng của Bộ Ngoại giao Trung Quốc, rằng theo ý kiến của Chính phủ Trung Quốc thì "*các nghị quyết của hiệp định Genève, tức là, việc tổ chức bầu cử tự do và thống nhất Việt Nam, không thể được thực hiện trong thời gian*

*này... với tình trạng hiện nay tại miền Nam Việt Nam cần một thời gian dài để đạt được những mục tiêu này do đó thật vô lý nếu những nước từng tham gia Hội nghị Geneva như Liên Xô hoặc Trung Quốc đòi triệu tập một hội nghị quốc tế về giải pháp đã được thông qua năm 1954". Nói cách khác, những cường quốc của khối Xã hội chủ nghĩa đã không cung cấp cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sự hỗ trợ quốc tế mà họ kêu gọi. Tới ngày 11/04/1956, trong cuộc gặp giữa Đại sứ Liên Xô tại Hà Nội Mikhail Zyminanin, Ủy viên TW Đảng Phạm Hùng tiếp tục khẳng định Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục theo đuổi biện pháp hòa bình để thực thi nghiêm chỉnh Hiệp định, thậm chí sẵn sàng đàm phán trực tiếp với Ngô Đình Diệm bất chấp việc thực thi Hiệp định ở miền Nam đang rất bấp bênh.*

Tháng 7 năm 1956, sau khi yêu cầu đàm phán không được chính quyền Ngô Đình Diệm trả lời, Hà Nội yêu cầu các đồng chủ tịch hội nghị Genève tổ chức một cuộc hội nghị mới, yêu cầu này lại được lặp lại vào tháng 8. Các yêu cầu đàm phán với chính phủ Ngô Đình Diệm tiếp tục được gửi vào tháng 6 và tháng 7 năm 1957, tháng 3 và tháng 12 năm 1958, tháng 7 năm 1959, và tháng 7 năm 1960, nhưng đều bị từ chối. Đầu năm 1961, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ cộng hòa gửi công hàm cho hai Chủ tịch hội nghị Genève. Công hàm của Bộ trưởng Ngoại giao gửi hai Chủ tịch hội nghị Genève năm 1954 về tình hình thi hành Hiệp nghị Genève ở miền Nam Việt Nam công bố trong hợp báo 17 tháng 3 năm 1961, cuối bức điện có đoạn: "*Về phần mình, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa luôn luôn chủ trương tôn trọng và nghiêm chỉnh thi hành Hiệp nghị Gionevơ vì lợi ích của nhân dân Việt Nam đồng thời vì lợi ích của hòa bình ở Đông Dương và Đông Nam Á.*"

## **Chiến tranh tiếp diễn**

Lo ngại trước việc những người kháng chiến cũ của chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoạt động bí mật kết hợp công

khai tại miền Nam tiến hành hoạt động tuyên truyền và tổ chức quần chúng đấu tranh chính trị đòi thi hành Tổng tuyển cử, chính phủ Việt Nam Cộng hoà mở Chiến dịch "tố Cộng, diệt Cộng" từ mùa hè năm 1955. Chiến dịch này đã dẫn đến hàng nghìn người kháng chiến cũ bị bắt, bị giết, thậm chí là bị thảm sát hàng loạt, số còn lại phải chạy về các vùng chiến khu chống Pháp cũ để sống sót. Những người kháng chiến cũ đáp trả bằng cách ám sát các viên chức Việt Nam Cộng hoà lãnh đạo các đợt "tố Cộng, diệt Cộng" qua các chiến dịch "diệt ác ôn" và tập hợp lại thành các đơn vị bán vũ trang quy mô trung đội, đại đội hoặc tiểu đoàn tấn công vào quân đội Việt Nam Cộng hoà. Đến cuối năm 1959, Những người kháng chiến cũ ở miền Nam đã thay đổi từ phương thức đấu tranh chính trị đơn thuần sang đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang. Cũng trong năm 1959, đoàn cán bộ đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà dưới tên gọi Đoàn 559 bí mật vượt Trường Sơn vào chi viện cho miền Nam. Đặc biệt, Luật 10-59 đã buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có những hỗ trợ cho những người Cộng sản ở miền nam Việt Nam.

Tháng 9 năm 1960, trước các hành động vi phạm Hiệp định của chính quyền Ngô Đình Diệm, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam quyết định cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chính thức ủng hộ các hoạt động đấu tranh vũ trang và chính trị của những người kháng chiến cũ ở miền Nam (với nòng cốt là cơ sở chính trị của lực lượng Việt Minh tại miền Nam vốn được hưởng quy chế tập kết tại chỗ của Hiệp định), mở ra một giai đoạn mới của Chiến tranh Việt Nam.

## **Hiệp định được thi hành**

### **Việt Nam Dân chủ Cộng hoà**

Sau khi Hiệp định được ký kết, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đã ra lệnh ngừng bắn trong những điều kiện phức tạp khi chiến tuyến hai bên không rõ ràng, lực lượng hai bên đan xen nhau

và trong khi Quân đội nhân dân đang đà thắng lợi sau Chiến thắng Điện Biên Phủ. Tại nhiều vùng, Quân đội nhân dân đã hoàn thành việc ngừng bắn sớm hơn hạn định.

Mười lăm ngày sau khi ngừng bắn, Quân đội Nhân dân đã tiếp quản các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Hưng Yên, Hải Ninh. Ngày 6/10/1954, Quân đội nhân dân bắt đầu tiếp quản khu chu vi Hà Nội trong đó có tỉnh lỵ Hà Đông, cho đến ngày 10/10/1954 thì Quân đội nhân dân đã tiến vào khu nội thành: Hà Nội, thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được hoàn toàn giải phóng. Hai mươi ngày sau Quân đội Nhân dân tiếp quản thành phố Hải Dương.

Để đảm bảo quá trình tiếp quản diễn ra an toàn, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đề ra tám chính sách tiếp quản vùng mới giải phóng và mười điều kỷ luật mà bộ đội và cán bộ đều phải tuân theo.

Ở miền Nam, Quân đội nhân dân đã bàn giao cho Quân đội Liên hiệp Pháp nhiều khu vực mà Quân đội nhân dân đang kiểm soát như Hàm Tân, Xuyên Mộc, Đồng Tháp Mười, Cà Mau và một phần tỉnh Quảng Ngãi.

Về việc trao trả tù binh, quân đội và nhân dân Việt Nam thi hành chính sách nhân đạo và khoan hồng của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đối với tù binh. Đối với tù binh quốc tịch Việt Nam, Quân đội nhân dân đã thả theo nguyện vọng của họ và đã cho họ trở về với gia đình mỗi năm đến hàng vạn người. Đối với tù binh Âu - Phi, theo thống kê chưa đầy đủ thì từ 1950 đến khi ký kết đình chiến, Quân đội nhân dân đã phóng thích và cho hồi hương trên 4.000 người; Quân đội nhân dân đã nhiều lần cho phép quân đội liên hiệp Pháp đến lấy thương binh của họ ở Thất Khê (1950), Thái Nguyên (1951), Điện Biên Phủ (1954). Tỷ lệ tử vong của tù binh Pháp tại Điện Biên Phủ cao hơn so với các trại tù binh.

Từ khi Hiệp định được ký kết, Quân đội nhân dân Việt Nam đã trao trả cho quân đội Liên hiệp Pháp 1 vạn 3.414 người, trong đó có 9.247 Âu - Phi có 54 sĩ quan, từ thiếu tá đến thiếu tướng, 530 sĩ quan từ thiếu úy đến đại úy, 3.523 hạ sĩ quan.

Phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thi hành điều khoản thuộc vấn đề không phân biệt đối xử, không trả thù và đảm bảo tự do dân chủ cho những cá nhân hay tổ chức đã cộng tác với đối phương trong thời gian chiến tranh, việc tự do lựa chọn chỗ ở cũng được đảm bảo. Những công chức trước làm việc trong cơ quan của Quốc gia Việt Nam sau đó ở lại với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều được lưu dụng theo chức cũ, lương cũ. Chỉ riêng ở Hà Nội số đó đã tới trên 7.000 nghĩa là gần 72% tổng số công chức của Quốc gia Việt Nam trước đây. Binh lính của Quân đội Quốc gia Việt Nam đã bỏ hàng ngũ ở lại trong vùng mới giải phóng đều được tự do và yên ổn làm ăn, ở thôn quê thì được hưởng những quyền lợi ruộng đất như người công dân khác, ở thành thị thì một số đã được thu xếp công ăn việc làm; riêng ở Hà Nội số binh sĩ của đối phương đã bỏ hàng ngũ và ở lại miền Bắc đã có trên 1 vạn người.

*Nguồn:*

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%87p\\_%C4%91%E1%BB%8Bnh\\_Gen%C3%A8ve,\\_1954](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%87p_%C4%91%E1%BB%8Bnh_Gen%C3%A8ve,_1954)

## **49. Việt Nam Cộng hòa**



**Việt Nam Cộng hòa (VNCH;** tiếng Anh: *Republic of Vietnam*; tiếng Pháp: *République du Việt Nam*, viết tắt **RVN**) là một nhà nước đã từng tồn tại từ năm 1955 đến năm 1975.

Trong các tài liệu quốc tế, chính phủ này còn được gọi là **South Vietnam** (n.đ. '**Nam Việt Nam**' hoặc 'miền Nam Việt Nam') để chỉ phạm vi địa lý kể từ khi Hiệp định Genève được ký kết và Việt Nam bị chia cắt thành hai vùng tập kết quân sự tạm thời. Với sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa bác bỏ việc thực hiện tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam vào năm 1956 theo Hiệp định Genève với lý do họ không ký hiệp định này mặc dù với việc kế thừa nghĩa vụ của Liên hiệp Pháp, chính phủ này vẫn phải thực thi. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đối chọi với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập năm 1969 do Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lãnh đạo.

Nguồn gốc của Việt Nam Cộng hòa bắt nguồn từ Chiến tranh Đông Dương. Sau Thế chiến II, phong trào Việt Minh do Hồ Chí Minh lãnh đạo đã tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 2 tháng 9 năm 1945 và tổ chức thành công Tổng tuyển cử toàn quốc vào tháng 1/1946 để chính thức trở thành nhà nước



duy nhất có chủ quyền trên toàn bộ hai miền của Việt Nam. Tổng tuyển cử được diễn ra thành công bất chấp việc thực dân Pháp tái xâm lược Việt Nam từ cuối năm 1945. Với Hiệp định Élysée được ký vào tháng 3/1949, một nhóm chính trị gia chống Cộng do Bảo Đại đứng đầu đã cùng thực dân Pháp thành lập Quốc gia Việt Nam trở thành một thành viên độc lập một phần trong Liên hiệp Pháp. Sau khi thất bại trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, Pháp buộc phải ký Hiệp định Genève, theo đó Pháp từ bỏ chủ quyền ở Đông Dương, Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai vùng tập kết quân sự với việc Quân đội nhân dân Việt Nam rút về vùng tập kết phía Bắc vĩ tuyến 17, quân đội Liên hiệp Pháp (bao gồm Quân đội quốc gia Việt Nam) rút về vùng tập kết phía Nam vĩ tuyến 17. Trong thời gian chờ Tổng tuyển cử để hình thành nhà nước thống nhất trên cả hai vùng tập kết quân sự, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nắm quyền quản lý hành chính ở vùng lãnh thổ phía Bắc vĩ tuyến 17, Liên hiệp Pháp nắm quyền quản lý hành chính ở vùng lãnh thổ phía Nam vĩ tuyến 17. Pháp hoàn toàn rút khỏi Việt Nam vào giữa năm 1955 và quyền quản lý hành chính ở miền Nam Việt Nam được giao lại cho Quốc gia Việt Nam. Từ đây, Hoa Kỳ thế chỗ Pháp, tiếp tục hậu thuẫn chế độ Quốc gia Việt Nam nhằm ngăn chặn Tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam về mặt nhà nước. Thủ tướng Ngô Đình Diệm đã phê truất Bảo Đại vào năm 1955 sau một cuộc trưng cầu dân ý với nhiều gian lận. Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Việt Nam Cộng hòa vào ngày 26 tháng 10 năm 1955, với Ngô Đình Diệm là tổng thống đầu tiên. Chính phủ này lập tức được Hoa Kỳ công nhận và lần lượt có quan hệ ngoại giao với 77 quốc gia. Năm 1957, Việt Nam Cộng hòa đệ đơn xin gia nhập Liên Hợp Quốc nhưng đề nghị này bị Liên Xô phủ quyết. Sau những hỗn loạn nội bộ ngày càng gia tăng, Ngô Đình Diệm bị ám sát trong cuộc đảo chính năm 1963 do tướng Dương Văn Minh cầm đầu và được Hoa Kỳ hậu thuẫn. Sau đó, một loạt chính quyền quân sự được thành lập

nhưng liên tục sụp đổ do các cuộc đảo chính lẫn nhau. Tướng Nguyễn Văn Thiệu sau đó nắm quyền trong giai đoạn 1967–1975 sau cuộc tuyển cử tổng thống.

Với sự can dự của Mỹ, cục diện ở Việt Nam bắt đầu chuyển sang một giai đoạn mới đó là Chiến tranh Việt Nam. Ngày 20/12/1959, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã hỗ trợ thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (mà Mỹ gọi là Việt Cộng) để chính thức chuyển hướng từ đấu tranh chính trị đơn thuần sang đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang. Tới ngày 15/02/1961, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam - lực lượng quân đội của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập. Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam nhận được sự trợ giúp từ nguồn viện trợ và trang bị từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Liên Xô, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và các thành viên Khối Xã hội chủ nghĩa. Sau những bất ổn nội bộ và sự lớn mạnh của phong trào cách mạng ở miền Nam, Việt Nam Cộng hòa đứng trên bờ vực sụp đổ. Điều này dẫn tới việc Hoa Kỳ và đồng minh trực tiếp tham chiến ở Việt Nam từ ngày 08/3/1965 sau khi cưỡng ép Việt Nam Cộng hòa phải chấp nhận sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Tiếp theo là các đơn vị bộ binh Hoa Kỳ để bổ sung cho đội ngũ cố vấn quân sự hướng dẫn những lực lượng của Quân đội Việt Nam Cộng hòa. Một chiến dịch ném bom thường xuyên ở miền Bắc Việt Nam đã được các phi đội không quân Hoa Kỳ thực hiện từ năm 1966 và 1967. Chiến tranh Việt Nam đã đạt đến đỉnh điểm trong sự kiện Tết Mậu Thân tháng 2 năm 1968, khi có hơn 600.000 lính Mỹ và đồng minh (Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Thái Lan) cùng 600.000 lính Việt Nam Cộng hòa tham chiến ở miền Nam Việt Nam, cùng với hải quân và không quân Hoa Kỳ bắn phá miền Bắc Việt Nam.

Với Hiệp định Paris ký ngày 27 tháng 1 năm 1973, Hoa Kỳ chính thức rút toàn bộ quân đội của mình và đồng minh khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, chiến tranh Việt Nam vẫn tiếp do Mỹ và đồng minh vẫn tiếp tục can thiệp chính trị và viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng hòa. Tới ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến tranh kết thúc và Việt Nam Cộng hòa sụp đổ sau khi Tổng thống Dương Văn Minh đầu hàng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ngày 25 tháng 4 năm 1976, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tổ chức Tổng tuyển cử để thành lập nhà nước thống nhất mang tên Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## Tên gọi

"Việt Nam" là tên gọi được vua Gia Long đặt ra vào năm 1804. Đây là một biến thể của "Nam Việt" (chữ Hán: 南越), một cái tên được sử dụng trong thời cổ đại. Vào năm 1839, vua Minh Mạng đã đổi tên nước thành "Đại Nam".

Tiền thân của Việt Nam Cộng hòa là Quốc gia Việt Nam do Pháp thành lập năm 1949, trong thời kỳ Chiến tranh Đông Dương. Ngày 26 tháng 10 năm 1955 thì chính thức đổi tên thành Việt Nam Cộng hòa. Tên chính thức của Việt Nam Cộng hòa dịch sang tiếng Pháp được gọi là *République du Viêt Nam*. Tuy vậy, thuật ngữ "*South Vietnam*" thường được sử dụng phổ biến ở phương Tây vào năm 1954, khi Hội nghị Genève phân vùng Việt Nam thành 2 vùng tập kết quân sự tạm thời. Các tên khác mà chính phủ này thường tự gọi mình trong thời gian tồn tại là "Chính phủ Việt Nam" hoặc "Chính phủ quốc gia".

## Lịch sử

## Quốc gia Việt Nam 1949-1955

Tiền thân của Việt Nam Cộng hòa là Quốc gia Việt Nam, một chính phủ do Pháp thành lập năm 1949, trong thời kỳ Chiến tranh Đông Dương. Quốc gia Việt Nam là thành viên của Liên hiệp Pháp, có nhiệm vụ hỗ trợ quân Pháp chống lại phong trào kháng chiến chống Pháp của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

### a. Đệ Nhất Cộng hòa 1955-1963

Sau khi Pháp thua trận Điện Biên Phủ (1954) và ký Hiệp định Genève, Quốc gia Việt Nam cùng Pháp tập kết về vùng phía Nam vĩ tuyến 17 của Việt Nam.



*Tướng Edward Lansdale, Chỉ huy cố vấn Mỹ ở Việt Nam.*

Theo kế hoạch, quân Pháp sẽ rút dần sau 2 năm và Việt Nam sẽ tiến hành Tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Tuy nhiên, báo cáo của CIA cho Tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower thấy rằng khoảng 80% dân số Việt Nam sẽ bầu cho Hồ Chí Minh nếu cuộc tổng tuyển cử được thi hành. Không thể chấp nhận việc Hồ Chí Minh sẽ thắng

cử và lập chính phủ trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, Hoa Kỳ đã hậu thuẫn Quốc gia Việt Nam để cuộc tuyển cử không thể diễn ra nhằm chia cắt Việt Nam vĩnh viễn thành 2 quốc gia. Hoa Kỳ muốn có một chính phủ chống Cộng tồn tại ở miền Nam Việt Nam, bất kể chính phủ đó có tôn trọng dân chủ hay không.

Năm 1954, đội bán quân sự của Mỹ do tướng Edward Lansdale (sĩ quan cao cấp của Tình báo Mỹ và đã làm cố vấn cho Pháp tại Việt Nam từ 1953) đã huấn luyện các lực lượng vũ trang của Quốc gia Việt Nam; xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ quân sự tại Philippines; bí mật đưa một lượng lớn vũ khí và thiết bị quân sự vào Việt Nam; giúp đỡ phát triển các kế hoạch "*bình định Việt Minh và các vùng chống đối*". Ngày 13-12-1954, Mỹ và Pháp ký kết văn kiện cho phép các cố vấn quân sự Mỹ thay thế dần cho sĩ quan Pháp tham gia huấn luyện quân đội Quốc gia Việt Nam ở miền Nam Việt Nam. Tháng 1 năm 1955, Mỹ chính thức viện trợ quân sự trực tiếp cho Quốc gia Việt Nam. Thượng nghị sĩ (4 năm sau trở thành Tổng thống) John F. Kennedy tuyên bố vào ngày 1 tháng 6 năm 1956:

*"Nếu chúng ta không phải là cha mẹ của nước Việt Nam bé nhỏ [chỉ Việt Nam Cộng hòa] thì chắc chắn chúng ta cũng là cha mẹ đỡ đầu của nó. Chúng ta là chủ tọa khi nó ra đời, chúng ta viện trợ để nó sống, chúng ta giúp định hình tương lai của nó (...). Đó là con đẻ của chúng ta - chúng ta không thể bỏ rơi nó, chúng ta không thể không biết tới những nhu cầu của nó"*

Trong những năm 1954–1956, Mỹ đã bỏ ra 414 triệu USD giúp trang bị cho các lực lượng thường trực Quốc gia Việt Nam, gồm 170.000 quân và lực lượng cảnh sát 75.000 quân; 80% ngân sách quân sự của Quốc gia Việt Nam là do Mỹ viện trợ. Từ năm 1955 đến 1960, có tất cả 800 chuyến tàu chở vũ khí và phương tiện quân sự của Mỹ vào miền Nam Việt Nam. Số viện trợ này giúp

Quốc gia Việt Nam đủ sức duy trì bộ máy hành chính và quân đội khi không còn viện trợ của Pháp. Quân đội Quốc gia Việt Nam dần thay thế chiến thuật và vũ khí của Pháp bằng của Mỹ.



*Vận động trưng cầu dân ý năm 1955 đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền.*

Đến lúc này lại xảy ra mâu thuẫn giữa Thủ tướng Ngô Đình Diệm với Quốc trưởng Bảo Đại (nguyên là Hoàng đế nhà Nguyễn). Năm 1955, với kết quả cuộc trưng cầu dân ý gian lận (mà các tài liệu ngày nay của Chính phủ Việt Nam thường gọi là "trò hề trưng cầu dân ý"), Thủ tướng Ngô Đình Diệm đã phế truất Quốc trưởng Bảo Đại, lên làm Tổng thống đầu tiên của chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Sau đó, Quốc gia Việt Nam tổ chức bầu cử Quốc hội Lập hiến. Quốc hội này ban hành Hiến pháp thành lập Việt Nam Cộng hòa trên cơ sở kế thừa Quốc gia Việt Nam, thủ đô là thành phố Sài Gòn, ngày ban hành Hiến pháp 26 tháng 10 trở thành ngày Quốc khánh của Đệ Nhất Cộng hòa. Việt Nam Cộng hòa theo thể chế chính trị đa đảng, kinh tế tư bản chủ nghĩa và được Mỹ giúp đỡ, bảo vệ để chống lại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tại miền Nam.

Dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, ông đề ra chủ nghĩa "Cần lao Nhân vị", duy trì tình trạng đối lập với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong khoảng 5 năm, Việt Nam Cộng hòa đã có một số thành tựu: xã hội ổn định, kinh tế phát triển, định cư gần 1 triệu dân di cư từ miền Bắc, thành lập Viện Đại học Huế...

Tuy nhiên, chính quyền Tổng thống Ngô Đình Diệm bị giới đối lập xem là chính phủ độc tài gia đình trị, dần dần tích lũy nhiều mâu thuẫn nội bộ. Từ năm 1955 và đặc biệt là từ 1959, cùng với sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ (do lo ngại ảnh hưởng của phong trào Việt Minh), chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách đàn áp những người cộng sản, tổ chức diệt cộng trên toàn bộ Nam Việt Nam, dựa theo Luật 10-59 (đạo luật quy định việc thiết lập các phiên tòa quân sự đặc biệt để xét xử những phạm nhân bị tình nghi là ủng hộ Việt Minh và chủ nghĩa cộng sản). Phong trào Đồng khởi năm 1960 (do Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo) và cuộc đảo chính hụt năm 1960 là những đòn giáng mạnh vào chế độ Ngô Đình Diệm.

### - **Mỹ đưa quân vào Việt Nam 1960**

*Có những thông tin khác nhau về việc Ngô Đình Diệm muốn Hoa Kỳ (và cả Trung Hoa Dân Quốc) đưa quân vào tham chiến trực tiếp tại Việt Nam hay không.*

**Ngày 11/11/1960:** Ngô Đình Diệm nhờ Linh mục Raymond de Jaegher, người Bỉ quốc tịch Mỹ, xin với Đại sứ Mỹ Elbridge Durbrow cho Thủy quân lục chiến Mỹ đổ bộ vào Sài Gòn với lý do bảo vệ công dân Mỹ và kiểm soát phi trường Tân Sơn Nhất. Sau thất bại của Mỹ tại Lào và Cuba, Tổng thống Kennedy quyết định chọn Việt Nam làm nơi đổ sức với Liên Xô. Tổng tham mưu trưởng Mỹ đề nghị "*Để thuyết phục ông Diệm thì hay nhất là lấy cớ đem quân 'vào để huấn luyện', rồi đem một đơn vị chiến đấu quân vào đóng ở Việt Nam với công tác là giúp thiết lập hai doanh trại huấn luyện.*"

**Ngày 20/10/1961:** Tướng Mỹ Maxwell D. Taylor hội thảo với Ngô Đình Diệm lần đầu tiên, Ngô Đình Diệm đề nghị một hiệp ước hỗ trợ quân sự, gia tăng quân số Việt Nam Cộng Hòa và yểm trợ không quân của Mỹ. Ngày 27 tháng 10 năm 1961, Taylor hội thảo với Ngô Đình Diệm lần thứ hai và đề nghị đưa bộ binh Mỹ vào miền Nam Việt Nam với nhiệm vụ chính thức là cứu lụt, Diệm rất tán thành. Tư liệu trong kho Cambodge-Laos-Vietnam ghi nhận Ngô Đình Diệm "không những muốn đón nhận quân chiến đấu Mỹ và các nước đồng minh, mà còn tuyên bố đại đa số dân miền Nam chào đón (welcome) việc này."<sup>1</sup> Tuy nhiên trong tác phẩm A Death in November, tác giả Ellen Hammer cho rằng có lần Tổng thống Diệm phàn nàn với Đại sứ Pháp Roger Lalouette: *"Tôi không bao giờ yêu cầu những người quân nhân này tới đây. Họ cũng chẳng có cả hộ chiếu nữa". Diệm chỉ yêu cầu Hoa Kỳ yểm trợ phương tiện vật chất, hoặc là hai bên ký kết hiệp ước quốc phòng song phương thay vì mang quân đội Mỹ vào. Đại sứ Pháp Lalouette cho rằng "lý do chính đưa tới quyết định của Mỹ loại bỏ ông Diệm là vì vào tháng 4 năm ấy (1963), ông đã toan tính yêu cầu Mỹ rút cố vấn"*.

**Ngày 13/10/1961:** Trong buổi họp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Đình Thuần đã đề nghị Mỹ hãy duyệt gấp những yêu cầu của Ngô Đình Diệm, trong đó đó đề nghị Mỹ và Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) gửi quân đến Việt Nam, cụ thể:

- Gửi thêm các phi đoàn khu trục cơ AD-6 và các phi công dân sự Mỹ để điều khiển máy bay.
- Gửi quân Mỹ tác chiến hoặc quân Mỹ "cố vấn tác chiến" cho quân Việt Nam Cộng Hòa. Một phần quân số này sẽ đóng gần vĩ tuyến 17 để Việt Nam Cộng Hòa rảnh tay chống quân du kích dân tộc thiểu số ở Tây nguyên.



- Xin được biết phản ứng của Mỹ đối với đề nghị (của ông Diệm) xin Trung Hoa Dân Quốc gửi một sư đoàn quân tác chiến vào khu vực hành quân ở vùng Tây Nam.



Tờ rơi tuyên truyền viết rằng chất độc màu da cam mà Mỹ rải xuống "tuyệt nhiên không gây độc hại, hít phải hàng ngày cũng không sao"

Trong thực tế, quân số của Mỹ ở Việt Nam tăng nhanh trong thời Ngô Đình Diệm. Đầu năm 1961 chỉ có 685 cố vấn quân sự thì đến tháng 10-1963, trước khi Diệm và Kennedy lần lượt bị ám sát, con số đó đã lên tới 16.732 người.

Vào năm 1961, chất độc màu da cam và các loại thuốc diệt cỏ khác bắt đầu được thử nghiệm bởi quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam, mà hậu quả vẫn còn tác hại nghiêm trọng đến hơn nửa thế kỷ sau. Một số quan chức và tướng lĩnh trong quân đội Mỹ biết sự thật nhưng che giấu. Chính phủ Mỹ muốn chính phủ Ngô Đình Diệm phải nhận trách nhiệm về việc sử dụng chất diệt cỏ, và đã yêu cầu Tổng thống

Ngô Đình Diệm ra tuyên bố rằng các chất này không gây hại gì cho sức khỏe con người.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4\\_%C4%90%C3%ACnh\\_Di%E1%BB%87m](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4_%C4%90%C3%ACnh_Di%E1%BB%87m)*

## **Năm 1963**

Mâu thuẫn tôn giáo cũng trở nên gay gắt. Sự kiện Phật Đản năm 1963, việc cấm treo cờ Phật giáo ở Huế đã gây ra phản ứng mạnh mẽ từ các Phật tử, dẫn đến các hoạt động đàn áp Phật giáo của chính quyền. Việc Thượng tọa Thích Quảng Đức tự thiêu giữa đường phố Sài Gòn cùng những phát biểu của bà Ngô Đình Nhu (tức Dân biểu Trần Lệ Xuân) làm chế độ Ngô Đình Diệm bị báo chí phương Tây đả kích kịch liệt và mất hết mọi sự ủng hộ từ phương Tây.



*Xác Ngô Đình Diệm bị quân đảo chính bắn chết ở trong chiếc xe thiết giáp M113.*

### **- Cuộc đảo chính tại Nam Việt Nam năm 1963**

Là cuộc đảo chính nhằm lật đổ chính thể Đệ nhất Cộng hòa Việt Nam của Tổng thống Ngô Đình Diệm và Đảng Cần lao Nhân vị do các tướng lĩnh Việt Nam Cộng hòa thực hiện với sự ủng hộ của Chính phủ Hoa Kỳ vào ngày 1 tháng 11 năm 1963. Do các tướng lĩnh Việt Nam Cộng hòa bất mãn trước chính sách cai trị độc tài của chính quyền Ngô Đình Diệm, muốn thực hiện đảo chính để chấm

dứt cuộc khủng hoảng Phật giáo. Cuộc đảo chính được Mỹ ủng hộ do chính quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm không thực hiện những thay đổi chính trị theo khuyến cáo của Mỹ dẫn đến mâu thuẫn với chính phủ Mỹ do đó Mỹ hỗ trợ cho các tướng lĩnh đảo chính. Một lý do khác được quy kết nữa là vì chính phủ của ông chủ trương độc lập với người Mỹ, trong khi Mỹ muốn kiểm soát Chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

Cuộc đảo chính đã giết chết anh em Tổng thống là Ngô Đình Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu, chính thể Đệ Nhất Cộng hòa Việt Nam sụp đổ và Đảng Cần lao Nhân vị cầm quyền cũng bị giải tán theo, chuyển vai trò lãnh đạo Việt Nam Cộng hòa sang Hội đồng quân sự do Dương Văn Minh đứng đầu. Cuộc đảo chính được coi là bước ngoặt suy yếu của chế độ Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam.

Dưới thời Đệ Nhị Cộng hòa của Việt Nam Cộng hòa (1967-1975), cuộc đảo chính này còn được sách giáo khoa lịch sử Đệ nhị Cộng hòa Việt Nam gọi là **Cách mạng 1-11-63**.

Sau cuộc đảo chính này, ngày 1 tháng 11 chính thức trở thành ngày quốc khánh của Đệ Nhị Cộng hòa Việt Nam ở miền Nam Việt Nam.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4\\_%C4%90%C3%ACnh\\_Di%E1%BB%87m](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4_%C4%90%C3%ACnh_Di%E1%BB%87m)*

Ngày 1 tháng 11 năm 1963, nền Đệ Nhất Cộng hòa bị lật đổ bởi một nhóm quân nhân dưới sự chỉ huy của một số tướng lĩnh (trong đó có tướng Dương Văn Minh); về sau, ngày này được xem là ngày Quốc khánh của Đệ Nhị Cộng hòa Việt Nam. Cả ba anh em Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn đều bị giết. Theo băng ghi âm tại Nhà Trắng, tổng thống Kennedy nói rằng ông bàng hoàng về cái chết của 2 anh em Diệm và Nhu, cái chết của hai người thật là kinh khủng.

Theo như hồi ký của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara, chính CIA đã hỗ trợ cho việc lật đổ và sau này McNamara xem đó là một sai lầm nghiêm trọng mà Hoa Kỳ mắc phải. Khi được thông báo anh em Ngô Đình Diệm đã bị giết, Đại sứ Hoa Kỳ Cabot Lodge, đã vui vẻ thốt lên bằng tiếng Pháp: "*C'est formidable! C'est formidable!*" (*Thật là tuyệt diệu. Thật là tuyệt diệu*).

Kể từ đây, sự phụ thuộc của Việt Nam Cộng hòa vào viện trợ của Hoa Kỳ ngày càng lớn, cả về tài chính cũng như về quân sự. Sự can thiệp của Tòa đại sứ Mỹ vào công việc nội bộ về chính trị và quân sự của Việt Nam Cộng hòa ngày càng lên cao.

Thời kỳ quân quản 1963-1967



*Hai tướng Nguyễn Cao Kỳ (đầu tiên bên trái) và Nguyễn Văn Thiệu (thứ 6 từ trái sang) đại diện Việt Nam Cộng hòa tại hội nghị Hiệp ước SEATO nhóm họp tại Manila năm 1966.*

Tiếp sau đó là giai đoạn khủng hoảng lãnh đạo chính trị ở miền Nam bởi một loạt các cuộc đảo chính liên tiếp cho đến khi tướng Nguyễn Văn Thiệu thiết lập nên Đệ Nhị Cộng hòa Việt Nam.

Trong thời gian 18 tháng sau cuộc đảo chính 1963, miền Nam phải chứng kiến hơn 10 cuộc khủng hoảng chính trị (cuộc đảo

chính năm 1964 của tướng Nguyễn Khánh; thành lập Tam đầu chế; phong trào chống Hiến chương Vũng Tàu; chính phủ dân sự Trần Văn Hương lên rồi đổ; chính phủ dân sự Phan Huy Quát lên rồi đổ; đảo chính hụt ngày 13 tháng 9, 1964 của tướng Dương Văn Đức và Lâm Văn Phát; đảo chính hụt ngày 20 tháng 2, 1965 của đại tá Phạm Ngọc Thảo). Phe quân đội lần lượt hạ bệ lẫn nhau cùng những chính phủ dân sự liên tiếp được dựng lên rồi lại phải rút lui. Cùng khi đó về mặt xã hội, các khối Phật giáo và Công giáo cũng nhiều lần xuống đường biểu tình gây áp lực. Về mặt pháp lý, bản Hiến pháp năm 1956 bị vô hiệu hóa. Thay vào đó là một loạt hiến chương có tính chất tạm thời như:

1. Hiến chương 4 tháng 11 năm 1963.
2. Hiến chương 7 tháng 2 năm 1964.
3. Hiến chương 16 tháng 8 năm 1964 (thường gọi là Hiến chương Vũng Tàu).
4. Hiến chương 20 tháng 10 năm 1964.

Về mặt quân sự, Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ cùng với các đồng minh tiếp tục chiến đấu chống lại các hoạt động quân sự của lực lượng Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong Chiến tranh Việt Nam. Quy mô và mức độ ác liệt của chiến tranh ngày càng tăng. Trong phúc trình gửi Tổng thống Johnson ngày 16 tháng 3 năm 1964, McNamara đưa ra một bức tranh bi thảm, hậu quả của cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm: "*Trong số đất đai của 22 tỉnh (trong 44 tỉnh), Việt Cộng kiểm soát tới 50% hoặc nhiều hơn. Tại Phước Tuy, Việt Cộng kiểm soát 80%; Bình Dương 90%; 90%; Long An 90%; Định Tường 90%; Kiến Hòa 90%; An Xuyên (Cà Mau) 85%. Quận Mĩ Cày và các xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp, "đỏ 100%"; trên 900 xã như trong trường hợp ba xã này...*". Sau đảo chính 1963, trong một thời gian ngắn, đường mòn Hồ

Chí Minh trở thành một "xa lộ thên thang", lượng hàng vận chuyển vào miền Nam tăng vọt. Trước đây, đoàn vận tải ô tô chỉ vào Khe Hó đổ hàng rồi từ đây dùng voi hay sức người chuyển vào Palin Thừa Thiên. Đầu năm 1964, các đoàn ô tô đã có thể đi tới điểm trạm ngã ba biên giới Kontum, số lượng vận tải tăng 40 lần so với năm trước, tỉ trọng vận tải cơ giới là 51%. Trước những thất bại này, Tổng thống Mỹ quyết định huy động quân viễn chinh trực tiếp tham chiến tại miền Nam Việt Nam. Báo Quân đội Nhân dân nhận định "*Đầu năm 1965, tình hình cách mạng miền Nam đã có những tiến bộ vượt bậc. Cuộc "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ-ngụy ngày càng bị khủng hoảng và thất bại nghiêm trọng. Để quốc Mỹ đã tìm mọi cách cố tạo ra một "sức mạnh" để cứu vãn sự sụp đổ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Chúng ồ ạt đưa quân viễn chinh và quân chư hầu vào miền Nam Việt Nam, đồng thời mở rộng hoạt động ném bom đánh phá miền Bắc.*".

Ngày 8 tháng 3 năm 1965, Mỹ chính thức đổ quân viễn chinh lên Đà Nẵng. Phía Mỹ đã không thông báo cho Việt Nam Cộng hòa về thời gian và địa điểm đổ quân, mặc dù bản tin của Bộ Quốc phòng Mỹ 2 ngày trước tuyên bố rằng Mỹ đổ quân vào miền Nam Việt Nam là theo yêu cầu của chính phủ Sài Gòn. Sáng ngày 8 tháng 3, một sĩ quan Mỹ đến gặp Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa là Phan Huy Quát, yêu cầu soạn thảo một thông cáo chung bằng hai thứ tiếng Anh-Việt để thông báo rộng rãi, lúc đó ông Quát mới biết quân Mỹ đã đổ bộ vào Việt Nam. Khi biết tin thì quân Mỹ đã đổ bộ rồi, Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa phải hợp thức hóa việc này bằng cách gọi Tổng trưởng Phủ Thủ tướng là Bùi Diễm cùng với một viên chức Mỹ là Melvin Manfull soạn ngay thông cáo chào mừng quân Mỹ, với chỉ đạo: "*Viết càng ngắn càng tốt. Chỉ mô tả sự kiện rồi khẳng định rằng chúng ta đã đồng ý mà*

*thôi". Trong những tháng sau đó, Mỹ đổ bộ hàng chục vạn quân, lính Mỹ hiện diện ở khắp miền Nam.*

### **b.Đệ Nhị Cộng hòa 1967–1975**



*Bầu cử năm 1967, liên danh Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ đạt 34,8% số phiếu để đắc cử tổng thống và phó tổng thống, đánh dấu việc thành lập Đệ Nhị Cộng hòa.*

Để chấm dứt tình trạng rối ren về chính trị, tháng 6 năm 1966, Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia do tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ điều hành tuyên bố mở cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến vào ngày 3 tháng 9. Theo đó 118 đại biểu đắc cử gồm nhiều thành phần và đến 1 tháng 4 năm 1967 thì ra tuyên cáo bản Hiến pháp Đệ Nhị Cộng hòa Việt Nam. Hiến pháp này là cơ sở pháp lý của Việt Nam Cộng hòa cho đến 30 tháng 4 năm 1975.

Cuộc Tổng tuyển cử Tổng thống và Quốc hội diễn ra ngày 3 tháng 9 năm 1967 với 11 liên danh tranh cử trong đó có những ứng cử viên

là chính trị gia kỳ cựu như Phan Khắc Sửu và Trần Văn Hương. Trong số hơn sáu triệu cử tri thì năm triệu người đi bầu, tức tỷ lệ 80%. Liên danh Nguyễn Văn Thiệu-Nguyễn Cao Kỳ đắc cử với 35% số phiếu. Về nhì là luật sư Trương Đình Dzu với 17%.

Tháng 6 năm 1969, trong vùng kiểm soát của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đã diễn ra Đại hội đại biểu quốc dân và thành lập ra Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, do Huỳnh Tấn Phát làm chủ tịch và Hội đồng Cố vấn do Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch.

Năm 1971 là cuộc Tổng tuyển cử thứ nhì của nền Đệ Nhị Cộng hòa. Kỳ này Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai một cách dễ dàng vì không có đối thủ nào khác ra tranh cử. Khi sự việc này xảy ra, nhiều người cho là do điều luật mới thông qua ngày 3 tháng 6 năm 1971 nhằm hạn chế khả năng tham gia của ứng cử viên đối lập. Theo đó thì ứng cử viên phải có 40 chữ ký ủng hộ của Dân biểu hay Nghị sĩ Quốc hội và 100 chữ ký của các thành viên trong Hội đồng tỉnh. Dương Văn Minh và Nguyễn Cao Kỳ vì không thỏa mãn được quy định trên đã phải rút tên, chỉ còn Nguyễn Văn Thiệu là ứng cử viên duy nhất trong cuộc bầu cử.

Vào năm 1973, sau Hiệp định Paris (được thảo luận giữa bốn bên tham chiến là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hoa Kỳ, Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa), quân đội Hoa Kỳ đã rút khỏi Việt Nam. Việt Nam Cộng hòa cố gắng trì hoãn việc ký kết hiệp định, nhưng phía Mỹ đã có quyết định dứt khoát về việc này và gây áp lực cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Cuối, Việt Nam Cộng hòa phải chấp nhận ký kết hiệp định.

### - Suy vong

Bị mất viện trợ về tài lực và quân sự từ phía Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa không thể tự đứng vững được. Theo nhà sử học Vũ Ngự



Chiêu thì Việt Nam Cộng hòa giống như "một lâu đài xây trên cát, trông bề thế bên ngoài nhưng chỉ cần một con sóng nhỏ là tan vỡ", mầm mống của sụp đổ gồm những lý do sau<sup>[33]</sup>:



*Binh sĩ Việt Nam Cộng hòa đang cố bám vào càng một chiếc trực thăng UH-1 để di tản*

- Không có lãnh đạo đủ khả năng: Người được Mỹ đưa lên cầm quyền năm 1967 (Nguyễn Văn Thiệu) chỉ là một bù nhìn, giống như khởi đầu binh nghiệp làm thông ngôn Pháp của ông ta. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa không tự đưa ra được quyết sách gì, chính sách từ lớn xuống bé đều do Tòa Đại sứ Mỹ, các tướng lĩnh MACV (Trung tâm Chỉ huy Tác chiến Hoa Kỳ tại Việt Nam), sau này là USAID (Cơ quan Quản lý Viện trợ Hoa Kỳ) soạn thảo, đôn đốc thực hiện. Đại sứ Ellsworth Bunker và rồi Graham Martin có quyền lực không khác gì những "Toàn quyền Đông Dương" của Pháp trước kia – dù Việt Nam Cộng hòa không ngừng tự xưng là "Đồng minh" của Mỹ.
- Không có sự ủng hộ của người dân: Mặc dù cơ quan tuyên truyền của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa luôn kêu gọi tinh thần chống Cộng với dân chúng miền Nam, nhưng thực ra họ chỉ có thể kiểm soát

được khoảng 20-30% dân số miền Nam. Phần còn lại sống trong những vùng quân Giải phóng miền Nam kiểm soát một phần hoặc toàn bộ. Ngay trong số 20-30% dân chúng trong vùng do Việt Nam Cộng hòa kiểm soát, nhiều người cũng không ủng hộ chế độ này và chia làm nhiều phe phái chống lại nhau vì những lý do như tôn giáo (Thiên Chúa giáo - Phật giáo), sắc tộc (người Việt - người Hoa), vùng miền (người thành thị - người nhập cư)...

- Nền kinh tế phụ thuộc vào viện trợ Mỹ, khi Mỹ giảm viện trợ thì lập tức lâm vào khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1973-1974 khiến đời sống người dân rất khó khăn, lương bổng cho binh sĩ bị cắt giảm, làm suy sụp ý chí chiến đấu của đa số binh sĩ.
- Quân đội Việt Nam Cộng hòa thiếu chỉ huy có kinh nghiệm: qua màn lọc của hệ thống phe đảng và tham nhũng, những cấp chỉ huy có tiềm năng nhất nhưng không có thể lực chính trị đỡ đầu thì thường chết trận hay bị loại ngũ. Khi tác chiến thì quen dựa vào hỏa lực mạnh của Quân đội Hoa Kỳ, nên khi không còn hỏa lực Mỹ nữa thì bị lâm vào lúng túng. Bản thân tổng thống Nguyễn Văn Thiệu lên chức đều là do đảo chính chứ không phải vì thành tích mặt trận. Có được ghế Tổng thống rồi, ông Thiệu lại tập trung hết quyền bính trong tay, biến Bộ Tổng Tham mưu thành một cơ cấu thư ký, không được tự ra quyết sách (vì ông Thiệu sợ rằng đến lượt chính mình sẽ bị người khác đảo chính lật đổ). Hiệp định Paris 1973 khiến binh sĩ hoang mang rằng *"Mỹ đã bỏ rơi chúng ta? Nếu Mỹ còn không đánh lại thì sao mà tự đánh được?"*, thế là tinh thần chiến đấu càng sụt giảm. Có đơn vị tự ý bỏ chạy khi vừa bị một viên pháo nã vu vơ vào đồn, đơn vị khác thì vừa nghe tiếng máy cày trong đêm đã thấy hoảng sợ, vội báo cáo xe tăng địch xuất hiện.

Trong bản ghi âm được giải mật sau này về cuộc trao đổi giữa Tổng thống Mỹ Richard Nixon và ngoại trưởng Henry Kissinger vào cuối

năm 1972, Nixon nói rõ việc ông sẵn sàng bỏ mặc "đứa con" Việt Nam Cộng hòa để nước Mỹ có thể thoát khỏi cuộc chiến ở Việt Nam

*Henry Kissinger: Tôi nghĩ Thiệu nói đúng đây. Hiệp định đó (Hiệp định Paris) sẽ đẩy Việt Nam Cộng hòa vào thế nguy hiểm*  
*Richard Nixon: Nó (Việt Nam Cộng hòa) phải tự chống đỡ thôi... Nếu nó chết thì cứ để cho nó chết. Nó lớn rồi, chúng ta không thể cứ cho nó bú mớm mãi được*

Việt Nam Cộng hòa duy trì chủ yếu nhờ vào khoản viện trợ kinh tế và quân sự rất lớn của Mỹ, nhưng do nạn tham nhũng nên viện trợ bị sử dụng rất phung phí và kém hiệu quả. Quy mô tham nhũng bên trong chính phủ Việt Nam Cộng hòa là rất lớn: cả nửa triệu tấn gạo biến mất khỏi các kho lương thực trong năm 1967, súng cũng được tuồn ra bán với giá 25-30 đôla một khẩu, ngay cả xe bọc thép hoặc máy bay lên thẳng cũng có thể tuồn ra được. Hồi ký Nguyễn Cao Kỳ nêu trường hợp tướng Tư lệnh đồng bằng sông Cửu Long đã lấy cấp 8.000 đài vô tuyến và 24.000 vũ khí cá nhân do Hoa Kỳ viện trợ và sớm bán hết sạch ra chợ đen, tài liệu mật từ Tòa Đại sứ Mỹ cho biết phần lớn số đó đã lọt vào tay quân Giải phóng. Nhà báo người Mỹ William J. Lederer, trong chuyến điều tra năm 1968, nhận xét: kẻ thù tồi tệ nhất của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam chính là nạn tham nhũng của Việt Nam Cộng hòa. Hàng tỷ USD viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ đã bị các quan chức Việt Nam Cộng hòa tham ô rồi bán ra chợ đen. Ông đã chứng kiến những kho hàng lậu đầy ắp hàng hóa và vũ khí quân dụng, có tới cả 1.000 khẩu súng trường, bao gồm cả loại M16 hiện đại. William J. Lederer nhận xét: *"Tôi đã thấy trước Hoa Kỳ sẽ bị đánh bại như thế nào - không phải chỉ bằng sức mạnh của đối phương, mà bởi chính những sai lầm của mình, sự bất lực của chính mình"* <sup>[36]</sup>. Việt Nam Cộng hòa dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Văn Thiệu cũng không có một chính sách kinh tế phù hợp để xây dựng nền tảng công nghiệp quốc

gia mà ngày càng phụ thuộc vào viện trợ Mỹ nên khi Mỹ cắt viện trợ thì nền kinh tế gặp khó khăn; tinh thần công chức, quân nhân và dân chúng xuống thấp rồi chính quyền sụp đổ.

Năm 1975, sau khi thất thủ Ban Mê Thuột (nay gọi là Buôn Ma Thuột), trước sự tấn công mãnh liệt của Quân Giải phóng, cộng thêm các sai lầm chiến lược, quân đội Việt Nam Cộng hòa đã nhanh chóng tan rã, mất quyền kiểm soát lãnh thổ. Nhiều tướng lĩnh cao cấp Việt Nam Cộng hòa đã tự ý rời bỏ hàng ngũ. Tổng thống Dương Văn Minh, người được đề cử chức vụ này vào ngày 29 tháng 4 năm 1975, đã ra lệnh đầu hàng vô điều kiện trước Quân Giải phóng và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

### - **Sụp đổ**

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, Tổng thống cuối cùng của Việt Nam Cộng hòa Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng khi Quân Giải phóng miền Nam tiến vào Sài Gòn.

Sau khi tiếp nhận sự đầu hàng của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (gọi tắt là Cộng hòa Miền Nam Việt Nam) ra tuyên bố: "*Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam hiện nay thực hiện chủ quyền trên toàn vẹn lãnh thổ của mình trên toàn bộ miền Nam Việt Nam, là người đại diện chân chính và hợp pháp duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam, có đầy đủ quyền hành giải quyết những vấn đề quốc tế của miền Nam Việt Nam*". Thông qua tuyên bố này và việc tiếp nhận sự đầu hàng của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam đã khẳng định Cộng hòa Miền Nam Việt Nam chính thức thực hiện chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ miền Nam Việt Nam, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trên thực tế, sau năm 1975, Cộng hòa Miền Nam Việt Nam đã kế thừa lãnh thổ, các cơ

quan đại diện ở nước ngoài, tư cách thành viên tại các tổ chức quốc tế (WHO, ILO, UNESCO, ICAO, IAEA, IMF, Ngân hàng Thế giới,...). Tất cả những kế thừa này của Cộng hòa Miền Nam Việt Nam đều được thực hiện theo đúng thông lệ quốc tế và Công ước về kế thừa quốc gia đối với Điều ước quốc tế năm 1978.

## **Chính quyền Đệ Nhất Việt Nam Cộng hòa**

Theo Hiến pháp 1956, mô hình tổ chức nhà nước của Đệ Nhất Việt Nam Cộng hòa như sau:

### **Lập pháp**

Quyền lập pháp thuộc về Quốc hội được tổ chức đơn viện. Số lượng Dân biểu do Luật định. Dân biểu được bầu cử theo lối đầu phiếu phổ thông, trực tiếp và kín, theo những thể thức và điều kiện do đạo luật tuyển cử quy định. Nhiệm kỳ Dân biểu là ba năm. Các Dân biểu có thể được tái cử.

Trong tình trạng khẩn cấp, chiến tranh, nội loạn, khủng hoảng kinh tế hoặc tài chính, Quốc hội có thể biểu quyết một đạo luật ủy cho Tổng thống, trong một thời gian, với những hạn định rõ, quyền ký các sắc luật để thực hiện chánh sách mà Quốc hội ấn định trong đạo luật ủy quyền. Các sắc luật phải được chuyển đến Văn phòng Quốc hội ngay sau khi ký. 30 ngày sau khi mãn thời hạn đã ấn định trong đạo luật ủy quyền, nếu Quốc hội không bác bỏ, các sắc luật ấy sẽ được coi hẳn như những đạo luật. (Điều 42)

### **Quyền hạn:**

- Biểu quyết các đạo luật, chấp thuận các điều ước và các hiệp định quốc tế.
- Chỉ định một Ủy ban kiểm soát để phụ trách việc phúc trình về vấn đề kiểm soát tánh cách hợp thức cuộc bầu cử các Dân biểu.

- Chỉ định các Ủy ban.
- Ấn định nội quy, Tổ chức nội bộ Quốc hội và Văn phòng; Thủ tục Quốc hội và quyền hạn Văn phòng; Kỷ luật trong Quốc hội và các sự chế tài về kỷ luật; Thành phần và quyền hạn các Ủy ban.

Mỗi năm Quốc hội họp 2 lần, tổng thời gian 2 lần họp không quá 3 tháng. Lần 1 bắt đầu từ ngày thứ 2 đầu tiên trong tháng 4 dương lịch. Lần 2 bắt đầu ngày thứ 2 đầu tiên trong tháng 10 dương lịch. Ngoài ra có thể họp bất thường.

### **Hành pháp**

Tổng thống nắm quyền hành pháp, do Nhân dân trực tiếp bầu lên với nhiệm kỳ 5 năm, có thể được tái nhiệm thêm 2 nhiệm kỳ. Mặc dù trong Hiến pháp 1956 có quy định "*Chủ quyền thuộc về toàn dân*" nhưng Đoạn 3, Điều 3 thì lại xác định "*Tổng thống lãnh đạo quốc dân*"

### **Tổng thống có các quyền:**

- Ký kết, và sau khi được Quốc hội chấp thuận, phê chuẩn các điều ước và hiệp định quốc tế.
- Bổ nhiệm các sứ thần, tiếp nhận ủy nhiệm thư của các đại diện ngoại giao, thay mặt Quốc gia trong việc giao thiệp với ngoại quốc.
- Với sự thỏa thuận của một nửa tổng số Dân biểu Quốc hội, Tổng thống tuyên chiến hoặc phê chuẩn hòa ước.
- Bổ nhiệm và cách chức tất cả các công chức dân sự và quân sự. Thành lập Nội các.
- Là tư lệnh tối cao của các lực lượng quân sự.
- Ban các loại huy chương.
- Có quyền ân xá, ân giảm, hoán cải hình phạt và huyền án.
- Có thể gia hạn nhiệm kỳ dân biểu.

- Có thể dự các phiên họp Quốc hội và tuyên bố trước Quốc hội.
- Mỗi năm vào đầu khóa họp thường lệ thứ nhì và mỗi khi thấy cần, Tổng thống thông báo cho Quốc hội biết tình hình Quốc gia và chánh sách đối nội, đối ngoại của Chính phủ.
- Với sự thỏa thuận của Quốc hội, Tổng thống có thể tổ chức trưng cầu dân ý.
- Tổng thống có thể ký sắc luật ngân sách cho tài khóa sau trong một số trường hợp nhất định.
- Ký sắc lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp, báo động hoặc giới nghiêm trong một hay nhiều vùng; các sắc lệnh này có thể tạm đình chỉ sự áp dụng một hoặc nhiều đạo luật tại những vùng đó.

## **Tư pháp**

### **Tòa án**

Ngành Tư pháp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng của mọi người trước pháp luật và nguyên tắc độc lập của Thẩm phán xử án. [Điều 70] Thẩm phán xử án quyết định theo lương tâm mình, trong sự tôn trọng luật pháp và quyền lợi Quốc gia.

Hệ thống Tòa án nằm dưới sự kiểm soát của Bộ Tư Pháp.

### **Đặc biệt Pháp viện**

Đặc biệt Pháp viện là một tòa án đặc biệt có thẩm quyền xét xử Tổng thống, Phó Tổng thống, Chánh án Tòa Phá án và Chủ tịch Viện Bảo hiến trong trường hợp bị can phạm tội phản quốc và các trọng tội.

Đặc biệt Pháp viện gồm có: Chánh án Tòa Phá án, *Chánh án*; 15 Dân biểu do Quốc hội bầu ra mỗi nhiệm kỳ, *Hội thẩm*. Khi Chánh án Tòa Phá án là bị can, Chủ tịch Viện Bảo hiến sẽ ngồi ghế Chánh án.

Ban Điều tra của Đặc biệt Pháp viện gồm 5 dân biểu do Quốc hội bầu ra mỗi nhiệm kỳ. Đặc biệt Pháp viện họp để nghe Ban Điều tra

và đương sự trình bày và phán quyết theo đa số 3/4 tổng số nhân viên.

## **Viện Bảo hiến**

Viện Bảo hiến đưa ra các phán quyết về tính cách hợp hiến của các đạo luật, sắc luật và quy tắc hành chính.

Viện Bảo hiến, về mỗi nhiệm kỳ Quốc hội, gồm có: một Chủ tịch do Tổng thống cử ra với sự chấp thuận của Quốc hội, kèm theo 4 thẩm phán cao cấp hay luật gia do Tổng thống cử; kèm theo 4 dân biểu do Quốc hội cử.

## **Hành chính địa phương**

Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa được chia thành các tỉnh. Thành phố thủ đô được gọi là Đô thành

- Đô thành là Sài Gòn
- Cấp tỉnh: đứng đầu là tỉnh trưởng. Vào thời Đệ Nhị Cộng hòa thì tỉnh trưởng luôn là quân nhân. Phó tỉnh trưởng mới là dân sự.
- Cấp quận: đứng đầu là quận trưởng. Cấp thị xã: đứng đầu là đô trưởng, thị trưởng
- Cấp xã: đứng đầu là xã trưởng

## **Chính quyền Đệ Nhị Việt Nam Cộng hòa**

Hiến pháp 1967 xác lập cơ cấu tổ chức chính quyền Việt Nam Cộng hòa rất hoàn chỉnh, theo mô hình của Nhà nước Hoa Kỳ. Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa đã thể hiện khá đầy đủ tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến.



## Lập pháp



*Trụ sở Quốc hội (sau thành trụ sở Hạ nghị viện) Việt Nam Cộng hòa; nay là Nhà hát Lớn*

Quyền lập pháp thuộc về Quốc hội với Hạ nghị viện (159 thành viên được gọi là dân biểu với nhiệm kỳ 4 năm) và Thượng nghị viện (60 thành viên được gọi là nghị sĩ, nhiệm kỳ 6 năm). Thượng viện được bầu theo liên danh. Một liên danh có thể có ứng cử viên từ nhiều vùng khác nhau nhưng chung một liên danh. Hạ viện thì chọn theo số phiếu từng địa phương căn cứ trên dân số. Tính đến năm 1974 thì mỗi dân biểu đại diện khoảng 50.000 cử tri. Cử tri đầu phiếu trực tiếp để chọn đại biểu ở Hạ viện và Thượng viện. Nhiệm kỳ cuối cùng của Hạ viện bắt đầu ngày 29 tháng 8 năm 1971, đáng ra sẽ kết thúc vào tháng 8 năm 1975. Thượng viện thì phân nửa bắt đầu nhiệm kỳ vào tháng 8 năm 1970, sẽ kết thúc năm 1976. Phân nửa kia bắt đầu vào tháng 8 năm 1973, đáng ra sẽ kết thúc năm 1979. Trong 159 ghế Hạ viện thì có 6 ghế dành riêng cho người Việt gốc Miên, 6 ghế cho người Thượng, 2 ghế cho người thiểu số di cư từ thượng du miền Bắc và 2 ghế cho người Chăm.

Quốc hội có những quyền hạn sau:

- Biểu quyết các đạo luật
- Phê chuẩn các hiệp ước và hiệp định quốc tế
- Quyết định việc tuyên chiến và nghị hòa, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh
- Kiểm soát chính phủ trong việc thi hành chính sách quốc gia
- Hợp thức hóa sự đắc cử của dân biểu hoặc nghị sĩ quốc hội
- Quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn thể Chính phủ với đa số 2/3 tổng số dân biểu và nghị sĩ. Nếu Tổng thống không có lý do đặc biệt để khước từ, sự khuyến cáo sẽ có hiệu lực. Trong trường hợp Tổng thống khước từ, Quốc hội có quyền chung quyết sự khuyến cáo với đa số 3/4 tổng số dân biểu và nghị sĩ.

Ở tỉnh, thị xã có Hội đồng tỉnh, thị xã, Đô thành Sài Gòn có Hội đồng Đô thành, đều do dân bầu trực tiếp với nhiệm kỳ 3 năm; thành viên Hội đồng gọi là nghị viên. Các Hội đồng này có thẩm quyền quyết định ngân sách và các vấn đề dân sinh của địa phương.

## **Hành pháp**

### ***Phủ Tổng thống***

Tổng thống là người nắm quyền hành pháp, do bầu cử lên với nhiệm kỳ 4 năm và có những quyền hạn sau:

- Ban hành các đạo luật
- Hoạch định chính sách quốc gia
- Bổ nhiệm Thủ tướng và các thành viên của Chính phủ, cải tổ một phần hay toàn bộ Chính phủ (hoặc tự ý, hoặc sau khi có sự khuyến cáo của Quốc hội)
- Bổ nhiệm các đại sứ, các tỉnh trưởng, thị trưởng, đô trưởng
- Chủ tọa Hội đồng Tổng trưởng
- Tổng tư lệnh tối cao của Quân lực Việt Nam Cộng hòa
- Chủ tịch Hội đồng An ninh Quốc gia

- Ký kết và ban hành các hiệp ước và hiệp định quốc tế
- Tuyên bố tình trạng báo động, giới nghiêm bằng sắc luật.

Sau vụ tu chính hiến pháp Tháng Giêng năm 1974 thì nhiệm kỳ tổng thống đổi từ 4 thành 5 năm. Ngoài ra tổng thống và phó tổng thống được phép tái đắc cử 2 lần thay vì 1 lần.

Phó Tổng thống có những nhiệm vụ sau:

- Chủ tịch Hội đồng Văn hóa Giáo dục
- Chủ tịch Hội đồng Kinh tế Xã hội
- Chủ tịch Hội đồng các Sắc tộc.

Phó Tổng thống không được kiêm nhiệm một chức vụ nào trong các cơ quan Chính phủ khác.

Theo lý thuyết thì Tổng thống không được quyền can thiệp vào nhánh lập pháp, nhưng trong thực tế thì khác. Ví dụ như năm 1969, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã vượt quyền hiến pháp, cụ thể là điều luật quy định sự bất khả xâm phạm của dân biểu, để bắt giữ và mở tòa án quân sự kết án dân biểu Trần Ngọc Châu 10 năm khổ sai, sau khi vị dân biểu này đề nghị thành lập một đoàn gồm các nhà lập pháp Việt Nam Cộng hòa để đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

### ***Nội các Đệ Nhị Việt Nam Cộng Hòa***

Thủ tướng điều khiển Chính phủ và các cơ cấu hành chính quốc gia. Thủ tướng chịu trách nhiệm về sự thi hành chính sách quốc gia trước Tổng thống. Chức vụ này do Tổng thống bổ nhiệm.

Chính quyền Trung ương được tổ chức thành 19 Bộ; đứng đầu mỗi bộ là tổng trưởng:

1. Bộ Ngoại giao
2. Bộ Quốc phòng
3. Bộ Nội vụ

4. Bộ Thông tin
5. Bộ Chiêu hồi
6. Bộ Tài chính
7. Bộ Kinh tế
8. Bộ Tư pháp
9. Bộ Phát triển Nông thôn
10. Bộ Cải cách Điền địa và Phát triển Nông–Ngư nghiệp
11. Bộ Công chánh
12. Bộ Giao thông và Bưu điện
13. Bộ Giáo dục
14. Bộ Y tế
15. Bộ Xã hội
16. Bộ Lao động
17. Bộ Cựu chiến binh
18. Bộ Phát triển Sắc tộc
19. Bộ Đặc trách liên lạc Quốc hội

**Ngoài ra còn có 3 Quốc vụ khanh:**

1. Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa
2. Quốc vụ khanh đặc trách tái thiết và phát triển
3. Văn phòng Quốc vụ khanh

Đứng đầu các Bộ là các Tổng trưởng hoặc Bộ trưởng. Các Tổng trưởng và Bộ trưởng là các thành viên của Chính phủ, thành viên của Hội đồng Nội các (Hội đồng Tổng trưởng). Trong mỗi bộ, dưới tổng trưởng theo thứ tự là đồng lý văn phòng, chánh văn phòng, công cán ủy viên, tham chánh văn phòng.

Các Tổng trưởng, Bộ trưởng do Thủ tướng đề cử lên Tổng thống, Tổng thống bổ nhiệm.

Thủ tướng và các thành viên Chính phủ có thể tham dự các phiên họp của Quốc hội hoặc của các Ủy ban để trình bày và giải quyết về

các vấn đề liên quan đến chính sách quốc gia và sự thi hành các chính sách quốc gia do Tổng thống hoạch định.

### ***Hành chính địa phương***

Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa được chia thành các Tỉnh. Thủ đô Quốc gia được gọi là Đô thành

- Đô thành Sài Gòn, thị xã: đứng đầu là đô trưởng, thị trưởng
- Cấp tỉnh: đứng đầu là tỉnh trưởng. Vào thời Đệ Nhị Cộng hòa thì tỉnh trưởng là quân nhân. Phó tỉnh trưởng mới là dân sự.
- Cấp quận: đứng đầu là quận trưởng
- Cấp xã: đứng đầu là xã trưởng

### **Tư pháp**

#### ***Luật pháp***

Luật pháp Việt Nam Cộng hòa được xây dựng căn cứ theo Bộ Hoàng Việt Hộ luật (1936-39) do triều đình Nguyễn ban hành ở Trung Kỳ cùng Bộ Dân luật Giản yếu (1883) áp dụng ở Nam Kỳ, sau châm chước thêm một số điều khoản của Bộ Dân luật Bắc Kỳ (1931). Hình luật thì có Bộ Hoàng Việt Hình luật (1933), Tổ tụng tu chính của Trung Kỳ (1935) và Hình luật Nam Kỳ Canh cải (1912). Di sản luật pháp từ thời Pháp thuộc dần được thống nhất thành một bộ luật cho toàn quốc năm 1972 với tên Bộ Hình luật Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 12 năm 1972. Theo đó có năm hạng:

- Bộ luật Hình sự tố tụng; Bộ luật này đã được Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ban hành qua Sắc luật số 027/TT-SLU
- Bộ Dân luật; Sắc luật số 028/TT/SLU
- Bộ Quân luật và các văn kiện thi hành của Bộ Quốc phòng
- Bộ luật Dân sự và Thương sự tố tụng; Sắc luật số 030/TT/SLU
- Bộ luật Thương mại 1972. Phần này gồm 5 quyển và 1051 điều quy định các điều khoản tổng quát về nhà buôn, nhiệm vụ của các nhà buôn và các cửa hàng thương mại; thương hội; hành vi

thương mại; thương mại hàng hải; khánh tận, phá sản và thanh toán tư pháp.

### ***Tối cao Pháp Viện Việt Nam Cộng Hòa***

Tối cao Pháp viện Việt Nam Cộng hòa gồm 9 thẩm phán, sau tăng thành 15 thẩm phán do Quốc hội tuyển chọn và Tổng thống bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thẩm phán Tối cao Pháp viện là 6 năm. Theo Hiến pháp 1967, Tối cao Pháp viện có những quyền hạn sau:

- Giải thích Hiến pháp, phán quyết về tính hợp hiến hay không hợp hiến của các Đạo luật, Sắc luật, Sắc lệnh, Nghị định, Quyết định hành chính
- Phán quyết về việc giải tán một chính đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể cộng hòa.

Những quyết định của Tối cao Pháp viện tuyên bố một đạo luật không hợp hiến hoặc giải tán một chính đảng phải được 3/4 tổng số thẩm phán tán thành.

Ở cấp Trung ương, ngoài Tối cao Pháp viện còn có Đặc biệt Pháp viện và Giám sát viện.

Đặc biệt Pháp viện gồm có Chủ tịch Tối cao Pháp viện và 10 dân biểu, nghị sĩ, có thẩm quyền truất quyền Tổng thống, Phó Tổng thống, Thủ tướng, Tổng trưởng, Bộ trưởng, thẩm phán Tối cao Pháp viện trong trường hợp can tội phản quốc và các trọng tội khác.

Giám sát viện (tiếng Anh: Inspectorate General) gồm từ 9-18 giám sát viện, 1/3 do Quốc hội, 1/3 do Tổng thống và 1/3 do Tối cao Pháp viện chỉ định.

Giám sát viện có thẩm quyền:

- Thanh tra, kiểm soát và điều tra nhân viên các cơ quan công quyền và tư nhân can tội tham nhũng, đầu cơ, hối mại quyền thế

- Kiểm kê tài sản của nhân viên các cơ quan công quyền, kể cả Tổng thống, Phó Tổng thống, Thủ tướng, dân biểu, Nghị sĩ và Chủ tịch Tối cao Pháp viện
- Có quyền đề nghị các biện pháp chế tài và kỷ luật hoặc yêu cầu truy tố trước toà án có thẩm quyền những đương sự phạm lỗi
- Thẩm tra kế toán các cơ quan công quyền và hợp doanh.

### ***Tổ chức Tòa án***

Ở địa phương, có các toà án thường (gồm các toà Thượng thẩm, toà Đại hình, toà Sơ thẩm, toà Hòa giải, toà Vi cảnh) và các toà án đặc biệt (gồm các toà Hành chính, toà Lao động, toà án Điền địa, toà án cho Thiếu nhi (thành lập năm 1958), toà án Cấp dưỡng, toà án Sắc tộc, toà án Quân sự đặc biệt - trong đó có các toà án Quân sự tại mặt trận).

Cấp thấp nhất là Tòa Vi cảnh, ở nông thôn có khi do quận trưởng chủ tọa. Cao hơn thì có hệ thống Tòa Sơ thẩm có một chánh thẩm và ba phụ thẩm. Tòa Thượng thẩm thời Đệ Nhất Cộng hòa có hai sở, một ở Sài Gòn, một ở Huế. Mỗi phiên tòa này có ba thẩm án ngồi xử án.

### **Phân cấp hành chính**

#### **Các đơn vị hành chính cấp tỉnh**



Bản đồ hành chính Việt Nam Cộng Hòa năm 1972 (theo CIA)

Đầu năm 1956, thành lập thêm các tỉnh Tam Cần (9 tháng 2 năm 1956), Mộc Hóa (17 tháng 2 năm 1956), Phong Thạnh (17 tháng 2 năm 1956), Cà Mau (9 tháng 3 năm 1956).

Theo sắc lệnh 143-NV ngày 22 tháng 10 năm 1956 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thì Nam phần (tức Nam Bộ) gồm 22 tỉnh và Đô thành Sài Gòn. Như vậy, toàn bộ lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa lúc này có 35 tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Pleiku, Darlac, Đồng Nai Thượng, Phước Long (tên cũ: Bà Rá), Bình Long (tên cũ: Hớn Quản), Long Khánh (tên cũ: Xuân Lộc), Biên Hòa, Bình Tuy, Phước Tuy (tên cũ: Bà Rịa-Vũng Tàu), Bình Dương (tên cũ: Thủ Dầu Một), Tây Ninh, Gia Định, Long An (gộp Chợ Lớn và Tân An), Kiến Tường (tên cũ: Mộc Hóa), Kiến Phong (tên cũ: Phong Thạnh), Định Tường (gộp Mỹ Tho và Gò Công), Kiến Hòa (tên cũ: Bến Tre), Vĩnh Long, Vĩnh Bình (tên cũ: Trà Vinh), An



Giang (gộp Long Xuyên và Châu Đốc), Phong Dinh (tên cũ: Cần Thơ), Kiên Giang (gộp Rạch Giá và Hà Tiên), Ba Xuyên (gộp Bạc Liêu và Sóc Trăng), An Xuyên (tên cũ: Cà Mau), Côn Sơn và Đô thành Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 5 năm 1958, lập 2 tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức từ tỉnh Đồng Nai Thượng.

Ngày 23 tháng 1 năm 1959, lập 2 tỉnh Quảng Đức và Phước Thành.

Ngày 21 tháng 1 năm 1961, lập tỉnh Chương Thiện.

Năm 1962, lập 2 tỉnh Quảng Tín (31 tháng 7 năm 1962) và Phú Bổn (1 tháng 9 năm 1962).

Năm 1963, lập 2 tỉnh Hậu Nghĩa (15 tháng 10 năm 1963) và Gò Công (20 tháng 12 năm 1963).

Ngày 8 tháng 9 năm 1964, lập 2 tỉnh Châu Đốc và Bạc Liêu.

Năm 1965, bỏ 2 tỉnh Côn Sơn (21 tháng 4 năm 1965) và Phước Thành (6 tháng 7 năm 1965).

Ngày 24 tháng 9 năm 1966, lập tỉnh Sa Đéc.

Từ đó cho đến năm 1975, Việt Nam Cộng hòa có 44 tỉnh và Đô thành Sài Gòn:

Quảng Trị | Thừa Thiên | Quảng Nam | Quảng Tín | Quảng Ngãi | Kon Tum | Bình Định | Pleiku | Darlac | Phú Yên | Phú Bổn | Khánh Hòa | Ninh Thuận | Tuyên Đức | Quảng Đức | Bình Thuận | Lâm Đồng | Phước Long | Bình Long | Bình Tuy | Long Khánh | Bình Dương | Tây Ninh | Phước Tuy | Biên Hòa | Hậu Nghĩa | Gia Định | Long An | Kiến Tường | Gò Công | Định Tường | Kiến Phong | Châu Đốc | Kiến Hòa | Vĩnh Long | Sa Đéc | An Giang | Kiên Giang | Vĩnh Bình | Phong Dinh | Ba Xuyên | Chương Thiện | Bạc Liêu | An Xuyên.

Đơn vị đông dân nhất là Đô thành Sài Gòn; ít dân nhất là tỉnh Quảng Đức.

Đứng đầu tỉnh là Tỉnh trưởng do tổng thống bổ nhiệm và báo cáo lên thủ tướng và bộ trưởng Bộ Nội vụ. Trách nhiệm của tỉnh trưởng gồm soạn ngân sách, điều hành lực lượng Nhân dân Tự vệ, giữ gìn an ninh trật tự và kiểm soát việc hành chánh.

### **Các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh**

Năm 1966, 44 tỉnh của Việt Nam Cộng hòa được chia thành 241 quận, sau tăng lên 247 quận. Quận trưởng do tỉnh trưởng đề cử và thủ tướng bổ nhiệm.

Dưới quận là xã có Xã trưởng và thôn có Thôn trưởng. Toàn quốc có 2.589 xã. Tính đến năm 1974 thì chính phủ kiểm soát 2.159 xã. Ngoài Đô thành Sài Gòn ra còn có 10 thị xã tự trị trong đó có Huế, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Đà Lạt, Vũng Tàu, Mỹ Tho, Cần Thơ và Rạch Giá. Dưới xã là thôn ấp, tổng cộng có hơn 15.000 đơn vị.

Cấp tổng bị loại bỏ dần kể từ năm 1962.

Việc cai trị ở cấp xã trước kia tự trị thì năm 1956 thời Đệ Nhất Cộng hòa hội đồng xã phải do tỉnh trưởng bổ nhiệm. Sang thời Đệ Nhị Cộng hòa thì việc điều hành ở cấp xã trả lại cho địa phương. Hội đồng xã do cư dân 18 tuổi trở lên bầu ra. Những xã dưới 2.000 dân thì bầu ra hội đồng 6 người. Xã trên 10.000 dân thì được bầu 12 người.

### **Quân sự**



*Bác sĩ người Mỹ trong chương trình y tế cộng đồng MEDCAP và 1 binh sĩ người Việt Nam - Hình chụp tại một ngôi làng nhỏ ở miền Nam*



*Một lính Việt Nam Cộng hòa đang đu trên càng một chiếc trực thăng UH-1 để di tản khi thất trận*

Quân lực Việt Nam Cộng Hòa là lực lượng quân đội của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Thành lập từ năm 1955 với nòng cốt là lực lượng quân đội Quốc gia Việt Nam trong Liên hiệp Pháp, chủ yếu là Bảo an đoàn, Bảo chính đoàn. Ngày truyền thống (còn gọi là ngày Quân lực) là ngày 19 tháng 6.

Quân lực Việt Nam Cộng hòa được trang bị hùng hậu với sức cơ động cao và hỏa lực mạnh, được sự hỗ trợ tích cực của Mỹ và các đồng minh, để chống lại Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, vốn được sự hậu thuẫn của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quân lực Việt Nam Cộng hòa còn bị gọi là "quân đội Sài

Gòn" hay "ngụy quân" theo cách gọi của chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và quân Giải phóng miền Nam. Quân lực Việt Nam Cộng hòa cũng là lực lượng chính trong cuộc đảo chính 1963 lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm và tham chính trong chính quyền cho đến ngày Việt Nam Cộng hòa sụp đổ.

Quân lực Việt Nam Cộng hòa là một quân đội trang bị hiện đại, tốn kém, đòi hỏi kinh phí hoạt động gần 3 tỷ đôla Mỹ mỗi năm. Nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa không thể đáng được kinh phí này, nên Việt Nam Cộng hòa đã gần như phải dựa hoàn toàn vào viện trợ của Mỹ để có thể chu cấp cho ngân sách quân sự. Khi Mỹ giảm viện trợ xuống còn 1,1 tỷ đô la vào năm 1974, nền kinh tế Việt Nam Cộng Hòa lâm vào cuộc khủng hoảng với lạm phát ở mức 200%, Quân lực Việt Nam Cộng Hòa không còn đủ kinh phí hoạt động, tình trạng thiếu đạn dược, vũ khí, xăng dầu đã dẫn đến hỏa lực yếu và giảm tính cơ động. Nhà báo Mỹ William J. Lederer, trong chuyên điều tra năm 1968, đã nhận thấy quân đội Việt Nam Cộng Hòa sử dụng viện trợ rất phung phí và kém hiệu quả do nạn tham nhũng. Hàng tỷ USD viện trợ kinh tế và quân sự của Mỹ đã bị các quan chức, sĩ quan tham ô rồi bán ra chợ đen. William J. Lederer đã chứng kiến những kho hàng lậu đầy ắp hàng hóa và vũ khí quân dụng, có tới cả 1.000 khẩu súng trường, bao gồm cả loại M16 hiện đại. Chính phủ Hoa Kỳ biết rõ vấn nạn này, nhưng họ làm ngơ. William J. Lederer nhận xét: *"Tôi thấy Hoa Kỳ sẽ bị đánh bại như thế nào - không phải chỉ bằng sức mạnh của đối phương, mà bởi chính những sai lầm của mình, sự bất lực của chính mình"*. Quy mô buôn lậu lên tới hàng tỷ USD, với sự tham gia của đủ thành phần: quan chức và doanh nhân Việt Nam Cộng hòa, thương nhân Mỹ và Đài Loan, binh lính Mỹ, Hàn Quốc, Philippines... Ngay cả Mặt trận Dân tộc Giải phóng cũng tận dụng thị trường chợ đen, tại đây họ mua hàng hóa Mỹ để đánh lại chính quân Mỹ.

Craig A. Lockard nhận xét rằng "trong sự khinh thường của những người Mỹ mà họ phục vụ, Việt Nam Cộng hòa chỉ là một thứ công cụ để hợp thức hóa việc phê chuẩn, nếu không phải là thường bị loại ra khỏi sự chỉ đạo của Mỹ. Việt Nam Cộng hòa hiếm khi đưa ra chính sách lớn, họ thậm chí còn không được tham khảo ý kiến về quyết định của Mỹ năm 1965 đưa một lực lượng lớn quân vào tham chiến trên bộ." Suốt nhiều năm phụ thuộc vào quân Mỹ đã khiến các chỉ huy Quân lực Việt Nam Cộng hòa không còn đủ khả năng đề tự chiến đấu. Ký giả Alan Dawson nhận xét: *Đội quân này trang bị vũ khí tốt hơn bất kỳ nước châu Á nào khác, có nhiều máy bay chiến đấu, có nhiều đạn dược, xăng dầu, quân cụ, xe cộ và lương thực hơn hầu hết các quân đội trên thế giới. Nó chỉ thiếu mỗi một điều thôi. Một người Mỹ nói với một binh sĩ Sài Gòn rằng: Chúng tôi đã cho anh mọi thứ anh cần, trừ sự dũng cảm. Chỉ tại các anh không có thứ ấy.*

Với nhiều điểm yếu về chỉ huy và tinh thần chiến đấu, Quân lực Việt Nam Cộng Hòa đã bị đánh tan vỡ nhanh chóng trong Chiến dịch Mùa Xuân 1975. Sau sự kiện 30 tháng 4 năm 1975, lực lượng quân đội này đã tan rã hoàn toàn.

Tính đến năm 1975 thì Việt Nam Cộng hòa đã thiết lập ngoại giao với 91 quốc gia trên thế giới, Tòa Thánh Vatican và 3 quốc gia ở cấp lãnh sự. Lập trường ngoại giao của Việt Nam Cộng hòa là không chấp nhận bang giao với chính phủ nào đã công nhận chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoặc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam. Riêng năm 1974, tức sau khi ký kết Hiệp định Paris thì 12 quốc gia cuối cùng thiết lập bang giao với Việt Nam Cộng hòa là: Ả Rập Xê Út (Tháng Hai), Chile (Tháng Ba), Uruguay và Costa Rica (Tháng Năm), Nicaragua (Tháng Sáu), Guatemala (Tháng Tám),

Honduras, Grenada và Paraguay (Tháng Chín), Haiti và Ecuador (Tháng 10).

Năm 1957, Việt Nam Cộng hòa đứng đơn gia nhập Liên hiệp quốc do Hoa Kỳ đề cử. Đại hội đồng (General Assembly) bỏ phiếu 40 thuận, 8 chống. Việc này chuyển lên Hội đồng Bảo an quyết định. Liên Xô muốn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng gia nhập, nhưng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ chối việc này với lý do đất nước Việt Nam không chấp nhận bị chia cắt 2 miền, nên chỉ có thể có 1 chính phủ đại diện ở Liên Hiệp quốc. Vì vậy, đơn của Việt Nam Cộng hòa bị Liên Xô phủ quyết. Cho đến khi chấm dứt tồn tại (năm 1975), Việt Nam Cộng hòa vẫn không được gia nhập Liên Hiệp quốc.

### **Các nước lân bang**

Ngày 2 tháng 2 năm 1956 Ngô Đình Diệm đã đóng cửa biên giới không cho hàng hóa nhập vào Campuchia vì nước này không công nhận chính phủ Ngô Đình Diệm. Với Lào, quốc gia láng giềng, Việt Nam Cộng hòa đã quyết định đoạn giao khi Chính phủ của Hoàng thân Souvanna Phouma công nhận và thiết lập liên lạc ngoại giao với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào năm 1962. Ngày 27 tháng 8 năm 1963 thì Campuchia cắt đứt bang giao với Việt Nam Cộng hòa vì tình hình biên giới, nhất là đòi hỏi của Campuchia muốn thu hồi toàn đất Nam Kỳ vốn họ cho là đất cũ của người Miên.<sup>[64]</sup> Năm 1964 Việt Nam Cộng hòa đoạn giao với Indonesia, khi nước này tuyên bố công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 9 Tháng 5 năm 1966, Campuchia chính thức công nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam<sup>[65]</sup> công khai công kích Sài Gòn. Như vậy, thất bại lớn nhất trong chính sách đối ngoại giao của chính phủ Ngô Đình Diệm ở Đông Nam Á là không lôi kéo được Lào và Campuchia ủng hộ mình. Tuy nhiên sang thời Đệ nhị Cộng hòa thì tái lập bang giao với Lào. Với Campuchia thì phải đợi

sau khi Tổng công kích Tết Mậu Thân thất bại năm 1968 và chính phủ của vua Sihanouk bị Lon Nol lật đổ, lập nên nước Cộng hòa Khmer thì ngày 5 Tháng 5, 1970, Cộng hòa Khmer trục xuất phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, công nhận và tái lập bang giao với Việt Nam Cộng hòa.

### **Các nước tham chiến**

Trong khi đó chiến cuộc leo thang. Bắt đầu từ năm 1964, một số đồng minh của Việt Nam Cộng hòa ngoài viện trợ tài lực hoặc nhân lực còn trực tiếp tham chiến như Hoa Kỳ (1964), Nam Triều Tiên (03.1965), Úc (06/1965), New Zealand (07/.1965), Thái Lan (02/1966) và Philippines (10.1966). Nhóm này mang tên Quân lực Thế giới Tự do (tiếng Anh: *The Free World Military Assistance Forces*). Lực lượng quân sự của các đồng minh dần dần rút đi vào năm 1973 với Hòa đàm Paris đang diễn tiến và rồi kết thúc.

### **Tổ chức quốc tế**

Việt Nam Cộng hòa là thành viên trong một số tổ chức quốc tế như Ủy ban Kinh tế của Liên hiệp quốc về Á châu và Viễn Đông ECAFE (1954), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực FAO (1950); Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế IAEA (1957); Tổ chức Hàng không Dân sự Quốc tế ICAO (1954); Hiệp hội Phát triển Quốc tế IDA; Tổ chức Lao động Quốc tế ILO (1950); Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF (1956); Liên hiệp Viễn thông Quốc tế ITU (1951); Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc UNESCO (1951); Quỹ Thiếu nhi Liên hiệp quốc UNICEF, Liên hiệp Bưu chính Quốc tế UPU (1951); Tổ chức Y tế Quốc tế WHO (1950); Tổ chức Khí tượng Thế giới WMO (1955), Ngân hàng Thế giới (1956), và Ngân hàng Phát triển châu Á (1966). Đối với Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO), Việt Nam Cộng hòa là quan sát viên.

### **Kinh tế**

Nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa là nền kinh tế thị trường, chưa phát triển và mở cửa. Mức độ tự do của nền kinh tế khá cao trong những năm 1963 đến 1973. Tuy nhiên, phát triển kinh tế vẫn được triển khai dựa trên các kế hoạch kinh tế 5 năm hoặc kế hoạch bốn năm. Nền kinh tế phát triển ổn định trong giai đoạn 1955-1963 dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, sau đó do tác động của chiến tranh leo thang đã trở nên mất ổn định với những đặc trưng như tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều (có nhiều năm bị âm), tỷ lệ lạm phát cao, thâm hụt ngân sách nhà nước và thâm hụt thương mại. Chính quyền đã phải tiến hành cải cách ruộng đất hai lần.

Mỹ đóng vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa thông qua viện trợ kinh tế cũng như hỗ trợ kỹ thuật. Trải qua 21 năm, khối lượng viện trợ kinh tế mà Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng Hòa là rất lớn, đạt hơn 10 tỷ USD (thời giá thập niên 1960). Đây là con số viện trợ kinh tế cao nhất của Hoa Kỳ so với bất cứ nước nào khác trên thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Ví dụ, Ấn Độ trong 20 năm (1950 - 1970) được Hoa Kỳ viện trợ 9,3 tỷ USD (trong khi dân số Ấn Độ lớn hơn 20 lần); Philippines trong 22 năm được viện trợ gần 2 tỷ USD (1945 - 1967); Thái Lan nhận được gần 1,2 tỷ USD, Indonesia nhận được gần 1 tỷ USD. Ở châu Phi, tính suốt trong 25 năm (1946 - 1970) tổng số viện trợ Hoa Kỳ cho tất cả các nước chỉ là 4,9 tỷ USD. Tại miền Nam Việt Nam, *"thu nhập quốc dân chưa bao giờ vượt quá 2 tỷ USD/năm, nhưng trong 5 năm cuối cùng (1971 - 1975), viện trợ Hoa Kỳ hàng năm đạt hơn 2 tỷ USD/năm, tức là lớn hơn tổng số của cải do miền Nam Việt Nam làm ra"*

Giới thương nhân Hoa kiều cũng nắm giữ vị thế gần như độc quyền các ngành trong nền kinh tế, đặc biệt là sau năm 1963. Trước năm 1975, ở miền Nam, Hoa kiều kiểm soát gần như toàn bộ các vị trí kinh tế quan trọng và đặc biệt nắm chắc 3 lĩnh vực quan trọng:



sản xuất, phân phối và tín dụng. Hoa kiều ở miền Nam gần như hoàn toàn kiểm soát giá cả thị trường. Đến cuối năm 1974, người Hoa kiểm soát hơn 80% các cơ sở sản xuất của các ngành công nghiệp thực phẩm, dệt may, hóa chất, luyện kim, điện... và gần như đạt được độc quyền thương mại: 100% bán buôn, hơn 50% bán lẻ và 90% xuất nhập khẩu.

Nhìn chung, kinh tế Việt Nam Cộng hòa có quy mô nhỏ và bị hạn chế vì tình hình bất ổn, sự tàn phá của chiến tranh và lệ thuộc vào viện trợ ngoại quốc. Trong giai đoạn 1955 - 1960, nền kinh tế tăng trưởng khá nhanh và đạt được một số thành tích về nông nghiệp, công nghiệp, nhưng giai đoạn sau (1960 - 1975) thì liên tục bị sụt giảm. Lợi tức quốc gia mỗi đầu người năm 1967 là 21.013 đồng, tính theo hối suất Mỹ kim là 176,87 USD. GDP bình quân đầu người năm cao nhất (1971) của Việt Nam Cộng hòa là 200 USD, tuy nhiên đến năm 1974 đã sụt xuống còn 54 USD do Mỹ cắt giảm viện trợ và tiền Việt Nam Cộng hòa mất giá khoảng 400% trong 2 năm Theo tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng, nền kinh tế có nhiều triển vọng "nếu hội đủ điều kiện cần thiết để tiến tới chỗ thoát khỏi tình trạng lạc hậu", nhưng điều kiện chiến tranh khiến kinh tế thường xuyên bị đình trệ.

Một tiềm năng mới là dầu hỏa ngoài khơi. Từ năm 1968 Việt Nam Cộng hòa đã xúc tiến hợp tác với CCOP (Coordinating Committee for Offshore Prospecting in Asia) để tài trợ và thu hút kỹ thuật tìm dầu. Đến năm 1973 chính phủ cho đấu thầu 18 ô (mỗi ô là 4800 km<sup>2</sup>) để các hãng quốc tế mở cuộc thăm dò. Hãng Shell nhận ba ô, Sumingdale nhận hai ô, Mobil Oil nhận hai ô, và Esso nhận một. Đến Tháng Tám, 1974 thì tìm được mạch dầu nhưng chiến sự ngày càng nặng khiến triển vọng khai thác mỏ dầu hỏa bị bỏ dở.

## **Nhân khẩu**

Theo Viện Quốc gia Thống kê của Việt Nam Cộng hòa thì tính đến ngày 30 tháng 6/1968, dân số toàn miền (từ Quảng Trị trở xuống) là 16.259.334. Tuy nhiên, trong thực tế thì Việt Nam Cộng hòa chỉ kiểm soát được một phần số dân này, phần còn lại thuộc kiểm soát của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Nông thôn là nơi cư trú của 71% dân số. Dân thành thị là 29%. Gia tăng tự nhiên là 2%-2,2% với lớp trẻ dưới 20 tuổi chiếm 57%. Trung bình thì mật độ là 95 người/cây số vuông nhưng vì phân phối không đều nên xét về mặt kinh tế thì duyên hải Trung phần là nơi nạn nhân mãn ở mức trầm trọng vì mỗi cây số vuông ruộng lúa (đất canh tác) có 1.258 người. So với Nam phần thì có 425 người mỗi cây số vuông ruộng lúa.

Phân chia theo sắc tộc thì có 394.463 người Việt gốc Miên, 23.819 người Chăm và 464.354 người Thượng. Số liệu người Thượng không chính xác vì họ sống du canh ở những vùng hẻo lánh và việc kiểm tra bị hạn chế vì tình hình an ninh. Người Hoa chiếm khoảng một triệu người, tập trung ở Chợ Lớn và một số thị xã. Đông nhất là người Kinh: 15.409.126, chiếm 94,7%.

Thành phố lớn nhất là thủ đô Sài Gòn với 1.736.880 dân, tính vùng phụ cận là 2.500.000.

## **Văn hóa và xã hội**



*Buổi lễ trao Giải thưởng Văn chương Toàn quốc năm 1961 ở Sài Gòn*

Thời Đệ Nhất Cộng hòa những ngày lễ chính là:

- Quốc khánh (26 tháng 10)
- Tết Nguyên đán
- Lễ Hai Bà Trưng
- Lễ Trần Hưng Đạo
- Lễ Lê Thái Tổ
- Lễ Phật đản
- Lễ Giáng sinh (25 tháng 12)

Vào thời Đệ Nhị Cộng hòa những ngày nghỉ chính thức cho các công sở gồm có:

- Tết Tây 1 Tháng Giêng
- Lễ Phục Sinh
- Lễ Lao động (1 Tháng Năm)
- Quốc khánh (1 tháng 11, kỷ niệm cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm)

## • Giáng Sinh 25 Tháng 12

Ngoài ra những ngày lễ cổ truyền theo âm lịch sau đây cũng được nghỉ nguyên ngày:

- Tết Nguyên đán, nghỉ 3 ngày rưỡi từ chiều 30 Tết đến hết ngày mùng 3 Tết
- Giỗ Tổ Hùng Vương, 10 Tháng Ba, nghỉ 2 ngày
- Lễ Phật đản, rằm Tháng Tư (công nhận năm 1958), rằm Tháng Tư
- Thích Ca thành đạo, 6 Tháng Chạp

Tổng cộng là 13 ngày nghỉ chính thức cho công chức.

Ngoài ra còn có những ngày lễ cổ truyền tính theo âm lịch như ngày Giỗ trận Đống Đa (5 Tháng Giêng), Lễ Hai bà Trưng (cũng là ngày Phụ nữ Việt Nam) (6 tháng 2), Giỗ Nguyễn Du (10 Tháng Tám), Lễ Đức Thánh Trần (20 Tháng Tám), Giỗ Lê Lợi (22 Tháng Tám), Giỗ Phan Bội Châu (29 Tháng Chín) cũng là những ngày lễ chính thức tuy công sở vẫn làm việc. Có một số ngày lễ khác như Vu-lan (rằm Tháng Bảy) và tết Trung thu (rằm Tháng Tám) (còn có tên là Ngày Thiếu nhi Sản xuất), Ngày Nông dân Việt Nam (26 Tháng 3), Ngày Quân lực (19 Tháng 6), Ngày Quốc tế Viện trợ (22 Tháng 6) Ngày Cựu chiến binh (9 Tháng 7), Ngày Nhân dân Tự vệ (5 Tháng 8) được liệt vào "ngày đặc biệt" không nghỉ nhưng có tiết mục kỷ niệm của chính quyền.

Một thành tựu văn hóa tại Miền Nam là ngành tân nhạc với khoảng 10.000 bản nhạc ra đời trong khoảng thời gian 1945-75. Đa số những bản nhạc này sau năm 1975 đều bị chính quyền mới cấm lưu hành thường gọi là nhạc vàng.

Chính phủ đã hoàn tất việc xây dựng Thư viện Quốc gia Việt Nam, khởi công từ năm 1968 nhưng đến năm 1971 mới khánh thành tòa cao ốc. Lúc mở cửa, Thư viện có 121.000 đầu sách. Năm 1975 khi

chính quyền mới tiếp thu thì thư viện này có 200.000 đầu sách. Dự tính của chính phủ sẽ tiến tới việc thành lập Hàn lâm Viện nhưng bước đầu chỉ có Ủy ban Điền chế Văn tự thuộc Bộ Văn hóa.

Một đặc điểm của xã hội miền Nam vào thời điểm đó là sự đa dạng của xã hội dân sự, tức thành phần không thuộc chính phủ mà cũng không thuộc thị trường kinh doanh. Những cơ sở tên tuổi trong ngành công tác xã hội là cô nhi viện Dục Anh, Cô nhi viện Quách Thị Trang trại giáo hóa thanh thiếu niên phạm pháp Thủ Đức, viện dưỡng lão Thị Nghè, trung tâm hướng nghiệp Vườn Lài, Quán cơm xã hội Anh Vũ (phát cơm cho người nghèo). Cùng đó là những đoàn thể tiêu biểu như Hội Hồng Thập Tự, tổ chức Hướng đạo Việt Nam, Trường Bách khoa Bình dân, nhóm Thanh niên Phụng sự Xã hội và gia đình Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Thiếu nhi Thánh thể, Phong trào Du ca Việt Nam, Hội Thanh niên Thiện chí, v.v. Đây là một khác biệt lớn giữa hai miền Nam Bắc trong thời gian đất nước chia đôi.

## **Giáo dục**



*Áp phích mô tả lễ khánh thành một trường tiểu học ở Kontum*

Trước năm 1954, ở miền Nam có một chi nhánh của Viện Đại học Hà Nội (tiếng Pháp: *Université de Hà Nội*) đặt tại Sài Gòn. Sau Hiệp định Genève 1954 chia cắt đất nước thành hai vùng tập kết quân sự, chi nhánh này cùng với một bộ phận của Viện Đại học Hà Nội chuyển từ miền Bắc vào trở thành Viện Đại học Quốc gia Việt Nam. Vào năm 1957, Viện Đại học Quốc gia Việt Nam trở thành Viện Đại học Sài Gòn theo sau việc thành lập Viện Đại học Huế. Đến năm 1973, Viện Đại học Sài Gòn đã đào tạo theo chương trình quốc tế. Sau này các bác sĩ Việt Nam di tản sang Mỹ, chỉ cần một hai năm đào tạo lại và học thêm tiếng Anh là hành nghề được.

Ngoài Viện Đại học Sài Gòn, Việt Nam Cộng hòa còn có các viện đại học khác như Viện Đại học Huế, Viện Đại học Đà Lạt, Viện Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Vạn Hạnh, Viện Đại học Minh Đức,

Viện Đại học Hòa Hảo, Viện Đại học Cao Đài, v.v... Năm 1973, tổng số sinh viên đại học tăng lên 98.832 người so với chỉ 2.900 người vào năm 1955. Số học sinh trung học trong cùng năm ấy là trên một triệu so với 43.000; và học sinh tiểu học, trên ba triệu so với 401.000. Ngoài ra còn các trường đại học cộng đồng (trường đại học hệ hai năm), trường huấn nghiệp và các chương trình công nghệ. Các trường đại học cộng đồng được thiết lập từ năm 1970 trở đi, đặt cơ sở ở Định Tường, Nha Trang, Sài Gòn, Đà Nẵng, Vĩnh Long...

Triết lý giáo dục của Việt Nam Cộng hòa là "nhân bản, dân tộc và khai phóng". Điều này ghi trong tài liệu *Những nguyên tắc căn bản* do Bộ Giáo dục ấn hành năm 1959 và sau đó được ghi lại trong Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa 1967. Tuy nhiên, chính phủ Việt Nam Cộng hòa lại chưa có văn bản cụ thể hóa cách hiểu ba nguyên tắc này là như thế nào, vì vậy, khi áp dụng những nguyên tắc này vào thực tế thì bị lúng túng, vá vấu. Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa cũng ghi nhận "nhà nước cố gắng xây dựng nền giáo dục cơ bản có tính cách cưỡng bách và miễn phí", "giáo dục đại học được tự trị" và "những người có khả năng mà không có phương tiện sẽ được nâng đỡ để theo đuổi học vấn". Tuy nhiên, do ngân sách giáo dục eo hẹp, hệ thống trường học thiếu thốn và không có chính sách khuyến học hiệu quả nên có nhiều trẻ em nghèo vẫn không thể đến trường. Chỉ khoảng 24% tổng số thiếu niên ở lứa tuổi từ 12 đến 18 là được đi học. Nội san A&S cho biết: "*Cứ 100 em vào lớp đầu của bậc tiểu học thì chỉ có 3 em được học trung học đệ nhị cấp, còn 97 em bị hất ra ngoài nền giáo dục đại chúng của ông Thiệu, và trong tiểu học có 51% học sinh không được học lên lớp 4*" Tới năm 1974, tỷ lệ người dân biết đọc và viết của Việt Nam Cộng hòa ước tính vào khoảng 70% dân số, 30% còn lại vẫn mù chữ.

Trong suốt quá trình tồn tại, giáo dục Việt Nam Cộng hòa có sự hỗ trợ lớn cả về tài chính và nhân sự của Mỹ. Theo Nguyễn Khắc Viện, mục tiêu của Mỹ trong việc này là đào tạo nên đội ngũ cán bộ chính phủ chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng và văn hóa Mỹ. Nhiều bộ sách giáo khoa được lồng ghép nhiều mục tiêu chống Cộng của Việt Nam Cộng hòa, ví dụ sách giáo khoa giáo dục công dân lớp 4 của Bộ giáo dục năm 1960 ghi rằng "*Cộng sản là những kẻ phản bội gia đình, đất nước và tôn giáo*". Có quan điểm cho rằng các môn học về xã hội (lịch sử, địa lý) thời Việt Nam Cộng hòa thường nặng về ca tụng sự viện trợ của Pháp, Mỹ, nên độc lập giả hiệu của chế độ tay sai và biện minh cho hành động xâm lược của ngoại quốc.

## Y tế

Hệ thống y tế nhìn chung là nhỏ bé, thường bị quá tải và thiếu thuốc men. Theo cựu bộ trưởng y tế Việt Nam Cộng hòa trả lời thì vào năm 1967, toàn miền nam khi đó chỉ có khoảng 160 bác sĩ, và chỉ có khoảng 5 nữ hộ sinh cho mỗi 100.000 người dân. Toàn bộ chương trình y tế công cộng của Việt Nam Cộng hòa chỉ được phân bổ khoảng 2% chi tiêu ngân sách. Tại Huế, một bệnh viện 1.500 giường hoàn toàn không nhận được dụng cụ y tế từ Chính phủ, chỉ có sự trợ giúp từ chính phủ Tây Đức thì nó có thể tiếp tục hoạt động. Bác sĩ David McLanahan cho biết vào mùa hè năm 1966, Bệnh viện phẫu thuật Đà Nẵng có 350 giường bệnh nhưng chưa bao giờ có dưới 700 bệnh nhân. Toàn miền Nam chỉ có khoảng 100 bệnh viện, trạm y tế với khoảng 25.000 giường bệnh, việc 2 hoặc 3 bệnh nhân nằm chung một giường không phải là hiếm (2 bệnh nhân nằm chung một giường đã trở thành quy tắc bắt buộc tại Đà Nẵng).

Bệnh viện nhi duy nhất phải chứa khoảng 600 bệnh nhân cho 220 giường bệnh, nên nhiều trẻ phải nằm trên giấy báo và trong các bệnh viện khác, một số tờ báo và giấy gói thường được sử dụng để băng bó vết thương, vì đó là chất liệu duy nhất có sẵn. Viện trợ y tế của



Mỹ không thấm thía gì so với hàng ngàn trẻ em bị bỏng nặng bởi bom napalm và bom phosphor do quân Mỹ thả xuống. Bệnh nhân bỏng nặng nhiều khi chỉ được sơ cứu rồi bị đuổi khỏi phòng bệnh để lấy chỗ cho những trường hợp nguy cấp hơn. Kết quả là nhiều trường hợp phải cắt cụt chi để đỡ tồn thời gian điều trị.

## **Thể thao**

Các đội tuyển thể thao của Việt Nam Cộng hòa đã sớm tham gia thi đấu quốc tế tại châu Á, đặc biệt là môn bóng đá. Đội thể thao của Việt Nam Cộng hòa tham dự thể thao ở các kỳ đại hội SEAP Games (nay là SEA Games), Asiad, Thế vận hội Mùa hè đến năm 1975.

Về bóng đá, đội tuyển Việt Nam Cộng hòa có 2 thành tích chính: giành huy chương vàng môn bóng đá tại SEAP Games năm 1959 (giải đấu năm đó có 4 đội tham dự), và giành cúp vô địch giải Merdeka Cup năm 1966 Tuy nhiên, kể từ năm 1970, thành tích của đội bị suy giảm, số trận thắng ít hơn nhiều so với số trận thua.

Với các môn thể thao nói chung, Việt Nam Cộng hòa giành được 2 chiếc huy chương vàng tại Đại hội Thể thao châu Á 1958 ở Nhật Bản và xếp hạng 8 trong số 20 nước tham gia kỳ đại hội này Ngoài ra Việt Nam Cộng hòa còn tham gia nhiều môn thể thao tại các kỳ đại hội thể thao Đông Nam Á (SEAP Game, tiền thân của SEAGames sau này), Asiad đến năm 1975. Nhìn chung tại SEAP Game, đoàn Việt Nam Cộng hòa thường xếp vị trí 5/6 hoặc 6/7 trong số các đoàn tham dự, có 2 kỳ xếp dưới cả Campuchia (1971 và 1973), chỉ riêng năm 1961 đạt hạng 4/7.

## **Cơ sở hạ tầng**



*Máy bay DC-3 hãng Air Viet Nam và hành khách năm 1961 ở phi trường Phú Quốc*

Một hệ quả của chiến tranh là mang tới cho Miền Nam một hạ tầng cơ sở khá tốt so với các nước đang phát triển trong thời kỳ đó. Để phục vụ mục đích quân Pháp, Mỹ cho xây nhiều trục đường và sân bay, điều này gián tiếp giúp phát triển kinh tế dù việc xây dựng hạ tầng là rất tốn kém và mất thời gian.

### **Giao thông**

Về đường hàng không, ngoài những phi trường lớn như Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Biên Hòa có thể tiếp nhận phản lực đủ loại còn có những phi trường nhỏ ở Đà Lạt, Huế, Kontum, Phú Quốc. Pleiku, Rạch Giá và Qui Nhơn. Cộng thêm vào là khoảng 100 sân bay nhỏ, rải rác khắp nơi, rất tiện cho việc liên lạc giữa các địa phương. Hãng Air Vietnam là công ty không vận chính.



*Khánh thành Xa lộ Biên Hoà*

Về đường thủy và đường bộ, miền Nam có tới 4.780 cây số sông, rạch (3.000 dặm Anh). Hải cảng lớn gồm Sài Gòn, Cam Ranh, Đà Nẵng, Nha Trang, Rạch Giá. Còn đường sá có tới 21.000 km đường trong đó gần 12.000 km là đường trải nhựa, đi được quanh năm. Cầu các loại qua sông tới gần 4.000 cây rất nhiều cầu đã bị hư hỏng do chiến tranh, nhưng sửa chữa lại thì cũng nhanh. Xe lam, xe xích lô máy và phương tiện di chuyển với động cơ dưới 49cc thì không thuộc dạng phải đăng ký. Tính đến năm 1974 thì có tổng cộng 258.514 xe lưu thông trên hệ thống đó (bao gồm 35.384 xe vận tải nặng và 64.229 chiếc xe hơi), chưa kể xe gắn máy (có khoảng 800.000 vào cuối thập niên 1960, tất cả được nhập khẩu từ Nhật và Ý). Tuy nhiên, đến cuối năm 1969, do Mỹ ngừng thuê lao động khiến lạm phát trở nên nghiêm trọng, khiến chính phủ Việt Nam Cộng hòa phải ban lệnh cấm nhập khẩu xe từ nước ngoài.

Xa lộ xây dựng đầu tiên là xa lộ Biên Hòa, khánh thành ngày 28 tháng 4 năm 1961. Về đường sắt, tuyến đường sắt Xuyên Đông Dương đã được Pháp làm xong từ năm 1936, nhưng đến thập niên

1950 thì đoạn đường phía nam vĩ tuyến 17, khoảng 1/3 đã bị hư hại vì chiến tranh, không sử dụng được. Còn lại là hai khúc từ Đông Hà vào Đà Nẵng và từ Sài Gòn ra Ninh Hòa. Việc tái thiết kéo dài bốn năm cho đến năm 1959 thì xe lửa mới chạy được suốt từ Sài Gòn ra Đông Hà, lần đầu tiên sau 12 năm gián đoạn. Năng suất đường sắt lúc đầu có nhiều triển vọng nhưng sang thập niên 1960 thì tình hình an ninh là một cản trở lớn. Năm 1963 trở đi thì xe lửa hành khách không chạy vào đêm nữa vì những đợt tấn công của Mặt trận dân tộc trên tuyến đường từ Huế vào Sài Gòn. Tính đến năm 1971-1972 thì Việt Nam Cộng hòa có 1.240 km đường sắt nhưng chỉ có 57% sử dụng được. Dù vậy, tổng lượng hành khách và hàng hóa chuyên chở bằng đường sắt lại tăng dần.

Tuy nhiên, khi Mỹ dần rút quân thì hạ tầng giao thông dần xuống dốc do thiếu kinh phí duy trì. Đến cuối năm 1969, do Mỹ ngừng thuê lao động người Việt và giảm viện trợ nên kinh tế Việt Nam Cộng Hòa bị suy thoái, lạm phát trở nên nghiêm trọng, khiến chính phủ Việt Nam Cộng hòa phải ban lệnh cấm nhập khẩu xe hơi từ nước ngoài. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 tiếp tục giáng một đòn mạnh vào hệ thống giao thông. Do giá dầu nhập khẩu tăng cao trong khi Mỹ giảm viện trợ kinh tế, Việt Nam Cộng hòa lâm vào tình trạng thiếu xăng dầu, nhiều xe cộ phải xếp xó, những nhà khá giả cũng chỉ đủ tiền mua xăng chạy xe khi có dịp quan trọng. Ngay cả ở Sài Gòn, tình trạng người dân phải đi bộ hoặc đi xe đạp để tới chỗ làm cách xa vài km đã trở nên phổ biến từ năm 1973

### **Hệ thống viễn thông và thông tin**

Tính đến năm 1970 Miền Nam có 20.000 điện thoại dân sự đăng ký, tính cả nước là 30.964. Mạng điện thoại và điện tín thuộc ty bưu điện với đường dây nối Sài Gòn với Đài Bắc, Calcutta, Manila, Osaka, Paris, Brussel, Bern, Bonn, Madrid và New York. Trong nước hệ thống điện thoại nối Sài Gòn với 21 tỉnh lỵ.

Hệ thống phát thanh quốc gia Việt Nam, tức đài radio mang tên Vô tuyến Việt Nam (VTVN) vào giữa thập niên 1960 bao gồm đài trung ương ở Sài Gòn và tám đài khu vực phát sóng từ Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Ban Mê Thuột, Nha Trang, Đà Lạt và Cần Thơ. Ngoài ra có những đài địa phương ở những tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Long An, Kiến Tường và Định Tường. Đến năm 1972 thì có tổng cộng 49 đài phát thanh và 5 đài truyền hình đặt ở Sài Gòn, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang và Cần Thơ. Toàn quốc (1967) có 1.300.000 radio.

Truyền hình thì bắt đầu ngày 7 Tháng Hai 1966, lúc đầu chỉ phát hình một giờ mỗi ngày. Sau vào đầu thập niên 1970 thời lượng phát hình của Đài Truyền hình Việt Nam là sáu giờ mỗi ngày vào buổi chiều. 80% dân chúng ở Miền Nam có thể bắt sóng xem được.

Nhật báo trong nước có 48 tờ nhật báo phát hành, đại đa số bằng tiếng Việt nhưng cũng có nhật báo bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hoa và tiếng Miên. Tính trung bình cho mỗi 1.000 người thì có 51 ấn bản báo chí.

Rạp chiếu bóng tính đến năm 1964 có 170 rạp chiếu phim 35mm, trong đó khoảng 100 rạp tập trung ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn.

### **Điện lực**

Công suất điện lực đạt 125 MW năm 1961 nhưng do chiến tranh nên tụt xuống còn 117 MW (năm 1968). Sang năm 1971 lên được 278 MW.

Phân tích thành phần nguồn điện năm 1961 thì 56% bằng nhiệt điện đốt than, 43% bằng dầu diezen và 1% bằng thủy điện với đập Đa Nhim bắt đầu hoạt động Tháng Tư năm 1961.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t\\_Nam\\_C%E1%BB%99ng\\_h%C3%B2a](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a)*

## **50. Chiến tranh Việt Nam từ năm 1954-1975:**

21 năm nội chiến “nồi da xáo thịt”, 2 bên (Việt Nam Cộng Hòa và Việt Nam dân chủ cộng hòa) đã ngã xuống khoảng từ: 2 triệu miền Bắc và 2 triệu miền Nam (4 triệu sinh mạng, tính cả binh lính và dân thường).



*Nguồn: Từ năm 1954 – 1975*

### **a. Vì sao Việt Nam ít đề cập đến Tết Mậu Thân 1968**

Theo tác giả Bennet Murray trên trang *Politico*, năm mươi năm sau bước ngoặt của cuộc chiến tranh Việt Nam, chính quyền cộng sản vẫn dập tắt các cuộc tranh luận về những kỷ niệm đau thương này.



*Saigon ngày 31/01/1968 trong cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân.  
Ảnh tư liệu AFP*

Ngọc Đại là một người lính quân đội nhân dân 23 tuổi, đang chiến đấu chống lại người Mỹ gần căn cứ Khe Sanh bị bao vây, khi đơn vị ông nhận được một mệnh lệnh gây phẫn khích. Họ sẽ ra khỏi rừng rậm, “*giải phóng*” cố đô Huế ở miền Trung và khởi động một cuộc nổi dậy trên toàn quốc.

Đó là ngày 30 tháng Giêng năm 1968, ba năm sau khi tổng thống Lyndon B. Johnson ra lệnh gọi 125.000 quân Mỹ đến Việt Nam để ngăn không cho cộng sản chiếm được miền Nam, và phần còn lại của Đông Nam Á.

Đại và các đồng chí của mình nhìn sự kiện này theo kiểu khác: với lòng tự hào dân tộc, họ có sứ mệnh thống nhất Việt Nam, tung ra cuộc tấn công bất ngờ vào quân đội Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) và Mỹ, mà nay được biết đến với tên cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân (Tet Offensive).

Ông Đại, năm nay 73 tuổi, khi trả lời phỏng vấn tại nhà ở Hà Nội vào tháng Giêng đã nói: *“Lòng căm thù của người lính miền Bắc là rất lớn. Tất cả các chiến sĩ đều tin rằng chúng tôi sẽ giải phóng được toàn bộ đất nước”*.

Nguyễn Quý Đức, năm đó mới 9 tuổi, có kỷ niệm khác hẳn về dịp đầu năm 1968. Đức về thăm gia đình nhân dịp Tết nguyên đán, ngày lễ quan trọng nhất của người Việt. Cha của anh là một tỉnh trưởng, đang cố gắng duy trì tình hình có vẻ bình thường, tại miền Nam đang bị chiến tranh hoành hành.

Lệnh ngưng bắn đã được thỏa thuận trong dịp Tết, với đa số quân nhân VNCH được về phép. Có nghĩa là một tuần lễ được nghỉ xả hơi trong thời chiến. Nhưng khi đang ngủ trong nhà của người ông, Đức bị những tiếng súng nổ đánh thức vào lúc một giờ sáng. Những người lính có nhiệm vụ bảo vệ gia đình đã biến đâu mất, xung quanh là những người đàn ông nói giọng miền Bắc.

*“Mẹ tôi ra cửa và nói: “Tôi có hai cháu nhỏ ở đây”. Người bộ đội trả lời: “Chúng tôi sẽ bắn bất kỳ ai trông thấy, nếu bà không nói với chúng tôi về tất cả mọi người trong nhà”*. Đức kể lại như thế, trong một nhà hàng hiện ông đang sở hữu ở Hà Nội. Đức nhìn thấy người cha bị dẫn đi và tin rằng ông sẽ bị sát hại, trong khi những người còn lại trong gia đình chen chúc dưới một căn hầm suốt nhiều ngày, cho đến khi được lính Mỹ và VNCH cứu thoát.

### **Tranh luận ở Mỹ, im lặng tại Việt Nam**

Vào dịp kỷ niệm 50 năm, cuộc tiến công Tết Mậu Thân tại Huế và nhiều nơi khác được tranh luận và mổ xẻ trên báo chí, sách vở ; các cuộc hội nghị, chương trình truyền hình và triển lãm được tổ chức trên toàn nước Mỹ, nơi mà sự kiện này đã khiến cho dư luận trở nên chống đối chiến tranh. Nhưng tại Việt Nam, việc kỷ niệm thời điểm lịch sử - diễn ra trong dịp Tết năm nay vào ngày 16/2 - lại khác, nếu



không nói là hoàn toàn khác. Và việc các ông Đại và Đức chấp nhận chia sẻ những kỷ niệm là khá hiếm hoi, trong một đất nước mà sự kiện này hiếm khi được công khai thảo luận.

Mặc cho những cải cách dần dà về thị trường của Hà Nội, và tình hữu nghị đang tăng lên với Hoa Kỳ, những chia rẽ lâu nay giữa miền Bắc và miền Nam còn khá sâu đậm ở Việt Nam. Đối với hàng triệu người miền Nam vẫn coi mình là bên thua cuộc trong chiến tranh, cùng với một số ít người miền Bắc nuôi tiếc chế độ cộng sản, dịp kỷ niệm này là lời nhắc nhở đau thương về một quá khứ đau buồn.

*Politico* nhận định, những ai đã từng sống qua Tết Mậu Thân đều e ngại nói ra, trong một đất nước mà điều luật mơ hồ về tuyên truyền chống Nhà nước có khung hình phạt đến 20 năm tù. Hàng loạt vụ thanh trừng đã xảy ra tại Huế -thành phố nằm trong số những chiến trường đẫm máu nhất - nhưng chính quyền tránh không đề cập đến : chủ đề người Việt giết người Việt quá nhạy cảm.

Khởi đầu cho dịp kỷ niệm 50 năm tổng tấn công Tết Mậu Thân, có rất ít dấu hiệu được tuyên truyền rộng rãi. Thay vào đó, các áp-phích ở Hà Nội, vốn là nét đặc trưng trên khắp các đường phố, lại chào mừng 88 năm ngày thành lập Đảng 3/2. Lễ kỷ niệm chính thức Tết Mậu Thân 1968 diễn ra dưới dạng một bữa tiệc linh đình dành cho các cán bộ cao cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh, với các màn trình diễn văn nghệ.

Theo ông Nguyễn Quang A, 72 tuổi, một doanh nhân về hưu và cựu đảng viên đã trở thành một nhà ly khai ở Hà Nội, ký ức về Tết Mậu Thân chỉ được công khai nói đến bằng những từ ngữ mơ hồ. “*Tôi nghĩ rằng Đảng muốn chôn vùi mọi kỷ niệm cũ, vì nó làm suy yếu tính chính danh của họ*”.

Còn ông Đức, mà người cha là viên chức dân sự đã bị cầm tù 12 năm và không hề được xét xử, nói rằng thảm kịch không được biết đến rộng rãi này là hết sức đáng đau buồn. *“Thật đau khổ khi đi một vòng, gặp gỡ nhiều người, đặc biệt là những người trẻ, mà họ không hề hay biết về những gì đã xảy ra”*.

Hầu hết những câu chuyện về trận đánh và các vụ thanh trừng ở Huế, chỉ được chia sẻ một cách an toàn bên ngoài Việt Nam. Nhưng trong những tuần lễ gần đây, tác giả bài viết đã tìm được một ít nhân chứng lớn tuổi, chấp nhận kể lại một cách thẳng thắn. Đặc biệt là họ chưa bao giờ thổ lộ về những kỷ niệm đẫm máu năm 1968.

Trận đánh Huế, rất dữ dội từ ngày 30 tháng Giêng cho đến tận đầu tháng Ba, là trung tâm của cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân. Trong khi những thành phố khác được tái chiếm sau vài ngày, Huế lại bị chiếm đóng hầu như toàn bộ, chỉ có những nhóm nhỏ thủy quân lục chiến Mỹ và lính VNCH chống chọi với quân Bắc Việt trong trận chiến khốc liệt kéo dài cả tháng trời.

### **Huế và khói nhang Mậu Thân**

Trong trận tiến công Huế, có 216 quân nhân Mỹ, hầu hết là thủy quân lục chiến, đã bị tử trận khi giành giật từng căn nhà một. Quân cộng sản chiến đấu kịch liệt, theo chiến thuật *“nắm thắt lưng địch mà đánh”*, tức tiến sát phòng tuyến của Mỹ để tránh bị dội pháo. Quân Bắc Việt có 2.400 người chết, còn phía VNCH có 452 quân nhân tử trận. Dù quân cộng sản buộc phải rút khỏi Huế, nhưng khả năng giữ được thành phố lâu như thế đã ảnh hưởng đến tuyên bố của chính quyền Johnson là chiến thắng sắp đến gần.

Ông Đức nhắc nhở rằng dù nhiều người Huế không hài lòng về sự hiện diện của người Mỹ tại Việt Nam, nhưng đã hoan nghênh việc quân Mỹ tham dự vào trận đánh và truy quét quân Bắc Việt, cho đến khi họ quay lại vào năm 1975.

Các vụ quân cộng sản giết hại hàng loạt thường dân Huế bị che giấu tại Việt Nam. Chính quyền chỉ mơ hồ nhìn nhận một số “*sai lầm*” trong trận chiến, và nhất quyết không chịu công nhận tính chất “*thảm sát*” như bên ngoài đều gọi. Những tin tức đầu tiên về các vụ sát hại này là từ các nghiên cứu của Mỹ, được tiến hành ngay sau trận chiến. Các hố chôn tập thể được phát hiện xung quanh thành phố. Nhiều người bị trúng đạn hoặc là nạn nhân của những quả bom đã san bằng Huế, những người khác bị trói và bị hành quyết, và một số trường hợp rõ ràng là bị chôn sống. Theo ước tính chính thức của VNCH, có 4.856 người bị sát hại tùy tiện ; còn theo Douglas Pike, một viên chức ngoại giao Mỹ nghiên cứu về trận đánh Huế, thì con số này là 2.800 người.

Ông Mark Bowden, tác giả cuốn “*Huế 1968: Bước ngoặt cho cuộc chiến Mỹ tại Việt Nam*” xuất bản năm 2017, cho *Politico* biết ông ước tính khoảng 2.000 người đã bị sát hại trong một kế hoạch “*thanh trừng*” đã được định sẵn đối với những người làm việc cho chế độ miền Nam, cho dù ông tin rằng con số thực sự sẽ không bao giờ được biết đến. Bowden nói: “*Chắc chắn là mỗi người mà tôi phỏng vấn, từ Việt Cộng, bộ đội Bắc Việt cho đến dân sự, không ai chối cãi những gì đã diễn ra. Điểm tranh cãi duy nhất là có bao nhiêu người đã chết*”.

Ông Trương Văn Quý, một người dân Huế 74 tuổi, sống bằng nghề dạy đàn ghi-ta, là một phóng viên trẻ của báo VNCH trong trận chiến Tết Mậu Thân. Khi tin tức về vụ tấn công lan ra, ông đã từ Saigon ra Huế, và tận mắt thấy thảm cảnh. Trong khi gia đình ông vốn làm việc cho người Mỹ, đã chạy trốn được an toàn, nhiều người láng giềng không có được cái may mắn ấy. Ông Quý nhớ lại: “*Tôi thấy những xác người được đưa ra khỏi hố chôn tập thể, họ đã bị chôn sống*”.

Ông Đại, người bộ đội miền Bắc, nay là nhà soạn nhạc và nằm trong số tương đối ít các công dân Việt Nam công khai kêu gọi chấm dứt chế độ độc đảng, nhớ lại đã thấy có những người bị bắt và đẩy lên xe. Cấp trên nói với ông là những người này làm việc cho chính phủ VNCH, còn những người đi lòng bắt thuộc một “*đơn vị bí mật*”. Đại không biết số phận những người tù này ra sao, nhưng các đồng đội ông được lệnh: “*Đưa ra xe, những người này cần phải được đưa đi cải tạo*”... “*Tôi nghe sơ qua từ những bộ đội khác là họ có nhiệm vụ đào một hố chôn tập thể*”.

Ông Đức, đã di tản sang California năm 1975 và nhập quốc tịch Mỹ, trở về Việt Nam năm 2006, cô tránh đến Huế trong những ngày này. Nêu ra thuật ngữ trong văn hóa Việt, vốn tin tưởng sâu sắc vào những hiện tượng siêu nhiên, ông nói rằng các “*hồn ma*” vẫn vất vưởng trên thành phố. “*Bạn đến một góc nào đó trên đường phố, và bạn nhớ ra rằng có một ngôi mộ ở đây vào năm 1968*”.

Nhà sư Trần Việt Mẫn, 54 tuổi, trụ trì chùa Viên Quang ở Huế nói, những ký ức về Huế vẫn sống động, tục lệ thờ cúng tổ tiên thấm đẫm trong xã hội Việt Nam. Các thành viên trong gia đình của người quá cố hiện vẫn yên lặng cúng bái người thân tại nhà. Ông Mẫn nói rằng người dân Huế đã có được “*hòa bình*”, nhưng vẫn chưa đạt được “*thái bình*” trong tâm tưởng. “*Chiến tranh đã kết thúc, nhưng hòa bình vẫn chưa hoàn toàn đến*”.

Nhà ly khai Nguyễn Quang A so sánh sự e dè của chính quyền Việt Nam trong việc nhìn nhận quá khứ, với thời kỳ hòa giải kéo dài sau cuộc nội chiến Hoa Kỳ. Ông nhấn mạnh, việc hàn gắn vết thương cần có thời gian, ngay cả trong các xã hội dân chủ “*vẫn còn là vấn đề*” giữa các tiểu bang miền Bắc và miền Nam nước Mỹ.

Theo *Politico*, các nỗ lực hòa giải hầu như không hiện hữu tại Việt Nam. Nửa thế kỷ sau tổng tiến công Tết Mậu Thân, đảng Cộng Sản

vẫn khăng khăng là không có nội chiến. Bày tỏ quan điểm khác dễ bị chụp mũ là “*phản động*”, với hậu quả là tù thất nghiệp cho đến những bản án tù lâu dài.

Ông Đức giải thích: “ *Theo luận điệu tuyên truyền thì đảng đã lãnh đạo cuộc chiến chống Mỹ. Nhưng nói rằng không có nội chiến, là làm ngơ việc ba triệu người Việt đã ngã xuống khi cầm súng bắn lẫn nhau, điều đó làm tôi đau khổ và phần nộ*”.

Nguồn: <https://www.rfi.fr/vi/viet-nam/20180221-vi-sao-viet-nam-it-de-cap-den-tet-mau-than-1968>

### *Hình ảnh Tết Mậu Thân (1968)*



*Thảm sát*



*Mộ tập thể bên sông Hương*



*Đô nát sau Mậu Thân*

## **b. Mùa Hè đỏ lửa năm 1972**

**Đại lộ Kinh Hoàng** là tên không chính thức cho một đoạn đường dài khoảng 9 km tại tỉnh Quảng Trị, nơi mà theo tuyên bố của Việt Nam Cộng hòa thì đoàn quân của Việt Nam Cộng hòa đang rút chạy về phía Nam trong Chiến dịch Xuân-Hè 1972 thời kỳ Chiến tranh Việt Nam đã bị trúng pháo kích của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Giữa trưa ngày 30 tháng 3 năm 1972, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam mở một cuộc tiến công mạnh mẽ. Tất cả đồng loạt vượt sông Bến Hải, tràn qua ranh giới quân sự, pháo kích và tấn công vào lực lượng quân đội của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa đóng tại tỉnh Quảng Trị.

Để mở đường qua sông, pháo binh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam với các loại pháo 100 ly, 122 ly, 130 ly cũng như hỏa tiễn 122 ly, từ Vĩnh Linh bên kia cầu Hiền Lương, đồng loạt bắn phá tất cả các căn cứ hỏa lực của Mỹ và quân đội Sài Gòn, với mức độ tàn phá kinh khủng chưa từng có. Hai trung đoàn 2 và 56/SĐ3BB quân đội Sài Gòn bị tổn thất nặng nề về nhân mạng, đồng thời làm cho tinh thần binh sĩ Trung đoàn 56 quân đội Sài Gòn dao động mạnh và hoảng sợ, phải đầu hàng nhanh chóng

Ngày 31 tháng 3, căn cứ hỏa lực của tiểu đoàn 4 TQLC tại núi Ba Hô và Sarge bị tràn ngập, phải di tản vào lúc 9 giờ 40 tối sau khi tổn thất nặng. Ngày 1 tháng 4, các căn cứ Đông Hà, Cam Lộ, Ái Tử bị pháo kích nặng nề nhưng nhờ hải pháo của Đệ thất Hạm đội Hoa Kỳ nên Quân Giải phóng vẫn chưa chiếm được. Tuy nhiên trước sức tấn công mạnh mẽ của Quân Giải phóng, lần lượt các căn cứ hỏa lực A-1, A-2, A-3, A-4 do Sư đoàn 3 bộ binh quân đội Sài Gòn trấn giữ, bị tấn chiếm, còn căn cứ Fuller và Khe Gió thì phải "di tản chiến thuật". Căn cứ Holcomb của TQLC cũng bị tràn ngập lúc 12 giờ 30 khuya đêm 2 tháng 4.

Ngày 30 tháng 4, tư lệnh chiến trường kiêm tư lệnh SĐ3 Bộ Binh quân đội Sài Gòn là Chuẩn tướng Vũ Văn Giai, triệu tập phiên họp đặc biệt và quan trọng để bàn kế hoạch giữ thành phố Quảng Trị và bỏ căn cứ hỏa lực Ái Tử. Tuy nhiên, trong cuộc lui quân, trên 2.000 quân khi qua cầu Thạch Hãn thì cầu bị sập, khiến cho một số lớn chiến xa, xe cộ, đại bác và quân trang quân dụng... phải bị bỏ lại phía bên kia cầu và bị quân Giải phóng chiếm mất. Cùng với dòng lính đang rút chạy cũng nhập lại thành một đoàn dài lẫn lộn cả các loại lính. Lúc đó Quốc lộ 1, đoạn từ Hải Lăng về Mỹ Chánh, đang bị QGPMNVN chiếm và đóng chốt, nhất là cầu sông Nhung, nằm giữa Quốc lộ. Đoàn người xuôi Nam hỗn loạn, lớp lớp quân lính trộn vào với lính, các đơn vị lẫn lộn không còn công tác chỉ huy thống nhất. Binh lính, sĩ quan tìm cách bỏ chạy bằng đủ loại phương tiện, từ chạy bộ quang gánh đến quân xa, thiết giáp, xe đò, xe lam, xe máy. Một số quân nhân còn khả năng tác chiến cá nhân hay ở cấp đơn vị nhỏ, mạnh ai nấy đánh và mạnh ai nấy chạy nhưng không còn khả năng hành quân nhỏ chốt mở đường. Tình trạng này đã làm gián đoạn giao thông, đoàn xe di tản của binh lính, dài hơn ba cây số.

Đài RFA (của Hoa Kỳ) cho rằng: "Vào lúc đó, bộ đội cộng sản đã bắn trực diện vào dòng người chạy loạn trên quốc lộ 1 đoạn từ thị xã Quảng Trị cũ qua Hải Lăng tới Huyện Phong Điền, và "hàng chục ngàn thường dân đã chết trên đoạn đường này, và cái tên Đại lộ Kinh Hoàng được nhắc tới từ ngày đó". Tuy nhiên, chưa có nguồn độc lập xác nhận tin của RFA

*Nguồn:*

[https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i\\_l%E1%BB%99\\_Kinh\\_Ho%C3%A0ng](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_l%E1%BB%99_Kinh_Ho%C3%A0ng)

***Hình ảnh trên đại lộ “kinh hoàng” Quảng Trị:***





People Flee on Foot, Bike and Truck  
Quang Tri, South Vietnam- People move out any way they can as they leave the area of Quang Tri City April 3rd. Quang Tri residents fled in the face of a major North Vietnamese offensive in the area.





Vietnam.com

Nguyen Thanh's photo



Horror Highway, Quang Tri 1972

D.T. Vu's collection



In memory of the victims, a shrine has been built by the side of Highway 1 after the city of Quang Tri was reclaimed. Today, one wonders the shrine still exists.





Above: July 24, 1972—South Vietnamese troops make their way through the rubble as they move forward against enemy troops in Quang Tri City.



Horror Highway, Quang Tri 1972

D.T.Vu's collection



Ennio Jacobucci's photo

Out of the War. Quang Tri, South Vietnam: South Vietnamese soldier carries young victim of war after a truck in which the youngster was riding struck a mine four mile south of Quang Tri recently.



Horror Highway, Quang Tri 1972

D.T.Vu's collection



*Nguồn:*

<https://www.facebook.com/media/set/?set=a.462553080482283.1073741836.361089103962015&type=1>

## **51. Hiệp định Paris năm 1973**

### **HIỆP ĐỊNH VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM**

Các bên tham gia Hội nghị Pa-ri về Việt Nam,

Nhằm mục đích chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam trên cơ sở tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, góp phần củng cố hòa bình ở châu Á và thế giới,

Đã thảo luận, cam kết tôn trọng và thi hành những điều khoản sau đây:

## Chương I

# CÁC QUYỀN DÂN TỘC CƠ BẢN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM

### Điều 1

Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam như Hiệp định Giơ-ne-vơ năm một nghìn chín trăm năm mươi tư về Việt Nam đã công nhận.

## Chương II

# CHẤM DỨT CHIẾN SỰ – RÚT QUÂN

### Điều 2

Một cuộc ngừng bắn sẽ được thực hiện trên khắp miền Nam Việt Nam kể từ hai mươi bốn giờ (giờ GMT), ngày hai mươi bảy tháng giêng năm một nghìn chín trăm bảy mươi ba.

Cùng ngày giờ nói trên, Hoa Kỳ sẽ chấm dứt mọi hoạt động quân sự của Hoa Kỳ chống lãnh thổ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bằng mọi lực lượng trên bộ, trên không, trên biển bất cứ từ đâu tới, và sẽ chấm dứt việc thả mìn tại vùng biển, các cảng và sông ngòi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Hoa Kỳ sẽ tháo gỡ, làm mất hiệu lực vĩnh viễn, phá hủy tất cả những mìn ở vùng biển, các cảng và sông ngòi ở miền Bắc Việt Nam ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

Việc chấm dứt hoàn toàn chiến sự nói trong điều này là vững chắc và không thời hạn.

### Điều 3

Các bên cam kết giữ vững ngừng bắn, bảo đảm hòa bình lâu dài và vững chắc.

Bắt đầu từ khi ngừng bắn:

- a) Các lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đồng minh của Hoa Kỳ và của Việt Nam cộng hòa sẽ ở nguyên vị trí của mình trong lúc chờ đợi thực hiện kế hoạch rút quân. Ban liên

hợp quân sự bốn bên nói trong Điều 16 sẽ quy định những thể thức.

- b) Các lực lượng vũ trang của hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ở nguyên vị trí của mình. Ban liên hợp quân sự hai bên nói trong Điều 17 sẽ quy định vùng do mỗi bên kiểm soát và những thể thức trú quân.
- c) Các lực lượng chính quy thuộc mọi quân chủng và binh chủng và các lực lượng không chính quy của các bên ở miền Nam Việt Nam phải ngừng mọi hoạt động tấn công nhau và triệt để tuân theo những điều quy định sau đây:
  - Ngăn cấm mọi hoạt động vũ lực trên bộ, trên không và trên biển;
  - Ngăn cấm mọi hành động đối địch, khủng bố và trả thù của cả hai bên.

#### Điều 4

Hoa Kỳ sẽ không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

#### Điều 5

Trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ khi ký Hiệp định này, sẽ hoàn thành việc rút hoàn toàn ra khỏi miền Nam Việt Nam mọi quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, kể cả nhân viên quân sự kỹ thuật, nhân viên quân sự liên quan đến chương trình bình định, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3(a). Cố vấn của các nước nói trên cho tất cả các tổ chức bán quân sự và lực lượng cảnh sát cũng sẽ rút trong thời hạn đó.

#### Điều 6



Việc hủy bỏ tất cả các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3(a) sẽ hoàn thành trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ khi ký Hiệp định này.

#### Điều 7

Từ khi thực hiện ngừng bắn cho đến khi thành lập chính phủ ở Điều 9(b) và Điều 14 của Hiệp định này, hai bên miền Nam sẽ không được nhận đưa vào miền Nam Việt Nam quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, kể cả nhân viên quân sự kỹ thuật, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.

Hai bên miền Nam Việt Nam được phép từng thời gian thay thế vũ khí, đạn dược, dụng cụ chiến tranh đã bị phá hủy, hư hỏng, hao mòn hoặc dùng hết từ sau khi ngừng bắn, trên cơ sở một đổi một, cùng đặc điểm và tính năng, có sự giám sát của Ban liên hợp quân sự hai bên miền Nam Việt Nam và Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát.

#### Chương III

### VIỆC TRAO TRẢ NHÂN VIÊN QUÂN SỰ BỊ BẮT, THƯỜNG DÂN NƯỚC NGOÀI BỊ BẮT VÀ NHÂN VIÊN DÂN SỰ VIỆT NAM BỊ BẮT VÀ GIAM GIỮ

#### Điều 8

a) Việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt sẽ tiến hành song song và hoàn thành không chậm hơn ngày hoàn thành việc rút quân nói trong Điều 5. Các bên sẽ trao đổi danh sách đầy đủ những nhân viên quân sự và thường dân nước ngoài bị bắt nói trên vào ngày ký kết Hiệp định này.

b) Các bên sẽ giúp đỡ nhau tìm kiếm tin tức về những nhân viên quân sự của các bên và thường dân nước ngoài của các bên bị mất tích trong chiến đấu, xác định vị trí và bảo quản mồ mả của những người bị chết, nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc cất

bốc và hồi hương hài cốt và có những biện pháp khác cần thiết để tìm kiếm tin tức những người còn coi là mất tích trong chiến đấu.

- c) Về vấn đề trao trả các nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam giải quyết trên cơ sở những nguyên tắc của Điều 21(b) của Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam ngày hai mươi tháng bảy năm một nghìn chín trăm năm mươi tư. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ làm việc đó trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, nhằm chấm dứt thù hận, giảm bớt đau khổ và đoàn tụ các gia đình. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ gắng hết sức mình để giải quyết vấn đề này trong vòng chín mươi ngày sau khi ngừng bắn có hiệu lực.

## Chương IV

### VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN TỰ QUYẾT CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM VIỆT NAM

#### Điều 9

Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa cam kết tôn trọng những nguyên tắc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam sau đây:

- a) Quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và phải được tất cả các nước tôn trọng.
- b) Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của miền Nam Việt Nam thông qua tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế.
- c) Các nước ngoài sẽ không được áp đặt bất cứ xu hướng chính trị hoặc cá nhân nào đối với nhân dân miền Nam Việt Nam.

#### Điều 10

Hai bên miền Nam Việt Nam cam kết tôn trọng ngừng bắn và giữ vững hòa bình ở miền Nam Việt Nam, giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng và tránh mọi xung đột bằng vũ lực.

#### Điều 11

Ngay sau khi ngừng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ:

- Thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, xóa bỏ thù hận, cấm mọi hành động trả thù và phân biệt đối xử với những cá nhân hoặc tổ chức đã hợp tác với bên này hoặc bên kia;
- Bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân: tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại, tự do cư trú, tự do làm ăn sinh sống, quyền tư hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh.

#### Điều 12

- a) Ngay sau khi ngừng bắn, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hiệp thương trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, tôn trọng lẫn nhau và không thôn tính nhau để thành lập Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc gồm ba thành phần ngang nhau. Hội đồng sẽ làm việc theo nguyên tắc nhất trí. Sau khi Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc nhậm chức, hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hiệp thương về việc thành lập các hội đồng cấp dưới. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ký một hiệp định về các vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam càng sớm càng tốt, và sẽ làm hết sức mình để thực hiện việc này trong vòng chín mươi ngày sau khi ngừng bắn có hiệu lực, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân miền Nam Việt Nam là hòa bình, độc lập và dân chủ.
- b) Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc có nhiệm vụ đôn đốc hai bên miền Nam Việt Nam thi hành Hiệp định này, thực

hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc, bảo đảm tự do dân chủ. Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do và dân chủ như đã nói trong Điều 9(b) và quy định thủ tục và thể thức của cuộc tổng tuyển cử này. Các cơ quan quyền lực mà cuộc tổng tuyển cử đó sẽ bầu ra sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam thông qua hiệp thương mà thỏa thuận. Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc cũng sẽ quy định thủ tục và thể thức tuyển cử địa phương theo như hai bên miền Nam Việt Nam thỏa thuận.

### Điều 13

Vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam giải quyết trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, không có sự can thiệp của nước ngoài, phù hợp với tình hình sau chiến tranh. Trong số những vấn đề hai bên miền Nam Việt Nam thảo luận có các biện pháp giảm số quân của họ và phục viên số quân đã giảm. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ hoàn thành việc đó càng sớm càng tốt.

### Điều 14

Miền Nam Việt Nam sẽ thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập. Miền Nam Việt Nam sẵn sàng thiết lập quan hệ với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị và xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và nhận viện trợ kinh tế, kỹ thuật của bất cứ nước nào không kèm theo điều kiện chính trị. Vấn đề nhận viện trợ quân sự sau này cho miền Nam Việt Nam sẽ thuộc thẩm quyền của chính phủ được thành lập sau tổng tuyển cử ở miền Nam Việt Nam nói trong Điều 9(b).

### Chương V

## VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT NƯỚC VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA MIỀN BẮC VÀ MIỀN NAM VIỆT NAM

### Điều 15

Việc thống nhất nước Việt Nam sẽ được thực hiện từng bước bằng phương pháp hòa bình trên cơ sở bàn bạc và thỏa thuận giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam, không bên nào cưỡng ép hoặc thôn tính bên nào và không có sự can thiệp của nước ngoài. Thời gian thống nhất sẽ do miền Bắc và miền Nam thỏa thuận.

Trong khi chờ đợi thống nhất:

- a) Giới tuyến quân sự giữa hai miền tại vĩ tuyến thứ mười bảy chỉ là tạm thời và không phải là một ranh giới về chính trị hoặc về lãnh thổ như quy định trong đoạn 6 của Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vơ năm một nghìn chín trăm năm mươi tư.
- b) Miền Bắc và miền Nam Việt Nam sẽ tôn trọng khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến quân sự tạm thời.
- c) Miền Bắc và miền Nam Việt Nam sẽ sớm bắt đầu thương lượng nhằm lập lại quan hệ bình thường về nhiều mặt. Trong các vấn đề sẽ được thương lượng, có vấn đề thể thức đi lại dân sự qua giới tuyến quân sự tạm thời.
- d) Miền Bắc và miền Nam Việt Nam sẽ không tham gia bất cứ liên minh quân sự hoặc khối quân sự nào và không cho phép nước ngoài có căn cứ quân sự, quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự trên đất mình, như Hiệp định Giơ-ne-vơ năm một nghìn chín trăm năm mươi tư về Việt Nam quy định.

## Chương VI

### CÁC BAN LIÊN HỢP QUÂN SỰ, ỦY BAN QUỐC TẾ KIỂM SOÁT VÀ GIÁM SÁT, HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

#### Điều 16

- a) Các bên tham gia Hội nghị Pa-ri về Việt Nam sẽ cử ngay đại diện để thành lập Ban liên hợp quân sự bốn bên có nhiệm vụ

bảo đảm sự phối hợp hành động của các bên trong việc thực hiện các điều khoản sau đây của Hiệp định này:

- Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngừng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam;
  - Điều 3(a) về việc ngừng bắn của lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác nói trong điều này;
  - Điều 3(c) về việc ngừng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam;
  - Điều 5 về việc rút ra khỏi miền Nam Việt Nam quân đội của Hoa Kỳ và quân đội của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3(a);
  - Điều 6 về việc hủy bỏ các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3(a);
  - Điều 8(a) về việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt;
  - Điều 8(b) về việc các bên giúp đỡ nhau tìm kiếm tin tức về những nhân viên quân sự của các bên và thường dân nước ngoài của các bên bị mất tích trong chiến đấu.
- b) Ban liên hợp quân sự bốn bên sẽ làm việc theo nguyên tắc hiệp thương và nhất trí. Những vấn đề bất đồng sẽ chuyển cho Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát.
- c) Ban liên hợp quân sự bốn bên sẽ bắt đầu hoạt động ngay sau khi ký kết Hiệp định này và chấm dứt hoạt động trong thời hạn sáu mươi ngày, sau khi việc rút quân của Hoa Kỳ và quân của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3(a) và việc trao trả nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt đã hoàn thành.

d) Bốn bên sẽ thỏa thuận ngay về tổ chức, thể thức làm việc, phương pháp hoạt động và chi phí của Ban liên hợp quân sự bốn bên.

## Điều 17

a) Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ cử ngay đại diện để thành lập Ban liên hợp quân sự hai bên có nhiệm vụ bảo đảm sự phối hợp hành động của hai bên miền Nam Việt Nam trong việc thực hiện các điều khoản sau đây của Hiệp định này:

- Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngừng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam, sau khi Ban liên hợp quân sự bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;
- Điều 3(b) về việc ngừng bắn giữa hai bên miền Nam Việt Nam;
- Điều 3(c) về việc ngừng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam, sau khi Ban liên hợp quân sự bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;
- Điều 7 về việc không được đưa quân đội vào miền Nam Việt Nam và tất cả những điều khoản khác của điều này;
- Điều 8(c) về vấn đề trao trả các nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam;
- Điều 13 về việc giảm số quân của hai bên miền Nam Việt Nam và phục viên số quân đã giảm.

b) Những vấn đề bất đồng sẽ chuyển cho Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát.

c) Sau khi Hiệp định này được ký kết, Ban liên hợp quân sự hai bên sẽ thỏa thuận ngay những biện pháp và tổ chức nhằm thực hiện ngừng bắn và giữ gìn hòa bình ở miền Nam Việt Nam.

## Điều 18

- a) Sau khi ký kết Hiệp định này, thành lập ngay Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát.
- b) Cho đến khi Hội nghị quốc tế nói ở Điều 19 có những sắp xếp dứt khoát, Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát việc thi hành những điều khoản sau đây của Hiệp định này:
  - Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngừng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam;
  - Điều 3(a) về việc ngừng bắn của lực lượng của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác nói trong điều này;
  - Điều 3(c) về việc ngừng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam;
  - Điều 5 về việc rút ra khỏi miền Nam Việt Nam quân đội của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3(a);
  - Điều 6 về việc hủy bỏ các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và của các nước ngoài khác đã nói ở Điều 3(a);
  - Điều 8(a) về việc trao trả những nhân viên quân sự của các bên bị bắt và thường dân nước ngoài của các bên bị bắt.

Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát lập những tổ kiểm soát để làm những nhiệm vụ của mình. Bốn bên sẽ thỏa thuận ngay về chỗ đóng và sự hoạt động của các tổ đó. Các bên sẽ làm dễ dàng cho hoạt động của các tổ đó.

- c) Cho đến khi Hội nghị quốc tế có những sắp xếp dứt khoát, Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát sẽ báo cáo với hai bên miền Nam Việt Nam những vấn đề về việc kiểm soát và giám sát việc thi hành những điều khoản sau đây của Hiệp định này:



- Đoạn đầu của Điều 2 về việc thực hiện ngừng bắn trên khắp miền Nam Việt Nam, sau khi Ban liên hợp quân sự bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;
- Điều 3(b) về việc ngừng bắn giữa hai bên miền Nam Việt Nam;
- Điều 3(c) về việc ngừng bắn giữa tất cả các bên ở miền Nam Việt Nam, sau khi Ban liên hợp quân sự bốn bên chấm dứt hoạt động của mình;
- Điều 7 về việc không được đưa quân đội vào miền Nam Việt Nam và tất cả các điều khoản khác của điều này;
- Điều 8(c) về vấn đề trao trả các nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ ở miền Nam Việt Nam;
- Điều 9(b) về tổng tuyển cử tự do và dân chủ ở miền Nam Việt Nam;
- Điều 13 về việc giảm số quân của hai bên miền Nam Việt Nam và phục viên số quân đã giảm.

Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát lập những tổ kiểm soát để làm nhiệm vụ của mình. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ thỏa thuận ngay về chỗ đóng và sự hoạt động của các tổ đó. Hai bên miền Nam Việt Nam sẽ làm dễ dàng cho hoạt động của các tổ đó.

- d) Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát sẽ gồm đại diện của bốn nước: Ba Lan, Ca-na-đa, Hung-ga-ri, In-đô-nê-xi-a. Các thành viên của Ủy ban quốc tế sẽ luân phiên làm Chủ tịch trong từng thời gian do Ủy ban quốc tế quy định.
- e) Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát thi hành nhiệm vụ của mình theo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền của miền Nam Việt Nam.

- f) Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát làm việc theo nguyên tắc hiệp thương và nhất trí.
- g) Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát sẽ bắt đầu hoạt động khi ngừng bắn có hiệu lực ở Việt Nam. Đối với các điều khoản liên quan đến bốn bên nói trong Điều 18(b), Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát chấm dứt hoạt động của mình khi nhiệm vụ kiểm soát và giám sát của Ủy ban đối với các điều khoản đó đã hoàn thành. Đối với các điều khoản liên quan đến hai bên miền Nam Việt Nam nói ở Điều 18(c), Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát chấm dứt hoạt động của mình theo yêu cầu của chính phủ được thành lập sau tổng tuyển cử ở miền Nam Việt Nam nói ở Điều 9(b).
- h) Bốn bên thỏa thuận ngay về tổ chức, phương tiện hoạt động và chi phí của Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát. Mọi quan hệ giữa Ủy ban quốc tế và Hội nghị quốc tế sẽ do Ủy ban quốc tế và Hội nghị quốc tế thỏa thuận.

## Điều 19

Các bên thỏa thuận về việc triệu tập một Hội nghị quốc tế trong vòng ba mươi ngày kể từ khi ký Hiệp định này để ghi nhận các Hiệp định đã ký kết; bảo đảm chấm dứt chiến tranh, giữ vững hòa bình ở Việt Nam, tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam; góp phần vào hòa bình và bảo đảm hòa bình ở Đông Dương.

Hoa Kỳ và Việt Nam dân chủ cộng hòa, thay mặt các bên tham gia Hội nghị Pa-ri về Việt Nam, sẽ đề nghị các bên sau đây tham gia Hội nghị quốc tế này: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Pháp, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết, Liên hiệp Vương quốc Anh, bốn nước trong Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát và Tổng thư ký Liên hợp quốc, cùng với các bên tham gia Hội nghị Pa-ri về Việt Nam.

## Chương VII

### ĐỐI VỚI CAM-PU-CHIA VÀ LÀO

#### Điều 20

- a) Các bên tham gia Hội nghị Pa-ri về Việt Nam phải triệt để tôn trọng Hiệp định Giơ-ne-vơ năm một nghìn chín trăm năm mươi tư về Cam-pu-chia và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm một nghìn chín trăm sáu mươi hai về Lào đã công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Cam-pu-chia và nhân dân Lào: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các nước đó. Các bên phải tôn trọng nền trung lập của Cam-pu-chia và Lào.

Các bên tham gia Hội nghị Pa-ri về Việt Nam cam kết không dùng lãnh thổ của Cam-pu-chia và lãnh thổ của Lào để xâm phạm chủ quyền và an ninh của nhau và của các nước khác.

- b) Các nước ngoài sẽ chấm dứt mọi hoạt động quân sự ở Cam-pu-chia và Lào, rút hết và không đưa trở lại vào hai nước đó quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.
- c) Công việc nội bộ của Cam-pu-chia và Lào phải do nhân dân mỗi nước này giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài.
- d) Những vấn đề liên quan giữa các nước Đông Dương sẽ do các bên Đông Dương giải quyết, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

## Chương VIII

### QUAN HỆ GIỮA HOA KỲ VÀ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

#### Điều 21

Hoa Kỳ mong rằng Hiệp định này sẽ mang lại một thời kỳ hòa giải với Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng như với tất cả các dân tộc ở

Đông Dương. Theo chính sách truyền thống của mình, Hoa Kỳ sẽ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công việc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam dân chủ cộng hòa và toàn Đông Dương.

## Điều 22

Việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và việc thực hiện triệt để Hiệp định này sẽ tạo điều kiện thiết lập quan hệ mới, bình đẳng và cùng có lợi giữa Hoa Kỳ và Việt Nam dân chủ cộng hòa, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đồng thời, những việc đó sẽ bảo đảm hòa bình vững chắc ở Việt Nam và góp phần giữ gìn hòa bình lâu dài ở Đông Dương và Đông Nam Á.

## Chương IX

### NHỮNG ĐIỀU KHOẢN KHÁC

## Điều 23

Hiệp định này sẽ có hiệu lực khi đại diện toàn quyền của các bên tham gia Hội nghị Pa-ri về Việt Nam ký. Tất cả các bên có liên quan sẽ thi hành triệt để Hiệp định này và các Nghị định thư của Hiệp định.

Làm tại Pa-ri ngày hai mươi bảy tháng giêng năm một nghìn chín trăm bảy mươi ba, bằng tiếng Anh và tiếng Việt Nam. Bản tiếng Anh và bản tiếng Việt Nam đều là những bản chính thức và có giá trị như nhau.

Thay mặt Chính phủ Hoa Kỳ: [Signed – Signé]	Thay mặt Chính phủ Việt Nam cộng hòa: [Signed – Signé]
---	--



**WILLIAM P. ROGERS**  
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao



**TRẦN VĂN LÂM**  
Tổng trưởng Ngoại giao

Thay mặt  
Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa:  
[Signed – Signé]



**NGUYỄN DUY TRINH**  
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

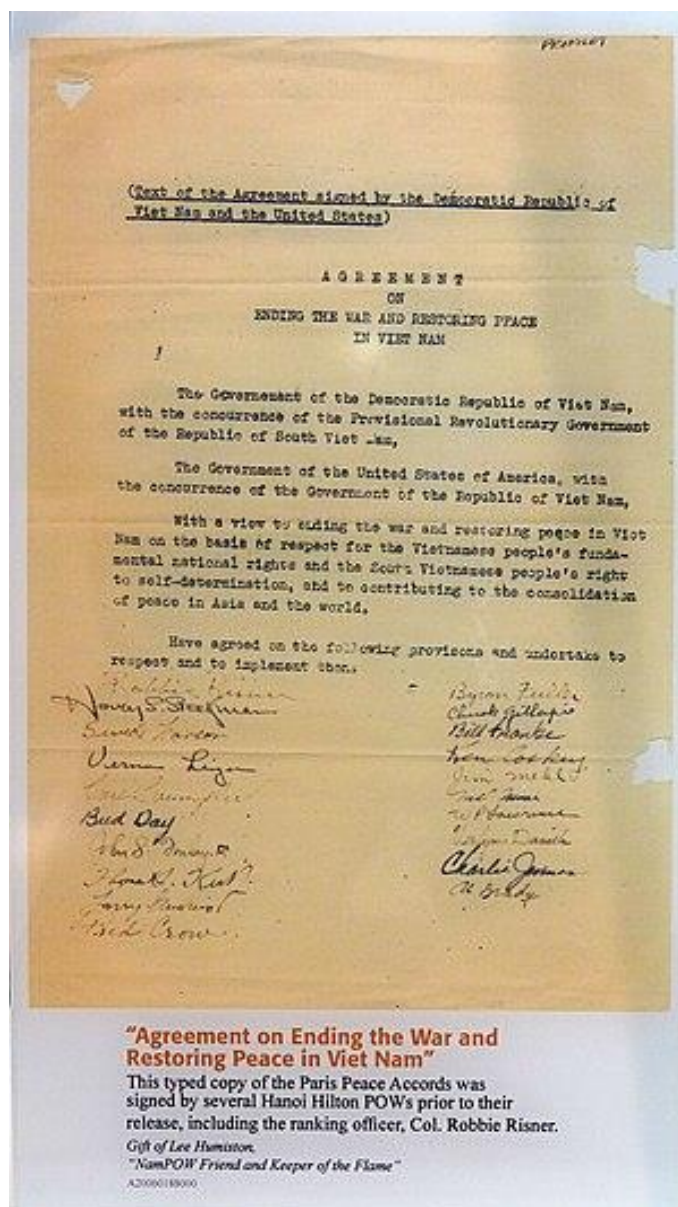
Thay mặt  
Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền  
Nam Việt Nam  
[Signed – Signé]



**NGUYỄN THỊ BÌNH**  
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

*Nguồn:*

[https://vi.wikisource.org/wiki/H%E1%BB%87p\\_%C4%91%E1%BB%8Bnh\\_Paris1973](https://vi.wikisource.org/wiki/H%E1%BB%87p_%C4%91%E1%BB%8Bnh_Paris1973)



Ảnh chụp trang đầu bản sao của "Hiệp định Paris" bằng tiếng Anh; có chữ ký của 20 phi công Mỹ là tù binh tại Hillton Hanoi xác nhận đã được đọc.

**Ngày kí: 27 tháng 1 năm 1973**

**Nơi kí: Paris, Pháp**

**Ngày đưa vào hiệu lực: 28 tháng 1 năm 1973.**

**Ngày hết hiệu lực: Hoàn thành bằng Tổng tuyển cử ngày 25 tháng 4 năm 1976.**

**Các bên tham gia:**



Hoa Kỳ



Việt Nam Dân chủ Cộng hoà



Việt Nam Cộng hoà



Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam

**Hiệp định Paris về Việt Nam** (hay **hiệp định Paris 1973**, **Hiệp định Ba Lê**) là hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam do 4 bên tham chiến: Hoa Kỳ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa ký kết tại Paris ngày 27 tháng 1 năm 1973. Về mặt công khai thì đàm phán có 4 bên và nội dung chính thức của bản Hiệp định cơ bản dựa trên Tuyên bố 10 điểm ngày 8 tháng 5 năm 1969 của phái đoàn Cộng hòa miền Nam Việt Nam, nhưng việc đàm phán để đạt được nội dung hiệp định lại chủ yếu được quyết định bởi các phiên họp kín giữa 2 đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ.

Trong quá trình đàm phán, Hoa Kỳ gần như phớt lờ ý kiến của đoàn Việt Nam Cộng hòa và tự sắp đặt mọi chuyện trong các cuộc họp kín với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong khi phái đoàn Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam lại luôn có sự phân công, phối hợp nhịp nhàng, ăn ý, liên tục thảo luận với nhau trước khi đưa ra quyết sách. Do vậy, sau khi điều khoản Hiệp định được thống nhất giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa-Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hoa Kỳ thì đoàn Việt Nam Cộng hòa lại từ chối ký vì có những điều khoản bất lợi cho họ. Nhưng Việt Nam Cộng hòa chỉ phản đối được vài ngày, bởi sau đó Hoa Kỳ đã đe dọa và buộc đoàn này phải ký Hiệp định.

Lê Đức Thọ và Henry Kissinger, hai nhân vật chủ chốt trong cuộc đàm phán, đã được trao tặng giải Nobel Hòa Bình năm 1973, nhưng Lê Đức Thọ đã từ chối không nhận giải này với lý do hòa bình vẫn chưa lập lại tại Việt Nam. Còn ông Kissinger yêu cầu đại sứ Mỹ tại Na Uy thay mặt mình nhận giải. Ông Lê Đức Thọ cũng cho rằng việc nhận giải sẽ là một sự đánh đồng giữa kẻ xâm lược (Hoa Kỳ) với người bị xâm lược (nhân dân Việt Nam) và sẽ chỉ nhận giải khi giải đó chỉ được trao cho mình ông do giải Nobel hòa bình phải được trao cho đại diện của bên kiến tạo hòa bình (nhân dân Việt Nam).

### **Quá trình đàm phán**

Việc đàm phán giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là được Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề xướng nhằm đạt được một nền hòa bình, thống nhất ở Việt Nam. Sau nhiều lần thỏa thuận, địa điểm tổ chức hội đàm được chọn là thành phố Paris, thủ đô nước Cộng hòa Pháp. Thời gian đàm phán kéo dài từ tháng 5 năm 1968 đến tháng 1 năm 1973. Các bên tham gia ban đầu chỉ có Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ; sau mở ra thành hội nghị bốn bên, có thêm Việt Nam Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng đã đưa ra các giải pháp hòa bình, trong đó đề nghị 10 điểm ngày 8-5-1969 mà sau này đã trở thành xương sống cho bản Hiệp định năm 1973.



## **Giai đoạn 1968-1972**

Khi một bên đang thắng thế trên chiến trường thì đàm phán thường bế tắc và điều đó đúng với Hội nghị Paris suốt thời kỳ từ 1968 đến 1972. Các bên dùng hội nghị như diễn đàn đấu tranh chính trị. Trong giai đoạn này, các phiên đàm phán thường rơi vào bế tắc do tình trạng giằng co trên chiến trường và do phía Hoa Kỳ không chịu đi vào đàm phán thực chất đối với việc rút quân Mỹ. Giai đoạn này cũng xảy ra các cuộc tiếp xúc bí mật của 2 cố vấn đặc biệt: Lê Đức Thọ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Tiến sĩ Henry Kissinger, cố vấn của Tổng thống Hoa Kỳ - Richard Nixon, là đi vào thảo luận thực chất, nhưng cũng không đi được đến thoả hiệp do lập trường các bên quá khác biệt và cục diện chiến trường chưa nghiêng hẳn về bên nào. Ngày 25 tháng 8 năm 1969, Hồ Chí Minh trả lời thư của Tổng thống Mỹ Nixon, yêu cầu phía Mỹ chấm dứt chiến tranh xâm lược và rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam.

## **Giai đoạn 1972-1973**

Đến giữa năm 1972, khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có chủ trương chuyển hướng sang chiến lược hòa bình. Áp lực quốc tế và trong nước đối với Hoa Kỳ về việc ký kết thoả thuận hòa bình ngày càng tăng, đặc biệt áp lực tăng tới đỉnh điểm khi Chiến dịch Lam Sơn 719 của Quân lực Việt Nam Cộng hòa thất bại và được coi là minh chứng cho việc Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Hoa Kỳ đã sụp đổ, thì đàm phán mới đi vào thực chất thoả hiệp.

- Lập trường ban đầu của Hoa Kỳ: quân đội Hoa Kỳ cùng các đồng minh nước ngoài rút khỏi Việt Nam phải đồng thời với việc Quân đội Nhân dân Việt Nam rút khỏi Nam Việt Nam. Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu có quyền tồn tại trong giải pháp hoà bình. Không có Tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam.

- Lập trường ban đầu của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: các lực lượng quân đội Hoa Kỳ phải rút khỏi Việt Nam. Thành lập Chính phủ liên hiệp lâm thời gồm 3 lực lượng chính trị: Chính quyền Sài Gòn, Chính phủ Cách mạng Cộng hòa miền Nam Việt Nam và lực lượng trung lập để tiến hành Tổng tuyển cử thống nhất với miền Bắc. Việc đòi hỏi Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân đội Hoa Kỳ cùng rút khỏi miền Nam Việt Nam là một sự đánh đồng không thể chấp nhận được.

Hiệp định Paris được ký kết vào ngày 27 tháng 1 năm 1973. Ngày 29 tháng 3 năm 1973, quân nhân Mỹ cuối cùng rời Việt Nam, chấm dứt mọi can thiệp quân sự trực tiếp của Hoa Kỳ đối với vấn đề Việt Nam, Hoa Kỳ sẽ chỉ còn duy trì viện trợ và cố vấn quân sự. Từ thời điểm này, tuy vẫn nhận viện trợ quân sự và kinh tế từ Hoa Kỳ nhưng Quân lực Việt Nam Cộng hòa phải đơn phương trực tiếp chiến đấu với Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Đầu năm 1974, Quân lực Việt Nam Cộng hòa tiếp tục có những đợt tấn công nhằm vào lực lượng đối phương tại các khu vực trọng điểm như tại Quân khu 5, Kon Tum, Pleiku, xung quanh Sài Gòn,... Tuy nhiên, từ giữa năm 1974, cường độ tấn công của Quân lực Việt Nam Cộng hòa giảm dần và tương quan lực lượng thực sự nghiêng về Quân giải phóng miền Nam Việt Nam từ cuối năm 1974, thậm chí là thay đổi với tốc độ chóng mặt vì tinh thần của Quân lực Việt Nam Cộng hòa xuống chưa từng thấy khi mất nguồn viện trợ từ Hoa Kỳ cũng như các chiến dịch trước đó không đạt được yêu cầu đề ra.

### **Nội dung chính của hiệp định và lập trường các bên**

Nội dung hiệp định được chia thành chín chương, nói về các chủ đề về cơ bản giống như trong bản dự thảo 9 điểm mà Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thống nhất với nhau vào tháng 10 năm 1972 với xương sống là tuyên bố 10 điểm của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam trước đó. Đó là:



*Phía Hoa Kỳ ký kết Hiệp Định Paris*

### **Vi phạm Hiệp định**

Sau khi lực lượng quân sự Hoa Kỳ rút hết vào cuối tháng 3 năm 1973, phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Giải phóng miền Nam và phía Việt Nam Cộng hòa tố cáo nhau vi phạm Hiệp định. Việt Nam Cộng hòa đã ráo riết thực hiện Chiến dịch Trần ngập lãnh thổ từ đêm 24/01/1973 và hàng loạt kế hoạch quân sự trong toàn bộ năm 1973, đầu năm 1974. Để đáp trả, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Giải phóng miền Nam chuẩn bị cho việc đánh dứt điểm chính quyền Việt Nam Cộng hòa nhưng quá trình chuẩn bị được bắt đầu từ cuối năm 1973 (sau Chiến dịch Trần ngập lãnh thổ được thực thi). Bên cạnh đó, Việt Nam Cộng hòa cũng đã thực hiện Chiến dịch Lý Thường Kiệt từ năm 1973 để từng bước một loại bỏ các lực lượng của Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam nhưng bất thành.

Chiến dịch Trần ngập lãnh thổ thậm chí được Việt Nam cộng hòa lên kế hoạch từ năm 1972 để đề phòng khả năng Hiệp định không có lợi cho Việt Nam Cộng hòa. Các Kế hoạch như Hùng Vương, Lý Thường Kiệt (1973-1974) và kế hoạch toàn diện lâu dài (1973-1978) đã được Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đưa ra nhằm nhanh chóng bình định miền Nam Việt Nam, nâng cao khả năng tác chiến của Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Tới ngày 18-02-1975, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu triệu tập phiên họp các tướng lĩnh tại Dinh Độc lập để soát xét việc thực thi Kế hoạch quân sự Lý Thường Kiệt 1975. Theo đó, Quân khu II được nhận định là hướng trọng điểm trong đợt tấn công xuân-hè, trước khi Chiến dịch Tây Nguyên xảy ra.

Về nguyên tắc thì các bên ký kết phải thừa nhận miền Nam Việt Nam tạm thời có hai chính quyền (tuy nhiên không có định nghĩa về hai chính quyền đó), nhưng sẽ nhanh chóng được thay thế bằng một chính quyền mới. Số quân Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam trên chiến trường lúc đó, số quân của họ trên đường mòn Hồ Chí Minh, số vũ khí họ mang vào và mang ra là những dữ liệu không thể kiểm chứng được nhưng theo số liệu cung cấp của Hoa Kỳ là 219.000 người (thấp hơn của Quân lực Việt Nam Cộng hòa với 920.000 người). Lượng viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội Chủ nghĩa khác viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn có thể kiểm soát tại các cửa khẩu trên bộ, cảng hàng không và cảng biển (Trong hiệp định không cấm nước ngoài viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mà chỉ cấm cung cấp vũ khí cho các bên ở miền Nam Việt Nam). Tương tự, vũ khí Mỹ vào Việt Nam qua các cảng và cầu hàng không cũng dễ dàng được quản lý. Tuy vậy việc Hoa Kỳ tiếp tục cung cấp vũ khí và 23.000 cố vấn quân sự cho Việt Nam Cộng hòa là một sự vi phạm các điều khoản liên quan tới việc cấm Hoa Kỳ can dự vào miền Nam Việt Nam trong Hiệp

định Paris và khiến cho phía Việt Nam Cộng hòa có thêm động lực để tiến hành các hoạt động quân sự chống lại Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Bên cạnh đó, điều khoản về ngăn cấm các bên lập căn cứ quân sự trên đất Lào trung lập là nhượng bộ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhưng phía Vương quốc Lào lại vi phạm lệnh ngừng bắn trong Hiệp ước Viêng Chăn, tạo điều kiện để Pathet Lào tương trợ lẫn nhau với Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam. Tại Campuchia, điều tương tự cũng xảy ra khi quân đội của Lon Nol tấn công quân đội của Pol Pot, tuy nhiên, Pol Pot đã không nhận được sự hỗ trợ từ phía Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

## **Việt Nam Cộng hòa**

### **Chính trị**

Phía Việt Nam Cộng hòa đã sử dụng bộ máy tuyên truyền của mình để bóp méo diễn biến Hội nghị Paris. Trong câu đầu của Hiệp định "*Các bên tham gia Hội nghị Paris về Việt Nam*" được họ giải thích là "*chỉ có hai phe tham dự hòa hội Ba Lê (Paris). Một phe là Việt Nam cộng hòa và đồng minh Hoa Kỳ và phe kia là Cộng sản*". Trên thực tế, đây là Hội nghị 04 bên bao gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ở Điều 2, câu "*việc chấm dứt hoàn toàn chiến sự nói trong điều này là vững chắc và không thời hạn*" bị chỉnh sửa như sau: "Bản tiếng Anh dùng chữ "durable and without limit of the time" trong khi đó bản văn tiếng Việt lại dịch là "*vững chắc và không thời hạn*". "*Durable*" không có nghĩa là vững chắc, mà chỉ có tính chất lâu dài. Lợi dụng điểm c, điều 3 không quy định cụ thể về lực lượng vũ trang của các bên, chính quyền Sài Gòn đặt "cảnh sát quốc gia" và "nhân dân tự vệ" nằm ngoài phạm vi của hiệp định. Tuy nhiên sau đó, hai lực lượng này trở thành nhân tố chủ yếu hỗ

trợ của Quân lực Việt Nam Cộng hòa tiến hành cuộc chiến tranh "giành dân, lấn đất" với Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam. Nhằm tránh thực hiện Điều 6 của hiệp định "*hủy bỏ tất cả các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và các nước khác*", quân đội Hoa Kỳ đã tiến hành bàn giao toàn bộ căn cứ, phương tiện chiến tranh cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa trước khi hiệp định được ký kết.

Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ra "công điện mang tay" mật – thượng khẩn số 5458/TTM/P345 ra lệnh cho các đơn vị cấm "*phổ biến các tin tức chiến sự trên báo chí, đài phát thanh hay vô tuyến truyền hình*", trong đó nêu rõ: "**Từ nay cấm không được nói rõ số lượng phi xuất, hải xuất, pháo binh yểm trợ... mà phải thay đổi hình thức giải thích đó là các hoạt động có tính cách phản ứng tự vệ**". Điều 4 của Nghị định thư về ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam và về các ban liên hợp quân sự, mặc dù Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam nhiều lần đề nghị nhưng chính quyền Sài Gòn vẫn cự tuyệt. Ngày 19/02/1973, Trần Thiện Khiêm, Thủ tướng chính quyền Sài Gòn, ban hành Công văn số 437/PThT/BĐPT/KH "*Tuyệt đối không có việc tự động bắt tay giữa các chỉ huy trưởng đơn vị các cấp của ta (Quân lực Việt Nam Cộng hòa) với địch (Quân giải phóng) để chia khu vực và để cho địch tự do di chuyển*"

Tại Hội nghị giữa hai bên miền Nam Việt Nam ở Sài Gòn, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu cũng luôn tìm cách né tránh giải quyết các vấn đề theo đúng tinh thần Hiệp định Paris. Mặc dù thừa nhận Điều 10 của Hiệp định "*đặt ra một tiên quyết là phải ngừng bắn trước đã rồi mới thảo luận được vấn đề hòa bình. Chỉ sau ngừng bắn thực sự, hai bên mới có thể thương lượng với nhau về các giải pháp cho các vấn đề tranh chấp*" nhưng tại Hội nghị của hai bên miền Nam, khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam

Việt Nam đưa ra Đề nghị 6 điểm, trong đó đầu tiên là tôn trọng ngừng bắn rồi mới giải quyết các vấn đề khác thì phía chính quyền Nguyễn Văn Thiệu lại đưa ra Đề nghị 5 điểm, trong đó đưa vấn đề tổng tuyển cử lên trước.

Chính Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố:

“ *"Quốc tế bây giờ nói ông Thiệu không thi hành Hiệp định Ba Lê... A lê quốc tế đẹp, chuyện này không phải của mấy người. Tôi biết tôi phải làm cái gì, Hiệp định Ba Lê này mấy ông có đọc chưa, mấy ông thuộc bằng tôi không, mấy ông xen cái lỗ mũi vô trong chuyện của tôi... Ôi đồ ba cái thứ là hội quốc tế này, quốc tế kia đánh điện, tôi xé tôi vứt vào giỏ rác, kể cả Liên Hợp Quốc cũng chẳng làm cái trò trống gì cho nên hình... Đừng nói giải pháp chính trị, giải pháp chính trị rồi đưa tới Cộng sản... Cái hòa bình number one đó là chết, là ở yên trong lòng đất, là cái hòa bình số 1; cái hòa bình thứ 2 là hòa bình dưới chế độ Cộng sản... Hễ nó (quân giải phóng) giỏi nó thắng mình chịu. Mình thắng nó phải chịu. Không có cái chánh phủ liên hiệp tiên quyết... Đi lại chính phủ liên hiệp tiên quyết bây giờ như mấy cha mà đi cổ vũ đó, nói chính phủ liên hiệp, chính phủ liên hiệp thì là trở lại những chuyện mà mình (VNCH) đã đấu tranh mấy năm trời để tránh nó ở trong cái bản hiệp định"... "Sẽ không có tổng tuyển cử, sẽ không có chính phủ liên hiệp, sẽ không có phân chia vùng kiểm soát, sẽ không có lực lượng thứ ba và không có một Chính phủ Cách mạng lâm thời nào"* ”

Bên cạnh đó, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu một mặt luôn tuyên truyền khẩu hiệu rằng "*Cộng sản Bắc Việt xâm lược miền Nam*", mặt khác lại luôn tuyên bố họ sẽ chủ động tấn công: "*Đánh cái thằng Cộng sản phải đánh với thằng Cộng sản cho hữu hiệu, hữu*

*hiệu hơn thắng Cộng sản vì hỏa lực chúng ta (VNCH) hơn thắng Cộng sản"... "Chúng ta (VNCH) phải có những hành động ngay từ đầu, phải ngăn ngừa cái hành động chuẩn bị **tổng phản công của Cộng sản** một cách thích đáng".*

## **Quân sự**

Mặc dù trong các ngày 22/1, 17/2, 03/3/1973, chính quyền Việt Nam Cộng hòa có ban hành các công điện, huấn thị về thực thi lệnh ngừng bắn nhưng chỉ trong đêm 27 rạng sáng 28.1, quân đội Sài Gòn đã thực hiện 15 cuộc hành quân từ cấp tiểu đoàn trở lên, 19 cuộc hành quân cấp tiểu khu và chi khu (theo bản tổng hợp tình hình của Bộ tổng tham mưu sáng 28.1). Trong số này có các cuộc hành quân quan trọng: Đại Bàng (tại vùng Quảng Trị - Thừa Thiên), Lam Sơn (Thừa Thiên), Quang Trung (Quảng Nam), Quyết Thắng 27A (Quảng Tín - Quảng Ngãi), Dakto 15 (Kon Tum)... Tổng kết hoạt động tháng 1, quân đội Sài Gòn đã thực hiện 694 cuộc hành quân cấp tiểu đoàn trở lên, tăng 34% so với tháng 12/1972.<sup>[23]</sup> Hoạt động của Hải quân và Không quân Việt Nam Cộng hòa được tăng cường mạnh mẽ khi số lượng chuyến hải xuất tăng 9% so với tháng 12/1972. Cường độ hoạt động của không quân tăng 100%. Ngay trong tháng 1-1973, Không lực Việt Nam Cộng hòa đã thành lập thêm 1 phi đội mới với việc tuyển dụng 691 sĩ quan, 2426 Hạ sĩ quan, 1960 lính và nhận thêm 31 phi cơ của Hoa Kỳ. Năng lực tác chiến của lực lượng trọng pháo tăng 100%, của lực lượng tăng-thiết giáp tăng 85%

Để thực hiện Chiến dịch Trần ngập lãnh thổ, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu giao Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa gấp rút "*gọi nhập ngũ hạng tuổi thuộc thành phần học sinh*", Bộ Nội vụ gấp rút nhắc nhở, đôn đốc treo cờ tại những nơi khó gỡ.

Phiếu nghiên cứu của lực lượng an ninh diện địa của Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa ghi rõ:



“ *"Những cuộc hành quân (hành quân sau khi Hiệp định được ký) dù rằng được biện minh chỉ là những cuộc hành quân tự vệ, nhưng vẫn không khỏi mang một tính cách quân sự quá lộ liễu không hợp tình và hợp lý với dư luận quốc tế...Ta vận dụng hình thức chính quy chiến, trận địa chiến... quân số của ta được duy trì ở mức 1.100.000 người"* ”

Chiến dịch Trần ngập lãnh thổ được lên kế hoạch từ năm 1972, trong đó phải gây tổn thất tối đa cho phía Quân Giải phóng, lực lượng Cảnh sát Quốc gia Việt Nam Cộng hòa đóng vai trò then chốt trong việc tìm kiếm mục tiêu để Quân lực Việt Nam Cộng hòa tấn công. Ngay trong đêm ký Hiệp định, phía Việt Nam Cộng hòa đã tổ chức 74 cuộc hành quân, trong đó 44 ở Quân khu 1, 10 ở Quân khu 2 và 20 ở Quân khu 3

Đặc biệt, lúc 07h58' ngày 28/01/1973, 2 phút trước khi Hiệp định Paris có hiệu lực, Quân lực Việt Nam Cộng hòa sử dụng lực lượng biệt kích và xe tăng tấn công căn cứ Cửa Việt của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam Đây là cuộc tấn công "Trần ngập lãnh thổ" lớn nhất của Việt Nam Cộng hòa, diễn ra ở phía bắc tỉnh Quảng Trị, nhằm đánh chiếm một vị trí quan trọng là cảng Cửa Việt. Ngày 21/1/1973, tướng Abrams, tướng Heige và tướng Ngô Quang Trưởng ra lệnh tiến hành **Chiến dịch Tangocyti** (tên gọi trận tấn công Cửa Việt của QLVNCH do các cố vấn Hoa Kỳ đặt). Đêm 25/1/1973, các tiểu đoàn 9 (lữ đoàn đặc nhiệm), 3 (lữ đoàn 258), lữ 147 và hơn 140 xe tăng nổ súng tấn công. Không lực Hoa Kỳ điều động 80 phi vụ B-52, pháo binh từ hạm đội 7 và 4 tiểu đoàn pháo ở thị xã Quảng Trị bắn hơn 60.000 viên đạn pháo yểm hộ cho quân Việt Nam Cộng hòa. 23 giờ ngày 27/1/1973, lữ đoàn đặc nhiệm đã tiếp cận cảng Cửa Việt. Đến 1 giờ ngày 28/1/1973, Bộ tư lệnh B5 quân Giải phóng biết tin và điều trung đoàn 101 và 5 xe tăng đánh

vào sườn Lữ đoàn đặc nhiệm, bắn cháy 8 xe tăng đối phương nhưng không ngăn được đối phương tiến về cảng Cửa Việt. Rạng sáng ngày 28/1/1973, Bộ tư lệnh B5 tiếp tục điều 5 tiểu đoàn chi viện cho các lực lượng giữ Cửa Việt, đến trưa thì điều tiếp Trung đoàn 24 (sư đoàn 304) và 1 đại đội xe tăng (thuộc trung đoàn 203) tấn công phía sau cánh quân của đối phương. Rạng sáng 31/1/1973, quân Giải phóng tổ chức tổng công kích đồng loạt, ba cụm quân Việt Nam Cộng hòa ở cảng bị diệt, hai cụm quân còn lại chạy về Mỹ Thủy. Cuộc hành quân **Tangocyt** của Mỹ - Việt Nam Cộng hòa đã thất bại.

Ngày 12/10/1973, tướng Cao Văn Viên, Tổng tham mưu trưởng Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã đề nghị Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu yêu cầu Hoa Kỳ hỗ trợ về không quân trong các cuộc hành quân thuộc Chiến dịch Trần ngập lãnh thổ.

Trong năm 1973, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng đã đưa ra Kế hoạch Quốc phòng 4 năm (1974-1978), trong đó nêu rõ *Tiêu diệt hạ tầng cơ sở của địch (Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam) ở nông thôn*, lực lượng lục quân có 14.000 người/sư đoàn gồm biệt động quân, nhảy dù, thủy quân lục chiến,

Đầu năm 1974, Quân lực Việt Nam Cộng hòa tiếp tục có những đợt tấn công nhằm vào lực lượng đối phương tại các khu vực trọng điểm như tại Quân khu 5, Kon Tum, Pleiku, xung quanh Sài Gòn...

## **Hoa Kỳ**

Để tiếp tục giữ thế cân bằng chiến lược với Liên Xô, Mỹ vẫn tiếp tục can dự vào nội bộ miền Nam Việt Nam dưới nhiều hình thức khác nhau. Mỹ thực hiện 03 giải pháp gồm:

1. tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế và cố vấn cho Việt Nam Cộng hòa thực hiện kế hoạch 05 năm xây dựng và củng cố Quân lực Việt Nam Cộng hòa nhằm thực hiện bình định, phá thế "da

báo", mở rộng vùng kiểm soát, trọng điểm là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long;

2. Rút quân nhưng để lại vũ khí, khí tài và nhiều nhân viên quân sự trá hình;
3. Lôi kéo các quốc gia tại Châu Á chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam, gây sức ép buộc Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội chủ nghĩa khác giảm viện trợ

Nền tảng để Mỹ tiếp tục can dự vào miền Nam Việt Nam bao gồm 4 trụ cột:

1. Lực lượng Quân lực Việt Nam Cộng hòa còn mạnh và vẫn được tiếp tục củng cố. Trên thực tế, quân số và vũ khí Việt Nam Cộng hòa (920.000 người) vẫn vượt trội hơn hẳn so với Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam (219.000 người).
2. Sức mạnh răn đe của Mỹ ở Đông Á và Đông Nam Á vẫn còn khi Hạm đội 7, Hải quân Hoa Kỳ và các căn cứ tại Thái Lan, Hàn Quốc, Philippines vẫn còn 56 tàu chiến và 1.020 máy bay chiến đấu các loại.
3. Mỹ vẫn tiếp tục rót viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa. Tổng viện trợ của Mỹ dành cho Việt Nam Cộng hòa trong năm tài khóa 1974 là hơn 657 triệu USD, con số này gần gấp đôi tổng viện trợ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhận được từ Liên Xô trong cả hai năm 1973-1974.
4. Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã hội chủ nghĩa khác bắt đầu giảm, thậm chí ngừng viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tiêu biểu, sau Thông cáo Thượng hải 1972 giữa Hoa Kỳ và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng giảm đáng kể lượng viện trợ cho Việt Nam

Dân chủ Cộng hòa. Liên Xô cũng chủ trương không viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Miền Nam Việt Nam những vũ khí hiện đại hơn như xe tăng T-62, tên lửa phòng không S-125 Neva/Pechora, tiêm kích MiG-23 song song với việc giảm số lượng viện trợ đối với những loại vũ khí Quân giải phóng miền Nam Việt Nam đang sở hữu xuống chỉ còn một nửa, thậm chí một phần ba. Theo thống kê của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong 2 năm 1973-1974, tổng cộng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhận được 114.532 tấn viện trợ quân sự, trị giá 339.355.353 rúp (~330 triệu USD), chỉ bằng 19% so với 2 năm 1971-1972.

Mục đích của Mỹ tại Việt Nam là từng bước làm Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam và chính quyền Cộng hòa miền Nam Việt Nam suy yếu từ đó xóa bỏ thực trạng 02 chính quyền, 02 quân đội, 03 lực lượng chính trị tại miền Nam Việt Nam và biến miền Nam Việt Nam thực sự trở thành 01 quốc gia tách biệt hoàn toàn với miền Bắc Việt Nam như thực trạng trên bán đảo Triều Tiên. Mỹ sử dụng lực lượng quân sự tại các căn cứ tại Châu Á để răn đe Quân Giải phóng cũng như lấy việc giảm quân số tại đây để tiến hành mặc cả, ép Liên Xô và Trung Quốc giảm viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quân số của Mỹ tại Thái Lan ở mức 35.000 người, có 2 tướng, chủ yếu là không quân sẵn sàng can thiệp vào chiến trường Việt Nam bất cứ lúc nào

Tới đầu năm 1973, số lượng viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa vẫn rất cao bao gồm 700 máy bay, 500 đại bác, 400 xe tăng và xe bọc thép, 2 triệu tấn vật chất phục vụ chiến tranh. Trong năm 1974, chính quyền Ford vẫn đề nghị Quốc hội Hoa Kỳ cung cấp 6 tỷ 200 triệu USD để viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa. Từ sau khi Hiệp định được ký tới tháng 4/1974, Mỹ đã viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa 27 triệu viên đạn cỡ 7,62x51mm, 112.000 tên lửa và rốc-

kết các loại (chủ yếu là không đối đất và chống tăng) và 80.000 quả bom các loại.

### **Tác động đối với các bên tham gia và kết quả**



Phái đoàn quân sự Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham gia cuộc họp đầu tiên của Ủy ban liên hiệp quân sự 4 bên tại Trại Davis - Tân Sơn Nhất ngày 2 tháng 2 năm 1973

Theo Đại sứ Dương Văn Quảng, giám đốc Học viện Ngoại giao, việc ký Hiệp định Paris chứng tỏ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam đi đến thắng lợi từng bước và theo một cách đầy chiến lược. Đây là tiền đề để đi đến chiến thắng cuối cùng. Bên cạnh đó, đây cũng là một chiến thắng của ngoại giao nhân Việt Nam khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã huy động được sự ủng hộ của dư luận quốc tế. Tuy nhiên, việc Hoa Kỳ-Trung Quốc thông qua Thông cáo Thượng Hải

1972 đã gây ra nhiều cản trở đối với tiến trình hòa bình, thống nhất của Việt Nam.

Đối với Việt Nam Cộng hòa thì hiệp định này là một tai ương lớn đối với họ mặc dù họ tham gia ký kết và đặt sự tồn tại của Việt Nam Cộng hòa trước một nguy hiểm trong một tương lai gần. Hiệp định này đã buộc Hoa Kỳ phải rút toàn bộ lực lượng quân sự của mình khỏi Việt Nam và Đông Dương. Điều này đã khiến Việt Nam Cộng hòa mất đi chỗ dựa chính và lún sâu vào khủng hoảng nhanh hơn. Để trấn an Việt Nam Cộng hòa, Tổng thống Nixon đã hứa với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu là trong trường hợp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát động chiến tranh tiêu diệt Việt Nam Cộng hòa thì Hoa Kỳ sẽ phản ứng bằng cách thích hợp để bảo đảm an ninh cho Việt Nam Cộng hòa. Lời hứa này sẽ không có giá trị thực tế vì sau đó Quốc hội Hoa Kỳ đã ra nghị quyết không cho phép đưa lực lượng vũ trang trở lại Đông Dương mà không được phép của Quốc hội và quy định khuôn khổ viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa. Với các áp đặt như vậy thì dù không có sự kiện Watergate, dù Tổng thống Nixon có tại vị thì cũng không thể giữ lời hứa một cách hữu hiệu được.

Đối với người Mỹ họ thực sự muốn đóng lại cuộc chiến, quên nó đi và mở sang một trang sử mới. Bên cạnh đó, cam kết bí mật của Tổng thống Richard Nixon rằng sức mạnh không quân Mỹ sẽ trở lại cuộc chiến nếu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đưa quân trở lại miền Nam, cam kết mà Quốc hội Mỹ không hề hay biết và rất có thể sẽ phản đối nếu xảy ra. Đối với quân đội Hoa Kỳ, đây là cách họ ra khỏi cuộc chiến này một cách chính đáng.

Điều khoản uỷ ban kiểm soát và giám sát quốc tế cũng chỉ là hình thức vì quyền lực của uỷ ban này chỉ có cơ chế giám sát, khuyến nghị, báo cáo kết quả các cuộc điều tra là chủ yếu.

Nói chung hiệp định này chỉ được thi hành nghiêm chỉnh ở những điều khoản rút quân Mỹ (cùng các đồng minh khác) và trao trả tù binh Mỹ, thống nhất Việt Nam thông qua phương thức chính trị. Hoa Kỳ thực sự muốn rút quân đội khỏi cuộc chiến và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tạo điều kiện cho việc đó.

Để hoàn thành nốt các điều khoản trong Hiệp định Paris liên quan đến Tổng tuyển cử, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam tiến hành cuộc Tổng tuyển cử năm 1976 để thống nhất thành Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **Các nhân vật đại diện chính thức cho các bên ký kết**

- William P. Rogers Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ
- Nguyễn Duy Trinh, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
- Nguyễn Thị Bình, Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam
- Trần Văn Lắm, Tổng trưởng Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa

### **Các nhân vật chủ chốt tham gia đàm phán**

- Lê Đức Thọ: Cố vấn Đặc biệt, Lãnh đạo đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
- Xuân Thủy: Bộ trưởng Ngoại giao, Trưởng đoàn đàm phán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
- Henry Kissinger: Cố vấn đặc biệt của Tổng thống Hoa Kỳ
- Henry Cabot Lodge, Jr.: Trưởng đoàn đàm phán Hoa Kỳ

## **Chiến tranh Việt Nam**

<b>Thanh chiến</b>	<p>Việt Nam Dân chủ Cộng hòa          Quân đội nhân dân Việt Nam          Cộng hòa Miền Nam Việt Nam          Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam          Việt Nam Cộng hòa          Quân lực Việt Nam Cộng hòa          Can thiệp quốc tế          Hoa Kỳ          Thái Lan          Úc          Trung Quốc          Trung Hoa Dân Quốc          Hàn Quốc          New Zealand</p>
<b>Xung đột liên quan</b>	<p>Nội chiến Lào          Nội chiến Campuchia          Chiến tranh Lạnh (1962–1979)</p>
<b>Bối cảnh</b>	<p>Liên bang Đông Dương          Thuộc địa của Nhật          Quốc gia Việt Nam (1949–1955)          Chiến tranh Đông Dương (Việt Minh, Chiến dịch Điện Biên Phủ)          Hiệp định Genève, 1954          Di cư 1954–55          Trưng cầu dân ý 1955          Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xâm nhập Lào          Đảo chính Việt Nam Cộng hòa 1960</p>



**Sự  
kiện**

**1962:** Ấp Chiến lược  
Vụ đánh bom Dinh Độc  
**1963:** Biến cố Phật giáo  
Đảo chính Ngô Đình Diệm  
**1964:** Đảo chính Dương Văn Minh  
Sự kiện Vịnh Bắc Bộ / Nghị quyết  
Đảo chính tháng 12  
**1965:** Chiến tranh cục bộ  
Đảo chính Việt Nam Cộng hòa  
Ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hòa  
**1966:** Biến động Miền Trung  
**1968:** Sự kiện Tết Mậu Thân (Đường 9 – Khe  
Sanh, Huế)  
**1970:** Việt Nam hóa chiến tranh, Chiến dịch  
Campuchia  
**1971:** Chiến dịch Lam Sơn 719  
**1972:** Chiến dịch Xuân – Hè  
Chiến dịch Linebacker II  
**1973:** Hiệp định Paris  
**1974:** Chiến dịch Đường 14 – Phước Long  
**1975:** Chiến dịch Mùa Xuân 1975  
Sự kiện 30 tháng 4

**Liên  
quan**

Chất độc da cam  
Tranh cãi số lượng tử vong  
Canada và chiến tranh Việt Nam  
Địa đạo Củ Chi  
Đường Trường Sơn  
Phong trào phản chiến trong Chiến tranh Việt Nam  
Đình chỉ chiến tranh Việt Nam  
*Hồ sơ Lầu Năm Góc*

Vấn đề tù binh, quân nhân mất tích  
Hiệp dân trong chiến tranh Việt Nam  
Sự cố đò 192  
Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á  
Đường mòn Sihanouk  
Truyền thông Hoa Kỳ  
Chiến tranh Việt Nam trong phim  
Chiến tranh Việt Nam trong game  
Thảm sát (Phú Lợi, Bình An, Bình Hòa, Huế, Mỹ Lai, Đắk Sơn, Thạnh Phong, Tây Vinh)  
Vũ khí trong chiến tranh Việt Nam

**Hậu  
quả**

Chiến tranh biên giới Việt Nam – Campuchia  
Chiến tranh biên giới Việt–Trung  
Chất độc màu da cam  
Thuyền nhân Việt Nam  
Đài tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam  
Bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ–Việt Nam

*Nguồn:*

*[https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%87p\\_%C4%91%E1%BB%8Bnh\\_Paris\\_1973](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%87p_%C4%91%E1%BB%8Bnh_Paris_1973)*

**Mỹ bỏ rơi Việt Nam Cộng Hoà:**

**Frank Snepp giải thích Hoa Kỳ đã 'bỏ rơi' Việt Nam Cộng hòa như thế nào**



*NGUỒN HÌNH ẢNH, CORBIS HISTORICAL/GETTY IMAGES*

*TT Nixon sang Trung Quốc, gặp Thủ tướng Chu Ân Lai và cả Chủ tịch Mao năm 1972, mở đường cho chiến lược mới của Hoa Kỳ về khối CS, và châu Á, gồm cả các vấn đề liên quan đến hai miền Nam Bắc VN. Ảnh ông bà Nixon thăm dân TQ ở Tây Hồ, Hàng Châu*

**Trong phần tiếp phỏng vấn với cựu phân tích gia chiến lược của CIA ở Nam Việt Nam, BBC hỏi ông Frank Snepp về câu chuyện Hoa Kỳ đã 'bỏ rơi' VNCH như thế nào từ sau Hoà đàm Paris 1973.**

Mỹ có phản bội hay bỏ rơi VNCH không, theo Frank Snepp, năm nay 78 tuổi, hiện sống tại California là một câu hỏi phức tạp đòi hỏi một câu trả lời cặn kẽ.

Frank Snepp nói về điệp viên số một của VNCH, ông Võ Văn Ba Từ 'Việt Nam Cộng hòa' đến hòa giải dân tộc  
Tết Mậu Thân: sỹ quan Ba Lan gặp ai ở Sài Gòn?  
Ba tôi, Bùi Văn Tùng: Chuyện chưa kể sau ngày 30/4/1975

Ông nhận định rằng việc bỏ rơi này khởi đầu với Henry Kissinger, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Richard Nixon, và sau đó Gerald Ford.

**Frank Snepp:** Kissinger đã bỏ rơi VNCH vì lý do chính trị. Tôi đặt tựa cho cuốn sách mình viết là 'Decent Interval' (Khoảng cách Coi được). Tựa đó nhắc đến sự kiện năm 1972, khi Kissinger đàm phán hòa bình, dẫn đến việc ngừng bắn, điều duy nhất ông quan tâm là đưa Hoa Kỳ ra khỏi cuộc chiến, thoát khỏi vũng lầy xấu hổ. Kissinger muốn phải có một khoảng thời gian coi được giữa việc rút quân của Hoa Kỳ ra khỏi VN, và chiến thắng tất yếu sẽ đến của Cộng sản, để Hoa Kỳ không bị đổ lỗi cho việc thất trận.

Khi Kissinger gặp Chu Ân Lai năm 1971 để sắp xếp cho chuyến công du bí mật của Nixon đến Trung Quốc, ông nói với Bắc Kinh rằng nếu có ngừng bắn ở Việt Nam, Hoa Kỳ sẽ không tái can thiệp quân sự. Và chỉ cần có một khoảng thời gian hợp lý giữa cuộc ngừng bắn đến lúc Hoa Kỳ rút quân, và sự tiếp tục xâm lược của cộng sản, chúng tôi sẽ không quan tâm nếu đồng minh Bắc Việt của quý vị tấn công Nam VN, miễn là họ không tấn công ngay sau khi chúng tôi rút đi. Đó là khởi đầu của lý thuyết 'Khoảng cách Coi được' (**Decent Interval**) mà ngày nay nhiều người nhận định là sự phản bội VNCH của Hoa Kỳ.

Kissinger đến Paris vào mùa hè năm 1972 để đàm phán với Lê Đức Thọ về những gì sau đó trở thành Hiệp định Hòa bình. Lúc đó Kissinger bàn với Nixon rằng nếu mọi thứ chỉ cần kéo dài đến tháng 10 tới, tức vài tháng nữa, hay nói cách khác, qua cuộc bầu cử tổng thống kế tiếp, thì sẽ không ai thèm quan tâm đến điều gì xảy ra cho VN một năm sau đó, tức 1974. Sẽ không ai còn quan tâm và Mỹ thì đã rút khỏi cuộc chiến từ lâu.

Chụp lại video,

Xuân Lộc 1975: Nỗ lực phút chót trước giờ Sài Gòn thất thủ  
**BBC:***Henry Kissinger đã thực sự đã bàn với Nixon như vậy? Làm sao ông biết được điều đó?*

**Frank Snepp:** Bởi vì Nixon đã ghi âm lại tất cả những cuộc trò chuyện này, và trong những năm gần đây, rất lâu sau khi tôi viết Decent Interval, băng ghi âm những cuộc trò chuyện đó được bạch hóa, nên bây giờ chúng ta có thể xác minh bằng chính lời của Kissinger và của Nixon, rằng quả thực họ đã chuẩn bị bỏ rơi VN vào năm 1972.

Thật ra Kissinger đã đề cập điều này với Trung Quốc từ năm 1971, một năm trước khi Hoa Kỳ mở rộng quan hệ với nước này. Khi Kissinger đến Bắc Kinh, ông nói rằng chúng tôi sẽ giúp các bạn một tay, hãy cùng chúng tôi thu xếp để Nixon đến thăm Trung Quốc, hãy cùng nhau mở mang quan hệ.

Điều này cũng dễ hiểu. Chiến tranh VN lúc ấy đang là một vấn đề lớn, Bắc Kinh là đồng minh của Hà Nội, vậy Nixon có thể công hiến cho Bắc Kinh điều gì để khiến họ cởi mở hơn và trở thành bạn của Hoa Kỳ? Nixon có thể cho họ VN. Và nếu ai muốn có bằng chứng là Hoa Kỳ dưới thời Nixon và Kissinger đã bỏ rơi VNCH, thì đó là điều này, một bằng chứng rõ ràng.

**BBC:***Vào thời điểm đó có ai khác biết về cuộc thảo luận này giữa Kissinger và Nixon không, thưa ông?*

**Frank Snepp:** Những gì Kissinger và Nixon thảo luận về VN vào thời điểm đó chỉ họ và những phụ tá biết, vì tất cả những điều này đều được Nixon cho ghi lại trên các cuốn băng bí mật của Nhà Trắng, nhưng nhiều năm sau mới được công bố rộng rãi. Việc thu băng bắt đầu bị lộ trong vụ bê bối Watergate. Và những cuốn băng này đã khiến ông và Kissinger, đặc biệt là Kissinger, bị lên án, vì

Kissinger rất thẳng thắn trong các cuộc nói chuyện với Nixon vào mùa hè năm 1972, trước Hiệp định Paris. Kissinger nói với Nixon là chúng ta đang đàm phán cho một tình huống mà về cơ bản, chúng ta chỉ tìm cách thoát khỏi nơi này và không quan tâm đến những gì Bắc Việt làm, miễn là có một khoảng thời gian coi được giữa lúc chúng ta rút quân, thời điểm có cuộc ngừng bắn và Sài Gòn sụp đổ.

Sau đó thì Sài Gòn có sụp đổ cũng chẳng sao.

Không ai biết gì về những điều này, cho đến khi có một đợt phá lớn vào tháng 10 năm 1972. Hoa Kỳ đồng ý với Lê Đức Thọ là sẽ không yêu cầu lực lượng Bắc Việt rời khỏi miền Nam. Nguyễn Văn Thiệu, tổng thống của đất nước bị ảnh hưởng bởi tất cả những điều này cũng không được biết. Ông Thiệu chỉ biết chuyện này vì Võ Văn Ba, gián điệp CIA bên trong bộ chỉ huy cộng sản đã phát hiện ra, qua các kênh riêng của ông, rồi báo cáo cho CIA và cho cảnh sát của VNCH. Vào tháng 10, ông Thiệu phát hiện ra là mình đã bị Kissinger bán đứng, và Hoa Kỳ hoàn toàn bằng lòng có Hiệp định Hòa bình mà không yêu cầu Bắc Việt rút quân khỏi miền Nam.

**BBC:** *Chắc chắn Kissinger không thể tự mình quyết định làm như thế, ông ấy phải làm theo lệnh của ai chứ, đúng không?*



*Thủy quân lục chiến Mỹ bên sông Hương trong trận giành lại Huế vào Tết Mậu Thân 1968*

**Frank Snepp:** Đúng thế. Kissinger và Nixon cùng nghĩ ra chiến lược bỏ rơi Việt Nam mà trên thực tế họ đã thực hiện. Năm 1969, Kissinger và Nixon đến nhậm chức tại Nhà Trắng. Họ là một cặp đôi, trong đó Nixon là tổng thống. Họ hứa đưa Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam, đó là lời hứa với người dân Hoa Kỳ khi tranh cử. Tại một thời điểm nào đó Nixon nói rằng ông sẽ chấp nhận điều kiện "ngừng bắn tại chỗ" để làm cơ sở cho các cuộc đàm phán.

Ý của Nixon là gì? Dường như khi ông đề cập đến việc đó lần đầu, không ai nhận ra rằng ngừng bắn tại chỗ có nghĩa là bạn đứng yên, và kẻ thù cũng vậy. Điều đó có nghĩa là tất cả quân Bắc Việt ở miền Nam VN không phải rời đi, mà sẽ ở lại. Vì vậy, ngay từ năm 1969, bất cứ khi nào ý tưởng về một hiệp định hòa bình được thảo luận, Nixon đều tính đến một lệnh ngừng bắn tại chỗ. Điều đó có nghĩa là cho phép lực lượng của phe địch hiện diện ở miền Nam, và đó là một công thức dẫn đến thảm họa.

Công bằng mà nói, Nixon không có lựa chọn nào khác vì Hoa Kỳ và VNCH đã không đánh bại được Bắc Việt, đã không buộc được họ ra khỏi miền Nam. Chúng ta không thể ném bom, chúng ta không thể ngăn chặn cuộc xâm nhập bởi Bắc Việt mỗi mùa khô lại gửi thêm từ 60.000 đến 100.000 quân tiếp viện vào miền Nam, thay thế những quân lính đã tử trận. Chừng nào điều đó còn xảy ra, trừ khi bạn dội bom lên miền Bắc, chiến tranh vẫn tiếp tục và bất cứ hiệp định hòa bình nào cũng phản ánh sự thật rằng chúng ta đã không đánh bại được kẻ địch.

*Tiện đây, tôi muốn kể cho bạn nghe câu chuyện này.*

Sau chiến tranh, tôi trở lại Việt Nam năm 1991 với tư cách là khách mời của BBC. Trong chuyến đi đó, tôi cùng một nhóm làm phim BBC đến Bộ chỉ huy cũ của lực lượng cộng sản thời chiến ở tỉnh Tây Ninh. Một số cán bộ mặc đồ đen, đeo huy chương kéo đến gặp anh chàng CIA đã trở lại VN này, ở ngay trong cái hang mà chúng tôi đã tìm cách làm cho nổ tung trong suốt cuộc chiến. Trong bữa ăn trưa gần Củ Chi, chúng tôi thảo luận, và đây là những gì một người cộng sản nói với tôi: 'Các bạn Mỹ, chúng tôi không thể nào hiểu phản ứng của các bạn vào năm 1969, khi chúng tôi đang bị thương vong nặng nề sau Tết Mậu Thân 1968 và những trận tiếp theo.'





*Frank Snepp trên nóc Tòa Đại sứ Hoa Kỳ (cũ) tại Sài Gòn trước ống kính phóng viên BBC của Anh*

Người này nói thêm: "Chúng tôi đã tổn thất quá nặng và không thể tiếp tục cuộc chiến với cường độ cao trong vòng hai năm. Tại sao các bạn không dội bom xuống các con đê ở Hà Nội?" Nghe câu hỏi đó tôi đã phải nói với ông ta là 'chúng tôi đã dự tính làm điều đó, nhưng Lầu Năm Góc quyết định rằng nếu làm thế chúng tôi sẽ giết chết rất nhiều thường dân Bắc Việt, và chúng tôi không thể thực hiện giải pháp đó vì lý do nhân bản và đạo đức.'

Hoa Kỳ, tức chính quyền của Nixon, thường bị chỉ trích là vô đạo đức, đã không nhẫn tâm làm điều mà Bắc Việt chắc chắn sẽ làm nếu họ có lựa chọn đó. Nếu họ thể dội bom xuống miền Nam, bạn có nghĩ là họ sẽ làm không? Hoa Kỳ thì không.

Trong cuộc thảo luận đó, tôi nhớ đã không thể tin được là họ đã phân tích đúng vấn đề của Hoa Kỳ: Chúng tôi không tàn nhẫn đủ. Nếu năm 1969 chúng tôi dội bom lên đê điều ở Hà Nội thì có thể cũng không thắng, nhưng chắc chắn sẽ làm chậm lại cuộc chiến.

Những người Cộng sản mà tôi tiếp xúc sau chiến tranh xác nhận điều này, rằng Hoa Kỳ đã có thể đẩy cuộc chiến vào thế bế tắc. Nhưng chúng tôi không làm thế, và bỏ lỡ cơ hội.

Thay vào đó, Nixon rút lực lượng Mỹ ra khỏi VN theo nguyện vọng của người dân Mỹ và đưa quân VNCH ra tiền tuyến, thay cho những người Mỹ đang rút đi. Chính sách 'Việt Nam hóa' chiến tranh đó không hữu hiệu, vì quân đội VNCH lúc ấy không thể làm được những gì Hoa Kỳ đã làm khi không còn sức mạnh của không quân Mỹ và viện trợ của Mỹ. Quân đội VNCH chưa sẵn sàng để chiến đấu một mình.

Tôi luôn cảm thấy rằng một trong những sai lầm lớn nhất của Hoa Kỳ là chờ đến năm 1969 mới Việt Nam hóa chiến tranh. Việt Nam hóa lẽ ra phải được bắt đầu ngay từ lúc quân đội Mỹ vào Việt Nam. Bởi vì quân đội VNCH cho đến năm 1963, 64 được huấn luyện rất kỹ về chiến thuật của Pháp, từ những cố vấn Pháp. Và họ học cách đánh các trận đánh quy mô cấp tiểu đoàn, trong đó đơn vị của họ là tiểu đoàn chiến đấu với các tiểu đoàn khác, đó là cách người Pháp đánh trận.

Cộng sản, trong khi đó, áp dụng chiến thuật du kích. Khi bắt đầu chính sách Việt Nam hóa năm 1969, Kissinger nghĩ đó là một chính sách tốt, nhưng đã quá trễ. Và cuối cùng thì Kissinger chỉ muốn mua một khoảng thời gian cho quân đội Mỹ rút ra khỏi VN, để sau đó khi Sài Gòn thất thủ thì không ai đổ lỗi cho Hoa Kỳ, khiến Kissinger và chính quyền Nixon không bị xấu hổ.

**BBC:** *Nhưng tại sao Hoa Kỳ, là đồng minh của VNCH, không đợi cho quân đội VNCH sẵn sàng chiến đấu rồi mới rút quân?*

**Frank Snepp:** Trong một cái nhìn toàn cảnh hơn, bạn có thể đổ lỗi cho người Mỹ về điều đó. Bạn có thể đổ lỗi cho Hoa Kỳ đã rút lực lượng của họ ra khỏi VN ở thời điểm mà họ đã làm, trước khi VNCH

sẵn sàng. Nhưng các động lực chính trị ở Hoa Kỳ thời đó không cho phép những quân lính Mỹ ở lại Việt Nam, điều đó đơn giản là không thể xảy ra.

Những người cho rằng Hoa Kỳ bỏ rơi Nam Việt Nam vì đã không viện trợ đủ cho VNCH trong thời gian ngừng bắn, đã nói đúng. Vì lý do chính trị, viện trợ Hoa Kỳ đã không được cấp. Nhưng thực tế là, thứ nhất, viện trợ không thể đến kịp thời để cứu miền Nam Việt Nam. Thứ hai, hệ thống hậu cần của VNCH đã bị tham nhũng lũng đoạn, khó có thể tiếp thu và triển khai thêm vật liệu một cách hiệu quả. Lính VNCH, trong giai đoạn cuối của cuộc chiến, thường là ở tiền tuyến, không có đủ đạn dược. Nhưng lý do không phải vì không có mà là vì đạn dược được đưa đến, hoặc đã bị hút vào thị trường chợ đen, hoặc đã bị thất lạc, mà không ai biết nó đi đâu, vì miền Nam Việt Nam vào thời điểm đó không có một hệ thống hậu cần hữu hiệu.

Và, cuối cùng, các cấp tư lệnh Nam Việt Nam vì lo xa không muốn để vũ khí thặng dư gần tiền tuyến, phòng khi Cộng sản tràn vào, mà cất chúng ở xa. Vì vậy, khi cộng sản tấn công vào Quân khu 1, họ cạn kiệt đạn dược và không có một kho dự trữ đủ gần để có thể đến lấy, trước khi bị Cộng sản tiến chiếm.

Với tất cả nhiều nguyên do đan xen vào nhau này, tham nhũng và kém hiệu quả là những yếu tố thấy rõ. Tôi nghĩ những người bạn Việt Nam thân yêu của tôi không đúng khi đổ lỗi sự sụp đổ nhanh chóng của VNCH cho Hoa Kỳ, vì sự việc phức tạp hơn nhiều.

Một lần nữa, Hoa Kỳ có bỏ rơi VNCH không là một câu hỏi phức tạp, nhưng nói chung là có, Kissinger và Nixon đã bỏ rơi Nam Việt Nam. Nhưng việc thất trận của VNCH đến từ những lý do gần nhà hơn.

*Trong phần tiếp theo chúng tôi sẽ đề cập đến vai trò của Đại sứ Graham Martin trong câu chuyện ‘Sài Gòn sụp đổ’ tháng 4/1975. Cuộc nói chuyện do nhà báo độc lập Tina Hà Giang thực hiện cùng cameraman Dân Huỳnh tại Nam California, Hoa Kỳ cho BBC vào cuối tháng 10/2021.*

*Tư liệu tiếng Anh trên BBC: Richard Nixon's Vietnam 'treason'  
Nguồn: <https://www.bbc.com/vietnamese/vietnam-59610232>*

## **50 năm nhìn lại Hiệp Định Paris (1973 – 2023)**



"Hiệp định Paris như là tập giấy lộn, như trò đùa, ký mà chơi, có giá trị như một bản án tử hình chế độ Việt Nam Cộng Hoà được thi hành hai năm sau đó."

Vẫn là câu nói đúng của cố Tổng Thống Việt Nam Cộng Hoà Nguyễn Văn Thiệu: “Đừng nghe những gì cộng sản nói, mà hãy nhìn kỹ những gì cộng sản làm”.

*Thiện Ý*

Ngày hôm nay, 27 tháng Giêng, 50 năm về trước, 1973, Hiệp Định Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình cho Việt Nam, được ký kết bởi bốn bên trong cuộc chiến: Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng Hoà,

Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (*tức Cộng sản Bắc Việt*) và Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hoà Miền Nam Việt Nam (*con đẻ của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, công cụ thôn tính cộng sản hóa Miền Nam Việt Nam của Cộng Sản Bắc Việt*).

Nhân dịp này, chúng tôi muốn đưa ra một số nhận định về giá trị pháp lý và thực thi của bản hiệp định này để cùng rút ra bài học kinh nghiệm.

Giá trị ấy là gì?

Xin thưa, câu trả lời tổng quát, đó chỉ là một văn kiện pháp lý mà các bên ký kết đều biết trước sẽ không bao giờ được thực thi. Nói nôm na, **đó chỉ là tập giấy lộn, có giá trị như một bản án tử hình chế độ Việt Nam Cộng Hoà, được Ngoại trưởng Hoa Kỳ Henry Kissinger và Lê Đức Thọ của Cộng sản Bắc Việt hợp soạn; để rồi hai năm sau đó cưỡng tử Việt Nam Cộng Hoà vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, vi phạm trắng trợn bản Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình cho Việt Nam; trước sự phủ tay không thương tiếc của người bạn đồng minh Hoa kỳ, và sự làm ngơ của những cam kết quốc tế bảo đảm cho việc thực thi hiệp định này.**

Thật vậy, như mọi người đều biết, sau biến cố Tết Mậu Thân 1968 ít lâu, Hội Nghị tại Paris khởi sự ở Pháp Quốc để tìm giải pháp chấm dứt chiến tranh Việt Nam. **Thất thế đầu tiên cho chính quyền Việt Nam Cộng Hoà ở Miền Nam là, dưới áp lực của Hoa Kỳ, đã phải ngồi vào bàn hội nghị bốn bên** (*thay vì chỉ có hai bên*), dù biết rằng bị đặt ngang hàng với một bên là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, vốn là công cụ thôn tính Miền Nam của Cộng Sản Bắc Việt.

Kế đến, nhiều ngày tháng sau đó, trong khi bề ngoài các bên tranh cãi nhau về hình dạng bàn họp hội nghị là bàn vuông hay bàn tròn, để sau cùng đi đến bàn bầu dục, thì Cố vấn an ninh quốc gia kiêm

Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Henry Kissinger và Lê Đức Thọ Ủy viên Bộ chính trị đảng CSVN, đã bí mật và chủ động soạn thảo ra văn kiện Hiệp Định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại Hoà Bình ở Việt Nam, với nhiều điều khoản bất lợi, không chút bảo đảm gì cho sinh mạng chính trị chế độ Việt Nam Cộng Hoà (*Trái với ý muốn của chính phủ và nhân dân VNCH; song phù hợp với ý đồ của cả bạn (Hoa Kỳ) lẫn thù (CSBV)*).

Vậy mà Kissinger đã ép buộc chính phủ Việt Nam Cộng Hoà phải ký vào bản Hiệp định Paris. Chính phủ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lúc đầu đã quyết liệt chối từ và lập tức bị Kissinger làm áp lực, đe dọa đủ điều. Sau vài sửa đổi một số điều khoản theo đòi hỏi của Việt Nam Cộng Hoà có tính nguyên tắc hơn là giá trị thực thi, cùng với sự gia tăng áp lực nặng nề lên chính phủ Nguyễn Văn Thiệu, kèm theo những lá thư phủ dụ, cam kết bảo đảm thực thi trong quan hệ riêng tư của Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon gửi cho Tổng Thống Thiệu, chính phủ Việt Nam Cộng Hoà đã không có sự chọn lựa nào khác là phải ký vào bản Hiệp Định Paris ngày 27-1-1973.

Hệ quả là: **Hoa Kỳ đã có căn bản pháp lý để rút chân ra khỏi cuộc chiến một cách danh dự, sau khi đạt được những mục tiêu chiến lược trong vùng thông qua cuộc chiến Việt Nam**, vì động thái này xảy ra sau Thông cáo chung Thượng Hải 1972 ký giữa TT. Hoa Kỳ Richard Nixon và Chủ tịch Trung quốc Mao Trạch Đông. Đây là kết quả những chuyến đi ngoại giao con thoi của Henry Kissinger giữa Washington – Moscow và Bắc kinh để tìm sự đồng thuận đi đến kết thúc hình thái chiến tranh nóng trong vùng; để thiết lập một “**nền trật tự kinh tế quốc tế mới**” hay là “**chiến lược toàn cầu mới**” hậu Chiến tranh lạnh hay chiến tranh ý thức hệ toàn cầu giữa cộng sản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Hiệp định Paris chính là căn bản pháp lý để Hoa Kỳ rút hết quân tham chiến về nước. Việc

làm này đồng nghĩa với việc bỏ rơi Việt Nam Cộng Hoà và thả nổi cho Cộng Sản Bắc Việt thôn tính Miền Nam Việt Nam vào ngày 30-4-1975. Chiến tranh Việt Nam kết thúc như một kịch bản, diễn ra không bình thường, ít nhiều bất ngờ cho cả hai bên nội chiến (CS Bắc Việt và Quốc gia Nam Việt), Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng **cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc như thế, không phải là thắng lợi của phe này (Việt cộng) đối với phe kia (Việt Quốc)**; mà chỉ là vì nhu cầu thay đổi thể chiến lược quốc tế mới của các cường quốc cực mà thôi.

Thật vậy, trong 9 chương, 23 điều của bản Hiệp Định Paris, chúng ta hãy đọc lại **những điều mật ngọt nơi khoản (b) điều 9 Chương IV quy định “Việc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân Miền Nam Việt Nam”** như sau:

**“ b) Nhân dân Miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của Miền Nam Việt Nam thông qua tổng tuyển cử thực sự tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế.”**

**Khoản (a) điều 11 thì ghi “Ngay sau khi ngưng bắn, hai bên Miền Nam Việt Nam sẽ hiệp thương trên tinh thần hoà giải và hoà hợp dân tộc, tôn trọng lẫn nhau và không thôn tính lẫn nhau để thành lập Hội Đồng Quốc Gia Hoà Giải và Hoà Hợp Dân Tộc gồm ba thành phần ngang nhau...”**

Vẫn chưa hết những điều mật ngọt, **điều 15 của chương V Hiệp Định Paris quy định rất rõ ràng: “Việc thống nhất nước Việt Nam sẽ được thực hiện từng bước bằng phương pháp hoà bình trên cơ sở bàn bạc và thoả thuận giữa Miền Bắc và Miền Nam Việt Nam, không bên nào cưỡng ép hoặc thôn tính bên nào... Thời gian thống nhất sẽ do Miền Bắc và Miền Nam thoả thuận...”**

Đến đây thì ai cũng thấy rõ ràng là thực tế hoàn toàn trái ngược với những quy định pháp lý, cam kết bảo đảm quốc tế và giá trị thực sự của bản Hiệp Định Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình cho Việt Nam do bốn bên ký kết ngày 27-1-1975. Đây chỉ như là tập giấy lộn, như trò đùa, ký mà chơi, có giá trị như một bản án tử hình chế độ Việt Nam Cộng Hoà được thi hành hai năm sau đó.

Bởi vì, mọi bảo đảm, giám sát quốc tế, ghi trong bản Hiệp Định này đã không được thực thi, mọi biện pháp chế tài kẻ vi phạm vẫn không được thực hiện, trước sự vi phạm trắng trợn của cả hai mà thực sự là một: **Cộng sản Bắc Việt và công cụ xâm lược là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Việt Nam**. Chính công cụ này, được CSBV dựng lên vào Tháng 12-1960, đã dùng bạo lực quân sự cưỡng chiếm Miền Nam Việt Nam. Sau 55 ngày đêm tiến hành cái gọi là “Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử” mà thực tế chỉ là sự tiếp quản không cần chiến đấu, với tốc độ tiến quân chậm hơn tốc độ “di tản” của quân đội đối phương (VNCH), đến độ không kịp chuẩn bị đủ người để tiếp quản.

Đến đây thì bài học kinh nghiệm cần rút ra cho những người Việt quốc gia hay là người Việt Nam không cộng sản, sau 50 năm tiếp tục chống cộng vì mục tiêu dân chủ hóa cho Quê Mẹ Việt Nam, vẫn là câu nói đúng của cố Tổng Thống Việt Nam Cộng Hoà Nguyễn Văn Thiệu: *“Đừng nghe những gì cộng sản nói, mà hãy nhìn kỹ những gì cộng sản làm”*.

Đối với ngoại bang, bài học kinh nghiệm cần rút ra là, trong bất cứ hoàn cảnh nào, chiến tranh hay hoà bình, đừng quá tin vào đồng minh hay đồng chí, những cam kết quốc tế liên quan đến số phận dân tộc, đất nước mình, mà hãy tự tin vào chính mình và luôn luôn phải tự lực tự cường, dựa trên sức mình là chính để giải quyết mọi vấn đề có lợi cho dân tộc và đất nước.



## **52. Hải chiến Hoàng Sa:**

**Ngày 19/1/1974:**

Tư liệu chủ quyền: Trung Quốc cưỡng chiếm trái phép Hoàng Sa

Dù bị thế giới lên án, Trung Quốc đã nhảy vào cưỡng chiếm Hoàng Sa, với rắp tâm biến vùng lãnh thổ của quốc gia khác thành “vùng tranh chấp”.

Năm 1909, chính quyền địa phương của nhà Mãn Thanh bắt đầu “dòm ngó” đến Hoàng Sa; thời Quốc dân đảng, Trung Quốc bắt đầu âm thầm đưa quân ra đồn trú trên một số đảo để tạo ra “chuyện đã rồi”. Đến thời thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH), mưu toan chiếm đoạt Hoàng Sa và Trường Sa đã thành hành động xâm chiếm trắng trợn của Trung Quốc: Tấn công chiếm đóng Hoàng Sa năm 1974, thăm sát lực lượng công binh Việt Nam và chiếm bãi Gạc Ma trên Trường Sa năm 1988.



Ảnh tư liệu

## **Những bước chuẩn bị cho dã tâm chiếm đoạt**

Là quốc gia cùng ký hiệp định Geneve năm 1954, Trung Quốc hiểu hơn ai hết Hoàng Sa và Trường Sa hoàn toàn thuộc về Việt Nam, được thế giới công nhận và được giao cho chính quyền miền Nam Việt Nam quản lý.

Ngày 1/6/1956, ngoại trưởng chính quyền Việt Nam Cộng hòa (VNCH) Vũ Văn Mẫu tuyên bố tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam với Hoàng Sa và Trường Sa. Vài ngày sau, nhà nước Cộng hòa Pháp cũng lên tiếng xác nhận.

Ngày 22/8/1956, hải lực quân VNCH đổ bộ lên đảo chính của Hoàng Sa, dựng bia, kéo cờ. Trong cùng ngày, lực lượng hải quân tỏa ra đổ bộ lên các hòn đảo chính thuộc Trường Sa, dựng các cột đá chủ quyền và kéo quốc kỳ.

Tháng 10/1956, hải quân Đài Loan chiếm đảo Ba Bình (Itu Aba). Tranh thủ cơ hội, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lập tức nhảy vào chiếm đảo Phú Lâm.

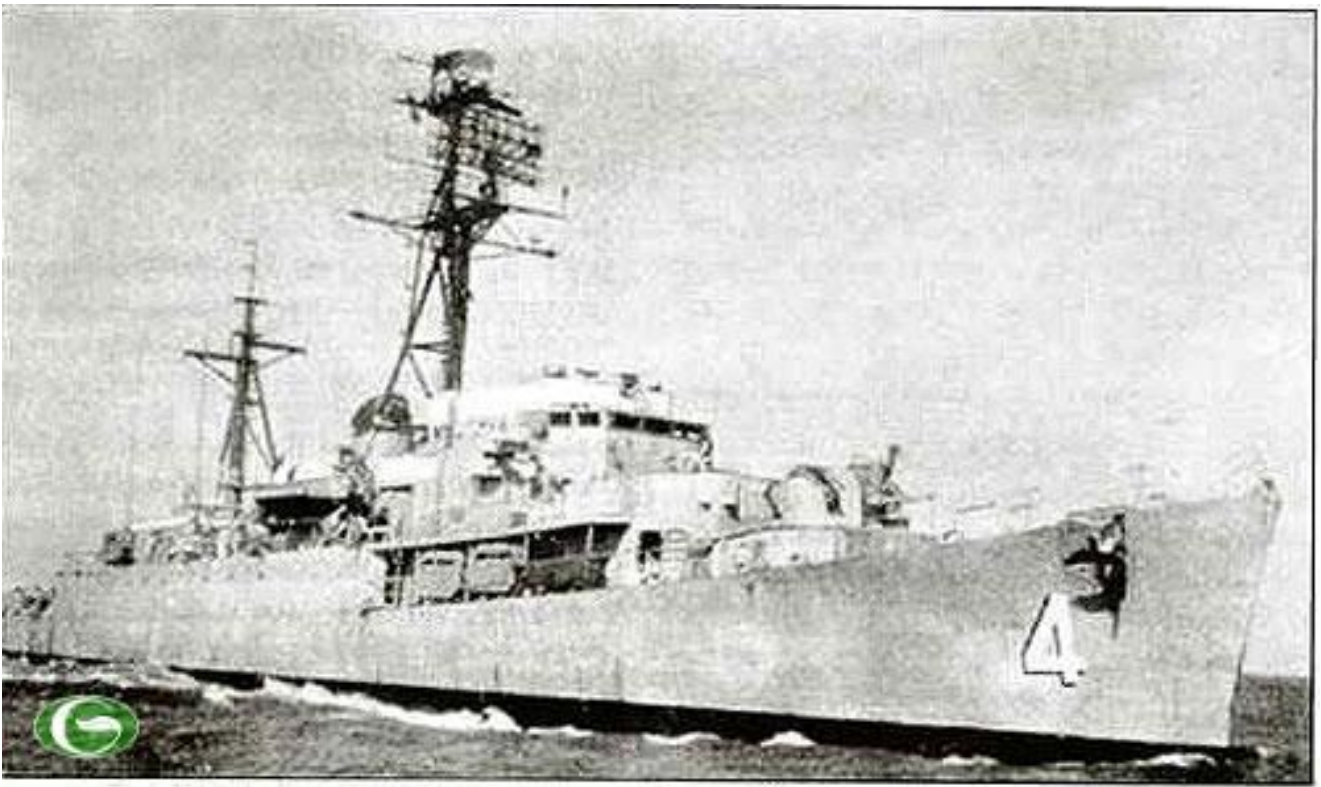
Hoàn cảnh lịch sử phức tạp lúc này tạo ra những thách thức vô cùng lớn với chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo. Cuộc chiến tranh Lạnh đang bước vào thời kỳ gay gắt, căng thẳng đã ít nhiều chi phối đến thực thi chủ quyền của Việt Nam với hai quần đảo. Trung Quốc đã triệt để tận dụng thời khắc đó để trục lợi và lên kế hoạch xâm chiếm.

Chính quyền VNCH đã liên tục khẳng định chủ quyền, phản đối các hành động chiếm đóng trái phép của nước ngoài trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tuy nhiên, Trung Quốc ngày càng táo bạo và bất chấp lẽ phải, luật pháp quốc tế để ra tay xâm chiếm.

Năm 1972, Trung Quốc và Mỹ ký “Thông cáo chung Thượng Hải”. Sau đó, ngày 11/1/1974, Trung Quốc ra tuyên bố việc sát nhập các quần đảo Trường Sa theo sắc lệnh số 143/NV vào tỉnh Phước Tuy ngày 22/10/1956, trước đó 8 năm, là “lần chiếm lãnh thổ Trung Quốc” và khẳng định yêu sách với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 12/1/1974, Chính phủ VNCH tuyên bố bác bỏ yêu sách vô lý của Trung Quốc.

Ngày 15/1/1974, Trung Quốc triển khai một lực lượng hải quân hùng hậu, trong đó nhiều tàu chiến ngụy trang thành tàu đánh cá tiến đến Hoàng Sa.



*Tàu HQ-4 tham gia hải chiến Hoàng Sa. Ảnh tư liệu*

### **Hải chiến Hoàng Sa ngày 19/1/1974**

Trước khi tiếng súng bắt đầu nổ ra tại Hoàng Sa vào lúc 10h25', ngày 19/1/1975, ngày 16/1/1974, Chính phủ VNCH đã tuyên cáo rộng rãi với thế giới bác bỏ những luận cứ vô lý của Trung Quốc và đưa ra những bằng chứng lịch sử, pháp lý được thế giới công nhận của Việt Nam với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Sau khi phát hiện sự có mặt của quân đội Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tại vùng Hoàng Sa với cờ dựng trên các đảo Quang Anh (Money), Hữu Nhật (Robert), lực lượng quân đội VNCH được tăng cường với khu trục hạm Trần Khánh Dư, tuần dương hạm Trần Bình Trọng, hộ tống hạm Nhật Tảo. Lực lượng tăng cường của

VNCH có các toán biệt hải được lệnh đổ bộ đến các đảo hạ cờ của quân đội Trung Quốc. Vài vụ xô xát đã xảy ra, súng đã nổ trên đảo Quang Hoà (Duncan) và một đảo khác.

Lực lượng hai bên bắt đầu chuẩn bị, các chiến hạm cách nhau chừng 200m. Cuộc hải chiến bắt đầu diễn ra vào lúc 10h25' ngày 19/1/1974. Một chiến hạm của TQ bị bốc cháy. Các chiến hạm của TQ mang số 281, 182 dồn sức đánh trả khiến chiến hạm Nhật Tảo bị trúng đạn trên đài chỉ huy và hầm máy chính, hạm trưởng Nguyễn Văn Thà hy sinh.

Sau hơn 1 giờ giao tranh, hai chiến hạm của TQ chìm, 2 chiếc khác bị bắn cháy. Bên lực lượng VNCH ngoài hộ tống hạm Nhật Tảo bị chìm, còn có một số chiến hạm bị thương tổn, trong đó có một số binh sĩ bị bắt và mất tích.

Lâu Năm Góc khi đó được chính quyền Sài Gòn yêu cầu can thiệp, nhưng quyết định đứng ngoài cuộc xung đột. Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, Arthur Hummel cho chính quyền Sài Gòn biết Mỹ không quan tâm đến vấn đề Hoàng Sa.

Ngày 20/1/1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (CHMNVN) đã ra bản Tuyên bố phản đối hành động này của phía Trung Quốc. Ngày 26/1/1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN tuyên bố lập trường 3 điểm về việc giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ. Ngày 14/2/1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời CHMNVN tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 27/1/1974, Báo Pravda (Sự thật) của Đảng Cộng sản Liên Xô đã có bài xã luận lên án gay gắt hành vi xâm lược bằng vũ lực của Trung Quốc và cảnh báo âm mưu bành trướng của Trung Quốc trên biển Đông và Đông Nam Á. Bài xã luận khẳng định: “Hành động quân sự của Trung Quốc tại Hoàng Sa như một chủ trương bành trướng lãnh thổ là đe dọa cho các quốc gia châu Á. Việc sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp đất đai, lãnh thổ là không thể nào tha thứ”.

Một số nước Nam Á đã lên tiếng phản đối hành vi dùng vũ lực của Trung Quốc.

Ngày 30/3/1974, đại biểu chính quyền VNCH khẳng định chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại Hội đồng Kinh tài Viễn Đông họp tại Colombia. Ngày 14/2/1975, Bộ Ngoại giao chính quyền VNCH công bố Sách Trắng về Hoàng Sa và Trường Sa.

Mặc cho những sự phản đối này, Trung Quốc vẫn chiếm giữ trái phép toàn bộ Hoàng Sa và tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng trên quần đảo cho đến nay. Nước Việt Nam thống nhất sau năm 1975 luôn tuyên bố khẳng định rõ ràng chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa.

Theo một số nhà phân tích, cuộc hải chiến Hoàng Sa cho thấy Trung Quốc đã bắt đầu sử dụng vũ lực công khai vào thời điểm khó khăn, phức tạp nhất của Việt Nam để chiếm đoạt Hoàng Sa, điều mà từ thời nhà Mãn Thanh và Quốc Dân đảng chưa dám thực hiện.

Giới nghiên cứu cho rằng, lúc bấy giờ Trung Quốc đã bước vào giai đoạn dùng vũ lực để mở rộng lãnh thổ, lãnh hải. Dù bị thế giới lên án, tại biển Đông, Trung Quốc đã nhảy vào cưỡng chiếm Hoàng Sa, với rắp tâm biến vùng lãnh thổ của quốc gia khác thành “vùng tranh chấp”.

Duy Chiến (Theo VNN)

*Nguồn: Trường Sa – Hoàng Sa Việt Nam*

*\* Bài viết có sử dụng tư liệu nghiên cứu của tiến sĩ Hàn Nguyên Nguyễn Nhã, người sáng lập và cố vấn Quỹ Văn Hóa Giáo dục tại TP.HCM.*

**Hoàng Sa mãi là một phần lãnh thổ của Việt Nam**

**Chính phủ Việt Nam có đầy đủ bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.**

Cách đây 48 năm, ngày 19-1-1974, Trung Quốc đã xua quân tấn công lực lượng đồn trú của Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) trên quần đảo Hoàng Sa. Đến ngày hôm sau thì toàn bộ quần đảo Hoàng Sa rơi vào tay Trung Quốc...

## **Chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam**

Hoàng Sa là sự kiện khởi đầu cho một chuỗi những hành động quân sự thể hiện tham vọng của Trung Quốc đối với các đảo, đá ngoài khơi trên vùng biển Đông. Tiếp sau sự kiện Hoàng Sa năm 1974, đó là sự kiện Trường Sa năm 1988, sự kiện bãi Vành Khăn năm 1995.



*Bản vẽ Đại Nam nhất thống toàn đồ thời Minh Mạng thể hiện rõ 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam. Ảnh: tư liệu*

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam gồm nhiều đảo đá san hô nhỏ và rất nhỏ ở giữa biển Đông. Hai quần đảo này đang là tâm điểm tranh chấp giữa một số nước ven biển Đông.

Đối với việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, pháp luật quốc tế, cho tới nay đã hình thành nguyên tắc xác lập chủ quyền, đó là chiếm hữu thông qua sự thực hiện các hoạt động của Nhà nước một cách thật sự, liên tục và với biện pháp hòa bình. Nguyên tắc này đã được các quốc gia và các cơ quan tài phán quốc tế áp dụng để giải quyết nhiều vụ tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên thế giới, mà điển hình như vụ đảo Palmas, đảo Pedra Branca...

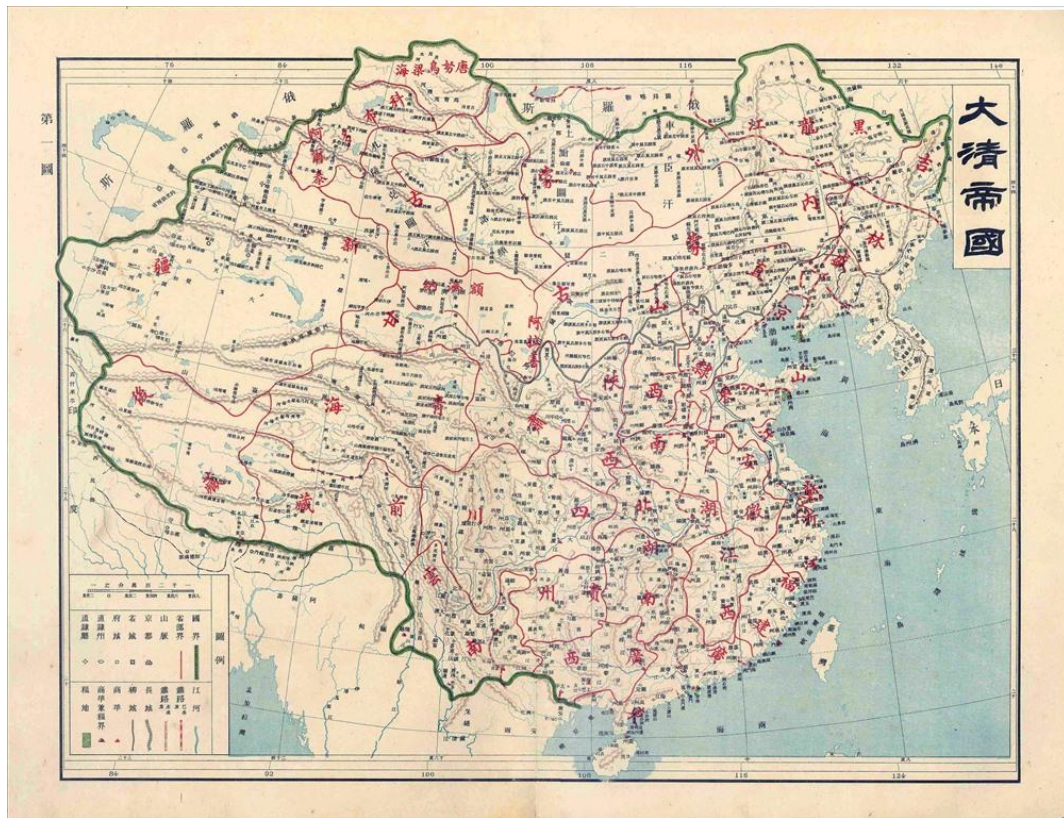
Chính phủ Việt Nam có đầy đủ bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo từ lâu, ít nhất là từ thế kỷ thứ 17.

Nhà nước Việt Nam là quốc gia đầu tiên, với tư cách Nhà nước, đã chiếm hữu và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo một cách hòa bình, thật sự và liên tục qua tất cả các thời kỳ kể từ khi hai quần đảo này chưa thuộc về bất kỳ quốc gia nào. Việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo này là hoàn toàn phù hợp, đáp ứng được các tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế về thụ đắc lãnh thổ.





*Đại Nam thực lục - bộ biên niên sử thể hiện Hoàng Sa, Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam*



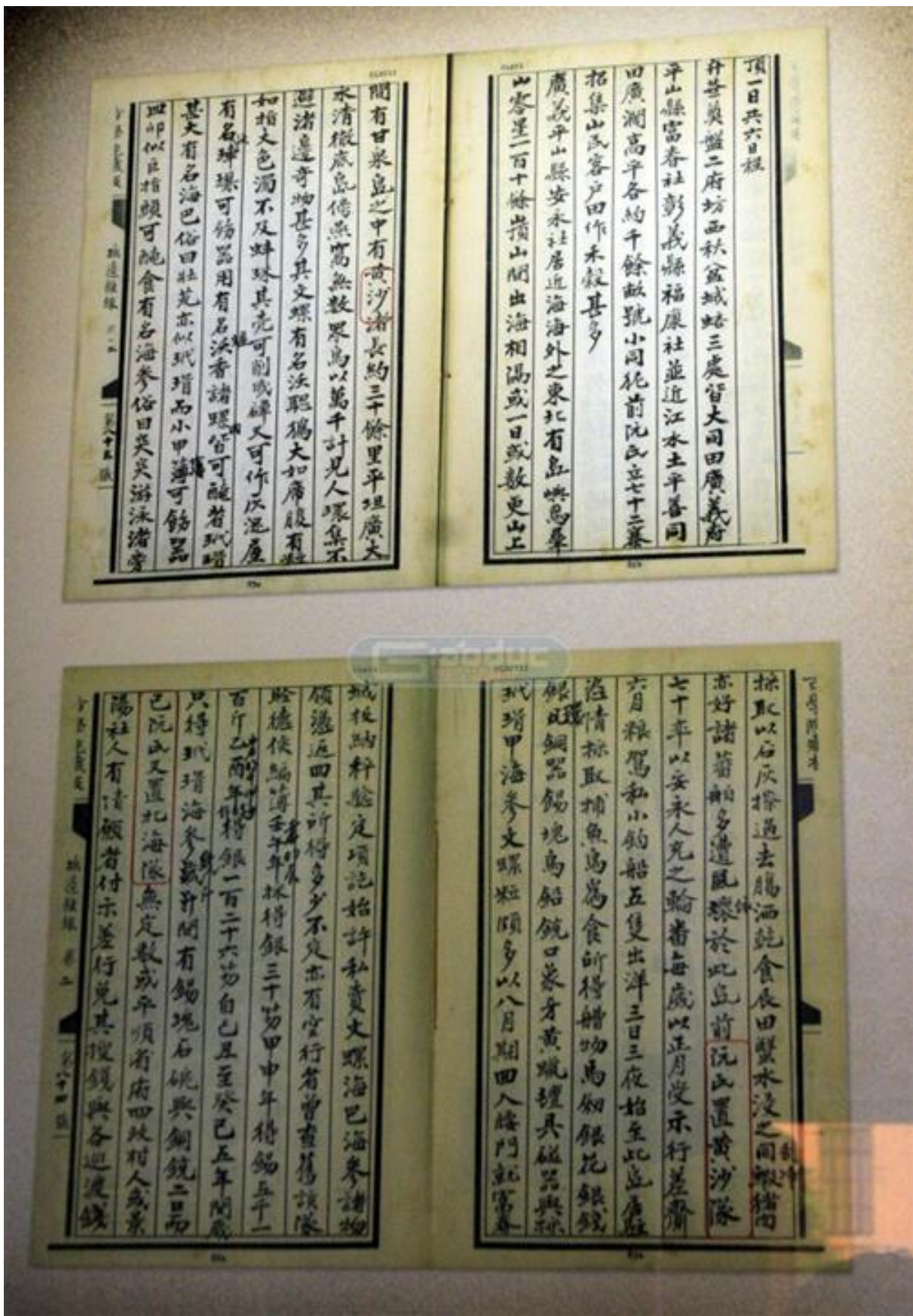
*“Đại Thanh đế quốc toàn đồ” (1908).*



*“Đại Nam nhất thống toàn đồ” (1838).*



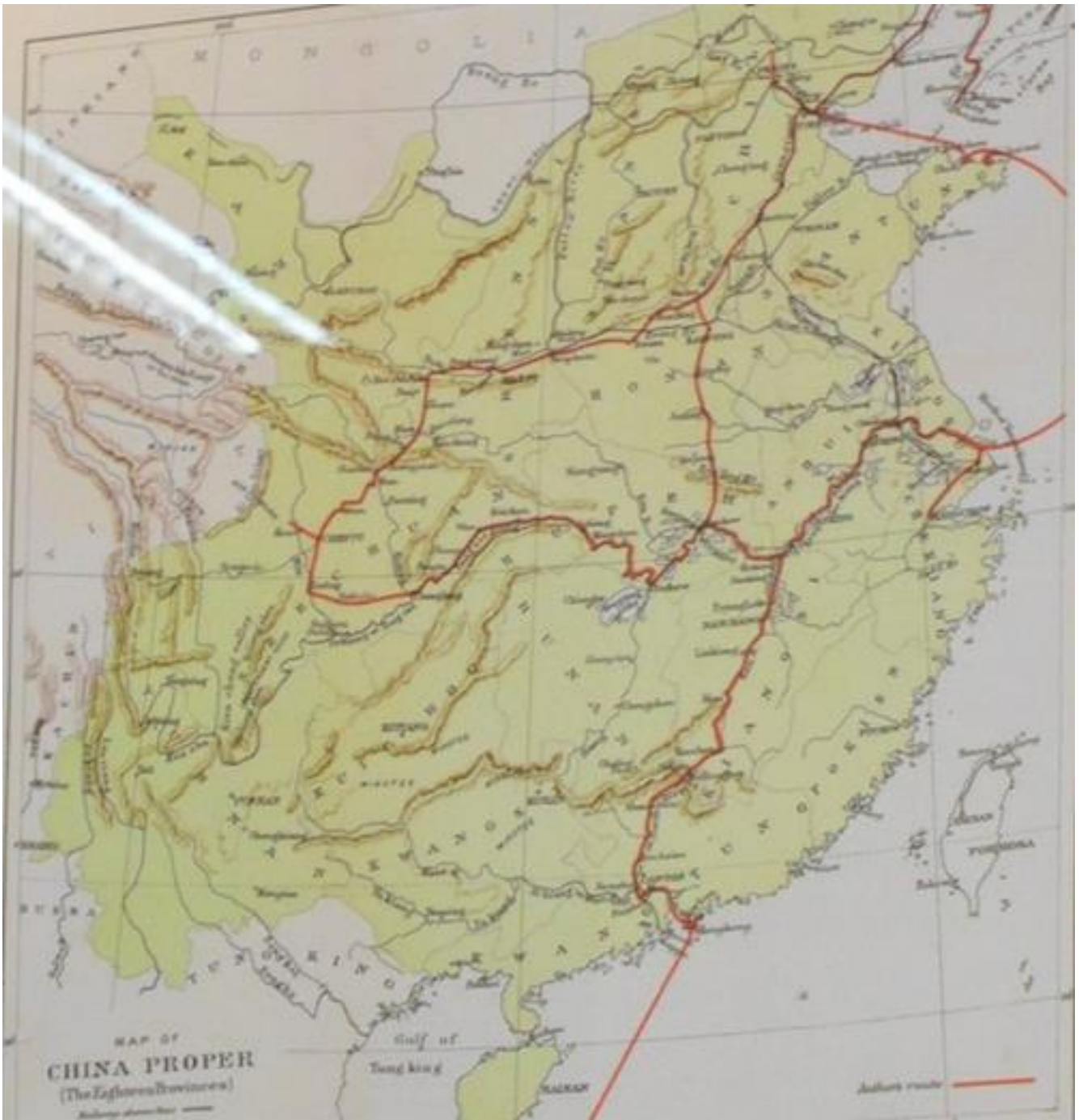
"Đại Nam Thống Nhất Chí Toàn Đồ" do vua Minh Mạng cho vẽ năm 1838, có thể hiện 2 địa danh là Hoàng Sa và Vạn lý Trường Sa.



4 trang Phủ Biên Tạp Lục, Lê Quý Đôn, năm 1776 chép về việc thành lập và tổ chức hoạt động của Hải đội Hoàng Sa, Hải đội Bắc Hải.



*Bản đồ "An Nam Đại Quốc Họa Đồ" do Giám mục Taberd (Pháp) lập và xuất bản năm 1838 vẽ chính xác tọa độ Hoàng Sa của Việt Nam.*



*Bản đồ Trung Hoa gồm 18 tỉnh không có Trường Sa và Hoàng Sa - xuất bản năm 1901*

Palais Imperial  
Cabinet Civil de Sa Majesté

Hue, ngày 7 tháng 12 năm Bảo-Đại thứ 13  
( 13 Février 1939 )

52-6611

御前文房用箋

NGŨ-TIỀN VAN-PHÔNG KÍNH

TÂU :

Objet :

Nay Van-Phông chúng tôi có tiếp thư số 177a-sp, ngày 10 tháng 2 năm 1939, của Quý Khâm-Sứ Đại-thần thương rằng gạch binh Thanh-khố Trung-kỳ có nhiều công-lao trong việc dẹp yên các miền man-di đầy loạn và việc lập đồn phòng-thủ ở đảo Hoàng-Sa, nghĩ nên thưởng ngũ-hạng Lor tinh cho Hiệu-Kỳ gạch ấy và nhờ chúng tôi tâu lên Hoàng-Đế ban Chuẩn.

Phí-ngân cấp-chỉ và thiết-chất huy-chương ấy sẽ do ngân-sách Trung-kỳ đài-thọ.

Chúng tôi có phụng nghĩ giáng-bản Dự-ngũ ban Chuẩn huy-chương ấy cho gạch binh Thanh-khố Trung-kỳ, kính tâu lên Hoàng-Đế Tài-Định, như mong Du-đoãn, hậu Chỉ lục tuân.

Nay kính tâu.  
Tông-lý Đại-thần  
Thần :

*(Handwritten signature)*

Một tờ Châu bản triều Nguyễn, Bảo Đại năm thứ 13 (1939) liên quan đến đảo Hoàng Sa



*Bản đồ Đông Ấn xuất bản năm 1736 không thể hiện 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc Trung Quốc.*

Các nguồn tư liệu lịch sử về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hết sức phong phú, đa dạng. Trong đó, quan trọng nhất là các tài liệu chính sử của các nhà nước quân chủ Việt Nam lúc bấy giờ. *Đại Nam thực lục* là bộ sử lớn nhất của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép nhiều tư liệu nhất về quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa cũng như các hoạt động của Triều Nguyễn trong việc quản lý, khẳng định, thực thi chủ quyền trên hai quần đảo này.

Thêm nữa, các hoạt động quản lý và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa còn được phản ánh đậm nét và cụ thể trong các *Châu bản triều Nguyễn*. Đây là các văn bản hành chính chính thức của triều đình nhà Nguyễn, có châu phê của Hoàng đế và ấn tín các cơ quan nhà nước, là những văn bản mang tính pháp lý cao nhất của một quốc gia theo chế độ quân chủ tập quyền. Do đó, nó có giá trị lịch sử và giá trị pháp lý mạnh, sức thuyết phục cao về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.



Các văn bản này cho thấy nhà nước quân chủ Việt Nam đã xác lập và triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cụ thể, hàng năm cử các đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải ra cắm mốc, đo đạc vẽ bản đồ, dựng bia, lập miếu, khai thác các tài nguyên sản vật trên biển, thực hiện công tác cứu hộ, cứu nạn đối với thuyền bè Việt Nam cũng như tàu thuyền nước ngoài gặp nạn trên vùng biển Việt Nam, ban hành và thực hiện các chính sách ưu đãi đối với những người được triều đình cử đi thực thi công vụ trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngoài ra, nhiều bản đồ của phương Tây từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19 đều thể hiện bằng hình vẽ hoặc bằng ghi chú vị trí của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ở trong vùng biển Việt Nam, ghi nhận hai quần đảo này là một phần lãnh thổ của Việt Nam.

Ví dụ, trên bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ* (do giám mục người Pháp Jean Louis Taberd vẽ và xuất bản, đính kèm trong cuốn từ điển Latin An Nam năm 1838) có ghi dòng chữ Latin: Paracel seu Cát Vàng, nghĩa là "Paracel hoặc là Cát Vàng". Trong các bản đồ và các Atlas liên quan chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đặc biệt quan trọng là bộ *Atlas Universel de géographie physique, politique, statistique et minéralogique* (*Atlas địa lý tự nhiên, chính trị, thống kê và khoáng sản thế giới, gọi tắt là Atlas Thế giới hay Atlas Toàn cầu*) do Philippe Vandermaelen (1795 - 1869) - nhà địa lý học người Bỉ, người sáng lập Viện Địa lý Hoàng gia Bỉ - biên soạn, xuất bản tại Bruxelles (Bỉ) vào năm 1827. Trong đó, tờ bản đồ *Partie de la Cochinchine* ở tập 2 khẳng định Paracels (quần đảo Hoàng Sa) thuộc Việt Nam.

Sau khi người Pháp đặt ách cai trị thuộc địa tại Đông Dương vào thế kỷ 19, người Pháp đã đại diện cho chính quyền triều Nguyễn tiếp tục quản lý hai quần đảo.

## **Trung Quốc xâm chiếm bằng vũ lực như thế nào?**

Tháng 1-1947, Trung Quốc (lúc đó là quân của Tưởng Giới Thạch) đổ bộ lên đảo Phú Lâm (Woody) của quần đảo Hoàng Sa. Pháp lập tức phản đối việc chiếm hữu trái phép này của Trung Quốc và cử một phân đội ra quần đảo Hoàng Sa, lập đồn binh và xây trạm khí tượng. Năm 1947, Pháp đề nghị đưa vấn đề tranh chấp ra Trọng tài quốc tế nhưng Trung Hoa từ chối. Năm 1950, sau khi chính phủ phải chạy ra đảo Đài Loan, quân của Tưởng Giới Thạch rút khỏi đảo Phú Lâm (quần đảo Trường Sa).



*Đảo Phú Lâm thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam nhưng bị Trung Quốc chiếm đóng trái phép. Ảnh: CSIS/AMTI*

Tháng 10-1949, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. Tháng 5-1950, quân đội Quốc dân Đảng phải rời khỏi các đảo Phú Lâm và Ba Bình (quần đảo Trường Sa).

Lúc này, các trại đồn trú của Pháp vẫn được tiếp tục duy trì ở Hoàng Sa. Đến ngày 14-10-1950, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao cho Chính phủ Bảo Đại quyền quản lý quần đảo này. Thủ hiến Trung phần Việt Nam lúc bấy giờ là Phan Văn Giáo đã chủ tọa việc chuyển

giao quyền hành quản lý quần đảo Hoàng Sa. Đến năm 1954, 2 quần đảo này được đặt dưới sự quản lý của chính quyền VNCH.

Tháng 4-1956, quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương, đội tuần tra của Pháp trên đảo Hoàng Sa được thay thế bởi đội tuần tra của chính phủ VNCH. Nhưng khi đó, chính quyền Trung Quốc đại lục đã bí mật cho quân đổ bộ chiếm phần phía Đông của quần đảo Hoàng Sa (cụm An Vĩnh). Trong khi phía Tây, nhóm Lưỡi Liềm, còn gọi là Nguyệt Thiềm vẫn do quân đội Việt Nam đóng trên đảo Hoàng Sa nắm giữ.

Ngày 1-6-1956, ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa Vũ Văn Mẫu xác nhận lại chủ quyền của Việt Nam trên cả hai quần đảo. Ngày 22-8-1956, một đơn vị hải quân của VNCH đã cắm cờ trên quần đảo Trường Sa và dựng bia đá.

Năm 1956 Pháp chuyển giao lãnh thổ miền Nam Việt Nam cho Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) và chính quyền này đã cho quân ra tiếp quản, tổ chức hai quần đảo về mặt hành chính (lập ở mỗi quần đảo một xã thuộc một huyện ở đất liền), xây các bia chủ quyền, duy trì các trạm khí tượng.

Từ những năm 50 của thế kỷ 20, tình hình hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trở nên phức tạp hơn. Lợi dụng tình hình rối ren khi Pháp rút khỏi Đông Dương theo Hiệp định Genève năm 1954, Trung Quốc đã bí mật chiếm đóng trái phép nhóm đảo phía Đông của quần đảo Hoàng Sa vào năm 1956. Chính quyền VNCH đã kịch liệt phản đối.

Ngày 20-1-1974, Trung Quốc đã dùng vũ lực chiếm các đảo do quân đội VNCH đóng, 64 sĩ quan và binh sĩ Sài Gòn hy sinh, Trung Quốc chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa.

**Bị thế giới lên án, không chấp nhận**

Mặc dù hiện nay, Trung Quốc đang kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, theo luật quốc tế, từ đầu thế kỷ XX, việc dùng vũ lực để chinh phục một lãnh thổ đã bị lên án và không được chấp nhận.

Nghị quyết của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 24-10-1970 ghi rõ: "Lãnh thổ của một quốc gia không thể là đối tượng của một sự chiếm đóng quân sự, kết quả của việc sử dụng vũ lực trái với các điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc. Lãnh thổ của một quốc gia không thể là một đối tượng thụ đắc bởi một quốc gia khác do đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực. Bất kỳ sự thụ đắc lãnh thổ nào bằng sự đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực đều là bất hợp pháp".

Do đó, các hành động dùng vũ lực trái ngược với luật quốc tế của Trung Quốc không thể mang lại danh nghĩa pháp lý cho nước này đối với quần đảo Hoàng Sa.

Cho đến nay, Trung Quốc đã bồi lấp và quân sự hóa quần đảo Hoàng Sa cùng với bảy cấu trúc địa lý mà họ cũng chiếm giữ bằng vũ lực tại Trường Sa. Họ muốn sử dụng các cấu trúc này thành căn cứ để có thể phục vụ cho mưu đồ độc chiếm được biển Đông.

Tuy nhiên, các hành động đi ngược với luật pháp quốc tế như vậy sẽ không thể thành công. Hoàng Sa vẫn mãi là một phần lãnh thổ của Việt Nam.

**Hoàng Việt (chuyên gia về biển Đông)**  
*Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.*

## **Tư liệu của phương Tây**

Sau các cuộc phát kiến địa lý, từ cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, người phương Tây đã đến vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa. Những tư liệu của phương Tây liên quan đến Hoàng Sa, Trường Sa đã ghi

nhận chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này. Trong đó bao gồm ba loại:

Một là ghi chép của các nhà hàng hải, thương gia, nhà quân sự, nhà truyền giáo đã từng đến vùng Biển Đông, tiêu biểu có: “*Nhật ký Batavia*” (xuất bản 1631, 1634, 1636) của Công ty Đông Ấn Hà Lan, tường thuật quần đảo Hoàng Sa thuộc lãnh hải Việt Nam do chúa Nguyễn hành xử để kiểm soát các tàu biển qua lại khu vực này;

“*Nhật ký về xứ Đàng Trong*” (*Mémoire sur La Cochinchine*) (1744) của Pierre Poivre, ghi nhận việc quản lý của Việt Nam đối với Hoàng Sa dưới thời chúa Nguyễn; “*Hồi ức về xứ Đàng Trong*” (*Le Mémoire sur Cochinchine*) (1820) của Jean Baptiste Chaigneau và bài viết “*Ghi chép về địa lý xứ Đàng Trong*” (*Note on the Geography of Cochinchina*) (1837) của Jean-Louis Taberd đều khẳng định sự kiện vua Gia Long tuyên bố chủ quyền bằng việc sai người đến cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa năm 1816...

Hai là các công trình địa lý, lịch sử được xuất bản ở các nước Âu-Mỹ miêu tả Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam, tiêu biểu có “*Địa lý vương quốc Đàng Trong*” (*Geography of Cochinchina Empire*) (1849) của Gutzlaff ghi nhận chính quyền An Nam lập ra những trung thuyền và một trại quân nhỏ để thu thuế ở Paracels (Hoàng Sa); “*Thế giới, lịch sử và mô tả các dân tộc Nhật, Đông Dương, Xâ Lan*” (1850) của M.A.Dubois de Jancigny chép việc triều Nguyễn đã chiếm giữ quần đảo Hoàng Sa được 34 năm (tức từ năm 1816); “*Địa lý tóm tắt*” (*Compendio di Geografia*) (1850) do Adriano Balbi biên soạn, trong phần mô tả địa lý Vương quốc An Nam viết Paracels thuộc vương quốc này.

Ngoài ra, còn có hàng trăm đầu sách địa lý của phương Tây có ghi rõ Paracel (Hoàng Sa) thuộc “Vương quốc An Nam” được viết bằng

các thứ tiếng Ý, Pháp, Đức, Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan...

Ba là các bản đồ phương Tây thể hiện hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là một phần lãnh thổ của Việt Nam và điểm cực Nam của lãnh thổ Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam mà thôi, tiêu biểu có bản đồ “Atlas Thế giới” (1827) của Philippe Vandermaelen, “An Nam đại quốc họa đồ” (1838) của Jean-Louis Taberd...

**Các tư liệu phương Tây xuất bản từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, trong đó có những trang văn bản miêu tả về hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa cũng như quá trình người Việt đến hai quần đảo này để khai thác hải sản, cắm mốc chủ quyền và thực thi chủ quyền.**



Bia chủ quyền của Việt Nam trên đảo Song Tử Tây - 1956



Bia chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa do Pháp xây dựng năm 1938



Bia chủ quyền của Việt Nam trên đảo Hoàng Sa trước tháng 1/1974



Bia chủ quyền Việt Nam dựng trên đảo Trường Sa, quần đảo Trường Sa (1961)



D. of State, U.S  
61214

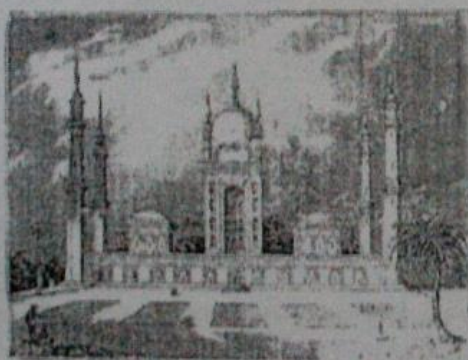
THE  
**ORIENTAL HERALD,**

AND  
**COLONIAL REVIEW.**

VOL. I.

JANUARY TO APRIL,

1824.



LONDON:  
J. M. RICHARDSON, 23, CORNHILL.  
MDCCCXXIV.

friendship, which had been interrupted by a late ambitious minister, Constantine Pheulikon.

In 1712, the barelong, or prime minister of Siam, invited the English to make a settlement there, and offered a cove, the same as had been granted to the Dutch. It was stated that the Siam trade was advantageous to Japan, as the Siamese carry silver yearly to purchase 4 or 5000 chests of coffee.

It appears that Siam was at this time, and for many years subsequent, in a state of internal disorder.

The following relates to Cochin China: In 1619, the English at Japan made an unsuccessful attempt to trade with Cochin China. The factors, both English and Dutch, were massacred.

The English residency at Batavia reported to the Court in 1627, the concluded measures of the Dutch to exclude the English Company from commerce with the continent and islands of South-eastern Asia, particularly Siam, Cambodia, China, and Japan.

In 1695, the Madras Government sent Thomas Bowyear, a supercargo of the ship *Dolphin*, to Cochin China, with instructions to request commercial privileges for the English. Mr. Bowyear's letter to the Madras Government, dated 20th April, 1696, which gives a detailed account of his proceedings, represents various inconveniences and impediments to trade, to which foreigners were there subjected, arising out of the arbitrary character of the Government of this country.

In 1749-50, the French made an unsuccessful attempt to open a commercial intercourse with Cochin China; and in the latter year, Mr. Robert Karsop was there, from whose report it appeared that the King and nobles evinced the trade of the country. In 1777-8, the captain of the *Rumbold*, country ship, which had made a voyage to Cochin China, reported favourably of that country as a mart for European commodities. He had brought with him two Cochin Chinese mandarins of considerable rank, who were prevented landing in their own country by stress of weather, and were respectfully treated by the English at Calcutta; in consequence of which, Mr. Hastings, then Governor General, deputed Mr. Chapman to Cochin China, to endeavour to open a commercial intercourse with that country. Mr. Chapman returned to Bengal in 1779, having failed in the object of his mission, and been in fact forced out of the country, escaping with some difficulty, but laid before the Bengal Go-

vernment a narrative of his proceedings, accompanied by valuable geographical and historical memoranda.

In 1793, a Mr. Simpson made a representation to the Bengal Government respecting trade to Cochin China, and requested a letter of credit to the King, with a view to the security of his property. With this request Lord Cornwallis, the then Governor General, did not deem it expedient at that time to comply; and the subject was reserved for further consideration.

In 1803, Mr. Lance was deputed by the Secret Committee of the Court of Directors, to Cochin China, with a view to open commercial intercourse. He addressed a letter to the King in his voyage outward, but being taken ill, proceeded to China, and there resigned his commission to Mr. Roberts, who came immediately to Touraun Bay, and entered into correspondence with the King, the Portuguese missionaries and the French gentlemen who were at the court. The mission failed, chiefly, as was supposed, through the influence of the French.

In April 1804, Mr. Roberts went from China to Bengal, where he submitted the detail of his proceedings to Lord Wellesley, then Governor General, and obtained a letter from his Lordship to the King of Cochin China, with which he proceeded on a second mission to that place, but was less favourably received than on the former occasion. The failure of his second attempt was particularly ascribed to the hostile influence of the French and Portuguese over the King.

In 1807, Lieutenant Ross was sent to the court of Cochin China, to survey the *Paracels* and intrusted with a friendly letter to the King, but experienced the most inhospitable treatment.

In 1808, the Bengal Government consented to interfere (by letter) with the King of Cochin China, to procure payment for some timber furnished to him by Messrs. Abbott and Malindau, merchants of Madras; but this application, which has since been repeated, has proved ineffectual.

Having thus adverted generally to the exertions that have been made during a period of about two centuries to establish a commercial intercourse with Siam and Cochin China, we now come to the substance of Mr. Crawford's Report of the Mission from the Bengal Government in 1822.

Siam.—The kingdom of Siam, though reduced in its geographical limits within the last half century by the encroach-

*Tư liệu trong cuốn The Oriental Herald and Colonial Review (Tập 1).*

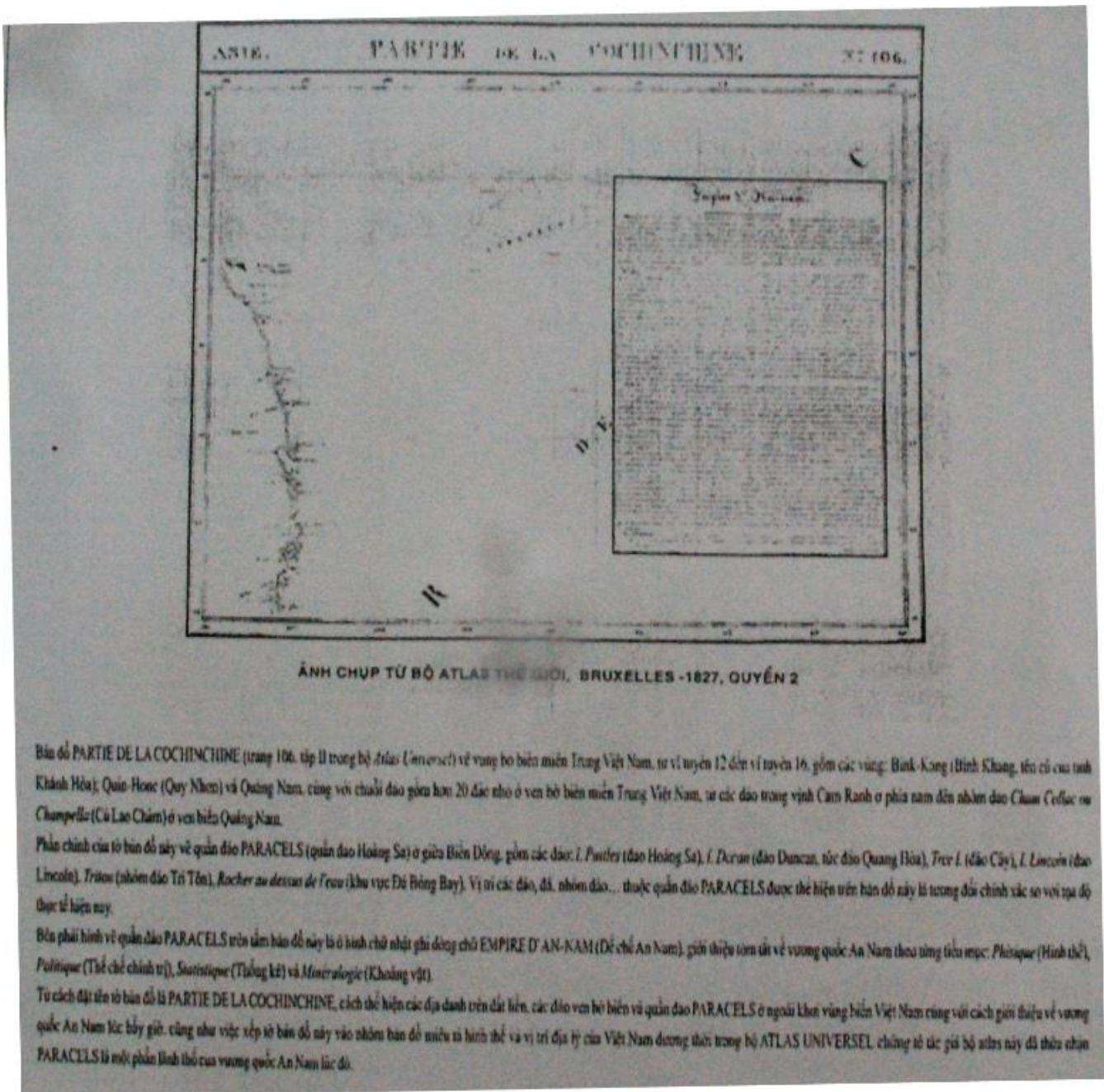
Cuốn *The Oriental Herald and Colonial Review* (Tập 1) xuất bản ở London (Anh) năm 1824. Trang 330 cuốn sách này có đề cập những sự kiện đại úy Daniel Ross được phái đến Cochinchina (tên mà người Anh gọi Việt Nam lúc đó) để khảo sát quần đảo Paracels (Hoàng Sa) với một bức thư ủy nhiệm rất thân thiện trình lên vua Cochinchina (tức vua Gia Long). Sự kiện đại úy Daniel Ross trình thư ủy nhiệm để xin phép khảo sát Paracels cho thấy nước Anh thời đó thừa nhận Paracels thuộc về vua Cochinchina, tức là đã thuộc chủ quyền của Việt Nam lúc bấy giờ.

Tạp chí The Journal of the Asiatic Society of Bengal xuất bản tại Calcuta (Ấn Độ) năm 1837. Tập VI, phần II, có in bài viết của Giám mục Jean Loui Taberd khẳng định: “Quần đảo Pracel hay Paracels là một khu vực chằng chịt những hòn đảo nhỏ, đá ngầm và bãi cát...Những người dân xứ Cochinchina gọi khu vực đó là Cồn Vàng”. Trang 745 ghi rõ: “Mặc dù rằng hình như loại quần đảo này chỉ có độc những tảng đá ngầm mà không có gì khác, và độ sâu của biển hứa hẹn những điều bất tiện hơn là sự thuận lợi, nhưng vua Gia Long vẫn nghĩ rằng ông đã tăng cường được quyền thống trị lãnh thổ của mình bằng sự sáp nhập tội nghiệp đó. Vào năm 1816, nhà vua đã tới long trọng cắm lá cờ của mình và đã chính thức giữ chủ quyền ở các bãi đá này, mà chắc chắn là sẽ không có một ai tìm cách tranh giành với ông”.

Cuốn sách Tableau de la Cochinchina của hai tác giả Cortambert và Leson de Rosny, xuất bản tại Pari năm 1862. Trang 7 của cuốn sách này đã liệt kê Paracels trong bảng thông tin về Cochinchina và ghi rõ “Paracels tức là Kát Vàng”. Đây là một sự khẳng định Paracels chắc chắn thuộc về Việt Nam lúc đó.

Cuốn sách Traité élémentaire de géographie: contenant un abrégé méthodique du précis de la géographie universelle (Tập 2) của Malter-Brun, xuất bản tại Paris năm 1831. Trang 221 của sách này có ghi: “Năm cách bờ biển Cochinchina và đảo Nam Hải một khoảng bằng nhau, quần đảo Paracels thuộc vương quốc An Nam”.

Bộ Atlas Thế giới do Philippe Vandermaelen nhà địa lý học kiệt xuất, thành viên Hội Đại lý Pari xuất bản Bộ Atlas Thế giới gồm 06 tập với 7 bản đồ chung của 5 châu lục, 381 bản đồ chi tiết, 40 trang bảng thống kê và nhiều thông tin về địa lý tự nhiên, chính trị, khoáng sản.



*Ảnh chụp từ Bộ Atlas Thế giới Bruxelles – 1827, Quyển 2.*

Bộ Atlas Thế giới do Philippe Vandermaelen nói chung và bản đồ Partie de la Cochinchina nói riêng xét trên mọi khía cạnh đều có thể được coi là một tài liệu vô giá không chỉ giúp nâng cao giá trị khoa học chuẩn mực của công cuộc tuyên truyền, giáo dục về chủ quyền biển đảo, mà còn là một bằng chứng hùng hồn, đích thực, hiệu quả và có giá trị pháp lý quốc tế cao cho công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam.



Bản đồ Đông Dương thuộc Pháp vào năm 1886.

Nguồn:

<https://www.camau.gov.vn/wps/portal/?Idmy&page=trangchitiet&urile=wcm%3Apath%3A/camaulibrary/camauofsite/gioithieu/chuyende/biendaoquehuong/tulieuvanban/dgadgsdg46346>

## Tư liệu của Trung Quốc

Các nhà nghiên cứu sau khi khảo cứu các tư liệu, thư tịch cổ của người Trung Quốc cho đến trước thế kỷ XX đi đến một số kết luận sau:

Một là, Hoàng Sa và Trường Sa chưa từng được đề cập trong các sách lịch sử và địa lý của Trung Quốc. Theo ghi chép của các bộ chính sử Trung Quốc trong suốt hơn 2.000 năm lịch sử dưới thời phong kiến, các triều đại quân chủ của nước này chưa từng quản lý

về đất đai và hành chính đối với những đảo ở phía Nam đảo Hải Nam.

Không những thế, một số tư liệu Trung Quốc còn ghi nhận chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ví dụ trong *“Hải ngoại kỷ sự”* (1696) của Thích Đại Sán, khi mô tả vị trí của *“Vạn Lý Trường Sa”* đã viết *“Quãng ấy cách Đại Việt bảy ngày đường, chừng bảy trăm dặm. Thời Quốc vương trước, hằng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư tất vào”*;

Hai là, Hoàng Sa và Trường Sa chưa từng được ghi nhận trong phương chí và bản đồ hành chính của Trung Quốc. Các bản đồ Trung Quốc có niên đại sớm nhất từ năm 299 TCN cho đến đầu thế kỷ XX đều thể hiện cực Nam lãnh thổ Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam, tiêu biểu như *“Hoàng triều địa dư toàn đồ”* (1728), *“Hoàng triều trực tỉnh địa dư toàn đồ”* (1904), *“Đại Thanh đế quốc toàn đồ”* (1908), *“Trung Hoa Dân quốc phân tỉnh tân đồ”* (1933)...

Như vậy, các nguồn tư liệu phong phú trong các thời kỳ lịch sử khác nhau của Việt Nam, phương Tây và Trung Quốc, chứng tỏ ít nhất là từ thế kỷ XVII, Việt Nam là nước chiếm hữu và thực thi chủ quyền thực sự, liên tục, hòa bình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

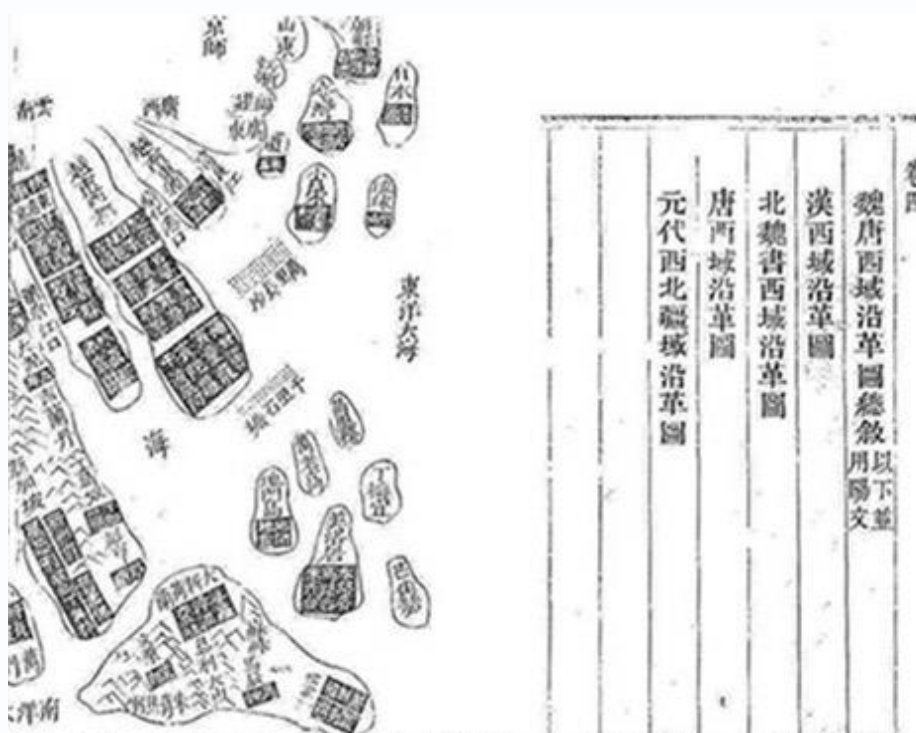
Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo trên Biển Đông là không thể tranh cãi. Vì vậy, việc Trung Quốc tuyên bố chủ quyền và chiếm đóng các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là hành động xâm phạm trái phép chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.

*Nguồn: <https://laodong.vn/thoi-su/tu-lieu-quy-chung-minh-chu-quyen-cua-viet-nam-voi-hoang-sa-truong-sa-750897.ldo>*

# Các tư liệu chính sử thể hiện Hoàng Sa, Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.



Hoàng Sa (phía dưới, bên trái), trong tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư do Đỗ Bá biên soạn năm 1686



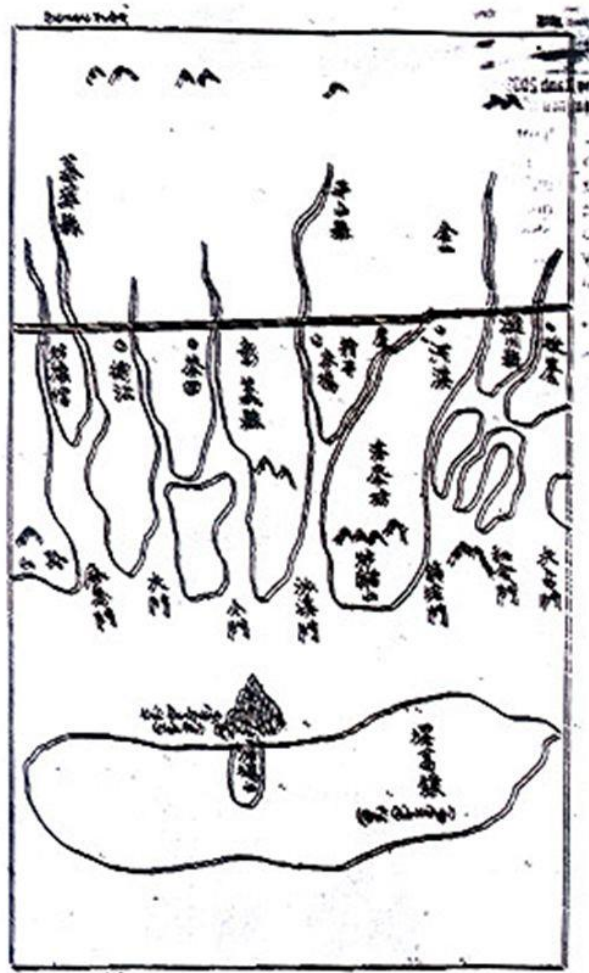
Hoàng Sa (Bãi Cát Vàng) trong bản đồ của sách Phù biên tạp lục do Lê Quý Đôn soạn năm 1776



Đại Nam Nhất Thống toàn đồ được vẽ năm 1838 dưới triều vua Minh Mạng



Bản đồ chứng minh chủ quyền của Việt Nam với Hoàng Sa và Trường Sa.



*Bản đồ đường qua xứ Quảng Nam đời Lê, theo Thiên Nam lộ đồ vẽ lại năm 1741 (bản sao chép của Dumoutier, có chữ quốc ngữ). Bãi cát vàng trên bản đồ tức là Hoàng Sa.*

Cùng với Đại Nam thực lục – bộ sử lớn nhất của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép nhiều sử liệu nhất, về quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, còn có nhiều tư liệu chính sử thể hiện Hoàng Sa, Trường Sa thuộc chủ quyền Việt nam, bao gồm: Đại Nam thực lục tiền biên (quyển 10, tờ 24) do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn đời Minh Mạng (1820) – 1841) chép về hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải thời chúa Nguyễn; Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhất kỷ, quyển 22, tờ 2) chép việc vua Gia Long cho tái lập đội Hoàng Sa, tiếp tục hoạt động khai thác và thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa vào năm 1803; Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhất kỷ, quyển 50, tờ 6) chép việc vua Gia Long sai người ra khảo sát và đo đạc thủy trình ở Hoàng Sa vào năm 1815.





*Bức tượng Vệ sĩ dân chài đảo Hoàng Sa đứng ở phía Tây Nam đảo Hoàng Sa, có thể xưa kia được đặt trong ngôi miếu cổ khi nhà Nguyễn dựng miếu năm 1835 đã thấy.*

Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhất kỷ, quyển 52, tờ 15) chép việc vua Gia Long tiếp tục sai người đi khảo sát Hoàng Sa vào năm 1816; Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhị kỷ, quyển 154, tờ 4) chép việc vua Minh Mạng sai người chở vật liệu lập miếu thờ thần Hoàng Sa và dựng bia ở Hoàng Sa vào năm 1835.

Đại Nam thực lục chính biên (đệ nhị kỷ, quyển 165, tờ 24-25) chép việc vua Minh Mạng sai Thủy quân xuất suất đội Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi khảo sát và cắm mốc chủ quyền ở Hoàng Sa vào năm 1836; Đại Nam thực lục chính biên (đệ tam kỷ, quyển 49, tờ 5) chép việc phạt tội lưu đày một viên quan của triều đình đã có những hành động cản quấy ở Quảng Ngãi trong thời gian được phái công vụ ở Hoàng Sa vào năm 1845.

Sách Đại Nam nhất thống chí có hai tư liệu, trong đó một tư liệu miêu tả về hình thể quần đảo Hoàng Sa, một tư liệu viết về đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải. Sách Quốc triều chính biên toát yếu có

03 tư liệu, trong đó có một tư liệu chép việc vua Minh Mạng cho lập miếu và dựng bia trên đảo Hoàng Sa vào năm 1835; một tư liệu chép việc vua Minh Mạng sai Thủy quân suất đội Phạm Hữu Nhật đem người ra đo đạc hình thể các đảo ở Hoàng Sa vào năm 1836; một tư liệu chép việc vua Minh Mạng sai người cứu giúp thuyền buôn của nước Anh Cát Lợi bị nạn khi đi qua vùng biển Hoàng Sa vào năm 1836.

**Bạch thư (Sách trắng) về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam Cộng Hoà**

REPUBLIC OF VIETNAM  
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

WHITE PAPER  
ON THE HOANG SA (Paracel)  
and  
TRUONG SA (Spratly) ISLANDS

JX4084.P28 V5 1978

Vietnam. Bo Ngoai Giao.

White paper on the Hoang Sa...  
BC#2-2000-00000-1035

SAIGON  
1975

Im than

Hôm nay, 22/04/2015, hân hoan nhớ Bưu Điện gửi Bạch Thư tới nỗi xa xôi ấy  
Bạch Thư/White Paper 1975 của Việt Nam Cộng Hòa ứa hai đồng sẽ hội ngộ người  
lo lắng ngày đêm cho biên cương hải đảo  
Những đồng chủ trong 130 trang Bạch Thư nhảy múa mừng soi sáng hồn mặt trời  
biển Đông Nam Á

Bia mộ, bãi đò reo vui trong lồng biển cả trong trang lịch sử  
Người lính Việt Nam Cộng Hòa đồn trú hải đảo Hoàng Sa Trường Sa trước 1975  
giờ này chắc không còn nữa? Các anh đã thủy táng theo tàu theo đảo?  
Xin linh hồn hay yên nghỉ, tiếp nối các anh vẫn có thể hệ chiến sĩ hải quân ngày  
đêm dõi mắt canh chừng an nguy cho tổ quốc. Xin bầu bạn xin phủ hộ qua cơn  
sóng dữ của bọn xâm lăng 2015. Tổ quốc ngàn năm không phân biệt VNCH hay  
XHCN chỉ khoang khắc chứa đầy một trang lịch sử.

Con tiên một kỷ niệm của Mẹ đi đây nhé. Linh hồn Mẹ đang mỉm cười? Giờ này  
năm ngoài, giây phút cuối của cuộc đời Mẹ nhắc đi nhắc lại "Phải mang thẳng Tàu  
ra Liên Hiệp Quốc".

Mẹ yên lòng, Bạch Thư không còn nằm sâu héo trên kệ sách của Mẹ, mà sẽ đến  
với những người có con tim và trí óc. Chúng con không phụ lòng Mẹ.

Linh hồn Mẹ nỗi ấy xa xôi, xin soi sáng chúng con biết lấy giang sơn đất nước làm  
trọng. Mẹ vẫn nhắc

Đất nước còn không có em cũng được  
Đất nước không em có cũng bằng không

Con xin chuyển lời Mẹ đến những người bạn,  
gặp mà không tìm vì tìm kiếm sẽ không bao giờ gặp được.

Linh Túy  
California 22/04/2015

-----

Xét vì, theo các tài liệu lịch-sử và hành chính, hai Quần-Đảo Hoàng-Sa và Trường-Sa đã thuộc lãnh thổ Việt-Nam và được Quốc-Gia Việt-Nam cai trị liên tục từ trên 100 năm nay ;

Xét vì, do đó Quốc-Gia Việt-Nam có chủ quyền trên hai Quần-Đảo nói trên theo Quốc-Tế Công-Quốc ;

Xét vì, hơn nữa chủ quyền của Quốc-Gia Việt-Nam đối với 2 quần đảo liên hệ đã được đại diện của Việt-Nam xác nhận tại Hội-Nghị San Francisco năm 1951 mà không có sự phản đối nào của các quốc-gia tham dự ;

x x

x

ĐẠI HỘI-ĐỒNG TỐI-CAO PHÁP-VIÊN long trọng tuyên cáo :

- 1.- Xác nhận chủ quyền của Quốc-Gia Việt-Nam trên các quần đảo Hoàng-Sa và Trường-Sa ;
- 2.- Cự lực tố cáo trước dư luận Quốc-Tế hành vi xâm lăng của Trung-Cộng vì phạm trầm trọng chủ quyền lãnh thổ của Việt-Nam Cộng-Hòa ;
- 3.- Khẩn thiết kêu gọi các đoàn thể luật gia trên thế giới tích cực trợ giúp Việt-Nam Cộng-Hòa trong việc tái lập chủ quyền trên Quần-Đảo Hoàng-Sa.

Làm tại Saigon, ngày 29 tháng 01 năm 1974



Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

## 53. Cuộc Di dân Việt Nam

**Ngày 30/4/1975:**

Sự kiện 30 tháng 4 năm 1975, thường được gọi là Ngày 30 tháng Tư, là ngày Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân Giải phóng miền Nam tiến vào thành phố Sài Gòn, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Dương Văn Minh cùng nội các tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, ngày giải phóng miền Nam, Thống nhất Đất nước (tên gọi của Nhà nước Việt Nam), Ngày Sài Gòn sụp đổ (*Fall of Saigon*, cách gọi của báo chí phương Tây), Ngày Quốc hận và Tháng Tư Đen (trong cộng đồng người Việt chống Cộng ở nước ngoài) chiến tranh Việt Nam chấm dứt.

Sau 30 tháng 4 đợt di dân lớn từ Việt Nam đến Hoa Kỳ và các nước phương Tây. Hơn 125.000 người Việt Nam đến Hoa Kỳ vào cuối xuân 1975 vì sợ chính quyền mới trả thù. Ngoài ra khoảng 20.000 người đến Châu Âu và các nước khác.

Năm 1977 bắt đầu đợt thứ hai khi phong trào vượt biển xảy ra. Làn sóng di dân này kéo dài cho đến giữa thập niên 1980, chủ yếu là người Hoa vì lo sợ chiến tranh biên giới, vấn đề kinh tế khó khăn tại Việt Nam và các thông tin bên ngoài nước.

Số người di cư ra nước ngoài sau 30/4/1975:

1. Tháng 6-1975 đến 1979: 311.400 đi đường biển. Đường bộ có 14.600 qua ngả Campuchia, Thái Lan. Tổng cộng 326.000.
2. 1980 đến 1984: 242.000 thuyền nhân và 11.000 người đi đường bộ. Tổng cộng đợt 2 là 253.100.
3. 1985 đến 1989: 186.500 thuyền nhân và đường bộ 10.500. Tổng cộng 197.000.
4. 1990 đến 1995: 56.400 thuyền nhân và đường bộ 6.700. Tổng cộng 63.100.

Cộng chung 4 đợt ghi nhận được 796.300 thuyền nhân và 42.900 đi đường bộ. Tổng kết từ cuối năm 1975 đến năm 1995 trải qua 20 năm đã có 839.200 người rời bỏ Việt Nam ra nước khác. Con số những người chết trên biển và núi rừng biên giới Thái Lan – Campuchia thì không thống kê được.

Người định cư tại các trại tị nạn

Tổng cộng thống kê ghi được trong suốt 20 năm từ 1975 đến 1995 các trại tị nạn Đông Nam Á đã tiếp nhận và chuyển tiếp định cư các con số như sau:

- Malaysia 254.000.
- Hồng Kông 195.000.
- Thái Lan 160.200.
- Indonesia 121.700.
- Philippines 51.700.
- Singapore 32.500.
- Nhật Bản 11.100.
- Macao 7.100.
- Hàn Quốc 1.400
- Các nơi khác 3.200.

Tổng cộng cũng là con số 839.200 người của 4 đợt kể trên.

Định cư tại các quốc gia

- Hoa Kỳ 424.000.
- Úc 111.000.
- Canada 103.000.
- Pháp 27.100.
- Anh 19.300.
- Tây Đức 16.800.
- Hà Lan 7.600.

- Nhật 6.500.
- Thụy Sĩ 6.200.
- Na Uy 6.100.
- Thụy Điển 6.000.
- New Zealand 4.900.
- Đan Mạch 4.700.
- Vương quốc Bỉ 2.000.
- Phần Lan 1.900
- Các nước khác 7.100.

Tổng cộng tính đến 1995 quốc tế đã nhận tổng số 754.800 người

Chương trình ra đi có trật tự

Kể từ 1990 đến nay, các chương trình đoàn tụ, đón cựu binh, con lai, tái định cư, tị nạn tình nguyện trở về đã đưa vào Mỹ và nhiều nước phương Tây các đợt di dân mới. Những người này không qua các trại tị nạn Đông Nam Á. Riêng tại Hoa Kỳ, con số này tính đến 2005 lên đến 700.000 người và cộng với đợt di tản 1975 (130.000) và thuyền nhân (424.600). Theo thống kê dân số năm 2000, hiện đang có 1.223.736 người Mỹ gốc Việt. Họ là người gốc Á lớn thứ năm sau các nhóm di dân Trung Hoa, Philippines, Ấn Độ và Hàn Quốc.

*Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Di\\_d%C3%A2n\\_Vi%E1%BB%87t\\_Nam\\_sau\\_1975](https://vi.wikipedia.org/wiki/Di_d%C3%A2n_Vi%E1%BB%87t_Nam_sau_1975)*

## **54. Chiến tranh biên giới Việt - Trung**

**Vào lúc 03 giờ sáng, ngày 17/02/1979:** Trung Quốc dùng trận địa pháo phủ lên trên sáu tỉnh Biên giới phía bắc nước ta là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cay, Lai Châu, Hà Tuyên và Quảng Ninh hơn năm chục ngàn quả đại pháo rồi dùng chiến thuật biển người xua sáu trăm ngàn quân tràn ư xâm lấn nước ta. Trong khi ấy các quân đoàn thiện



chiến của ta đang giúp nước bạn Campuchia tiêu diệt Khờ Me đỏ đang thực hiện chế độ diệt chủng sát hại cả hai phần ba dân số Phật Giáo chỉ còn lại thành phần theo chế độ Cộng Sản do Trung Quốc hậu thuẫn.

- Sau một tháng quần thảo Trung quốc tuyên bố đã hoàn thành công tác dạy cho Việt Nam một bài học nhờ đời nên ra lệnh rút quân nhưng các cao điểm chiến lược và một phần đất của Tổ quốc ta vẫn còn bị chiếm giữ. Không có con số thống kê chính xác về thiệt hại về nhân sự nhưng theo các chuyên gia chiến trường thì con người của cả hai bên lên trên nửa triệu người.

### **Chiến tranh biên giới Việt–Trung 1979:**

**Chiến tranh biên giới 1979**, hay thường được gọi là **Chiến tranh biên giới Việt – Trung năm 1979**, là một cuộc chiến ngắn nhưng khốc liệt giữa Trung Quốc và Việt Nam, diễn ra vào ngày 17 tháng 2 năm 1979 khi Trung Quốc đưa quân tấn công Việt Nam trên toàn tuyến biên giới giữa 2 nước.

Chiến tranh biên giới Việt – Trung bắt nguồn từ quan hệ căng thẳng kéo dài giữa hai quốc gia, diễn ra trong khoảng một tháng với thiệt hại về người và tài sản cho cả hai phía.



*Tù binh Trung Quốc trong Chiến tranh biên giới Việt Nam – Trung Quốc năm 1979*

Cuộc chiến kết thúc khi Trung Quốc tuyên bố hoàn thành việc rút quân vào ngày 16 tháng 3 năm 1979 sau khi Chủ tịch Tôn Đức Thắng bên phía Việt Nam kí lệnh *Tổng động viên toàn dân* và Trung Quốc đã đánh chiếm các thị xã Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng và một số thị trấn vùng biên. Sau đó cả Trung Quốc và Việt Nam đều tuyên bố đã chiến thắng.

Mặc dù chịu thiệt hại lớn và thất bại trong việc buộc Việt Nam phải rút quân khỏi Campuchia nhưng Trung Quốc đã chứng minh được rằng đối thủ Liên Xô sẽ không trực tiếp tham chiến để bảo vệ đồng minh Việt Nam của mình. Cuộc chiến cũng để lại hậu quả lâu dài đối với nền kinh tế Việt Nam và căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước. Xung đột vũ trang tại biên giới giữa hai nước vẫn còn tiếp diễn thêm hơn mười năm nữa. Tới năm 1991, sau khi Liên Xô tan

rã, Quan hệ ngoại giao Việt – Trung mới chính thức được bình thường hóa.

### **Tên gọi:**

Cuộc chiến được phía Việt Nam gọi là **Chiến tranh bảo vệ biên giới phía bắc, 1979** hay **Cuộc chiến chống bè lũ bành trướng phương Bắc**. Phía Trung Quốc gọi là **Chiến tranh đánh trả tự vệ trước Việt Nam** (对越自卫还击战 *Đối Việt tự vệ hoàn kích chiến*, trên nghĩa rộng là chỉ xung đột biên giới Việt – Trung trong gần mười năm từ năm 1979 đến năm 1989) bởi vì cho đến bây giờ Trung Quốc vẫn cho rằng họ chỉ chống trả cuộc tấn công của Việt Nam.

Nhiều nhà nghiên cứu coi cuộc chiến này là một phần của **Chiến tranh Đông Dương lần 3**.

### **Bối cảnh:**

#### **Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc – Liên Xô**

*Bài chi tiết: Quan hệ Trung Quốc – Việt Nam, Quan hệ Liên Xô – Việt Nam, và Chia rẽ Trung-Xô*

Tuy nhận được sự giúp đỡ rất lớn của Trung Quốc trong chiến tranh Đông Dương và Chiến tranh Việt Nam, các rạn nứt trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Trung Quốc đã bắt đầu thể hiện từ năm 1968. Việt Nam nhất định cùng lúc giữ mối quan hệ nồng ấm với cả Moskva lẫn Bắc Kinh trong khi mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc đã lên cao. Bất đồng quan điểm giữa Việt Nam và Trung Quốc về cách thức tiến hành cuộc chiến với Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam trở nên rõ rệt. Trung Quốc muốn Việt Nam chỉ tiếp tục chiến tranh du kích có giới hạn chống Hoa Kỳ, trong khi Việt Nam muốn tiến hành chiến tranh quy mô để thống nhất đất nước. Và hơn thế nữa, Việt Nam muốn trực tiếp đàm phán với Hoa Kỳ, không cần thông qua một nước nào làm trung

gian. Sau sự kiện Tết Mậu Thân, Việt Nam bắt đầu đàm phán trực tiếp với Hoa Kỳ, trong khi đó Trung Quốc phản đối.

Năm 1972, chuyến thăm của Tổng thống Mỹ Nixon tới Bắc Kinh và thỏa thuận giữa Mỹ và Trung Quốc được Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xem là một sự phản bội. Từ năm 1973, ban lãnh đạo Trung Quốc đã có chỉ thị: "*Bề ngoài ta đối xử tốt với họ (Việt Nam) như đối xử với đồng chí mình, nhưng trên tinh thần phải chuẩn bị họ sẽ trở thành kẻ thù của chúng ta*". Năm 1974, Trung Quốc cho quân đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa (đang được Việt Nam Cộng hòa quản lý) trong sự làm ngơ của Hoa Kỳ.

Năm 1975, trong chuyến thăm Bắc Kinh, Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn nêu ra vấn đề Hoàng Sa, phản ứng không nhượng bộ của Trung Quốc làm nhà lãnh đạo Việt Nam khó chịu.<sup>[17]</sup> Lê Duẩn thẳng thừng từ chối việc đưa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào *liên minh* chống Liên Xô của Trung Quốc, ông cũng phủ nhận quan niệm của Trung Quốc rằng "chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô là mối đe dọa đối với các nước cộng sản châu Á". Ông rút ngắn thời gian thăm Trung Quốc và rời nước này mà không tổ chức tiệc đáp lễ Trung Quốc theo truyền thống ngoại giao, cũng không ký thỏa thuận chung, không đưa ra bất cứ một phát biểu hoặc thông cáo nào về cuộc viếng thăm. Cũng trong chuyến thăm này, Trung Quốc thông báo rằng sẽ không giữ mức viện trợ như đã hứa năm 1973. Bắc Kinh bắt đầu nói về một Việt Nam "hắc tâm", "vô ơn", "ngạo ngược". Viện trợ của Trung Quốc sau đó giảm mạnh và đến năm 1978 thì cắt toàn bộ. Điều kiện đầu tiên Trung Quốc đặt ra cho Việt Nam để nối lại viện trợ là phải từ chối tất cả các khoản viện trợ của Liên Xô.

Khi Việt Nam ngày càng có quan hệ chặt chẽ hơn với Liên Xô thì Trung Quốc thấy mình bị đe dọa từ hai phía. Đồng thời, Việt Nam cũng đang cố gắng xây dựng mối quan hệ đặc biệt chặt chẽ giữa 3

nước Đông Dương mà trong đó Việt Nam giữ vị thế đứng đầu. Cùng với thực tế rằng nước Việt Nam thống nhất đã trở thành một sức mạnh quan trọng trong vùng, làm giảm ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á. Những điều này làm cho Trung Quốc lo ngại về một "tiểu bá quyền" Việt Nam, cộng với việc bị Liên Xô bao vây từ phía bắc. Như vậy, nước Campuchia chống Việt Nam đã trở thành một đồng minh quan trọng đối với Trung Quốc.



*Nam Quan, hay Hữu Nghị Quan năm 2007, cửa ải nằm tại biên giới Việt Nam – Trung Quốc.*

Ngày 1 tháng 11 năm 1977, tờ Nhân dân Nhật báo, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc, trong một bài xã luận đã gọi Liên Xô như một kẻ thù nguy hiểm nhất của Trung Quốc, đồng thời coi Mỹ như là một đồng minh. Ngày 30 tháng 7 năm 1977, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Hoàng Hoa (chính trị gia) phát biểu: "*Chúng tôi ủng hộ lập trường chống đế quốc xét lại Liên Xô của Campuchia... và sẽ không thể ngồi nhìn bất cứ sự can thiệp nào đối với chủ quyền Campuchia hoặc thêm khát lãnh thổ nào bởi đế*

*quốc xã hội. Chúng tôi sẽ ủng hộ Campuchia trong cuộc đấu tranh và có các hành động nhằm bảo vệ lãnh thổ, chủ quyền quốc gia Campuchia bằng mọi sự giúp đỡ có thể".*

Trung Quốc đòi quân đội Liên Xô phải hoàn toàn triệt thoái khỏi Mông Cổ, đồng thời giảm số lượng các lực lượng vũ trang trên suốt tuyến biên giới Trung – Xô. Sau đó, vào đầu tháng 4 năm 1978, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Leonid Brezhnev khi đến thăm Siberia và Hạm đội Thái Bình Dương, tuyên bố rằng sẽ triển khai trên tuyến biên giới các hệ thống vũ khí mới, ngoài những hệ thống vũ khí trang bị hiện đại đã có sẵn trên biên giới Trung – Xô. Ngày 12 tháng 4 năm 1978, chính phủ Mông Cổ cũng công khai bác bỏ yêu cầu của Trung Quốc, tuyên bố rằng lực lượng quân đội Liên Xô được tăng cường và triển khai dọc biên giới Mông Cổ – Trung Quốc là theo yêu cầu của Mông Cổ nhằm đáp trả việc tăng cường lực lượng Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc trên biên giới. Ngày 26 tháng 4 năm 1978 Bộ Ngoại giao Trung Quốc yêu cầu bổ sung thêm vào điều kiện công nhận sự tồn tại các vấn đề tranh chấp khu vực trên biên giới Trung – Xô.

Với lý do cần kinh phí để hỗ trợ Hoa kiều hồi hương, tháng 5 năm 1978, lần đầu tiên Trung Quốc tuyên bố cắt một phần viện trợ (72 trong số 111 công trình viện trợ) không hoàn lại đã ký cho Việt Nam và rút bớt chuyên gia về nước. Ngày 29 tháng 6 năm 1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế. Tháng 7, Trung Quốc tuyên bố cắt hết viện trợ và rút hết chuyên gia đang làm việc tại Việt Nam về nước. Ngày 3 tháng 11 năm 1978, Việt Nam ký *Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết*. Ngoài các điều khoản về hợp tác thương mại và văn hóa, hiệp ước còn có những thỏa thuận về quốc phòng như một hiệp ước về "phòng thủ chung" có nghĩa là "tham khảo ý kiến chung và hành động hiệu quả

để đảm bảo an ninh quốc phòng của cả hai nước". Ngày 22 tháng 12 năm 1978, Trung Quốc ngừng tuyến xe lửa liên vận tới Việt Nam. Đầu tháng 1 năm 1979, đường bay Bắc Kinh – Hà Nội cũng bị cắt.

Theo các nguồn tin chính thức của Mỹ vào tháng 8 năm 1978, Việt Nam có 4.000 cố vấn và chuyên gia Liên Xô và đến giữa năm 1979 con số đã tăng lên đến 5 000 – 8 000. Tháng 9 năm 1978, Liên Xô bắt đầu cung cấp vũ khí mới (máy bay, tên lửa phòng không, xe tăng và vũ khí, đạn dược, cơ sở vật chất phục vụ chiến tranh) cho Việt Nam bằng đường hàng không và đường biển.

Liên Xô cũng tăng cường áp lực lên Trung Quốc với mục đích đạt được sự kéo dài Hiệp định Xô – Trung có giới hạn 30 năm về quan hệ Liên minh, Hợp tác hữu nghị và giúp đỡ lẫn nhau, được ký vào ngày 14 tháng 2 năm 1950 (hết hạn vào ngày 15 tháng 2 năm 1979). Ngày 16 tháng 2 năm 1979, Đặng Tiểu Bình tuyên bố khả năng một cuộc chiến tranh tổng lực chống Liên Xô. Dọc tuyến biên giới Xô – Trung đã tập trung khoảng 1,5 triệu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc trên tổng số quân thường trực chiến đấu là 3,6 triệu người, phía Liên Xô đã triển khai hơn 40 sư đoàn Hồng quân.

Tháng 5 năm 1979, trên biên giới Liên Xô – Trung Quốc xảy ra một xung đột quân sự nghiêm trọng có sự tham gia của cả máy bay trực thăng chiến đấu. Cũng trong tháng 5 năm 1979, các tàu chiến Liên Xô bắt đầu đi vào hải phận Cam Ranh. Ít lâu sau, các máy bay của Hạm đội Thái Bình Dương (Liên Xô) bắt đầu hạ cánh xuống Cam Ranh.

Ngoài ra, theo một số nhà nghiên cứu quân sự Tây phương, về mặt chiến lược, Trung Quốc thử nghiệm một cuộc chiến tranh biên giới có giới hạn với Việt Nam để thăm dò khả năng tương trợ của Liên Xô, sau khi Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) và ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Liên Xô (1978) có giá trị

trong 25 năm, trong đó có điều khoản về tương trợ quân sự. Nếu thỏa ước này được tuân thủ nghiêm ngặt, theo nhận định của Quân ủy Trung ương Trung Quốc, thì nó sẽ là hiểm họa quốc phòng lớn vì đặt Trung Quốc vào tình thế lưỡng đầu thọ địch khi xảy ra chiến tranh với Việt Nam hoặc Liên Xô.

Về phía Liên Xô, nguy cơ bị cô lập về ngoại giao sau khi quan hệ Trung Quốc – Hoa Kỳ trở nên nồng ấm khiến Moskva buộc phải tìm cách tăng cường quan hệ đối với Việt Nam. Viện trợ kinh tế của Liên Xô cho Việt Nam tăng đều từ năm 1975 đến 1979 từ 450 triệu lên 1,1 tỷ USD, viện trợ quân sự cũng tăng mạnh do sự kiện xung đột Việt Nam – Campuchia (từ 125 triệu USD năm 1977 lên 600 triệu năm 1978 và 890 triệu USD năm 1979).

### **Quan hệ Việt Nam – Campuchia – Trung Quốc**

Năm 1975, sau khi lên nắm quyền, Khmer Đỏ bác bỏ đề nghị đàm phán xây dựng mối quan hệ đặc biệt từ phía Việt Nam do lo ngại Việt Nam âm mưu áp đảo Campuchia và lôi kéo Campuchia vào Liên bang Đông Dương. Khmer Đỏ tìm đến Trung Quốc để có được sự hậu thuẫn của nước này dù rằng Trung Quốc từng ủng hộ Hoàng thân Norodom Sihanouk chống lại Khmer Đỏ suốt những năm 1960 và không nhiệt tình ủng hộ họ chống Lon Nol. Trung Quốc đồng ý ủng hộ Khmer Đỏ, nhưng tuyên bố rằng chính phủ mới sẽ được dẫn dắt bởi Sihanouk. Trung Quốc ủng hộ Khmer Đỏ do nước này cần một đồng minh tại Đông Nam Á để thay thế cho Việt Nam trong lúc quan hệ Việt – Trung ngày càng xấu đi, đồng thời Trung Quốc cho rằng Việt Nam sẽ bành trướng ở Đông Dương nên cần phải ngăn chặn "nguy cơ bá quyền của Việt Nam". Theo một điện tín từ Đại sứ quán Mỹ ở Malaysia gửi Bộ Ngoại giao Mỹ vào ngày 27 tháng 4 năm 1978, sau một cuộc họp với một thành viên của chính phủ Thụy Điển vừa đến thăm Trung Quốc, "*Ngoại trưởng Trung Quốc Hoàng Hoa lưu ý rằng khi người Việt đã đánh bại Mỹ*



và thu được số lượng lớn vũ khí của Mỹ, họ đã trở nên 'tự cao tự đại' và họ đã áp ủ từ lâu những kế hoạch cho một Liên bang Đông Dương". Ngược lại Khmer Đỏ tuyên bố "kiên quyết và dứt khoát phản đối các thế lực bên ngoài có hành động can thiệp dưới mọi hình thức vào những vấn đề nội bộ của Campuchia". Đại sứ quán Trung Quốc ở Phnôm Pênh mở cửa trở lại. Khmer Đỏ nhận được viện trợ của Trung Quốc, đổi lại họ sẽ ủng hộ tư tưởng "Ba Thế giới" của Trung Quốc và hậu thuẫn Bắc Kinh chống lại Liên Xô. Tuy nhiên Khmer Đỏ luôn nghi ngờ Trung Quốc vì sợ nước này sẽ biến Campuchia thành vệ tinh của Trung Quốc.

Ngay từ khi mới giành được chính quyền, Khmer Đỏ đã gây hấn với các nước láng giềng là Việt Nam và Thái Lan. Khmer Đỏ muốn lấy lại các lãnh thổ thuộc đế quốc Khmer cũ đã bị các quốc gia láng giềng như Thái Lan, Việt Nam chiếm từ thế kỷ XVIII trở về trước. Hành động này bắt nguồn từ chủ nghĩa dân tộc, đã được khơi dậy từ thời Pháp thuộc, từng được cả Sihanouk và Lon Nol ủng hộ. Sihanouk, Lon Nol và sau này là Pol Pot đều xem các nước lân cận là kẻ thù truyền kiếp vì đã tiêu diệt đế quốc Khmer, xâm chiếm đất đai của Campuchia. Các cuộc xung đột lẻ tẻ trên biên giới Thái Lan và Campuchia diễn ra do tranh chấp các vùng lãnh thổ nhỏ dọc biên giới tại các tỉnh Trat, Aranyaprathet-Poipet và Surin, bắt đầu từ tháng 4 năm 1975 và gia tăng mạnh trong tháng 11. Ngoài tranh chấp biên giới, cuộc xung đột còn có nguồn gốc do các lực lượng Khmer Serei chống Khmer Đỏ đã sử dụng lãnh thổ Thái làm căn cứ xuất phát để tấn công Khmer Đỏ. Đáp lại, Khmer Đỏ cũng hỗ trợ những người cộng sản Thái Lan thiết lập "Angka Siam" chống đối chính quyền Thái Lan, và huấn luyện lực lượng này từ các tỉnh Sisaket, Buriram và Surin trên biên giới Thái.

Quan hệ Việt Nam – Campuchia ngày càng đi xuống, thể hiện ngay từ tháng 5 năm 1975 khi Khmer Đỏ cho quân đánh chiếm các

đảo Phú Quốc và Thổ Chu và bắt đi hàng trăm dân thường, lên cao trào vào những năm 1977–1978 khi Khmer Đỏ nhiều lần đánh sâu vào lãnh thổ Việt Nam, tàn sát hàng chục nghìn dân thường. Trong suốt thời gian đó và cả về sau, Trung Quốc luôn là nước viện trợ đặc lực cho Khmer Đỏ về vũ khí, khí tài cũng như cố vấn quân sự. Chính phủ Việt Nam nhiều lần đề nghị Trung Quốc giúp đỡ dàn xếp quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia, song Trung Quốc im lặng. Bên cạnh các nỗ lực ngoại giao không thành nhằm xoa dịu căng thẳng với Trung Quốc và Campuchia, Việt Nam tin rằng Trung Quốc đang sử dụng Campuchia để tấn công Việt Nam.

Tuyên bố chủ quyền của nước Việt Nam thống nhất năm 1975 đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; cách ứng xử của Việt Nam đối với người Việt gốc Hoa; và cố gắng của Việt Nam trong việc xây dựng quan hệ chặt chẽ giữa ba nước Đông Dương được Bắc Kinh xem là nỗ lực nhằm thống trị Đông Dương và là ví dụ về sự hỗn xược của Việt Nam. Từ tháng 8 năm 1975, Trung Quốc bắt đầu giảm mạnh viện trợ kinh tế cho Việt Nam, và cắt hoàn toàn vào tháng 6 năm 1978.

Cũng năm 1975, Trung Quốc cho Campuchia vay không lấy lãi 1 tỷ USD và ký kết một hiệp ước quân sự bí mật với chính quyền Khmer Đỏ vào tháng 2 năm 1976. Tháng 2 năm 1976, trong dịp Vương Thượng Vĩnh, Phó Tổng Tham mưu trưởng quân đội Trung Quốc đến Phnôm Pênh đàm phán với Son Sen, Trung Quốc đã đồng ý viện trợ quân sự cho Campuchia 226 triệu nhân dân tệ (tương đương 1,5 tỷ USD) trong ba năm (1976–1978). Chính sách ngoại giao của Trung Quốc với khu vực Đông Nam Á cũng được thay đổi theo hướng tăng cường quan hệ với khối ASEAN vốn ở thế đối đầu với các chính quyền cộng sản Đông Dương đồng thời cắt bỏ viện trợ của Trung Quốc đối với các Đảng Cộng sản ở Đông Nam Á. Tháng 2 năm 1977, Trung Quốc nói với Việt Nam là không sẵn

sàng cung cấp viện trợ cho Việt Nam trong công cuộc tái thiết đất nước sau chiến tranh.

Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 1977, Pol Pot có chuyến thăm tới Trung Quốc nhằm thắt chặt quan hệ đồng minh giữa hai nước.

Ngày 20 tháng 11 năm 1977, Lê Duẩn sang thăm Trung Quốc. Trong cuộc hội đàm giữa Lê Duẩn và Hoa Quốc Phong, mặc dù hai bên đều tránh nói đến những tranh chấp về Hoàng Sa, Trường Sa, song sự khác biệt về quan điểm đối với việc nhìn nhận thế giới, chiến tranh và hòa bình đã bộc lộ ngày càng rõ. Lê Duẩn bày tỏ quan điểm không tham gia vào cuộc tranh cãi Trung – Xô thông qua việc *"chân thành cảm ơn Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa khác về sự nhiệt tình, giúp đỡ to lớn đối với Việt Nam"*. Lê Duẩn cũng đề nghị những nhà lãnh đạo Trung Quốc yêu cầu Campuchia Dân chủ chấp nhận một giải pháp cho cuộc xung đột trên tuyến biên giới Tây Nam, nhưng Trung Quốc không quan tâm. Cuối cùng, giống như chuyến thăm Trung Quốc vào tháng 9 năm 1975, Lê Duẩn cũng đã ra về mà không mở tiệc đáp lễ Trung Quốc.

Tháng 12 năm 1977, Phó Thủ tướng Trung Quốc Uông Đông Hưng tới thăm Campuchia và đi thị sát những vùng gần biên giới Việt Nam. Trong chuyến thăm này, Phó Thủ tướng Uông Đông Hưng tuyên bố: *"Không một lực lượng nào có thể đứng cản trở quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc và Campuchia, hai nước sẽ là đồng chí với nhau mãi mãi"*.

Cuối năm 1977, các văn kiện của Quân khu Quảng Châu luôn nhấn mạnh tinh thần *"phải chuẩn bị các mặt để đánh Việt Nam"*, tuyên truyền: *"Việt Nam là tay sai của Liên Xô, có tham vọng xâm lược Campuchia, Lào, chiếm Đông Nam Á, thực hiện bá quyền khu vực, phải đánh cho bọn xét lại Việt Nam, không đánh là không thể được và phải đánh lớn. Việt Nam là tiểu bá ở châu Á, xâm lược Campuchia, xua đuổi người Hoa"*.

Tháng 1 năm 1978, Thủ tướng Phạm Văn Đồng yêu cầu các nước Xã hội chủ nghĩa giúp đỡ giải quyết cuộc xung đột Việt Nam – Campuchia. Một lần nữa Trung Quốc không đáp ứng. Cũng trong tháng 1 năm 1978, bà Đặng Dĩnh Siêu, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc sang thăm Phnôm Pênh và ký một hiệp định xúc tiến viện trợ quân sự cho Campuchia Dân chủ, bắt đầu chuyển vũ khí đến Campuchia. Trong chuyến thăm, bà Đặng Dĩnh Siêu cũng tuyên bố, Trung Quốc sẽ *không tha thứ cho một cuộc tấn công nào* vào đồng minh của họ. Trung Quốc cũng hủy bỏ hiệp ước về lãnh sự với Việt Nam. Ngày 17 tháng 6 năm 1978, Trung Quốc yêu cầu các lãnh sự quán Việt Nam ở Côn Minh, Quảng Châu và Nam Ninh phải dời về nước. Ngày 12 tháng 7 năm 1978, lần đầu tiên, tờ Nhân dân Nhật báo của Đảng Cộng sản Trung Quốc công khai buộc tội Việt Nam "*tìm cách sáp nhập Campuchia vào một Liên bang Đông Dương dưới sự thống trị của Việt Nam*". Ngày 4 tháng 11 năm 1978 (một ngày sau khi Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác), Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc Ưông Đông Hưng sang Campuchia để bày tỏ sự ủng hộ của Bắc Kinh đối với Campuchia.

Theo tính toán của nhà nghiên cứu D.R. Sardesai, từ năm 1975 – 1978, Trung Quốc cung cấp cho Campuchia súng đại bác, súng cối, súng bazooka, súng đại liên, súng trung liên, vũ khí các loại, xe cộ và xăng dầu đầy đủ để trang bị cho đội quân 200.000 người, Trung Quốc cũng gửi khoảng 10.000 cố vấn và chuyên gia quân sự sang Campuchia để hỗ trợ và huấn luyện quân đội Pol Pot. Theo Marish Chandon, tháng 7 năm 1977, Campuchia chỉ có 6 sư đoàn, nhưng đến tháng 1 năm 1978, Campuchia có tới 25 sư đoàn. Cuối năm 1978, căng thẳng giữa Việt Nam với Campuchia cũng như Trung Quốc đều lên một nấc thang mới. Cùng lúc căng thẳng Việt Nam – Trung Quốc lên cao thì ở biên giới phía Tây Nam của Việt Nam,

chính quyền Khmer Đỏ, với sự bảo trợ của Trung Quốc, cũng bắt đầu leo thang hoạt động quân sự xâm lấn miền Nam Việt Nam.

Các xung đột lẻ tẻ ở khu vực này đã nhanh chóng bùng nổ thành Chiến tranh biên giới Việt Nam – Campuchia với hệ quả là Việt Nam đưa quân vào Campuchia lật đổ chính quyền diệt chủng Khmer Đỏ.

Đứng trước tình hình đó, Trung Quốc quyết định tấn công xâm lược Việt Nam với lý do "**dạy cho Việt Nam một bài học**" (lời của Đặng Tiểu Bình) nhưng mục đích chính là phân chia lực lượng quân đội của Việt Nam để giúp chính quyền diệt chủng Khmer Đỏ. Trung Quốc có được lý do để tuyên bố về cuộc chiến chống Việt Nam sắp tiến hành. Sau khi Phnôm Pênh thất thủ, ngày 27 tháng 1 năm 1979 tờ Nhân dân Nhật báo (Trung Quốc) có bài viết, trong đó có đoạn: "Sự thất thủ của Phnôm Pênh không có nghĩa là chiến tranh chấm dứt mà chỉ là khởi đầu" và "vấn đề Campuchia đóng vai trò vật xúc tác để đẩy các quan hệ với Việt Nam vượt quá một điểm không thể nào quay trở lại được nữa".

Trong khi đó, Đặng Tiểu Bình nổi lên trở thành người lãnh đạo quyền lực nhất Trung Quốc. Đặng nhìn thấy cả rắc rối lẫn cơ hội trong mối quan hệ khó khăn với Việt Nam và cho rằng cách tốt nhất để nắm lấy những cơ hội này là một hành động quân sự. Trong chuyến thăm Đông Nam Á tháng 12 năm 1978, tại một cuộc trả lời phỏng vấn được Trung Quốc truyền hình trực tiếp, Đặng Tiểu Bình tuyên bố: "**Việt Nam là côn đồ, phải dạy cho Việt Nam bài học**" mà ngày hôm sau báo chí chính thức của Trung Quốc cắt ngắn thành "**phải dạy cho Việt Nam bài học**".

Tháng 1 năm 1979, Đặng Tiểu Bình bí mật cử Ủy viên Bộ Chính trị Gừng Giao cùng Thứ trưởng Ngoại giao Hàn Niệm Long khẩn cấp sang Bangkok, hội đàm với Thủ tướng Thái Lan Kriangsak tại căn cứ không quân Utao. Thái Lan đồng ý để Trung Quốc sử dụng

lãnh thổ của mình làm nơi tiếp tế cho Khmer Đỏ. Đồng thời, sau hơn mười năm vắng bóng trên chính trường, Hoàng thân Sihanouk đại diện cho Campuchia đọc diễn văn trước Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, yêu cầu Đại hội đồng ra nghị quyết buộc Việt Nam rút quân ra khỏi Campuchia.

Việc Trung Quốc lựa chọn thời điểm tấn công Việt Nam cũng hết sức thuận lợi cho Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình vừa kết thúc chuyến công du sang Mỹ, cùng với việc ông ta lớn tiếng đe dọa "**dạy cho Việt Nam một bài học**", Trung Quốc tỏ ra họ có được hậu thuẫn từ Hoa Kỳ, hoặc ít nhất là Mỹ cũng im lặng tán thành. Ngoài ra việc Trung Quốc cắt nguồn viện trợ dầu cho Việt Nam vào cuối năm 1978, vốn chiếm tới hơn một nửa tiêu thụ dầu của Việt Nam, trong khi Liên Xô chưa kịp viện trợ bổ sung, cũng khiến dự trữ dầu chiến lược của Việt Nam bị thiếu hụt trong thời điểm quyết định khi quân Trung Quốc tấn công.

Thêm vào đó, việc Trưởng Ngân khố Mỹ Blumenthal dưới thời chính quyền Carter viếng thăm Trung Quốc vào 24 tháng 2 cũng có tác dụng như một lời khuyến khích ngầm cho Trung Quốc và có tác dụng phụ đảm bảo với Trung Quốc tình hình tại vùng duyên hải Phúc Kiến đối diện với Đài Loan sẽ yên tĩnh trong thời gian đầu năm 1979, khiến Trung Quốc có thể yên tâm tái bố trí các lực lượng tại Phúc Kiến về hướng biên giới phía nam với Việt Nam.

## **Vấn đề biên giới và hải đảo**

### **Biên giới**

Cuộc đàm phán đầu tiên về biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam – Trung Quốc được tiến hành từ ngày 15 tháng 8 năm 1974 đến ngày 2 tháng 11 năm 1974 ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao. Từ giữa năm 1975, tình hình biên giới Việt Nam – Trung Quốc trở nên căng thẳng do những hoạt động vũ trang từ phía Trung Quốc. Những xung đột

ở biên giới Việt Nam – Trung Quốc tại khu vực Cao Bằng – Lạng Sơn vào cuối năm 1976 làm quan hệ Việt Nam – Trung Quốc ngày càng xấu đi. Tháng 3 năm 1977, Việt Nam và Trung Quốc tiến hành đàm phán lần thứ hai về vấn đề biên giới Cao – Lạng – Quảng Tây. Đoàn Việt Nam yêu cầu bàn biện pháp chấm dứt các vụ vi phạm biên giới quốc gia và trở lại đường biên giới lịch sử, trong khi đó đoàn Trung Quốc muốn giữ nguyên trạng để bàn về các biện pháp ngăn ngừa xung đột, trong khi chờ Chính phủ hai nước đàm phán giải quyết vấn đề biên giới Việt Nam – Trung Quốc.

Từ năm 1978 đến đầu năm 1979, mức độ xâm phạm lãnh thổ, hoạt động vũ trang mang tính khiêu khích tại biên giới Việt Nam của Trung Quốc ngày càng trở nên nghiêm trọng. Theo thống kê của Việt Nam, công bố trong Bị vong lục của Bộ Ngoại giao Việt Nam ngày 15 tháng 2 năm 1979, số vụ xâm phạm vũ trang của Trung Quốc vào lãnh thổ Việt Nam năm 1978 là 583 vụ, trong tháng 1 và những tuần lễ đầu tháng 2 năm 1979 là 230 vụ. Không những vậy, Trung Quốc còn cho trên 100 lượt máy bay xâm phạm vùng trời và 481 lượt tàu thuyền hoạt động khiêu khích trên vùng biển Việt Nam. Chính phủ Việt Nam, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã nhiều lần ra tuyên bố và gửi công hàm phản đối hành động xâm phạm biên giới Việt Nam tới Bộ Ngoại giao Trung Quốc.

### **Hải đảo**

Từ năm 1973, Liên Hợp Quốc bắt đầu thảo luận về vấn đề chủ quyền của các quốc gia đối với vùng đặc quyền kinh tế trên biển. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định tuyên bố chủ quyền với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa dựa theo Hiệp ước Pháp – Thanh ký kết năm 1887. Về phía Trung Quốc, với cuộc khủng hoảng dầu lửa những năm 1970, nước này đã tìm kiếm các nguồn khai thác dầu mỏ trên biển Đông sát với Việt Nam, một hành động mà theo Việt Nam là chiến lược bao vây đất nước họ. Tranh

chấp giữa hai nước về hai quần đảo này đã bắt đầu ngay từ năm 1975 sau khi Việt Nam tuyên bố chủ quyền đối với hai quần đảo này.

Ngày 10 tháng 9 năm 1975, phía Trung Quốc gửi công hàm cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Tây Sa và Nam Sa (tức là Hoàng Sa và Trường Sa theo cách gọi của Trung Quốc). Tháng 9 năm 1975, trong chuyến viếng thăm Trung Quốc của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Lê Duẩn dẫn đầu, Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam nêu vấn đề Trung Quốc dùng vũ lực chiếm Hoàng Sa trong chuyến thăm, phía Việt Nam nêu vấn đề chủ quyền của mình đối với hai quần đảo này. Trong cuộc gặp ngày 24 tháng 9 năm 1975, nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình tuyên bố phía Trung Quốc có đầy đủ chứng cứ để khẳng định quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ Trung Quốc, nhưng cần theo nguyên tắc hiệp thương hữu nghị để giải quyết bất đồng. Đặng Tiểu Bình cũng bày tỏ hai bên có thể thương lượng để giải quyết vấn đề. Phản ứng không nhượng bộ của Trung Quốc làm lãnh đạo Việt Nam khó chịu.

Ngày 10 tháng 11 năm 1975, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi đến Bộ Ngoại giao Trung Quốc công hàm nhắc lại tuyên bố ngày 24 tháng 9 của Đặng Tiểu Bình và đề nghị ngưng tuyên truyền liên quan đến tranh chấp về các quần đảo nhằm tạo không khí thuận lợi cho việc thương thảo. Tuy nhiên trong công hàm trả lời ngày 24 tháng 12 năm 1975, Bộ Ngoại giao Trung Quốc bác bỏ đề nghị này.

Ngày 3 tháng 12 năm 1975, Đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Bắc Kinh khẳng định với Bộ trưởng Bộ ngoại giao Trung Quốc chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.



Ngày 5 tháng 6 năm 1976, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố Việt Nam sẽ giành quyền bảo vệ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 12 tháng 5 năm 1977, Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế 200 dặm và thêm lục địa Việt Nam, bao gồm cả các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trung Quốc phản ứng mạnh mẽ với tuyên bố này.

Ngày 30 tháng 7 năm 1977, Ngoại trưởng Trung Quốc Hoàng Hoa tuyên bố: *"Khi thời cơ đến chúng ta sẽ thu hồi toàn bộ quần đảo Nam Sa (quần đảo Trường Sa) mà không cần phải thương lượng gì hết"*.

Ngày 7 tháng 10 năm 1977, Việt Nam và Trung Quốc có cuộc họp đàm phán về biên giới. Trưởng đoàn Việt Nam Phan Hiền đề nghị đăng ký thảo luận về quần đảo Hoàng Sa đang bị Trung Quốc chiếm giữ từ năm 1974, trưởng đoàn đàm phán Trung Quốc Hàn Niệm Long từ chối.

Ngày 15 tháng 3 năm 1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Bị vong lục về vấn đề biên giới Việt – Trung, trong đó lên án việc Trung Quốc đánh chiếm trái phép quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Ngày 28 tháng 9 năm 1979, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Sách trắng, giới thiệu 19 tài liệu chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa.

### **Vấn đề Hoa kiều**

Một lý do nữa khiến căng thẳng Việt Nam – Trung Quốc leo thang là vấn đề Hoa kiều tại Việt Nam. Trước năm 1975 có khoảng 1,5 triệu người gốc Hoa sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, 15% sống ở phía bắc vĩ tuyến 17 và 85% còn lại sinh sống ở miền Nam Việt Nam. Người Hoa đặc biệt có ảnh hưởng ở miền Nam Việt Nam, nơi

họ hoạt động mạnh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Năm 1955, ở miền Bắc Việt Nam, theo thỏa thuận của Đảng Lao động Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc, "người Hoa cư trú ở miền Bắc Việt Nam phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam" và dần dần chuyển thành công dân Việt Nam, được hưởng những quyền lợi như người Việt Nam và tự nguyện nhập quốc tịch Việt Nam. Năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm đưa ra chính sách buộc người Hoa phải nhập quốc tịch Việt Nam hoặc họ sẽ bị trục xuất khỏi lãnh thổ. Ngược lại, Hà Nội và Bắc Kinh đồng ý trên nguyên tắc về việc cho phép Hoa kiều tự chọn lựa quốc tịch của mình. Cho đến năm 1975, giữa Việt Nam – Trung Quốc không có bất cứ một bất đồng nào trong vấn đề người Hoa ở miền Bắc Việt Nam.

Tháng 4 năm 1978, Việt Nam tiến hành cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam. Trung Quốc coi việc Việt Nam, trong quá trình tiến hành cải tạo công thương nghiệp, tịch thu tài sản của giới công thương người Hoa ở miền Nam Việt Nam là một sự thách thức chính sách bảo vệ Hoa kiều của Trung Quốc. Phản ứng lại chính sách cải tạo công thương của nhà nước Việt Nam, một phong trào đòi lấy quốc tịch Trung Quốc trong người Hoa ở Việt Nam nổi lên. Trung Quốc đưa ra chính sách "đoàn kết với giai cấp tư sản Hoa kiều", kêu gọi chống lại chính sách "bài Hoa" của Việt Nam; đồng thời, loan truyền trong cộng đồng người Việt gốc Hoa về một cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi giữa Việt Nam – Trung Quốc khiến cộng đồng người Hoa hoảng hốt.

Chính sách của Việt Nam từ năm 1976 đã bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi nhanh chóng của mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, với nỗi e ngại rằng Trung Quốc có thể sử dụng Hoa kiều để ép Việt Nam theo các chính sách của mình. Vấn đề Hoa kiều được chính phủ Việt Nam xem là một thử thách đối với chủ quyền quốc gia hơn

là một vấn đề nội bộ đơn thuần. Chính sách một quốc tịch bắt đầu, Hoa kiều nếu không nhập quốc tịch Việt Nam sẽ bị cho thôi việc, các báo và cơ sở giáo dục tiếng Hoa cũng bị đóng cửa.

Do ảnh hưởng của những yếu tố trên, trong năm 1978 cộng đồng người Hoa ở Việt Nam đã ồ ạt kéo về Trung Quốc. Từ năm 1977 đã có 70.000 Hoa kiều từ Việt Nam quay về Trung Quốc. Cho đến thời điểm xảy ra cuộc chiến đã có chừng 160.000 Hoa kiều hồi hương từ Việt Nam bằng đường biển hoặc đường bộ qua Cửa khẩu Hữu Nghị. Ngày 30 tháng 4 năm 1978, Chủ nhiệm Văn phòng Hoa kiều vụ đã phát biểu bày tỏ "sự quan tâm đối với hiện tượng Hoa kiều ở Việt Nam về nước hàng loạt", hứa hẹn "sẽ sắp xếp thích đáng cho những Hoa kiều đã trở về một cách vội vàng". Trung Quốc lập ra các trạm đón tiếp dọc theo biên giới hai nước. Sau đó, tháng 5 năm 1978, Trung Quốc đưa tàu sang đón người Hoa về Trung Quốc. Ngày 12 tháng 7 năm 1978, Trung Quốc đóng cửa biên giới Việt Nam – Trung Quốc, làm cho hàng vạn người Hoa muốn đi Trung Quốc bị kẹt lại tại biên giới. Do có quá nhiều người Hoa xin nhập cảnh vào Trung Quốc, nước này đưa ra điều kiện là người Hoa muốn về Trung Quốc phải chính thức xin giấy phép hồi hương do Đại sứ quán Trung Quốc ở Hà Nội cấp, cần có hộ chiếu xuất cảnh của chính quyền Việt Nam. Trung Quốc chỉ đón nhận những "nạn kiều người Hoa" đang bị Chính quyền Việt Nam ngược đãi, chứ không nhận về "người Việt gốc Hoa", hay người Hoa có quốc tịch Việt Nam. Việc ra đi ồ ạt của người Hoa chuyên sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hoạt động thương nghiệp làm tăng thêm tình trạng khan hiếm hàng hoá tiêu dùng một cách gay gắt, ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế Việt Nam.

### **Mục đích và mục tiêu của Trung Quốc:**

Theo hồi ký của tướng Châu Đức Lễ, Tham mưu trưởng Quân khu Quảng Châu, tháng 9 năm 1978, tại văn phòng Tổng Tham mưu

trường Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc diễn ra một cuộc họp về "cách giải quyết vấn đề lãnh thổ bị quân Việt Nam chiếm đóng". Mỗi quan tâm ban đầu là nhắm vào cuộc xung đột biên giới. Đề xuất đầu tiên tại cuộc họp muốn có một cuộc tấn công nhỏ vào một trung đoàn Việt Nam tại Trùng Khánh, Cao Bằng, Việt Nam giáp với Quảng Tây, Trung Quốc. Sau khi nhận được tin tình báo cho biết Việt Nam sẽ tấn công Campuchia, đa số người dự họp cho rằng cần có một cuộc tấn công tác động lớn đến Hà Nội và tình hình Đông Nam Á. Họ đề nghị tấn công vào một đơn vị quân chính quy Việt Nam ở một khu vực địa lý rộng hơn. Cuộc họp kết thúc mà không đưa ra quyết định nào.

Tháng 11 năm 1978, Đặng Tiểu Bình công du Thái Lan, Malaysia và Singapore. Trong chuyến đi này, Đặng Tiểu Bình nói với lãnh đạo các nước này rằng Trung Quốc sẽ dùng vũ lực nếu Việt Nam tấn công Campuchia.

Ngày 7 tháng 12 năm 1978, Ủy ban Quân sự Trung ương Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa họp và ra quyết định mở một cuộc chiến hạn chế ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Cuộc chiến này sẽ được tiến hành một cách hạn chế, trong phạm vi 50 cây số từ biên giới và kéo dài hai tuần. Ngày 8 tháng 12 năm 1978, Quân ủy Trung ương Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra chỉ thị cho các Quân khu Quảng Châu và Côn Minh chuẩn bị đầy đủ lực lượng trước ngày 10 tháng 1 năm 1979 để thực hiện chiến dịch tấn công Việt Nam.

Tuyên bố chiến tranh của Bắc Kinh nói rằng đây là cuộc chiến để quân Trung Quốc "phản công" chống lại các khiêu khích của Việt Nam. Phát ngôn viên của Tân Hoa xã nói: "*Các lực lượng biên phòng Trung Quốc đã hành động khi tình hình trở nên không thể chấp nhận được và không còn lựa chọn nào khác. Chúng tôi không muốn một tấc đất nào của Việt Nam. Cái chúng tôi muốn là một đường biên giới ổn định và hòa bình. Sau khi đánh trả các thế lực*

*hiếu chiến đủ mức cần thiết, các lực lượng biên phòng của chúng tôi sẽ quay lại bảo vệ chặt chẽ biên giới của tổ quốc".*

Nhiều nhà sử học phương Tây cho rằng cuộc chiến có những mục đích không rõ ràng, trong đó dễ thấy nhất là mục đích trừng phạt Việt Nam vì đã lật đổ chế độ Khmer Đỏ tại Campuchia – một đồng minh của Trung Quốc và là một trong những chế độ tàn bạo nhất của thế kỷ XX. Về sau, một số nhà sử học suy đoán rằng cuộc chiến có vẻ là một phần trong kế hoạch hiện đại hóa quân đội của Đặng Tiểu Bình khi nó thể hiện rõ các khiếm khuyết của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Những người khác cho rằng Đặng Tiểu Bình gây ra chiến tranh để giữ cho quân đội bận rộn trong khi ông củng cố quyền lực và loại bỏ các đối thủ cánh tả từ thời Mao Trạch Đông.

Tiến sĩ Xiaoming Zhang, từ trường Air War College, Hoa Kỳ cho rằng Đặng Tiểu Bình quyết định tấn công Việt Nam vì "Nguyên do trước tiên và quan trọng nhất là cách Đặng phản ứng trước đe dọa của Liên Xô với Trung Quốc khi đó. Liên minh của Hà Nội với Moskva khiến Đặng tin rằng đe dọa của Liên Xô không chỉ từ phía bắc mà cả từ phía nam... Các lãnh đạo Trung Quốc tin rằng tấn công trừng phạt Việt Nam sẽ là cú đòn đánh vào chiến lược bành trướng toàn cầu của Liên Xô. Rốt cuộc có lẽ Trung Quốc đã phản ứng thái quá trước đe dọa của Liên Xô. Nhưng vào lúc đó, Đặng Tiểu Bình thực sự tin vào nó. Còn có những yếu tố khác tác động quyết định gây chiến của Đặng, gồm chính trị trong nước và quan hệ với Mỹ. "Hành vi sai trái" của Việt Nam, đặc biệt là liên minh với Liên Xô, làm người Trung Quốc giận dữ. Họ muốn trừng phạt đồng minh phản bội sau nhiều năm Trung Quốc phải hy sinh giúp đánh Mỹ. Các va chạm biên giới cũng kích động tình cảm người Trung Quốc. Yếu tố tình cảm đóng vai trò quan trọng để tạo nên sự đồng thuận trong giới lãnh đạo chính trị và quân sự ủng hộ Đặng gây chiến... Đặng tin rằng liên minh với phương Tây sẽ chứng tỏ

*Trung Quốc có giá trị trong cuộc đấu tranh chống Liên Xô bành trướng và rằng để đổi lại, phương Tây sẽ giúp Trung Quốc cải tổ kinh tế. Ngoài ra, đấu tranh quyền lực trong đảng, cộng thêm phe nhóm trong quân đội, cũng khiến Đặng càng sẵn sàng có hành động quân sự chống Việt Nam. Theo ông ta, làm thế sẽ khuấy động ủng hộ trong nước và nước ngoài, tạo nên môi trường an toàn và ổn định để Trung Quốc hiện đại hóa".*

Theo Carl Thayer, trong mắt Trung Quốc, Hà Nội đã vô ơn với Bắc Kinh: sau khi được giúp đỡ trong cuộc chiến chống Mỹ thì quay sang bực đái cộng đồng người Hoa, quan hệ nồng ấm với Liên Xô mà khi đó Trung Quốc coi là kẻ thù, rồi lại tấn công quân sự lật đổ đồng minh Khmer Đỏ của Bắc Kinh. Trung Quốc muốn "**dạy cho Việt Nam một bài học**" vì đã thách thức uy quyền và ảnh hưởng của Trung Quốc tại vùng Đông Dương. Bên cạnh việc xâm lấn Việt Nam để "bình định vùng biên giới" sau nhiều năm căng thẳng với các xung đột ngày càng nhiều, Trung Quốc phải hành động để chứng tỏ uy tín của mình trong việc bảo vệ đồng minh Khmer Đỏ.

Đối với Việt Nam, cuộc chiến là một phần trong kế hoạch bành trướng về phía nam của Trung Quốc. Trước khi có xung đột, Việt Nam đã đề phòng những kế hoạch tiến xuống Đông Dương (bao gồm biển Đông). Trung Quốc đã viện trợ vũ khí, thuốc men và các nhu yếu phẩm khác cho Campuchia và xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng, đồng thời xúi giục Khmer Đỏ tấn công Việt Nam. Sau khi khống chế Campuchia rồi sẽ dùng bàn đạp để phối hợp với quân Trung Quốc ở phía bắc làm thế gọng kìm bao vây, nếu cần sẽ tấn công để buộc Việt Nam khuất phục. Theo phân tích của phía Việt Nam, mục tiêu chính của Trung Quốc trong hành động quân sự lần này gồm:

- Nhanh chóng chiếm đóng vùng biên giới Việt – Trung, đặc biệt là các thị xã trọng yếu gồm Lạng Sơn (chốt chặn nối Quốc lộ 1 của Việt Nam với Trung Quốc), Cao Bằng và Lào Cai. Vùng chiếm đóng dự kiến với bề sâu chừng vài chục km sẽ được Trung Quốc sử dụng làm bàn đạp cho các cuộc tấn công vào sâu nội địa Việt Nam.
- Tiêu hao lực lượng chủ lực và làm suy yếu khả năng phòng ngự phía Việt Nam bằng việc quét sạch các đồn biên phòng, tiêu diệt một phần lực lượng quân địa phương và các đơn vị quân độc lập khác của Việt Nam.
- Huy diệt cơ sở hạ tầng và nền kinh tế ở các vùng chiếm đóng để đưa nền kinh tế Việt Nam tới chỗ sụp đổ.

## **Tương quan lực lượng Trung Quốc: Trung Quốc**



Dân binh Trung Quốc trong các đội tải thương. Ước tính có khoảng 4.000 lính Trung Quốc tử trận chỉ trong 2 ngày đầu của cuộc chiến.

Trung Quốc vào thời điểm đầu năm 1979 ước tính có khoảng 4,5 triệu quân, trong đó số quân được tập trung ở biên giới Việt – Trung vào khoảng 250.000. Trung Quốc có 121 sư đoàn bộ binh, 11 sư

đoàn thiết giáp, 40 sư đoàn pháo binh, 3 sư đoàn không quân với 5.000 máy bay chiến đấu, 400.000 lính phòng không và 300.000 lính hải quân.

Theo phía Việt Nam, Trung Quốc đã huy động quân của hai đại quân khu Quảng Tây và Vân Nam, gồm 9 quân đoàn chủ lực và một số sư đoàn bộ binh độc lập (tổng cộng 32 sư đoàn), 6 trung đoàn xe tăng, 4 sư đoàn và nhiều trung đoàn pháo binh, phòng không. Lực lượng được huy động khoảng trên 60 vạn binh sĩ, 550 xe tăng, 480 khẩu pháo, 1.260 súng cối và dàn hỏa tiễn, chưa kể hơn 200 tàu chiến của hạm đội Nam Hải và 948 máy bay sẵn sàng phía sau (gồm 706 tiêm kích J-5, J-6, J-7; 120 tiêm kích bom J-6, Q-5 và 122 máy bay ném bom H-5, H-6).

Hải quân Trung Quốc cũng phái một lực lượng đặc nhiệm (gồm hai tàu mang tên lửa cùng ba đội tàu phóng lôi nhanh có hỏa tiễn) tới quần đảo Hoàng Sa để phòng trường hợp Liên Xô can thiệp bằng hải quân. Không quân Trung Quốc không tham chiến trực tiếp (vì e ngại lực lượng phòng không và lực lượng không quân giàu kinh nghiệm của Việt Nam) nhưng đã có 8.500 chuyến bay trinh thám và 228 chuyến bay trực thăng vận tải.





Tướng Hứa Thế Hữu, Tư lệnh Đại Quân khu Quảng Châu chỉ huy hướng tiến công vào Đông Bắc Việt Nam với trọng điểm là Lạng Sơn và Cao Bằng. Tướng Dương Đắc Chí, Tư lệnh Đại Quân khu Côn Minh đảm nhiệm hướng Tây Bắc với trọng điểm là Hoàng Liên Sơn (nay là Lào Cai). Đây là đợt huy động quân sự lớn nhất của Trung Quốc kể từ Chiến tranh Triều Tiên.

Ngoài lực lượng quân chính quy, Trung Quốc còn huy động hàng chục vạn dân công và lực lượng dân binh ở các tỉnh biên giới để tải đồ tiếp tế, phục vụ, tải thương, hỗ trợ quân chính quy phục vụ cho chiến dịch, chỉ riêng tại Quảng Tây đã có đến 215.000 dân công được huy động. Về phân phối lực lượng của Trung Quốc: hướng Lạng Sơn có quân đoàn 43, 54, 55; hướng Cao Bằng có quân đoàn 41, 42, 50; hướng Hoàng Liên Sơn có quân đoàn 13, 14; hướng Lai Châu có quân đoàn 11; hướng Quảng Ninh, Hà Tuyên (nay là Hà Giang) mỗi nơi cũng có từ 1 đến 2 sư đoàn.

Lúc đầu Trung Quốc dự tính sử dụng 6 quân đoàn chủ lực đánh 3–5 ngày vào một số huyện biên giới, tiêu diệt 1 đến 2 sư đoàn Việt Nam. Ngày 31 tháng 12 năm 1978, Quân ủy Trung Quốc lại họp hội nghị tác chiến, quyết định mở rộng quy mô, tăng thêm 3 quân đoàn, đổi mục tiêu tấn công huyện lỵ thành các tỉnh lỵ biên giới; thời gian kéo dài lên 15–20 ngày, nhằm tiêu diệt 3 đến 5 sư đoàn Việt Nam.

Trong chiến tranh, Trung Quốc đã huy động 18.000 khẩu pháo và súng cối, dàn phóng hỏa tiễn các loại. Trong cuộc chiến, trung bình mỗi ngày quân Trung Quốc tiêu thụ đạn dược và nhiên liệu là 700 tấn cho mỗi loại. Tính tổng cộng cả cuộc chiến, Trung Quốc đã sử dụng 1,06 triệu quả đạn pháo, 23,8 ngàn tấn đạn, 55 triệu viên đạn cá nhân và nhiều loại trang bị cá nhân.

Nguyên tắc chủ đạo khi giao chiến của Trung Quốc gồm ba điểm: tập trung tấn công vào vị trí quan trọng nhưng không phải điểm mạnh của quân địch; sử dụng lực lượng và hỏa lực áp đảo (tiền pháo hậu xung) để đập tan quân phòng ngự tại những điểm mấu chốt; các đơn vị xung kích phải hết sức nhanh chóng thọc sâu và tấn công tất cả các con đường dẫn đến căn cứ kẻ thù. Địa hình miền núi phía Bắc Việt Nam phức tạp, không thuận lợi cho Trung Quốc triển khai các đơn vị tăng, thiết giáp và ngăn cản các thiết bị thông tin lạc hậu. Bù lại, Trung Quốc có đội quân “*son cuc*” tuyển mộ từ những người Hoa ở Việt Nam lâu năm, vốn quen biết địa hình địa phương để dẫn đường cho quân đội. Với ưu thế về quân số và trang bị, các tướng lĩnh Trung Quốc tin tưởng rằng họ sẽ đè bẹp đối phương trong thời gian ngắn.

## **Việt Nam**

Về phía Việt Nam, đầu năm 1979, Quân đội Nhân dân Việt Nam được đánh giá có khoảng 600.000 bộ binh chính quy, 3.000 lính hải quân, 300 máy bay và 12.000 lính phòng không, trong đó 19 sư đoàn tập trung ở biên giới Tây Nam, 4 sư đoàn ở biên giới Lào. Lực lượng quân chính quy giữ Hà Nội và các tỉnh Bắc Bộ vào khoảng 100.000.

Do phần lớn các quân đoàn chính quy (3 trong số 4 quân đoàn) đang chiến đấu ở Campuchia nên phòng thủ ở biên giới với Trung Quốc chỉ có một số sư đoàn chủ lực quân khu (chủ yếu là tân binh) của Quân khu I và II cùng các đơn vị bộ đội địa phương tỉnh, huyện, công an vũ trang (biên phòng) và dân quân tự vệ tại 6 tỉnh biên giới (Lai Châu, Hoàng Liên Sơn (nay là Lào Cai, Yên Bái), Hà Tuyên (nay là Hà Giang, Tuyên Quang), Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh). Lực lượng tinh nhuệ nhất của phía Việt Nam đóng ở biên giới Việt-Trung là Sư đoàn 3 (đóng tại Lạng Sơn) và Sư đoàn 316A (đóng tại Sa Pa), ngoài ra còn có các sư đoàn 346 ở Cao

Bằng, 325B ở Quảng Ninh, 345 ở Lào Cai, Phong Thổ, Lai Châu. Sư đoàn 346 đóng tại Cao Bằng nhiều năm chủ yếu làm nhiệm vụ kinh tế, thời gian huấn luyện sẵn sàng chiến đấu trở lại chưa nhiều. Lực lượng biên giới có khoảng 70.000 quân, sau được hai sư đoàn (327 và 337) từ tuyển sau lên Lạng Sơn tiếp viện. Lực lượng độc lập gồm các trung đoàn 141, 147, 148, 197, trung đoàn pháo binh 68, các trung đoàn quân địa phương 95, 121, 192, 254 và 741. Quân đoàn 1 vẫn đóng quân quanh Hà Nội đề phòng Trung Quốc tiến sâu vào Bắc Bộ.

Ngày 27 tháng 2, Quân đoàn 2 là chủ lực của Bộ Quốc phòng được lệnh cơ động về đề bảo vệ miền Bắc, đến ngày 5 tháng 3 bắt đầu triển khai trên hướng Lạng Sơn, nhưng chưa kịp tham chiến thì Trung Quốc tuyên bố rút quân.

Quân đội Việt Nam được đánh giá là giàu kinh nghiệm chiến đấu, có vũ khí khá hiện đại từ kho chiến lợi phẩm thu được của Mỹ và sự giúp đỡ của Liên Xô. Tuy nhiên các yếu tố này không phát huy được nhiều lúc xảy ra chiến sự vì phần lớn quân chủ lực đang chiến đấu ở Campuchia, lực lượng tham chiến chủ yếu là quân địa phương, công an vũ trang và dân quân tự vệ bảo vệ biên giới.

Lãnh đạo 2 nước là Đặng Tiểu Bình và Lê Duẩn đã có nhiều lần gặp mặt và đều là những người quyết đoán. Trong bài phát biểu của mình sau chiến tranh 1979, Lê Duẩn đã khái quát: *“Trung Quốc hiện nay có một đội quân ba triệu rưỡi người nhưng họ phải để lại một nửa trên biên giới Trung – Xô để phòng ngừa Liên Xô. Vì lý do đó, nếu họ có mang 1 hoặc 2 triệu quân sang đánh ta, chúng ta cũng không hề sợ hãi gì cả. Chúng ta chỉ có 600 ngàn quân ứng chiến và nếu sắp tới chúng ta phải đánh với 2 triệu quân thì cũng không có vấn đề gì cả. Chúng ta không sợ vì chúng ta đã biết cách chiến đấu. Nếu họ mang vào 1 triệu quân thì họ cũng chỉ đặt được chân ở phía Bắc... Phải đối mặt với những làng mạc, thành phố, nhân dân và*

*công tác phòng ngự, không ai có thể thực hiện một cuộc tiến công hiệu quả chống lại từng người dân. Thậm chí có phải đánh nhau hai, ba năm hoặc bốn năm, họ cũng không thể tiến vào được... Mỗi huyện là một pháo đài, mỗi tỉnh là một chiến trường. Chúng ta sẽ chiến đấu và họ sẽ không thể xâm nhập vào được”.*

## **Diễn biến:**

### **Chuẩn bị Quân sự**

Theo nguồn tin từ Cục tình báo Trung ương Hoa Kỳ (CIA), thì từ giữa năm 1978, Trung Quốc đã hoàn chỉnh các phương án tác chiến, các đơn vị quân đội Trung Quốc đã sẵn sàng mở cuộc tiến công quân sự quy mô lớn chống Việt Nam, chỉ cần thời cơ đến là phát động chiến tranh. Trong những buổi họp của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc từ giữa năm 1978 đến cuối năm 1978, nhiều biện pháp trừng phạt Việt Nam bằng quân sự được đưa ra bàn thảo. Từ giữa tháng 12 năm 1978, Trung Quốc đã chọn lực lượng quân đội từ năm quân khu và đưa áp sát biên giới Trung – Việt.

Từ tháng 10 năm 1978 cho đến 15 tháng 2 năm 1979, Trung Quốc thực hiện hàng loạt các vụ tấn công thăm dò vào các vị trí phòng thủ của Việt Nam tại biên giới, với mục đích thu thập thông tin tình báo, đe dọa quân Việt Nam, và đánh lạc hướng khỏi mục tiêu chính của chiến dịch sắp tới. Các cuộc tấn công nhỏ này tăng dần về quy mô và tần số khi lực lượng Trung Quốc tập trung tại biên giới ngày càng đông. Không có tài liệu gì về các cuộc tấn công thăm dò của quân Việt Nam. Dấu hiệu đầu tiên của chiến tranh là việc Trung Quốc cắt đứt tuyến đường sắt Hữu Nghị nối liền hai nước vào ngày 22 tháng 12 năm 1978. Đến cuối tháng 1 năm 1979, khoảng 17 sư đoàn chính quy Trung Quốc (khoảng 225.000 quân) đã tập trung gần biên giới với Việt Nam. Hơn 700 máy bay chiến đấu và máy bay ném bom – 1/5 lực lượng không quân Trung Quốc – đã được đưa đến các sân bay gần biên giới. Các động thái leo thang này của Trung Quốc đã

được phía Việt Nam đề cập tại cuộc họp của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc ngày 11 tháng 2 năm 1979.

Từ ngày 9 đến ngày 12 tháng 2 năm 1979, Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp hội nghị để nghe báo cáo của Đặng Tiểu Bình và đánh giá tình hình. Hội nghị quyết định tấn công Việt Nam và thành lập Bộ Chỉ huy chung. Ngày 16 tháng 2 năm 1979, Trung Quốc tổ chức cuộc họp phổ biến ý nghĩa của cuộc chiến tranh sắp tới chống Việt Nam cho cán bộ cao cấp nước này. Trong cuộc họp này, Đặng Tiểu Bình nêu mục tiêu, cái lợi, hại của cuộc chiến tranh chống Việt Nam, nhấn mạnh đây là cuộc phản kích tự vệ, hạn chế về thời gian và không gian.

Để cảnh báo Liên Xô và cũng nhằm ngăn chặn bị tấn công từ hai mặt, Trung Quốc đặt toàn bộ quân đội đóng dọc biên giới Trung – Xô vào tình trạng báo động đồng thời thiết lập một sở chỉ huy quân đội mới ở Tân Cương và di tản 300.000 dân khỏi vùng biên giới với Liên Xô.

Để đối phó lại việc Trung Quốc tập trung bộ binh và vũ khí hạng nặng tại biên giới, cũng như việc các cuộc đột kích vũ trang ngày càng gia tăng, Việt Nam tiến hành chuẩn bị các vị trí phòng ngự, chuẩn bị tinh thần dân chúng sẵn sàng một khi chiến tranh xảy ra. Tuy nhiên Việt Nam tại thời điểm đó vẫn tin rằng Trung Quốc sẽ không tấn công, vì Trung Quốc vẫn là một nước xã hội chủ nghĩa anh em. Thêm nữa, Việt Nam tin rằng đa phần nhân dân Trung Quốc không ủng hộ chiến tranh và sẽ phản đối chiến tranh nổ ra. Ngoài ra, tuyên bố của Đặng Tiểu Bình chỉ một tuần trước khi chiến tranh nổ ra, rằng chiến dịch quân sự của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc sẽ không dài hơn cuộc chiến 1962 với Ấn Độ, cộng với các tuyên bố của Đặng trước đó rằng chiến dịch quân sự này "giới hạn về không gian và thời gian", khiến Hà Nội tin tưởng họ có khả năng cầm chân quân Trung Quốc tại các tỉnh biên giới.

Lực lượng Việt Nam đương đầu với cuộc tấn công của Trung Quốc chủ yếu là dân quân và bộ đội địa phương. Từ vài tháng trước khi chiến tranh nổ ra, Hà Nội đã tiến hành huấn luyện và trang bị vũ khí hạng nhẹ cho dân quân tại các tỉnh biên giới. Chỉ có một số đơn vị quân chính quy tham gia chiến trận, nhất là các đơn vị phòng thủ Lạng Sơn, nhưng ngay cả tại đây, lực lượng chủ yếu vẫn là dân quân và quân địa phương. Hà Nội giữ lại 5 sư đoàn chủ lực ở tuyến sau đề phòng Trung Quốc tiến sâu về đồng bằng, và đồng thời cũng đề giới hạn việc cuộc chiến leo thang.

Từ tháng 1 năm 1979, Trung Quốc bắt đầu đẩy mạnh các hoạt động trinh sát vũ trang dọc biên giới. Trong tháng 1 và tuần đầu tiên của tháng 2 năm 1979, Trung Quốc gây ra 230 vụ xâm phạm vũ trang vào lãnh thổ Việt Nam, từ gây hấn cho tới phục kích, bắt cóc người đưa về Trung Quốc, tập kích, bắn phá các đồn biên phòng và trạm gác của công an, dân quân Việt Nam cũng như các cơ sở sản xuất của người dân. Trong những vụ xâm phạm này, lính Trung Quốc đã giết trên 40 dân thường và chiến sĩ, làm bị thương hàng trăm người và bắt đi hơn 20 người. Có những vụ diễn ra sâu trong lãnh thổ Việt Nam tới 5 km như vụ tập kích trạm gác của dân quân ở Bản Lầu (Hoàng Liên Sơn) ngày 14 tháng 1, có những vụ quy mô lớn như huy động 1 tiểu đoàn chính quy tấn công bình độ 400 ở Thanh Lò, Cao Lộc (Lạng Sơn) ngày 10 tháng 2, có những vụ pháo kích lớn đã sử dụng cả tới pháo 85mm, súng cối, ĐKZ,...

Ngày 1 tháng 1 năm 1979, theo chỉ thị của Thường vụ Quân ủy Trung ương Việt Nam, các lực lượng vũ trang biên giới được lệnh chuyển sang trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao. Ngày 15 tháng 2, ngoại trừ các xã biên giới và một vài đơn vị, các lực lượng trên tuyến 1 được lệnh hạ cấp xuống trạng thái sẵn sàng chiến đấu tăng cường. Nhiều đơn vị tổ chức cho phần lớn bộ đội về trạng thái sinh hoạt bình thường, di chuyển, điều chỉnh lại đội hình bố trí...

## **Ngoại giao**

Ngày 12 tháng 8 năm 1978, trước khi tấn công Việt Nam, Trung Quốc ký với Nhật Bản Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị có giá trị trong mười năm và sẽ tái ký sau đó nhằm tạo sự ổn định tại khu vực Đông Bắc Á có lợi cho Trung Quốc.

Ngày 5 tháng 11 năm 1978, Đặng Tiểu Bình đi thăm các nước ASEAN. Trong chuyến đi ngày Đặng nói rằng, việc Việt Nam ký Hiệp ước Việt – Xô ngày 3 tháng 11 năm 1978 là mối đe dọa đối với các nước ASEAN, Đặng Tiểu Bình kêu gọi thành lập Mặt trận chống Liên Xô và Việt Nam, bao gồm Trung Quốc, khối nước ASEAN để cân bằng lại quyền lợi của các nước Đông Nam Á và nói rõ quyết tâm của Trung Quốc không để khu vực Đông Nam Á rơi vào tay Việt Nam. Trong chuyến đi này, Đặng Tiểu Bình công khai ý định dùng biện pháp quân sự đối phó với Việt Nam. Các nước ASEAN đều cho rằng cuộc xung đột Việt Nam – Campuchia và Việt Nam – Trung Quốc là "nhân tố không ổn định đối với hòa bình khu vực". Tuy nhiên, vì Việt Nam nghiêng về phía Liên Xô nên các nước ASEAN nhận thấy cần phải nhích lại gần Trung Quốc hơn nữa. Tại Bangkok, theo yêu cầu của Đặng Tiểu Bình, Thái Lan đồng ý cho phép máy bay Trung Quốc quá cảnh qua vùng trời Thái Lan để đi Campuchia và trở về. Theo Nayan Chanda, liên minh giữa Bắc Kinh và Bangkok đã mở ra con đường mòn Đặng Tiểu Bình xuyên qua Thái Lan và biến Thái Lan thành một cái then chặn chiến lược an toàn của Trung Hoa tại Campuchia.

Sau đó, tháng 1 năm 1979, Đặng Tiểu Bình thăm Mỹ rồi tới thăm Nhật. Về mặt ngoại giao, sau khi bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ từ tháng 12 năm 1978, trong chuyến thăm Washington từ 28 đến 30 tháng 1, Đặng Tiểu Bình nhận được sự ủng hộ cần thiết của đồng minh mới Hoa Kỳ trong kế hoạch tấn công Việt Nam.

Tổng thống Jimmy Carter cũng cảnh báo Đặng rằng vụ tấn công của Trung Quốc, nếu xảy ra, sẽ nhận được sự ủng hộ về mặt ngoại giao hoặc quân sự quốc tế. Trong chuyến đi này, Đặng Tiểu Bình đã thông báo về ý định chuẩn bị tấn công Việt Nam với mong muốn có được sự hỗ trợ về tinh thần từ phía Mỹ. Khi tiếp xúc bí mật với Brzezinski, Đặng Tiểu Bình tuyên bố: *"Đối với Việt Nam, Trung Quốc phải chịu trách nhiệm đối phó"* và nhấn mạnh: *"Các ngài nhớ kỹ một điều là những lời phát biểu của tôi trong chuyến thăm nước Mỹ sẽ hoàn toàn được chứng thực bằng những hành động"*. Đặng Tiểu Bình cũng bảo đảm rằng, cuộc tấn công Việt Nam sẽ giới hạn và nhanh chóng. Trong chuyến đi của Đặng Tiểu Bình sang Mỹ, Đặng đã chuẩn bị tinh thần cho các đồng minh một cách chắc chắn rằng sẽ thực hiện sự trừng phạt như đã loan báo.

Hai tuần sau chuyến thăm, ngay trước khi Trung Quốc tấn công Việt Nam, Đại sứ Mỹ Malcolm Kinnear khuyên cáo Ngoại trưởng A. Gromyko là Liên Xô nên tự kiềm chế trong trường hợp Trung Quốc tấn công Việt Nam, để khỏi ảnh hưởng đến việc Quốc hội Mỹ sẽ thông qua Hiệp ước SALT mà Liên Xô rất mong muốn.

Từ ngày 1 đến ngày 13 tháng 1 năm 1979, phía Trung Quốc liên tiếp có nhiều phát biểu và bình luận mà nội dung là tố cáo Việt Nam xâm lược, lên án Việt Nam chiếm đóng Phnôm Pênh. Trung Quốc kêu gọi Campuchia Dân chủ đánh lâu dài và hứa sẽ ủng hộ toàn diện. Trung Quốc đưa ra Hội đồng Bảo an Dự thảo nghị quyết đòi Việt Nam rút quân, kêu gọi các nước chấm dứt viện trợ cho Việt Nam. Trước dư luận trong nước và quốc tế, Trung Quốc công khai tuyên bố: "Việt Nam là tiểu bá theo đại bá Liên Xô", "Trung Quốc quyết không để cho ai làm nhục", cuộc tiến công của Trung Quốc vào Việt Nam sắp tới là nhằm **"dạy cho Việt Nam một bài học"**. Trước thái độ đó, báo chí và chính giới Mỹ không có phản ứng công khai, còn



Thủ tướng Liên Xô A. Kosygin thì nhận định: Tuyên bố của Đặng Tiểu Bình là một bản "tuyên bố chiến tranh với Việt Nam".

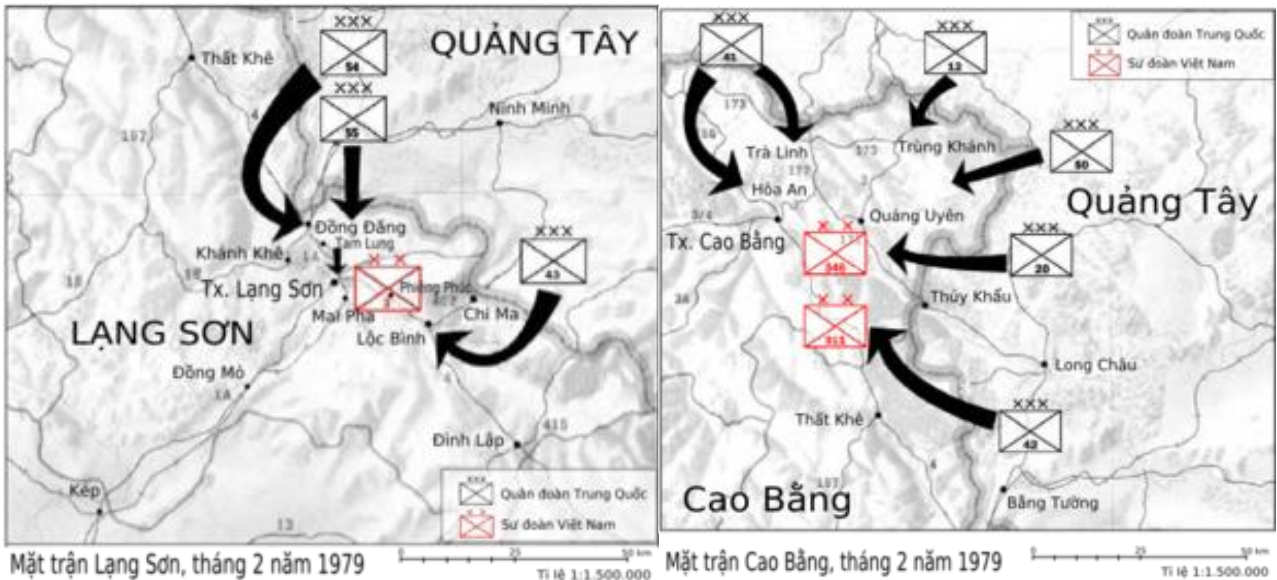
Ngày 7 tháng 2, Bắc Kinh báo trước về một chiến dịch tấn công Việt Nam với thông cáo chính thức của chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phản đối việc quân đội Việt Nam tiến vào lãnh thổ Campuchia và đề nghị tất cả các quốc gia yêu hòa bình

"Dùng mọi biện pháp có thể để chấm dứt cuộc xâm lược dã man này".

Ngày 15 tháng 2 năm 1979, nhân dịp 29 năm Hiệp ước Trung – Xô về vấn đề Mông Cổ và thời điểm kết thúc chính thức Hiệp ước Hợp tác Trung – Xô, Đặng Tiểu Bình tuyên bố Trung Quốc chuẩn bị tấn công giới hạn Việt Nam.

Các lãnh đạo Trung Quốc phán đoán cuộc tấn công Việt Nam chớp nhoáng, có giới hạn sẽ không gây căng thẳng đủ để kích thích Liên Xô can thiệp trực tiếp hay quốc tế phản đối. Họ dự tính Liên Xô sẽ chỉ can thiệp giới hạn ở mức khuyến khích các dân tộc thiểu số Trung Quốc tấn công các vùng xa xôi như Nội Mông, Tân Cương hoặc gây đụng độ nhỏ ở vùng biên giới 2 nước. Tuy nhiên, để cản trở, Trung Quốc vẫn di tản dân gần đường biên và lệnh các đơn vị quân đội ở biên giới với Liên Xô sẵn sàng chiến đấu. Còn Liên Xô thì tin rằng Trung Quốc chỉ muốn xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam 20 – 30 km rồi rút về nước do đó Việt Nam hoàn toàn đủ sức tự đối phó với Trung Quốc.

## Giai đoạn 1



*Mặt trận Lạng Sơn*

*Mặt trận Cao Bằng*

5 giờ sáng ngày 17 tháng 2 năm 1979, lực lượng bộ binh Trung Quốc với khoảng 120.000 quân bắt đầu tiến vào Việt Nam trên toàn tuyến biên giới, mở đầu là pháo, tiếp theo là xe tăng và bộ binh.

- Cánh phía đông có Sở Chỉ huy Tiền phương đặt tại Nam Ninh và mục tiêu chính là Lạng Sơn. Có hai hướng tiến song song:
- Hướng thứ nhất do quân đoàn 42A dẫn đầu từ Long Châu đánh vào thị trấn Đồng Đăng nhằm làm bàn đạp đánh thị xã Lạng Sơn
- Hướng thứ hai do quân đoàn 41A dẫn đầu từ Tỉnh Tây và Long Châu tiến vào thị xã Cao Bằng và thị trấn Đông Khê
- Ngoài ra còn có quân đoàn 55A tiến từ Phòng Thành vào Móng Cái
- Cánh phía tây có Sở Chỉ huy Tiền phương đặt tại Mông Tự, có 3 hướng tiến công chính:
- Hướng thứ nhất do các quân đoàn 13A và 11A dẫn đầu đánh vào thị xã Lào Cai
- Hướng thứ hai từ Văn Sơn đánh vào Hà Giang

- Hướng thứ 3 do sư đoàn 42D của quân đoàn 14A dẫn đầu từ Kim Bình đánh vào Lai Châu.

Tổng cộng quân Trung Quốc xâm nhập Việt Nam trên 26 điểm, các khu vực dân cư Việt Nam chịu thiệt hại nặng nhất từ đợt tấn công đầu tiên này là Lào Cai, Mường Khương, Cao Bằng, Lạng Sơn và Móng Cái.

Không quân và hải quân không được sử dụng trong toàn bộ cuộc chiến. Tất cả các hướng tấn công đều có xe tăng, pháo binh hỗ trợ. Quân Trung Quốc vừa chiếm ưu thế về lực lượng, vừa chủ động về thời gian tiến công, lại còn có "*lực lượng thứ năm*" gồm những người Việt gốc Hoa trên đất Việt Nam. Từ đêm 16 tháng 2, các tổ thám báo Trung Quốc đã mang theo bộc phá luồn sâu vào nội địa Việt Nam móc nối với "*lực lượng thứ năm*" này lập thành các toán vũ trang phục sẵn các ngã ba đường, bờ suối, các cây cầu để ngăn chặn lực lượng tiếp viện của Việt Nam từ phía sau lên. Trước giờ nổ súng, các lực lượng này cũng bí mật cắt các đường dây điện thoại để cô lập sở chỉ huy sư đoàn với các chốt, trận địa pháo.

Tiến nhanh lúc khởi đầu, nhưng quân Trung Quốc nhanh chóng phải giảm tốc độ do gặp nhiều trở ngại về địa hình và hệ thống hậu cần quá lạc hậu phải dùng lừa, ngựa và người thồ hàng. Hệ thống phòng thủ của Việt Nam dọc theo biên giới rất mạnh, với các hầm hào hàng động tại các điểm cao dọc biên giới do lực lượng quân sự tinh nhuệ có trang bị và huấn luyện tốt trấn giữ. Kết quả là Trung Quốc phải chịu thương vong lớn. Trong ngày đầu của cuộc chiến, chiến thuật dùng biển lửa và biển người của Trung Quốc đã có kết quả tốt, họ tiến được vào sâu trong lãnh thổ Việt Nam hơn 10 dặm và chiếm được một số thị trấn. Chiến sự ác liệt nhất diễn ra tại các vùng Bát Xát, Mường Khương ở tây bắc và Đồng Đăng, cửa khẩu Hữu Nghị, Thông Nông ở đông bắc. Quân Trung Quốc cũng đã vượt sông Hồng và đánh mạnh về phía Lào Cai.

Trong hai ngày 18 và 19 tháng 2, chiến sự lan rộng hơn. Quân đội Việt Nam kháng cự rất mạnh và với tinh thần chiến đấu cao. Quân Trung Quốc hầu như không thể sử dụng lực lượng ở mức sư đoàn mà phải dùng đội hình nhỏ và thay đổi chiến thuật. Họ tiến chậm chạp, giành giật từng đường hầm, từng điểm cao, và cuối cùng cũng chiếm được Mường Khương, Trùng Khánh, và Đồng Đăng. Tại Móng Cái, hai bên giành giật dai dẳng. Cả hai bên đều phải chịu thương vong cao, có ít nhất 4.000 lính Trung Quốc chết trong hai ngày đầu này. Sau hai ngày chiến tranh, quân Trung Quốc đã chiếm được 11 làng mạc và thị trấn, đồng thời bao vây Đồng Đăng, thị trấn có vị trí then chốt trên đường biên giới Trung-Việt.



*Quân Trung Quốc đang di chuyển tại Cao Bằng. Đi đầu là xe bọc thép Kiểu 63 (K63).*

Trận chiến tại Đồng Đăng bắt đầu ngay từ ngày 17 và là trận ác liệt nhất. Đây là trận địa phòng thủ của Trung đoàn 12 Tây Sơn, Sư đoàn 3 Sao Vàng, Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tấn công vào Đồng Đăng là 2 sư đoàn bộ binh, 1 trung đoàn xe tăng và chi viện của 6 trung đoàn pháo binh Trung Quốc. Cụm điểm tựa Thẩm Mò, Pháo Đài, 339 tạo thế chân kiềng bảo vệ phía tây nam thị trấn Đồng Đăng, do lực lượng của hai Tiểu đoàn 4 và 6, Trung đoàn 12 trấn giữ, bị Trung Quốc bao vây và tấn công dồn dập ngay từ đầu với lực lượng cấp sư đoàn. Lực lượng phòng thủ không được chi viện nhưng đã

chiến đấu đến những người cuối cùng, trụ được cho đến ngày 22. Ngày cuối cùng tại Pháo Đài, nơi có hệ thống phòng thủ kiên cố nhất, không gọi được đối phương đầu hàng, quân Trung Quốc chớ bộc phá tới đánh sập cửa chính, dùng súng phun lửa, thả lựu đạn, bắn đạn hóa chất độc vào các lỗ thông hơi làm thiệt mạng hầu hết thương binh cũng như dân quanh vùng đến đây lánh nạn. Tổng cộng trong trận Đồng Đăng, Trung Quốc thương vong 2.220 lính (trong đó 531 chết). Về phía Việt Nam, trong số 700 bộ đội, dân quân và công an phòng thủ tại pháo đài Đồng Đăng, chỉ có sáu người sống sót.

Ngày 19 tháng 2, Đặng Tiểu Bình trong cuộc gặp với giới ngoại giao Argentina tuyên bố đây là cuộc chiến tranh hạn chế và Trung Quốc sẽ rút quân ngay sau khi đạt được mục tiêu giới hạn.

Cùng ngày, một đoàn cố vấn quân sự cao cấp của Liên Xô do Đại tướng G. Obaturov đứng đầu tới Hà Nội hỗ trợ cho các tướng lĩnh chỉ huy của Việt Nam. Nhóm chuyên gia của Trung tướng M. Vorobevy có trách nhiệm cố vấn cho Bộ Tư lệnh lực lượng Phòng không – Không quân còn Đại tướng G.Obaturovym làm cố vấn cho Tổng Tham mưu trưởng lực lượng vũ trang Việt Nam Lê Trọng Tấn và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Đại tướng Văn Tiến Dũng. Moskva yêu cầu Trung Quốc rút quân. Liên Xô cũng viện trợ gấp vũ khí cho Việt Nam qua cảng Hải Phòng.



### *Mặt trận Lào Cai*

Đến 21 tháng 2, Trung Quốc tăng cường thêm 2 sư đoàn và tiếp tục tấn công mạnh hơn nữa. Ngày 22, các thị xã Lào Cai và Cao Bằng bị chiếm. Quân Trung Quốc chiếm thêm một số vùng tại Hà Tuyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Chiến sự lan rộng tới các khu đô thị ven biển ở Móng Cái. Về phía Việt Nam, cùng lúc với việc triển khai phòng ngự quyết liệt, khoảng từ 3 đến 5 sư đoàn (gồm 30.000 quân) cũng được giữ lại để thành lập một tuyến phòng ngự cánh cung từ Yên Bái tới Quảng Yên với nhiệm vụ bảo vệ Hà Nội và Hải Phòng.

Ngày 23 tháng 2, Đặng Tiểu Bình nhắc lại tuyên bố về "cuộc chiến tranh hạn chế" và nói sẽ rút quân trong vòng 10 ngày hoặc hơn. Đây được xem là thông điệp nhằm ngăn Liên Xô can thiệp quân sự, đáp lại kêu gọi rút quân của Mỹ, xoa dịu các nước đang lo ngại về một cuộc chiến lớn hơn, và gây khó hiểu cho Việt Nam. Trong khi đó, một tuần dương hạm Sverdlov và một khu trục hạm Krivak của Liên Xô đã rời cảng từ ngày 21 tiến về phía vùng biển Việt Nam. Liên Xô cũng đã bắt đầu dùng máy bay giúp Việt Nam chở quân và

vũ khí ra Bắc. Hai chuyến bay đặc biệt của Liên Xô và Bulgaria chở vũ khí, khí tài bay tới Hà Nội.

Ngày 26 tháng 2, thêm nhiều quân Trung Quốc tập kết quanh khu vực Lạng Sơn chuẩn bị cho trận chiến đánh chiếm thị xã này. Sau khi thị sát chiến trường, Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam đề xuất điều động một quân đoàn từ Campuchia cùng một tiểu đoàn pháo phản lực BM-21 vừa được Liên Xô viện trợ về Lạng Sơn. Đồng thời tổ chức và huy động lại các đơn vị và các phân đội, biên chế lại một sư đoàn vừa rút lui từ chiến trường, tiến hành các hoạt động tác chiến vào sâu trong hậu phương địch.

Phi đoàn máy bay vận tải An-12 của Liên Xô đã tiến hành không vận Quân đoàn 2, Quân đội Nhân dân Việt Nam từ Campuchia về Lạng Sơn.

Ngày 25 tháng 2, tại Mai Sao, Quân đoàn 14 thuộc Quân khu 1, Quân đội Nhân dân Việt Nam cùng Bộ Chỉ huy thống nhất Lạng Sơn được thành lập, lực lượng bao gồm các Sư đoàn 3, 327, 338, 337 (đang từ Quân khu 4 ra) và sau này có thêm Sư đoàn 347 cùng các đơn vị trực thuộc khác.

Trong giai đoạn đầu đến ngày 28 tháng 2 năm 1979, quân Trung Quốc chiếm được các thị xã Lào Cai, Cao Bằng và một số thị trấn. Các cơ sở vật chất, kinh tế ở những nơi này bị phá hủy triệt để. Tuy nhiên, do vấp phải sự phòng ngự có hiệu quả của Việt Nam cũng như có chiến thuật lạc hậu so với phía Việt Nam nên quân Trung Quốc tiến rất chậm và bị thiệt hại nặng. Quân Việt Nam còn phản kích đánh cả vào hai thị trấn biên giới Ninh Minh (Quảng Tây) và Malipo (Vân Nam) của Trung Quốc, nhưng chỉ có ý nghĩa quấy rối.

## Giai đoạn 2

Giai đoạn 2 bắt đầu từ ngày 27 tháng 2. Chiến sự tập trung tại Lạng Sơn tuy giao tranh tại Lào Cai, Cao Bằng và Móng Cái vẫn tiếp diễn. Trận đánh chiếm thị xã Lạng Sơn bắt đầu lúc 6 giờ sáng cùng ngày. Trung Quốc điều tới đây thêm 2 sư đoàn từ Đồng Đăng và Lộc Bình (phía đông nam Lạng Sơn), tiếp tục đưa thêm quân mới từ Trung Quốc thâm nhập Việt Nam để tăng viện. Tại Lạng Sơn, các Sư đoàn 3, 337 của Việt Nam đã tổ chức phòng thủ chu đáo và phản ứng mãnh liệt trước các đợt tấn công lớn của quân Trung Quốc. Từ ngày 2 tháng 3, Sư đoàn 337 trụ tại khu vực cầu Khánh Khê. Sư đoàn 3 chống trả 3 sư đoàn bộ binh 160, 161, 129 cùng nhiều tăng, pháo, tiến công trên một chiều dài 20 km từ xã Hồng Phong huyện Văn Lãng đến xã Cao Lâu huyện Cao Lộc. Suốt ngày 27, ở hướng Cao Lộc, sư đoàn 129 Trung Quốc không phá nổi trận địa phòng thủ của trung đoàn 141; ở hướng đường 1B, sư đoàn 161 bị trung đoàn 12 ghìm chân; ở hướng đường 1A, trung đoàn 2 vừa chặn đánh sư đoàn 160 từ phía bắc vừa chống lại cánh quân vu hồi của sư đoàn 161 từ hướng tây bắc thọc sang. Nhưng 14 giờ ngày hôm đó, 1 tiểu đoàn Trung Quốc bí mật lườn qua phía sau bất ngờ đánh chiếm điểm cao 800, nơi đặt đài quan sát pháo binh của Sư đoàn 3 Sao Vàng. Mất điểm cao 800, thế trận phòng ngự của Việt Nam ở phía tây đường 1A từ Cốc Chủ đến điểm cao 417 bị chọc thủng. Chiếm được điểm cao 800 và Tam Lung, nhưng trong suốt các ngày từ 28 tháng 2 đến 2 tháng 3, quân Trung Quốc vẫn không vượt qua được đoạn đường 4 km để vào thị xã Lạng Sơn, tuy đã dùng cho hướng tiến công này gần 5 sư đoàn bộ binh. Sau nhiều trận đánh đẫm máu giành giật các điểm cao quanh Lạng Sơn, mà có trận quân phòng thủ Việt Nam đánh đến viên đạn cuối cùng, quân Trung Quốc bắt đầu bao vây thị xã Lạng Sơn ngày 2 tháng 3 sử dụng thêm sư đoàn 162 dự bị chiến dịch của quân đoàn 54 và dùng 6 sư đoàn



tấn công đồng loạt trên nhiều hướng. Chiều ngày 4, một cánh quân Trung Quốc đã vượt sông Kỳ Cùng, chiếm điểm cao 340 và vào tới thị xã Lạng Sơn, một cánh quân khác của sư đoàn 128 Trung Quốc cũng chiếm sân bay Mai Pha, điểm cao 391 ở phía tây nam thị xã.

Đến đây, phía Việt Nam đã điều động các sư đoàn chủ lực có xe tăng, pháo binh, không quân hỗ trợ áp sát mặt trận, chuẩn bị phản công giải phóng các khu vực bị chiếm đóng. Quân đoàn 14 với các sư đoàn 337, 327, 338 hầu như còn nguyên vẹn đang bố trí quân quanh thị xã Lạng Sơn. Ngày 27 tháng 2, Quân đoàn 2 – Binh đoàn Hương Giang đang làm nhiệm vụ truy quét Khmer Đỏ tại Kampot, Kampong Som (Campuchia) cũng được lệnh cơ động gấp toàn bộ lực lượng về nước, tập kết sau lưng Quân đoàn 14.

Ngày 3 tháng 3, Quân đoàn 1 – Binh đoàn Quyết Thắng nhận lệnh cho Sư đoàn bộ binh 320B (sau này đổi thành 390 – đoàn Đồng Bằng, gồm Trung đoàn bộ binh 27, 48, 64 và Trung đoàn pháo binh 54) được tăng cường Trung đoàn bộ binh 209 (đoàn Sông Lô) thuộc Sư đoàn bộ binh 312 (đoàn Chiến Thắng) và tiểu đoàn pháo tầm xa 130 mm của Lữ đoàn pháo binh 45 (đoàn Tát Thắng) cấp tốc hành quân lên Lạng Sơn.

## Trung Quốc rút quân



*Những tù binh Trung Quốc bị canh giữ bởi một nữ dân quân Việt Nam*

Tối ngày 4 tháng 3, Bộ Tư lệnh Quân đoàn 5 thông qua và bắt đầu triển khai phương án mở chiến dịch phản công. Cùng thời điểm này lực lượng tăng cường của Quân đoàn 1 cũng đã hoàn tất triển khai vào vị trí chiến đấu trên tuyến Chi Lăng – Đồng Mỏ – Hữu Kiên phía nam thị xã. Trung đoàn pháo binh 204 với 3 hệ thống (36 dàn phóng hỏa tiễn 40 nòng BM-21) đã tập kết và lấy phần tử sẵn sàng khai hỏa. Quân đoàn 2 cũng thực hiện chuyển quân thần tốc bằng cả đường biển, đường bộ, đường sắt và đường không bắt đầu từ ngày 6 tháng 3, đến ngày 11 tháng 3 những đơn vị đầu tiên của quân đoàn gồm Sư đoàn bộ binh 304 (đoàn Vinh Quang), Lữ đoàn pháo binh 164 (đoàn Bến Hải), Lữ đoàn phòng không 673, tiểu đoàn trinh sát... đã về tới Hà Nội.

Các phi đội thuộc Trung đoàn không quân 917 (đoàn Đồng Tháp), 935 (đoàn Đồng Nai) và 937 (đoàn Hậu Giang) gồm 10 trực

thăng UH-1, 3 máy bay trinh sát U-17, 10 máy bay cường kích A-37, 10 máy bay tiêm kích bom F-5 lần lượt được triển khai ở căn cứ Hòa Lạc, Kép, Bạch Mai và Nội Bài, cùng với các phi đội tiêm kích MiG-17, MiG-21 của Sư đoàn không quân 371 (đoàn Thăng Long) đặt trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao độ. Ở phía Nam, trực thăng và máy bay vận tải của Trung đoàn không quân 916 (đoàn Ba Vì), 918 và Đoàn bay 919 Tổng cục Hàng không Dân dụng phối hợp với không quân Liên Xô vận chuyển Quân đoàn 2 ra Bắc. Đoàn bay 919 còn sử dụng máy bay vận tải Il-14 (có MiG-21 yểm hộ) bay nhiều chuyên thả dù tiếp tế cho lực lượng vũ trang Việt Nam ở khu vực xã Canh Tân – Minh Khai, Thạch An (Cao Bằng).

Ngày 5 tháng 3 năm 1979, Việt Nam ra lệnh tổng động viên toàn quốc. Trưa cùng ngày, Bắc Kinh tuyên bố đã "hoàn thành mục tiêu chiến tranh", "chiến thắng" và bắt đầu rút quân. Ngày hôm sau quân Trung Quốc rút về phía bắc sông Kỳ Cùng.

Ngày 6 tháng 3 năm 1979, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị số 69, nhận định về tình hình và đưa ra chủ trương trong điều kiện Trung Quốc rút quân. Chỉ thị này khẳng định: *"Trong khi chấp nhận cho địch rút quân, chúng ta luôn luôn phải nâng cao cảnh giác, tăng cường quốc phòng, sẵn sàng giáng trả địch địch đáng, nếu chúng lật lọng, trở lại xâm lược nước ta lần nữa (...) Không được một chút mơ hồ nào đối với âm mưu cơ bản của bọn phản động Trung Quốc là thôn tính nước ta, khuất phục nhân dân ta (...) luôn luôn sẵn sàng chuẩn bị chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, đập tan bọn xâm lược (...) cần gương cao chính nghĩa của ta, bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc và bảo vệ hòa bình, xúc tiến việc hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ, bảo vệ Việt Nam"*. Ngày 7 tháng 3, Việt Nam tuyên bố rằng để thể hiện "thiện chí hòa bình", Việt Nam sẽ cho phép Trung Quốc rút quân. Bộ Quốc phòng Việt Nam quyết định cho dừng chiến dịch phản công.

Mặc dù Trung Quốc tuyên bố rút quân, chiến sự vẫn tiếp diễn ở một số nơi. Dân thường Việt Nam vẫn tiếp tục bị giết, chẳng hạn như vụ thảm sát ngày 9 tháng 3 tại làng Tổng Chúp, xã Hưng Đạo, huyện Hòa An, Cao Bằng khiến 43 người thiệt mạng. Trong thời gian chuẩn bị rút quân, Trung Quốc còn phá hủy một cách có hệ thống toàn bộ các công trình xây dựng, từ nhà dân hay cột điện, tại các thị xã, thị trấn Sapa, Đồng Đăng, Lạng Sơn,... Sư đoàn 337 của Việt Nam, lên tham chiến từ ngày 2 tháng 3 tại khu vực cầu Khánh Khê ở Lạng Sơn để chi viện cho các đơn vị đang chặn đánh quân Trung Quốc. Sư đoàn này đến nơi quá muộn để thay đổi cục diện trận đánh tại Lạng Sơn, nhưng đã cùng sư đoàn 338 tổ chức phản kích đánh vào quân Trung Quốc rút lui qua ngã Chi Mã. Ngày 16 tháng 3 năm 1979, Trung Quốc tuyên bố hoàn tất việc rút quân khỏi Việt Nam.

### **Việt Nam phản kích**

Phía Quân đội Việt Nam để trả đũa cũng đã phản kích đánh vào các thị trấn, thị xã, huyện biên giới của Trung Quốc là Ma Lật Pha, Bằng Tường, Ninh Minh, Hà Khẩu và Đông Hưng. Sau đó rút quân về biên giới để phòng thủ. Ngày 1 tháng 3 năm 1979, AFP và Tân Hoa Xã đều xác nhận có một cuộc đột kích “cảm tử” vào phi trường Ninh Minh trong tỉnh Quảng Tây, cách xa biên giới 40 km.

### **Diễn biến liên quan:**

#### **Chiến dịch dân vận của Trung Quốc**

Theo truyền thống, Trung Quốc đề cao việc tuyên truyền chính trị cho binh sĩ và dân chúng của mình về chính nghĩa của họ trong việc cần thiết tiến hành cuộc chiến trừng phạt Việt Nam. Ngay từ trước khi quân Trung Quốc vượt biên giới đánh vào Việt Nam, cả hai bên đã lớn tiếng cáo buộc nhau có các hành vi gây hấn trên tuyến biên giới. Theo phía Trung Quốc, quân Việt Nam đã tiến hành hơn 1100

vụ xâm nhập trên biên giới. Đồi lại, Việt Nam cho biết việc quân Trung Quốc tiến hành khiêu khích diễn ra hàng ngày. Cùng với việc quan hệ chính trị trở nên căng thẳng, số vụ xung đột vũ trang tại biên giới cũng tăng lên, từ khoảng 100 vụ năm 1974 lên tới hơn 900 vụ năm 1976. Việc Trung Quốc chiếm Hoàng Sa năm 1974 cũng như việc Việt Nam đưa quân tiếp quản Trường Sa cũng góp phần khiến nguyên nhân bất đồng giữa hai phía trở nên sâu sắc.

Trung Quốc tuyên truyền trong nhân dân rằng đây là cuộc chiến phản công chống Việt Nam để bảo vệ lãnh thổ quốc gia; tuyên truyền với quân đội rằng chiến dịch quân sự này được tiến hành để trừng phạt nhà cầm quyền Việt Nam, cụ thể là "bè lũ Lê Duẩn", và rằng quân đội cần giành được sự ủng hộ của nhân dân Việt Nam. Chiến dịch vận động quần chúng của Trung Quốc tỏ ra có kết quả với dân chúng và cán bộ Trung Quốc tại vùng biên, khiến họ có thể huy động hàng chục vạn dân công tham gia các hoạt động bảo đảm an ninh và tiếp tế cho quân đội. Hiện tại sau 34 năm vẫn có tới trên 90% người dân Trung Quốc quan niệm rằng, năm 1979 Quân đội Nhân dân Việt Nam đã vượt biên giới sang tấn công Trung Quốc và bắt buộc Trung Quốc phải tự vệ đánh trả, cuộc chiến 1979 chỉ là cuộc phản công trước sự xâm lược của Việt Nam.

Đối với dân thường Việt Nam, Trung Quốc bỏ ra nhiều công sức tuyên truyền lôi kéo người dân vùng biên, đặc biệt là với các dân tộc thiểu số sống vắt qua biên giới hai nước như Tày, Nùng (ở Trung Quốc gọi là dân tộc Choang), Dao, H'Mông và các nhóm người thiểu số gốc Hoa. Kết quả là trong ngày đầu của cuộc chiến, có nơi, quân Trung Quốc đã được dẫn vòng qua đôn biên phòng tiến sâu vào đất Việt Nam mà không bị phát hiện. Phục vụ công tác dân vận tại các khu vực chiến sự, Trung Quốc còn thành lập các đơn vị đặc biệt mà nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức cũng như kiểm tra hoạt động của các đội vận động quần chúng trong tất cả các đơn vị quân. Theo

đó, quân Trung Quốc tiến sang Việt Nam phải giảm tối thiểu những hành động gây xáo trộn, phiền hà đến dân chúng, tôn trọng phong tục tập quán, tài sản, cung cấp gạo, muối, dầu thắp, thuốc chữa bệnh... cho dân cư bản địa. Chính sách này được một số đơn vị Trung Quốc ở vùng Lào Cai thực hiện.

Tuy nhiên, quân Trung Quốc đã thực hiện nhiều hành động phá hủy cơ sở hạ tầng, ngay cả sau khi đã tuyên bố rút quân. Hầu hết các thị xã, thị trấn mà Trung Quốc chiếm được đều bị phá hủy một cách có hệ thống. Tại thị xã Cao Bằng, quân Trung Quốc dùng thuốc nổ phá sập bất cứ công trình gì từ công sở đến bưu điện, từ bệnh viện đến trường học, từ chợ đến cầu. Tại Đồng Đăng, quân Trung Quốc lấy đi tất cả những gì có thể mang theo, từ xe đạp cho đến thanh ray tàu hỏa, những gì không mang được đều bị đập phá. Tại thị xã Cam Đường trên bờ sông Hồng, cách biên giới khoảng 10 km, ngoài việc phá hủy thị xã, quân Trung Quốc còn cho đốt cả mỏ apatit.

O'Dowd tổng kết là chính sách dân vận của quân Trung Quốc tỏ ra không thành công đối với người dân Việt Nam. Ông lý giải rằng "người Việt Nam rất yêu nước, thấm nhuần tư tưởng chính trị, giỏi chịu đựng, không dễ bị lung lạc,..." Ngoài ra, những hành động tàn phá, giết chóc dân thường, cũng như ngược đãi tù binh của quân Trung Quốc đã gây hại cho nỗ lực dân vận của họ. Những hoạt động này một phần là do binh lính Trung Quốc sang Việt Nam bị sốc vì sự khốc liệt, sức kháng cự của quân đội Việt Nam cũng như của dân bản địa, một phần nằm trong các phá hoại có kế hoạch và tổ chức, ví dụ như tại thị xã Lạng Sơn. Hoạt động lôi kéo người thiểu số tại biên giới của Trung Quốc cũng không đạt được kết quả mong đợi. Khi quân Trung Quốc từ quân khu Vân Nam rút về nước, tất cả những điệp viên và quân du kích người thiểu số mà họ gây dựng được khi chiếm đóng các khu vực biên giới trong thời gian chiến dịch đều bị lực lượng an ninh Việt Nam bắt giữ và xử tử.

Chiến tranh tâm lý của Trung Quốc với các lực lượng phòng thủ của Việt Nam cũng thất bại. Trong suốt cuộc chiến, không có đơn vị nào của Việt Nam không đánh trả quyết liệt quân Trung Quốc. Quân Trung Quốc cuối cùng cũng hiểu rằng ngoài việc sử dụng sức mạnh quân sự, họ không có hy vọng giành thắng lợi trong chiến tranh tuyên truyền chính trị.

### **Chiến dịch hỗ trợ Việt Nam của Liên Xô**

Vào năm 1979, trước việc Trung Quốc tấn công Việt Nam, Liên Xô đã khẳng định kiên quyết: Quân đội và nhân dân Xô Viết sẵn sàng sử dụng các giải pháp cuối cùng để thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình với đồng minh Việt Nam.

Ngày 18 tháng 2 năm 1979, Liên Xô ra tuyên bố ủng hộ cuộc chiến đấu của Việt Nam: *“Nhân dân Việt Nam anh hùng, lại vừa trở thành nạn nhân của cuộc xâm lược hôm nay, có đủ khả năng để quật khởi cho chính họ một lần nữa, và hơn thế họ có những người bạn tin cậy được. Liên Xô sẽ nghiêm chỉnh tôn trọng những cam kết theo Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*.

Ý định bảo vệ Việt Nam của Liên Xô là hết sức nghiêm túc nhưng nếu cuộc tấn công của Trung Quốc vẫn nằm trong phạm vi đối phó của Việt Nam thì Liên Xô sẽ không can thiệp quân sự, chỉ khi Trung Quốc tiếp tục leo thang chiến tranh, ví dụ như uy hiếp Hà Nội và Hải Phòng, hoặc đồn trú lâu dài trên những vùng đất chiếm được, thì Liên Xô mới tham gia giải quyết xung đột. Mặc dù không có một tuyên bố chính thức nào đưa ra, nhưng Việt Nam sẽ không nhờ Liên Xô can thiệp quân sự trực tiếp, bởi truyền thống lịch sử của Việt Nam chưa bao giờ cầu viện bất cứ nước nào giúp đánh đuổi ngoại xâm. Tinh thần tự tôn của Việt Nam là một yếu tố quan trọng khiến Liên Xô không can thiệp quân sự nếu cuộc chiến vẫn nằm trong phạm vi kiểm soát được, họ sẽ chỉ can thiệp trực tiếp nếu Việt Nam

không còn khả năng chống trả (ví dụ như nếu Trung Quốc sử dụng vũ khí hạt nhân để hủy diệt lãnh thổ Việt Nam.)

Liên Xô đã cung cấp cho Việt Nam một số thông tin quân sự thu được từ vệ tinh do thám. Ngày 19 tháng 2 năm 1979, một nhóm các cố vấn quân sự của Liên Xô do đại tướng Gennady Obaturov dẫn đầu tới Hà Nội.

Ngay sau khi chiến tranh biên giới Trung – Việt bùng nổ, Liên Xô đã viện trợ khẩn cấp cho phòng không và lục quân Việt Nam. Trong giai đoạn từ khi cuộc xung đột bắt đầu (giữa tháng 2) đến cuối tháng 3 năm 1979, bằng đường thủy, Liên Xô đã hỗ trợ cho Việt Nam 400 tổ hợp tên lửa phòng không vác vai SA-7 “Strela-2M”, 30 tổ hợp phòng không tự hành ZSU-23-4 Shilka, 50 máy bay tiêm kích MiG-21bis, 50 dàn phóng pháo phản lực 40 nòng cỡ 122mm BM-21, hơn 100 cỗ pháo cao xạ, 800 súng chống tăng bộ binh. Trong thời gian diễn ra xung đột, các tàu vận tải Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa khác liên tục cập cảng Hải Phòng để dỡ hàng quân sự cho Việt Nam. Trong giai đoạn từ năm 1979 đến 1982, Liên Xô đã viện trợ 14 tổ hợp tên lửa phòng không S-75M “Volga” và 526 quả tên lửa V-755 (B-755). Từ năm 1984 đến năm 1987, Liên Xô chuyển giao tiếp 14 biến thể tổ hợp tên lửa phòng không hiện đại hơn là S-75M3 cùng 866 quả đạn V-759 (B-759). Liên Xô cũng viện trợ 40 tổ hợp tên lửa S-125 “Pechora” và 1.788 quả tên lửa V-601 PD (B-601ПД) cùng trong giai đoạn nói trên.

Từ ngày 12 đến ngày 26 tháng 3, với mục đích tạo áp lực quân sự lên Trung Quốc theo quyết định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, trên tất cả các quân khu vùng biên giới phía Đông, trên lãnh thổ Mông Cổ và trên Thái Bình Dương đã tiến hành cuộc diễn tập hiệp đồng quân binh chủng và diễn tập hải quân có sử dụng đạn thật. Trong cuộc diễn tập lớn nhất lịch sử quân sự có sử dụng lực lượng của 20 sư đoàn binh chủng hợp thành và không



quân với 200 nghìn quân nhân, 2.600 xe tăng, 900 máy bay và 80 chiến hạm. Kế hoạch diễn tập đã tiến hành tổ chức các cụm chủ lực không quân công kích trên các quân khu gần biên giới Trung Quốc. Sư đoàn đồ bộ đường không từ Tula được vận chuyển vào khu vực Chita trên quãng đường dài 5.500 km bằng máy bay vận tải quân sự một đợt bay trong thời gian 2 ngày. Các trung đoàn máy bay chiến đấu từ lãnh thổ của Ucraina và Belarusia được cơ động trực tiếp đường không đến các sân bay của Mông Cổ. Trên các vùng biển phía Đông và Nam Trung Quốc, gần 50 chiến hạm của Liên Xô, trong đó có 6 tàu ngầm, tiến hành các hoạt động sẵn sàng chiến đấu và đồng loạt triển khai diễn tập các hoạt động tác chiến nhằm tiêu diệt lực lượng hải quân đối phương. Riêng vùng biển Primorie tiến hành diễn tập đồ bộ đường biển.

Trong tiến trình diễn tập, có những khoảng thời gian có tới 10 trung đoàn không quân tuyến 1 (đội hình chiến đấu) hoạt động. Các kíp bay đã bay tổng cộng 5.000 giờ, đã sử dụng tới 1.000 quả bom và tên lửa trong diễn tập bắn đạn thật. Những đợt diễn tập lớn nhất được thực hiện tại Mông Cổ, với sự tham gia của 6 sư đoàn Bộ binh cơ giới và tăng-thiết giáp, 3 trong số các đơn vị được điều động từ Siberia và Zabaikalia.

Hai hoạt động trợ giúp quân sự đáng kể nhất của Liên Xô là giúp hỗ trợ vận chuyển hàng không quân đội Việt Nam từ biên giới Tây Nam về phía Bắc và triển khai một số tàu chiến ngăn chặn tàu Mỹ ở Biển Đông vào những tuần đầu tháng 3. Trong không đầy một tháng, Liên Xô đã tiến hành cơ động 20 nghìn quân của Việt Nam, hơn 1.000 đơn vị trang thiết bị chiến đấu, 20 máy bay quân sự và máy bay trực thăng, hơn 3 nghìn tấn vũ khí trang bị, đạn và cơ sở vật chất phục vụ chiến tranh từ Campuchia trở về miền Bắc Việt Nam. Trong giai đoạn đầu tiên của cuộc xung đột đến tháng 3 năm 1979, theo đường vận tải biển, Liên Xô đã chuyển đến Việt Nam hơn 400 xe tăng và

xe thiết giáp, xe bộ binh cơ giới, 400 khẩu pháo và súng cối, 50 tổ hợp pháo phản lực Grad BM-21, hơn 100 khẩu pháo phòng không, 400 tổ hợp tên lửa phòng không vắc vai và hàng nghìn tên lửa, 800 súng chống tăng RPG-7, 20 máy bay tiêm kích.

Trữ lượng xăng dầu tiêu hao trong thời gian thực hiện các hoạt động diễn tập và giúp đỡ Việt Nam, Bộ Quốc phòng Liên Xô đã phải mất hai năm để phục hồi lại dự trữ. Trong báo cáo tổng kết ghi nhận *"Quân đội Liên bang Xô viết đã chứng minh được khả năng sẵn sàng chiến đấu cao nhất, đáp ứng được những yêu cầu tác chiến hiện đại và sẵn sàng hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và thực hiện nghĩa vụ quốc tế"*.

**Phản ứng quốc tế:**



*Đặng Tiểu Bình (bên trái) và Tổng thống Mỹ Jimmy Carter trong một buổi lễ ngày 31 tháng 1 năm 1979*

Ngay khi cuộc chiến nổ ra, Hoa Kỳ tuyên bố giữ vị trí trung lập và kêu gọi *"sự rút quân lập tức của Việt Nam khỏi Campuchia và Trung Quốc khỏi Việt Nam"*, nói rằng *"việc Trung Quốc xâm lược Việt Nam là sự tiếp nối của việc Việt Nam xâm lược Campuchia"*. Nhưng theo đánh giá của Nayan Chanda, Hoa Kỳ đã là quốc gia phương Tây duy nhất gần như ủng hộ cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc; trái với lời lên án việc Việt Nam tiến đánh Khmer Đỏ là *"một mối đe dọa cho hòa bình và ổn định trong khu vực"*, tuyên bố của Mỹ về cuộc tấn công của Trung

Quốc có hàm ý bào chữa rằng "việc Trung Quốc thâm nhập biên giới Việt Nam là kết quả của việc Việt Nam xâm lược Campuchia". Ngoài Hoa Kỳ thì đa số các quốc gia phương Tây phản đối mạnh mẽ hành động quân sự của phía Trung Quốc, sự cô lập này đã ảnh hưởng khá lớn tới chính sách ngoại giao bước đầu mở cửa của Bắc Kinh khi đó.

Ngày 18 tháng 2, Chính phủ Liên Xô ra tuyên bố lên án Trung Quốc xâm lược Việt Nam: "*Việc Trung Quốc tiến công xâm lược Việt Nam chứng tỏ một lần nữa rằng, Bắc Kinh có thái độ vô trách nhiệm biết nhường nào đối với vận mệnh của hòa bình và Ban Lãnh đạo Trung Quốc sử dụng vũ khí một cách tùy tiện, đầy tội ác biết nhường nào!... Những hành động xâm lược đó trái với những nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, chà đạp thô bạo luật pháp quốc tế, càng vạch trần trước toàn thế giới chính sách bành trướng của Bắc Kinh ở Đông Nam Á*". Liên Xô viện dẫn hiệp định ký với Việt Nam, thúc giục Trung Quốc "*ngừng trước khi quá muộn*" và đòi Trung Quốc rút quân lập tức và toàn bộ. Trong thời gian xảy ra cuộc chiến, Liên Xô đã lên án cuộc tấn công của Trung Quốc là "*hành động man rợ bất chấp đạo lý của kẻ cướp*", đòi Trung Quốc lập tức chấm dứt "*cuộc chiến tranh xâm lược*", và cảnh báo Trung Quốc về lòng trung thành của Liên Xô đối với Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Liên Xô Việt Nam. Ngoài ra, Liên Xô không có hành động can thiệp quân sự mà chỉ hỗ trợ vận chuyển bằng hàng không, triển khai hải quân ngoài bờ biển Việt Nam và tăng cường gửi cố vấn và chuyên gia quân sự sang Việt Nam nhằm tránh đổ vỡ quan hệ vốn đã căng thẳng với Trung Quốc. Liên Xô cũng cảnh báo Trung Quốc về việc đặt các lực lượng vũ trang Xô Viết ở Siberia vào tình trạng sẵn sàng chiến đấu số 1 đồng thời cung cấp cho Việt Nam các thông tin quân sự thu được từ vệ tinh do thám. Bản thân chính quyền Hà Nội, vốn giữ chiến thuật phòng thủ trong cuộc chiến, cũng từ chối sự tham

gia của các phi công Liên Xô vào các trận đánh. Do không tham gia về quân sự, ngày 10 tháng 3, Liên Xô hứa sẽ tăng viện trợ quân sự cho Việt Nam.

Đêm hôm Trung Quốc tuyên bố rút quân, Cuba cảnh báo Trung Quốc là nước này sẽ hỗ trợ Việt Nam, kể cả việc đưa quân đến nếu cần. Sau khi biết tin Trung Quốc rút quân, nhật báo *Pravda* của Liên Xô cũng đưa ra bình luận rằng "*Liên Xô hiểu được dã tâm của Bắc Kinh vì vậy đã không đáp lại những khiêu khích quân sự của Trung Quốc với mục đích duy nhất là làm leo thang căng thẳng giữa Liên Xô và Hoa Kỳ*".

Tại Liên Hợp Quốc, tranh cãi kịch liệt xảy ra xung quanh vấn đề an ninh ở Đông Nam Á. Hai sự kiện Việt Nam đánh vào Campuchia lật đổ chế độ Khmer Đỏ và Trung Quốc đánh vào Việt Nam cùng được đưa ra bàn luận. Hội đồng Bảo an bị chia rẽ sâu sắc sau các cuộc họp vào các ngày cuối tháng 2. Các nước ASEAN muốn tất cả các lực lượng quân sự nước ngoài rút quân về nước. Mỹ ủng hộ lập trường này. Liên Xô tuyên bố không ủng hộ bất cứ nghị quyết nào không lên án Trung Quốc và đòi Trung Quốc rút quân. Ngày 23 tháng 2, Liên Xô cùng Tiệp Khắc đưa dự thảo nghị quyết trong đó lên án Trung Quốc xâm lược, đòi Trung Quốc rút quân và bồi thường chiến tranh cho Việt Nam, và kêu gọi cấm vận vũ khí đối với Trung Quốc. Còn Trung Quốc thì chỉ trích Liên Xô "*khuyến khích Việt Nam tấn công Trung Quốc và xâm lược Campuchia*". Ngày 24 tháng 2, Trung Quốc đưa dự thảo nghị quyết đòi Việt Nam "*lập tức rút quân hoàn toàn khỏi Campuchia*". Cuối cùng, Liên Hợp Quốc không đi đến được một nghị quyết nào.

- Lên án Trung Quốc, và ủng hộ trợ Việt Nam:



Liên Xô,



Cuba,



Ba Lan,



- Lấy làm tiếc và yêu cầu Trung Quốc rút quân:



- Phản đối hành động quân sự của Việt Nam và Trung Quốc:



- Yêu cầu Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam, Việt Nam rút quân khỏi Campuchia:





Hà Lan,



Italy,



Nam Tư,



Romania,



Hoa Kỳ,



Australia

- Lấy làm tiếc với Việt Nam và Trung Quốc, hy vọng Việt Nam và Campuchia có thể được tự quyết định vận mệnh của mình:



Tây Đức,



Áo,



Thụy Sĩ,



Bỉ,



Luxembourg,



Pháp,

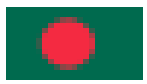


Tây Ban Nha,



Hy Lạp

- Kêu gọi thương lượng:



Bangladesh,



Síp,



Iceland,



Ireland,



Ai Cập,



Libya,



Mali,



Madagascar

- Không tuyên bố công khai:



Bồ Đào Nha

- Hỗ trợ Trung Quốc:



Campuchia Dân chủ

## ***Kết quả***

Tuy Việt Nam và Trung Quốc đều tuyên bố chiến thắng trong cuộc chiến nhưng cả hai bên đều phải chịu thiệt hại nặng nề về người và tài sản. Cuộc chiến đặc biệt để lại nhiều tác hại lớn cho phía Việt Nam, đặc biệt là nền kinh tế. Ngoài các thương vong về con người, tổn thất cụ thể về cơ sở vật chất hạ tầng ở 6 tỉnh biên giới bị phá hủy do trận chiến, Việt Nam còn phải gánh chịu nhiều khó khăn, thiệt hại do thái độ và chính sách thù địch, vây hãm mà Trung Quốc và đồng minh của Trung Quốc gây ra trên các mặt trận quân sự, kinh tế, ngoại giao,...

### **Thương vong và thiệt hại**

Tướng Ngũ Tu Quyền, Phó Tổng Tư lệnh Quân Giải phóng Trung Quốc, tuyên bố rằng số quân Việt Nam bị chết và bị thương là 50.000, trong khi con số tương ứng của Trung Quốc là 20.000. Một nguồn khác của Trung Quốc thống kê tổn thất của quân Trung Quốc là 8.531 chết và khoảng 21.000 bị thương.

Theo nhà sử học Gilles Fériet thì có khoảng 25.000 lính Trung Quốc thiệt mạng và gần 500 xe bọc thép hoặc pháo bị phá hủy, con số này phía Việt Nam cũng là gần tương tự nhưng thấp hơn một chút. Russell D. Howard cho rằng quân Trung Quốc thương vong 60.000 người, trong đó số chết là 26.000, một số nguồn khác cũng đồng ý với con số thương vong ít nhất khoảng 50.000 của phía Trung Quốc. Nguồn của King Chen nói rằng riêng tại các bệnh viện lớn ở Quảng Tây đã có ít nhất 30.000 thương binh Trung Quốc.

Tháng 4 năm 1979, báo *Quân đội Nhân dân* của Việt Nam ước lượng tổng thương vong của quân Trung Quốc là 62.500 người. Phía Việt Nam có hàng nghìn dân thường chết và bị thương, theo tạp chí *Time* thì có khoảng dưới 10.000 lính Việt Nam thiệt mạng (con số này phía Trung Quốc là trên 20.000). Phía Trung Quốc bắt được

khoảng 1.600 tù binh trong tổng số hơn 50.000 quân Việt Nam tham chiến tại mặt trận Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Theo tuyên bố của Việt Nam, kết quả chiến đấu của họ như sau:

- Mặt trận Lạng Sơn: diệt 19.000 lính Trung Quốc, phá hủy 76 xe tăng, xe thiết giáp và 52 xe quân sự, 95 khẩu pháo cối và giàn phóng hỏa tiễn, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 3 trung đoàn, 4 tiểu đoàn (có hơi khác biệt so với ký sự Sư đoàn Sao Vàng). Về phía Việt Nam tại mặt trận này, sư đoàn 3 bị tổn thất khoảng 660 chết và 840 bị thương, sư đoàn 337 tổn thất khoảng 650 tử trận, sư đoàn 338 tổn thất khoảng 260 tử trận, sư đoàn 327 chưa có số liệu. 20 cá nhân và 14 đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Quân đoàn 5 được mang danh hiệu “ Binh đoàn Chi Lăng”, Sư đoàn 337 được tặng danh hiệu “Sư đoàn Khánh Khê”.
- Mặt trận Cao Bằng: diệt 18.000 lính Trung Quốc, phá hủy 134 xe tăng, thiết giáp và 23 xe quân sự, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 7 tiểu đoàn. 5 cá nhân và 17 đơn vị đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Sư đoàn 311 được mang danh hiệu “Sư đoàn Đông Khê”; Trung đoàn 567 được nhân dân địa phương tặng danh hiệu “Trung đoàn Khâu Chia”, “Trung đoàn Phục Hòa”.
- Mặt trận Hoàng Liên Sơn (Lào Cai): diệt 11.500 lính Trung Quốc, phá hủy 66 xe tăng, thiết giáp và 189 xe quân sự, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn. 12 cá nhân và 6 đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.
- Mặt trận Quảng Ninh, Lai Châu và Hà Tuyên (Hà Giang): diệt 14.000 lính Trung Quốc, phá hủy 4 xe tăng, thiết giáp, 6 xe quân sự, tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 3 tiểu đoàn. 11



cá nhân và 6 đơn vị chiến đấu trên hướng Lai Châu, 2 cá nhân và 5 đơn vị chiến đấu trên hướng Quảng Ninh, 1 cá nhân và 1 đơn vị công an biên phòng tại Hà Tuyên được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

- Tỷ lệ tử vong hỏa tuyến trong những ngày đầu chiến tranh khá cao (thương binh 5,7% trong 30 ngày chiến đấu) do không đảm bảo về vận tải, quân y và sơ cứu. Tình hình tốt hơn từ tuyến quân y trung đoàn và các tuyến sau.

Theo nguồn của Trung Quốc, tại mặt trận Lạng Sơn, họ bị tổn thất 1.271 lính tử trận và 3.779 lính bị thương. Tại mặt trận Lào Cai, họ bị tổn thất 7.886 lính (bao gồm 2.812 tử trận). Chưa có thống kê chi tiết của Trung Quốc về thương vong tại mặt trận Cao Bằng, Đông Khê và Móng Cái.

Cuộc chiến cũng đã gây ra những thiệt hại nặng nề về kinh tế cho Việt Nam: các thị xã Lạng Sơn, Cao Bằng, thị trấn Cam Đường bị hủy diệt hoàn toàn, 320/320 xã, 735/904 trường học, 428/430 bệnh viện, bệnh xá, 41/41 nông trường, 38/42 lâm trường, 81 xí nghiệp, hầm mỏ và 80.000 ha hoa màu bị tàn phá, 400.000 gia súc bị giết và bị cướp. Khoảng một nửa trong số 3,5 triệu dân bị mất nhà cửa, tài sản và phương tiện sinh sống. Để được Liên Xô tăng cường viện trợ, từ 27 tháng 3 năm 1979, Việt Nam quyết định cho tàu quân sự Liên Xô đóng ở cảng Cam Ranh. Về phía Trung Quốc, cuộc chiến ngăn ngày đã tiêu tốn của nước này khoảng 1,3 tỷ USD và làm ảnh hưởng lớn tới quá trình cải tổ kinh tế.

Về lâu dài, cuộc chiến mở đầu cho hơn 10 năm căng thẳng trong quan hệ và xung đột vũ trang dọc biên giới giữa hai quốc gia, buộc Việt Nam phải thường xuyên duy trì một lực lượng quân sự khổng lồ dọc biên giới, gây hậu quả xấu đến nền kinh tế. Sinh hoạt và sản xuất của người dân vùng biên giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Ngoài ra, nhiều cột mốc biên giới cũng bị quân Trung Quốc phá hủy, gây khó khăn cho việc hoạch định biên giới sau này.

## **Đánh giá**

Cả Việt Nam và Trung Quốc đều tuyên bố chiến thắng.

- Phía Việt Nam: Lời nói đầu Hiến pháp Việt Nam năm 1980 khẳng định *"Vừa trải qua ba mươi năm chiến tranh giải phóng, đồng bào ta thiết tha mong muốn có hoà bình để xây dựng Tổ quốc, nhưng lại phải đương đầu với bọn bá quyền Trung Quốc xâm lược cùng bè lũ tay sai của chúng ở Cam-pu-chia. Phát huy truyền thống vẻ vang của dân tộc, quân và dân ta đã giành được thắng lợi oanh liệt trong hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống bọn phản động Cam-pu-chia ở biên giới Tây Nam và chống bọn bá quyền Trung Quốc ở biên giới phía Bắc, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mình"*.
- Phía Trung Quốc: Đặng Tiểu Bình khẳng định mặc dù có nhiều thất bại về quân sự nhưng Trung Quốc *"đã đạt được chiến thắng về chính trị và chiến thắng chung cuộc"*. Ông còn khẳng định quân Trung Quốc *"đã có thể tiến thẳng tới Hà Nội nếu muốn"*. Quan điểm ít phổ biến hơn là của Trần Vân (Phó Thủ tướng, một trong 5 nhân vật quan trọng nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc, cùng với Mao Trạch Đông, Lưu Thiếu Kỳ, Chu Ân Lai và Chu Đức) cho rằng việc chiếm được Hà Nội không phục vụ được mục đích gì cả, cuộc chiến sẽ có chi phí nặng nề quá sức chịu đựng nếu kéo dài thêm 6 tháng nữa, và vì lý do tài chính không nên lặp lại một cuộc chiến không phân thắng bại như vậy.

Trong bài phát biểu của Đặng Tiểu Bình tại hội nghị quân chính nội bộ ngày 16 tháng 4 năm 1979 (sau khi rút quân về nước 1 tháng), Đặng Tiểu Bình chỉ trích gay gắt các quan chức chính quyền và các lãnh đạo quân đội về những sai lầm trong chiến dịch: *"Đánh lần này*

vũ khí, quân số đều gấp mấy lần Việt Nam. Chiến đấu ở Cao Bằng chỉ ít là 5 đánh 1, 6 đánh 1. Chiến đấu ở Lạng Sơn, Lào Cai cũng đều gấp mấy lần, thậm chí 6 đánh 1, 7 đánh 1..." nhưng "...thương vong của chúng ta gấp 4 lần so với Việt Nam. Thần thoại của chúng ta đã bị hủy diệt" (ý nói về uy thế của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc).

Tướng Trương Chấn – Chủ nhiệm Tổng bộ Hậu cần – nhớ lại rằng vấn đề tồi tệ nhất gặp phải trong giai đoạn Trung Quốc chuẩn bị chiến đấu là sự thiếu đạn dược và chất lượng kém. Kiểm tra ban đầu cho thấy rằng không ít đạn pháo xịt và 1/3 số lựu đạn lép. Trong cuộc chiến, trung bình mỗi ngày quân Trung Quốc tiêu thụ đạn dược và nhiên liệu là 700 tấn cho mỗi loại. Tính tổng cộng cả cuộc chiến, Trung Quốc đã sử dụng tới 1,06 triệu quả đạn pháo, 23,8 ngàn tấn đạn, 55 triệu viên đạn cá nhân và nhiều loại trang bị cá nhân. Với một số lượng đáng kể các thiết bị kỹ thuật quân sự, Trung Quốc bị thiếu kỹ sư bảo trì. Do thiếu xe vận tải và đường sá kém, Trung Quốc phải huy động hàng chục vạn dân công nhưng vẫn không vận chuyển kịp hàng hóa, hệ thống cung cấp luôn trong tình trạng quá tải, làm giảm đáng kể hiệu quả chiến đấu của binh lính và vũ khí trên chiến trường.

Henry Kissinger đánh giá về cuộc chiến tranh này: "*Yếu tố ý thức hệ đã biến mất khỏi xung đột. Các trung tâm quyền lực của phong trào cộng sản cuối cùng đã tiến hành chiến tranh giành thế cân bằng quyền lực không phải căn cứ vào ý thức hệ mà hoàn toàn xuất phát từ lợi ích dân tộc*".

Theo đánh giá của tác giả King C. Chen, quân Trung Quốc có lẽ đã đạt được 50–55% các mục tiêu có giới hạn của mình. Bên cạnh thành công trong việc bám theo được khá sát các kế hoạch tiến quân và rút quân, quân Trung Quốc đã không đạt được kết quả như các mục tiêu đã công bố: họ đã không tiêu diệt được sư đoàn nào của

Việt Nam; không chấm dứt được xung đột có vũ trang tại vùng biên giới; không buộc được Việt Nam rút quân khỏi Campuchia; không gây được ảnh hưởng lên chính phủ Việt Nam trong vấn đề Hoa kiều. Điểm yếu của quân Trung Quốc là vũ khí và phương tiện lạc hậu. Ngoài ra, họ đánh giá thấp sức mạnh quân sự của Việt Nam. Cuối tháng 12 năm 1978, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Trung Quốc Túc Dự báo cáo tại Kỳ họp thứ ba của Đảng Cộng sản Trung Quốc rằng chỉ cần dùng một phần lực lượng của các quân khu Quảng Châu và Côn Minh là đủ để đánh chiếm Hà Nội trong vòng 1 tuần. Trong thực tế, quân Trung Quốc đã cần tới 16 ngày với 10 sư đoàn từ 6 quân khu (lực lượng bằng tổng hai quân khu Quảng Châu và Côn Minh) để đánh chiếm thị xã Lạng Sơn, một thị xã chỉ cách biên giới 15 km và còn cách xa Hà Nội tới 135 km. Trung bình mỗi ngày quân Trung Quốc chỉ tiến được 0,9 km và họ đã mất 16 ngày chỉ để chiếm được 1/10 quãng đường tới Hà Nội. Sự thiếu kinh nghiệm chiến đấu và tinh thần kém cũng nằm trong các điểm yếu của quân Trung Quốc.

Về quân sự, tác giả Edward C. O'Dowd đánh giá rằng quân Trung Quốc đã thể hiện trình độ chiến đấu kém trong cuộc chiến. Tại Lạng Sơn, 2 quân đoàn Trung Quốc đã bị một trung đoàn Việt Nam cầm chân trong 1 tuần, một quân đoàn khác cần đến 10 ngày để lấy Lào Cai và Cam Đường – hai đô thị cách biên giới không đến 15 km. Trung Quốc chiếm Cao Bằng vất vả đến mức cần ít nhất 2 quân đoàn để tiếp tục tấn công một thị xã mà Trung Quốc tuyên bố đã chiếm được. Tại Quảng Ninh, một trung đội Việt Nam đã cầm chân 5 tiếng đồng hồ một trung đoàn Trung Quốc đang trên đường chiếm núi Cao Ba Lanh giáp biên giới, gây thương vong cho 360 trong quân số 2.800 của trung đoàn này. Những tổn thất nhân mạng như vậy lặp lại trên toàn mặt trận và đem lại ít hiệu quả. Quân Trung Quốc đã không sử dụng được số quân đông một cách hiệu quả bằng các chiến

thuật thích hợp và do đó không thể đạt được tốc độ hành binh như mong muốn của chiến lược "*đánh nhanh thắng nhanh*". Đây là hậu quả của sự lạc hậu về chiến thuật tác chiến của quân đội Trung Quốc vốn gần như không được cải thiện kể từ sau chiến thuật biên người ở chiến tranh Triều Tiên những năm 1950. Thất bại về mặt chiến thuật đã buộc Quân ủy Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa quân đội nước này.

Trên phương diện quan hệ quốc tế, cuộc chiến Việt – Trung cho thấy rằng Trung Quốc, với sự ủng hộ từ phía Hoa Kỳ, sẵn sàng can thiệp quân sự vào Việt Nam – một quốc gia cộng sản từng là đồng minh trong nhiều năm. Kết quả chiến tranh cũng cho thấy Việt Nam đủ sức chống lại sự can thiệp quân sự đó mà không phải điều động quân chủ lực từ biên giới Tây Nam và miền Nam Việt Nam. Những sự kiện từ cuộc chiến cho thấy mối quan hệ ngoại giao phức tạp Liên Xô – Trung Quốc – Việt Nam với kết quả là Trung Quốc không thể tung toàn bộ lực lượng vào cuộc chiến nhằm "*dạy cho Việt Nam một bài học*" vì chịu sức ép từ phía Liên Xô, đồng thời Liên Xô cũng không sẵn sàng tung quân đội vào tham chiến bảo vệ đồng minh mà chỉ tập trung viện trợ kinh tế, quân sự. Điều này đã khiến cho rất nhiều người Việt Nam sau đó nghi ngờ về đồng minh Liên Xô cũng như đối với Liên Xô thật sự là một sự thất bại về uy tín. Kết quả cuộc chiến cũng cho thấy Trung Quốc bất lực trong việc hỗ trợ đồng minh Khmer Đỏ trong cuộc chiến với Việt Nam và thất bại trong việc điều chỉnh quan hệ ngoại giao để tăng cường ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á.

Nhiều quan điểm khác cho rằng Trung Quốc đã thất bại về quân sự nhưng lại đạt được một số thành công về chiến lược, trong đó có việc chứng tỏ cho các nước Đông Nam Á rằng họ sẵn sàng dùng vũ lực nếu vị thế và uy lực của mình bị thách thức.

Tiến sĩ Trương Hiểu Minh (Xiaoming Zhang), từ trường Cao đẳng Chiến tranh Hàng không, Hoa Kỳ, là tác giả cuốn sách *Deng Xiaoping's Long War: The Military Conflict between China and Vietnam 1979 – 1991* ra mắt năm 2015, đánh giá "Đối với Đảng, dạy Việt Nam "bài học" là thông điệp không chỉ gửi cho Việt Nam mà cả cho Liên Xô, Mỹ và các nước phương Tây. Phản ứng của Việt Nam trước cuộc xâm lược là phòng thủ biên giới phía bắc, tiếp tục chính sách thù địch với Trung Quốc, dựa vào Liên Xô để có hỗ trợ tài chính và kinh tế. Để đáp lại, Mỹ và phương Tây từ năm 1979 có vẻ quan tâm hơn việc cung cấp hỗ trợ tài chính và công nghệ giúp Trung Quốc cải cách kinh tế. Mỹ không còn nghĩ Trung Quốc là đe dọa, tuy chưa phải là đồng minh. Vì thế Mỹ có thể dốc toàn lực để đánh bại Liên Xô trong thập niên cuối cùng của Chiến tranh Lạnh. Bên trong Trung Quốc, Đảng không chỉ củng cố được quyền lực chính trị mà cũng thực hiện cả nghị trình cải tổ kinh tế. Liên Xô ở trong tình thế nhiều khó khăn trong thập niên cuối của Chiến tranh Lạnh. Vừa phải cạnh tranh với Mỹ trên toàn cầu, Moskva cũng đối diện thách thức của Trung Quốc ở châu Á. Từ góc nhìn chiến lược, cả Việt Nam và Liên Xô đều gặp khó khăn hơn Trung Quốc. Vì thế Liên Xô rút cuộc nhận ra họ không thể tiếp tục hỗ trợ Việt Nam vào cuối thập niên 1980. Việt Nam phải tìm đến Trung Quốc, thừa nhận sai lầm chính sách từ năm 1978. Rút cuộc, Trung Quốc đã vượt mặt Việt Nam cả về chính trị và chiến lược".

Báo Nhân dân trích lại quan điểm của một người nghiên cứu Chủ nghĩa Xã hội tại Campuchia khi đó: "Thế là rõ cả. Có người cách mạng nào trên thế giới đến nay còn phân vân những người lãnh đạo Trung Quốc có còn là cách mạng không? Tiến công Việt Nam, chúng nó vứt hết mọi mặt nạ giả dối, hiện ra nguyên hình là bọn đế quốc mới, bọn phản cách mạng, và cái chế độ Xã hội Chủ nghĩa của chúng chỉ là giả hiệu!"

## Hậu chiến

*Bài chi tiết: Xung đột biên giới Việt Nam-Trung Quốc 1979-1990 và Vấn đề lãnh thổ biên giới Việt Nam-Trung Quốc*

Khi quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam tháng 3 năm 1979, Trung Quốc tuyên bố họ không tham vọng dù "*chỉ một tấc đất lãnh thổ Việt Nam*". Trên thực tế, quân Trung Quốc chiếm đóng khoảng 60 km<sup>2</sup> lãnh thổ có tranh chấp mà Việt Nam kiểm soát trước khi chiến sự nổ ra. Tại một số nơi như khu vực quanh Hữu Nghị Quan gần Lạng Sơn, quân Trung Quốc chiếm đóng các lãnh thổ không có giá trị quân sự nhưng có giá trị biểu tượng quan trọng. Tại các nơi khác, quân Trung Quốc chiếm giữ các vị trí chiến lược quân sự làm bàn đạp để từ đó có thể tiến đánh Việt Nam.

Sau khi chiến tranh kết thúc, Việt Nam và Trung Quốc nối lại đàm phán về vấn đề biên giới. Cuộc đàm phán Việt – Trung lần ba diễn ra vào năm 1979 với hai vòng đàm phán. Trong vòng đàm phán thứ nhất phía Việt Nam cho rằng, trước hết cần văn hòa bình, tạo không khí thuận lợi để giải quyết những vấn đề khác. Đoàn Việt Nam đưa ra phương án ba điểm để giải quyết vấn đề biên giới: chấm dứt chiến sự, phi quân sự hóa biên giới; khôi phục giao thông, vận tải bình thường trên "*cơ sở tôn trọng đường biên giới lịch sử mà các Hiệp định Trung – Pháp năm 1887 và 1895 đã thiết lập*". Phía Trung Quốc kiên quyết từ chối những đề nghị của Việt Nam, đưa ra đề nghị tám điểm của mình, bác bỏ việc phi quân sự hóa biên giới, đề nghị giải quyết các vấn đề lãnh thổ trên "*cơ sở những công ước Trung – Pháp*" chứ không phải trên cơ sở đường ranh giới thực tế do các Hiệp định đó đưa lại. Trung Quốc cũng đòi Việt Nam thừa nhận các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là "*một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Trung Quốc*"; Việt Nam phải rút quân ra khỏi Trường Sa, thay đổi chính sách với Lào và Campuchia, giải quyết vấn đề Campuchia. Trung Quốc cũng yêu cầu Việt Nam nhận

lại những người Hoa đã ra đi. Trong quan hệ với các nước khác: *"Không bên nào sẽ tham gia bất cứ khối quân sự nào chống bên kia, cung cấp căn cứ quân sự hoặc dùng lãnh thổ và các căn cứ các nước khác chống lại phía bên kia"; "Việt Nam không tìm kiếm bá quyền ở Đông Dương hay ở bất cứ nơi nào"* làm điều kiện để tiến hành thương lượng.

Vòng đàm phán thứ hai được tổ chức tại Bắc Kinh từ ngày 8 tháng 6 năm 1979. Đoàn đại biểu Việt Nam đề nghị hai bên cam kết không tiến hành các hoạt động thám báo và trinh sát dưới mọi hình thức trên lãnh thổ của nhau; không tiến hành bất cứ hoạt động tiến công, khiêu khích vũ trang nào, không nổ súng từ lãnh thổ bên này sang bên kia, cả trên bộ, trên không, trên biển; không có bất cứ hành động gì uy hiếp an ninh của nhau. Việt Nam cũng đưa ra những quan điểm của mình về "chống bá quyền" với ba nội dung chính: Không bành trướng lãnh thổ dưới bất cứ hình thức nào, chấm dứt ngay việc chiếm đoạt đất đai của nước kia, không xâm lược, không dùng vũ lực để "trừng phạt" hoặc để *"dạy bài học"*; không can thiệp vào quan hệ của một nước với nước khác, không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, không áp đặt tư tưởng, quan điểm, đường lối của mình cho nước khác; không liên minh với các thế lực phản động khác chống lại hòa bình, độc lập dân tộc. Trong vòng đàm phán này, Trung Quốc chủ yếu chỉ trích Việt Nam về việc "buộc" Trung Quốc phải thực hiện "chiến tranh tự vệ", đề cập đến một số vấn đề liên quan đến quan hệ hai nước và lập trường tại khu vực, không tập trung giải quyết thực chất vấn đề biên giới. Đầu năm 1980, Trung Quốc đơn phương đình chỉ vòng ba, không nối lại đàm phán. Việt Nam liên tiếp gửi công hàm yêu cầu họp tiếp vòng ba, nhưng Trung Quốc làm ngơ. Trong những năm 1979–1982, Việt Nam nhiều lần đề nghị nối lại các cuộc đàm phán đã bị Trung Quốc đơn phương bỏ dở, nhưng Trung Quốc vẫn một mực khước từ.



Từ tháng 3 năm 1979 đến hết tháng 9 năm 1983, Trung Quốc đã cho lực lượng vũ trang xâm nhập biên giới Việt Nam 48.974 vụ, trong đó xâm nhập biên giới trên bộ 7.322 vụ có nổ súng, khiêu khích; xâm nhập vùng biển 28.967 vụ; xâm nhập vùng trời biên giới 12.705 vụ (với hơn 2.000 tốp máy bay).

Trung Quốc bắn pháo thường xuyên vào các vùng dân cư, tiếp tục lấn chiếm đất đai, xâm canh, xâm cư, di chuyển, đập phá cột mốc, dựng bia, chôn mộ trong đất Việt Nam. Tính đến tháng 3 năm 1983, Trung Quốc còn chiếm giữ 89 điểm của Việt Nam. Việc Trung Quốc chiếm đóng các lãnh thổ biên giới làm cho Việt Nam căm giận, và giữa hai phía nổ ra một loạt trận giao tranh nhằm giành quyền kiểm soát các khu vực đó. Xung đột biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn tiếp diễn cho đến năm 1988, lên cao vào các năm 1984–1985. Trong tháng 5 – tháng 6 năm 1981, quân Trung Quốc mở cuộc tấn công vào đồi 400 (mà Trung Quốc gọi là Pháp Tạp Sơn – 法卡山) ở huyện Cao Lộc, Lạng Sơn, xa hơn về phía tây, quân Trung Quốc cũng vượt biên giới đánh vào các vị trí quanh đồi 1688 ở tỉnh Hà Tuyên. Giao tranh diễn ra hết sức đẫm máu với hàng trăm người thuộc cả hai bên thiệt mạng. Ngày 1 tháng 2 năm 1984, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Hồ Diệu Bang cùng đoàn cán bộ cao cấp đã đến thăm cao điểm 400 (mà Trung Quốc đặt tên là Pakhason) để động viên quân đội. Tới năm 1984, quân Trung Quốc lại dùng nhiều tiểu đoàn mở các đợt tấn công lớn vào Lạng Sơn. Đặc biệt tại Hà Tuyên, trong tháng 4 – tháng 7 năm 1984, quân Trung Quốc đánh vào dải đồi thuộc huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang mà Trung Quốc gọi là Lão Sơn. Quân Trung Quốc chiếm một số ngọn đồi thuộc dải đồi này, giao tranh kéo dài dằng dai, nhưng không có nơi nào quân Trung Quốc tiến vào lãnh thổ Việt Nam quá 5 km, dù quân đông hơn nhiều.

Các nhà quan sát nước ngoài ghi nhận từ tháng 7 năm 1980 đến tháng 8 năm 1987, dọc biên giới Việt Nam – Trung Quốc đã xảy ra 6 cuộc xung đột vũ trang lớn vào các tháng 7 năm 1980, tháng 5 năm 1981, tháng 4 năm 1983, tháng 6 năm 1985, tháng 12 năm 1986 và tháng 1 năm 1987. Theo tuyên bố của Ngoại trưởng Trung Quốc Ngô Ngọc Khiêm trong buổi họp báo ở Singapore ngày 29 tháng 1 năm 1985, trong năm 1985, Trung Quốc đã điều thêm 8 sư đoàn bộ binh cùng gần 20 sư đoàn tại chỗ, áp sát biên giới Việt – Trung; đồng thời, triển khai hơn 650 máy bay chiến đấu, ném bom các sân bay gần biên giới. Còn theo báo Nhật Bản *Sankei Shimbun* ra ngày 14 tháng 1 năm 1985, Trung Quốc đã đưa số máy bay đến gần biên giới Việt – Trung lên gần 1.000 chiếc. Đài BBC ngày 6 tháng 2 năm 1985 cho biết: Trung Quốc có 400.000 quân đóng dọc biên giới Việt – Trung. Tạp chí *Nghiên cứu vấn đề quốc tế* của Trung Quốc số 2/1982 lý giải mục đích của việc bố trí một lực lượng lớn quân đội ở sát biên giới với Việt Nam "*là để kìm giữ một phần binh lực của Việt Nam ở tuyến biên giới phía Bắc, do đó làm lợi cho cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhân dân Campuchia*". Trung Quốc cũng thường xuyên khiêu khích vũ trang, lấn chiếm, phá hoại phòng tuyến bảo vệ biên giới, tung gián điệp, thám báo, biệt kích vào nội địa, kích động các dân tộc thiểu số dọc biên giới Việt – Trung ly khai, xây dựng cơ sở vũ trang, gây phi. Từ cuối năm 1980, Trung Quốc hỗ trợ FULRO và tàn quân Pol Pot, lập căn cứ ở Đông Bắc Campuchia, lập hành lang Tây Nguyên – Campuchia – Thái Lan.

Trong các ngày 22 tháng 2 năm 1980, ngày 27 tháng 2 năm 1980 và ngày 2 tháng 3 năm 1980 tại vùng biển Tây Nam quần đảo Hoàng Sa, Hải quân Trung Quốc bắt giữ một số thuyền đánh cá của ngư dân hai tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng và Nghĩa Bình, Việt Nam. Từ năm 1979 đến năm 1982 diễn ra các sự kiện đáng chú ý như Tổng

cục Hàng không Dân dụng Trung Quốc công bố một thông cáo quy định "bốn vùng nguy hiểm" ở Tây Nam đảo Hải Nam, trong đó có vùng trời của quần đảo Hoàng Sa và buộc máy bay dân dụng của các nước khác phải bay qua đây vào những giờ do Trung Quốc quy định; thành lập lữ đoàn Hải quân đầu tiên ở đảo Hải Nam (tháng 12 năm 1979); cho máy bay ném bom H-6 của Hải quân Trung Quốc thực hiện cuộc tuần tra trên không đầu tiên ở quần đảo Trường Sa (1 năm 1980); năm 1982, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Trung Quốc Dương Đắc Chí viếng thăm quần đảo Hoàng Sa và tàu hải quân của Trung Quốc, Việt Nam đã đụng độ ở ngoài khơi quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 15 tháng 4 năm 1987, Trung Quốc đã ra tuyên bố lên án quân đội Việt Nam chiếm đóng đảo đá Ba Tiêu thuộc quần đảo Trường Sa. Trung Quốc cho rằng mục đích của Việt Nam khi triển khai quân đội một cách bất hợp pháp ở đảo Ba Tiêu là để chiếm hữu thêm lục địa gần đó và mở đường cho việc khai thác dầu trong tương lai. Trung Quốc yêu cầu Việt Nam rút khỏi Ba Tiêu và 9 hòn đảo khác, bảo lưu quyền thu hồi các đảo này vào một thời điểm thích hợp. Từ ngày 15 tháng 5 đến ngày 6 tháng 6 năm 1987, Hải quân Trung Quốc diễn tập lớn và tổ chức các cuộc nghiên cứu hải dương học ở khu vực quần đảo Trường Sa. Tháng 1 năm 1988, một lực lượng lớn tàu chiến của Trung Quốc hoạt động xâm chiếm tại bãi đá Chữ Thập và Châu Viên, xây nhà, cắm cờ Trung Quốc trên hai đảo này. Ngày 26 tháng 2 năm 1987, lực lượng của Trung Quốc đã đổ bộ lên hai đảo san hô trong quần đảo Trường Sa. Ngày 14 tháng 3 năm 1988 xảy ra Hải chiến Trường Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc gần cụm đảo Sinh Tồn, khiến 3 tàu vận tải của Việt Nam bị bắn chìm, 20 người chết và 74 người khác bị mất tích. Trong năm 1988, Trung Quốc chiếm 6 điểm trên quần đảo Trường Sa, xây dựng hệ thống nhà giàn. Tháng 5 năm 1988, tờ Nhật báo Quân đội Nhân dân thuộc

quân đội Trung Quốc có bài viết, trong đó tuyên bố: Hiện nay Hải quân Trung Quốc có thể bảo vệ lãnh hải gần bờ Trung Quốc, cả chủ quyền trên quần đảo Trường Sa và biển khơi xa lục địa hàng trăm hải lý.

Các ngày 17 và 23, 26 tháng 3 năm 1988, Chính phủ Việt Nam đã liên tục gửi công hàm phản đối đến Bắc Kinh, đề nghị Trung Quốc cử đại diện đàm phán, thương lượng để giải quyết những bất đồng liên quan đến quần đảo Trường Sa, cũng như những vấn đề tranh chấp khác về biên giới và quần đảo Hoàng Sa; đề nghị hai bên không dùng vũ lực và tránh mọi đụng độ để không làm tình hình xấu thêm. Việt Nam cũng thông báo cho Liên Hợp Quốc về tình trạng tranh chấp giữa hai bên song phía Trung Quốc vẫn tiếp tục chiếm giữ các nơi đã chiếm được và khước từ thương lượng, giữ quan điểm về "chủ quyền không thể tranh cãi của mình đối với quần đảo Nam Sa (tức quần đảo Trường Sa)".

Ngày 13 tháng 4 năm 1988, Quốc hội Trung Quốc khóa VI đã phê chuẩn thành lập Khu hành chính Hải Nam, có địa giới hành chính rộng lớn trên biển Đông, bao trùm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Tháng 4 năm 1988, Trung Quốc đặt lại tên cho các đảo, đá, bãi cạn thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và sáp nhập hai quần đảo vào địa phận Hải Nam – Trung Quốc. Từ tháng 1 năm 1989 đến tháng 9 năm 1990, Trung Quốc liên tục có các hành động như: đặt bia chủ quyền trên các đảo đã chiếm được; tập trận, khảo sát khoa học trong lãnh hải quần đảo Trường Sa.

Những năm 1982, 1983 và 1984, tại diễn đàn đàm phán bình thường hóa quan hệ Xô – Trung ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao, Trung Quốc nêu vấn đề quân đội Việt Nam ở Campuchia, đề nghị Liên Xô phải thúc đẩy Việt Nam rút quân ra khỏi Campuchia, coi việc Liên Xô

tiếp tục ủng hộ quân đội Việt Nam tại Campuchia là trở ngại lớn nhất cho việc bình thường hóa quan hệ Trung – Xô.

Cuộc chiến năm 1979 cho Trung Quốc thấy sự lạc hậu của vũ khí cũng như chiến thuật mà quân đội nước này sử dụng, do đó, sau cuộc chiến là bắt đầu của một cuộc cải cách và hiện đại hóa mạnh đối với Quân Giải phóng Trung Quốc, ngày nay công cuộc hiện đại hóa này vẫn tiếp tục. Ảnh hưởng trực tiếp có thể thấy là ngân sách dành cho Quốc phòng của Trung Quốc tăng từ 15% năm 1978 lên 18% năm 1979.

Quan hệ xấu với Trung Quốc đã làm Việt Nam đã phải trả một cái giá rất đắt. Việc Trung Quốc duy trì áp lực quân sự tại vùng biên giới trong suốt mười năm sau đó buộc Việt Nam cũng phải duy trì lực lượng phòng thủ lớn ở biên giới và miền Bắc. Cùng với việc bị sa lầy với chiến sự dai dẳng ở Campuchia mà Trung Quốc muốn kéo dài, Việt Nam bị cô lập trong mười năm đó trên trường quốc tế. Nền kinh tế yếu kém và bị Mỹ cấm vận phải căng ra duy trì một lực lượng quân đội lớn, và phải phụ thuộc vào sự giúp đỡ của Liên Xô. Sau năm 1979, tình hình kinh tế miền Bắc Việt Nam tệ hại đi rất nhiều so với thời kỳ trước đó. Trong khi đó, Trung Quốc phát triển mạnh từ năm 1978 do công cuộc cải tổ kinh tế của Đặng Tiểu Bình. 7 năm sau chiến tranh biên giới, Việt Nam bắt đầu thời kì Đổi Mới. Sau khi Liên Xô tan rã và Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, đến năm 1992 quan hệ giữa hai nước chính thức được bình thường hóa.

*Nguồn:*

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn\\_tranh\\_bi%C3%AAn\\_gi%E1%BB%9Bi\\_Vi%E1%BB%87t%E2%80%93Trung\\_1979](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_bi%C3%AAn_gi%E1%BB%9Bi_Vi%E1%BB%87t%E2%80%93Trung_1979)

## **55. Biểu tình của quần chúng ở Thái Bình**

**Năm 1997:**

**Biểu tình Thái Bình 1997** (còn được biết đến với tên gọi **Sự kiện Thái Bình**) là một cuộc biểu tình của 43.000 nông dân dưới sự lãnh đạo của nhóm cựu chiến binh – công chức – Đảng viên Đảng Cộng

sản Việt Nam hưu trí tỉnh Thái Bình thuộc Việt Nam, diễn ra vào khoảng tháng 4–8 năm 1997.

Biểu tình Thái Bình năm 1997 với mục tiêu cáo buộc công chức địa phương tham nhũng, theo chủ nghĩa thân hữu, vi phạm dân chủ và công bằng xã hội. Tỉnh ủy Thái Bình khi đó cáo buộc "địch phá hoại, cán bộ hưu trí bất mãn chống đối", đồng thời đề nghị Công an nhân dân Việt Nam và Quân đội nhân dân Việt Nam thực hiện trấn áp biểu tình tại Thái Bình. Đề nghị của chính quyền địa phương bị bác bỏ khi những sai phạm nghiêm trọng bị phát hiện, hơn 2.000 công chức bị xử lý và hơn 70% tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam tại Thái Bình bị thay thế, *Quy chế dân chủ cơ sở* chính thức được thực thi trong phạm vi toàn quốc gia. Kể từ sau sự kiện, mỗi năm ít nhất một lần đều có một nhóm thị sát nghiên cứu về biến đổi xã hội tại Thái Bình trong khoảng 10 năm. Giai đoạn bất ổn từ năm 1997 đến năm 1999 khiến kinh tế Thái Bình bị kéo tụt 10 năm phát triển.

*Nguồn:*

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83u\\_t%C3%ACnh\\_Th%C3%A1i\\_B%C3%ACnh\\_1997](https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83u_t%C3%ACnh_Th%C3%A1i_B%C3%ACnh_1997)

## 56. Tranh chấp đất đai tại Đồng Tâm

*Năm 2020:*

Phiên tòa sơ thẩm xử vụ Đồng Tâm đã chấm dứt ngày 14/09/2020 với hai hai bản án tử hình và các bản án khác từ 15 tháng cho đến chung thân. Như vậy là đã kết thúc một vụ được cho là đỉnh điểm của các tranh chấp đất đai giữa người dân với chính quyền, một vấn đề vẫn khuấy động thời sự Việt Nam suốt 40 năm qua. Vụ Đồng Tâm cũng đã thu hút sự chú ý của báo chí quốc tế và các chuyên gia nước ngoài.





*Ảnh tư liệu : Dân Đồng Tâm dựng chướng ngại vật trên đường vào làng chống chính quyền cưỡng chế giải tỏa đất đai hôm 20/04/2017. STR / AFP*

Theo nhận định chung của giới luật gia Việt Nam, vụ án Đồng Tâm là một vụ án tranh chấp đất đai gây chấn động dư luận, vì đã có đến 4 người chết trong vụ này (một dân làng và 3 công an).

Trong số 29 dân làng Đồng Tâm bị đưa ra xử, tòa đã tuyên án tử hình Lê Đình Chức và Lê Đình Công, hai người con trai của ông Lê Đình Kinh, người đứng đầu nhóm khiếu kiện đất đai, đã bị bắn chết trong cuộc tấn công của hàng ngàn công an vào làng Đồng Tâm rạng sáng ngày 09/04/2020. Cháu nội của ông Lê Đình Kinh là Lê Đình Doanh thì bị kết án tù chung thân. Cả ba đều bị cáo buộc tội « Giết người », vì bị xem là đã gây ra cái chết bằng bom xăng của ba công an trong vụ tấn công, những cái chết mà cho tới nay vẫn còn gây nhiều nghi vấn. Cũng với tội danh « Giết người », ba bị cáo khác lãnh án tù 16 năm, 13 năm và 12 năm. Một số bị cáo khác thì bị



tuyên án tù về tội « Chống người thi hành công vụ », với bản án tù 5 năm đến 6 năm tù. Trong 17 bị cáo còn lại, 3 người bị phạt mỗi người 3 năm tù, 14 người bị phạt tù treo từ 15 tháng đến 30 tháng, và được trả tự do ngay tại toà nếu không bị tạm giam trong vụ án khác.

Trả lời RFI Việt ngữ qua email ngày 18/09/2020, giáo sư Carl Thayer, Đại học New South Wales, Úc, chuyên gia về Việt Nam, nhận định :

*« Qua cách thức độc đoán và mang tính chất răn đe mà Tòa án Nhân dân Hà Nội tiến hành phiên xử 29 người dân Đồng Tâm, vào lúc này không thể biết được tòa có xử đúng tội hay không. Trong bản án sơ thẩm có 6 người bị kết tội « Giết người », hai người trong số đó lãnh án tử hình và bốn người kia lãnh án tù 12 năm tù đến chung thân. Bản án sơ thẩm này có thể được kháng cáo.*

*Tôi chưa thấy tòa đưa ra các bằng chứng có tính chất thuyết phục rằng cái chết của 3 công an là do cố tình gây ra, bởi vì cáo buộc của cơ quan công tố đã không được các luật sư bào chữa thẩm tra kỹ lưỡng. Thật vậy, quá trình tố tụng của tòa án dường như là một trường hợp “cai trị bằng pháp luật” nhằm che đậy sự thất bại có hệ thống của chính quyền địa phương trong việc giải quyết những khiếu kiện của nông dân một cách hợp pháp, công bằng và ôn hòa.*

*Người ta hy vọng rằng Tòa án Nhân dân tối cao sẽ xét xử các kháng cáo và đảm bảo tính minh bạch về mặt pháp lý trong các thủ tục tại tòa để đảm bảo rằng “công lý được thực thi” ».*

Trong bài viết đăng trên trang trích dẫn David Brown, nguyên là một nhà ngoại giao Mỹ và là người theo dõi sát tình hình Việt Nam, nhận định là các bản án trong phiên xử vụ Đồng Tâm « không có gì đáng ngạc nhiên ».

Theo ông David Brown, đây là một phiên xử mang tính trình diễn do nhà nước Việt Nam ra lệnh và điều khiển. Các bị cáo đã thay phiên nhau nhận tội với lời lẽ gần giống nhau : « Bị cáo xin gửi lời xin lỗi đến gia đình ba chiến sĩ công an hy sinh ; Bị cáo xin cảm ơn các giám thị trại giam đã giúp nhận ra lỗi lầm ; Bị cáo cảm ơn các luật sư nhưng nay không cần đến sự bào chữa của luật sư nữa ; Và cuối cùng, bị cáo xin được hưởng mức án khoan hồng ».

David Brown nhắc lại theo chủ thuyết của Đảng và theo luật Việt Nam, đất đai là sở hữu của toàn dân và Nhà nước thay mặt nhân dân quản lý đất đai. Nếu nông dân cứ một mực khẳng định quyền của họ trên mảnh đất mà Đảng/Nhà nước quyết định sử dụng vào mục đích khác, thậm chí cho dù họ chỉ đòi được đền bù thỏa đáng, họ có thể bị gán ghép là « kẻ gây bạo loạn, kẻ khủng bố », sẽ bị buộc phải dời đi nơi khác và trong một số vụ, bị truy tố để làm gương.

*"Tín hiệu cứng rắn"*

Trong bài viết đăng trên trang The Diplomat ngày 15/09/2020, Sebastien Strangio, nhà báo chuyên về Đông Nam Á của trang mạng này, nhận định về kết quả phiên xử vụ Đồng Tâm : « Sau khi tố dấu hiệu khoan dung, chính quyền Việt Nam đã dùng vụ xử Đồng Tâm để bắn một tín hiệu cứng rắn ».

Tác giả bài viết nhắc lại là trong suốt 3 năm, dân làng Đồng Tâm đã chống lại ý định của chính quyền xây một sân bay quân sự, khẳng định rằng 47 hectare đất canh tác của họ đã bị chính quyền địa phương trưng thu trái phép để giao cho Viettel, một tập đoàn do quân đội Việt Nam quản lý.

Sebastien Strangio cho rằng vụ Đồng Tâm phản ánh những căng thẳng ngày càng tăng chung quanh vấn đề đất đai ở Việt Nam. Tác giả bài viết trích lời giáo sư Carl Thayer nhận định vụ tấn công vào

Đồng Tâm và vụ xử là « *đỉnh điểm của 40 năm vấn đề đất đai ở Việt Nam* ».

Sebastien Strangio nhận định các bản án trong phiên xử vụ Đồng Tâm cũng cho thấy là Đảng Cộng Sản Việt Nam nhất quyết diệt trừ mọi mầm mống bất ổn ở nông thôn. Trước khi bắt đầu phiên xử, Ban Tuyên giáo Trung ương đã gửi văn bản chỉ đạo đến toàn bộ báo chí nhà nước, yêu cầu họ mô tả 29 bị cáo là « *những kẻ tân công đầu tiên* » và tố cáo ông Lê Đình Kinh là một « *đảng viên thoái hóa* ». Trong một tuyên bố gần đây, chánh văn phòng bộ Công An Tô Ân Xô còn gọi ông Lê Đình Kinh là « *địa chủ, cường hào mới* ».

Sebastien Strangio kết luận : « *Các tranh chấp đất đai ngày càng tăng là một thách thức đặc biệt gay go đối với đảng Cộng Sản Việt Nam, vốn đã dựa rất nhiều vào sự yểm trợ của những người nông dân để giành được chính quyền. Trì hoãn việc cải tổ sâu rộng hệ thống quản lý đất đai phức tạp của Việt Nam có thể sẽ lại càng gây thêm quan ngại và tuyệt vọng : sự kháng cự kiên quyết mà trước đây Đảng Cộng Sản dựa vào nay đã quay ra chống lại đảng*».

Thất bại của dân chủ cơ sở

Sebastien Strangio cũng trích lại một bài viết của ông Lê Toàn, Đại học Monash, Úc, đăng trên trang EastAsiaForum ngày 10/04/2020, với tựa đề : « *Đồng Tâm cho thấy luật đất đai của Việt Nam là bất công và nền dân chủ cơ sở đã thất bại* ». Trong bài này, ông Lê Toàn viết : « *Tuy vụ việc rất phức tạp, nhưng về căn bản có ba vấn đề. Thứ nhất, đây là một vụ tranh chấp về quyền sử dụng đất. Chính quyền lập luận rằng dân làng chiếm dụng trái phép đất của nhà nước, nhưng dân làng khẳng định đó là đất của họ. Thứ hai đó là một sự tranh cãi về việc chính phủ trưng thu đất có đúng đắn và hợp đạo lý hay không. Chính quyền khẳng định họ trưng thu đất này vào mục đích công để xây dựng sân bay quân sự, nhưng dân làng không*

*tin điều đó. Thứ ba, vụ này cho thấy hạn chế của nền dân chủ cơ sở ở Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp giữa nhà nước với xã hội».*

Tác giả bài viết nhắc lại rằng Luật Đất Đai năm 1993 trao cho các cá nhân quyền sử dụng đất, nhưng cũng cho phép nhà nước trưng thu đất nhằm mục đích công ích. Nhưng sau đó quyền trưng thu này được mở rộng thành những khái niệm mơ hồ « *nhằm mục đích phát triển kinh tế* » và « *nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội* ». Hậu quả là có ngày càng nhiều bất đồng về tiền đền bù dẫn đến các tranh chấp kéo dài.

Ông Lê Toàn ghi nhận nhiều người dân ở Việt Nam vẫn tin rằng họ có quyền gần như là sở hữu đất và quyền này phải được bảo vệ khi nhà nước trưng thu đất đai vào mục đích công. Ông viết: « *Mặc dù người dân bình thường không chống việc chính quyền trưng thu đất đai vào mục đích công, nhưng trong quá khứ, nhiều quan chức chính quyền đã lạm dụng quyền này, nên người dân không còn tin vào chính quyền*». Theo tác giả bài viết, muốn khôi phục lòng tin đó thì phải xóa bỏ quyền trưng thu đất đai nhằm các mục đích « *kinh tế xã hội* » để phản ánh sâu sát hơn nguyện vọng của người dân về một hệ thống quản lý đất đai công bằng. Điều này đòi hỏi một môi trường thể chế mà trong đó có một sự thảo luận thật sự, tức là quyền lợi của người dân được xem xét thấu đáo và được đánh giá bởi những người phân xử độc lập.

Trong bài nhận định đề ngày 10/09/2020 đăng trên trang Twitter cá nhân, giáo sư Carl Thayer dự báo là vụ Đồng Tâm sẽ dẫn đến việc theo dõi và giám sát từ trên xuống chặt chẽ hơn khi các cuộc biểu tình về đất đai lần đầu tiên nổ ra. Vụ Đồng Tâm cũng sẽ buộc chính quyền phải xem xét lại các thủ tục tiến hành và chiến thuật sử dụng vũ lực của công an và nhân viên an ninh. Ngoài ra, Đảng cũng sẽ cần xem xét lại chiến lược thông tin và truyền thông của họ. Những

người biểu tình vì đất đai đã được mô tả trên các phương tiện truyền thông là “*những kẻ bạo loạn và khủng bố*”. Những người Việt Nam thạo tin đều biết rằng các cuộc biểu tình về đất đai thường là do các chính quyền địa phương gây ra vì lợi ích tài chính của họ. Theo giáo sư Carl Thayer, trừ khi các quan chức địa phương bị khiển trách hoặc trừng phạt vì hành động của họ, những người có hiểu biết ở Việt Nam sẽ ngày càng hoài nghi về tính xác thực của thông tin trên các cơ quan thông tin và truyền thông chính thức.

Thanh Phương

*Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.*

## 57. Dân oan Thủ Thiêm quyết đòi công lý đến cùng

Năm 2016:



*Hơn 60 hộ dân thuộc Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm biểu tình trước Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng và Quốc hội, vào hôm 28 tháng 10.*

*Citizen photo*

Hơn 60 hộ dân thuộc Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm biểu tình trước Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng và Quốc hội, vào hôm 28

tháng 10. Vì sao họ phải từ Sài Gòn ra Hà Nội biểu tình và kết quả của cuộc biểu tình ôn hòa này như thế nào ?

### **Cưỡng chế không đúng pháp luật**

Giống như bao đối tượng thuộc các dự án quy hoạch đô thị không được đền bù thỏa đáng khắp mọi tỉnh, thành ở Việt Nam, hàng ngàn hộ dân thuộc Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm buộc phải nhận số tiền đền bù ít ỏi chỉ bằng 5% giá trị bất động sản thực tế theo Nghị định 22/1993-Luật Đất đai để di dời.

Trong khi đó, 63 hộ dân tại 5 khu phố, trong phạm vi các phường An Khánh, Bình An và Bình Khánh lại vẫn bị cưỡng chế dù nằm ngoài khu vực quy hoạch. Chị Phạm Thị Vinh, một cư dân ở đây, nói với Đài Á Châu Tự Do đã nhận được thông báo cưỡng chế đến lần thứ 5:

*Chính quyền Quận 2 không có phương án bồi thường cho dân, chỉ thông báo cưỡng chế, vì nằm ngoài ranh nên không có ngân sách bồi thường. Tôi phải đi đòi công lý, qua thành phố khiếu nại suốt năm dài, không làm ăn được gì. Cuối cùng họ cho xây dựng công trình.*

*-Dân oan Thủ Thiêm*

*“Nhà tôi ở Khu phố 1, phường Bình An, không nằm trong ranh quy hoạch. Nhưng chính quyền Quận 2 không có phương án bồi thường cho dân, chỉ thông báo cưỡng chế, vì nằm ngoài ranh nên không có ngân sách bồi thường. Tôi phải đi đòi công lý, qua thành phố khiếu nại suốt năm dài, không làm ăn được gì. Cuối cùng họ cho xây dựng công trình.”*

Kể từ khi Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm được Thủ tướng Chính phủ *phê duyệt* tại quyết định số 367/TTg hồi đầu tháng 6 năm 1996 cho đến nay, đời sống của nhiều người dân ở Thủ Thiêm bỗng dưng trở nên khó khăn. Suốt 2 thập niên qua, họ không thể an tâm làm

ăn sinh sống, họ không thể sửa sang, xây cất nhà cửa và họ phải sống trong điều kiện vô cùng tệ hại.

*“Chuyện đương nhiên là không cho xây cất, sửa chữa gì hết. Nhưng điều quan trọng do dự án cứ tiến hành xây dựng khiến cho bị ngập nước, không có điện nước nên đời sống người dân gặp nhiều khó khăn trở ngại. Cứ đào hố đủ thứ nên khu vực hoàn toàn bị ngập lụt thường xuyên.”*

*“Đường cống thoát nước bít luôn. Bây giờ bết hết hết mấy đường cống luôn. Vì thế mà nước không thoát được. Chỉ khi nào trời khô ráo thì nước tự rút vào lòng đất chứ không thoát được”.*

Chia sẻ với RFA, những người dân ở Thủ Thiêm này cho biết họ đi khiếu nại khắp các cơ quan công quyền trong 20 năm qua, nào là cấp phường, Quận 2, Sở Tài nguyên Môi trường, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng những tờ đơn của họ không bao giờ được giải quyết.



*Hơn 60 hộ dân thuộc Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm biểu tình trước Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng và Quốc hội, vào hôm 28 tháng 10. Citizen photo*

Vào ngày mùng 10 tháng 6 năm 2016, Báo VNExpress Online đăng tải thông tin Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố, ông Nguyễn

Thanh Phong có cuộc đối thoại với 63 hộ dân về các phản ánh bất cập trong thu hồi và giải phóng mặt bằng, không đúng quy định pháp luật của dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

Tại buổi đối thoại, Phó giám đốc Sở Quy hoạch và Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, ông Trương Trung Kiên lập luận bản đồ quy hoạch mà người dân trưng dẫn không đúng theo diện tích của dự án hiện tại. Và kết thúc buổi đối thoại, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng có sự khác biệt giữa các hộ dân với cơ quan chức năng liên quan đến tài liệu và chứng cứ của dự án; đồng thời yêu cầu Ủy ban Nhân dân Quận 2 nhanh chóng giải quyết khiếu nại của các hộ dân Thủ Thiêm.

### **Tổ cáo sai phạm, tham nhũng**

Tuy nhiên, cuộc sống bất ổn định của họ vẫn cứ trôi qua trong tuyệt vọng khi tiến độ xây dựng dự án ngày càng gia tăng cũng như lệnh cưỡng chế ngày càng dồn dập. Và các hộ dân đi đến quyết định làm đơn tố cáo chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh sai phạm, tham nhũng trong Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm hồi giữa tháng 9 năm 2016, dựa theo căn cứ các văn bản ban hành liên quan từ năm 1996 cho đến năm 2002, bao gồm: Quyết định 367/TTg của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 18-NQ/TU của Ban Thường vụ Thành ủy, Quyết định số 13585/KTS-QH của Kiến Trúc sư trưởng Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1997/QĐ-UBND và Quyết định số 65/2002/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì chờ đợi từ phía chính quyền thành phố trong mỗi mòn, hơn 60 hộ dân Thủ Thiêm ra Hà Nội những ngày cuối tháng 10 để khiếu kiện. Ông Cao Thăng Ca cho Ban Việt ngữ Đài RFA biết thông tin chi tiết diễn ra trong chuyến đi này:



*“Sau khi dân oan Thủ Thiêm ra Văn phòng Tiếp công dân thì như thường lệ, người ta chuyên phủ đầu dân, người ta hù dọa thế này thế kia để dân nản lòng mà đi về.”*

*Người dân chúng tôi kiên trì quyết chiến tới cùng, sẵn sàng hy sinh cả tính mạng cho đến khi nào phải đòi, tìm được công lý thì mới thôi.*

*-Dân oan Thủ Thiêm quyết đòi công lý đến cùng*

Do sự bức xúc dâng đến đỉnh điểm nên nhóm dân oan Thủ Thiêm vào hôm 28 tháng 10 giăng biểu ngữ biểu tình trước các văn phòng Chính phủ, Quốc hội và Thủ tướng. Những dân oan Thủ Thiêm tham gia biểu tình ngày hôm đó kể lại họ được đưa lên xe và chở về Văn phòng Tiếp Công dân ở Số 1-Ngô Thị Nhậm. Tại đây, Trong buổi làm việc với sự hiện diện của Ban Tiếp công dân Trung ương và Văn phòng Chính phủ cùng Tổ công tác Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã lập biên bản với 5 đại diện của 63 hộ dân Thủ Thiêm:

*“Các hộ dân nhất định không chịu đối thoại. Lúc đó, Chính phủ lập biên bản để giao cho Chính phủ giải quyết. Hồ sơ này đã có biên bản và có thông báo rồi. Theo đó, việc khiếu nại của dân Thủ Thiêm sẽ được Chính phủ phối hợp với các bộ, ngành để lập đoàn kiểm tra liên ngành cho việc kiểm tra đơn tố cáo của người dân.”*

Thông tin mới nhất chúng tôi ghi nhận được đoàn người của hơn 60 hộ dân Thủ Thiêm đã trở về nhà với hy vọng những nỗi oan ức của họ được giải quyết nhanh chóng để họ có thể an cư lạc nghiệp cùng lời khẳng định *“Người dân bây giờ, còn một số chúng tôi kiên trì quyết chiến tới cùng, sẵn sàng hy sinh cả tính mạng cho đến khi nào phải đòi, tìm được công lý thì mới thôi.”*

Nguồn: [https://www.rfa.org/vietnamese/in\\_depth/victims-of-injustice-fighting-for-justice-to-an-end-ha-11022016085048.html](https://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/victims-of-injustice-fighting-for-justice-to-an-end-ha-11022016085048.html)

## Từ vụ Thủ Thiêm: Nhìn lại lịch sử thu hồi đất

- LS Ngô Ngọc Trai
- Gửi đến BBC từ Hà Nội



*NGUỒN HÌNH ẢNH, THUY DUONG*

*Bà con Thủ Thiêm đã đấu tranh đòi đất bị tịch thu từ 20 năm nay*

**Thông tin mới đây cho biết, Ủy Ban dân nguyện của Quốc hội sẽ tham gia vào công tác giám sát việc giải quyết các vấn đề của dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm.**

700 dân Thủ Thiêm 'mòn mỏi' chờ Thủ tướng

'Vụ Thủ Thiêm không thể dàn xếp được nữa'

Kết luận Thủ Thiêm: 'Nhiều sai phạm, nhà đầu tư hưởng lợi'

Ông Tất Thành Cang đã làm gì ở đất Thủ Thiêm?

Từ hơn 20 năm trước, khu dân cư Thủ Thiêm được quy hoạch xây dựng thành một khu đô thị mới. Suốt thời gian hàng chục năm sau đó, hàng vạn cư dân bị thu hồi đất đẩy ra khỏi chỗ ở.

Những mong về một khu đô thị mới sầm uất đẹp đẽ ở đâu chưa thấy, nhiều diện tích vẫn là bãi cỏ hoang cùng những nền móng công trình dang dở.

Tới nay nhìn lại lịch sử về thu hồi đất sẽ thấy được nhiều điều.



*NGUỒN HÌNH ẢNH, JUN TRAN*

Đoàn Đại biểu Quốc hội trong một lần gặp bà con Thủ Thiêm Khởi đầu

Luật đất đai đầu tiên của Việt Nam được ban hành vào năm 1987, sau thời điểm đất nước bước vào thời kỳ cải cách mở cửa 1986 đúng một năm.

Nói là luật đất đai đầu tiên vì trước đó cũng có Luật cải cách ruộng đất năm 1953, tuy cũng liên quan đến đất đai, nhưng là những chế định theo kiểu khác.

Điều đáng chú ý ở Luật đất đai năm 1987 là quy định rất ít ỏi về việc thu hồi đất.

Toàn văn bản luật chỉ có 6 lần thuật ngữ "thu hồi đất" được sử dụng.

Và trường hợp phải thu hồi đất thì cũng vì lý do rất đặc biệt.

Dân Thủ Thiêm: Nghị quyết bồi thường 'có hợp lòng dân'?

Luật quy định: Trong trường hợp có nhu cầu khẩn cấp của chiến tranh hoặc chống thiên tai thì việc thu hồi đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên quyết định theo đề nghị của cơ quan chỉ huy quân sự hoặc cơ quan chỉ huy chống bão lụt.

Theo đó, lý do về thu hồi đất gắn liền với tình trạng nguy cấp như chiến tranh, chống thiên tai hay bão lụt.

Đến Luật đất đai năm 1993 chế định về thu hồi đất bắt đầu có sự thay đổi.

Luật quy định: Trong trường hợp thật cần thiết, Nhà nước thu hồi đất đang sử dụng của người sử dụng đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì người bị thu hồi đất được đền bù thiệt hại.

Cụm từ "trong trường hợp thật cần thiết" cho thấy nhận thức khi đó việc thu hồi đất vẫn được đặt trong những trường hợp bối cảnh đặc biệt, chứ không đại trà. Nhưng nó sẽ sớm mất đi trong những văn bản luật đất đai sau này.

Trừ đi cụm từ đó, đoạn văn còn lại trong điều luật được duy trì sử dụng đã trở thành quen thuộc cho đến tận ngày nay. Đó là việc thu hồi đất sẽ mở rộng vì các mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Cũng nên biết là Luật đất đai năm 1993 sử dụng 11 lần thuật ngữ "thu hồi đất".



*NGUỒN HÌNH ẢNH, THUY DUONG  
Bà con Thủ Thiêm biểu tình đòi đất*

### **Biến đổi nhảy vọt**

Sau một thời gian đất nước hội nhập, phát triển kinh tế thị trường, xã hội biến đổi, nhận thức của các ban ngành về nguồn lực quốc gia, lợi ích kinh tế, và ưu thế thể chế, đã đưa đến sự biến đổi căn bản nhất của chính sách pháp luật về đất đai.

Theo đó, tất cả các vấn đề khác chỉ còn là phụ, việc thu hồi đất trở thành vấn đề trọng tâm, được quan tâm nhất trong luật đất đai, và trở thành vấn đề nóng bỏng nhất trong đời sống xã hội.

Luật đất đai năm 2003 sử dụng đến 72 lần từ "thu hồi đất", phát triển nhảy vọt từ con số 11 lần được sử dụng ở Luật đất đai năm 1993 trước đó.

Nhưng nó vẫn chưa là gì so với Luật đất đai năm 2013 sử dụng đến 167 lần thuật ngữ "thu hồi đất".

Tần suất mức độ sử dụng thuật ngữ này cho thấy tính quan trọng và tầm ảnh hưởng chi phối của vấn đề trong toàn bộ văn bản pháp luật về đất đai.

Trao quyền rộng rãi

Thu hồi đất mặc dù là vấn đề ảnh hưởng trực diện đến lợi ích sát sườn của người dân, nhưng sự trao quyền rộng rãi trong việc thu hồi đất lại cho thấy mức độ xem nhẹ quyền lợi của người dân ra sao.

Chế định thu hồi đất theo Luật đất đai năm 2003, được quy định trong luật và các nghị định hướng dẫn thi hành luật, quy định rộng rãi các trường hợp được thu hồi đất.

Nghị định 84 năm 2007 cho phép việc thu hồi đất để thực hiện các dự án như khu dân cư, trung tâm thương mại, khách sạn cao cấp, khu thương mại dịch vụ tổng hợp, khu du lịch, khu vui chơi giải trí ngoài trời.

Thẩm quyền thu hồi đất cũng trao rộng rãi cho nhiều cấp chính quyền.

Trong đó Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện được ban hành văn bản về chủ trương thu hồi đất hoặc văn bản chấp thuận địa điểm đầu tư.

Tức là việc thu hồi đất thực hiện dự án được quyết định bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện.

Sự trao quyền rộng rãi như vậy đã tạo ra vấn nạn về thu hồi đất và khiếu kiện đất đai nóng bỏng suốt mười mấy năm qua.

Suốt thời gian đó, nhiều ý kiến của các Luật sư, các Chuyên gia và Đại biểu Quốc hội, đã phản ánh những sai trái bất cập khi nhà nước

thu hồi đất của người dân giao cho doanh nghiệp làm thương mại kinh tế.

Đúng ra nhà nước chỉ thu hồi đất cho những dự án an ninh quốc phòng mà thôi, còn lại doanh nghiệp muốn làm dự án kinh tế thì phải tự thỏa thuận chuyển nhượng đất với người dân.

Đến Luật đất đai năm 2013 đã có sự cải thiện theo hướng thu hẹp phạm vi những trường hợp nhà nước thu hồi đất và thu hẹp phạm vi cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất.

Những dự án như trung tâm thương mại, khách sạn cao cấp, chủ đầu tư sẽ phải tự thỏa thuận với người dân để có đất làm dự án.

Tuy vậy nhiều dự án với tính chất "lợi ích công" vẫn nằm trong danh mục được nhà nước thu hồi đất giao cho doanh nghiệp, như dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, cụm công nghiệp, khu sản xuất...

Theo đó nhiều doanh nghiệp vẫn nương tựa và có mối quan hệ cộng sinh với chính quyền địa phương để thu lợi.

Nhưng có thêm một ràng buộc, là việc thu hồi đất cho những dự án này sẽ phải được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, thay vì quyền quyết định thuộc về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện như trước đó.



*NGUỒN HÌNH ẢNH, THÙY DƯƠNG  
Bà con Thủ Thiêm biểu tình đòi đất*

Vẫn còn lỗ hổng

Mặc dù chế định về thu hồi đất nói riêng và pháp luật về đất đai nói chung liên tục được chỉnh sửa, ngày càng chặt chẽ hơn, nhưng những bất cập lỗ hổng vẫn còn, và theo đó quyền của người sử dụng đất vẫn rủi ro kém được bảo vệ.

Luật đất đai năm 2013 quy định việc thu hồi đất thực hiện một số dự án sẽ phải do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận. Nhưng vấn đề đặt ra là, với những dự án đã được phê duyệt cấp phép đầu tư từ trước đó, mới triển khai được một phần, phần còn lại của dự án sau năm 2013 mới triển khai tiếp thì sao.

Phần dự án triển khai sau này việc thu hồi đất có phải thông qua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận không?



Một ví dụ như từ năm 2007 Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp phép đầu tư cho doanh nghiệp làm dự án cụm công nghiệp An Ngãi, nằm ở xã An Ngãi, huyện Long Điền.

Sau 10 năm dự án triển khai chỉ có một công ty thuê đất làm xưởng, nhiều diện tích đất bỏ trống, nhưng đến năm 2017 chính quyền địa phương lại tiếp tục thu hồi đất của các hộ dân.

Vậy phần dự án triển khai sau này, lúc này việc thu hồi đất có phải thông qua Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận như quy định mới không?

Bất công vẫn cao đây

Cũng trong dự án này, người dân cũng thắc mắc, tôi cũng đang mở kho bãi kinh doanh, tại sao lại phải giao đất cho doanh nghiệp làm cụm công nghiệp?

Tại sao chúng tôi có đất lại bị mất rồi muốn có mặt bằng sản xuất lại phải đi thuê?

Những điều đó cho thấy, bất công vẫn còn cao đây, mặc cho chế định về thu hồi đất liên tục được chỉnh sửa.

Và thực tế là khi nào vẫn còn chế định về thu hồi đất, kể cả vì lợi ích công cộng, thì bất công cũng vẫn xảy ra, vì tại sao một số nhỏ lại phải hy sinh lợi ích của mình vì những người khác?

Để đảm bảo lẽ công bằng thì luật đất đai sẽ phải tiến hóa lùi.

Sẽ phải giới hạn lại thật hạn hẹp những trường hợp được thu hồi đất như trước đây, chỉ thực hiện trong trường hợp thật cần thiết hoặc chỉ vì tình trạng nguy cấp như chiến tranh, chống thiên tai hay bão lụt mà thôi.

Lược lại lịch sử như thế để thấy những bất công, soi chiếu vào vụ việc ở Thủ Thiêm thì thấy.

Nay với việc Ủy ban dân nguyện của Quốc hội tham gia vào công tác giám sát các vấn đề của dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm, sẽ mở ra hy vọng cho các vấn đề dân nguyện của người dân được lắng nghe chấp nhận.

*Nguồn: <https://www.bbc.com/vietnamese/forum-50710640>*

## **58. Dân Oan Biểu Tình Đòi Đất**

**Ngày 11/1/2012:**

Khoảng 60 dân oan ở các tỉnh ở miền Tây Nam Bộ cùng dân oan ở Sài Gòn biểu tình ở văn phòng Thanh Tra Chính Phủ tại 201 Võ Thị Sáu, thành phố Hồ Chí Minh.



*Bà con kéo nhau lên thành phố yêu cầu chính quyền trả lại đất đai cho họ*

## **Dân oan đòi lại đất**

Khoảng 8 giờ sáng ngày 11/01 tại văn phòng Thanh Tra Chính Phủ ở số 210 đường Võ Thị Sáu, các dân oan ở miền Tây Nam Bộ gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre và An Giang cùng một số dân oan khác tại Sài Gòn bắt đầu giăng cao các khẩu hiệu như “Dân Bến Tre Đòi Đất”, “Đã Đảo Tham Nhũng”, “Lãnh đạo trung ương và địa phương có quan tâm đến người dân không nhà, sống lang thang đầu đường xó chợ?”, “Tết đến, chính phủ, thủ tướng, lãnh đạo vui vầy đón Tết, nhưng quý vị có nhớ dân oan rất khổ vì thổ tặc núp bóng chính quyền?”... Một người trong đoàn biểu tình cho biết:

*“Ngày Tết đến rồi, nhưng mà vì dân đã quá khổ, nhà cửa không có. Người thì ở ngoài chùa. Người thì ở chợ. Người phải ở lang thang ngoài đường. Thành ra, người ta phải bức xúc, phải lên 210 Võ Thị Sáu để khiếu kiện đòi nhà, đất. Không có cơ quan nào giải quyết hết.”*

Những dân oan này biểu tình trong ôn hòa với các khẩu hiệu và những vãn thơ. Họ trông chờ được đại diện của chính phủ giúp cho họ. Nhưng hoàn toàn ngược lại. Các công an, lực lượng bảo vệ, cảnh sát 113 dùng những chiếc xe rác, xe buýt lớn che chắn chỗ dân oan không cho người đi đường nhìn thấy và gây áp lực với đoàn người biểu tình.

*“Họ còn nhào đến giật khẩu hiệu của bà con. Bà con bức xúc quá. Bà Phan Thị Bảy, ở An Giang, đã 70 tuổi, khiếu kiện nhiều năm không được giải quyết. Bà lăn ra khóc thảm thiết. Bà đập đầu xuống sàn gạch ngay tại chỗ 210 Võ Thị Sáu.”*

Bà Tín, 67 tuổi, ở Ba Tri-Bến Tre đã bị trưng thu vô điều kiện gần 4.5 mẫu đất từ năm 1983. Bà đã 8 lần ra Hà Nội để khiếu kiện và trong ngần ấy năm với bao công khó, bà được trả lại dần dần tổng cộng khoảng 1.7 mẫu phần đất của người khác chứ không phải phần đất của chính bà. Lần cuối cùng khiếu kiện, bà đã canh cửa từng ngày ở văn phòng thanh tra và trong suốt 23 ngày bà được tiếp xúc với đại diện của cấp trung ương. Họ nói với bà rằng họ sẽ gửi phái đoàn đến địa phương để giải quyết. Ngày 17/10/2011 vừa rồi, phái đoàn trung ương đã đến Bến Tre và có quyết định sau cùng là yêu cầu chấm dứt khiếu kiện. Bà nói:

*“Bắt đầu họ cũng hợp tác với tỉnh Bến Tre, khuyên tôi già cả lớn tuổi đừng đi khiếu kiện nữa, bao nhiêu đó đủ sống gia đình rồi, đi rồi bệnh hoạn này kia. Rồi ra văn bản chấm dứt khiếu kiện.”*

Bà đã bức xúc phản ứng với chính quyền rằng:

*“Mấy ông yêu cầu chính phủ vô đây, mấy ông sắp đặt bác đơn chúng tôi hết trơn. Vậy là coi như lấy đất của tôi mà không trả, bây giờ biểu chấm dứt khiếu kiện. Như vậy có phải ăn cướp không?”*

Ngày Tết đến rồi, nhưng mà vì dân đã quá khổ, nhà cửa không có. Người thì ở ngoài chùa. Người thì ở chợ. Người phải ở lang thang ngoài đường. Thành ra, người ta phải bức xúc, phải lên 210 Võ Thị Sáu để khiếu kiện đòi nhà, đất.

Một dân oan khác ở An Giang cho biết đã bị trưng thu nhà cửa 18 năm trước. Bà Lương kể lại:

*“Cách đây 18 năm, năm 1993 tôi ở ngay khu thương mại, ngay trung tâm thành phố Long Xuyên. Chính quyền này đương nhiên không làm theo đúng thủ tục để cưỡng chế giải tỏa. Trong lúc đó, chúng tôi cũng cũng không cưỡng lại nói là không đi. Nhưng mà đang làm đơn để xin tạo điều kiện cho chúng tôi đi. Không dùng quyết định thu hồi đất, không có quyết định cuối cùng, cũng như không có giám định nhà đất. Dùng một cái chính quyền đem lực lượng vũ trang lại cưỡng chế chúng tôi, đập phá nhà. Từ đó, sống chết gì mặc tình. Không nói tới, không hỏi tới, mà cũng không lên phương án đền bù gì hết. Chúng tôi đi cùng khắp hết tron. Rồi đi tới Hà Nội, cũng không được hiệu quả gì hết.”*

Chính quyền không giải quyết

Bà Lương đã đi khiếu kiện nhiều nơi, nhưng không được giải quyết. Sức mòn, lực kiệt, đang sống lây lất ở hiên chùa. Bà và những dân oan khác ở An Giang cố bám trụ lại thành phố đã hơn 3 tháng để trường kỳ tập trung trước văn phòng 210 Võ Thị Sáu mỗi 2 ngày cuối tuần, giăng khẩu hiệu kêu oan. Bà Lương cho biết:



*Một lần biểu tình của dân oan đòi đất khu vực phía Bắc. Photo courtesy of worldpress Một lần biểu tình của dân oan đòi đất khu vực phía Bắc. Photo courtesy of worldpress “Bây giờ đi lên đây, có người đi bán vé số để có tiền duy trì ở đó. Người thì đi lau nhà lau cửa người ta để có tiền, để sống tại đó. Và có những người đi rửa chén mướn.”*

Cuộc biểu tình diễn ra được gần tiếng đồng hồ. Những dân oan này được kêu gọi lên xe để chở qua văn phòng tiếp dân ở 35 Hồ Ngọc Lâm, quận Bình Tân. Một số dân oan đã bước lên xe với hy vọng được chính quyền tiếp đón và lắng nghe cũng như giải quyết cho những hoàn cảnh bần cùng của dân oan. Một số khác thì cương quyết không lên xe và họ nói rằng nếu bị cưỡng ép, họ sẽ tự sát.

Sau cuộc biểu tình ngắn ngủi trong vòng 1 giờ đồng hồ, đài chúng tôi liên lạc được với một vài dân oan ở Bến Tre. Họ cho biết rằng xe đã không chở đến văn phòng tiếp dân ở 35 Hồ Ngọc Lâm, mà đã chở họ thẳng về Bến Tre và đã bỏ họ dọc đường với câu giải thích là sắp tết nên không giải quyết trong thời điểm này.

Những dân oan trong lần biểu tình ngày 11 vừa qua cho biết là họ cảm thấy như bị chính quyền lừa gạt họ. Họ vét cạn từng đồng tiền trong túi để ra tận thủ đô khiếu kiện gần 20 năm. Nhưng phía trung ương kêu về địa phương vì đã ban hành nghị quyết, quyết định trả lại cho họ. Nhưng khi về địa phương thì lại không đúng như vậy. Như trường hợp bà Tín ở Bến Tre dù được trả lại một phần, bà vẫn tiếp tục khiếu kiện.

Tại sao lại như vậy? Tôi cũng không hiểu là tại sao. Người Việt Nam mình cai trị người Việt Nam. Sao để hình ảnh đau thương quá như vậy?

Bà Tín, Bến Tre

Thanh tra chính phủ kêu bà về sẽ có phái đoàn trung ương về làm việc, giải quyết cho bà. Nhưng kết cục là bà nhận được quyết định không được khiếu kiện nữa. Những dân oan mất đất mất nhà như bà Tín không phải là ít và họ đã mỗi mòn đi khiếu kiện khắp nơi, nhưng tất cả đều vô vọng. Những dân oan này tin rằng cho đến ngày họ chết thì những oan khúc của họ sẽ mang theo mà không được giải quyết.

*“Tại sao lại như vậy? Tôi cũng không hiểu là tại sao. Người Việt Nam mình cai trị người Việt Nam. Sao để hình ảnh đau thương quá như vậy?”*

Cũng như bao dân oan khác khắp nơi ở Việt Nam, bà Lương mong chờ câu trả lời từ phía chính phủ trước khi bà nhắm mắt.

Nguồn: [https://www.rfa.org/vietnamese/in\\_depth/demon-land-protester-ha-01132012083422.html](https://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/demon-land-protester-ha-01132012083422.html)

**59. Biểu tình phản đối Trung Quốc tại Việt Nam  
Năm 2014:**



HỘI CỤC CHIẾN BINH  
HƯỜNG 5, TP. VŨNG TÀU

**CHÚNG TÔI PHẢN ĐỐI TRUNG QUỐC  
ĐẶT GIÀN KHOAN HD-981 VÀO THÊM  
LỤC ĐỊA CỦA VIỆT NAM.  
HOÀNG SA, TRƯỜNG SA LÀ CỦA  
NƯỚC VIỆT NAM.  
CHÚNG TÔI YÊU CẦU TRUNG QUỐC  
RÚT GIÀN KHOAN KHỎI HẢI PHẬN  
CỦA NƯỚC VIỆT NAM**

Các cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc lắp đặt giàn khoan thăm dò dầu khí HD-981 đã diễn ra trong tháng 5 năm 2014 (gần thời điểm cổ động World Cup 2014) tại 22 tỉnh thành của Việt Nam trong đó có: Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Bình Dương, Thanh Hóa.<sup>[9]</sup> Tại đa số các thành phố những cuộc biểu tình đã diễn ra ôn hòa, thu hút hàng ngàn người tham gia. Tuy nhiên, một số cuộc biểu tình tại Bình Dương và Hà Tĩnh đã chuyển sang thành bạo động, cướp bóc, phá hoại tài sản không những nhằm vào các công ty Trung Quốc mà còn cả vào các công ty Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam; 5 người đã thiệt mạng. Ngày 15



tháng 5 năm 2014 Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ra Công điện số 697/CĐ-TT để đảm bảo an ninh, trật tự.

## **Bối cảnh**

Ngày 1 tháng 5 năm 2014, Tổng công ty dầu khí Hải Dương Trung Quốc, một doanh nghiệp quốc doanh Trung Quốc đã đưa giàn khoan dầu Hải Dương Thạch Du 981 định vị ở vị trí cách đảo Tri Tôn (quần đảo Hoàng Sa) 17 hải lý về phía nam, cách đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam) khoảng 120 hải lý về phía đông. Đảo Tri Tôn cũng như toàn bộ quần đảo Hoàng Sa hiện đang do Trung Quốc kiểm soát từ sau trận Hải chiến Hoàng Sa 1974 với Việt Nam Cộng hòa. Việt Nam cho đây là vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong khi Trung Quốc cũng cho đây là vùng biển của mình và việc đưa giàn khoan là hoạt động bình thường. Ban đầu Trung Quốc đưa 80 tàu bảo vệ. Việt Nam đã phản đối hành động này và đã phái các tàu Cảnh sát biển và Kiểm ngư ra chấp pháp. Người Việt ở trong và ngoài nước cho là Trung Quốc đã xâm chiếm lãnh thổ Việt Nam nên đã và đang có những phản ứng chống đối mạnh mẽ qua các cuộc biểu tình ở khắp mọi nơi.

## **Các nhóm**

Mặc dù những người xuống đường biểu tình cùng có một mục đích chung là phản đối Trung Quốc xâm chiếm vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, nhưng họ có những quan điểm chính trị khác biệt nên trong nước được chia ra thành các nhóm "biểu tình quốc doanh", và "biểu tình độc lập" hay "biểu tình nhân dân". Trong khi ở hải ngoại thì có các cuộc biểu tình của nhóm cờ "vàng", cờ "đỏ" hay "không cờ".

- Nhóm bất đồng chính kiến: Đây là lần đầu tiên 20 nhóm dân sự ra chung một thông báo kêu gọi mọi người Việt yêu nước xuống đường biểu tình vào ngày 11 tháng 5 năm 2014 tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, phản đối Trung Quốc và tranh đấu đòi tự do cho blogger Anh Ba Sàm, và những tù nhân chính trị khác như Điếu Cày (Nguyễn Văn Hải), Bùi Thị Minh Hằng, Trần Huỳnh Duy Thức, Nguyễn Xuân Nghĩa, Việt Khang, Trần

Vũ Anh Bình, Đinh Nguyên Kha. Ngày 14 tháng 5, họ lại đưa ra một bản tuyên bố thứ hai cho biết là sẽ tiếp tục biểu tình hàng tuần cho đến khi Trung Quốc rút giàn khoan HD-981 ra khỏi vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

- 54 nhân sỹ trí thức tổ chức một cuộc mít-tinh vào sáng 11 tháng 5 trước Nhà hát Lớn, TP.HCM, để phản đối hành động của Trung Quốc đưa giàn khoan xuống gần quần đảo Hoàng Sa. Trước đó, Giáo sư Trương Lai đại diện nhóm nói chuyện với đài BBC cho biết là không đồng ý với lời kêu gọi của 20 nhóm dân sự trên, lý do là lúc này nên tập trung phản đối hành động của Trung Quốc.
- Nhóm biểu tình do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức. Những người bất đồng chính kiến cho rằng mục đích của nhóm này là lèo lái các cuộc biểu tình theo hướng có lợi cho chính quyền và gọi là nhóm "biểu tình quốc doanh".
- Những băng nhóm kích động công nhân gây rối, đốt phá nhà xưởng, hôi của... Một trong những băng nhóm gồm 7 đối tượng do Lê Văn Hiếu (27 tuổi, quê Thanh Hóa) cầm đầu kích động công nhân hiện đang bị cơ quan điều tra tiến hành tạm giữ hình sự.

## **60. Biểu tình ở trong nước Việt Nam**

### **Ngày 9 tháng 5**

Chiều 9 tháng 5, một cuộc biểu tình nhỏ quy tụ hàng chục người, gồm các nhân sỹ trí thức và thanh niên đã diễn ra trước Đại sứ quán Trung Quốc ở Hà Nội.

### **Ngày 10 tháng 5**

Sáng ngày 10 tháng 5, một cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc đã diễn ra tại TP. HCM, với sự hiện diện của khoảng hơn 100 người, được báo chí trong nước đăng tải.

## Ngày 11 tháng 5

Sáng chủ nhật 11 tháng 5 tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, các cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc đã diễn ra với hàng ngàn người tham gia. Tuy nhiên một số blogger, và các nhà hoạt động cho rằng họ bị gây áp lực để không tham gia biểu tình. Người của nhóm 54 nhân sĩ trí thức cho biết họ đã bị đoàn thanh niên chiếm diễn đàn và bị cắt Micro không có cơ hội phát biểu. Cùng ngày, người dân Huế và Quảng Nam cũng xuống đường. Các đài truyền hình Việt Nam đưa tin rất khác nhau về việc này - VTV không đề cập đến các vụ biểu tình; HTV nói trong cuộc tuần hành ở Hà Nội, sau khi được chính quyền "kiên trì giải thích" về chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, người dân tự giải tán; còn VTC1 đã dành nhiều thời lượng để nói về các cuộc biểu tình trên khắp cả nước. Theo hãng tin AP, cuộc biểu tình hôm chủ nhật này là lớn nhất kể từ năm 2011 khi Trung Quốc cắt cáp tàu thăm dò dầu khí Việt Nam. Hãng tin AFP cũng gọi đây là một trong những cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc lớn nhất tại Việt Nam. Theo AP là có sự cho phép của chính phủ Việt Nam, khác với những cuộc biểu tình trước kia thường bị sách nhiễu và đôi khi bị đánh đập và người biểu tình bị bắt.

Trao đổi với BBC Tiếng Việt qua điện thoại vào cùng ngày, ông Phạm Gia Khiêm, cựu ủy viên Bộ Chính trị, cựu Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao, cho là các cuộc biểu tình này sẽ có tác động đến phía Trung Quốc: *"Phản đối của nhân dân Việt Nam thể hiện rõ quyết tâm bảo vệ chủ quyền của nhân dân Việt Nam, Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nên nghiên cứu nghiêm túc để mà thấy được những mặt sai trái của mình và có những hành động cho đúng với quốc tế."*

## Ngày 12, 13 và 14 tháng 5

Vào khoảng 16h chiều ngày 13 tháng 5, hàng trăm công nhân tại tỉnh Đồng Nai đã xuống đường cầm cờ, mang biểu ngữ phản đối Trung Quốc đặt giàn khoan trong vùng biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Đoàn người xuất phát từ công ty sản xuất giày da có vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp Trung Quốc ở trung tâm TP. Biên Hòa, vòng qua các tuyến

đường lớn đến sân vận động tỉnh Đồng Nai. Nhiều nhân chứng nói có thấy một số người chạy xe gắn máy không phải là công nhân địa phương xuất hiện tại hãng sản xuất giày của Đài Loan ở làng An Phú nằm phía đông bắc thành phố Hồ Chí Minh, hô hào những khẩu hiệu yêu nước.

Trong khi đó ở Bình Dương tại khu công nghiệp Việt Nam – Singapore 1, Việt Hương và Sóng Thần 1 cuộc biểu tình đã xảy ra từ hôm 12/5, sang đến sáng 13/5, con số công nhân tham gia khoảng gần 10.000 người. Đến trưa thì xảy ra bạo động.

- Nhiều nhóm người quá khích lợi dụng biểu tình (theo công an là "đội lốt công nhân") đã đập phá, cướp tài sản và cả đốt cháy cơ sở vật chất của không chỉ doanh nghiệp Trung Quốc mà còn của Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, gây nhiều hỗn loạn. Tính đến chiều 14 tháng 5, toàn tỉnh ở Bình Dương đã có trên 460 công ty (phần lớn của người Đài Loan) bị đập phá và ít nhất 15 nhà máy bị đốt cháy... Có trên 40 cán bộ và công an bị thương khi làm nhiệm vụ, chủ yếu do các đối tượng quá khích dùng gạch đá ném. Theo nhà báo Huy Đức, trong số 315 nhà đầu tư chịu thiệt hại trong vụ Bình Dương, có 12 công ty bị cháy lớn (nhiều nhà xưởng bị cháy rụi), 3 công ty bị cháy nhỏ, 33 công ty bị trộm cướp tài sản, 196 nhà xưởng bị đập phá, 241 văn phòng bị hư hại, có nhiều văn phòng bị đốt sạch, phá sạch.

Theo ông Đặng Ngọc Tùng, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cho biết, trong các vụ việc xảy ra, các đối tượng kích động gây bạo loạn có tổ chức rất chặt chẽ.

Chiều 15/5, Công an tỉnh Bình Dương cho biết, trong số 800 người bị bắt giữ do liên quan việc lợi dụng việc diễu hành phản đối Trung Quốc để gây rối, đập phá, đốt cháy công ty và trộm cắp tài sản trong khu công nghiệp gần 400 người bị khởi tố hình sự. Một xưởng chế tạo đồ điện tử không bị tấn công nhờ anh gác cổng lạnh trí chỉ cho đám đông giận dữ thấy lá cờ Việt và Mỹ treo tại hãng.

- Chiều ngày 14 tháng 5, tại khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), vào khoảng 2 giờ trưa, theo lời kể của một công nhân làm tại đó, 3 thanh niên đã cản trở không cho công nhân vào làm tại nhà máy thép Formosa của Đài Loan, nơi có lượng lớn công nhân Trung Quốc làm việc, sau đó họ kêu gọi biểu tình chống Trung Quốc, hàng nghìn công nhân đã tham gia. Đến 18 giờ 30, xe chở công nhân ra về đã bị chặn lại, nhóm quá khích đã lôi người xuống đánh. Sau đó họ xâm nhập, đập phá và đốt 2 lò gang thép. Ít nhất một người Trung Quốc thiệt mạng, tổng cộng 149 người khác bị thương. Hiện có 76 người bị bắt giữ để điều tra. Vào ngày 20 tháng 5, hãng *China Metallurgical Group* cho biết là tại cơ xưởng thép *Formosa Plastics* mà họ đang xây dựng ở Hà Tĩnh, 4 công nhân của họ đã chết, ngoài ra 130 người bị thương trong số đó 23 bị thương nặng. Trong số 3.565 công nhân họ làm ở đó chỉ còn chục người ở lại.

Trong khi báo Petrotimes nghi ngờ các tổ chức chính trị lưu vong đứng đằng sau các vụ bạo động, nhà báo Nguyễn Quốc Thái cho là: *"những sự việc mạnh động đó là có bàn tay của những đặc vụ Trung Quốc nhúng tay vào để gây ra những biến loạn đó và họ lấy cớ để có thái độ với Việt Nam."* Quan điểm này cũng được bình luận gia Ngô Nhân Dụng của báo Người Việt chia sẻ.

Ngày 26 tháng 5 ông Bùi Hữu Phong, Giám đốc BHXH tỉnh Bình Dương, cho biết, ước tính có khoảng 60.000 lao động tại Bình Dương chịu ảnh hưởng do các doanh nghiệp chưa thể hoạt động trở lại ngay. Trong số này, có khoảng 40.000 người đủ điều kiện xem xét hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, 20.000 lao động được xem xét lãnh nhận Bảo hiểm xã hội (BHXH) một lần.

### **Ngày 18 tháng 5**

Vào ngày 18 tháng 5, trái ngược với động thái một tuần trước đó, chính quyền Việt Nam đã ngăn cấm và cản trở các cuộc biểu tình chống Trung Quốc .

Tại Hà Nội, phần lớn những người thường tích cực tham gia biểu tình đã bị các nhân viên chính quyền ngăn cản ngay tại nhà. Gần khu vực đại sứ quán Trung Quốc, chỉ có vài nhóm tập hợp, mỗi nhóm khoảng hai ba chục người, nhưng phải giải tán ngay sau đó. Còn tại Sài Gòn, số người tập hợp để chuẩn bị biểu tình có thể lên đến vài trăm người, nhưng không lâu sau cũng bị giải tán.<sup>[10]</sup> ông Huỳnh Kim Báu, một trong số 54 nhân sĩ trí thức ký tên yêu cầu được biểu tình tuần trước cho biết, ngày hôm nay ông và nhóm 54 người đều bị an ninh cô lập tại nhà.

### **Ngày 19 tháng 5**

Hàng ngàn người thuộc giáo phận Vinh, Nghệ An đã tuần hành đến nhà thờ chính tòa Xã Đoài thuộc Công giáo với các biểu ngữ: "*Đoàn kết để bảo vệ Tổ Quốc*", "*Dân Việt Nam lên án Trung Quốc lấn chiếm*", "*Lương-giáo đoàn kết bảo vệ Tổ Quốc*", "*Hoàng Sa – Trường Sa là của Việt Nam*", "*Chúng tôi yêu hòa bình*", "*Chủ quyền đất nước phải bảo vệ*", "*Sự thật sẽ giải phóng anh em*", "*Tất cả chúng ta hãy đoàn kết để bảo vệ Tổ Quốc*" và đặc biệt là câu khẩu hiệu: "*Người giáo dân Vinh không lơ là bốn phận với Tổ Quốc*"...

### **Ngày 23 tháng 5**

Một phụ nữ tự thiêu trước cổng chính Dinh Độc Lập để phản đối Trung Quốc xâm chiếm biển đảo của Việt Nam. Nạn nhân là bà Lê Thị Tuyết Mai, 67 tuổi, ngụ tại Quận Bình Thạnh, pháp danh Đồng Xuân, phó trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Miền Quảng Đức, một tổ chức thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

### **Ngày 4 tháng 6**

Một nhóm nhỏ người dân đã bất ngờ biểu tình trước cửa Đại sứ quán Trung Quốc tại TP. Hồ Chí Minh. Nội dung cuộc biểu tình là phản đối hành động của Trung Quốc, phản đối sự đàn áp biểu tình và kỉ niệm 25 năm vụ thảm sát Thiên An Môn.

### **Ngày 19 tháng 6**

Một ngày sau khi cuộc đàm phán giữa Ủy viên Quốc vụ Dương Khiết Trì, nhân vật ngoại giao cao cấp nhất của Trung Quốc tới Hà Nội từ vụ giàn khoan HD-981, với Việt Nam không mang lại tiến bộ nào, nhóm No-U Hà Nội lại tụ tập tại tượng đài Lý Thái Tổ - Hồ Gươm - Hà Nội để phản đối Trung Quốc. Theo lời tường thuật của họ, có 30-40 người gồm các thành viên No-U Hà Nội cùng bạn hữu, số công an được huy động đông gấp 3,4 lần. Ít nhất 8 người đã bị bắt về đồn trước khi cuộc biểu tình xảy ra nhưng đã được thả ra sau đó cùng ngày.

### **Tại nước ngoài**

**6 tháng 5:** Cuộc biểu tình đầu tiên xảy ra vào ngày 6 tháng 5 của người Việt ở Little Saigon tại toà tổng lãnh sự Trung Quốc ở Los Angeles, California, chỉ một ngày sau khi họ biết tin Trung Quốc đưa giàn khoan HD-981 vào vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Người Việt ở hải ngoại cũng lên tiếng phản đối Trung Quốc ở nhiều nơi khác, ở Berlin ngày 8 tháng 5, tại Frankfurt ngày 10 tháng 5, tại Tokyo và tại Praha ngày 11 tháng 5, tại Đài Bắc ngày 11 tháng 5.

**11 tháng 5:** Hơn 2.000 người Việt tại Prague, Séc và khoảng 500 người tại Tokyo, Nhật biểu tình.

**16 tháng 5:** Khoảng 1.000 người Việt thuộc nhiều thế hệ đã tham gia cuộc biểu tình tại quảng trường Trocadero ở thủ đô Paris, Pháp.

Khoảng 200 người Việt và người Phi biểu tình tại Manila, Philippines.

**17 tháng 5:** Tại thành phố München, Đức đã có đồng thời hai cuộc biểu tình của người Việt, một cuộc biểu tình được tổ chức dưới lá cờ VNCH trước tòa lãnh sự TQ tại Munich và một cuộc biểu tình khác do nhóm chủ trương không có sự hiện diện của bất cứ lá cờ nào tại trung tâm thành phố. Ở Úc, ngày 17 tháng 5, hơn 200 người Việt đã cùng tập trung trước Tổng lãnh sự quán Trung Quốc ở Melbourne.

Trước tòa lãnh sự Trung Quốc tại San Francisco cũng như trước cửa Tòa án Công lý quốc tế tại The Hague, Hà Lan, người Việt và du học sinh tổ chức biểu tình.

**18 tháng 5:** Hơn 3500 người do Cộng đồng Người Việt Tự do tiểu bang Victoria tổ chức biểu tình phản đối Trung Quốc tại Melbourne, Victoria.

Hơn 5000 người biểu tình tại Muenchen, thủ phủ bang Bayern và các thành phố khác của Đức.

Trước tòa lãnh sự Trung Quốc tại San Francisco, một cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc.

Cộng đồng người Việt, học sinh, sinh viên Việt Nam biểu tình tại Roma, Ý và tại London, Anh quốc.

Khoảng 1.400 Việt Kiều và công nhân Việt Nam biểu tình tại Seoul, Hàn Quốc.

**25 tháng 5:** Khoảng 300 du học sinh và kiều bào đã biểu tình trước Toà thị chính thành phố Sydney, Úc để phản đối Trung Quốc.

**26 tháng 5:** Tại Hongkong, khoảng 200 người Việt và người ủng hộ đã xuống đường biểu tình chống hành động xâm lược của Trung Quốc. Họ khởi hành từ trụ sở chính của chính quyền đi tới một chi nhánh của bộ ngoại giao Trung Quốc vung cờ đỏ sao vàng.

### **Ra tòa**

Hai trong số 800 người còn bị giữ để xem xét là có vi phạm luật pháp trong các cuộc biểu tình vào ngày 13 tháng 5 ở Bình Dương đã bị xử tù vào ngày 25 tháng 5.<sup>[79]</sup> Một người 23 tuổi đã bị xử án 18 tháng tù giam cho hành vi 'gây rối trật tự công cộng' và 18 tháng tù giam cho hành vi '*cố ý làm hư hỏng tài sản*'. "Người kia 18 tuổi bị tuyên phạt 12 tháng tù giam về hành vi lợi dụng tuần hành để gây rối, đập phá doanh nghiệp để trộm tài sản".

Ngày 3/12, TAND TP Biên Hòa (Đồng Nai) đã tuyên phạt Nguyễn Tuấn Vũ (19 tuổi, quê An Giang) cùng 5 bị cáo mức án từ 12 tháng đến 30 tháng tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Vũ được một người đàn ông (chưa xác định danh tính) cho 50.000 đồng để kích động đám đông đập phá các doanh nghiệp khi xuống đường phản đối Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan



Hải Dương 981. Ngoài ra, 28 người khác cũng có hành vi gây rối trật tự công cộng và đã bị khởi tố, nhưng chỉ bị xử phạt hành chính.

## Quyền biểu tình ở Việt Nam

- Trao đổi với BBC hôm 27/5/2014 từ Hà Nội, PGS. TS. Hoàng Ngọc Giao, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chính sách pháp luật & Phát triển (thuộc Vusta) cho là Việt Nam cần có một lập trường rõ ràng, kiên định và sự tôn trọng về quyền được hiến định của người dân về mặt quyền biểu tình, không nên sử dụng quyền biểu tình như một công cụ chính trị. "Không nên như vậy, luôn luôn phải tạo điều kiện để quyền này được thực hiện, không thể có lúc thì động viên đi biểu tình, lúc thì lại ngăn cấm biểu tình, cái đó là không ổn, nó không phù hợp với Hiến pháp." - Ông cho rằng chính quyền, trong đó có Quốc hội cần phải xây dựng và ban hành càng sớm càng tốt luật biểu tình, ông cho rằng vừa tốt cho người dân, vừa tốt cho nhà nước và cả việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.
- Giáo sư Nguyễn Hưng Quốc cho rằng: "Cuối cùng, biện pháp duy nhất Việt Nam có thể làm được là chuẩn bị chiến tranh để chiến tranh không xảy ra. Bằng cách nào? Chỉ có một cách: Sử dụng sức mạnh của quần chúng. Bằng cách nào? Chỉ có một cách: Cho phép dân chúng bày tỏ lòng yêu nước và sự căm ghét ngoại xâm của họ, và tạo nên sự đoàn kết thực sự giữa chính quyền và dân chúng để Trung Quốc thấy là họ không thể khuất phục dân tộc Việt Nam bằng các biện pháp quân sự. Điều duy nhất khiến Trung Quốc có thể e dè trước Việt Nam không phải là tài trí của giới lãnh đạo, sự tối tân của vũ khí hay sự thiện chiến của quân đội Việt Nam (thật ra, hầu hết bộ đội Việt Nam, từ lính đến tướng, đều không có hoặc có rất ít kinh nghiệm chiến trường!) mà chính là con người Việt Nam vốn nổi tiếng bất khuất. Bởi vậy, đàn áp dân chúng, không cho dân chúng biểu tình là một cách giấu giếm sức mạnh lớn nhất của mình: *Đó là một quyết định đại dột.*"
- Tại kỳ họp thứ 8, Đại biểu Quốc hội, Luật sư Trương Trọng Nghĩa phân tích: "*Vừa qua, trước tình hình Trung Quốc xâm phạm vùng biển thuộc quyền chủ quyền Việt Nam, người dân có nhu cầu biểu tình, nhưng chúng ta lại chưa có khung pháp lý cho hoạt động này. Vì chưa có Luật nên lúng*

*túng, gây ra bất cập. Đây là một ví dụ hết sức điển hình". Nhìn vấn đề ở góc độ khác, Đại biểu Lê Hiền Vân (Hà Nội) cho rằng xem xét Luật Biểu tình lúc này là chưa hợp. "Nếu như có Luật Biểu tình thì vừa rồi không phải chỉ có Bình Dương, Vũng Áng mà còn nhiều nơi biểu tình. Ai sẽ quản lý, quân đội hay công an? Quốc hội bỏ luật này ra tôi đồng tình rất cao. Ý kiến đề xuất của một số đại biểu tôi cũng không đồng tình, vì Luật Biểu tình ở nước ta hiện nay chưa cần thiết"*

Sau khi họp, Luật Biểu tình đã được Quốc hội chính thức đưa vào chương trình xây dựng pháp luật. Theo chương trình này, dự luật sẽ được trình xin ý kiến Quốc hội vào kỳ họp đầu năm 2015, và sẽ được Quốc hội bỏ phiếu thông qua vào kỳ họp cuối năm 2015.

### **Thiệt hại vật chất**

Theo hãng tin Trung ương Đài Loan (CNA), vụ bạo loạn ảnh hưởng đến 425 doanh nghiệp (chỉ tính riêng của Đài Loan), trong đó 25 doanh nghiệp bị thiệt hại nặng nề. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 150-500 triệu đô la, và các thiệt hại kinh tế có liên quan là 1 tỷ đô la.

### **Phản ứng**

#### **Việt Nam**

Từ ngày 17 tháng 5, thủ tướng chính phủ Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng đã có công điện yêu cầu lãnh đạo các bộ ngành và các tỉnh, thành phố tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân không tham gia biểu tình "trái pháp luật".

#### **Trung Quốc**

Theo Tân Hoa Xã, chính phủ Trung Quốc đã sơ tán hơn 3.000 công dân của họ ra khỏi Việt Nam từ chiều thứ Bảy ngày 17 tháng 5 sau làn sóng bạo động chống Trung Quốc. Theo số liệu từ phía Trung Quốc thì đợt bạo loạn ở Hà Tĩnh đã làm cho 2 công dân Trung Quốc thiệt mạng và hơn 100 người khác bị thương. Bộ Ngoại giao Trung Quốc ngày 17 tháng 5 viết trên trang chủ của họ: "Bộ Ngoại giao khuyến cáo các công dân Trung Quốc không đi đến Việt Nam, các công dân và tổ chức Trung Quốc ở Việt Nam tăng cường nhận thức nguy cơ và củng cố các biện pháp an ninh và tránh rời khỏi nơi cư trú."<sup>[9][86]</sup> Hôm 19 tháng 5 phê bình về việc Trung Quốc ồ ạt rút

công nhân ở Việt Nam về nước, ông Dương Danh Dy, cựu tổng lãnh sự Việt Nam tại Quảng Châu, nói việc này nằm trong dự định Trung Quốc muốn tăng cường sức ép về mọi mặt, về kinh tế, chính trị, cũng như quân sự đối với Việt Nam.

## **Đài Loan**

Phát ngôn viên Bộ Ngoại giao Trung Hoa Dân Quốc Cao An nói rằng Đài Loan mạnh mẽ lên án bạo lực và kêu gọi người dân Việt Nam hãy biết tự tiết chế, đừng áp dụng những hành vi mất lý trí, gây ảnh hưởng tới nguyện vọng đầu tư, gây tổn hại mối quan hệ giữa nhân dân Đài Loan và Việt Nam.

Theo tin của tờ Bưu điện Hoa Nam Buổi sáng vào ngày 21 tháng 5 năm 2014, Đài Loan nói là đang gọi một phái đoàn được dẫn đầu bởi Thứ trưởng Bộ Kinh tế Shen Jong-chin để điều đình về việc bồi thường thiệt hại cho cơ xưởng và tài sản, cũng như mất mát về thu nhập vì các hoạt động phải ngưng lại.

Trong cuộc phỏng vấn với BBC tiếng Trung ngày 21 tháng Bảy tại Đài Bắc, ông Giang Nghi Hoa nói phía Việt Nam làm chưa đủ trong việc giải quyết các yêu cầu bồi thường. Ông Giang cũng cho biết rằng chính phủ Đài Loan đã sẵn sàng ra tối hậu thư cho chính phủ Việt Nam và dọa sẽ đưa ra các biện pháp trừng phạt (chế tài) nếu Hà Nội không có hành động gì.

## **Nguyên nhân**

Theo báo PLTPHCM đăng vào ngày 27 tháng 5 nguyên nhân dẫn đến các cuộc bạo động tại Bình Dương là do *"một số công nhân làm trong các doanh nghiệp nước ngoài bị chủ đối xử chưa tốt, bị đuổi việc trước đó đã lợi dụng phá hoại tài sản của các doanh nghiệp. Tội phạm hình sự đã lợi dụng tình hình để kích động công nhân đập phá và hôi của. Vụ việc có sự tác động, kích động của các thế lực thù địch bên ngoài. Cụ thể Công an tỉnh Đồng Nai đã bắt được ba đối tượng liên quan đến tổ chức phản động Việt Tân. Tại cơ quan điều tra bước đầu ba đối tượng khai tổ chức phản động Việt Tân chỉ đạo và cung cấp tiền cho chúng xuống đường kích động biểu tình..."*

Ngày 29 tháng 5 trong một cuộc họp báo chính phủ, trung tướng Hoàng Kông Tư xác nhận: "...Ngoài ra, chúng tôi xác định các vụ việc này còn có cả sự kích động của kẻ địch. Chúng tôi đã bắt giữ và đang điều tra đối tượng nghi vấn liên quan đến Việt Tân".....

Báo Công an TPHCM cho biết thêm: " Nhằm mục đích hạ uy tín Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhóm Việt Tân đã chớp thời cơ xúi giục đồng thời cung cấp tiền cho một số đối tượng kích động công nhân đập phá tài sản doanh nghiệp, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự, môi trường đầu tư và hình ảnh đất nước, con người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Các đối tượng đã khai nhận hành vi phạm tội. Thủ đoạn của chúng là trà trộn với công nhân tuân hành nhằm lôi kéo họ gây rối hoặc nhắn tin qua điện thoại với lời hứa sẽ được phía Việt Tân cung cấp tiền. Ban đầu các đối tượng khai có liên quan đến một phóng viên tự do biệt danh "D mặt chuột", từng có nhiều bài viết vu cáo, xuyên tạc, chống phá nhà nước trên các diễn đàn mạng."

Trong thông cáo gửi cho BBC, ông Hoàng Tứ Duy, phát ngôn nhân của Việt Tân tại Mỹ, nói "bất kỳ cá nhân nào chủ trương bạo động thì đều không phải là người của đảng Việt Tân hay người đang cộng tác với đảng Việt Tân" bởi vì "Chủ trương của đảng Việt Tân là hỗ trợ mọi nỗ lực đấu tranh bất bạo động cho mục tiêu dân chủ, nhân quyền và bảo vệ chủ quyền đất nước." Một thông cáo khác đăng trên trang Facebook của Việt Tân cho rằng cáo buộc của công an nhằm "chuyển hướng dư luận khỏi sự bất lực của lãnh đạo trước đại họa xâm lược; để che đậy cho những kẻ bạo động thật dưới sự điều động của công an; và để tạo lý do trấn áp hung bạo hơn nữa các cuộc biểu tình yêu nước".

Nguồn:

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83u\\_t%C3%ACnh\\_ph%E1%BA%A3n\\_%C4%91%E1%BB%91i\\_Trung\\_Qu%E1%BB%91c\\_t%E1%BA%A1i\\_Vi%E1%BB%87t\\_Nam\\_2014](https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83u_t%C3%ACnh_ph%E1%BA%A3n_%C4%91%E1%BB%91i_Trung_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_Nam_2014)

**Ngày 01/1/2016:**



*Người dân khiếu kiện đất đai đến từ nhiều vùng miền trong cả nước và thuộc nhiều tầng lớp, lứa tuổi.*

**Sát ngày khai mạc Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 12, công dân từ nhiều vùng trong cả nước tập trung trước văn phòng trụ sở tiếp dân trung ương ở số 1 Ngô Thì Nhậm, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để chờ đợi được chính quyền giải quyết các khiếu nại, khiếu kiện.**

Họ bất mãn với việc bị thu hồi đất nhưng không được bồi thường thỏa đáng, một số người dân khiếu nại nói hôm 20/1/2016.

Trong đoàn biểu tình này, dù đến từ nhiều vùng trong cả nước, theo lời kể của người trong cuộc, đều đã khiếu kiện kéo dài nhiều năm, không được đảm bảo an sinh, có người phải thuê nhà trọ, đa phần phải ngủ lại vỉa hè, trong khi chờ đợi câu trả lời từ phía chính quyền.

Một người dân hôm thứ Tư nói:

“Khiếu kiện đã 15 năm, từ đời bố mẹ, và giờ là đến thế hệ của con tôi. Chúng tôi từ Trảng Bom, Đồng Nai ra Hà Nội nhiều lần biểu tình trước trụ sở tiếp dân. Gia đình tôi mất trắng không còn gì để sống,” bà Trương Vĩnh Phước, một người dân ở lại trụ sở Ngô Thì Nhậm mấy ngày nay chia sẻ.

"Chúng tôi phải ở lại Hà Nội ngủ ngoài vỉa hè, trước cửa trụ sở. Ban đêm thì bị côn đồ, hay công an cũng không biết nữa, đổ nước mắt vào nơi chúng tôi ngủ, giữa trời đông thế này. Chủ nhà quanh đó thấy vậy mới cho gia đình tôi vô".

"Năm 2007, gia đình tôi nhận được giấy có chữ ký của ông Nguyễn Xuân Phúc đồng ý trả lại đất để khuyến khích tiếp tục sản xuất. Hai công văn đó là 1903 và 767.

"Trong văn bản còn nêu đích danh các cán bộ làm sai phải xử lý. Gia đình cầm giấy về đề đợi địa phương xem xét. Nhưng sau đó, đất vẫn bị lấy đi và đơn thư thì không được giải quyết. Họ tạt cắt ổ khóa cưỡng chế, tịch thu tài sản khi gia đình không có ai ở nhà."

"Đất của gia đình tôi giờ là đất mặt tiền, tôi nghi ngờ có tham nhũng ở đây. Người dân các vùng lên biểu tình nhiều vô kể, ước lượng phải gần 500 người", bà Trương Vĩnh Phước nói thêm.

**Lang thang, điêu đứng**



*Tranh chấp đất đai giữa người dân và quan chức, chính quyền các cấp hiện là một trong những vấn đề khá nóng ở Việt Nam.*

Trong số hàng trăm người tập trung biểu tình hôm 20/01, ngày mà Đại hội Đảng 12 họp phiên trừ bị, một người dân đến từ Tây Ninh nói rằng:

“Người dân Tây Ninh đến đây do bị chiếm đoạt đất, chính quyền địa phương nói rằng họ muốn lập ra nào là nông trường, công ty, rồi mấy ông lợi dụng chiếm hết của chúng tôi”.

“Người dân từ Bắc xuống Nam lên đây biểu tình vì đất đai dù thuộc sở hữu toàn dân nhưng họ không hề được gì.

"Nhiều năm ai cũng phải lang thang, điêu đứng. Đất đai của gia đình tôi bị thu hầu như không có một văn bản đi kèm nào cả”.

Theo các thông tin được tìm hiểu, nhiều người vẫn sẽ tiếp tục ở lại trụ sở tiếp dân ở Hà Nội, chờ đợi để được giải quyết thỏa đáng.

Via hè gần đó là nơi ngủ của nhiều người trong những ngày giáp Tết sắp tới.

“Gia đình tôi nói rồi, nếu không được giải quyết sẽ không trở về. Mà giờ cũng không biết về đâu.

"Đã mất trắng rồi, không còn chỗ để nương tựa nữa! Về nhà cũng không có điều kiện. Về thì phải mượn nhà trọ ở, cứ đi ra đi vô thì gia đình tôi không có tiền đâu! Giờ mà về địa phương thì chỗ đâu để ở.”

Người biểu tình đến từ Đồng Nai, vốn không muốn tiết lộ danh tính, chia sẻ thêm về hoàn cảnh của mình.

“Đêm tôi vẫn sẽ đi rửa bát thuê, nướng ngô xoay sở, rồi sáng lại ra phòng tiếp dân để chờ đợi”.

Xem ra, những mâu thuẫn về đất đai từ đó vẫn tiếp tục trở thành căn nguyên của gánh nặng kiếm sống của nhiều hộ dân trong cả nước, và dường như chưa thực sự nhận được sự quan tâm, giải quyết gốc rễ của các lãnh đạo nước nhà.

*Bài viết phản ánh văn phong và quan điểm riêng của tác giả, gửi cho BBC từ London.*

*Nguồn:*

[https://www.bbc.com/vietnamese/forum/2016/01/160120\\_quynhchau\\_land\\_protests](https://www.bbc.com/vietnamese/forum/2016/01/160120_quynhchau_land_protests)

## **61. TRẦN XUÂN BÁCH**

**“ĐẢNG VIÊN TỰ DIỄN BIẾN, TỰ CHUYỂN HÓA” ?**

**- Đông La -**

**Năm 2016:**



Trên mạng “lề trái” có bài viết của Hà Huy Tùng:

*“Ngày 30/10/2016 vừa rồi, ông Nguyễn Phú Trọng, Tổng bí thư ĐCSVN đã ký ban hành Nghị quyết số 04/NQ/TW chống “tự diễn biến, tự chuyển hóa” trong nội bộ đảng. Chiếu theo nghị quyết này, bài phát biểu công khai của ông Bách cuối năm 1989 chắc chắn bị ghép vào danh sách “đảng viên tự diễn biến, tự chuyển hóa”. Nhưng theo hồi ký của nhà báo lão thành Tống Văn Công, người đã nhiều lần được gặp và trao đổi kiến với ông Bách thì những ý kiến của ông Bách trong bài phát biểu công khai năm 1989 là chính xác và vẫn còn giá trị thời gian đến ngày hôm nay.*

*Theo ông Nguyễn Trung thì “Thế giới hôm nay đã sang trang làm sản phẩm mọi ý thức hệ và mọi thứ chủ nghĩa. Sức mạnh nội lực quốc gia và ý chí dân tộc là yếu tố quyết định trong thế giới sang trang. Quốc gia hôm nay phải được phát triển như thế nào, cùng đi với cả thế giới ra sao để tồn tại và phát triển. Đó là con đường dân tộc và dân chủ, nhưng hôm nay đòi hỏi nhiều hơn về chất lượng con người và thể chế vận hành quốc gia”.*

Vì thế hôm nay tôi sẽ đăng lại bài viết về Trần Xuân Bách. Đây là bài viết trong bản thảo cuốn sách mới của tôi, khi gửi lên “trên” để xem xét, bài viết này được đề xuất nên xóa bỏ. Tôi đã cắt và còn cắt bỏ và chỉnh sửa nhiều ý kiến theo sự đóng góp ý kiến vì tôi viết sách chủ yếu không phải để kinh doanh mà chỉ muốn đóng góp trí tuệ của mình cho sự ổn định và phát triển của đất nước nên phải làm theo ý kiến nước nhà. Cuốn sách được chắt lọc từ những bài viết chính luận mà tôi đã viết và đăng tải trên blog và facebook mấy năm qua, có rất nhiều bạn đọc đồng tình, đồng cảm, nhất là các bạn “cờ đỏ”, họ còn phong cho tôi danh hiệu “chiến sĩ trên mặt trận chống xuyên

tac ”. Tôi đã nhận được điện thoại của người đọc duyệt cấp cao nhất nói “ *thích hơn cuốn trước*” nhưng kết quả cuối cùng, “nhà nước” có xử lý, có xuất bản nó hay không thì tôi không biết.

**26/12/2016:**

**ĐÔNG LA**

**Trần Xuân Bách - GORBACHOV VIỆT NAM**

Những người đòi đa nguyên, đa đảng dựa vào Trần Xuân Bách, từng là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, người được giao nhiệm vụ nghiên cứu về lý luận, nhưng lại theo xu hướng đa nguyên, đa đảng của trào lưu cải cách do Gorbachov tổ chức, nên Trần Xuân Bách được coi như một “ *Goobachov của VN* ”.

Tại Hội nghị Trung bù Đảng (tháng 3 năm 1990), ông đã bị phê phán gay go và bị kỷ luật, phải rời khỏi Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung bù.

Thứ nhất, Trần Xuân Bách cho rằng: “ *Bản chất của cuộc sống là đa nguyên. Đổi mới chính là thuận theo bản chất cuộc sống xã hội vốn mang tính đa nguyên cả về kinh tế, chính trị, văn hóa* ”.

Nguyên nghĩa tổng quát là đa dạng. Nguyên là nguyên, khởi nguyên, nguyên lý, nguyên do, v.v... Cuộc sống về hình thức là đa nguyên, là sự tồn tại, sự sống, sự biến đổi của muôn loài, vạn vật. Nhưng sự kiện vận động, biến đổi, phát triển, về bản chất, lại là nguyên nhất. Dù vô vàn thứ khác nhau như vậy nhưng muốn tồn tại và phát triển thì buộc phải tuân thủ các quy định chung. Như người này người khác, dân tộc này khác dân tộc kia, loài này khác loài khác; vô và các biến đổi lý học, hóa học, sinh học, v.v... nhưng

đều phải tuân theo quy định của di truyền nói riêng và của khoa học nói chung.

Với thể chế chính trị cũng vậy, **tùy theo lịch sử, trình độ phát triển và điều kiện tự nhiên của mỗi nước, một thể chế phù hợp sẽ là điều tốt nhất cho sự ổn định và phát triển. Vì vậy chính sự phù hợp mới là quy luật chứ không phải đa nguyên, đa đảng là quy luật** . Có điều thế nào là phù hợp mới là khó khăn nhất. Chính vì vậy người ta phải đi tìm kiếm, và không có gì có sẵn cả mà chỉ có thể dần dần hoàn thiện mà thôi.

Nhìn vào thực tế, ta thấy đa đảng hay độc đảng không phải là cái quyết định cho sự phát triển. Cùng độc đảng, có nước phát triển, có nước không (như Xinggapo và Triều Tiên chẳng hạn); cùng đa đảng, cũng có nước phát triển, có nước không. Nhưng cũng phải hiểu, có nước đa đảng, nhưng thực chất chỉ là những nhóm khác nhau, không có nền tảng lý luận riêng, chỉ có chung mục đích là giành quyền lực để mưu cầu lợi ích cho đảng của mình.

Với nước Mỹ, theo Noam Chomsky, người mà tờ tạp chí Anh Prospect đã chọn là nhà định thức hàng đầu trên thế giới:

Ông đã trả lời Tạp chí SPIEGEL của Đức. Theo ông thì phe Cộng hòa và phe Dân chủ có những khác biệt nhưng không phải là cơ bản. *“Thực chất Mỹ là một chế độ độc đảng, và cái đảng cầm quyền là Đảng Kinh doanh”* (Die USA sind im Kern ein Einparteiensystem, und diese eine regierende Partei ist die Business-Partei).

\*\*\*

Nước ta về cuộc sống cũng *đa nguyên* , nhưng mục tiêu, lý tưởng là *nguyên nhất* , chính như vậy mới có chế độ một đảng lãnh đạo đất nước thực hiện mục tiêu, lý tưởng đó.

Đảng đó chính là Đảng CSVN, đảng không phải chỉ thực hiện một cuộc bầu cử bầu ra mà chính lịch sử đấu tranh cách mạng và xây dựng đất nước đã “ *bầu* ” ra Đảng!

Trần Xuân Bách cho rằng: “ *Kinh tế nhiều thành phần sẽ làm cho xã hội có sự phân tầng; Mỗi tầng đều có quyền lợi, nguyện vọng khác nhau, từ đó sinh ra đa nguyên chính trị*”, “*Xu thế chủ yếu là chuyển sang sở hữu tư nhân* ”.

Như vậy, Trần Xuân Bách muốn xóa bỏ chế độ XHCN với lý tưởng vì đa số quần chúng lao động. Nếu xã hội phân tầng và cần phải có đa đảng tương ứng, chắc chắn sẽ có một tầng mạnh nhất nắm quyền lãnh đạo, và như vậy mọi chính sách nhà nước được đặt ra sẽ vì lợi ích của họ. Phải chăng việc buôn bán vũ khí tự làm ở Mỹ đến TT Obama cũng bất lực chính là một minh chứng. Dù nước Mỹ rất phát triển, chủ yếu do nền tảng khoa học công nghệ, nhưng thể chế chính trị vẫn có những bất hợp lý nên mới có quá nhiều khủng hoảng, từ tài chính đến nhà đất, kể cả những công việc sa vào đồng đô nát cuộc chiến. Không biết có làm giàu cho ai không nhưng đã làm tổn thất cả tiền bạc lẫn xương người Mỹ, làm suy yếu chính nước Mỹ. Chính Chomsky cũng nói: “*Còn ở phe bảo thủ thì mới đây, phó tổng thống Dick Cheney đã minh họa cách hiểu dân chủ của mình. Khi được hỏi tại sao ông ủng hộ duy trì cuộc chiến Iraq, trong khi đa số dân chúng phản đối cuộc chiến này, thì câu trả lời của ông ta là: "Thế thì đã sao?"*” ( Spiegel số 41/20 ngày 10.06.2008 ).

Với nước Mỹ và các nước phát triển, các nhà tư bản của họ làm giàu từ chí lớn, từ nền khoa học công nghệ cao, còn nước ta với nền tảng tiểu nông, cho đến nay sản phẩm cơ bản vẫn là chủ yếu, nếu phân tầng mà lập đảng, thì những kẻ tài nhỏ mà chí lớn nhất định sẽ có những “*mánh*” kiểu maphia để tranh giành quyền lực. Như vậy, ý Trần Xuân Bách để xã hội tự do phân tầng, tự do lập đảng để tranh giành quyền lực thì không thể nào tốt đẹp được. Một thể chế như vậy làm sao có thể tốt hơn có thể chế tạo được sinh ra từ chính thực tiễn cách mạng VN!

Trần Xuân Bách cũng nói: “ *Đổi mới chính trị là từng bước chấp nhận khúc ca đa nguyên chính trị với đa nguyên kinh tế, đúng như Marx, Engels: “Trong mỗi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cấu xã hội – cơ cấu này tất yếu phải làm sản xuất kinh tế mà ra – cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy”* . (Lời tựa cho Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản bản tiếng Đức, 28-6-1883).

Nếu tuân theo một cách thô thiển và giáo điều Chủ nghĩa Mác thì nước ta vốn là một nước nô lệ, tiểu nông, chúng ta phải xây dựng một chế độ chiếm hữu nô lệ mới đúng. Và như vậy Lê-nin cũng không thể sáng tạo, để cách mạng XHCN có thể thành công ở một hoặc một số nước, không thể chỉ từ một nền tảng tiểu nông, giữ nguyên là nhà nước XHCN đầu tiên mà còn biến LX thành nước có sức mạnh chiến thắng Phát xít và thành siêu cường đối trọng với cả Mỹ.

Vì vậy, cần phải hiểu ý của Mác và Ăng-ghen mà Trần Xuân Bách đã dẫn ở trên một cách chữa bệnh. Thực ra ý đó là từ nguyên lý “ *quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất* ”. Cần phải coi

lực lượng sản xuất còn bao hàm cả ý thức thời đại. Nước ta kém phát triển, nhưng với internet thời đại, chúng ta dễ dàng tiếp cận tri thức thời đại, nên vẫn có thể xây dựng một thể chế lý luận là tiên tiến nhất, là Xã hội chủ nghĩa, trên nền tảng nền tiêu. nông dân và tiền tư bản.

Thật thú vị là nhìn tổng thể nước ta đã đạt được những thành quả mà nếu khách quan ai cũng phải thừa nhận. Nhưng chính vì vậy, có ý tốt thì người ta cho là mày gò sáng tạo, có ý xấu thì cho là “*cũng giống ai*”. Xã hội chúng ta vẫn còn nhiều cái phải bỏ, nhiều cái phải sửa, nhiều cái phải bổ sung. Từ đó theo quy định của luật Phủ định của phủ định mức tăng dần chất lượng thay đổi, chúng ta mới có thể “*so sánh vai cùng bè bạn 5 châu*”. Đó chính là con đường tắt xây dựng CNXH, là con đường phù hợp nhất đối với nước ta. Chính thực tiễn VN chiến thắng trong chiến tranh, VN tồn tại qua những nguy hiểm, VN đang phát triển, đã đóng góp những nội dung mới cho lý luận của Chủ nghĩa Mác Lê-nin. Còn bây giờ lại đi theo mô hình tư bản, đa nguyên, đa đảng, tranh giành nhau như thời tư bản sơ khai của họ thì không biết chuyện gì sẽ xảy ra?

Về dân chủ và tự do ngôn luận, Trần Xuân Bách nói: “*Ngày 24 tháng 9 năm 1982, Việt Nam đã ký kết gia nhập Công ước về quyền dân sự và chính trị. Công ước này có quyền tự quyết định do ngôn luận lập luận: Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp; được tự do ngôn ngữ lập luận bao gồm tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi loại tin tức, ý kiến bằng các hình thức tuyên truyền ngó ngán, viết ra, trong, tự do sáng tạo các hình thức nghệ thuật, hoặc thông qua các phương tiện tiện lợi. thông tin đại chúng...*”

Điều này thì lại chính là chuyện “ *cuộc chiến xung quanh điều luật 258* ” mới đây mà đại diện là hai cô gái Nhật Lệ và Đoan Trang, phần thắng áp đảo đã nghiêng về Nhật Lệ, một cô sinh viên mới 20 tuổi, xinh đẹp người đẹp; Ngược Đoan Trang “ *đã toan về già* ”, quay ngược tính xấu. Cô Đoan Trang chính là người đã đi theo bước chân của Trần Xuân Bách, cho điều 258 Bộ Luật Hình sự nước ta là vi phạm Điều 19 Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, có nội dung như ý Trần Xuân Bách ở trên.

Ta hãy xem lại nguyên bản tiếng Anh:

*“ Điều 19: Mọi người có quyền tự do chính kiến và biểu đạt; quyền này bao gồm quyền tự do giữ quan điểm mà không bị can thiệp và quyền tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin cũng như ý tưởng thông qua bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không phân biệt biên giới ”.*

Tôi đã viết chữ “ *đúng* ” có nhiều nghĩa, trong đó nghĩa chính là lẽ phải, đúng, có lý, ngoài ra còn có nghĩa là quyền. Như vậy chữ “ *quyền hạn* ” ở đây không có nghĩa là quyền lực như quyền lực, quyền hạn như quyền tài phán mà chỉ tính chất đúng đắn của hành động. Vì thế “ *Mọi người đều có quyền tự do phát biểu ý kiến* ” nên dịch là: Mọi người đúng (có lý) khi tự ý kiến và biểu đạt. Ý nghĩa sâu xa và toàn diện của nó chính là mọi người có quyền nói ra ý kiến của mình, nhưng chỉ là những ý kiến đúng thôi, còn cố tình viết ngụy, nói đục, làm càn phạm sẽ là pháp!

Hơn nữa, để tránh sử dụng gây ra sai phạm, *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* còn đưa ra thêm Điều 29, trong đó có *Tham vọng 2: Trong việc thực hiện lẽ phải và sự tự do của mình, ai cũng phải hợp*

*lệ chỉ vào những giới hạn đã được xác định bởi luật pháp duy nhất. Nhằm mục đích đảm bảo chắc chắn sự công nhận và tôn trọng lẽ phải và tự làm của người khác và chỉ đáp ứng yêu cầu của đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong xã hội dân chủ. (Khi thực hiện các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải chịu những hạn chế do luật định chỉ nhằm mục đích đảm bảo sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác và đáp ứng các yêu cầu chính đáng về đạo đức, trách nhiệm công cộng, trật tự và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ).*

Thật tiếc ở ta, vì không hiểu luật nên đã có nhiều người vi phạm điều này. Còn các vị trí nhân sĩ trí luôn thức nhân danh đấu tranh cho dân chủ, nhưng điều tối thiểu của dân chủ là tối thiểu phục tùng đa số họ cũng không chịu hiểu.

Qua một bài viết, ông Tống Văn Công cho biết: *“Anh Trần Xuân Bách bị kỷ luật ít lâu thì phó TBT báo Nhân Dân Tín Bùi nhân được cử đi dự báo Nhân Đạo, đã trả lời phỏng vấn đài BBC về dân chủ hóa, bị báo Nhân dân thi hành kỷ luật, và xin tị nạn chính trị tại Pháp. Trong bài Xa lộ thông tin chỉ còn lẽ phải tôi có nỗi niềm tiếc nuối “Phải chi anh Bùi Tín cứ nói trong nước, dẫu lời lẽ có nhẹ hơn đôi chút vẫn dễ được đồng lắng nghe”.*

Một người lật lọng, điều toa, “*bất tín*”, một kẻ “*giẻ rách bám máu quân xâm lược*” mà cộng đồng mạng đã gọi, Tống Văn Công vẫn “*tiếc*” và để “*đồng bào*” trong nước sẽ lắng nghe thì buồn cười thật. Có chăng chỉ có Tống Văn Công và những người cùng hội cùng thuyền với ông lắng nghe ông “*Bất tín*” mà thôi!

\*\*\*



Ben Rowse, ngày 15/1/2004, trong bài Cựu lãnh đạo miền Nam Việt Nam ủng hộ Đảng Cộng sản trở về , viết (Cựu tướng Không quân nói rằng một chính quyền độc đảng mang đến “ *sự ổn định và kỷ luật* ” thì cần thiết cho Việt Nam để thoát nghèo khổ “ ... *Tôi cho rằng thật là sai lầm khi một số người, đặc biệt là một số người Việt ở Mỹ, ngày nay đòi hỏi Việt Nam phải chấp nhận và thực hiện một nền dân chủ giống nhau. với tư cách là nền dân chủ họ đang ăn vận ở Mỹ. Quan niệm của tôi là, đó là một sự sai lầm. Nền dân chủ đó không thích hợp với Việt Nam trong tình hình hiện nay*”, ông Kỳ nói) [Cựu tướng không quân nói rằng một chính phủ độc đảng mạnh mang lại “*sự ổn định và kỷ luật*” là điều cần thiết để Việt Nam thoát khỏi vòng kìm kẹp của nghèo đói... “*Tôi nghĩ rằng một số người, đặc biệt là một số người Việt Nam ở nước ngoài là rất sai lầm. ở Mỹ ngày nay đang yêu cầu, đòi hỏi Việt Nam phải theo một kiểu dân chủ nào đó như ở Mỹ, cá nhân tôi cho rằng như vậy là sai, không phù hợp với Việt Nam trong hoàn cảnh hiện nay,*” ông Kỳ nói].

Khi được Jim Rohwer, Kinh Tế Gia... hỏi: “ *Dân Chủ giúp đỡ, hay làm chướng ngại, hay không liên quan gì đến mức độ tiến bộ nhanh như thế nào của các quốc gia Á Châu?* (Là một nền dân chủ là một trợ giúp, một trở ngại, hay không liên quan đến việc các nước châu Á có thể phát triển nhanh như thế nào?) Thủ tướng Lý Quang Diệu đã trả lời:

- *Nếu ông ở trong xã hội nông nghiệp, tôi cho rằng dân chủ không làm cho xã hội tiến nhanh. Hãy xem Nam Hàn, Nhật Bản và Đài Loan. Trong những giai đoạn đầu họ cần đến, và đã có kỷ luật, trật tự và sự cố gắng. [ Các ta nên nhớ, Nam Hàn, Đài Loan, những quốc gia không có chiến tranh, không có thù hận nội bộ, cũng phải ở dưới chế độ độc tài quân phiệt trong 30*

*năm, từ 1950 đến 1980, rồi mới tiến lên dân chủ, nhưng cũng không phải là dân chủ Mỹ.] Họ phải tạo ra sự dư thừa về nông sản để bắt đầu làm cho mặt kỹ thuật tiến bộ. Không có chế độ quân phiệt, hay độc tài, hay chính phủ độc đoán ở Nam Hàn và Đài Loan, tôi không nghĩ rằng các quốc gia này có thể chuyển đổi nhanh chóng như vậy.*

*Trái lại, coi Phi Luật Tân. Họ có dân chủ để tiến lên từ năm 1945. Họ chưa bao giờ tiến từng bước; xã hội quá hỗn loạn. Nó trở thành một trò chơi trong phòng khách – ai lên cầm quyền, ai chiếm hữu được cái gì” ... Nhưng một khi tiến tới một trình độ tiến bộ kỹ thuật nào đó, anh đã có một lực lượng lao động có học, ... Rồi ông có thể bắt đầu một xã hội công dân, với những người gặp gỡ thành từng nhóm: chuyên gia, kỹ sư, v.v... vì là những người có học, có tầm nhìn thế giới rộng hơn, sẽ kéo theo những điều the same program to same nhau. Chỉ như vậy ông mới có thể bắt đầu cái mà tôi gọi là hạ tầng cơ sở dân chủ [Chỉ mới là bắt đầu hạ tầng cơ sở dân chủ thôi]. (Theo GS Trần Chung Ngọc)*

\*\*\*

Từ Hoàng Minh Chính, Trần Xuân Bách, Trần Độ, v.v... hôm qua đến Nguyễn Ngọc, Huệ Chi, Trương Lai, Hiếu Đăng, Chu Hảo, Quang A, v.v... hôm nay bài học cho họ áp dụng để thay đổi thể chế độ chính là sự tan vỡ của Liên Xô. Gần như họ đã sao chép từng bước, từng hành động của những người đã phá vỡ LX ngày nào. Đó là con đường từ Khorutsov đến Gorbachov rồi cuối cùng là Enxin. Điều khó hiểu là tại sao họ lại làm như vậy? Phải chăng vì họ muốn tạo ra sự chống chọi với quyền lực chứ không phải làm sao có thể vì dân vì nước được? By after tan vỡ LX là thảm họa. Dù chế độ XHCN ở LX đang dần tiến lên phía trước nhưng chính nó đã thiết

lập ở LX những tính chất bình thường, đẳng cấp bác ái tốt nhất mà chưa từng xuất hiện ở đâu trên trái đất. IVAN DERANVIN, đã sống phần lớn cuộc đời với tư cách của một công dân Liên Xô (trên NEWSLAND.RU, lược dịch của Bogger KICHBU), viết:

*“ Tôi nhớ một cuộc sống như thế nào? Đúng hơn, không chỉ đơn giản là nhớ, mà còn mang trong tim mình ký ức về mẹ và mối tình đầu. Điều đầu tiên xuất hiện trong đầu: đó là một cuộc sống vô tư và tươi sáng. Không phải là thiên đường, mà gần gũi với mọi con người chúng ta. Bạn không được lo thất nghiệp và tội nghiệp ”.*

Thay vào đó, những mảnh vỡ của LX đã rơi vào tình trạng hỗn loạn mà TT Nga Putin đã cho là “ *thảm họa* ” . Sự tư hữu hóa theo kiểu maphia mà đến Enxin cũng phải thú nhận Maphia Nga đã phát triển còn hơn cả nơi sinh ra nó là Ý.

Việt Nam với lịch sử bị xâu xé, trình độ mọi mặt còn thua xa LX, nếu cũng đi theo vết xe đổ của LX, xã hội chắc chắn sẽ tai hại hơn ngàn lần. Vì vậy tất cả hãy cảnh giác!

01/11/2013

Nguồn: <http://donglasg.blogspot.com/2016/12/tran-xuan-bach-ang-vien-tu-dien-bien-tu.html>

## **62. Tài xế phản ứng trạm thu phí BOT: Do bất hợp lý và thiếu minh bạch:**

**Năm 2018:**

**Ngày 01/1/2018:**

Trong khi cả nước vẫn đang tràn ngập không khí đón năm mới thì tại Trạm BOT Ninh An (tỉnh Khánh Hòa), hàng chục tài xế đã tập trung tại khu vực trạm để phản đối, từ chối mua vé và yêu cầu chủ đầu tư phải giải thích rõ ràng những vấn đề liên quan đến vị trí đặt

trạm cũng như chủ trương miễn, giảm phí cho các phương tiện. Theo những tài xế này, phương án chỉ giảm phí 100% cho các phương tiện thuộc xã Ninh Quang, Ninh Lộc và phường Ninh Hà (thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) đang áp dụng ở Trạm BOT Ninh An là không hợp lý và thiếu công bằng. Bởi rất nhiều địa phương khác cũng nằm ở vị trí lân cận trạm thu phí nhưng lại không được đưa vào danh sách miễn, giảm giá vé. Sự việc khiến giao thông trên QL1, đoạn qua trạm ùn tắc kéo dài. Không còn cách nào khác, đơn vị quản lý trạm đã buộc phải tiến hành xả trạm để thông xe.



*Tài xế treo băng rôn, biểu ngữ trên xe để phản ứng tại Trạm BOT  
Cần Thơ - Phụng Hiệp. Ảnh: Lê An*

Tình trạng trên tiếp tục lặp lại trong 2 ngày sau đó. Đặc biệt, trong ngày 3/1, Trạm BOT Ninh An đã phải xả đến hơn chục lần. Thậm chí, khi nhân viên trạm đã gỡ hết các gác chắn để phương tiện đi qua nhưng nhiều tài xế vẫn nhất quyết không chịu di chuyển khỏi làn thu phí.

Sáng ngày 4/1, làn sóng phản đối của các tài xế tiếp tục lan sang Trạm BOT Cần Thơ – Phụng Hiệp (TP Cần Thơ). Ngay từ 9 giờ 30 sáng, hàng loạt tài xế đã áp dụng nguyên chiêu của đồng nghiệp ở

**660 / GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua**

Khánh Hòa là dừng xe ngay giữa làn thu phí và kiên quyết không chịu mua vé qua trạm. Sự việc diễn ra liên tục từ 9 giờ 30 - 10 giờ 30, khiến cả 3 làn thu phí tại Trạm BOT Cần Thơ – Phụng Hiệp bị tê liệt, giao thông trên QL1, đoạn qua trạm thu phí bị ùn tắc kéo dài hơn 2km. Sau gần 3 giờ đồng hồ, trạm thu phí hoàn toàn bị tê liệt và có yêu cầu của Sở GTVT tỉnh Cần Thơ về việc xả trạm để tránh ùn tắc giao thông, chủ đầu tư mới thực hiện xả trạm. Điều đáng nói, các tài xế tiếp tục không chịu di chuyển khiến tình trạng ùn tắc tại Trạm BOT Cần Thơ – Phụng Hiệp trở nên nghiêm trọng hơn, bất chấp việc lãnh đạo địa phương và các lực lượng chức năng đã huy động cán bộ, chiến sĩ CSGT tới hiện trường để đảm bảo trật tự và điều tiết, phân luồng phương tiện.

### **Phải giải quyết tận gốc vấn đề**

Trao đổi với phóng viên Kinh tế & Đô thị, TS Cao Sỹ Kiêm – nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho biết, nguyên nhân chính khiến làn sóng phản đối các trạm BOT giao thông tái diễn trở lại là do cách giải quyết những vấn đề tồn tại của những trạm này hiện nay vẫn nửa vời, chưa dứt điểm và chưa đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của đại đa số người dân. “Muốn người dân không phản ứng nữa thì phải giải quyết tận gốc vấn đề. Chỗ nào bất hợp lý thì phải kiên quyết giải quyết ở chỗ đó” - ông Kiêm nói.

Theo TS Cao Sỹ Kiêm, biện pháp giảm giá vé đang áp dụng hiện nay giống như một liều thuốc giảm đau tạm thời, nó không thể trị tận gốc các chứng bệnh đang tồn tại ở các trạm BOT. Cái chính là phải làm đúng và công khai, minh bạch mọi thứ.

Trong khi đó, TS Nguyễn Xuân Thủy – chuyên gia giao thông đô thị cho rằng, khi tính toán về mức thu phí và phạm vi miễn giảm giá

vé của các trạm BOT giao thông cần hợp lý và tuyệt đối chính xác. “Không nên quá chặt chiu hoặc quá tính toán vì người dân rất nhạy cảm trong chuyện đó. Cần phải có văn bản cụ thể quy định về phạm vi giảm phí, khi đó người dân sẽ hiểu” - ông Thủy nói và cho rằng, ngoài mức thu phí, vị trí đặt trạm sai chính là nguyên nhân lớn nhất gây ra làn sóng phản ứng của người dân.

*Nguồn: <https://kinhdothi.vn/tai-xe-phan-ung-tram-thu-phi-bot-do-bat-hop-ly-va-thieu-minh-bach.html>*

Ngày 15-8, sau khi Công ty CP Tasco Nam Thái "siết" việc thu phí, tình trạng tài xế phản đối việc thu phí tiếp tục tái diễn khi qua trạm thu phí BOT Kiến Xương, đoạn thuộc địa phận xã Bình Minh, huyện Kiến Xương, Thái Bình.



*Nhiều tài xế phản đối việc thu phí tại trạm BOT 39, cho rằng đường làm một nơi, trạm lại đặt một nơi - Ảnh: K.LINH*

Ghi nhận của *Tuổi Trẻ Online* ngày 15-8, Công ty CP Tasco Nam Thái (chủ đầu tư dự án tuyến tránh Thanh Nê) tổ chức lực lượng tăng cường các biện pháp hạn chế việc thất thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ tại Km 13+250 quốc lộ 39B nhằm hoàn vốn cho dự án cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh Thanh Nê.

Việc này khiến nhiều tài xế phản đối, gây ra tình trạng ùn tắc cục bộ tại khu vực trạm thu phí.

Theo tìm hiểu của phóng viên, trước đó Công ty CP Tasco Nam Thái có văn bản thông báo đề nghị các doanh nghiệp, người dân thực hiện cập nhật và đăng ký thông tin tại văn phòng của UBND xã (hoặc Công an xã) trước ngày 10-8 để được miễn phí giá vé.

Đề nghị các hộ dân đăng ký phương tiện tại tỉnh Thái Bình và có hộ khẩu thường trú trên địa bàn các huyện Kiến Xương, Tiền Hải; các doanh nghiệp vận tải có đăng ký phương tiện, đăng ký kinh doanh trên địa bàn huyện Kiến Xương, Tiền Hải... khẩn trương đăng ký.

Nếu sau ngày 15-8, các xe không đăng ký hoặc các xe không được cập nhật về thông tin thì sẽ không được áp dụng miễn phí giá vé.



*Tình trạng giao thông khu vực qua trạm thu phí ách tắc cục bộ trong ngày 15-8 - Ảnh: K.LINH*

Việc thu phí "siết chặt" trở lại tiếp tục vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của nhiều chủ xe lưu thông qua tuyến đường trong ngày, khiến giao thông tại khu vực đặt trạm BOT 39 hết sức lộn xộn. Hàng chục tài xế tập trung tại khu vực quây thu phí để phản đối thu phí.

Nhiều xe khi đến khu vực này phải quay đầu, đi lồi tắt để vào đường làng ở xã Bình Minh, huyện Kiến Xương tránh khu vực tắc



nghẽn. Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Thái Bình và Công an huyện Kiến Xương phải bố trí tối đa lực lượng điều phối, đảm bảo an ninh trật tự.

Trao đổi với *Tuổi Trẻ Online*, anh Nguyễn Văn Lợi (36 tuổi, tài xế xe tải ở xã Vũ Lạc, TP Thái Bình) bức xúc cho biết hằng ngày vẫn chở hàng qua đây, không mất phí. Hôm nay, phải đi lấy hàng ở Ninh Bình nhưng bị kẹt cứng từ 6h sáng đến chiều chưa di chuyển được.

"Việc làm đường tránh nhưng lại đặt thêm trạm ở một tuyến đường là không thể chấp nhận được, chúng tôi không đi đường tránh thì tại sao phải mất phí, ai đi vào đường tránh trả tiền là đúng, nhưng không đi cũng mất tiền thì không thể chấp nhận", anh Lợi bức xúc.



*Lực lượng cảnh sát giao thông vất vả điều tiết giao thông qua khu vực - Ảnh: K.LINH*

Ông Nguyễn Công Đoàn (65 tuổi, trú xã Vũ Chính, TP Thái Bình) cho biết gia đình có cửa hàng bán lẻ xăng dầu ở huyện Kiến Xương,

hàng ngày đi lại không mất phí nhưng giờ công ty yêu cầu phải có hộ khẩu ở huyện Kiến Xương, Tiền Hải mới được miễn.

"Công ty họ chỉ cải tạo có 2km đường trên cốt nền cũ nhưng lại thu phí cả tuyến đường là quá vô lý" - ông Đoàn nêu.

Trao đổi với *Tuổi Trẻ Online*, đại diện Công ty CP Tasco Nam Thái - đơn vị quản lý, điều hành trạm thu phí - cho biết việc thu phí BOT đã được UBND tỉnh Thái Bình chấp thuận nên việc thu phí đảm bảo đúng quy định. Trường hợp ùn ứ, ách tắc trên 700m thì mới xem xét đến việc xả trạm.

Cũng theo vị này, trước đó nhiều tài xế khi qua trạm thu phí dù không đóng tiền phí nhưng vẫn được cán bộ tại trạm mở barie để cho xe qua nhằm tránh ùn tắc và căng thẳng, việc này dẫn tới nguồn thu để hoàn vốn dự án bị thâm hụt nghiêm trọng, không đảm bảo phương án tài chính đã xây dựng.

Theo công bố, từ ngày 1-1-2017, UBND tỉnh Thái Bình cho phép nhà đầu tư được thu phí hoàn vốn trong thời gian 18 năm, nhưng từ thời điểm đó đến nay đều thất thu so với phương án tài chính ban đầu xây dựng. Do số tiền bù đắp quá lớn, nhà đầu tư không còn nguồn lực để bố trí chi trả ngân hàng và vận hành trạm.

*Nguồn: <https://tuoitre.vn/tai-xe-lai-phan-doi-thu-phi-qua-tram-bot-kien-xuong-20220815154242074.htm>*



*Trạm thu phí BOT Cai Lậy - Tiền Giang tăng phí, bùng nổ phản kháng biểu tình...*

## Tài xế phản ứng khiến Trạm BOT Ô Môn liên tục xả trạm

THANH LIÊM (TTXVN/VIETNAM\*) 01/08/2018 18:09 GMT+7

Bản in



Trạm BOT T1 xả trạm để giải tỏa kẹt xe. (Ảnh: Thanh Liêm/TTXVN)

**667 / GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua**

## 63. Biểu tình phản đối Luật đặc khu kinh tế và Luật An ninh mạng

**Năm 2018:**

**Ngày 09-17/6/2018** (8 ngày)

Địa điểm: Trên khắp Việt Nam, bao gồm: Thành phố HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Thuận, Hà Tĩnh, Khánh Hoà, Tây Ninh. Ngoài ra còn có Hoa Kỳ, Đài Loan, Nhật bản.

**Nguyên nhân:**

- Luật đặc khu
- Luật An ninh mạng
- Chủ nghĩa bài Trung Quốc
- Hội nghị Thành Đô 1990

**Hình Thức:** Biểu tình, bạo động, hoạt động trực tuyến, bất tuân dân sự, đình công.

**Kết quả:**

- Hơn 50.000 người biểu tình
- Hơn 100 người biểu tình bị tạm giữ
- Hủy bỏ thông qua Luật Đặc khu
- Thông qua Luật An ninh mạng ngày 1 tháng 1 năm 2019

Tháng 6/2018, Quốc hội Việt Nam thảo luận về Dự thảo Luật Đặc khu Kinh tế, trong đó quy định cho nhà đầu tư nước ngoài thuê đất trong 99 năm (không phân biệt quốc tịch nhà đầu tư), tuy nhiên một số thông tin trên mạng xã hội Facebook cho rằng dự luật sẽ tạo điều kiện "cho Trung Quốc thuê đất trong 99 năm". Về vấn đề này, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch - Đầu tư Nguyễn Chí Dũng khẳng định trong dự thảo Luật về các đặc khu kinh tế "*không có một chữ nào nói về*

*Trung Quốc, chẳng qua một số người cố tình hiểu theo hướng đó, đẩy vấn đề lên để chia rẽ quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc."*

Cùng thời điểm, Quốc hội dự kiến thông qua Luật An ninh mạng, dẫn đến những ý kiến quan ngại về quyền của người dân vì Bộ Công an có thẩm quyền quá lớn trong việc điều tra thông tin trên mạng, đồng thời nội dung Luật An ninh mạng lại chông chéo với Luật Hành chính, Luật Hình sự và Luật An toàn thông tin mạng.

## **Diễn biến**

### **Ngày 9 tháng 6**

3h sáng ngày 9 tháng 6, Văn phòng Chính phủ loan tin hoãn Dự thảo Luật Đặc khu đến kỳ họp kế tiếp. Trả lời RFA, ông Phạm Chí Dũng cho đây là kế hoãn binh nhằm cố gắng dập tắt cuộc biểu tình.

### **Ngày 10 tháng 6**

Ngày 10 tháng 6 năm 2018, hàng ngàn người dân tại một số địa phương là Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Thuận, Nha Trang, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh xuống đường biểu tình phản đối Dự thảo Luật Đặc khu Kinh tế và Dự thảo Luật An ninh mạng. Trang *Asia Times* cho rằng cuộc biểu tình này ngoài việc phản đối Trung Quốc còn thể hiện những vấn đề về dân chủ và nhân quyền, rõ ràng đang ngày càng có nhiều người Việt Nam đặt nghi vấn về tính chính danh của Đảng Cộng sản cầm quyền. Tuyến đường Quốc lộ 1 tại Phan Rí bị tê liệt, đường ra sân bay Tân Sơn Nhất bị tắc nghẽn.

Tại Hà Nội, có 40 đến 50 người tập trung tại Hồ Hoàn Kiếm với các biểu ngữ chống Trung Quốc, trong đó có một tấm ghi là "*Không cho Trung Quốc thuê đất dù chỉ trong một ngày*".

Tại Đồng Nai, hàng trăm người đã mang theo băng rôn, biểu ngữ đi tuần hành tại một số đường phố ở TP Biên Hòa.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, khoảng 2000 người đã tập trung biểu tình tại Quận 1. Hàng trăm người tụ tập trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (quận 3), chân cầu vượt Cộng Hòa - Hoàng Văn Thụ và quanh Công viên Hoàng Văn Thụ (giáp ranh quận Phú Nhuận và quận Tân Bình).

Đến chiều 10/6, tình hình giao thông ra vào sân bay Tân Sơn Nhất đã thông thoáng trở lại.

Từ ngày 8 tháng 6 đến ngày 10 tháng 6 năm 2018, những cuộc biểu tình phản đối luật đặc khu và an ninh mạng của người Việt ở nước ngoài cũng đã diễn ra ở một số thành phố trên thế giới như ở California (Mỹ), Đài Loan, Nhật Bản.

### **Ngày 11 tháng 6**

Vào 9h sáng ngày 11 tháng 6, hàng loạt công nhân nữ của Công ty Pou Chen Corporation (quận Bình Tân, TPHCM) đã biểu tình trước cổng công ty và hò hét "*yêu cầu bỏ Luật Đặc khu*".

Tại Bình Thuận, một số người dân bị kích động bao vây, xô ngã cổng và sau đó tràn vào trụ sở UBND tỉnh Bình Thuận. Đỉnh điểm vào cuối ngày, hàng loạt người dân đã ném gạch đá vào lực lượng chức năng, dùng bom xăng tự chế đốt cháy chốt gác cổng, lao vào đốt cháy một số xe máy trong trụ sở ủy ban. Báo chí trong nước dẫn lời chính quyền cho rằng người dân "gây rối" và "làm nhiều cảnh

sát bị thương", trong khi nhiều người biểu tình luận tội trên mạng xã hội rằng họ bị "vu khống".

Từ 0h30 ngày 11 tháng 6, Quốc lộ 1 đoạn qua thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, Bình Thuận đã thông xe khi những người tụ tập biểu tình tại khu vực cầu Nam, thị trấn Phan Rí Cửa tự giải tán.

Trưa ngày 11 tháng 6, người dân Bình Thuận lại tiếp tục biểu tình trên Quốc lộ 1, khu vực ngã 3 Cầu Nam, thuộc huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Đám đông đã chặn xe, ném đá, tấn công lực lượng công an làm nhiệm vụ tại đây, dồn ép lực lượng cảnh sát cơ động vào bên trong văn phòng, ép cảnh sát phải cởi bỏ quân phục, sau đó đập phá gần như toàn bộ tài sản của trụ sở cơ quan Cảnh sát PCCC đóng tại huyện Tuy Phong, đốt cháy 8 ô tô. Có ít nhất 20 cảnh sát bị thương phải điều trị.

Vào lúc 20h ngày 11 tháng 6, rất đông người dân đã tụ tập ném đá vào trụ sở UBND tỉnh Bình Thuận ngày thứ hai liên tiếp. Khi cảnh sát điều xe đặc chủng phun vòi rồng, những người quá khích mới bỏ chạy.

Đến 22h đêm ngày 11 tháng 6, hàng chục người dân lại tràn vào trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Thuận (đóng tại thị trấn Phan Rí Cửa) để đập phá và châm lửa đốt một ô tô tải của cảnh sát đang đỗ trong sân.

Tại Tây Ninh, hàng trăm công nhân ở KCN Chà Là (xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu) tập trung thành đoàn người tuần hành trên suốt tuyến đường từ KCN này đến Ngã 3 Bàu Nặng, huyện Dương Minh Châu.

Cho đến năm 2018, Việt Nam chưa có Luật quy định về biểu tình, những hành vi kêu gọi biểu tình đều bị cho là trái phép.

Theo Đại tá Nguyễn Sỹ Quang, Trưởng phòng Tham mưu kiêm phát ngôn viên Công an TP HCM, tình trạng nhiều người xuống đường tại Thành phố Hồ Chí Minh trong những ngày qua đã xác định có các thành phần, tổ chức phản động đứng phía sau xúi giục, kích động.

Trưa 11 tháng 6, ông Nguyễn Văn Nhiều - chánh văn phòng Công an tỉnh Bình Thuận - xác nhận đã tạm giữ khoảng 102 người có hành vi tụ tập, gây rối tại trụ sở UBND tỉnh tối 10-6.

### **Ngày 16 tháng 6**

Liên quan tới các vụ gây rối trật tự an ninh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Công an Thành phố Hồ Chí Minh và công an các quận, huyện đã xử lý tổng cộng 310 người có hành vi vi phạm pháp luật trong đợt tụ tập đông người, quá khích, gây rối trật tự công cộng.

Ngày 15 tháng 6, Cơ quan An ninh điều tra đã tổng đạt quyết định khởi tố bị can và thực hiện lệnh bắt tạm giam Trương Hữu Lộc (57 tuổi, ngụ Q.Tân Bình, TP.HCM) về hành vi phá rối an ninh. Trong số những người bị tạm giam và bị khởi tố, có một người Mỹ gốc Việt, Nguyễn William Anh (sinh năm 1985, quốc tịch Mỹ, là du học sinh tại Singapore) về hành vi gây rối trật tự công cộng.

Chiều ngày 16 tháng 6, Công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ 3 đối tượng giả danh công an, trong đó có đối tượng Nguyễn Hồng Thái (23 tuổi) để điều tra về hành vi đối tượng này mặc sắc phục đóng giả công an trà trộn vào nhóm tụ tập đông người tại công viên Tao Đàn, quận 1 vào sáng cùng ngày.

### **Ngày 17 tháng 6**

Tại Quỳnh Lưu, Nghệ An và Thạch Hà, Hà Tĩnh hàng nghìn người đã tham gia cuộc tuần hành ôn hòa kéo dài 2 giờ đồng hồ để phản



đổi Luật Đặc khu và Luật An ninh Mạng. Những cuộc biểu tình ở các địa phương này đều do các giáo xứ thuộc Giáo phận Vinh như Giáo hạt Can Lộc, Giáo xứ Văn Hạnh, Giáo xứ Song Ngọc... tổ chức.

An ninh được thắt chặt tại hàng loạt thành phố chính của Việt Nam. Tại TPHCM, biểu tình không diễn ra, nhưng hàng trăm người đã bị công an bắt vì nghi ngờ đi biểu tình tại Sân vận động Tao Đàn ở Quận 1 và Công viên Hoàng Văn Thụ ở Quận Tân Bình.

## Phản ứng



Hoa Kỳ và



Canada

Ngày 8 tháng 6, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam ra thông báo Hoa Kỳ và Canada thúc giục Việt Nam hoãn cuộc bỏ phiếu dự luật này để đảm bảo rằng nó phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Ngày 15 tháng 6, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cho biết Hoa Kỳ quan ngại sâu sắc trước tin Will Nguyễn, một công dân Mỹ gốc Việt, bị thương khi bị bắt giữ trong cuộc biểu tình ở Sài Gòn ngày 10 tháng 6.



Trung Quốc

Đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội ra thông báo trên trang web của họ cảnh báo công dân Trung Quốc tại Việt Nam phải chú ý đến an ninh khi đi lại.



Liên Hợp Quốc[

Ngày 16 tháng 6, Văn phòng Nhân quyền Liên Hợp Quốc chuyên trách Đông Nam Á tuyên bố "quan ngại" về việc Quốc hội Việt Nam ngày 12 tháng 6 thông qua Luật An ninh mạng gây tranh cãi.

### **Trong nước**

Báo chí Việt Nam khuyến cáo người dân không tin theo những thông tin giả mạo trên internet, không nên bị kích động bởi những khẩu hiệu "*dân chủ*", "*yêu Tổ quốc*", "*chống Trung Quốc*". Người dân có quyền bày tỏ chính kiến của mình nhưng phải nằm trong khuôn khổ luật pháp, tất cả các hoạt động quá khích đều là vi phạm pháp luật nghiêm trọng và sẽ bị được xử lý nghiêm. Báo chí nhắc lại vụ việc năm 2014, khi đó sự cuồng loạn của đám đông bị kích động bởi những kẻ có âm mưu đứng sau giật dây, đã gây ra thiệt hại to lớn về kinh tế và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

Ngày 11 tháng 6, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân kêu gọi "người dân bình tĩnh, tin vào quyết định của Nhà nước". Trong cùng buổi sáng, Quốc hội đã biểu quyết đồng ý hoãn thông qua dự án Luật Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong và Phú Quốc từ kỳ họp thứ 5 sang kỳ họp thứ 6 với tỉ lệ tán thành đạt 85,63%.

Theo Đại biểu Quốc hội Dương Trung Quốc và TS Lê Đăng Doanh, vụ việc này cho thấy cần có Luật biểu tình để người dân có thể bày tỏ thái độ đúng nơi, đúng chỗ.

Trả lời BBC Việt ngữ, PGS. TS. Phạm Đức Bảo, Phó Viện trưởng Viện Chính sách, Pháp luật và Phát triển (PLD) cho rằng "*Đạo luật về Đặc khu thì mở quá, thoáng quá. Người dân lo ngại luật đó tạo điều kiện cho những quốc gia mà có mưu đồ nào đó thì họ dễ có thể*

*lợi dụng luật đó. Còn Luật An ninh mạng này lại chặt quá, ảnh hưởng tới quyền tự do thông tin của công dân."*

Ngày 13 tháng 6, Bộ trưởng Bộ Thông tin Truyền thông Trương Minh Tuấn chủ trì họp với các đơn vị của Bộ triển khai định hướng thông tin trong bối cảnh các cuộc biểu tình, bạo động đang diễn ra nghiêm trọng ở một số địa phương. Ông Tuấn chỉ đạo đơn vị chức năng của Bộ định hướng các cơ quan báo chí đưa thông tin tốt để lấn át thông tin xấu. Đặc biệt tránh đưa thông tin tường thuật đơn thuần, nội dung lấp lửng, không rõ quan điểm.

Sáng 17 tháng 6, trong dịp tiếp xúc cử tri quận Thanh Xuân, Hà Nội, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cho biết: khi Quốc hội cho ý kiến vào hai dự luật trên tại kỳ họp thứ 5, dư luận có nhiều ý kiến khác nhau, và dự luật đã tạm hoãn thông qua để có thêm thời gian thảo luận. Tuy nhiên, lợi dụng lòng yêu nước của nhân dân, một số người đã kích động biểu tình, gây rối, chống đối, phá hoại. Ông cho rằng, bản chất sâu xa của sự việc trên là xuyên tạc sự thật, kích động và có "bàn tay của những phần tử phá hoại". Ông mong cử tri và nhân dân bình tĩnh, tỉnh táo, rằng "*Không ai đại dốt trao đất cho người nước ngoài để người ta vào làm rối mình, không ai ngây thơ thế*". Chiều 17 tháng 6 với tư cách đại diện lãnh đạo thành phố Hà Nội, tại cuộc tiếp xúc cử tri quận Cầu Giấy, Chủ tịch UBND TP. Hà Nội Nguyễn Đức Chung cho rằng, các đối tượng (các thế lực thù địch, tổ chức phản động trong và ngoài nước) đã lợi dụng triệt để tâm lý "bài Trung Quốc" trong một bộ phận cư dân để kích động, chia rẽ tình hữu nghị giữa Việt Nam và Trung Quốc. Bên cạnh đó, các phần tử này cũng lợi dụng triệt để những vấn đề mà người dân đang bức xúc với chính quyền, từ đền bù đất đai, các vấn đề môi trường hay an ninh mạng... để kích động.

Tiếp xúc cử tri với vai trò đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 6, chủ tịch nước Trần Đại Quang cho biết: "những vụ việc nghiêm trọng xảy ra tại Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh là do các đối tượng chống đối, kích động, lôi kéo phá rối an ninh trật tự." Ông đồng tình với kiến nghị cử tri cần có Luật biểu tình và hứa báo cáo Quốc hội về nội dung này. Tuy nhiên, báo chí Việt Nam sửa lại tí t và xóa các câu chữ đề cập đến việc Chủ tịch Trần Đại Quang nói "cần luật biểu tình", chỉ một thời gian ngắn sau khi bài được đăng.

## **Biểu tình phản đối Luật đặc khu kinh tế và Luật An ninh mạng**





*Hàng ngàn giáo dân biểu tình chống luật 'Đặc Khu' và 'An Ninh Mạng'*



*Dân chúng Việt Nam biểu tình chống đặc khu kinh tế của Trung Quốc*



*Hàng vạn người biểu tình khắp Việt Nam chống 'Luật Đặc Khu' và 'An Ninh Mạng'*





---

**679 / GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua**



*Người dân nhiều địa phương xuống đường gây náo loạn*







*Hàng chục người bị bắt trước lo ngại biểu tình*

*Nguồn:*

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83u\\_t%C3%ACnh\\_ph%E1%BA%A3n\\_%C4%91%E1%BB%91i\\_Lu%E1%BA%ADt\\_%C4%91%E1%BA%B7c\\_khu\\_kinh\\_t%E1%BA%BF\\_v%C3%A0\\_Lu%E1%BA%ADt\\_An\\_ninh\\_m%E1%BA%A1ng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BB%83u_t%C3%ACnh_ph%E1%BA%A3n_%C4%91%E1%BB%91i_Lu%E1%BA%ADt_%C4%91%E1%BA%B7c_khu_kinh_t%E1%BA%BF_v%C3%A0_Lu%E1%BA%ADt_An_ninh_m%E1%BA%A1ng)

**681 / GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua**

## 64. Việt Nam Dưới Chế Độ Cộng Sản

Cuộc chiến Quốc-Cộng tương tàn, đẫm máu kéo dài 20 năm (1955-1975) để bước vào một trang sử mới đen tối hơn. Trang sử đầy đau thương, chết chóc, chia lìa và nước mắt, chưa từng có trong lịch sử cận đại của dân tộc, bắt đầu vào ngày 30/4/1975, với những hệ lụy còn kéo dài cho đến ngày hôm nay.

Đã có nhiều bài vở, tập sách viết về cuộc chiến này với nhiều góc cạnh khác nhau, kể cả những truy cứu về nguyên nhân và hậu quả. Ngoài ra, cũng đã có nhiều bài viết phân tích về các chính sách của đảng CSVN đã áp dụng tại miền Nam sau năm 1975, khiến cho một nửa miền Nam (vào năm 1960 kinh tế VNCH đã vượt qua Thái Lan, Miến Điện, Nam Hàn) có nhiều tiềm năng để vươn lên sau khi có được hòa bình, thì lại trở thành địa ngục vì những “kẻ thắng cuộc” thử nghiệm chủ thuyết “tiến nhanh tiến mạnh lên xã hội chủ nghĩa” hoang tưởng.



*Chiến xa của CS Bắc Việt chiếm Dinh Độc Lập vào trưa ngày 30/4/1975 khởi đầu trang sử đen tối*

Vào năm 1975, dân số cả hai miền Nam và Bắc có vào khoảng 47 triệu 638 ngàn người. (1) Trong khi đó dân số Thái Lan cũng vào khoảng 42 triệu 391 ngàn người. (2) Nhưng tổng sản lượng nội địa

(GDP) của Thái Lan vào năm 1975 là 7,4 tỷ Mỹ Kim, lợi tức bình quân đầu người khoảng 175 USD/đầu người (3) Về phía Việt Nam vì do ảnh hưởng của chiến tranh nên GDP vào năm 1975 ước tính khoảng 4,2 tỷ Mỹ Kim và lợi tức bình quân gần bằng Miền Điện khoảng 88USD/đầu người. Tức lợi tức bình quân của người Thái vào năm 1975 chỉ gấp đôi người Việt Nam. Nói cách khác, 40 năm trước đây, Thái Lan và Việt Nam cùng xuất phát là những quốc gia nghèo, chậm tiến lạc hậu.

Nhìn lại tình hình phát triển của Thái Lan và Việt Nam đã có sự chênh lệch đáng suy nghĩ. Theo số liệu của Ngân Hàng Thế Giới (WB) công bố năm 2014 thì Thái Lan hiện có dân số là 67 triệu 100 ngàn người, GDP năm 2013 là 387, 3 tỷ USD và lợi tức bình quân đầu người là 5,772 USD/người. Trong khi đó dân số của Việt Nam là 89 triệu 200 ngàn người, GDP năm 2013 là 135 tỷ USD và lợi tức bình quân 1,513 USD/người.

Như vậy phát triển, lợi tức bình quân của người dân Thái Lan tuy chỉ hơn 3,8 lần lợi tức của người Việt Nam, nhưng người Thái đang làm chủ thật sự cuộc sống và bước vào ngưỡng cửa của quốc gia đang phát triển. Trong khi đó, người Việt Nam vẫn còn loay hoay với bài toán xóa đói giảm nghèo từ năm 2002 cho đến nay chưa xong. Theo cơ quan phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) thì mặt trái của tình trạng phát triển hiện nay của Việt Nam có nguy cơ đe dọa sự bất bình đẳng và chênh lệch giàu nghèo sẽ ngày càng tăng.

Nói cách khác là chính sách phát triển của CSVN hiện nay chỉ làm giàu cho một thiểu số ở trong guồng máy lãnh đạo và thân nhân của họ vì có điều kiện sang đoạt tài sản quốc gia, đặc biệt là thị trường địa ốc dưới các hình thức chuyên nhượng, đấu thầu, cổ phần hóa, trong khi thu nhập của đa số người dân vẫn còn rất nghèo. Hiện có

khoảng 14,3% người dân Việt Nam (non 13 triệu) sống dưới 2 USD/ngày.

Đây là thực trạng của Việt Nam dưới chế độ Cộng sản Việt Nam. Thực trạng này thay đổi theo từng giai đoạn CSVN áp dụng những chính sách cải tổ qua 4 thời kỳ như sau:

**Thời Kỳ I (1975 – 1984):** Đây là thời kỳ mà lãnh đạo CSVN vô cùng ngạo mạn sau chiến thắng miền Nam nên đã phung phí tài nguyên, nhân lực vào những tham vọng không tưởng, trong việc xây dựng “Liên Bang Đông Dương” để làm bàn đạp nhuộm đỏ Đông Nam Á. Việt Nam trong thời kỳ rơi vào tình huống phá sản toàn diện.

**Thời Kỳ II (1985-1994):** Đây là thời kỳ mà lãnh đạo CSVN phải rút quân ra khỏi Campuchia và mở rộng quan hệ với thế giới bên ngoài để vận động đầu tư cứu nguy sự phá sản kinh tế, sau khi Gorbachev cho phép “đổi mới”. Đây cũng là lúc Hà Nội bỗng chốc rơi vào hoàn cảnh mòm côi sau khi khối Cộng sản Liên Xô tan rã nên phải quay lại khẩu tẩu Bắc Kinh.

**Thời Kỳ III (1995-2004):** Đây là thời kỳ mà lãnh đạo CSVN mở rộng quan hệ với các quốc gia trên thế giới sau khi Hoa Kỳ bãi bỏ cấm vận và nối lại quan hệ bình thường từ năm 1995. Nhờ bang giao với Hoa Kỳ, CSVN đã bình thường hóa quan hệ với nhiều quốc, gia nhập vào một số cơ chế thương mại quốc tế giúp cho tình hình kinh tế phát triển và ổn định trở lại.

**Thời Kỳ IV (2005-2014):** Đây là thời kỳ mà lãnh đạo CSVN mở ước theo chân Nam Hàn và Trung Cộng, gom hơn 3000 công ty quốc doanh để thành lập các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty như những pháo đài đẩy mạnh phát triển Việt Nam thành quốc gia công

ngiệp tiên tiến vào năm 2020. Giấc mơ hóa rồng đã hoàn toàn sụp đổ vì những tham lam và ngu dốt của lãnh đạo và đang đẩy xã hội rơi vào tình trạng đột biến khó lường.

## **THỜI KỲ I: 1975-1984:**

### **Đất Nước Phá Sản Toàn Diện và Phong Trào Chống Cộng Bộc Phát**

Cuộc chiến Việt Nam đã kết thúc trước sự sụp đổ “quá nhanh” của miền Nam, theo một chuỗi những biến động khởi đầu từ sau tết Ất Mão. Sự kiện miền Nam, đặc biệt là Thủ đô Sài Gòn đã không có hiện tượng “tắm máu” khi quân cộng sản Bắc Việt tiến chiếm vào ngày 30/4 càng khiến cho những người lãnh đạo ở miền Bắc “say men” chiến thắng và ngạo mạn tự coi mình “đứng trên đỉnh cao trí tuệ của loài người”.

Bên cạnh việc áp dụng những chính sách đàn áp và trả thù đối với quân cán chính miền Nam, lãnh đạo Hà Nội, nhất là Lê Duẩn, Tổng bí thư đảng Lao Động vào lúc đó, đã cuồng vọng nghĩ rằng họ sẽ dễ dàng cải tạo xã hội Việt Nam nhanh chóng trở thành một quốc gia công nghiệp xã hội chủ nghĩa trong vòng 20 năm, qua mặt cả Nhật Bản.



*Lê Duẩn lãnh đạo CSVN miền Bắc chủ trương đánh chiếm miền Nam bằng mọi giá*

Bất chấp tình trạng khác biệt về kinh tế, mô hình xã hội, tâm lý dân chúng của hai miền, lãnh đạo Hà Nội đã vội vã thống nhất Nam Bắc vào năm 1976 và đề ra chủ trương triệt để cải tạo miền Nam. Trong buổi lễ gọi là “mừng chiến thắng miền Nam” tổ chức tại Hà Nội vào ngày 15/5/1975, Lê Duẩn đã đọc bài diễn văn khẳng định như sau:

*“Chúng ta có đủ tinh thần và nghị lực, sức mạnh và tài năng để khắc phục mọi khó khăn, vươn lên những đỉnh cao của thời đại, biến đất nước nghèo nàn, lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề và trên đó đế quốc Mỹ đã gieo biết bao tội ác, thành một nước văn minh, giàu mạnh, thành trì bất khả xâm phạm của độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội ở Đông Dương và Đông Nam Á.”*

Với tham vọng đó, từ đại hội đảng kỳ IV (1976), Cộng sản Việt Nam (CSVN) đã đưa ra chủ trương cải tạo cả nước để “tiến nhanh tiến mạnh lên xã hội chủ nghĩa” bằng cách:

Về chính trị, triệt để cải tạo xã hội nhằm xây dựng nhà nước vô sản chuyên chính dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của đảng CSVN,

Về kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (XHCN) để quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa,

Về giáo dục – văn hóa, đẩy mạnh giáo dục tư tưởng XHCN, chống tư tưởng tư sản, quét sạch ảnh hưởng của tư tưởng và văn hóa của chủ nghĩa thực dân ở miền Nam, đào tạo những con người mới XHCN “hồng hơn chuyên”,

Về đối ngoại, tăng cường mối quan hệ mật thiết với các nước XHCN anh em, thực hiện nghĩa vụ vô sản quốc tế, chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ.



*Quang cảnh người dân chờ mua hàng ở khu quốc doanh tại Sài Gòn sau năm 1975.*

Với những đường lối nói trên, lãnh đạo CSVN đã không những không xoa dịu vết thương chiến tranh như họ rêu rao tuyên truyền trong thời kỳ chiến tranh là “hòa hợp, hòa giải” dân tộc, mà còn làm phân hóa thêm tiềm lực dân tộc, tạo ra những hận thù mới bao trùm

lên cả nước qua những chính sách đối nội và đối ngoại vô cùng sai lầm, đại cương gồm: a/ bế quan tỏa cảng với thế giới trong những năm đầu sau 1975 để bùng bít những chính sách trả thù người của chế độ cũ; b/ bóc lột và bần cùng hóa nhân dân; c/ chính sách trả thù và dùng khủng bố để cai trị.

Cụ thể, CSVN đã thi hành những điều sau:

**A. Về mặt đối nội:** lãnh đạo CSVN Bắc Việt đã khống chế cả nước trong gọng kềm “xã hội chủ nghĩa” qua việc:

### **1/ ĐỔI TIỀN:**

Vào thời điểm tháng 4/1975, lượng tiền mặt trong ngân khố Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) có hơn 1000 tỷ đồng, tương đương hơn 2 tỷ USD, và lượng tiền mặt được lưu hành trong dân chúng khoảng 615 tỷ đồng. Tại Sài Gòn, ngay chiều 30/4/1975 hầu hết các Ngân hàng đều bị niêm phong. Sáng ngày 1/5, Ủy ban quân quản ra lệnh “quốc hữu hóa” toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Ngày 6/6, chính phủ lâm thời miền Nam ra quyết định thành lập ngân hàng quốc gia cộng hòa miền Nam cử ông Trần Dương làm thống đốc, nhưng trong thực tế thì lúc này chính quyền miền Bắc đã kiểm soát toàn bộ hệ thống ngân hàng. Sau khi kiểm soát ngân hàng, CSVN tung chiến dịch đổi tiền nhằm vào 3 mục tiêu: 1/ thiết lập chế độ tiền tệ mới; 2/ ngăn chặn giai cấp tư sản sử dụng tiền mặt thao túng thị trường, 3/ tước đoạt phương tiện hoạt động của gián điệp, tình báo. Vì lo sợ những người có nhiều tiền mặt lên nhờ vả người thân, bạn bè đi đổi tiền dùm nên CSVN đã giữ kế hoạch đổi tiền rất bí mật và chỉ cho đổi trong vòng non 12 tiếng đồng hồ vào ngày 22/9.



Mỗi gia đình được đổi tối đa 100 ngàn đồng VNCH ra 500 đồng tiền mới. Tiểu thương có thể đổi thêm 100 ngàn đồng nữa. Những xí nghiệp được đổi 500 ngàn đồng. Số tiền cũ còn lại thì đổi ra tiền mới và phải ký thác vào ngân hàng. Trương mục sau đó bị khóa cho đến đầu năm 1976 mới cho phép rút 30 đồng tiền mới mỗi tháng. Tuy nhiên đến tháng 12/1976 thì lại khóa trương mục và dân chúng không được rút tiền ra nữa. Thủ đoạn ăn cướp này được CSVN tổ chức rất công phu tại Sài Gòn, huy động gần 50 ngàn cán bộ và bộ đội tham gia. Tối ngày 21/9, CSVN đã điều động 10 ngàn cán bộ ngành ngân hàng, 11,921 bộ đội để giữ an ninh và 35,000 thanh niên xung phong được đưa đến các quận, các khu vực mà không cho biết trước sẽ giao nhiệm vụ gì. Những người này phải kê khai tất cả tiền bạc, tư trang mang theo và từ đó bị giữ lại không cho về nhà. Trong đêm 21/9 họ được hướng dẫn chi tiết các nhiệm vụ phải làm và đúng 2 giờ sáng ngày 22/9 được đưa đến ngồi ở các bàn kê khai đổi tiền.

Vào lúc 4 giờ chiều ngày 21/9, đài phát thanh Sài Gòn cho biết là kể từ ngày mai, 22/9, chính phủ lâm thời miền Nam ra lệnh cấm lưu hành tiền VNCH có mệnh giá trên 50 đồng và phải đổi sang tiền mới. Đài phát thanh cũng yêu cầu dân chúng phải về nhà trước 11 giờ đêm để đợi thông báo quan trọng. Lúc 2 giờ sáng ngày 22/9, đài phát thanh loan tin quy định đổi tiền sẽ bắt đầu từ 5 giờ sáng kéo dài đến 11 giờ trưa. Nhưng số người dân đến sắp hàng quá đông và cán bộ chỉ mới được hướng dẫn không quen việc kê khai, duyệt xét, nên CSVN đã phải triển hạn đến 21 giờ đêm 22/9.

Đến ngày 23/9 các quận bắt đầu thu tiền cũ, đổi tiền mới cho đồng bào nhưng do tình hình phức tạp, người dân vẫn kéo đến xin kê khai vì làm chưa kịp. Tuy nhiên CSVN quyết định ngưng không cho kê khai nữa. Hệ quả là cả nước cùng “bình đẳng” trong đói nghèo. Có người mất trắng cả tài sản, phần uất tự tử toàn gia đình. Chính sách

cai trị hà khắc bằng bao tử bắt đầu từ đây. Chủ nghĩa xã hội đã được người dân báng nhạo là “Cả Nước Xuống Hồ”.

## **2/ TÙ CẢI TẠO:**

Ngay sau khi kiểm soát toàn thể miền Nam, ngày 5/5/1975 Ủy ban quân quản ra mệnh lệnh số 1 về việc trình diện, kê khai và nộp vũ khí của quân cán chính miền Nam. Tất cả sĩ quan, binh lính, cảnh sát, tình báo trong thành phố Sài Gòn và Gia Định phải ra trình diện từ ngày 8/5 đến 31/5. Tại Sài Gòn có 443 ngàn người trình diện chiếm gần một nửa trên tổng số người ra trình diện vào lúc này trên toàn miền Nam.

Một tháng sau khi chiếm miền Nam, ngày 31/5/1975 CSVN ra thông cáo buộc các quân cán chính VNCH phải trình diện học tập: 1/Cấp hạ sĩ quan, nhân viên phường, xã học tập ba ngày; 2/Cấp ủy và nhân viên cấp quận học tập 10 ngày; 3/Cấp Tướng, Tá, Lãnh đạo các đảng phái chính trị học tập 1 tháng.

Hạ sĩ quan binh lính và nhân viên quận, xã, khóm, phường đi học tập 3 ngày từ 11/6 đến 13/6. Sau 3 ngày học tập, họ đã được cấp giấy chứng nhận và cho về nhà. Thủ đoạn này khiến cho nhiều người tin là việc tập trung cải tạo không có gì nguy hiểm nên rủ nhau đi học. Cấp Tướng, sĩ quan, lãnh đạo các đảng phái, trí thức phải tụ họp từ ngày 18 đến 20, chỉ mang theo 21 kí lô lương thực và một số bộ quần áo thay đổi trong vòng 1 tháng học tập. Đây là sự tráo trở đầu tiên của CSVN nhằm đánh lừa để có nhiều người tin tưởng ra trình diện, rồi chính họ và gia đình mòn mỏi trông chờ ngày về.

Theo bản tường trình 26 trang của Aurora Foundation vào năm 1983 do bà Ginetta Sagan và ông Stephen Denney thực hiện thì có hơn 1 triệu người đã đi cải tạo mà rất ít được về sau thời hạn 10 ngày hay

1 tháng. Trên toàn quốc lúc bấy giờ có trên 150 trại tù cải tạo. Có khoảng 500 ngàn người được trả về nhà trong vòng 3 tháng; có 200 ngàn người bị giam giữ từ 2 đến 4 năm; có 240 ngàn người bị giam ít nhất 5 năm và nhiều chục ngàn người khác bị giam trên 10 năm.

CSVN tuyên truyền rằng mục đích của tập trung cải tạo là “để thay đổi con người từ chế độ lỗi thời vào kỷ nguyên mới của những công dân tốt” nhưng trong thực tế, nội dung các bài học đều tập trung vào ba chủ điểm mang tính chất nhồi sọ: 1/ đả phá chủ nghĩa đế quốc và sự thất bại của Mỹ; 2/ tội ác của ngụy quân ngụy quyền; 3/ chính sách khoan hồng của đảng, nghĩa vụ của người có tội.

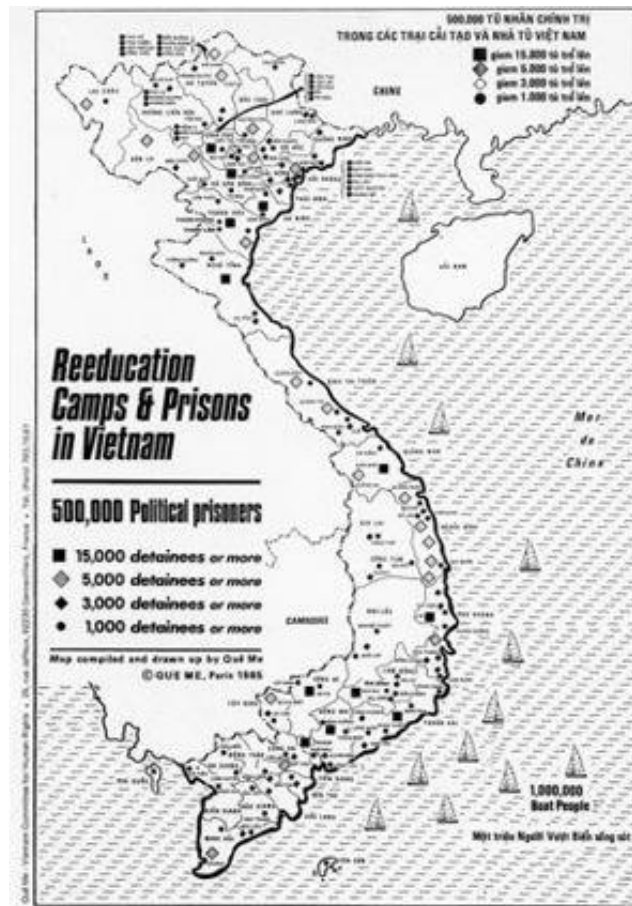
CSVN dùng kỹ thuật nhồi sọ với mục tiêu tẩy não để biến tất cả tù nhân thành một “con vẹt” như một cái máy... cho đến khi nào phải nói giống nhau.

Vì chính sách dùng lao động để cải tạo tư tưởng nên lao động sản xuất là trọng điểm. Hàng ngày tù nhân bị bắt đi lao động sản xuất 8 tiếng. Mỗi tuần thì có hai buổi học tập chính trị. Trại “cải tạo” là những trung tâm khổ sai trá hình: người tù phải lao động cực nhọc, ăn uống thiếu thốn, bị đánh đập và làm nhục, thường xuyên bị đe dọa, và có nhiều trường hợp bị xử tử thẳng tay.

Ông Phạm Quang Giai, một cựu tù cải tạo viết trong tác phẩm Trại Cải Tạo xuất bản năm 1995 kể rằng: CSVN không cần đánh đập, không cần kết án, mà họ dùng cái máy chém vô hình và im lặng; ĐÓI. Họ lôi cái máy này đến mọi nơi, mọi chốn có tù chính trị miền Nam để trả thù, trả hận mà vẫn không mang tiếng là ác độc. Nhiều người đã thiệt mạng vì không chịu được cuộc sống khắc nghiệt, bệnh tật không có thuốc men. Thực chất đây là thủ đoạn trả thù quân cán chính miền Nam của lãnh đạo Hà Nội.



*Quang cảnh một buổi tẩy não chính trị của cán bộ CS với tù cải tạo tại miền Nam sau năm 1975*



*Những trại cải tạo giam giữ quân cán chính VNCH sau năm 1975. Trên toàn quốc có 80 trại tù cải tạo.*

### 3/ ĐÁNH TƯ SẢN:

Song song với kế hoạch đổi tiền, từ tháng 9/1975, CSVN bắt đầu tung ra kế hoạch đánh tư sản. Ngày 10/9/1975, CSVN cho báo chí loan tải hai tài liệu.

Tài liệu thứ nhất liệt kê 10 tội ác của tư sản mại bản như xuất ít nhập nhiều làm vật giá leo thang, lao động thất nghiệp; dùng đồng tiền đặt tay chân vào bộ máy chính quyền; đầu cơ tích trữ, mua rẻ bán đắt; thông qua đại lý tổ chức buôn lậu; xuyên tạc phá hoại chính sách của chính quyền; hối lộ, mua chuộc, gây chia rẽ đội ngũ cách mạng; vơ vét rồi tuồng hàng ra chợ trời; thông đồng với bọn phản động chính trị...

Tài liệu thứ hai là tuyên bố của chính phủ cách mạng lâm thời miền nam Việt Nam ra lệnh bắt giữ một số tư sản mại bản có chứng cứ là đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường như: Mã Hỷ (vua lúa gạo), Lưu Tú Dân (vải dệt), Bùi Văn Lự (nhập cảng); Hoàng Kim Quy (thầu quân đội Mỹ), Trần Thiện Tứ (cà phê). Trước khi công bố lệnh bắt, CSVN đã lập bản doanh chỉ huy chiến dịch đánh tư sản tại Dinh Độc Lập cũ do Phạm Hùng chỉ huy và từ 12 giờ đêm của ngày 9/9/1975 đã huy động 10 ngàn công nhân, thanh niên, sinh viên đã được điều động đến bao vây nhà và cơ sở làm ăn của những người nói trên.

Cho đến tối ngày 10/9, tất cả những người nói trên đã bị bắt cùng với 60 người khác. Tuy nhiên, Mai Chí Thọ cho rằng các đoàn, các đội chỉ mới bắt được đối tượng, mới nắm được tài sản nổi chứ chưa lấy hết tài sản chìm. Theo Mai Chí Thọ thì mỗi tên tư sản người Hoa có thể có từ 500 đến 1000 lượng vàng.

Sau khi trấn áp “tội ác của các trùm tư bản”, CSVN tung ra chiến dịch đối tiền 22/9, và thiết lập một số tòa án xét xử “tư sản mại bản” để răn đe dư luận. CSVN kết án ông Hoàng Kim Quy bị gán ghép là thúc giục chính quyền VNCH vay 500 triệu USD để mớn hơi cho Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ bị kết án 20 năm tù tịch thu toàn bộ tài sản. Ông Lưu Trung bị cáo buộc về tội nhập cảng nông cụ chính là tiếp tay cho âm mưu xảo quyệt của Mỹ, dùng viện trợ kinh tế để biến nông thôn thành chỗ dựa cho nguy quyền bị kết án 20 năm tù và tịch thu tài sản.

Qua chiến dịch đánh tư sản mại bản, CSVN đã thu được 918,4 triệu đồng miền Nam, 134 ngàn USD; 61,121 đồng miền Bắc; 7,691 lượng vàng, 4,040 hột xòan; 40 hột kim cương; 97 hột cẩm thạch; 60 ngàn tấn phân bón; 8 ngàn tấn hóa chất; 3 triệu mét vải; 2,500 tấn sắt vụn; 1,295 cặp vỏ ruột xe; 27,460 bao xi măng; 644 xe hơi;

2 cao ốc; 96 ngàn chai rượu; 13 ngàn ký trà; 457 căn nhà phố; 4 trại gà khoảng 30 ngàn con; 4,150 con heo; 10 con bò; 4 rạp hát; 1 đồn điền, cà phê, nho, táo rộng 170 hécta ở Đà Lạt.

Sau đợt đánh tư sản để dẫn dắt dân chúng, tháng 9/1976, Bộ chính trị CSVN ra nghị quyết “tích cực cải tạo công thương nghiệp miền Nam”, mở đầu cho giai đoạn tịch thu toàn bộ tài sản, xí nghiệp còn nằm trong tay tư nhân vào tay nhà nước. Tuy nhiên chính sách tịch thu nói trên tiến rất chậm vì sự chống đối ngầm của người dân nên một năm sau, tháng 7/1977, Lê Duẩn cho lập Ủy Ban Cải Tạo Công Thương Nghiệp giao cho Nguyễn Văn Linh phụ trách.

Vì ông Linh là người sống ở miền Nam, đang là Bí thư thành phố Sài Gòn nên biện pháp của ông mềm dẻo và không tiến hành nhanh chóng dứt điểm như Bộ chính trị mong muốn nên Nguyễn Văn Linh bị Lê Duẩn cách chức Bí thư thành ủy vào năm 1978, bị đưa ra khỏi Bộ chính trị, điều sang phụ trách công tác dân vận, công đoàn. Lê Duẩn đã cử Đỗ Mười và Tô Hữu, cả hai đang là Ủy viên dự khuyết Bộ chính trị, vào Sài Gòn trực tiếp chỉ đạo và đã gây ra không biết bao nhiêu bi kịch tại miền Nam.

Theo kế hoạch này, CSVN đòi hỏi là mỗi phường, khóm phải tìm cho ra một tỷ lệ tối thiểu nào đó những thành phần gọi là “tư sản” giống như hình thức tìm địa chủ trong thời cải cách ruộng đất năm 1953-1956 ở miền Bắc. Vì thế mà tại những xóm lao động, nhiều người chỉ hơn người khác một chút liền bị kết án “tư sản” và đưa đi trại tù cải tạo hay lên vùng rừng thiêng nước độc mà Hà Nội gọi là vùng kinh tế mới. Tuy nhiên, vì người dân miền Nam đã có những thái độ bất hợp tác và phá ngầm nên có thể nói là chính sách cải tạo công thương không thành công, và nhất là tình hình chính trị trở nên phức tạp sau khi Hà Nội chiếm Campuchia vào tháng 1/1979, nên

đảng CSVN đã không còn nhắc đến chủ trương cải tạo công thương nữa.

#### **4/ KINH TẾ MỚI:**

Song song với kế hoạch đánh “tư sản” là chính sách đưa người ra vùng “kinh tế mới”. Mục tiêu là để dễ ngăn chặn thành phần chống đối trong thành phố và nhất là để có nhà cửa ban phát cho cán bộ từ miền Bắc đưa vào, hay từ Mật Khu ra làm việc ở những thành phố, đặc biệt là tại Sài Gòn.

CSVN đã cưỡng ép 5 thành phần sau đây phải ra khỏi thành phố: 1/ Những người bị ghép là tư sản, tiểu địa chủ; 2/ Những gia đình có người thân bị tập trung cải tạo hay sống trong các khu vực dành riêng cho công chức và quân nhân VNCH; 3/ Những người cư trú bất hợp pháp hay thất nghiệp; 4/ Những hoa kiều. Kế hoạch này bắt đầu ngày 19/5/1976 với phương thức cưỡng bức gồm thu hồi hộ khẩu, rút thẻ mua gạo và nhu yếu phẩm, và cấm trẻ em nhập học khiến đối tượng phải đi ra vùng nông thôn.



*Một ngôi nhà trong khu kinh tế mới sau năm 1975*



Ngày 25/6/1976, Lê Duẩn đã trình bày về lý do lập khu kinh tế mới trong kỳ họp thứ nhất quốc hội thống nhất như sau:

*Ở miền Nam, những người trước đây nhờ chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ mà có một mức sống vật chất vượt xa khả năng của nền kinh tế trong nước và kết quả lao động của bản thân họ, nên hiểu rằng đó là một cuộc sống phồn vinh giả tạo, đổi bằng đau khổ, chết chóc của hàng triệu đồng bào, bằng sự triệt phá biết bao xóm làng, thị trấn, bằng sự sa đọa của biết bao thanh niên, bằng sự chà đạp nhân phẩm của biết bao phụ nữ ở các vùng tạm bị chiếm, và bằng nhục mất nước. Họ nên hiểu rằng lối sống chạy theo những nhu cầu giả tạo theo kiểu “xã hội tiêu thụ”, đua đòi theo những thị hiếu tầm thường, hoàn toàn trái với cuộc sống hạnh phúc văn minh chân chính. Những đồng bào ấy ngày nay có thể và cần trở lại với thực tế, trở về với cuộc sống của dân tộc, sống bằng kết quả lao động của mình. Đó là con đường để tiến tới một cuộc đời tươi vui, đẹp đẽ, có ý nghĩa, có phẩm giá, có hạnh phúc thật sự và lâu bền cho chính mình và con cháu mình.*

Với quan điểm của một người đứng đầu đảng và nhà nước có một nhận định vô cùng thiên cận theo tư duy cộng sản như vậy, đã khiến cho dân tộc phải đón nhận một bi kịch mới của đất nước không khác gì chính sách cải cách ruộng đất mà CSVN đã áp dụng ở miền Bắc từ năm 1953 đến năm 1956.

Trong 5 năm từ năm 1976 đến năm 1980, Thành phố Sài Gòn đã đưa về sống ở nông thôn 832 ngàn người. Mỗi gia đình khi bị đưa ra vùng kinh tế mới, chỉ được mang theo tối đa 800 kí lô hành lý. Hai dụng cụ được cung cấp là cuốc, thuổng và được cấp 2,5 mẫu ruộng làm “đất sản xuất” để tự túc trồng trọt lương thực. Các khu “kinh tế mới” được lập ra vội vã tại Bình Dương, Bình Tuy, Bình

Long, Phước Long, Tân Phú, Thủ Dầu Một, Định Quán, Lai Khê... Trên mảnh đất thuộc vùng khô cằn sỏi đá hoặc rừng rậm, chưa hề được canh tác, do đó, người dân phải tự lực cánh sinh và còn phải đóng góp 8 giờ cho Hợp tác xã.



*Khu kinh tế mới sau năm 1975*

Cả đời sinh sống trong thành phố không hề biết đến lao động chân tay, nên đa số những người bị ép buộc về các khu kinh tế mới không thể sống nổi vì thiếu thốn thuốc men, bị bệnh tật hoành hành và hoàn toàn không có tương lai. Hầu hết đều tìm cách trốn về lại thành phố. Nhưng nhà cũ của mình thì đã bị người của nhà nước chiếm đoạt, đành phải sống vật vờ, xin ăn, tìm kiếm cơ hội đi vượt biên hoặc phải về quê tá túc với người thân.

## **5/ HỢP TÁC XÃ:**

Tại nông thôn, rút kinh nghiệm thất bại của cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc, Bộ chính trị CSVN chỉ tiến hành chính sách đưa nông dân vào hợp tác xã mà thôi. Theo kế hoạch thì ruộng đất được tập hợp lại để tổ chức canh tác tập thể, sản phẩm được phân chia căn cứ theo mức đóng góp. Máy móc nông nghiệp của nông dân bị trưng mua để thành lập các hợp tác xã phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các hợp tác xã sản xuất có nghĩa vụ bán sản phẩm của mình cho Nhà

nước theo giá kế hoạch thấp hơn rất nhiều giá thị trường. Bù lại, nhà nước cung cấp vật tư và hàng hóa tiêu dùng cho các hợp tác xã.

Tháng 6/1977, Hà Nội đã buộc các Tỉnh phải đẩy mạnh việc đưa nông dân vào hợp tác xã và hoàn tất vào năm 1979. Tính đến cuối năm 1979, ở Miền Nam thành lập được 1.286 hợp tác xã và hơn 15.000 tổ sản xuất bao gồm khoảng 50% nông dân. Nhưng đó chỉ là con số báo cáo trên hình thức vì kế hoạch này đã gặp sự chống đối mạnh mẽ của nông dân các tỉnh, nhất là vùng đồng bằng vùng châu thổ sông Cửu Long. Nông dân đã bỏ ruộng không chịu canh tác và không chịu tham gia vào hợp tác xã khiến cho sản lượng cũng như năng xuất lúa tụt xuống một cách thảm hại, từ 11,8 triệu tấn lúa năm 1976 xuống còn 9,7 triệu tấn lúa vào năm 1979. Đặc biệt là năm 1978 đã xảy ra trận lụt lớn chưa từng có ở đồng bằng sông Cửu Long, khiến cả nước rơi vào tình trạng thiếu đói khủng khiếp.

Nông dân đã bỏ ruộng không chịu canh tác và không chịu tham gia vào hợp tác xã khiến cho tình trạng lương thực cả nước bị nguy kịch, đưa đến sự sụp đổ của nền nông nghiệp miền Nam. Rốt cuộc là Hà Nội đã phải ngưng chính sách hợp tác hóa vào cuối năm 1979.

Thay vào đó, chế độ tung ra chính sách khoán hộ, tức là mỗi nông dân đảm nhận ruộng canh tác và với mức khoán sản lượng thu hoạch do hai bên thỏa thuận. Nếu sản lượng canh tác vượt hơn mức khoán thì nông dân có quyền sử dụng mức thu hoạch dư đó bằng cách bán ra ngoài thị trường hay bán cho nhà nước với giá thỏa thuận.

Những cải tổ này tuy giới hạn nhưng đã phần nào thay đổi đời sống thiếu thốn của người dân. Nhưng đến năm 1982, tại hội nghị 5 của Trung ương đảng, Lê Duẩn cho rằng phải tiếp tục chủ trương cải tạo

công thương nghiệp và hợp tác hóa nông nghiệp thì mới có thể tiến lên CNXH. Chủ trương này của Lê Duẩn một lần nữa đã đẩy toàn thể đất nước vào một cuộc khủng hoảng toàn diện, kéo dài cho đến khi Lê Duẩn từ trần vào tháng 7/1986.

**B. Về mặt đối ngoại:** CSVN đã hoàn toàn dựa vào Liên Xô, dâng hiến hải cảng Cam Ranh làm nơi đồn trú của lực lượng hải quân Nga và tiến hành tham vọng xây dựng Liên bang Đông Dương.

## **1/ THEO LIÊN XÔ:**

Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc vào tháng 4/1975, mục tiêu chiến lược của Liên Xô lẫn Trung Cộng đối với CSVN đã thay đổi. Liên Xô chỉ bằng lòng giúp CSVN nếu Hà Nội chịu nằm trong quỹ đạo Liên Xô, kể cả về kinh tế lẫn quân sự, để giúp Liên Xô kiểm chế Trung Cộng và có một đầu cầu quân sự quan trọng trong vùng nam Thái Bình Dương.

Trong khi đó, Trung Cộng ngày càng thân thiện với Hoa Kỳ và đang coi Liên Xô là kẻ thù số một, không thấy có nhu cầu phải giúp CSVN độc lập không chịu về phe mình để chống lại Liên Xô. Vì thế mà tháng 8/1975, CSVN cử Lê Thanh Nghị, Chủ tịch Ủy ban kế hoạch nhà nước, người đã từng sang Bắc Kinh nhiều lần xin viện trợ trong thời kỳ còn chiến tranh sang cảm ơn và tiếp tục xin viện trợ tái thiết, nhưng Bắc Kinh đã từ chối.

Không nãn chí, cuối tháng Chín, 1975, Lê Duẩn cùng với Lê Thanh Nghị dẫn một phái đoàn sang thăm Bắc Kinh một lần nữa. Đặng Tiểu Bình vừa mới được phục chức Phó Thủ Tướng đón tiếp Lê Duẩn và đề nghị CSVN liên kết với Bắc Kinh để chống bá quyền “Liên Xô”, nhưng Lê Duẩn từ chối khi cho rằng Liên Xô là “ân nhân” của CSVN. Thái độ của Lê Duẩn đã làm cho Bắc Kinh khó

chịu và từ chối viện trợ; vì thế mà Lê Duẩn từ chối thảo Thông cáo chung và hủy bỏ tiệc liên hoan đáp lễ.

Ngày 25/9/1975, Lê Duẩn đáp tàu Lửa đi Thiên Tân trở về nước. Một tháng sau, Lê Duẩn dẫn một phái đoàn viếng thăm Liên Xô. Trái với chuyên đi Trung Quốc, Lê Duẩn đã ký một thông cáo chung giữa hai bên, trong đó CSVN nhất trí với Liên Xô về đường hướng đối ngoại.



*Lê Duẩn (Tổng bí thư đảng CSVN) và Brezhnev (Tổng bí thư đảng CS Liên Xô) chứng kiến lễ ký Hiệp định hữu nghị 1978.*

Kể từ lúc này, CSVN đã công khai đứng về phía Liên Xô. Nhưng CSVN vẫn tìm cách duy trì mối quan hệ tốt với Bắc Kinh để tranh thủ nguồn viện trợ. Nhưng khi Khờ Me Đỏ tìm cách thoát ra khỏi vòng khống chế “Liên Bang Đông Dương” của CSVN bằng cách đi theo Trung Cộng và giận dữ trước sự kiện Hà Nội đuổi hàng loạt người Hoa rời khỏi Việt Nam nên Bắc Kinh đã ủng hộ chính quyền Khờ Me Đỏ (Dân Chủ Campuchia) và từ chối viện trợ cho Hà Nội.

Đầu năm 1977, Liên Xô và CSVN đã ký hiệp định hợp tác kinh tế; theo đó Liên Xô giúp Hà Nội xây dựng một số cơ sở kinh tế quan trọng như nhà máy thủy điện Hòa Bình, Trị An, Nhiệt điện Phả Lại, nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, hợp tác khai thác dầu khí. Tổng số viện

trợ và cho vay của Liên Xô cho Hà Nội từ năm 1975 đến năm 1980 trị giá hơn 2,4 tỷ rúp chuyển nhượng. Qua sự bảo lãnh của Liên Xô, tháng 5 năm 1977, CSVN gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế thuộc khối các nước xã hội chủ nghĩa (COMECON).

Tháng 7/1977, nhiều phái đoàn quân sự của Liên Xô viếng thăm Việt Nam và tiến hành một số hợp tác quân sự, qua đó Liên Xô giúp CSVN tái thiết một số phi trường, hải cảng ở miền Nam như Đà Nẵng, Cam Ranh, Nha Trang, Tân Sơn Nhất.

Tháng 2/1979, trên hình thức, Liên Xô và CSVN ký hiệp định cho phép tàu thuyền hải quân Liên Xô ra vào, ghé đậu, và máy bay Liên Xô hạ cánh ở Cam Ranh; nhưng trong thực tế thì Hà Nội đã để cho quân đội Liên Xô đóng ở hai căn cứ Cam Ranh và Đà Nẵng vừa để giúp bảo vệ vùng trời của Việt Nam trước sự đe dọa của Trung Quốc và Hoa Kỳ, vừa để hải quân Liên Xô kiểm soát đường chở dầu hỏa qua biển Đông trong trường hợp xảy ra chiến tranh.

## **2/ CHIẾM CAMPUCHIA:**

Sau khi ký hiệp ước hữu nghị với Liên Xô, ngày 18/7/1977 phái đoàn đảng và nhà nước CSVN do Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng dẫn đầu, sang viếng thăm Lào qua sự tiếp đón rất long trọng của Chủ tịch đảng Cộng sản Lào Souphanouvong, Thủ tướng Lào Kayson Phomvihane. Tại đây hai phía đã ký Hiệp ước hữu nghị và tương trợ, với nội dung “hợp tác chặt chẽ để tăng cường khả năng phòng thủ và bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của hai nước.” Hiệp ước này trong thực tế chỉ là văn kiện hợp thức hóa sự chiếm đóng của 3 sư đoàn 325, 304 và 968 của CSVN trên đất Lào.

Với hiệp ước hữu nghị giữa Lào và CSVN đã làm cho phe Khờ Me Đỏ tức Dân Chủ Campuchia lo ngại không sớm thì muộn sẽ bị Hà

Nội ép phải vào trong Liên Bang Đông Dương. Do đó mà Campuchia thấy cần phải liên minh chặt chẽ hơn nữa với Bắc Kinh và chuẩn bị một cuộc chiến tranh “tự vệ mới” để chống lại lực lượng quân đội CSVN.

Với sự yểm trợ ngầm của Bắc Kinh, đêm 30/4/1977, ba trung đoàn KMD thuộc các sư đoàn 210 và 250 của quân khu Tây Nam mở cuộc hành quân đánh lớn vào nhiều quận lỵ và làng mạc sát biên giới thuộc tỉnh An Giang. Bị đánh bất ngờ, bộ đội CSVN bỏ chạy, quân KMD tràn sang biên giới đốt phá làng mạc, tàn sát thường dân vô tội, nhất là phụ nữ và trẻ em.

Lúc đó, CSVN vẫn còn muốn lấy lòng Bắc Kinh nên chỉ xử dụng phi cơ oanh kích trả đũa những căn cứ quân sự của KMD trên đất Campuchia chứ chưa mở cuộc phản công. Ngay cả việc trao kháng thư phản đối, Hà Nội chỉ trao một cách kín đáo cho viên đại sứ KMD tại Hà Nội. Sự thụ động của CSVN đã làm cho Pol Pot càng hăng máu muốn đánh lớn để lập công dăng Bắc Kinh.



*Pol Pot viếng thăm Bắc Kinh được Chủ tịch Hoa Quốc Phong đón tiếp linh đình*

Vì thế mà 3 ngày trước khi rời Campuchia sang thăm Bắc Kinh, đêm 24/9/1977, Pol Pot ra lệnh cho các đơn vị của hai sư đoàn 3 và 4 của quân khu Đông ồ ạt tấn công vào vùng biên giới Tỉnh Tây Ninh như Bến Cầu, Tân Biên, Xa Mát, Châu Thành. Khu kinh tế mới Long Cường cũng bị tấn công. Sau những trận đánh tháng 9, quân KMD tiếp tục mở những cuộc tấn công quấy rối, thăm dò, cho đến ngày 17/11/1977 thì mười ba tiểu đoàn thuộc các sư đoàn 3, 4 và 290 lại mở cuộc tổng tấn công lớn đánh chiếm những làng xã phía Tây Tỉnh Tây Ninh và nhất là không chế Tỉnh Lộ 13 chạy song song với biên giới phía Tây tỉnh Tây Ninh.

Ngày 2/12/1977, Binh đoàn Cửu Long gồm các sư đoàn 7, 9, 341 dưới sự chỉ huy của Tướng Hoàng Cầm đã tổng phản công tái chiếm lại những vị trí ở tỉnh Tây Ninh, sau đó tràn sang biên giới Miền phá hủy những căn cứ quân sự. Trước sự phản công của CSVN. Cuối tháng 7/1978, Bộ trưởng quốc phòng Campuchia Son Sen đã sang Bắc Kinh yêu cầu Đặng Tiểu Bình bảo đảm viện trợ quân sự mạnh mẽ để chống lại CSVN. Đặng Tiểu Bình hứa là nếu KMD trung thành giữ đúng bốn phận và cùng chung mặt trận thống nhất chống CSVN thì viện trợ không ngừng. Họ Đặng cũng đã thúc KMD phải tái lập Thái tử Norodom Sihanuok trở lại ngôi vị đứng đầu chính phủ để thu hút sự ủng hộ của thế giới. Lúc đó, Bắc Kinh cũng cố vấn cho Son Sen là nên chuẩn bị chiến tranh du kích, chôn giấu vũ khí để chuẩn bị đối phó với lực lượng CSVN bằng du kích hơn là trận địa chiến. Theo tình báo CIA thì cố vấn quân sự Trung Cộng tại Campuchia có khoảng 5000 người vào năm 1978.

Trong khi đó, từ mùa hè năm 1978, CSVN đã tiến hành một số nỗ lực: 1/ cử Phạm Văn Đồng viếng thăm các nước trong khối ASEAN nhằm vận động Mã Lai, Thái Lan chống lại Trung Cộng nhưng hoàn toàn thất bại vì các nước này đã bị Bắc Kinh lôi kéo trước đó để



chống lại Hà Nội; 2/ thành lập Hội đồng cách mạng Campuchia do Heng Samrin và Chea Sim lãnh đạo để chuẩn bị tiếp thu Nam Vang khi Khờ Me Đỏ bỏ chạy; 3/ Huy động một lực lượng hùng hậu tấn công lực lượng Khờ Me Đỏ ngay trên đất Campuchia. CSVN đã chọn thời điểm tấn công là tháng 12 khi lúa gặt xong và ruộng đồng khô ráo.



*Heng Samrin hiện là chủ tịch Quốc hội Campuchia, người do CSVN đào tạo đưa về lãnh đạo Campuchia sau khi lật đổ chính quyền Pol Pot.*

Ngày 9/1/1979, lực lượng CSVN đã chiếm được thủ đô Nam Vang và đưa Heng Samrin xuất hiện với tư thế là chủ tịch hội đồng cách mạng. Ngày 18/1 Heng Samrin đã thay mặt hội đồng này ký một hiệp ước với CSVN, hợp thức hóa sự hiện diện của 180 ngàn quân đội CSVN do Tướng Lê Đức Anh chỉ huy trên đất Campuchia. Trong ba tháng chiếm đóng Nam Vang, các đoàn xa mườn nượp chở tủ lạnh, máy điều hòa không khí, đồ điện, máy móc và đồ điêu khắc về Sài Gòn.

Trong khi đó, Campuchia được tuyên bố là đặt dưới sự lãnh đạo của đảng Nhân Dân Cách Mạng, đảng này được lập ra một cách vội vã lúc lực lượng CSVN tiến vào Nam Vang với khoảng 200 đảng viên. Đa số họ là những người đã chạy sang lưu vong ở Hà Nội trong thời gian KMD cầm quyền và đã lập ra Hội đồng cách mạng Campuchia nhưng không đủ khả năng để lãnh đạo và điều hành Campuchia. Nhất là không đủ khả năng chống lại KMD.

Do đó mà hàng ngàn cán bộ CSVN đưa sang với tư cách làm “cố vấn” nhưng thực tế là điều động mọi thứ, từ việc tái lập lại vấn đề điện, nước, bệnh viện, trường học, chợ búa cho đến vấn đề tu bổ đường xá, cầu cống và xe cộ vận chuyển. Các bộ trong chính quyền được tái lập nhưng dưới sự điều động của các cố vấn CSVN từ Y tế, giáo dục, ngân hàng, ngoại thương, an ninh...

Để kiểm soát toàn bộ chính quyền Campuchia, CSVN đã thành lập 3 bộ phận bí mật. Thấp nhất là A-50: chỉ đạo các chuyên gia CSVN sang giúp cho các tỉnh Campuchia. Kế đến là tổ B-68 do Trần Xuân Bách lãnh đạo trực thuộc Ban Bí Thư gồm các chuyên gia CSVN có nhiệm vụ cố vấn các Bộ. Cao nhất là A-40 gồm mấy chuyên gia cao cấp của Ủy ban Trung ương đảng CSVN.

Hậu quả của chính sách xâm chiếm Campuchia đã đưa đất nước, một lần nữa, vào chiến tranh chết chóc với hàng chục ngàn thanh niên Việt Nam bỏ xác trên trận địa mới, vừa tạo sự phẫn nộ của các quốc gia láng giềng, của dư luận quốc tế, và nhất là Trung Cộng.



*Bộ đội CSVN đã tiến chiếm Thủ đô Nam Vang đuổi lực lượng Pol Pot chạy ra biên giới Thái Miên.*

### 3/ CHIẾN TRANH VỚI TÀU:

Tháng 2/1978, Bộ chính trị CSVN họp tại Sài Gòn bàn về cách đối phó tình hình mới. Hội nghị đã thống nhất trên ba điểm: 1/ Đối phó quyết liệt với KMD; 2/ Đương đầu với Trung Cộng; 3/ Giải quyết vấn đề người Hoa để trừ mối họa “thù trong giặc ngoài”; 4/ Liên minh chặt chẽ với Liên Xô và tiếp cận với khối ASEAN và Hoa Kỳ.

Một khi đã quyết định đối mặt với Trung Cộng, CSVN nghĩ đến hiểm họa của hơn 2 triệu người Hoa sống ở Việt Nam. Tuy chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ nhưng người Hoa có một thế lực kinh tế mạnh ở Việt Nam. Hành động đầu tiên của CSVN đối với người Hoa là bắt phải nhập Việt tịch nếu không sẽ mất hộ khẩu và khẩu phần mua lương thực. Song song, CSVN âm thầm trục xuất những người gốc Hoa sống ở những địa phương sát biên giới và nhất là tổ chức cho người Hoa đi tỵ nạn để thu vàng. Nhưng khi CSVN tung ra chiến dịch “triệt hạ những thành phần tư sản miền Nam” mà cụ thể là nhắm vào giới tư sản Hoa Kiều ở miền Nam thì Trung Cộng không thể không phản ứng, nếu không sẽ mất mặt.

Bắc Kinh ra lệnh ngưng tất cả 75 dự án viện trợ cho CSVN, rút hết các chuyên gia về nước. Hành động đó là một biện pháp trừng phạt tương đương như Liên Xô đã dùng để đối phó với Trung Cộng vào năm 1960. Ngày 24/8/1978, Bắc Kinh gọi người Hoa sống ở Việt Nam là “nạn kiều” và tố cáo CSVN đã đàn áp và đối xử bất công đối với người Hoa. Từ năm 1977 đến năm 1979 đã có non 1 triệu người Hoa bị CSVN ngược đãi phải vượt biên giới chạy về Quảng Đông, Quảng Tây lánh nạn.

Trong khi đó, CSVN cũng tìm cách loại bỏ những cán bộ có nhiều quan hệ với Bắc Kinh như Hoàng Văn Hoan (Ủy viên Trung ương đảng), Chu Văn Tấn (tư lệnh quân khu 1), Lê Quảng Ba (phó chủ

tịch quốc hội), Lý Ban (Thứ trưởng Bộ ngoại thương) ra khỏi bộ máy nhà nước. Sự đối đầu giữa Bắc Kinh và Hà Nội đã lên cao điểm khi CSVN chuẩn bị cuộc chiến xâm lăng Campuchia vào cuối năm 1977.

Đối với Trung Cộng, sau khi bỏ ra gần 20 tỷ Mỹ Kim viện trợ cho Hà Nội trong những năm chiến tranh và nhất là xây hàng trăm nhà thương ngay trong lãnh thổ của mình để chữa trị các thương binh, sự trở mặt của CSVN là một hành động phản bội, cần phải trừng phạt. Trung Cộng đã lên kế sách tấn công CSVN vào cuối năm 1978. Mục tiêu của cuộc trừng phạt này, theo Đặng Tiểu Bình nói với thế giới bên ngoài là để dạy cho Hà Nội một bài học; nhưng thực ra, vụ trừng phạt này còn giúp cho họ Đặng dùng “kẻ thù Việt cộng” để tạo sự đoàn kết trong nội bộ đảng sau khi lật đổ xong nhóm Tứ Nhân Bang.



*Quân Trung Cộng tiến vào Lạng Sơn tong trận chiến biên giới 1979.*

Ngày 17/2/1979, quân đội Trung Quốc bắt đầu pháo kích ào ạt sang các vị trí quân sự của các quận Tiên Lĩnh, Hà Quảng thuộc tỉnh Cao Bằng, mở đầu cho cuộc tấn công quy mô trên một chiến tuyến dài 1 ngàn cây số dọc theo biên giới Việt Hoa, từ Lai Châu đến Móng Cái.

Trung Cộng đã huy động 80 ngàn quân và hàng trăm ngàn quân yểm trợ cho cuộc chiến biên giới này cho đến ngày 16/3 mới kết thúc.

Cuộc chiến này đã gây thiệt hại cho cả hai bên rất nhiều, đặc biệt là số thương vong phía Trung Cộng lên rất cao. Theo điều tra của Tạp Chí Time thì bộ đội Trung Cộng bị thiệt mạng là 25 ngàn người và 26 ngàn bộ đội bị thương, phía CSVN bị thiệt mạng là 10 ngàn người và 1,600 bị bắt làm tù binh. Sau trận chiến biên giới, Bắc Kinh và Hà Nội đã đổi sang khẩu chiến, với những đòn tuyên truyền kích động và chống phá lẫn nhau trên các lãnh vực từ ngoại giao, truyền thông, báo chí cho đến phim ảnh, kịch nghệ.

Vào lúc này, ông Hoàng Văn Hoan, phó chủ tịch quốc hội, nguyên đại sứ Việt Nam tại Hoa Lục đã đào thoát sang Bắc Kinh nhân chuyến đi ngoại quốc vào năm 1979. Ông Hoan đứng về phía Bắc Kinh tấn công lại Hà Nội và đã bị CSVN khai trừ ra khỏi đảng.

#### **4/ LIÊN BANG ĐÔNG DƯƠNG:**

Sau khi thiết lập xong chính quyền bù nhìn tại Nam Vang, tháng 1/1980 dưới sự chủ trì của Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch một hội nghị của Ngoại trưởng ba nước Việt – Miên – Lào diễn ra tại Thủ đô Vạn Tượng của Lào để hình thành Liên Minh Hữu Nghị Ba Nước Việt – Miên – Lào. Tại Hội nghị này, ba nước đã quyết định là mỗi hai năm, nguyên thủ của ba nước gặp nhau một lần để trao đổi các vấn đề chiến lược và tất cả các tỉnh, thành ở Campuchia và Lào đều có một tỉnh, thành của Việt Nam đỡ đầu. Các cố vấn về quân sự và chuyên gia về kỹ thuật của Việt Nam sẽ sang làm việc, giúp ý kiến cho các cơ quan trung ương và địa phương của Lào và Campuchia.

Trong Hội nghị thượng đỉnh của ba nước cũng tại Vạn Tượng vào tháng 2/1983, ba nguyên thủ đã đồng ý thành lập Ủy ban liên kết kinh tế Việt – Miên – Lào, cứ mỗi 6 tháng các Bộ trưởng kinh tế, tài chính sẽ họp nhau một lần để trao đổi và đẩy mạnh các dự án hợp tác phát triển kinh tế giữa ba nước, xây dựng một loại công phiếu Đông Dương để dùng chung cho 3 nước. Dưới hình thức liên kết nói trên, CSVN đã không chỉ nắm chặt bộ máy điều hành của Lào, Campuchia mà còn đưa cán bộ và dân chúng sang sinh sống và làm việc – như một hình thức “xâm lược” mới – tại hai xứ này. Theo đánh giá của một số chuyên gia Đông Nam Á thì tính cho đến năm 1985, Hà Nội đã cho phép khoảng 1 triệu người Việt nhập cư tại Campuchia.

Với những chính sách đối nội và đối ngoại sai lầm nói trên, CSVN đã tạo ra một địa ngục ngay trên đất nước Việt Nam và hận thù đối với các nước lân bang.

Dân chúng Việt Nam ở cả hai miền Nam và Bắc không chỉ sống trong cơ hàn, đói khát, bị đàn áp, đe dọa với chính sách nghi kỵ, phải tố cáo nhau để sống còn – phá tan giềng mối gia cang và đạo đức trong xã hội, mà còn bị tước đoạt mọi quyền căn bản của con người. Trong bối cảnh khổ đau cùng cực đó, người Việt Nam đã có hai phản ứng.

**Thứ nhất** là tìm cách chạy trốn thảm họa Cộng sản để tìm tự do nơi xứ người với làn sóng thuyền nhân ào ạt vượt biên, vượt biển sang các quốc gia láng giềng tạo ra một chấn động lớn trong lịch sử cận đại thế giới. Hàng triệu người bất chấp cái chết đã tìm mọi cách ra đi và có nhiều người đã vùi thân nơi biển cả, rừng sâu trên đường chạy trốn. Bi kịch thuyền nhân đã tác động lên lương tri nhân loại và Liên Hiệp Quốc đã phải triệu tập một Hội nghị Quốc tế về

Thuyền Nhân vào năm 1980 để huy động các quốc gia chung tay cứu giúp thuyền nhân.



*Thuyền Nhân Tỵ Nạn Cộng Sản: Chấp nhận cái chết để tìm tự do.*

Những thuyền nhân ra đi dù sống tạm tại những trại tỵ nạn ở Thái Lan, Nam Dương, Mã Lai, Nhật Bản để chờ ngày tái định cư, hay đã được định cư lập cuộc sống mới tại các quốc gia Hoa Kỳ, Úc Châu, Gia Nã Đại, Pháp, Thụy Sĩ vân vân... đều quây quần thành lập những hội đoàn, tổ chức để vừa duy trì tinh thần đấu tranh chống Cộng sản, vừa giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống mới. Tuy các thuyền nhân đã trải qua cuộc hành trình vượt biên, vượt biển rất hãi hùng, nhưng khi đến được bến bờ tự do đều không quên những người còn ở lại trong lao tù CSVN và đồng bào đang sống lây lất tại quê nhà, nên đã tiếp tục góp phần trong công cuộc đấu tranh cho một Việt Nam tự do. Chính khối người Việt tỵ nạn với lòng yêu nước và chán ghét chế độ độc tài CSVN đã phát huy và duy trì chính nghĩa đấu tranh kéo dài đến ngày hôm nay.

**Thứ hai** là không chấp nhận đầu hàng chế độ và tiếp tục lập những tổ chức đấu tranh để chống lại chính sách cai trị độc tài và tàn ác của CSVN. Ở trong nước, đa số các tổ chức kháng cự được thành

lập vào thời điểm ngay sau khi miền Nam Việt Nam sụp đổ bởi những người không chấp nhận lệnh đầu hàng của tướng Dương Văn Minh. Ở hải ngoại, những lực lượng đấu tranh được thành lập bởi những người tỵ nạn cộng sản tại Hoa Kỳ, Úc Châu, Pháp, Nhật Bản. Nỗ lực chính yếu của các lực lượng đấu tranh vào thời gian này là tìm cách liên lạc để tạo cái bắt tay giữa các lực lượng ở trong nước và ở hải ngoại để có thể hỗ trợ và nuôi dưỡng trận thế đấu tranh lâu dài.

Trong thời kỳ từ năm 1979 đến năm 1982, có nhiều cá nhân, tổ chức tại hải ngoại đã tìm cách trở về vùng Đông Nam Á để liên lạc, móc nối những tổ chức kháng cự tại quốc nội hầu thống nhất thành một mặt trận đấu tranh chung như các ông Lê Quốc Túy, Mai Văn Hạnh, Trần Văn Bá, Võ Đại Tôn, Hoàng Cơ Minh. Trong các nỗ lực này, sự ra đời của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Giải Phóng Việt Nam qua buổi lễ công bố Cương Lĩnh Chính Trị vào năm 1982 tại vùng rừng núi Thái Lào, đã làm cho ngọn lửa kháng chiến bùng cháy trở lại trong lòng người Việt Nam sau những năm tháng tủi nhục của ngày 30/4/1975.



Từ trái qua: Các ông Bùi Đức Trọng, Hoàng Cơ Minh, Nguyễn Trọng Hùng và Trương Tấn Lạc lần đầu tiên từ khu chiến trở về, tại Garden Grove 16/4/1983



Vì phải xây dựng lại lực lượng đấu tranh từ con số không trong bối cảnh buông xuôi của mọi người sau khi miền Nam Việt Nam sụp đổ, lại thiếu thốn phương tiện và nhất là thiếu một sách lược đấu tranh đường dài để phối hợp các nỗ lực chung ở trong và ngoài nước, đa số các tổ chức kháng cự dễ dàng bị tiêu diệt hay bị phá vỡ bởi lực lượng quân sự của Cộng sản Việt Nam. Hơn thế nữa, hầu hết lãnh tụ của các đảng phái, các nhà lãnh đạo tôn giáo, và nhất là hàng trăm ngàn sĩ quan, binh sĩ trong quân lực Việt Nam Cộng Hòa đã bị tập trung trong các trại tù cải tạo, trong khi dân chúng bị những đòn khủng bố, răn đe của mạng lưới công an làm tê liệt, nên các lực lượng đấu tranh chưa thể tạo được những động lượng thay đổi khi biến cố Đông Âu xảy ra.

Qua những diễn tiến của 10 năm (1975-1984) nói trên cho thấy là do sự ngạo mạn, hiếu thắng và nô lệ chủ nghĩa, CSVN đã phá hoại đất nước với chủ trương “tiến nhanh tiến mạnh lên xã hội chủ nghĩa”, bất chấp tình trạng suy kiệt của đất nước sau nhiều thập niên chiến tranh. Trong 10 năm này, Lê Duẩn dồn mọi tài nguyên quốc gia vào việc thực hiện bá quyền trên vùng đất Đông Dương, sau đó bị sa lầy trên chiến trường Campuchia, kéo nước ta thụt lùi vào những năm đầu thế kỷ.

Trong giai đoạn cầm quyền này, Việt Nam đã có hai cơ hội lớn để khai dựng, đó là; 1/ Nguồn nhân lực ở miền Nam có nhiều kiến thức khoa học kỹ thuật và một hạ tầng kinh tế vững chắc của Việt Nam Cộng Hòa để lại; 2/ Chính quyền Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Jimmy Carter đã có ý muốn thiết lập bang giao với Hà Nội. Nhưng hai cơ hội lớn đã bị Lê Duẩn và lãnh đạo Hà Nội phá hủy chỉ vì sự cao ngạo “thắng Mỹ” và đam mê “nhuộm đỏ” Đông Dương.

Nhận xét về giai đoạn 10 năm này, ông Trần Xuân Bách, lúc còn là Ủy viên Bộ chính trị, đã trả lời phỏng vấn của ký giả Hiebet, tờ Viễn Đông Kinh Tế vào tháng 12/1989 như sau: “Sau mười năm chiến thắng, chúng tôi đã thấy thất bại, làm lỗi vì quá chủ quan. Chúng tôi cố gắng kỹ nghệ hóa nhưng chưa làm được những nền tảng vững chắc. Những cơ cấu quản trị cũ kỹ đã làm đình trệ sự đổi mới về kinh tế này.” Ông Trần Xuân Bách sau đó đã bị thất sủng vì những nhận thức thẳng thắn này.

Trong tình trạng đất nước tan hoang như vậy, dân tộc Việt Nam đã không đầu hàng nghịch cảnh, những người yêu nước đã can đảm vùng lên dựng ngọn cờ chính nghĩa dân tộc với mục tiêu đấu tranh giải phóng Việt Nam khỏi ách độc tài CSVN và xây dựng nền tự do dân chủ. Ý chí đấu tranh này đã không chỉ hun đúc nơi thế hệ tỵ nạn đầu tiên vào những thập niên 70 và 80 mà còn tiếp tục lưu truyền cho các thế hệ trẻ sau này ở hải ngoại, và nhất là đã chuyển lửa đấu tranh vào tận quốc nội ngày nay.

## **THỜI KỲ II: 1985 – 1994:**

### **Liên Xô Sụp Đổ**

### **Hà Nội Quay Sang Khẩu Tẩu Bắc Kinh.**

Năm 1985 đã có một sự thay đổi lớn trong thế giới Cộng sản và tại Việt Nam.

Trước tình trạng phá sản của Liên Xô do cuộc chạy đua vũ trang không gian với Hoa Kỳ trong thập niên 70, Tổng bí thư Gorbachev của đảng CS Liên Xô đã đưa ra hai chính sách “mở cửa” và “tái phối trí” nhằm mục tiêu cứu nguy Liên Xô vào tháng 5/1985.

Khi mẫu mực cộng sản của mình bị phá sản, đến nỗi mất luôn khả năng bành trướng và phải quay sang cầu cạnh Tây phương để tìm

cách cứu nguy kinh tế, Liên Xô không thể nào chi viện cả quân sự lẫn kinh tế cho các nước cộng sản đàn em. Trong Hội nghị của Hội đồng tương trợ kinh tế khối xã hội chủ nghĩa (COMECON = SEV) vào tháng 7 năm 1985, Gorbachev đã chính thức yêu cầu các nước phải mở rộng quan hệ với phương Tây. Tức là cho phép các nước đàn em tự xoay trở để cứu lấy mình trong cơn khủng hoảng chung của thế giới cộng sản.



*Phiên họp giữa Gorbachev với lãnh tụ các nước cộng sản đàn em tại Ba Lan (1985) cho phép các nước mở cửa buôn bán với Tây Phương để tự cứu*

Trong lúc đó, cho đến năm 1985, CSVN đã hợp tác hóa nông dân thành 30.086 hợp tác xã và 25,628 tập đoàn sản xuất trên toàn quốc, bao gồm các lãnh vực trồng lúa, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp. Nhưng điều trở trêu là cả nước thiếu đói vì không đủ lương thực cung cấp cho cả nước. Lý do là vì nông dân đã bỏ ruộng không canh tác và không chăn nuôi.

Lạm phát tăng vọt, các xí nghiệp quốc doanh và tập thể sống thoi thóp, sản xuất không đủ để cung ứng nhu cầu tiêu dùng, khiến cho cuộc khủng hoảng kinh tế bùng nổ lớn hơn giai đoạn mà CSVN vừa mới tiếp thu miền Nam từ 1976-1980, làm ảnh hưởng đến đời sống cán bộ, công an, bộ đội.



*Đời sống cơ cực của người dân trong những năm đầu sau khi CS chiếm miền Nam (1975-1980)*

Trong lúc trung ương đảng vất vả đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế, Tổng bí thư Lê Duẩn lại từ trần vào tháng 7/1986, khiến cho nội bộ CSVN càng rơi vào tình huống bi đát. Để sống còn và dựa theo khuyến cáo của Gorbachev, tháng 8/1986, Trung ương đảng đã tổ chức hội nghị lâm thời bầu Trường Chinh làm xử lý Tổng bí thư, bắt đầu bàn đến chính sách cải tổ. Tháng 12 năm 1986, CSVN tổ chức đại hội đảng lần thứ VI, dưới chủ đề “nhìn thẳng vào sự thật, đổi mới cơ chế” và bầu ông Nguyễn Văn Linh lên làm Tổng Bí Thư.

Do áp lực của Liên Xô, CSVN phải tiến hành đổi mới, nhưng hoàn toàn mù tịt về viễn cảnh của tình hình và nhất là làm sao giải quyết vấn đề lý luận về sự chuyển hướng của phong trào cộng sản trong nội bộ. Hơn nữa sau nhiều năm bị cô lập với thế giới bên ngoài, tư duy của lãnh đạo Hà Nội vào lúc này không theo kịp đà tiến bộ của thế giới nên những phản ứng luôn luôn đi sau những biến động của thời cuộc. Bên cạnh đó, sự chiếm đóng Campuchia đã khiến cho Hà Nội khó có thể tiến hành chính sách mở cửa ra bên ngoài như Gorbachev đề nghị. Cuối cùng, CSVN đã phải mò mẫm tìm phương

cách thoát hiểm qua hai chính sách đối nội và đối ngoại đầy mâu thuẫn như sau:

**Về mặt đối nội:** Lãnh đạo CSVN tìm cách xóa bỏ cơ chế bao cấp, vừa ngăn chặn làn sóng dân chủ đa nguyên từ Đông Âu.

### **1/ XÓA BAO CẤP:**

Tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam vào những năm 1985-1987 bị khủng hoảng vô cùng nghiêm trọng. Một mặt do chính sách cải tổ “giá – lương – tiền” nhằm kiểm soát chặt chẽ khu vực lưu thông phân phối, thị trường và giá cả đã tạo ra tình trạng vật giá leo thang, đồng bạc mất giá, hàng hóa lại khan hiếm, khiến cho đời sống người dân bị rối loạn, nhất là thành phần công nhân viên nhà nước vô cùng khốn đốn. Mặt khác do ảnh hưởng của biện pháp tập thể hóa nông nghiệp lần thứ hai từ năm 1982 nông dân đã không chịu canh tác, khiến cả nước bị thiếu hụt lương thực trầm trọng. Trong bối cảnh khó khăn đó, kế hoạch cải tổ kinh tế Việt Nam đã lồng trong chính sách đối ngoại “mở cửa” (triệt thoái Campuchia, vận động đầu tư nước ngoài) để tìm phương tiện thoát hiểm.

Kế hoạch cải tổ tập trung vào việc giải quyết bài toán khủng hoảng kinh tế trên cơ sở xóa bỏ chế độ tập trung bao cấp, bãi bỏ chính sách hai giá và thu mua nông sản của nông dân theo giá thỏa thuận chứ không theo lối ăn cướp như trong quá khứ. Đồng thời chấm dứt chế độ trợ cấp cho công nhân viên chức nhưng tăng lương theo kiểu “bù vào giá lương”. Về hệ thống quốc doanh, CSVN bắt đầu cho xí nghiệp tự quản, được quyền tự tổ chức kế hoạch sản xuất và ấn định chính sách nhân viên, lương bổng. Đồng thời công nhận nhiều thành phần kinh tế hoạt động bên cạnh quốc doanh và tập thể, theo cơ chế thị trường. Về hợp tác xã nông nghiệp, CSVN bãi bỏ chính sách hợp

tác hóa, cho nông dân thuê lại ruộng đất canh tác theo mức khoán sản lượng thâu hoạch theo giá hai bên thỏa thuận.

Những cải tổ nói trên có tạo một bộ mặt thay đổi trong xã hội Việt Nam với hàng hóa tiêu dùng nhiều hơn và chấm dứt thời kỳ nghèo đói kéo dài, nhưng lại xuất hiện một giai cấp quý tộc đỏ trong xã hội. Một thiểu số đã giàu có nhanh chóng nhờ biết móc ngoặc hoặc nắm trong vị thế quyền lực, tham nhũng sinh sôi nảy nở, và giai cấp thiểu số mới này đã sống phè phỡn, hưởng thụ bên cạnh sự nghèo đói, bần cùng của đại đa số người dân.

## **2/ CỞI TRÓI NỬA VỜI:**

Chính sách đổi mới cũng đã tác động vào nội bộ đảng tạo ra nhiều tệ đoan cùng với sự mất tin tưởng vào lãnh đạo, vào chủ nghĩa của đại đa số đảng viên phổ biến ở mọi cấp. Vì thế mà từ năm 1987, CSVN đã thảo luận về công tác chấn chỉnh nội bộ. Hỗ trợ cho nỗ lực này, lúc đầu Nguyễn Văn Linh đã dùng bút hiệu N.V.L viết một loạt bài “Những việc cần làm ngay” đăng trên báo Nhân Dân nêu một số tệ đoan, tiêu cực trong xã hội.

Loạt bài của Nguyễn Văn Linh đã mở màn cho thời kỳ xuất hiện nhiều bài viết tấn công các tệ đoan, xã hội, nạn cường hào ác bá địa phương, nạn tham nhũng cửa quyền... tạo ra một cuộc bút chiến giữa cán bộ tuyên huấn của đảng với một số văn nghệ sĩ ủng hộ dân chủ hóa. Lo sợ những bài viết nói trên soi mòn quyền lực của đảng và nhất là cổ võ cho phong trào dân chủ tại Việt Nam bộc phát như các nước Đông Âu, nên Nguyễn Văn Linh phải ngưng các bài viết và đảng ra tay đàn áp, trù dập những văn nghệ sĩ viết bài kêu gọi dân chủ hóa xã hội.

## **3/ THANH TRÙNG NỘI BỘ:**

Sự lớn mạnh của phong trào dân chủ tại Đông Âu đã có ảnh hưởng và làm chuyển biến tư duy một ủy viên Bộ chính trị vào lúc đó là ông Trần Xuân Bách. Ông Bách đã đề nghị lãnh đạo CSVN nên đổi mới cả hai chân kinh tế và chính trị với sự tôn trọng dân chủ đa nguyên.



*Ông Trần Xuân Bách bị khai trừ ra khỏi Bộ chính trị và Trung ương vì cố võ cho dân chủ đa nguyên*

*Ông Trần Xuân Bách đã từng phát biểu: “Dân chủ không phải là ban ơn, không phải là mở rộng dân chủ hay dân chủ mở rộng... Dân chủ là quyền của dân, với tư cách là người làm nên lịch sử, không phải là ban phát – do tấm lòng của người lãnh đạo này hay người lãnh đạo kia. Thực chất của dân chủ là khơi thông trí tuệ của toàn dân tộc và đưa đất nước đi lên kịp thời đại...”.*

Vì là một ủy viên Bộ chính trị nên quan điểm của ông Trần Xuân Bách được phổ biến công khai trên các cơ quan ngôn luận của đảng, tạo ra một sự chú ý đáng kể của dư luận. Bộ chính trị CSVN đã cho rằng các quan điểm của ông Trần Xuân Bách quá nguy hiểm nên tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (tháng 3 năm 1990), ông đã bị phê phán gay gắt và bị kỷ luật, phải ra khỏi Bộ Chính trị và Trung ương đảng nhưng không khai trừ khỏi Đảng.

Để ngăn chặn các ảnh hưởng của ông Trần Xuân Bách đối với nội bộ, Bộ chính trị CSVN đã ra Nghị quyết 8 đề buộc toàn đảng phải tổ chức học tập chủ trương “tiếp tục duy trì sự lãnh đạo của đảng, phủ nhận dân chủ đa nguyên”. Đồng thời Nguyễn Văn Linh còn ra chỉ thị kiểm soát nội dung loan tải của báo chí, truyền thông, đặc biệt là áp lực Thành ủy Sài Gòn giải tán nhóm lãnh đạo Câu lạc bộ Truyền thông kháng chiến của nhóm cán bộ miền Nam vào lúc đó do ông Nguyễn Hộ, Tạ Bá Tòng, Đỗ Trung Hiếu lập ra.

**Về mặt đối ngoại:** CSVN tung ra Luật đầu tư mới để mở cửa giao thương với bên ngoài và tìm chỗ dựa mới sau khi khối Liên Xô tan rã toàn diện vào tháng 12/1991.

### **1/ RÚT QUÂN KHỎI CAMPUCHIA:**

Một trong những áp lực từ phía Liên Xô là CSVN phải mở cửa buôn bán với các nước phương Tây; vì thế mà tháng 12/1989, Quốc hội CSVN đã phải công bố Luật đầu tư dành nhiều quyền lợi cho người ngoại quốc vào đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, CSVN vẫn còn bị thế giới cô lập vì chưa rút quân ra khỏi Campuchia và chưa xóa bỏ các trại tù cải tạo đối với quân cán chính VNCH, nên những vận động đầu tư của Hà Nội vào lúc này đa số là “ăn xổi ở thì” của thương nhân Đài Loan, Hồng Kông, Tân Gia Ba... ; chưa có những xí nghiệp lớn đa quốc gia bước vào.





*CSVN làm lễ rút quân ra khỏi Campuchia.*

Trong bối cảnh đó, một mặt CSVN mở các cuộc trao đổi tiếp xúc riêng với Bộ ngoại giao Bắc Kinh đề nghị các cuộc gặp gỡ, mặt khác tham gia vào các Hội nghị bàn thảo về vấn đề hòa bình Campuchia. Đầu năm 1989, khi Hà Nội bắt đầu rút quân ra khỏi Campuchia thì Trung Quốc mới xúc tiến các đàm phán, và phía CSVN chấp nhận một cơ chế giám sát quốc tế do Liên Hiệp Quốc chủ trì gồm bốn bên Campuchia tham gia để kiểm chứng việc rút quân của Việt Nam, cũng như thảo luận để tiến đến việc Tổng tuyển cử tại Campuchia vào năm 1993.

## **2/ KHẨU TẤU BẮC KINH:**

Tháng 8/1990 đại sứ Trương Đức Huy của Trung Cộng tại Hà Nội đã chuyển một thông điệp của Tổng bí Thư Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng muốn mời lãnh đạo CSVN sang Hoa Lục để hội đàm. Ngày 3/9/1990 Nguyễn Văn Linh, Đỗ Mười và Phạm Văn Đồng sang Thành Đô, thủ phủ Tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc để hội đàm bí mật về vấn đề Campuchia và vấn đề bình thường hóa quan hệ hai nước. Điều bất thường là Nguyễn Cơ Thạch, bộ trưởng ngoại giao Cộng sản Việt Nam vào lúc đó, đã bị Trung Quốc yêu cầu không được đi chung với phái đoàn. Sau hai ngày nói chuyện, kết

quả ghi lại trong một biên bản gọi là “Bản Tóm Tắt” gồm 8 điểm, nhưng không hề được lãnh đạo CSVN tiết lộ.



*Hội nghị Thành Đô năm 1990. Đây là Hội nghị mở đầu giai đoạn CSVN quay đầu khẩu tấu Bắc Kinh sau khi chỗ dựa Liên Xô tan rã.*

Theo ông Trần Quang Cơ, Thứ trưởng ngoại giao CSVN vào lúc đó, sau này cho biết rằng, trong 8 điểm của bản tóm tắt thì 7 điểm đã nói về việc giải quyết Campuchia, chỉ có 1 điểm nói về việc cải thiện quan hệ hai nước mà thực chất chỉ là nhắc lại lập trường cũ của Trung Quốc gắn việc giải quyết vấn đề Campuchia với bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Theo ông Trần Quang Cơ thì cuộc gặp gỡ này hoàn toàn do Trung Quốc chủ động và Hà Nội làm theo ý của Bắc Kinh. Điều mà dư luận nghi vấn là trong cuộc Hội đàm này, CSVN đã chính thức khẩu tấu Bắc Kinh và hoàn toàn đặt mình dưới sự chỉ đạo của Trung Cộng để được bảo bọc từ kinh tế, chính trị, ngoại giao cho đến các vấn đề an ninh chiến lược thông qua vòng kim cô “16 Vàng và 4 Tốt” được Giang Trạch Dân đưa ra sau này.

### **3/ TIẾP XÚC HOA KỲ:**

Sau khi Hà Nội rút hết quân ra khỏi Campuchia vào cuối năm 1989 thì những liên lạc trao đổi giữa Bộ ngoại giao CSVN và Hoa Kỳ đã được xúc tiến mạnh mẽ để có những cuộc gặp gỡ cao cấp giữa hai phía. Ngày 29/9/1990, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch gặp gỡ Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ James Baker tại New York. Sau cuộc gặp này, ngày 11/11/1991 Hoa Kỳ chính thức cho phép khách du lịch, cựu chiến binh, nhà báo, doanh nhân Hoa Kỳ thăm Việt Nam. Những quyết định này của Hoa Kỳ đã khiến cho Bắc Kinh phải nhanh chóng tiến đến bình thường hóa ngoại giao với CSVN.

Ngày 14/12/1992, Tổng thống Hoa Kỳ George Bush cho phép các công ty Hoa Kỳ có thể mở văn phòng đại diện tại Việt Nam và ký các hợp đồng sau khi lệnh cấm vận thương mại được bãi bỏ, và đến ngày 3/2/1994 Tổng thống Bill Clinton thông báo quyết định bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam. Thượng viện Hoa Kỳ trước đó 1 tuần đã thông qua quyết định trên. Đến ngày 28/1/1995 Hoa Kỳ và CSVN chính thức mở văn phòng liên lạc. Nhưng đến ngày 11/7/1995 hai phía mới chính thức tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao, chấm dứt các chính sách thù địch.

Qua những diễn biến trong 10 năm (1985-1994) nói trên cho thấy đây là thời kỳ mà CSVN đối diện với rất nhiều khó khăn từ bên trong lẫn bên ngoài. Ông Trần Bạch Đằng mô tả thời kỳ trong Hồi ức của mình là “ngàn cân treo sợi tóc”.

Đáng chú ý trong thời kỳ này là ông Nguyễn Văn Linh đã dẫn một phái đoàn sang Đông Đức để dự lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Cộng hòa nhân dân Đông Đức tổ chức vào ngày 7/10/1989 tại Berlin. Phái đoàn Nguyễn Văn Linh hy vọng là chuyến đi này sẽ học hỏi đôi điều và mang về như một “cẩm nang” để áp dụng chính sách đổi mới tại Việt Nam. Không ngờ là ông Linh đã chứng kiến những cuộc biểu

tình rầm rộ đòi dân chủ tại Bá Linh, dẫn đến sự từ chức của Tổng bí thư Erich Honnecker vào ngày 18/10 lúc ông Linh đang còn thăm viếng Đông Đức.

Sau khi về đến Hà Nội, ông Nguyễn Văn Linh lại nhận được tin Bức tường Bá Linh sụp đổ vào ngày 9/11/1989 khiến sức khoẻ của ông Linh bị suy sụp và đã phải dưỡng bệnh cho đến ngày 16/12/1989 mới xuất hiện trở lại.



*Người Tây và Đông Đức cùng đập phá bức tường Bá Linh tháng 11/1989.*

Những sự kiện này cho thấy là biến cố Đông Âu đã làm cho thượng tầng lãnh đạo CSVN ở vào thế bối rối như trẻ bất ngờ bị “mò côi”, và đã hốt hoảng chạy sang khâu tầu Bắc Kinh để tìm chỗ dựa mới.

Đây cũng là thời kỳ xuất hiện nhiều tiếng nói đối kháng trong lòng chế độ Cộng sản Việt Nam đứng lên đòi đa nguyên đa đảng, đòi tự do tư tưởng, tự do ngôn luận cũng như phê phán các chính sách sai lầm của đảng CSVN một cách gay gắt.

Đặc điểm của thời kỳ này là sự xuất hiện của hai thành phần đối kháng là văn nghệ sĩ trí thức và cựu chiến binh đã từng phục vụ trong guồng máy xã hội chủ nghĩa. Thành phần văn nghệ sĩ trí thức đã khai thác chính sách cởi mở của Nguyễn Văn Linh để phê phán các tệ đoan xã hội do guồng máy cai trị độc tài độc đảng gây ra, đồng thời bút chiến với các nhà lý luận Mác – Xít về vấn đề đa nguyên xã hội. Trong khi đó, thành phần cựu chiến binh, đặc biệt là nhóm kháng chiến Nam bộ, cũng đã khai thác những thay đổi vá vúi của chế độ qua các biện pháp đổi mới được đảng CSVN thực hiện từ năm 1986 để đưa ra những đòi hỏi cải cách chính trị, chấp nhận tự do ngôn luận, tự do lập hội...



*Một xe Hoa nêu cao nỗ lực tranh đấu cho Nhân Quyền Việt Nam của các đoàn thể tại hải ngoại.*

Vào thời kỳ này, các đoàn thể, đảng phái, Cộng đồng người Việt tại hải ngoại cũng đã khai dụng được các phong trào đấu tranh của người dân tại Đông Âu, cho ra đời nhiều phong trào đấu tranh giành lại tự do dân chủ cho Việt Nam tại các thành phố lớn ở hải ngoại, với hai mục tiêu: a/ Hỗ trợ các nỗ lực đối kháng tại quốc nội; b/ Mở rộng mặt trận quốc tế vận để tố cáo các hành động đàn áp nhân quyền tại Việt Nam.

Nhờ sự xuất hiện đồng loạt và trải rộng trên nhiều địa bàn hải ngoại, các phong trào giành tự do dân chủ tại Việt Nam đã không chỉ tạo được một không khí đấu tranh tích cực trong cộng đồng người Việt ở hải ngoại, mà còn ngăn chặn được phần nào những đòn khủng bố của Cộng sản Việt Nam đối với sự lên tiếng đấu tranh của các nhà đối kháng, các vị lãnh đạo tôn giáo ở trong nước.

*Lý Thái Hùng*

*Nguồn: <http://www.viettan.org/Viet-Nam-40-Nam-Duoi-Che-%C4%90o-Cong.html>*

## **65. Việt Nam Từ Ải Nam Quan Đến Mũi Cà Mau:**

Non sông gấm vóc của người Việt trải dài từ Ải Nam Quan ở tận Miền Bắc đến mỏm đất cuối Miền Nam là Mũi Cà Mau. Cho nên khi nói “từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau” thì người Việt Nam ai cũng biết đó là nói toàn cõi lãnh thổ của nước Việt vậy. Nhưng Ải Nam Quan ở trong tỉnh nào của nước Việt? Ở đó có những nét đặc biệt gì? Còn Mũi Cà Mau thật sự nằm trong tỉnh nào? Có gì đặc biệt ở tận vùng cuối cùng của Miền Nam này ?

Ải Nam Quan nằm trong tỉnh Lạng Sơn. Lạng Sơn là một trong các tỉnh địa đầu ở phía Bắc của Việt Nam. Trong số 6 tỉnh địa đầu giáp giới với Trung Hoa, Lạng Sơn là tỉnh quan trọng nhất. Đây là nơi qua lại dễ dàng hơn hết trên đường bộ giữa Trung Hoa và Việt Nam từ xưa đến giờ. Các sứ giả Việt Nam sang Trung Hoa hay sứ giả Trung Hoa sang Việt Nam đều phải qua cửa ải Nam Quan. Kể cả những đoàn quân xâm lược từ phương Bắc cũng thường theo ngõ này tràn vào Thăng Long. Nhưng trước khi đi vào những chi tiết đặc biệt của vùng ải địa đầu quan trọng này, xin hãy nhìn lại một chút phần lãnh thổ của Việt Nam từ trước tới giờ.

Lãnh thổ Việt Nam gồm có hai phần : một phần lớn nằm trên đất liền và một phần nhỏ nằm trên biển cả. Phần nằm trên đất liền có diện tích là 329,707 cây số vuông có hình dạng giống chữ

S với hai đầu mở rộng ra mà người ta thường ví như hai thúng lúa mán trên cây đòn gánh. Hai thúng lúa đó là châu thổ sông Hồng Hà và đồng bằng sông Cửu Long, hai vựa thóc lớn của cả nước. Nước Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới từ vĩ độ  $8^{\circ}33'$  đến vĩ độ  $23^{\circ}22'$  Bắc bán cầu. Nhìn vào bản đồ ta thấy vĩ tuyến  $8^{\circ}33'$  đi ngang Mũi Cà Mau ở phía cực Nam và vĩ tuyến  $23^{\circ}22'$  đi ngang điểm cực Bắc của tỉnh Hà Giang Bắc Việt. Về kinh độ, nước ta nằm trong khoảng  $102^{\circ}$  và  $109^{\circ}$  Đông.

Lãnh thổ trên đất liền của nước ta có hai vùng ranh giới khác nhau : một bên là biển cả chạy dài từ Móng Cái ở phía Bắc đến tận Cà Mau ở phía Nam và vòng qua phía Tây đến tận Hà Tiên. Đây là vùng ranh giới thiên nhiên rất dễ nhận biết. Vùng ranh giới thứ hai nằm trên đất liền giữa Việt Nam và các quốc gia Cam Bốt và Lào ở phía Tây và giữa Việt Nam và Trung Hoa ở phía Bắc. Đây là vùng ranh giới rất khó phân định và là nơi thường xảy ra các vụ tranh chấp, nhất là giữa ta và Cam Bốt cũng như giữa ta và Trung Hoa. Xưa nay vẫn có sự lấn đất qua lại giữa dân ta và dân Cam Bốt ở vùng Châu Đốc nhưng nó không quan trọng và nguy hiểm bằng sự lấn đất trên ranh giới phía Bắc giữa nước ta và nước Tàu. Trên bản đồ hiện hành ta có sáu tỉnh ở Bắc Việt có phần đất giáp giới với Trung Quốc. Từ Tây sang Đông, đó là các tỉnh Lai Châu, Lào Kay, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Bây giờ đổi thành 5 tỉnh là Lai Châu, Hoàng Liên Sơn (Lào Kay và Yên Bái), Hà Tuyên (Hà Giang và Tuyên Quang), Cao Lạng (Cao Bằng và Lạng Sơn) và Hải Ninh. Đường dài ranh giới này có hơn 1,350 cây số.

Ngoài phần lãnh thổ chính trên đất liền ta còn có một phần nhỏ lãnh thổ trên biển cả. Đó là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Quần đảo Hoàng Sa ở vào giữa hai kinh tuyến  $111^{\circ}$  và  $113^{\circ}$  Đông, giữa hai vĩ tuyến  $15^{\circ}45'$  và  $17^{\circ}15'$  Bắc bán cầu. Quần đảo Hoàng Sa

gồm có hai nhóm đảo: nhóm Tuyên Đức (gồm 8 đảo) ở phía Đông và nhóm Nguyệt Thiềm (gồm 7 đảo) ở phía Tây. Khoảng cách của điểm gần nhất của lãnh thổ đất liền của Việt Nam, là Đà Nẵng, đến Hoàng Sa là 200 hải lý. Điểm gần nhất của Hải Nam đến Hoàng Sa là 150 hải lý. Điểm gần nhất của Phi Luật Tân đến Hoàng Sa là 450 hải lý, và điểm gần nhất của Đài Loan đến Hoàng Sa là 620 hải lý.

Quần đảo Trường Sa gồm có nhiều đảo nhỏ trải dài cả 100 hải lý, giữa các vĩ tuyến 8o và 11o 40' Bắc bán cầu. Trong số các đảo nhỏ này có 9 đảo khá quan trọng. Đảo chính là đảo Spratley, tức là Trường Sa. Khoảng cách từ Phan Thiết (điểm gần nhất) đến Trường Sa là 280 hải lý. Hải Nam đến Trường Sa là 580 hải lý. Palawan (Phi Luật Tân) đến Trường Sa là 310 hải lý, và Đài Loan đến Trường Sa là 900 hải lý. Quyển Bạch Thư của bộ ngoại giao VNCH hồi năm 1975 đã trưng dẫn đầy đủ bằng chứng cho thấy ông cha ta đã từng làm chủ ở đây. Người Việt Nam đã đặt chân lên Hoàng Sa và Trường Sa để khai thác làm ăn từ thế kỷ thứ XV, trước khi người Âu Châu biết và đặt tên Paracels và Spratley cho hai quần đảo này. Mở đầu quyển bạch thư chánh phủ VNCH xác nhận rằng Hoàng Sa và Trường Sa dù chỉ chiếm diện tích nhỏ nhưng nó không kém quan trọng đối với người dân Việt. Nó là phần đất đai bất khả phân trong toàn thể lãnh thổ VN. Vùng lãnh thổ xa xôi này cũng đầy thân thương trong quả tim người dân Việt như vùng lãnh thổ thân thương khác của cha ông. Do đó chánh phủ VNCH và toàn dân VN, trong quyết tâm bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, long trọng tố giác sự chiếm cứ của ngoại bang trên vùng lãnh thổ này. Bạch thư viết: “Bồn phận cao quý và bó buộc nhất của một chánh phủ là phải bảo vệ chủ quyền, sự độc lập và sự vẹn toàn lãnh thổ của quốc gia, Chánh phủ VNCH quyết tâm làm tròn bồn phận đó dù với bất cứ khó khăn nào.”



Trên đây là phần lãnh thổ trên giấy mực mà chúng ta có từ cuối thế kỷ thứ XIX qua Hiệp Ước Thiên Tân hồi năm 1885 giữa Pháp và nhà Thanh bên Tàu . Cụ thể hơn nếu chúng ta có thể đi bằng đường bộ trên con đường chạy dài từ Bắc xuống Nam thì điểm khởi hành là Aùi Nam Quan và điểm cuối cùng ta đến là Mũi Cà Mau. Câu nói quen thuộc “từ Aùi Nam Quan đến Mũi Cà Mau” được dùng để diễn tả chiều dài của nước ta từ vĩ tuyến 8°33' đến vĩ tuyến 23°27' vậy. Về sau câu nói này trở thành câu tượng trưng cho toàn thể lãnh thổ Việt Nam thành ra khi muốn đề cập đến sự vẹn toàn lãnh thổ, sự thống nhất đất nước hay sự đoàn kết quốc gia người ta đều có thể nghĩ ngay đến cụm từ này (từ Aùi Nam Quan đến Mũi Cà Mau). Mũi Cà Mau và Aùi Nam Quan do đó đã trở thành hai địa danh thiêng liêng trong tâm hồn người dân Việt từ bao đời.



*Aùi Nam Quan xưa*



### *Ái Nam Qan nay (nằm sâu trong đất Trung Quốc)*

Đất nước của chúng ta càng nhìn về thuở xa xưa chùng nào càng rộng ra và càng lùi sâu về phía Bắc chùng này. Chúng ta không có những bản đồ ghi rõ những đổi thay đó qua thời gian dài mấy ngàn năm trước Tây Lịch. Nhưng trong tâm hồn người dân Việt vẫn còn những mốc cắm phân chia ranh giới giữa ta và Tàu. Mốc cắm thứ nhất là cột đồng Đông Hán do tướng Mã Viện cắm hồi khoảng năm 42 Tây Lịch. Mã Viện cho cắm trụ đồng này để phân chia ranh giới giữa hai nước. Trên cột đồng có khắc câu “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” mà đa số người Việt Nam đều nhớ nằm lòng. Câu đó có nghĩa là khi nào trụ đồng gãy đổ thì dân Giao Chỉ sẽ bị tiêu diệt. Sợ trụ đồng gãy đổ nên ông cha ta, mỗi người một viên đá cứ đem tới mà đắp vào dưới gốc trụ đồng cho đến một ngày kia đá chất lên thành núi lấp mất cả trụ đồng. Cột đồng Mã Viện ở đâu, nay ta không còn dấu vết gì cả. Trước đây trong số các thức giả có người ước đoán vị

trí của cột đồng nằm trong vùng đất Cổ Lâu hay ở trong chân núi Phân Mao thuộc Châu Khâm của tỉnh Quảng Tây bên Tàu.

Mốc cắm thứ hai rõ ràng chính xác hơn. Đó là Ải Nam Quan mà hình ảnh vẫn chưa và sẽ không bao giờ phai mờ trong sách sử. Đây là một ải quan do Trung Hoa dựng lên trên con đường qua lại giữa hai nước để ngăn chia ranh giới của đôi bên: bên phía Bắc là châu Bằng Tường tỉnh Quảng Tây Trung Hoa, và phía bên Nam là xã Đồng Đăng châu Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn của Việt Nam. Bên phía Bắc cửa ải có “Chiêu Đức Đài” do nhà Thanh xây cất để cho sứ bộ Trung Hoa nghỉ ngơi trước khi lên đường sang Việt Nam. Trên cửa ải có tấm biển đề “Trần Nam Quan”. Bên phía Nam cửa ải có Ngưỡng Đức Đài là phần xây cất của nhà Nguyễn để làm chỗ tiếp đón sứ bộ Trung Hoa sang công cán ở Việt Nam và cũng là nơi nghỉ chân của sứ bộ Việt Nam trên đường sang Trung Quốc. Theo các sử quan nhà Nguyễn thì Ải Nam Quan ra đời lúc nào không thấy ghi lại trong sách sử. Chỉ biết khoảng đời Lê Cảnh Hưng (niên hiệu của Lê Hiển Tông, 1740-1786), Đốc trấn Lạng Sơn là Nguyễn Trọng Đàng khi sửa lại “Ngưỡng Đức Đài” có cho lập bia trên đó có ghi đại lược như sau: “Nước Việt ta có Ngũ Lĩnh, quan ải trước ở đâu không rõ, là vì diên cách thế nào không ghi đủ. Gần đây lấy địa giới châu Văn Uyên trấn Lạng Sơn làm cửa quan. Cửa quan có Ngưỡng Đức Đài không rõ dựng tự năm nào, có lẽ bắt đầu từ đời Gia Tĩnh nhà Minh”.

Cửa Nam Quan mang nhiều tên khác nhau tùy triều đại. Cửa Nam Quan còn có tên là cửa Pha Lũy, từ đời Lê trung hưng người Tàu gọi là Trần Nam Quan. Có lúc được gọi là Đại Nam Quan, Trần Di Quan...Mao Trạch Đông đổi tên là Mục Nam Quan còn Hồ Chí Minh thì gọi là Hữu Nghị Quan. Tuy nhiên cái tên đẹp nhất, quen

thuộc nhất và cũng thiêng liêng nhất đối với đa số người Việt Nam vẫn là Ai Nam Quan.

Ai Nam Quan nằm ở địa đầu tỉnh Lạng Sơn, cách Hà Nội 167 km về phía Đông Bắc. Lạng Sơn là một tỉnh lớn có 6,200 cây số vuông diện tích. Ở phía Bắc, Lạng Sơn giáp giới với tỉnh Cao Bằng và Trung Hoa. Ở phía Tây là tỉnh Bắc Kạn, phía Tây Nam là Thái Nguyên. Phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang và phía Đông là tỉnh Hải Ninh. Lạng Sơn ở trên cao độ thay đổi từ 100m đến 1,000 m. Vì xa biển nên hơi lạnh so với Hải Ninh; nhiệt độ trung bình ở đây là 21.7 độ C. Con sông quan trọng chảy qua Lạng Sơn là sông Kỳ Cùng, dài 170 km. Khoảng cách từ Hà Nội lên tỉnh lỵ Lạng Sơn là 154 km về hướng Đông Bắc. Từ đây đi thêm 2 km nữa là đến Phố Kỳ Lừa. Phố hay chợ Kỳ Lừa lập ra hồi tiền bán thế kỷ XV, là một nơi buôn bán sầm uất. Ở đây có món nem chua cũng rất nổi tiếng. Từ Kỳ Lừa đi thêm 10 km nữa thì đến Đồng Đăng, nơi đây có nhiều phong cảnh đặc biệt.. Từ Đồng Đăng đi thêm 5 km nữa là đến Ai Nam Quan. Phía Tây Phố Kỳ Lừa có động Tam Thanh. Động Tam Thanh cũng gọi là chùa Tam Thanh vì đây là ba hang động có thờ Phật trong đó. Động nhỏ nhất trong ba động là Động Nhất Thanh trong đó ngoài tượng Phật còn có thờ Ngô Thì Sĩ, cha của Ngô Thì Nhậm. Ngô Thì Sĩ đỗ tiến sĩ năm 41 tuổi, làm quan đến Đốc Trấn Lạng Sơn. Ông là người rất liêm khiết , rất thương dân, lo lắng giúp đỡ dân nên khi chết được dân chúng tạc tượng thờ ở đây. Trước động Tam Thanh có núi Vọng Phu và tượng nàng Tô Thị mà câu chuyện thương tâm đã được nhạc sĩ Lê Thương diễn tả trong những bản nhạc Hòn Vọng Phu bất tử của ông. Các địa danh nổi tiếng này cũng đã được người dân Việt ghi lại trong những câu ca dao :

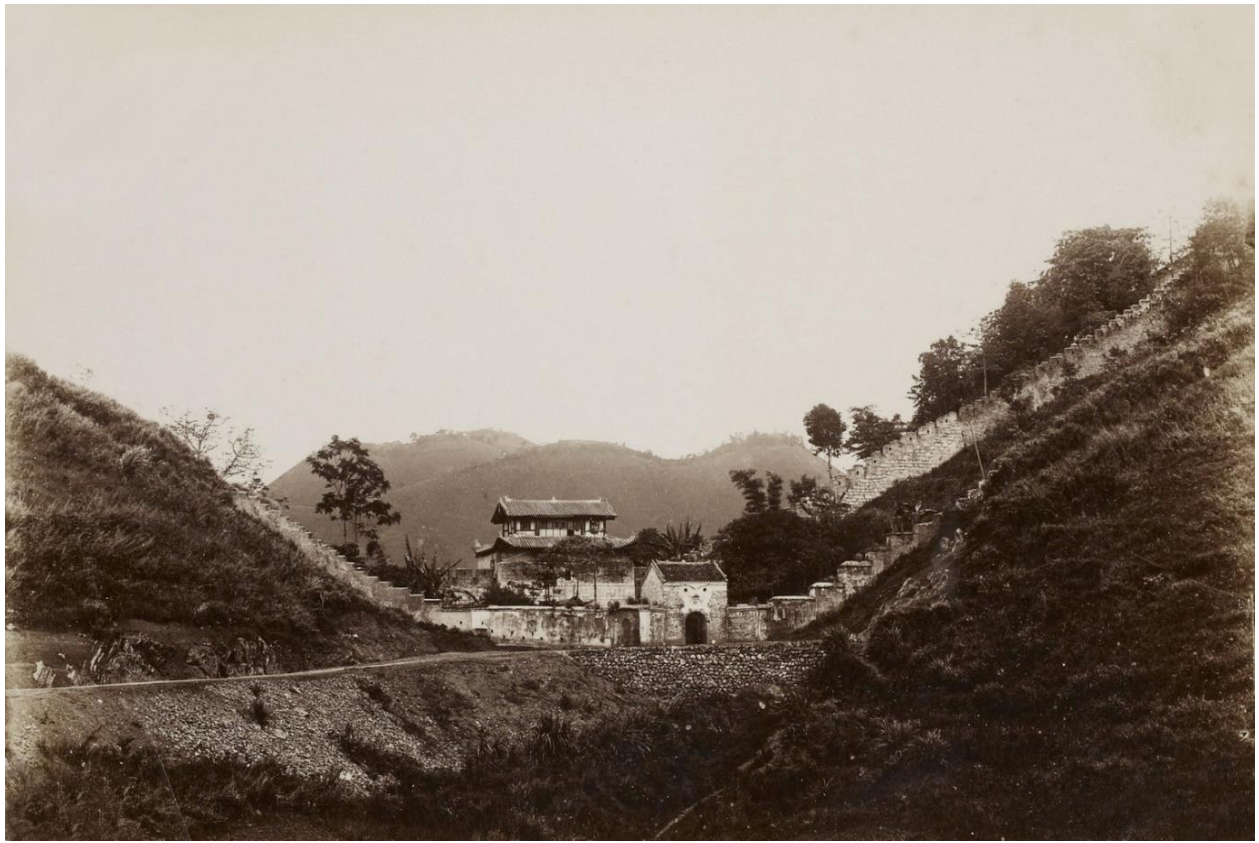
“Đồng Đăng có Phố Kỳ Lừa,  
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh”.

Từ xưa tỉnh Lạng Sơn với cửa Nam Quan đã từng là nơi diễn ra bao nhiêu biến cố lịch sử đau thương cũng có nhưng phần lớn là oai hùng của dân tộc Việt. Đây là nơi xảy ra câu chuyện “Hận Nam Quan” với lời dặn dò của Nguyễn Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi “con phải trở về thay cha báo thù nhà đáp đền nợ nước”, đánh dấu việc Nguyễn Trãi gạt nước mắt nghe theo lời cha đau đớn quay về thao luyện binh tướng phò tá Bình Định Vương dành lại độc lập cho xứ sở. Bao nhiêu binh tướng kiêu hùng của Trung Quốc đã xông vào cửa ải này qua dày xéo lãnh thổ Việt, rồi cũng bao nhiêu binh tướng đó mua lấy thất bại chua cay hoặc bỏ thân trên quê người hoặc nhục nhã xác xơ chạy trôi chết qua cửa này về Trung Quốc như Thoát Hoan (nhà Nguyên), như Liễu Thăng (nhà Minh), như Tôn Sĩ Nghị (nhà Thanh).

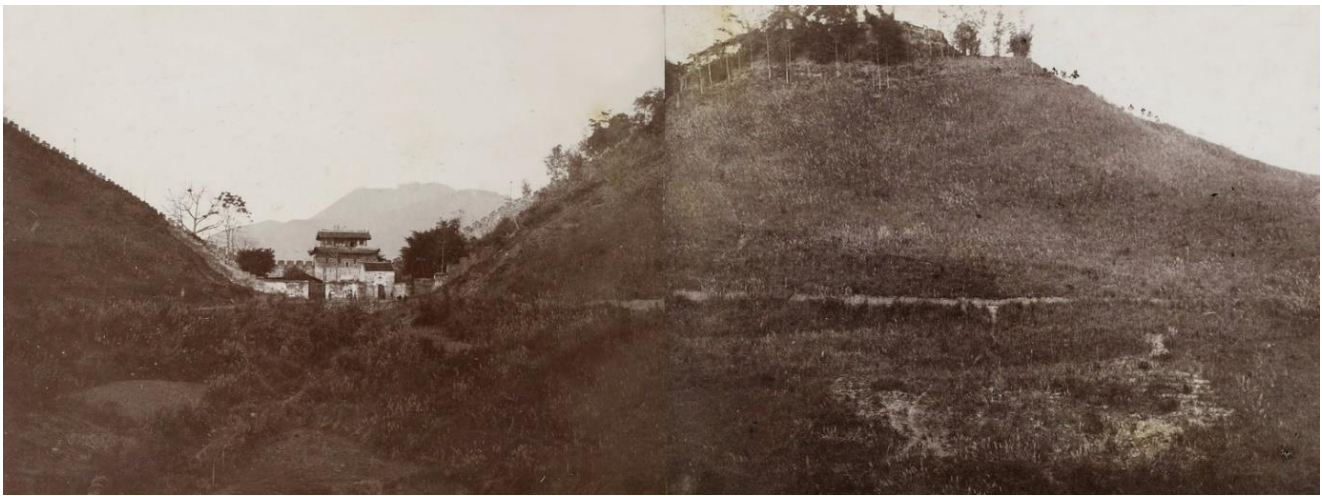
Tiếc thay! Lạng Sơn ngày nay phải chứng kiến một cảnh tượng đau lòng: cửa Nam Quan không còn nằm ngay trên biên giới của tỉnh này và tỉnh Quảng Tây nữa, nó đã lùi xa vào phần đất của Trung Hoa.

*Nguồn: <http://www.quocgiahanhchanh.com/tuainamquan.htm>*

Hình ảnh Ải Nam Quan:



Các công trình tại khu vực Ải Quan Quan năm 1896. Ải Nam Quan là tên gọi trong sử sách Việt Nam về một địa danh lịch sử cũng như một công trình kiến trúc nằm trên đường biên giới Việt Nam – Trung Quốc.



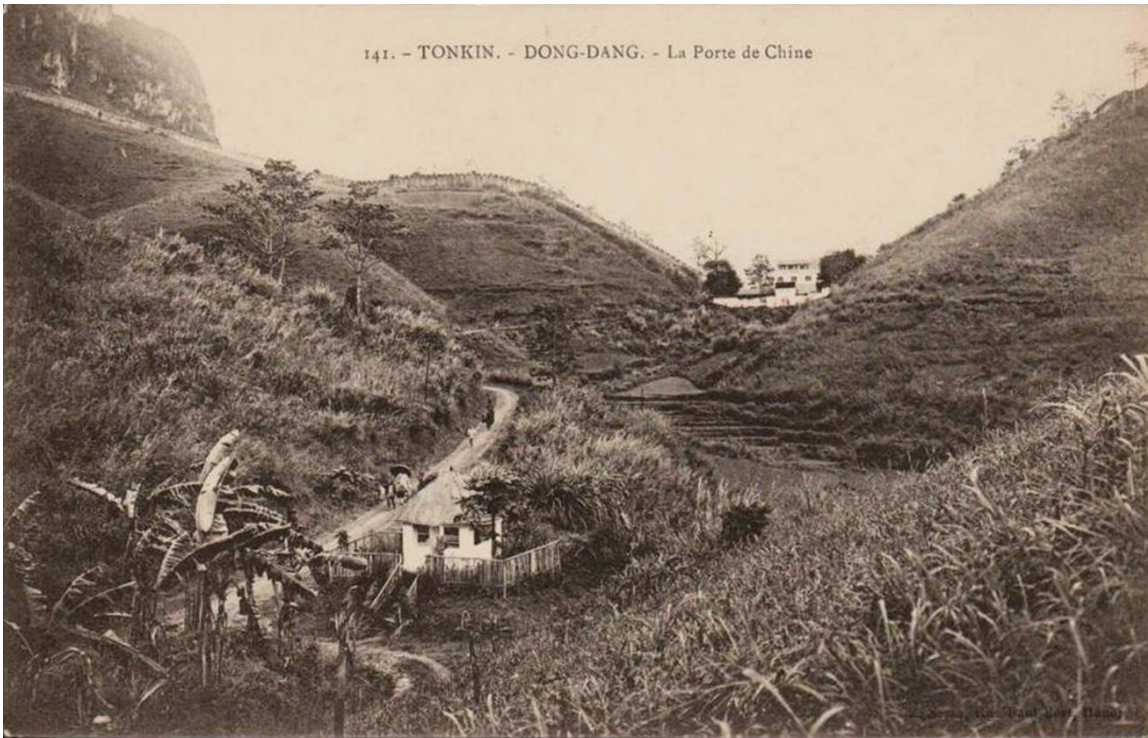
*Địa hình quanh Ải Nam Quan. Theo chính sử nhà Nguyễn, Ải Nam Quan cách tỉnh thành (Lạng Sơn) 31 dặm về phía Bắc, thuộc châu Văn Uyên, phía bắc giáp châu Bằng Tường tỉnh Quảng Tây nước Thanh.*



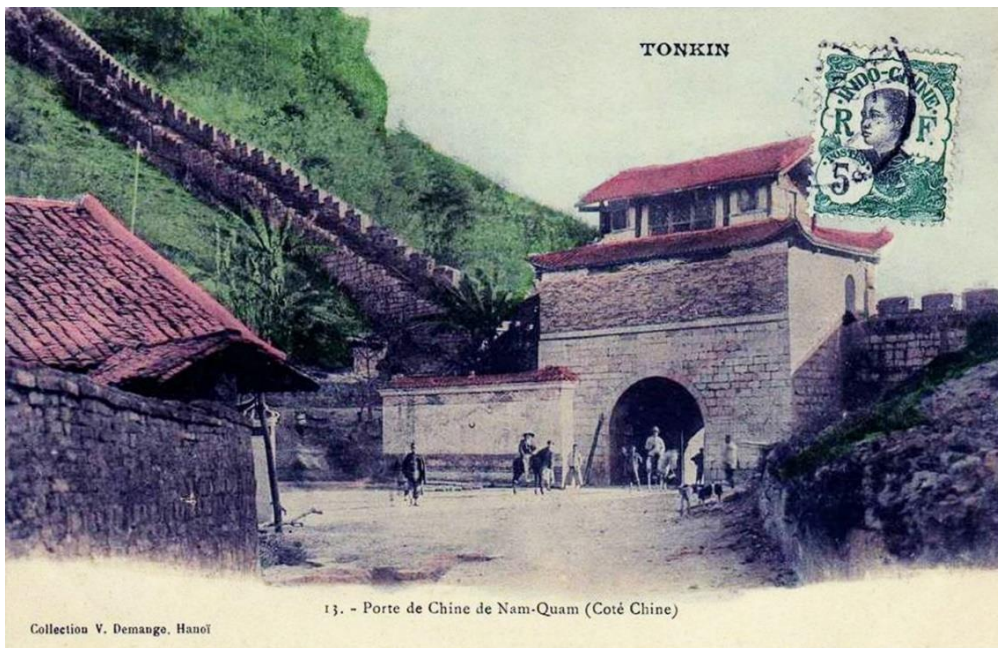
*Cửa ải và tường thành tại Ái Nam Quan nhìn từ lãnh thổ Việt Nam, cuối thế kỷ 19. Địa danh này được biết đến từ thời Hán, với tên gọi ban đầu là Ung Kê Quan. Về sau, Ung Kê Quan được người Trung Quốc đổi tên thành Đại Nam Quan và Giới Thủ Quan.*



*Làng xóm trên phần đất Trung Quốc gần Ái Nam Quan. Đến thời nhà Minh, Ái Nam Quan được đổi tên lần lượt thành Trấn Di Quan và Trấn Nam Quan. Tên Trấn Nam Quan được dùng cho đến hết thời nhà Thanh.*

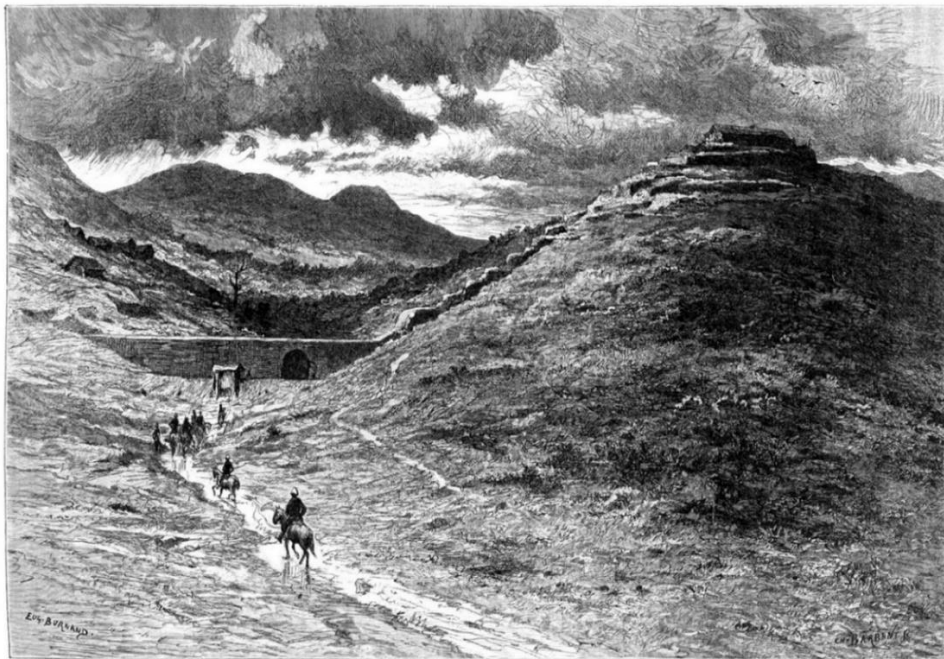


*Phần đất thuộc lãnh thổ Việt Nam gần Ải Nam Quan cuối thế kỷ 19. Trong hàng nghìn năm lịch sử, Ải Nam Quan đã gắn với nhiều biến động trong quan hệ giữa hai triều đại phong kiến Việt Nam – Trung Quốc.*



*Công trình Trấn Nam Quan của Trung Quốc cuối thế kỷ 19. Các triều đình phương Bắc đã nhiều lần xua quân qua Ải Nam Quan để đánh nước Việt và cũng chùng đó lần họ thua trận và rút về nước qua cửa ải này.*



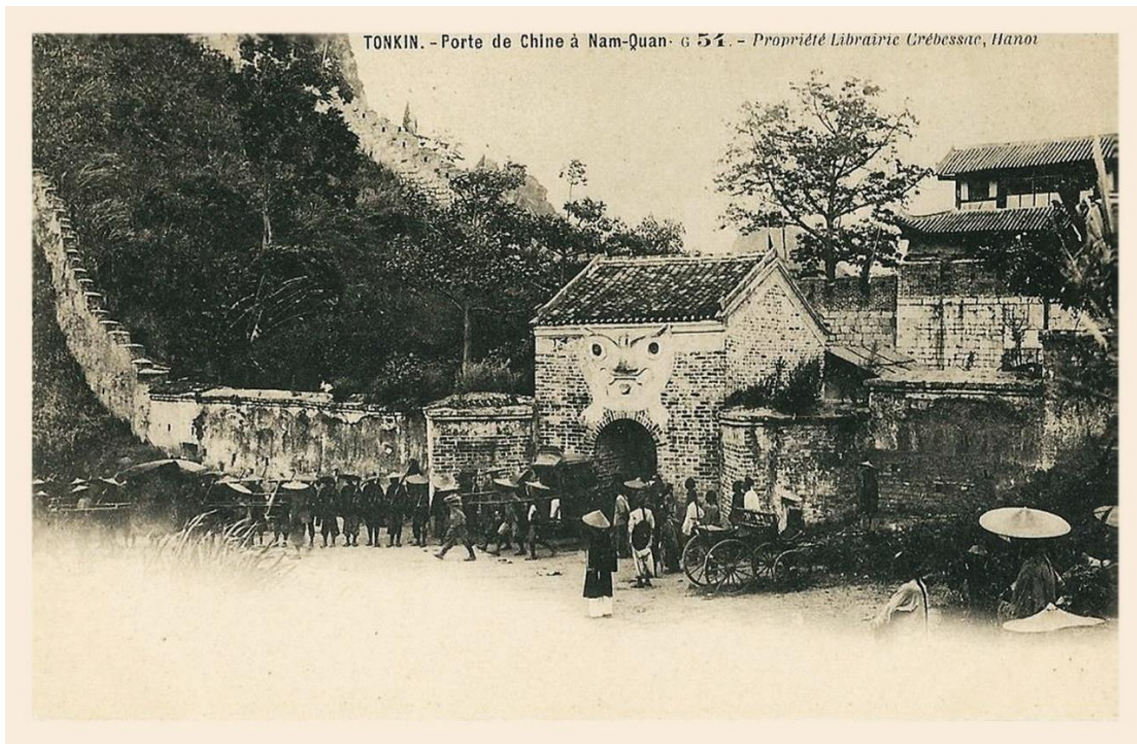


La Porte de Chine. — Dessin d'Eug. Burnand, d'après des photographies du lieutenant Haireux.

Vào thế kỷ 19, tại Ải Nam Quan chỉ có một bức tường trở hai cánh cửa làm bằng gỗ. Khi chiến tranh Pháp – Thanh nổ ra năm 1885, cánh cửa và bức tường đó bị đánh sập. Bức tranh này vẽ lại bức tường ở Ải Nam Quan thời điểm trước chiến tranh.



Sau chiến tranh, phía Việt Nam và nhà Thanh đã xây hai cánh cổng và bức tường đối diện nhau ở Ải Nam Quan. Trong ảnh, cánh cổng nhỏ (bên phải) là của Việt Nam, cánh cổng lớn (bên trái) là của nhà Thanh.



*Một phái đoàn nhà Thanh đi qua cửa ải Nam Quan tiến vào đất Việt Nam. Trong một thời kỳ dài, đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc đã đi qua Ải Nam Quan.*



*Trần Nam Quan nhìn từ phần đất thuộc Trung Quốc, cuối thế kỷ 19. Theo các hiệp định mà Pháp ký với Nhà Thanh năm 1887 và 1895 thì đường biên giới xích xuống phía Nam của Ải Nam Quan. Kể từ đó, Ải Nam Quan nằm trong lãnh thổ Trung Quốc.*



*Trấn Nam Quan nhìn từ phần đất thuộc Trung Quốc, cuối thế kỷ 19. Theo các hiệp định mà Pháp ký với Nhà Thanh năm 1887 và 1895 thì đường biên giới xích xuống phía Nam của Ai Nam Quan. Kể từ đó, Ai Nam Quan nằm trong lãnh thổ Trung Quốc.*



*Năm 1965, Quốc vụ viện CHND Trung Hoa phê chuẩn đổi tên Trấn Nam Quan thành Hữu Nghị Quan. Trong ảnh là Hữu Nghị Quan thời điểm hiện tại.*

Khu vực Hữu Nghị Quan đã nằm sâu trong đất Trung Cộng từ đời ... Hồ Chí Minh !:

## **Ô Nhục Ải Nam Quan**

**Bi thương thay cho lịch sử Việt Nam!**

Từng cây số trên quê hương là từng giòng máu lệ, máu của cha ông ngăn thù và máu của hai miền huynh đệ chan hòa vào nhau trong hoan lạc dành cho Quốc tế Cộng Sản. Và đang trở về đây là những bước chân âm thầm của ngàn năm nô lệ. Kết quả từ công cuộc nhuộm đỏ mạo danh “độc lập, tự do, hạnh phúc” theo tư tưởng Hồ Chí Minh và đồng bọn.

*Hãy tiếp tục nhìn những gì mà CSVN đang ra sức thực hiện: “Thác Bản Giốc, Ải Nam Quan không thuộc lãnh thổ Việt Nam!”. Họ cố chối bỏ lịch sử Việt Nam và ra sức tranh cãi, biện luận với dân Việt thay cho Trung Cộng. Ô nhục! Từ quan đến quân, CSVN chỉ là một lũ tôi mọi dâng đất, dâng biển của tổ tiên cho ngoại bang bằng văn tự công hàm, hiện rõ hình hài là một bọn quái thai chưa từng có trong lịch sử nhân loại!*

Chấp bút cho đề tài “Ải Nam Quan”, thay vì tranh luận bằng văn chương, tôi sẽ sử dụng giá trị của những tư liệu bằng hình ảnh. Bởi vì, đã có rất nhiều nghiên cứu công phu của các tác giả yêu nước Việt nồng nàn đã là quá đủ để khẳng định “**Ải Nam Quan là của Việt Nam! Ải Nam Quan thuộc về Trung Cộng là do sự hiến dâng của Đảng CSVN!**”. Những hình ảnh sẽ lưu lại đây để cho con cháu chúng ta hiểu rõ hơn niềm bi thương của đất nước, chỉ cho các em

bọn bán nước hiện đại là ai. Đê rồi không còn ngày phải tôn thờ hình Hồ-Mao và máu cờ máu chỉ còn là một kỷ niệm buồn. Rất buồn!

Hãy xác tin rằng: “Nước Việt của em từ Ai Nam Quan đến mũi Cà Mau” là mãi mãi!

Chữ “Trấn” trong văn tự trung Quốc có rất nhiều nghĩa, như “trấn giữ”, “trấn áp”, “trấn tĩnh”, “trấn địa”...v.v. đều là chỉ việc gìn giữ, ổn định. “Trấn” còn là một đơn vị hành chính sau cấp huyện có từ thời xưa tại Trung Quốc (đơn vị hành chính Việt Nam thời xưa cũng thường sử dụng). Trong một số sử sách Việt Nam có nói “Trấn Nam Quan” nằm trong nội địa Trung Quốc. Thì đây, “Trấn Nam Quan” đã xác định là những hình này! Khối nhà lợp mái ngói ta sẽ hiểu là khu nhà quan binh, hai dãy nhà lá là khu dân cư dựa theo binh đội để có cuộc sinh hoạt yên bình. “Trấn” là khu phố nhỏ, làng mạc. Đừng làm lệch lạc lịch sử và đừng theo luận điệu của bọn bán nước mà cho rằng “Ai Nam Quan phải gọi là Bắc Quan”. Chữ “Nam Quan” là do Trung Quốc kiêng kỵ Việt Nam nên không muốn gọi là “Đại Nam Quan” mà thôi. Chữ “Quan” là chiếc cổng qua lại. “Đại Nam Quan” hay “Nam Quan” là cửa ngõ giao thiệp với nước Việt Nam. Hai bên đã thủ lễ với nhau bằng khoảng trống ở hai bên cổng lớn. Theo sử liệu, sau chiến tranh Trung-Pháp thì nhà Thanh đã chiếm giữ cổng lớn và buộc phía Việt nam phải cách xa cổng là 100 thước.

*Cột Mốc Số 18 :*



Do quân đội Nhật Bản chụp tháng 7 năm 1940 ngay tại tường thành Trấn Nam Quan. Cột mốc số 18 lịch sử xác định biên giới Trung-Việt vào năm 1887. Xác định lãnh thổ bảo hộ của thực dân Pháp tại Đông Dương và cũng là khởi điểm Nam tiến của quân đội Thiên Hoàng giao tranh với các nước Châu Âu. Trên Cột mốc số 18 ta đọc được: “ **Trung Việt Quốc Giới , Trấn Nam Quan Ngoại, Đệ Thập Bát Hiệu – No.18 – FRONTIERE** ” núi Kim Kê điểm tranh chấp Trung-Việt, hiện thời do quân ta khống chế; Vùng màu xanh lá cây hình tam giác là khu vực gài địa lôi. Vạch dài màu tím là con đường sắt qua lại với Đồng Đăng. Vùng trắng giữa hình có hai cửa đường hầm là điểm cuối của cao tốc Nam Ninh đến Bằng Tường”.

Nguyên văn:

上图]这是在金鸡山上往下拍的。左侧是友谊关，黄圈部分为中越有争议的高地，目前为我军控制；草绿色的三角为雷区

, 蓝线是通往同登的铁路。图片中间灰白处有两个隧道洞口  
为南宁至凭祥高速公路的终点站。

**Xin thuyết minh thêm :** Núi Kim Kê là cao điểm chiến lược. là khu vực của cột cây số Km0 của Việt Nam là nơi mà vào đầu tháng 7.2007, phía Trung Cộng đã tuyên bố hoàn tất gỡ bỏ tám đạn địa lôi (mìn) cuối cùng, bảo đảm thông thương an toàn cho “vùng Hữu Nghị, Hòa bình vạn tuế!”. Trong các hình ảnh của chương tiếp theo ta sẽ rõ hơn về vị trí này. Ở đây ta đã có khái niệm về việc Ải Nam Quan đã mất trong cự ly ra sao! Việc mất lãnh thổ quả là nghiêm trọng! không phải là 100m, 150m, hoặc 200m. Cự ly trong hình có thể tính bằng Km! Hai lỗ đen gần giữa tâm hình là đường ra vào của cao tốc Nam-Hữu (Nam Ninh-Hữu Nghị Quan với chiều dài 179.2 Km. Nam Hữu khởi công vào ngày 28.04.2003 và chính thức khai thông vào ngày 28.12.2005, cũng là đường quốc lộ số 322 của Trung Cộng với điểm tận cùng giáp với Km0 của QL1 Việt Nam. Một âm mưu mới hơn đang hình thành!).

Như ta thấy, cả một vùng đồi núi của Việt Nam đã bị Trung Cộng ngang nhiên san bằng và xây dựng công trình trong nhiều năm, vẫn không hề có một chút phản ứng nào của nhà cầm quyền CSVN. Hay nói đúng hơn là đã có một sự thỏa thuận nhượng Ải Nam Quan từ hàng chục năm trước?

:“ Kẻ Bán Ải Nam Quan và Km Zéro ô nhục !”

Năm 1966. Công binh xây dựng đường sắt Trung-Việt tại Hữu Nghị Quan tuyên thệ trước khi vào VN làm nhiệm vụ :

Năm 1966. Quân chính qui TC giả dạng bộ đội VN tuyên thệ tại Hữu Nghị Quan. Hướng về TC đồng thanh hô lớn: “Quyết tâm hoàn

thành nhiệm vụ. Nguyễn mang vinh quang trở về!”. Trong ảnh là Sư đoàn 62 Cao Xạ TC :

**” Nam man ! Ta cho ngươi cơm ăn , áo mặc , ta cho ngươi súng đạn , nhưng chính ngươi đã lấy súng đạn bắn vào da thịt ta !”**( người anh em đồng chí TC nói !):

Ngày 25.08.1978, khoảng trên 200 quân Việt Nam dùng vũ lực bắt buộc Hoa kiều phải hồi hương đi vào khu vực Hữu Nghị Quan. Lúc 17g30 cùng ngày, ngay trước cổng Hữu Nghị Quan, quân Việt Nam đánh chết 6 người, 82 người bị thương, 15 người chạy thoát. Công tác viên phía Trung Cộng lên tiếng cảnh cáo và xung đột đã xảy ra giữa hai bên cán bộ Trung-Việt. Ba ngày sau, quân Việt Nam tiếp tục tràn lên vùng biên giới tìm kiếm những Hoa kiều đang bỏ trốn... Chiến tranh biên giới Trung-Việt bắt đầu từ đây, cuộc chiến mà Trung Cộng lấy cớ “tự hào” là “Tự Vệ Phản Kích”. Ở Ai Nam Quan thêm một lần nữa chứng kiến xung đột Trung-Việt. Nhưng từ sau cuộc chiến này, Trung Cộng đã đẩy lui lãnh thổ Việt Nam ra khỏi Ai Nam Quan và bỗng xuất hiện cột mốc có tên gọi “Km0” thần thoại, nằm cách xa cổng Nam Quan hàng trăm thước.

“Cột Mốc Số 18” mà TC cho rằng đã đặt tại cổng Nam Quan. Khác với “Cột Mốc Số 18” theo Hiệp ước Pháp-Thanh (đã trình bày nơi chương I). Trên cột mốc này khắc rằng: “BORNE.18 ANNAM-CHINE, Đệ Thập Bát Bài, Đại Pháp Quốc Việt Nam, Đại Trung Hoa Dân Quốc Vân Nam”. Lịch sử nào ghi rằng Pháp thay mặt VN ký kết Hiệp ước Biên giới với chính quyền của Tưởng Giới Thạch? Loại cột mốc này là cùng kiểu với cột mốc số 53 tại khu vực Thác Bản Giốc. Những cột mốc thật sự của Hiệp ước Pháp-Thanh đã tiêu biến nơi đâu ? Không ai biết rõ hơn biên giới Trung-Việt bằng Đảng



CSVN, nhưng họ có nói gì không về hiện tượng này? Lặng câm! Ta nên nhớ, trong đề cương của Đảng CSVN do HCM soạn ra vào năm 1940 đã chủ trương một cách mù quáng: “Không công nhận bất cứ văn kiện, hiệp ước nào của thực dân Pháp thay mặt VN ký kết với quốc gia khác !”

Sự ra đời của “Km 0” cho đến nay vẫn rất khó hiểu. Theo “truyền thuyết”, “Km 0” ra đời vào năm 1960 và Phạm Văn Đồng đã trồng cây si để đánh dấu vị trí. Có thực sự là PVĐ trồng cây si để đánh dấu vị trí biên giới Trung-Việt hay không? Hay chỉ đơn thuần là việc trồng cây kỷ niệm một sự kiện nào đó? (thói màu mè của CSVN). Năm 1958, chính tay PVĐ đã ký văn bản dâng biển cho Trung Cộng, bản đồ Bắc Việt thì Đảng CSVN dâng cho Trung Cộng vẽ, trong thời điểm lệ thuộc sự viện trợ của Trung Cộng thì làm sao nói chuyện căng thẳng biên giới, lãnh hải được. Còn cây si là cây si nào? Cây si thuộc loại cây nhiệt đới có sức tăng trưởng và phát tán rất nhanh. Không thể nào cho rằng cây si mà PVĐ trồng là cây si đứng sau cột “Km0”. Hãy xem hình (so sánh với cây si trước cổng HNQ ở chương II).

*Hàng trăm thước đất của Ải Nam Quan là cả một đoạn đường dài hàng ngàn năm lịch sử của Việt Nam, nơi mà tổ tiên Trung Cộng phải bao lần cay đắng nuốt hận... Đất biển tổ tiên mất quá dễ dàng ! Đảng CSVN vẫn một mực nói như Trung Cộng, công nhận lãnh thổ bắt đầu từ cột “ Km 0 ”. Đảng CSVN đã chà đạp lên hồn thiêng sông núi, thay ngoại bang thăm sát dân tộc, giết chết lịch sử quê hương !*

Ngay cả những đứa bé Trung Cộng mù lòa cũng được nắm tay cho sờ vào thành tích của cha ông chúng ! Còn người Việt Nam

? Có ai dám cầm tử cầm máy ảnh, chụp tại khu vực này hay không ? Thi nhân Bùi Minh Quốc bị cầm cố vì tấm hình ô nhiễm môi trường Trung-Việt . Nhà báo Điều Cày có mấy tấm chụp tại Thác Bản Giốc mà giờ còn nằm trong Chí Hòa . Và tôi cũng từng bị biên phòng VN hành hung khi tay lăm le chiếc máy ảnh nơi vùng biên cảnh ” Hữu Nghị “!:

Khách du lịch Trung Cộng thanh thoi qua lại , nhàn nhã như ở nhà . Chụp hình ư ? Chuyện nhỏ ! Đố tên biên phòng VN nào dám làm khó dễ !:

Thế hệ nào của Việt Nam sẽ được tường tận sự ô nhiễm này . Việc đòi hỏi Trung Cộng trả lại vùng đất thiêng của tổ quốc Việt Nam không phải dễ dàng ! Sẽ lại đổ máu như hàng trăm năm trước !

” Tổ Quốc Tại Ngã Tâm Trung ” ( Tổ quốc trong tim ta ):

Tháng 11 năm 2007 , kỷ niệm 50 năm thành lập khu tự trị Quảng Tây . Có cả đại biểu VN tham dự , ngồi trên mảnh đất tổ tiên bị ngoại bang xâm chiếm không biết họ nghĩ gì ? Hay là họ vẫn cười ?:

Vận động trong sạch môi trường biên cảnh Trung – Việt . Bản đồ Việt Nam đã nổi vào khu tự trị Quảng Tây !:

Phi Khanh hỡi! Người còn ngồi nói những lời xưa?

“Con yêu hỡi chớ xuôi lòng mềm yếu!...”

**Chân Mây**

*Nguồn: <https://phunulamvien.org/2013/01/18/o-nhuc-ai-nam-quan-chan-may/>*



## Mũi Cà Mau

Cà Mau là cái phần chót phía Nam của nước Việt. Trước thế kỷ XVII vùng đất này còn thuộc về Chân Lạp mà ta quen gọi là Cao Miên. Trên danh nghĩa thì như vậy nhưng trên thực tế người Khờ Me tức người Miên chỉ có sống rải rác, rất ít ở đây. Phần lớn là rừng rú hoang vu đầy muông thú. Chính quyền Cao Miên không hề có đặt cơ quan cai trị hay liên lạc gì với một ít người dân Khờ Me sống thưa thớt rải rác ở đây. Đến cuối thế kỷ XVII có một cựu thần nhà Minh là Mạc Cửu trốn tránh quân Thanh, chiêu mộ một số lưu dân đến khai khẩn vùng này. Năm 1708 Mạc Cửu dâng cả vùng mới khai khẩn ở Cà Mau cho Chúa Nguyễn để xin hàng phục. Vùng này gồm các ấp vừa lập từ Vũng Thơm, Trúng Kè, Cần Vọt, Rạch Giá đến Cà Mau. Lúc này Hà Tiên đã trở thành một thương cảng quan trọng trong vùng. Chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho Mạc Cửu làm tổng binh, giữ đất Hà Tiên. Cho đến thời Pháp thuộc, vùng Cà Mau vẫn là vùng đất rộng người thưa, công việc khai khẩn đất hoang vẫn chưa hoàn tất. Nói đến Cà Mau người ta luôn nghĩ đến vùng rừng biển xa xôi đầy muông thú, muỗi mòng, dưới sông đầy cá sấu. Cà

Mau có rừng U Minh cũng như Kiến Tường, Cao Lãnh có Đồng Tháp Mười, là những vùng đất mênh mông hoang dại, rất ít người lui tới.

Tuy còn hoang vu như vậy nhưng từ xưa nơi này cũng đã từng là nơi ẩn trốn của Nguyễn Ánh và gia đình trong thời gian bị quân Tây Sơn đuổi bắt. Lúc chạy đến xã Khánh An, Cái Tàu, Nguyễn Ánh cùng đoàn hộ giá tạm trú ở đây một thời gian. Ngày nay còn một nền mộ mà người dân ở đây gọi là “Nền Công Chúa”. Đây là nơi chôn cất một nàng công chúa con của Nguyễn Ánh. Nền này đã bị bỏ hoang sau khi hài cốt của nàng công chúa đã được di táng. Sau đó Nguyễn Ánh cùng đoàn tùy tùng lại theo con sông ở đây (sông Ông Đốc) chạy ra hòn Thổ Châu (Poulo-Panjang) trong vịnh Thái Lan, để từ đó sang Xiêm La cầu viện. Khi đoàn thuyền của Chúa Nguyễn đi khỏi Vàm Rạch Cui một quãng thì bị quân Tây Sơn đuổi nà theo. Trong thế cùng, Đô Đốc thủy binh Nguyễn Văn Vàng xin vua cõi hoàng bào đưa cho ông để ông mặc vào giả làm Nguyễn Vương hầu đánh lừa quân địch. Nguyễn Văn Vàng bị Tây Sơn giết chết, thân chìm dưới dòng sông sâu. Trong cảnh nhá nhem tối quân Tây Sơn tưởng Nguyễn Vương đã chết nên không thèm truy nã nữa. Nhờ đó Nguyễn Vương thoát nạn. Sau này khi Nguyễn Ánh thống nhất giang sơn, lập nên Triều Nguyễn, liền có chiếu chỉ về Cà Mau lập miếu thờ các công thần đã hy sinh vì Ngài. Hiện miếu này còn tại tỉnh lỵ thường được gọi là Miếu Gia Long. Ở Cái Rắn, xã Tân Hưng, còn có cái ao lịch sử gọi là Ao Ngự. Đây là ao có nước ngọt quanh năm và là nơi Nguyễn Ánh đã từng trú ẩn và sử dụng nước ngọt ở ao này.

Thời Việt Nam Cộng Hòa, Cà Mau trở thành tỉnh An Xuyên. Tỉnh lỵ ở cách Sài Gòn 344 cây số về phía Nam. Tỉnh An Xuyên phía Bắc giáp với tỉnh Kiên Giang và Chương Thiện, phía Nam giáp biển

Nam Hải, phía Đông giáp tỉnh Bạc Liêu, và phía Tây giáp Vịnh Thái Lan. Diện tích toàn tỉnh có khoảng 495 ngàn mẫu tây nhưng rừng cấm chiếm hết gần một phần tư số đó. Cà Mau có bờ biển thật dài, trên 320 cây số, một phần tư là bùn lầy do phù sa bồi lên, nhất là từ vàm rạch Tiểu Dừa đến xóm Rạch Gốc, gần vàm Rạch Đường Kéo. Dân số lúc này gồm có khoảng 271 ngàn người Việt, 3 ngàn người Việt gốc Hoa, và 3 ngàn người Việt gốc Miên. Người ở thành thị có cuộc sống khá tiện nghi cũng như ở các tỉnh lỵ khác mặc dầu ở xa Sài Gòn. Người dân ở ruộng nương thì chuyên cày cấy trồng hoa quả, đời sống có cực khổ nhưng tương đối dễ dàng. Đặc biệt nơi miền rừng cấm và nước mặn người ta sống bằng nghề đôn củi, cưa cây, chằm lá, dệt chiếu, bắt cua, ba khía, đóng đậy, xây nò, giăng lưới, đánh cá gộc và cá mè đường ở ngoài khơi.

Cà Mau có những con sông, những kinh rạch, những hòn cù lao rất nổi tiếng. Người ta thường nghe nói đến sông Trèm Trẹm, sông Ông Đốc, sông Đồng Cù, rạch Cái Tàu, rạch Bù Mắt, rạch Rau Dừa, kinh Gành Hào, kinh Tắc Vân, kinh Bà Bèo, kinh Cái Rắn, v v . . . Có những địa danh nghe rất thường như Đầm Dơi, Đầm Chim, Năm Căn, Rẫy Chêc. Hòn Khoai (Poulo Obi) là thắng cảnh đẹp nhất tỉnh An Xuyên. Hòn cách xa bờ khoảng 12 cây số. Người Huê kiều đến làm rẫy ở đây từ lâu. Đến nay có nhiều bụi khoai mì, khoai mỡ củ dài hơn nửa mét, mọc rải rác đó đây và trong kẹt đá. Có nhiều cây xoài và mít gốc to như cây cổ thụ. Đặc biệt ở Hòn Khoai có nhiều mạch nước ngọt nên đồng bào ở xóm Rạch Gốc, Rạch Tàu, và Rẫy Chêc thường tới đây chở nước đem về uống. Hòn Khoai có bãi trước và bãi sau cũng như Vũng Tàu vậy. Phía bãi trước có nhiều nhà người Huê kiều ở đây lâu đời. Họ hay trồng những loại cây thuốc Bắc như Xuyên Điền Thất, cây hộ pháp, cây sâm nam, v v . . . Ở bãi sau có loại rong biển gọi là long tu mà người dân vùng Rạch Gốc thường lấy về nấu canh ăn cho mát và nêm thuốc. Đường lên hòn

rất đẹp, có nhiều loại hoa rừng đủ màu sắc mọc chen trong kẹt đá. Rẫy Chêc (người Pháp gọi là Jardin Chinois) ở cách vàm Rạch Góc lối 12 cây số. Người Huê kiều đến đây làm rẫy, trồng rau cải, cây trái từ lâu. Rẫy Chêc có bãi cát màu vàng khá đẹp, khi nước ròng có thể đi ra xa gần 100 mét mới gặp bùn lầy. Ở bãi biển có nhiều rau muống biển bò dày đặc. Ở đây có loại dưa hấu rất to và rất ngon. Nhờ đất tốt nên có nhiều cây chuối xiêm quày nào quày nấy nhiều trên 10 nải mà trái to như trái chuối hột. Dưa xiêm cũng rất sai, quày dưa trên 20 trái là thường. Bắp cải cái nào cũng to cỡ 3 kí là ít. Kế mí vườn là ven rừng mắm, đước và vẹt cao hơn một mét. Ốc len đeo từng chùm trên các cây vẹt, người ta chỉ cần nắm nhánh vẹt rung rung là ốc rơi hàng lô vào giỏ. Nghêu và ba khía bò loi nhoi không biết bao nhiêu mà kể.

Nói đến Cà Mau thì không thể không nói đến các loại đặc sản sau đây : lươn, ba khía, cua gạch, mật ong, đuôn chà là, rùa và cần đước. Vùng Rạch Muối, Cái Rắn, Oâng Tụ và Rau Dừa là vùng nổi tiếng có nhiều lươn. Mùa nước thường có nhiều ghe rỗi đến chờ mua lươn của những người đặt ống tróm. Lươn nhiều đến đôi mỗi ống tróm trút ra có thể có đến bốn hay năm con lươn. Ba khía ở Rạch Góc đước coi là ngon nhất ở miền Nam. Loại ba khía này ăn ròng trái mắm. Trong hai tháng 7 và 8 ba khía có gạch son, có mùi thơm, chắc thịt, ăn rất ngon, đặc biệt ngon hơn những tháng khác. Nhiều ghe từ miệt trên xuống đây mua ba khía, muối ngay tại chỗ rồi đem đi bán ở các nơi. Cà Mau có “Cua Đầm” sản xuất tại Đầm Dơi và Đầm Chim là loại cua nổi tiếng ngon. Cua có gạch son, đem muối chừng bốn hay năm ngày là có thể ăn đước. Vùng rừng cấm miệt Xóm Thủ, Năm Căn, Cái Tàu, Trèm Trèm có nhiều ong mật làm ổ trên các cây mắm và cây gừa. Muốn ăn (lấy mật) ong thì phải đóng thú thuế gọi là phong ngạn. Khi mùa mưa gần dứt thì người ta bắt đầu ăn ong. Mật ong đước hứng bằng thúng có trét chai gọi là thúng ong. Một ổ

ong lớn có thể đem lại khoản 15 lít mật và 8 nan sáp. Tại rừng cấm còn có nhiều rừng chà là, nhất là ở Năm Căn, Đầm Dơi và Cái Keo. Mỗi đọt chà là thường có một con đuôn trong đó. Đuôn chà là ngon hơn, thơm hơn đuôn củ hủ dừa. Đồng ruộng Cái Rắn và Rau Dừa là nơi có rất nhiều rùa. Mùa khô rùa thường trốn vào những nơi có nhiều sậy. Người ta đốt sậy cho rùa trời đầu ra để bắt. Trong một buổi có thể bắt được bốn năm chục con rùa, mỗi con nặng cỡ một kí lô. Rùa được đựng trong bao cà ròn hay bao bố tời. Cần đước lớn hơn rùa nhiều lắm, có con nặng đến 5 hay 6 kí lô. Thịt cần đước rất dai, ăn không ngon bằng thịt rùa. Cần đước chỉ có ở trong ngọn rạch Cái Tàu và rạch Tiểu Dừa mà thôi.

Dân Cà Mau thờ cúng những ai, có những tín ngưỡng gì đặc biệt? Ngoài việc thờ ông bà tổ tiên là tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt ở mỗi nhà, người dân Cà Mau còn có những đền thờ, chùa chiềng, đình miếu đặc biệt chỉ có ở địa phương này như chùa Bà Mã Châu, và miếu Ông Thần Minh. Chùa Bà Mã Châu nằm cạnh ty bưu điện cũ, trước mặt là ngã ba sông Gành Hào. Chùa khá đồ sộ nguy nga, cột bằng đá xanh, cửa bằng cây danh mộc, kèo và đòn tay đều có chạm trổ công phu. Công trình xây dựng, tu bổ chùa này là công của các Bang Triều Châu, Hải Nam, và Quảng Đông. Rất nhiều người, nhất là người Huê kiều, đến đây cầu nguyện, cúng kiến, xin xăm, vay tiền làm ăn, xin trái cây về ăn nếm thuốc. Miếu Ông Thần Minh thờ ông Nguyễn Hiền Năng. Ông làm tri huyện thời vua Minh Mạng, trấn nhậm huyện Long Xuyên năm 1837. Cà Mau hồi này thuộc huyện Long Xuyên. Ông cai trị nghiêm nhặt. Ông rất thương mến người bản xứ nhưng lại ít có cảm tình với người Huê kiều. Do đó có sự hận thù của người Huê kiều đối với Ngài tri huyện. Năm 1851 trong nước có nhiều loạn lạc. Nhân cơ hội này một số người Huê kiều do họ Quách và phủ Liêm cầm đầu xúi giục nổi lên đánh phá xóm làng. Loạn quân vây đánh huyện lỵ. Quan huyện và phu

nhân cũng là người giỏi võ hết lòng chống cự nhưng sức yếu thể cô bị giặc giết chết. Cả đứa con nhỏ trong tay bà vợ cũng bị giặc giết không nương tay. Người ta đồn rằng quan huyện Nguyễn Hiền Năng rất linh thiêng sau khi chết. Nhiều người Huê kiều họ Quách thường bị chết bất ngờ và thảm thiết. Một số người Huê kiều hợp nhau xây mộ đá và dựng miếu thờ Ngài ngay trên mảnh đất mà xưa kia bọn giặc đã vùi thây Ngài cùng với vợ con. Từ đó họ Quách mới được yên ổn làm ăn. Nhớ ơn Ngài, mỗi năm đến ngày 6 tháng 7 âm lịch người Huê kiều chung đậ tiền bạc cùng người bốn xứ làm lễ cúng tế Ngài rất long trọng.

Rừng Cà Mau có rất nhiều loại cây rất đặc biệt này: cây gừa, cây tràm, cây vẹt, và cây mắm. Gừa thường mọc thành giàn cao vút trên 10 mét, nhất là ở rừng, đốn, như Trèm Trẹm, Cái Tàu, Rạch Giếng, Giồng Kè và Rạch Giồng. Gừa chỉ dùng để làm củi mà thôi. Củi gừa tốt hơn củi tràm. Tro gừa dùng để gội đầu rất tốt. Rừng tràm dày đặc ở miệt U Minh vì tràm hấp với nước đốn. Cây tràm lớn và ngay thẳng có thể dùng làm cột nhà, làm đòn tay, hay làm cừ. Tràm dùng làm hàng rào cũng rất tốt. Cây đước mọc thẳng ngay lên nền trời, có thể cao đến 20 mét. Đước dùng để làm than hay làm củi. Than đước là loại than tốt nhất vì nóng nhiều và ít khói. Loại đước tốt thì người ta đem hầm để làm than (than đước) còn loại xấu thì người ta để làm củi. Rừng đước có rất nhiều ở vùng Xóm Thủ, Năm Căn, Nhung Miên, và Ông Trang. Cây vẹt cũng mọc theo các rừng đầm vùng nước mặn và quanh năm ngập nước. Vẹt thường mọc rậm rạp có khi chen chân vào không lọt. Vẹt thường chỉ đước dùng để hầm than hoặc làm củi. Than vẹt xấu hơn than đước vì nóng ít hơn nhưng lại nhiều khói hơn. Cây mắm là loại cây tạp thường mọc theo mé sông Rạch Gốc và Rẫy Chệc. Ở đâu có rừng mắm là ở đó có ba khía ngon, vì ba khía ăn trái mắm. Cây mắm chỉ đước dùng để làm củi hầm than đước hay than vẹt. Cây mắm cũng rất hữu ích cho ven biển



và bờ sông. Rễ mắm rất nhiều và ăn sâu xuống đất nên có thể giữ đất cho đừng bị lở.

Nói đến cây mắm người ta chắc phải nhớ đến vai trò hy sinh mở đường của nó, cũng giống như vai trò mở đường của ông cha ta trên đường vào Nam khai khẩn đất hoang biến thành những dải đất phì nhiêu cho cháu con sau này. Bình Nguyên Lộc đã viết một truyện ngắn rất hay nhan đề “Rừng Mắm” mà ở đây chúng xin trích dẫn đoạn sau cùng để làm kết luận cho bài này.

“... Nơi đây, đất đã hết, mà chỉ còn bùn. Tràm mọc tới mé đất cuối cùng thì dừng lại, như là dân ở biên giới một nước kia dừng lại nơi bìa lãnh thổ mình.

Hết tràm thì có một khoảng trống, nửa bùn, nửa đất, trên ấy cỏ ống rậm rì và chim cao cẳng đủ loại đáp đầy trong cỏ.

Tràm đứng trước bãi cỏ mà nhìn dân lảng giềng mọc trên bùn đen. Đó là những cây ồm nhóm chen nhau mà mọc cao lên, cây này cách cây kia không đầy bốn gang tay.

Bờ biển thoải thoải dốc xuống, trông rừng cây lạ ấy như một đạo binh xuống núi, tuôn hãm thành hâu lập công.

Nhìn xuống gốc cây, ông nội bảo.

- Nước chưa lớn hẳn, để lộ bùn đen dưới gốc cây ra. Bùn đen từng nơi lại trắng xóa những đóa hoa năm cánh, hai màu đen trắng đối chọi nhau trông rất đẹp.
- Cây gì mà lạ vậy ông nội? Trổ bông ngay dưới gốc?
- Bông trổ trên đầu những cái rễ ăn lên mà người ta gọi là Rễ gió. Cây này là cây mắm. Đây là rừng mắm đây.
- Cây mắm? Sao con không nghe nói đến cây mắm bao giờ?

- Con không nghe nói vì cây mấm không dùng được để làm gì hết, đến làm củ chụm cũng không được.
- Vậy chớ trời sanh nó ra làm chi mà vô ích dữ vậy ông nội, lại sanh hăng hà sa số như là cỏ ấy?
- Bờ biển này mỗi năm được phù sa bồi thêm cho rộng ra hàng mấy ngàn thước. Phù sa là đất bùn mềm lùn và không bao giờ thành đất thịt được để ta hưởng, nếu không có rừng mấm mọc trên đó cho chắc đất. Một khi kia cây mấm sẽ ngã rạp. Giống trầm lại nổi ngòi mấm. Rồi sau mấy đời trầm, đất sẽ thuần, cây ăn trái mới mọc được.

Thấy thằng cháu ngơ ngác chưa hiểu, ông cụ vịn vai nó mà tiếp:

- Ông vớ lại tía của con là cây mấm, chơn giẫm trong bùn. Đời con là trầm, chơn vẫn còn lấm bùn chút ít, nhưng đất đã gần thuần rồi. Con cháu của con sẽ là xoài, mít, dứa, cau.

Đời cây mấm tuy vô ích, nhưng không uổng, như là lính ngoài mặt trận vậy mà. Họ ngã gục cho kẻ khác là con cháu của họ hưởng. . .

Ông nói điều này, không biết con hiểu được hay không. Là tổ tiên ta ngày xưa từ Bắc, Trung vào đây đều chịu số phận làm cây mấm hết, từ xứ Đồng Nai nước ngọt cho tới đây, ở đâu cũng hoang vu cả.

Họ đã ngã rạp trong chôn ma thiêng nước độc này để lót đường cho con cháu họ đi tới, y như là đàn kiến xung phong, tốp đầu liều chết đuối, lội qua tô nước rộng hũ đường để làm cầu cho bọn đi sau vào đến nơi có chất ngọt. Nhiều lớp tiên phuông đã ngã gục như rừng mấm. Rồi thì ông sơ, ông cố con, ông nội đây là trầm mới kiếm được miếng ăn . . .

Ông nội vui vẻ quá, vì bỗng sức nhớ lại những câu hò của thế hệ người tiên phuông đi khai thác đất hoang ở miền Nam, mà ngày nay thế hệ tràm không hát nữa. Ông cất giọng khàn khàn lên:

Hò . . . ơ . . . Ròng châu ngoài Huế,  
Ngựa tể Đồng Nai.  
Nước sông trong sao cứ chảy hoài,  
Thương người xa xứ lạc loài đến đây.”

(Bình Nguyên Lộc, Rừng Mắm)

Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm

*Nguồn: <http://www.quocgiahanhchanh.com/tuainamquan.htm>*

## 66. Lời kết Tập III

**GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua**, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biến cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phần tích cực giúp cho thế hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phạt lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

**GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua** được biên khảo căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN – của Niên trưởng Thị Nguyên, và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN), chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính

mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

*Quý Anh Chị Em đã hoan hỷ dành thời gian dài quý báu, tham khảo hết Tập III khảo luận: **Gia Đình Phật Tử Những Đoạn Trường Trải Qua**. Kính mời quý Anh Chị Em xem tiếp Tập IV: **Gia Đình Phật Tử Những Đoạn Trường Trải Qua** -*

*Trân trọng cảm ơn !*

*Kính chúc quý Anh Chị Em và quý quyến sáu thời vô lượng an lạc  
– Thành đạt như ý !*

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

Chấp bút ngày 15/9/2021

Hoàn tất ngày 18/9/2023

**Sưu tập & Biên khảo:**

*Cẩn bút !*



**Nguyễn Hoàng**

*Phan Văn Huy, Tâm*

**- Hết Tập III -**